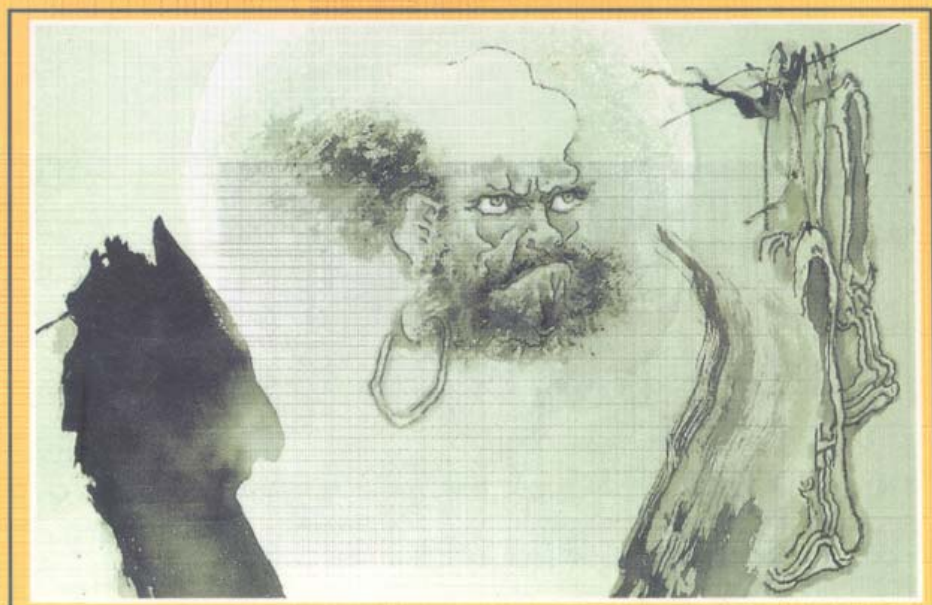


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

THIÊN THAI TRÍ GIẢ ĐẠI SƯ

Dịch giả: HOÀN QUAN THÍCH GIẢI NĂNG



TU TẬP

CHỈ QUÁN TỌA THIỀN

PHÁP YẾU



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

**THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH
TỔ IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH KINH SÁCH**

Thực hiện

Địa chỉ liên hệ : 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh – ĐT : 8469721

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM



THIÊN THAI TRÍ GIẢ ĐẠI SƯ

Tu Tập
CHỈ QUẢN TỌA THIÊN
PHÁP YẾU

Dịch giả : HOÀN QUAN THÍCH GIẢI NĂNG

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

HÀ NỘI - PL. 2549 - DL. 2005



**CHÂN DUNG HÒA THƯỢNG
HOÀN QUAN THÍCH GIẢI NĂNG**

Cổ Ngữ

**Nhất thất nhưn thân,
Vạn kiếp bất phục**

NGHĨA :

*Thân này đã mất đi rồi,
Trong ngàn muôn kiếp than ôi khó tìm.*

**Nhất kiếp bất tu thiên kiếp khổ
Nhất thời thố ngã vạn thời trầm.**

NGHĨA :

*Một kiếp chẳng tu ngàn kiếp khổ
Một thời lâm lãn vạn đời trầm.*

**Nhân gian phú quý hoa gian lộ
Thế thượng công danh thủy thượng âu.**

NGHĨA :

*Giàu sang giọt lộ lòng hoa
Công danh bọt nước chốc dà hoàn không*

TU TẬP CHỈ QUÁN TỌA THIÊN PHÁP YẾU

ĐỀ MỤC TÓM LƯỢC

Lời của dịch giả.....	15
Yếu nghĩa của nền giáo lý Phật giáo.....	19
Lời tựa của ngài Thích Nguyên Chiếu.....	37

PHẦN MỞ ĐẦU

1- Chư Phật thông Kệ.....	41
2- Lược thuật duyên khởi	41

PHẦN CHÁNH TÔNG

Lược nêu 10 ý	45
---------------------	----

CHƯƠNG THỨ NHẤT

CỤ DUYÊN

I- Thứ nhất : Trì giới thanh tịnh	47
1- Thượng căn Trì	
2- Trung căn Trì	
3- Hạ căn Trì	
4- Đủ 10 trợ Pháp sám hối.....	48
a- Tin rõ nhân quả	
b- Nặng lòng sanh tâm lo sợ	
c- Khởi lòng hổ thẹn sâu xa	
d- Cầu cầu phương pháp Sám hối	
đ- Phát lồ tội trước	
e- Dứt tâm tương tục	

ê- Khởi tâm hộ pháp	
g- Phát đại thệ nguyện độ thoát chúng sanh.	
h- Thường niệm 10 phương chư Phật	
i- Quán tánh của tội không sanh	
II. Thứ Hai : Y thực đầy đủ	50
1- Y Pháp	
a- Tuyết Sơn Đại Sĩ	
b- Ca Diếp Đầu-đà	
c- Quốc độ lạnh nhiều	
2- Thực Pháp	
a- Thượng nhân Đại Sĩ	
b- Thường hành Đầu-đà	
c- A Lan Nhã xứ	
d- Ở trong Tăng	
III- Thứ Ba : Được nhàn cư tịnh xứ	51
1- Ở nơi thâm sơn	
2- Ở chỗ Đầu-đà Lan Nhã	
3- Ở trong Già Lam thanh tịnh	
IV- Thứ tư : Dứt các duyên vụ	51
1- Dứt trị sanh duyên vụ	
2- Dứt nhân gian duyên vụ	
3- Dứt Công xảo Kỹ thuật duyên vụ	
V- Thứ năm : Gần Thiện Tri thức	52
1- Ngoại Hộ Thiện Tri thức	
2- Đồng Hành Thiện Tri thức	
3- Giáo Thọ Thiện Tri thức	

CHƯƠNG THỨ HAI

HA DỤC

1- Tránh xa Sắc dục.....	53
2- Tránh xa Thinh dục	
3- Tránh xa Hương dục	
4- Tránh xa Vị dục	
5- Tránh xa Xúc dục	

CHƯƠNG THỨ BA

KHÍ CÁI (Cái : che ngăn)

1- Bỏ Tham dục cái.....	58
2- Bỏ Sân Nhuế cái.....	60
3- Bỏ Thùỵ Miên cái.....	61
4- Bỏ Trạo Hối cái	63
a- Thân Trạo	
b- Khẩu Trạo	
c- Tâm Trạo	
5- Bỏ nghi cái	66
a- Nghi tự	
b- Nghi Sư	
c- Nghi Pháp	

CHƯƠNG THỨ TƯ

ĐIỀU HÒA

1- Điều hòa Ăn Uống.....	71
2- Điều hòa Ngủ Nghỉ.....	73
3- Điều thân.....	73
4- Điều hơi thở	75

- 5- Điều tâm 77
- a- Loạn tưởng
- b- Trầm, phù, khoan, cấp

CHƯƠNG THỨ NĂM PHƯƠNG TIỆN HÀNH

- 1- Dục 81
- 2- Tinh tấn
- 3- Niệm
- 4- Xảo huệ
- 5.- Nhất tâm Phân Minh

CHƯƠNG THỨ SÁU CHÁNH TU

- A. Ở trong phép ngồi tu Chỉ Quán..... 83**
- a. Đối trị Thô Loạn của hàng Sơ Tâm tu Chỉ Quán
1. Tu Chỉ 83
- * Huệ Duyên Thủ Cảnh Chỉ
- * Chế Tâm Chỉ
- * Thể Chân Chỉ
2. Tu Quán 85
- * Đối Trị Quán
- * Chánh Quán
- b. Đối trị bệnh Trầm, Phù, tu Chỉ Quán
- c. Tùy tiện nghi, tu Chỉ Quán
- d. Đối trị Tế Tâm trong Định, tu Chỉ Quán
- đ. Làm cho Định Huệ được đồng đều, tu Chỉ Quán

B. Lịch Duyên Đối Cảnh Tu Chỉ Quán..... 89**a. Sáu loại Duyên :**

- * Hành
- * Trụ
- * Tọa
- * Ngọa
- * Tác Tả (làm việc)
- * Ngôn Ngữ

b. Sáu Trần Cảnh :

- * Mắt đối với Sắc
- * Tai đối với Tiếng
- * Mũi đối với Hương
- * Lưỡi đối với Vị
- * Thân đối với Xúc
- * Ý đối với Pháp

**CHƯƠNG THỨ BẢY
THIỆN PHÁT****1. Hành Tướng Thiện Căn Bên Ngoài Khai Phát ... 101****2. Hành Tướng Thiện Căn Bên Trong Khai Phát****a. Thuyết Minh Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát**

- * Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát của Đạo Sở Tức
- * Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát của Pháp Quán Bất Tịnh
- * Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát của Từ Tâm
- * Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát của Pháp Quán Nhân Duyên

- * Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát của Pháp Niệm Phật
- b. Phân Biệt Chân Ngụy
 - * Biện Tướng Tà Ngụy Thiện Khai Phát
 - * Biện Tướng Chân Chánh Thiện Khai Phát
- c. Thuyết Minh Dùng Chỉ Quán Nuôi Dưỡng Thiện Căn

CHƯƠNG THỨ TÁM

GIÁC TRI MA SỰ

1. Phiền Não Ma..... 108

2. Âm Nhập Giới Ma

3. Tử Ma

4. Quỷ Thần Ma

a. Tinh My Ma

b. Đồn Dịch Quỷ

c. Ma Não

Trái Tình

Thuận Tình

Chẳng Trái Chẳng Thuận

CHƯƠNG THỨ CHÍN

TRỊ BỆNH

A. Thuyết Minh Tướng Bệnh Phát Sanh 116

a. Bệnh Tướng do Tứ Đại tăng giảm

b. Bệnh Tướng do Ngũ Tạng sanh

c. Nhân Duyên bị bệnh :

1. Do Tứ Đại, Ngũ Tạng tăng giảm

2. Do Quỷ Thần gây bệnh
3. Do Nghiệp Báo sanh bệnh

B. Phương Pháp Trị Bệnh 119

a. Dùng Chỉ :

1. An Tâm Chỉ ở chỗ bệnh
2. An Tâm Chỉ ở Đan Điền (Ưu Đà Na)
3. An Tâm dưới bàn chân
4. Chẳng thủ Tướng bệnh

b. Dùng Quán 120

1. Dùng 6 loại Khí : Xuy, Hô, Hy, Ha, Hư, Hê
2. Dùng 12 loại Tức :
Thượng Tức, Hạ Tức, Mãn Tức, Tiêu Tức, Tăng
Trưởng Tức, Diệt Hoại Tức, Noãn Tức, Lãnh Tức,
Xung Tức, Trì Tức, Hòa Tức, Bồ Tức
3. Dùng Giả Tướng Quán
4. Dùng Chỉ Quán Kiểm Chiết
5. Dùng Chú trị bệnh Quỷ, Tu Phước, Sám Hối trị
bệnh Nghiệp Báo.
6. Dùng tâm trị bệnh phải đủ 10 pháp : Tín, Dũng,
Cần, Thường Trụ trong Duyên, Phân Biệt bệnh
nhân phát khởi, Phương Tiện, Cửu Hành, Biết
Thủ Xả, Trì Hộ, Biết Giá Chướng.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

CHỨNG QUẢ

1. Sơ Tâm Chứng Quả..... 126
2. Hậu tâm Chứng Quả..... 131

III. PHẦN LƯU THÔNG (THÊ NGUYỆN...)

IV. PHẦN HÁN VĂN

Lời Của Dịch Giả

Trước đây từng đã dịch bộ **Hiển Mật Viên Thông Thành Phật Tâm Yếu**, tôi nhận thấy bộ sách này đối với hàng Phật tử tại gia cũng như xuất gia thật là một quyển **Linh Thư** vô giá.

Trong đó, ngài **Đạo Chân** đã giới thiệu cho chúng ta hai phép tu : một là **Hiển thiên**, hai là **Mật thiên**. Về **Mật thiên** thì Ngài giảng giải khá đầy đủ, người theo đó tu trì không phải e ngại điều gì, về **Hiển thiên** thì có phần nào tỉnh lược, người thực hành cũng thấy có một vài điều trở ngại.

Bởi trong đó Ngài đã nói : "**Riêng về Hiển viên thì chư Phật cùng khen, Bồ tát chung giữ, Tây Thiên hay Đông Hạ những bậc Thượng trí, Thượng hiền không ai là không nằm lòng, đó là Đại giáo, Quảng hạnh** nhiều người nghe thấy, chẳng cần phải tán dương nữa; chỉ có **Mật viên** thần chú là **Đảnh** của chư Phật, **Tâm** của Bồ tát, công năng tối năng lợi lạc vô cùng, nhưng thời lưu ít biết".

Có lẽ do ý này mà Ngài tỉnh lược đi chăng?

Tôi xét lại thấy quyển "**Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu**" của ngài **Trí Giả Đại Sư** chuyên

thuyết minh về Hiển thiên vừa gọn vừa đủ, nên tôi đem dịch ra Việt văn với dụng ý hỗ trợ cho quyển Hiển Mật Viên Thông Thành Phật Tâm Yếu để giúp các bạn đồng tu có đủ tài liệu tham khảo.

Khi dịch quyển văn này, trước tôi dịch nguyên văn bản chữ Hán của ngài Trí Giả Đại Sư để cho người đọc được quán thông, sau tôi theo Lời Giảng thuật của ngài Bảo Tịnh pháp sư mà làm lời giải thích để cho độc giả được rõ nghĩa. Ngoài ra nếu thấy chỗ cần làm sáng tỏ thêm thì tôi phụ phần chú thích.

Vậy người xem, đọc phần trước rồi, nên tiếp đọc phần sau để được thông suốt.

Người ta thường nói : "dịch là diệt" hay "dịch là phản". Nghĩa là : "Người dịch không khéo có thể làm mất hẳn ý của Tác giả hay trái ngược lại ý của Tác giả". Như vậy không thể không cẩn thận !

Vì thế, tôi cố dịch sát nghĩa với văn Hán (thường người ta nói là phiên, mà không nói là thuật), cốt để tránh phần nào lỗi lầm "mất nghĩa hoặc phản nghĩa của nguyên tác" và cũng để cho các bạn sau này, muốn nghiên cứu qua bản chữ Hán cũng có thể nương theo đây mà tìm nghĩa.

Đầu quyển Chỉ Quán này, tôi có phụ một bài "Yếu Nghĩa Của Nền Giáo lý Phật Giáo" cốt để các Học giả biết rõ con đường mình đi và hệ thống giáo lý về phần khái quát.

"Chánh ý thâm quyền, phàm tâm nan trắc" tôi chỉ là một kẻ phàm phu, học chẳng ra gì, tu cũng tự không được phần lợi ích, nhưng một lòng vì "Kiến hòa Đồng giải" mà quên mất cái ngu dốt của mình, cố gắng dịch bản văn này, nếu đúng được đôi phần, nguyện đem công đức ấy hồi hướng cho pháp giới lục đạo chúng sanh để đền ơn chư Phật, còn những lỗi lầm cúi mong chư Thiện hữu Tri thức niệm tình bỏ chánh lại cho.

Dịch giả thật muôn vàn cảm tạ.

VIẾT TẠI KHÁNH VÂN
SA MÔN : TỰ GIẢI NẰNG
HIỆU HOÀN QUAN
Cẩn Chí



YẾU NGHĨA CỦA NỀN GIÁO LÝ PHẬT GIÁO

(Bài này tôi viết với dụng ý : giúp các bạn đồng tu nắm vững được nguyên tắc căn bản và đại khái về hệ thống giáo lý của Phật giáo, để được lòng tin quyết định, khỏi bị những kẻ thiếu hiểu nói càn, nguy biện điên đảo, xuyên tạc sai lầm làm lệch lạc phương hướng, khiến chúng ta sanh tâm ngờ vực chẳng biết con đường nào mà tiến thủ.)

Hải Thượng Lãn Ông, một y Thánh Việt Nam đã nói : "Việc làm thuốc nếu biết được yếu lãnh thời một câu nói là xong mà không biết được yếu lãnh thời man mác vô cùng".

Nay đối với nền giáo lý của Phật giáo ta cũng có thể nói : "Nếu biết được yếu nghĩa thời một câu nói là đủ, còn không biết được yếu nghĩa chỉ có nước trông biển mà than".

Trong ba Tạng, mười hai Phần giáo, Đức Phật đã phu diễn ngàn sai muôn khác : vô lượng Pháp môn, vô số phương tiện, nhưng tựu trung không ngoài hai chữ Thiên Na và đồng đi đến bằng hai con

đường Hiển cùng với Mật, không còn một con đường thứ ba nào khác.

Vì vậy, dù đi con đường nào, ta cũng phải bước vào cái cửa ngõ Thiền Na trước đã, và dù đi con đường nào, nhất định ta cũng phải đến cái cửa ngõ Thiền Na là yếu điểm là duy nhất.

Thiền Na (Dhyàna) là gì ?

Trung Hoa dịch là Tịnh lự hay Chỉ Quán. Tịnh là Định mà Lự là Huệ; Chỉ là Định mà Quán là Huệ.

Hiển Mật là sao ?

Hiển là các Thừa (Kinh, Luật, Luận); Mật là các Bộ (Đà Ra Ni). Cả hai bên đều có Trục chỉ và Quán hạnh.

Trục chỉ là "*Trục chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật*" (chỉ thẳng lòng người thấy tánh thành Phật), không theo lộ trình, không cần vị thứ, chỉ vượt bậc phạm phu mà vào Thánh vị, Quán hạnh là "*dùng tâm quán nơi lý, thân theo lý thực hành*".

Dưới đây xin phân làm 3 đoạn để giải thích :

I- CON ĐƯỜNG TRỤC CHỈ

Con đường Trục chỉ duy có dành riêng cho các bậc Thượng căn, và Thượng Thượng căn, người tầm thường như chúng ta không thể với tới. Chúng ta là hạng Hạ căn, Liệt căn chỉ có noi theo con đường Quán hạnh mà thôi.

Trực chỉ thì vừa nghe liền ngộ, không phải dụng công tu tập. Nếu ai nói rằng : "Tôi tu Trực chỉ là nói sai và làm sai. Đã nói Tu thì không phải là Trực chỉ và nói Trực chỉ thì không phải Tu. Nay nói tu thì đó đều là Quán hạnh hết thấy.

Dưới đây chúng tôi xin kể ra ít trường hợp của các vị Tổ Sư và Bồ tát đã chứng đạo bằng con đường Trực chỉ để chúng ta cùng nhận định rõ ràng.

1- Trực Chỉ Bên Hiển Giáo

a- Trường hợp 1

Như đức Tổ thứ bảy bên Ấn Độ là Bà Tu Mật, hàng ngày tay không rời bầu rượu và thường rong chơi khắp trong làng mạc, nhiều khi xúc cảnh sanh tình thì ngâm nga hay hú lên thành tiếng, vì vậy người đời thường gọi Ngài là kẻ Cuồng tử.

Khi gặp Tổ thứ sáu là Di Dá Ca đối đáp với Tổ mấy câu thì Ngài thoát nhiên tỉnh ngộ, quảng bầu rượu mà xin xuất gia, liền đó được Tổ truyền cho y bát.

b- Trường hợp 2

Như ngài Thần Quang là Tổ thứ hai ở Trung Hoa. Ngài Thần Quang nghe tiếng Tổ Đạt Ma liền tìm đến để cầu đạo, nhưng Tổ không tiếp. Ngài Thần Quang quỳ ngoài hiên chùa mấy ngày liền Tổ cũng vẫn không đoái hoài đến. Cuối cùng để tỏ lòng chí thành tột độ của mình, ngài Thần Quang chặt đứt một cánh tay đem đến để trước mặt Tổ, lúc bấy giờ Tổ mới quay lại

nói : "Người xưa thí thân cho cạp, xả thân làm đèn để cầu Chánh pháp, nay nhà ngươi hy sinh một cánh tay kể cũng khá ! Nhà ngươi đến đây để cầu điều gì ?" Ngài Thần Quang thưa : "Đệ tử cầu Thầy dạy cho pháp an tâm". Tổ bảo : "Nhà ngươi đem tâm đây ta an cho !" Ngài Thần Quang thưa : "Đệ tử tìm tâm không được". Tổ bảo : "Ta đã an tâm cho ông rồi đó !"

Đến đây ngài Thần Quang chợt tỏ ngộ, liền đánh lễ Tổ trình bày chỗ sở ngộ của mình, được Tổ ấn khả và truyền y bát cho. Ngài Thần Quang là Tổ thứ hai ở Trung Hoa, chính là ngài Huệ Khả.

c- Trường hợp 3

Như ngài Huệ Năng, vị Tổ thứ sáu ở Trung Hoa. Ngài sanh trong một gia đình nghèo, cha lại mất sớm, không được học chữ vì hàng ngày Ngài phải đi đốn củi để độ nhật và nuôi mẹ già. Một hôm, Ngài gánh củi đến bán cho một phú ông nọ, khi đến thì ông này còn đang tụng Kinh Kim Cang, Ngài phải ngồi đợi, khi nghe đến câu : "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", Ngài thoát nhiên tỏ ngộ. Sau được phú ông này giới thiệu đến gặp Tổ Huỳnh Mai là ngài Hoàng Nhãn Đại Sư, nơi đây Ngài được gặp Tổ ấn khả và truyền cho y bát.

d- Trường hợp 4

Như ngài Trí Khải (tức là ngài Trí Giả Đại Sư). Ngài Trí Khải, một hôm tụng Kinh Pháp Hoa đến Phẩm Dược Vương, Dược Thượng, thì tự nhiên nhập

định. Trong định, Ngài thấy hội Pháp Hoa chưa tan, Đức Phật còn đang diễn nói Kinh Pháp Hoa. Khi xuất định, Ngài đem chỗ thấy đó thuật lại với Thầy là ngài Huệ Tư, ngài Huệ Tư khen rằng : "Phi ngã sở tri, phi nhữ sở chứng" (chẳng phải Ta thì không biết được chỗ đó, chẳng phải Ông thì không chứng đến chỗ đó). Ngài Trí Khải được coi là Sơ Tổ của Tông Thiên Thai.

Như trên, các vị này đều theo con đường Trục chỉ, không cần vị thứ, không theo lộ trình, vượt bậc phạm phu mà vào Thánh vị. Đó là hạng Thượng căn, Thượng Thượng căn, tức như trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói : "Phi tu phi chứng bất lịch chư vị nhi tự sùng tối".

Những bậc chứng đạo bằng con đường Trục chỉ này rất nhiều, không kể hết được, chỉ nêu ra một vài trường hợp để nhận xét mà thôi.

2- Trục Chỉ bên Mật Tông

Trường hợp của Đức Quan Thế Âm Bồ tát. Theo lời tự thuật của Ngài trong Kinh Đại Bi thì : Khi Ngài mới trụ nơi Sơ địa, được Đức Thiên Quang Vương Tịnh Trụ Như Lai thương nghĩ đến Ngài, truyền cho Chú Đại Bi, vừa nghe qua Chú này liền chứng lên khỏi địa thứ tám. Trong một cái nháy mắt, Ngài đã siêu xuất hai vô số kiếp.

Dưới đây, chúng tôi xin trích dẫn lời của Đức Quan Thế Âm tự thuật trong Kinh Đại Bi để làm chứng cứ.

KINH VĂN

Quan Thế Âm Bồ tát từng bạch Phật ngôn : "Thế Tôn ! Ngã niệm quá khứ vô lượng ức kiếp, hữu Phật xuất thế, danh viết Thiên Quang Tịnh Trụ Như Lai, bĩ Phật Thế Tôn lân niệm ngã cố, cập vị nhất thiết chư chúng sanh cố, thuyết thử Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà Ra Ni, dĩ kim sắc thủ ma ngã danh thượng, tác như thị ngôn : Thiện Nam tử ! Nhữ đương trì thử Tâm Chú, phổ vị vị lai ác thế nhất thiết chúng sanh, tác đại lợi lạc".

Ngã ư thị thời, thi trụ : Sơ Địa, nhất văn thử Chú cố, siêu Đệ Bát Địa. ngã thời, tâm hoan hỷ cố, tức phát thệ ngôn : Nhược ngã đương lai kham năng lợi ích an lạc nhất thiết chúng sanh giả, linh ngã tức thời thân sanh thiên thủ thiên nhân cụ túc. Phát thệ nguyện dĩ, ứng thời thân thượng thiên thủ thiên nhân tất giai cụ túc. Thập phương đại địa lục chủng chấn động, thập phương thiên Phật tất phóng quang minh, chiếu xúc ngã thân, cập chiếu thập phương vô biên thế giới. Túng thị dĩ hậu, phục ư vô lượng Phật sở, vô lượng hội trung, trùng cánh đắc văn, thân cận thọ trì thị "Đà Ra Ni, phục sanh hoan hỷ, dũng được vô lượng, tiện đắc siêu việt vô số ức kiếp vi tế sanh tử."

Túng thị dĩ lai thường sở trì tụng vị tăng thế vong. Do trì thử Chú cố, sở sanh chi xứ, hằng tại Phật tiền, liên hóa hóa sanh bất thọ thai tạng chi thân".

DỊCH NGHĨA

*Đức Quan Thế Âm Bồ tát lại bạch Phật rằng :
"Thưa Đức Thế Tôn ! Tôi nhớ lại thời quá khứ vô
lượng ức kiếp có một vị Phật ra đời tên là Thiên
Quang Vương Tịnh Trụ Như Lai, Đức Phật Thế Tôn
này vì thương nghĩ đến tôi và vì tất cả chúng sanh
mới nói chân ngôn Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại
Đại Bi Tâm Đà Ra Ni, Ngài lấy tay kim sắc xoa trên
đầu tôi và bảo như thế này : "Thiện Nam Tử ! Ông
nên trì Tâm Chú này mà khắp vì tất cả chúng sanh
đời ác vị lai làm đại lợi lạc"*

*Lúc đó, tôi mới trụ nơi Sơ địa (địa ban đầu trong
10 địa) nhờ một phen nghe qua Chú này mà được
vượt lên khỏi địa thứ tám. "Khi đó vì tâm tôi rất vui
mừng, liền phát thệ rằng : "Nếu đời vị lai tôi có thể
làm được việc lợi ích an lạc cho tất cả chúng sanh
thì khiến cho hiện thời thân tôi sanh ra đủ ngàn tay
ngàn mắt".*

*Phát nguyện như vậy rồi, liền đó trên thân tôi ngàn
tay ngàn mắt đều đã thấy đủ, mười phương đại địa
sáu phen chấn động, mười phương ngàn Phật đều
phóng ánh sáng chiếu vào thân tôi, và chiếu đến mười
phương vô biên thế giới. Từ ấy về sau lại ở nơi vô lượng
Phật trong vô lượng hội được nghe trở lại Chú này
nhiều lần, gần gũi thọ trì Đà Ra Ni này càng thêm vui
vẻ, mừng rỡ không thể tả hết được. Lại được vượt
qua vô số ức kiếp vi tế sanh tử.*

Từ ấy về sau thường được tụng trì, chưa từng quên bỏ. Do trì Chú này (Đại bi), sanh ở nơi nào, tôi luôn luôn được gặp Phật, "Hoa sen hóa sanh chẳng thọ thân thai tạng".

Căn cứ vào đoạn Kinh trên, chúng ta có thể hiểu rõ thế nào là Trục Chỉ của Mật Tông. Chúng ta lại cũng có thể nương vào mấy sự tích đã nói ở trước cùng lời tự thuật của Đức Quan Thế Âm trong đoạn Kinh trên mà hình dung và nhận rõ con đường Trục Chỉ được chánh xác, không còn lầm lẫn và mập mờ nữa.

II- CON ĐƯỜNG QUÁN HẠNH

Con đường Quán Hạnh là con đường Tiệm tu, cũng gọi là Hành bố, tức là tu theo thứ bậc từ thấp đến cao, không phải như con đường Trục Chỉ, nhảy một cái là tới đích.

Chúng ta ở vào thời mật pháp này căn cơ thấp kém, là hạng hạ căn, liệt căn, nhất định phải đi con đường này mà không còn con đường nào khác nữa, nhưng phương tiện thì có rất nhiều, tùy ở căn cơ ưa thích mà lựa chọn. Nhưng dù cho chúng ta tu phương tiện nào, pháp môn nào chẳng nữa cũng không ngoài hai chữ Thiên Na là : Định và Huệ. Con đường Quán Hạnh đối với chúng sanh đời mật pháp là con đường nhất định phải đi, nhưng thế nào là Quán Hạnh theo Hiển, thế nào là Quán Hạnh theo Mật ?

Nếu chúng ta y theo các Thừa : Kinh, Luật, Luận, tu từ thấp đến cao, tuần tự mà tiến để cầu được trí huệ của Phật, đó là Quán Hạnh thuộc về Hiển Giáo; còn y theo các bộ Đà Ra Ni của Phật mà tu để lần lần đoạn trừ nghiệp chướng phiền não, được Đại trí huệ, chứng thành Tam thân của Phật đó là Quán Hạnh thuộc về Mật Tông.

Nhưng phải nhớ điều rất quan trọng : là việc tìm Thiện Tri thức, Thầy-Bạn. bất cứ tu pháp môn phương tiện nào, chúng ta cũng phải nhờ Thầy hướng dẫn thì mới khỏi sai lệch, khỏi bị hậu quả tai hại và mới được thành công. Nên nhớ đừng bao giờ theo ông Thầy do bụng mình nghĩ ra (vật tiết sư tâm - pháp tu do mình tự đặt ra) mà "đồ lao công khổ".

Lại cũng nên nhớ là muốn tìm một bậc Minh Sư không phải là một chuyện dễ, trong ngàn muôn người chưa được một người, đây mới là điều đáng nói.

III- SỰ NGỘ NHẬN

Pháp Thiên (hay Thiên Na) có rất nhiều người không hiểu, lầm lẫn thành ra xuyên tạc, nhất là hiện nay ở Việt Nam, có người cho Thiên là một Pháp môn tu riêng biệt, tu Thiên, theo chỗ hiểu của họ, mới là đúng, còn tu các pháp môn khác như Tịnh Độ, Mật Tông, v.v... là sai, là "mất gốc" v.v... Vì vậy, phải nêu lên để nhận xét.

Thiên là một trong ba danh từ chỉ cho ba phương pháp tu không hề rời nhau. Ba danh từ đó là : Xa Ma

Tha, Tam Ma Bát Đề và Thiền Na. Chính là Chỉ, Quán và Chỉ Quán bất nhị.

Ở phạm vi bài này không cho phép chúng tôi giải thích dài dòng mà chỉ theo ý trong Kinh đi thẳng vào đề (vị nào muốn rõ nên đọc bộ Kinh Viên Giác từ Chương bảy là Chương Oai Đức đến Chương tám là Chương Biện Âm).

Trước kia ở Ấn Độ khi Phật tại thế hay sau Phật nhập diệt, không tách rời ra thành một Pháp môn trong một Giáo phái riêng biệt, khi truyền qua Trung Hoa mới có. Vậy, danh từ Thiền, tu Thiền hay Thiền định, v.v... là danh từ bên Trung Hoa thường dùng ở trong Giáo Phái Thiền Na.

Giáo Phái Thiền Na là một trong 10 Giáo Phái lớn ở Trung Quốc :

- 1- Giáo Phái Câu Xá
- 2- Giáo Phái Thành Thật
- 3- Giáo Phái Tam Luận
- 4- Giáo Phái Pháp Tướng
- 5- Giáo Phái Thiên Thai
- 6- Giáo Phái Hoa Nghiêm
- 7- Giáo Phái Giới Luật
- 8- Giáo Phái Tịnh Độ
- 9- Giáo Phái Chân Ngôn
- 10- Giáo Phái Thiền Na.

Giờ chúng ta xét riêng về Giáo Phái Thiên Na coi do đâu lại có việc tách rời thành một Giáo Phái và chỗ hiểu sai lệch của người sau, nhất là ở Việt Nam ta hiện giờ.

Giáo lý của Phật được người ta phân ra làm hai đại bộ : một là Hiển, hai là Mật. Hiển giáo là thứ Giáo lý chúng ta có thể dùng ngôn ngữ để phát biểu; Mật giáo là thứ Giáo lý chúng ta không thể dùng ngôn ngữ để phát biểu.

Trong Hiển giáo, người ta lại còn chia ra làm hai : một là Thiên, hai là Giáo. Thiên là Thiên Tông, Giáo là Giáo Tông.

Giáo Tông là căn cứ vào kinh điển của Phật dạy mà truyền đạo; Thiên Tông thì không căn cứ vào kinh điển mà chỉ Đơn Truyền. Đơn Truyền là truyền riêng ngoài Kinh Giáo, gọi là Giáo Ngoại Biệt Truyền, đây là Pháp Dĩ Tâm Ấn Tâm, nghĩa là Thầy dùng tâm của mình chiếu rọi vào tâm của đệ tử, làm cho đệ tử cảm thông thấu ngộ được Chân lý.

Nói một cách khác : nếu ai y theo Kinh Giáo mà được ngộ đạo, đó thuộc về Giáo Tông. Nếu ai không y theo Kinh Giáo, do dùng phép Đơn truyền mà được ngộ đạo, đó thuộc về Thiên Tông. Vì có sự phân phán Giáo lý ra như vậy, nên về sau mới có việc thành lập một phái Thiên riêng biệt ở Trung Hoa, và cũng vì có một phái Thiên riêng biệt này mà dần dần về sau mới có sự ngộ nhận

sai với cái nghĩa ban đầu của nó, dây dưa mãi đến tận ngày nay.

Bấy giờ nếu chúng ta đứng trên nghĩa Thiên, Giáo đối nhau mà nhận xét thì phái Thiên hiện nay chỉ còn cái tên mà không còn thật nghĩa, vì nó đã mất tích từ lâu (thất truyền), có lẽ từ bốn trăm năm đến năm trăm năm nay.

Vậy, hiện nay không có Pháp thiên và không có Thiên Sư theo nghĩa này.

Tuy nhiên, chúng ta cũng cần chú ý : Tổ Đạt Ma khi truyền Tâm Ấn cho ngài Huệ Khả vẫn chưa dùng bộ Kinh Lăng Già, ngài Huệ Năng ngộ đạo từ bộ Kinh Kim Cang thì chưa hẳn Giáo Phái Thiên Na đã ly khai Kinh Giáo để tự mình độc lập.

Giờ chúng ta không nói đến "Thiên ngoài Giáo" theo cái nghĩa Thiên, Giáo đối nhau như ở trên, mà chỉ xét "Thiên trong Giáo".

Theo nghĩa này, chúng ta lại nhận thấy Thiên là Pháp môn thông dụng của các Kinh và các Giáo Phái, quyết không phải sở hữu của Giáo Phái Thiên Na. chẳng hạn như :

Pháp Môn Bát Bát Trung Đạo của Giáo Phái Tam Luận.

Năm lớp quán Duy Thức của Giáo Phái Pháp Tướng.

Pháp Nhất Tâm Tam quán của Giáo Phái Thiên Thai.

Pháp Quán Pháp Giới của Giáo Phái Hoa Nghiêm
v.v... chẳng phải Pháp tu thiên là gì ?

Còn như Pháp Trì Danh niệm Phật, niệm Phật Tam Muội hay Mười sáu Pháp Quán trong Kinh Thập Lục Quán của Giáo Phái Tịnh Độ và môn Trì giới của Giáo Phái Giới Luật : Pháp niệm Phật thì chủ trương đến chỗ "Nhất tâm bất loạn"; môn Trì giới thì lập thuyết : "Do Giới sanh Định, nhân Định phát Huệ", nếu không là Thiền thì đó thuộc Pháp gì ?

Có người còn bác Mật Tông không phải là Thiền, chúng ta muốn rõ hãy đọc đoạn Kinh Đại Bi, lời của đức Quan Thế Âm và bài Kệ của Bồ tát Long Thọ đối với Chú Chuẩn Đề như sau tất sẽ hiểu.

KINH VĂN

Nhược như chúng sanh :

Tụng trì Đại Bi Thân Chú, dọa tam ác đạo giả, ngã thệ bất thành Chánh giác.

Tụng trì Đại Bi Thân Chú, nhược bất sanh chư Phật quốc giả, ngã thệ bất thành Chánh giác.

Tụng trì Đại Bi Thân Chú, nhược bất đắc vô lượng Tam muội, biện tài giả, ngã thệ bất thành Chánh giác.

Tụng trì Đại Bi Thân Chú, ư hiện tại sanh trung nhất thiết sở cầu, nhược bất quả toại giả, bất đắc vi Đại Bi Tâm Đà Ra Ni dã.

DỊCH NGHĨA

Nếu các chúng sanh

Tụng trì Thân Chú Đại Bi mà người đó dọa trong ba đường ác, tôi thề không thành Chánh giác (Phật).

Tụng trì Thần Chú Đại Bi mà người đó chẳng được sanh vào các nước Phật, tôi thề không thành Chánh giác.

Tụng trì Thần Chú Đại Bi mà người đó chẳng được Vô lượng Tam muội, biện tài, tôi thề không thành Chánh giác.

Tụng trì Thần Chú Đại Bi mà trong đời hiện tại này, tất cả những việc mong cầu chẳng được toại ý thì không phải là Chú Đại Bi Tâm Đà Ra Ni."

Bài Kệ của Tổ Long Thọ :

**Chuẩn Đề công đức tụ
Tịch tịnh tâm thường tụng
Nhất thiết chư đại nạn
Vô năng xâm thị nhân
Thiên Thượng cập nhân gian
Thọ phước như Phật đẳng
Ngộ thử Như ý Châu
Định hoạch Vô đẳng đẳng.**

NGHĨA :

*Chú Chuẩn Đề gồm hết các công đức,
Dùng tâm vắng lặng thường trì tụng
Tất cả các nạn lớn,
Không phạm đến người này,
Cõi Trời và cõi Người
Được phước bằng với Phật.*

Gặp Châu Như Ý này (Chú Chuẩn Đề)

Được Định không có Định nào hơn.

Như trên, lời của hai vị Bồ tát cũng nói, một trong Kinh Văn, một trong bài kệ :

Tụng Chú Đại Bi "Được vô lượng Tam muội, biện tài"

Trì Chú Chuẩn Đề "Được Định không có Định nào hơn". Vậy trì tụng Chân Ngôn (Chưa nói đến các Pháp Quán vi diệu) không phải là tu Thiền thì lời nói của hai vị Bồ tát đem bỏ hết đi sao ?

Nếu y chiếu trên cái nghĩa Thiền ở trong Giáo này thì chúng ta lại thấy : không có Pháp Thiền nào "đơn côì" và cũng không có vị Thiền Sư nào "góa bụa".

Nếu ai đó lấy một Pháp nào để thực hành như : pháp Quán sổ tức hay pháp Quán cốt tủy v.v... chẳng hạn, rồi cho tu như mình mới là tu Thiền, và vô ngực xưng mình là Thiền sư, chê bác các Pháp môn khác, cho là không phải Thiền, các người khác không phải là Thiền sư, vì đã tu sai "tu theo lối mất gốc" v.v... và v.v... thì đó là láo, là lối nói gạt !

Vì tất cả Pháp môn (vô lượng pháp môn) trong Kinh Giáo dạy đều là pháp tu Thiền chứ đâu phải chỉ có một pháp Thiền nào riêng biệt !

Trừ người không chịu tu, còn người thật tâm tu thì : trì Chú cũng tu Thiền, trì Luật cũng tu Thiền, niệm Phật cũng tu Thiền, quán Duy thức cũng tu

Thiền và cũng là Thiền sư.. chứ nào có riêng gì người kia mới là tu Thiền mới là Thiền sư ?

Cái sai ở chỗ : Tu Pháp môn này lại đi chê bác các Pháp môn khác và cho người tu các pháp môn khác không phải là Thiền, vì các Pháp môn khác chẳng phải của Phật nói.

Đó là chỉ hạng người dùng ống trúc để dòm trời, rồi cho mình thấy trời là đúng, kẻ khác thấy trời là không đúng. Sao mà lầm lẫn đến như vậy !

Ngài Hiền Mật Viên Thông cũng đã có bài Kệ nói lên chỗ sai đó. Bài Kệ ấy như sau :

ÂM :

**Đại Thánh nhân tuyên ngũ giáo văn
Thiền môn, vạn hộ nhập Thiền chân
Biến quan thọ nhất phi dư giả
Tận thị Phật gia bất liễu nhân**

NGHĨA :

*Chính Đức Phật nói văn của năm Phần giáo,
Có ngàn đường, muôn nẻo vào cõi Thiền chân
Nhưng xét hết mọi người chỉ thọ một mà chê
bác tất cả
Những kẻ ấy đều là chẳng thông về Phật giáo.*

Đây cũng do tánh cố chấp, lòng kiêu căng, tâm lập dị mà ra.

Để được rõ thêm, chúng tôi xin đưa ra cái dụ lấy lửa cho dễ nhận :

Khi muốn lấy lửa, người ta có nhiều cách như sau :

- Dùng hai thanh tre để kéo,
- Dùng cái ống bấc để vỗ
- Dùng cái ống gòn và mảnh thép để đánh
- Dùng cái kiếng khuếch đại chiếu
- Dùng cái hộp quẹt diêm
- Dùng cái ống quẹt đá chứa dầu hoặc ga.

Nếu chúng ta đem các cách lấy lửa trên để so sánh với nhau, thì từ hình dáng cho đến cách sử dụng để lấy lửa, không có cách nào giống cách nào, cách nào cũng cho ta một thứ lửa để nấu ăn và thắp sáng.

Cũng thế, tám muôn bốn ngàn Pháp môn của Phật, tuy ngàn sai muôn khác, nhưng tựu trung cũng làm cho chúng ta được Định và Huệ. Các cách lấy lửa tuy không cách nào giống cách nào, nhưng chung quy cũng cùng cho ta một thứ lửa.

Bây giờ có anh chàng nào đó, cho cách lấy lửa này đúng, cách lấy lửa kia sai, cách lấy lửa này chánh tông, cách lấy lửa kia mất gốc, thì người nghe sẽ nghĩ gì về anh ấy ?

Nếu anh ta không "cơ" thì cũng "điên", không điên thì đầu óc cũng "mất bình thường".

Vậy chúng ta phải chú ý và cẩn thận đối với những người như thế, kéo nguy !

Do sự biện luận và các chứng cứ từ trước đến đây, cho ta thấy rõ : Nền Giáo lý minh mông, ngàn sai muôn khác của Phật giáo được thu gọn vào hai chữ Thiên Na, nên tất cả tuy khác mà dung thông, tuy dị biệt mà đồng nhất, như trăm ngàn ngọn đèn cùng chiếu trong một căn nhà, ánh sáng của các ngọn đèn này không hề chống trái nhau, chỉ chan hòa làm thành một thể sáng.

Giáo lý của Đức Phật có vô số phương tiện, vô lượng Pháp môn đều cùng làm cho chúng sanh được Định được Huệ, cùng dạy cho chúng sanh tu hành Chỉ và Quán tức là Thiên Na, cho nên tuy khác mà đồng, tuy đồng mà khác, đồng khác nhất như.

Nếu ai thông được chỗ này là thông được Phật pháp, nếu ai không thông được chỗ này là không thông được Phật pháp.

Lại còn điều này rất quan trọng khi tu hành được Định được Huệ rồi, chưa phải là đã chứng đạo, đó chỉ mới vào cửa Phật, chứ chưa vào nhà Phật.

Bây giờ chúng ta còn phải dùng Huệ Bát Nhã phá trừ vô minh phiền não, nhận rõ được Bản Tâm Thanh Tịnh của chính mình, ấy là Phật Tánh, ấy là Viên Giác Tánh, ấy là Chân Như Tâm... bấy giờ mới vào được nhà Phật. Đây là mục đích cuối cùng : Thành Phật.

SA MÔN THÍCH HOÀN QUAN
VIẾT TẠI KHÁNH VÂN TỰ
THÁNG MẠNH ĐÔNG

Lời Người Khắc Bản

Ngài Thiên Thai Trí Giả Đại Sư nói về môn Chỉ Quán, gồm có bốn bốn :

1- Viên Đốn Chỉ Quán : Đại Sư nói ở Kinh Châu, chùa Ngọc Tuyền, ngài Chương An ghi làm 10 quyển.

2- Tiệm Thử Chỉ Quán : Nói ở chùa Ngõa Quan, đệ tử là Pháp Thận ghi có 30 quyển, ngài Chương An sửa, định thành 10.

3- Bất Định Chỉ Quán : Do Trần Thượng Thư yêu cầu ngài Mao Hỷ thỉnh Đại Sư nói, có 1 quyển, nay là Bốn Lục Diệu Pháp Môn.

4- Tiểu Chỉ Quán : Nay chính là Bốn Văn Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Đại Sư vì người anh ruột là Trần Châm mà nói. Bốn này là xương sống của đại bộ, cửa ngõ để nhập Đạo vậy.

Các danh từ được gọi : là Chỉ Quán, là Định Huệ, là Tịch Chiếu, là Minh Tĩnh v.v... đều là từ khác mà đồng nghĩa.

Nếu xét cho cùng nguồn cội của Môn Pháp, khảo đến chỗ tu chứng của chư Phật không gì hơn Chỉ Quán. Ngài Thiên Thai Đại Sư thân thừa ở Linh Sơn, chính là thân thừa về môn Chỉ Quán, mà diệu ngộ ở Đại Tô cũng là ngộ Chỉ Quán, chỗ tu Tam Muội cũng là tu Chỉ Quán, dùng Tự Tại biện mà nói cũng là tu

Chỉ Quán, nên có thể nói rằng : "Đại Sư đã nói pháp môn được thực hành trong tâm phúc mình" vậy. .

Do đó, ta có thể biết toàn bộ Giáo Tông của Thiên Thai tuy nhiều, mà con đường cốt yếu để quy thú không ngoài Chỉ Quán. Nếu bỏ Chỉ Quán, chúng ta không biết lấy gì để nói đến đạo của Thiên Thai, cũng không biết lấy gì để bàn đến Giáo của Thiên Thai, nên người nhập đạo không thể không học, người học không thể không tu.

Ngặt nổi gặp đời suy loạn, kém cõi, người ta chỉ biết chạy theo âm thanh, lợi dưỡng, hoặc lầm hứng nơi danh tướng, hoặc lẫn lộn ở chỗ tà Chứng, nên mặc dầu sách này tuy còn mà cái đạo Chỉ Quán không nghe thấy ở đời, há chẳng đau lòng, nhức óc hay sao !

Nay tôi đem sách này để cho thợ khắc bản, vì muốn khiến cho người nghe kể thấy đều có thể gieo trồng được phước duyên Đại Thừa; còn như người nào nương nhờ sách này mà có Tu có Chứng thì lợi lạc không làm sao nói hết được.

Nhân tôi đối chiếu để giáo chánh bản văn này, mới làm lời tựa để tỏ bày.

*Ngày mừng 1 tháng Trọng Thu
Năm thứ hai thời Thiệu Chánh
Thích Nguyên Chiếu, Quận Dư Châu
Kính tựa*

TU TẬP CHỈ QUÁN TỌA THIÊN PHÁP YẾU

Sa môn Trí Khải

(Thuật Tại Chùa Tu Thiền, núi Thiên Thai)

PHẦN MỘT
CHÁNH VĂN

Dịch giả : SA MÔN HOÀN QUAN
THÍCH GIẢI NẰNG

PHẦN MỞ ĐẦU

1- Chữ Phật Thông Kệ

ÂM :

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật Giáo

NGHĨA :

*Các điều ác không làm
Các điều lành vâng làm
Tự sạch ý của mình
Là lời chư Phật dạy*

2- Lược Thuật duyên Khởi

Nếu xét kỹ pháp Nê hoàn (Niết Bàn), đi vào thì có nhiều đường, mà luận chỗ cấp yếu của nó chẳng ngoài hai pháp Chỉ Quán.

Vì sao vậy?

Vì Chỉ là sơ môn phục kiết (phiền não), Quán là chánh yếu đoạn hoặc (phiền não), chỉ thì

khéo giúp (thiện tư) ái dưỡng Thức tâm, Quán là phép mầu (diệu thuật) sách phát thân giải; chỉ là nhân thù thắng của Thiền định, Quán là chỗ nương nhờ của trí huệ, nếu ai thành tựu được hai pháp Định Huệ thì đó là pháp tự lợi lợi người đều được đầy đủ.

Nên Kinh Pháp Hoa nói : "Phật tự mình trụ trong Đại Thừa như chỗ đã chứng được là sức Định Huệ trang nghiêm, lấy đó mà độ chúng sanh".

Phải biết hai Pháp này như hai bánh của xe, như hai cánh của chim, nếu tu tập thiên lệch tức là lạc vào tà đạo.

Nên Kinh nói : "Nếu thiên tu Thiền định, Phước đức, chẳng học Trí huệ, gọi đó là ngu; thiên học Trí huệ chẳng tu Thiền định, Phước đức, gọi đó là cuồng".

Cái lỗi cuồng, ngu tuy có đôi chút chẳng đồng, mà tà kiến luân chuyển hiện thấy không khác. Nếu như chẳng làm cho Định Huệ được quân bình, đó tức là thực hành trái với chỗ viên bị, đâu có thể mau lên cực quả !

Nên Kinh nói : "Người Thịnh Văn vì sức Định nhiều, nên chẳng thấy Phật Tánh; hàng Thập trụ Bồ tát sức Trí huệ nhiều, tuy thấy Phật Tánh mà không được rõ ràng; chư Phật Như Lai, sức Định Huệ bằng nhau, thế nên đối với Phật Tánh thấy rất tỏ rõ".

"Lấy đó mà suy, Chỉ Quán đâu chẳng phải là yếu môn Nê Hoàn Đại Quả, thắng lộ của hành nhân

tu hành, chỉ quy của các đức viên mãn, chánh thể của Vô thượng cực quả đó sao ?"

Nếu như người nào biết được như thế thì Chỉ Quán pháp môn chẳng phải là cạn, nên muốn tiếp dẫn bọn người mới học, mở mang cho kẻ sơ cơ để mà tấn đạo, tuy nói dễ nhưng làm khó, nên ở đây đâu có thể rộng bàn thâm diệu được ư !



PHẦN CHÁNH TÔNG

LƯỢC NÊU MƯỜI Ý

Nay lược nói mười ý để chỉ cho người tu hành sơ tâm bước lên nấc thang Chánh Đạo, vào thêm bậc Nê Hoàn. Người tầm học phải hổ thẹn là làm đó khó thành, không nên chê chỗ cạn cợt của văn này vậy.

Nếu tâm mình xứng với Ý Chỉ của lời nói, thì ở trong nháy mắt trí đoạn khó lường, thần giải không suy cùng được. Còn dùng lời văn hoa mỹ, kết cấu rộng suông, tâm tình trái với đây nói, luống qua năm tháng, thủ chứng không biết do đâu, thì khác gì việc người nghèo đi đếm của báu cho kẻ khác, đối với bản thân mình nào có ích lợi gì đâu ! Sau đây là mười ý :

Cụ Duyên, đệ nhất

Ha Dục, đệ nhị

Khí Cái, đệ tam

Điều Hòa, đệ tứ

Phương Tiện, đệ ngũ

Chánh Tu, đệ lục

Thiện Phát, đệ thất

Giác Ma, đệ bát

Trị Bệnh, đệ cửu

Chứng Quả, đệ thập

Nay lược nêu lên mười ý này để nói việc tu Chỉ Quán. Đây là cấp yếu của người sơ tâm học tọa, nếu có khả năng khéo thủ được các ý ở trong đó mà tu tập thì có thể an tâm chẳng mấy khó khăn, phát Định, sanh Giải, chứng ở nơi Thánh quả Vô lậu vậy.



CHƯƠNG THỨ NHẤT

ĐỦ DUYÊN

(Cụ Duyên Đệ Nhất)

Luận đến người phát tâm khởi hạnh, muốn tu Chỉ quán, trước cần phải ngoài đủ năm duyên :

I- THỨ NHẤT

Trì giới thanh tịnh : Như trong Kinh nói : "Nhân y giới này, được sanh ra Thiên định và Trí huệ diệt khổ, thế nên Tỷ Kheo phải trì giới thanh tịnh. Nhưng có ba hạng người trì giới chẳng đồng :

1- Người nào khi chưa làm đệ tử của Phật (chưa quy y), chẳng tạo tội ngũ nghịch, sau gặp Thầy lành dạy, thọ Tam Quy, Ngũ Giới làm đệ tử Phật rồi, nếu được xuất gia thọ Sa Di Thập Giới, kế thọ Cụ Túc Giới, làm Tỷ Kheo, Tỷ Kheo Ni, từ khi thọ giới về sau giữ gìn thanh tịnh, không có điều nào hủy phạm. Đây gọi là Thượng Phẩm Trì Giới. Phải biết người này tu hành Chỉ Quán nhất định chứng được Phật pháp. Ví như cái áo sạch nhuộm dễ ăn màu. (Thượng căn Trì)

2- Nếu người thọ được Giới rồi, tuy không phạm trọng giới, nhưng các khinh giới phần nhiều có chỗ hủy tổn, vì tu Định nên liền có thể như pháp Sát hối, cũng được gọi là Trì giới thanh tịnh được sanh

Định Huệ, ví như cái áo từng bị mồ hôi dơ đem giặt sạch nhuộm cũng dễ ăn được màu (Trung căn Trì).

3- Nếu người thọ được Giới rồi, không thể kiên tâm hộ trì, các giới khinh, trọng, phần nhiều bị hủy phạm, y theo Tiểu Thừa giáo môn vẫn có thể diệt trừ (Hạ căn Trì). Kinh nói : "Phật pháp có hai hạng kiên nhân (người dũng mãnh) : một là chẳng làm các điều ác, hai là làm rồi biết ăn năn Sám hối". Xét kỹ, người muốn Sám hối cần phải đủ mười trợ pháp việc Sám hối mới thành :

- a- Tin rõ nhân quả
- b- Nặng lòng sanh tâm lo sợ
- c- Khởi lòng hổ thẹn sâu xa
- d- Cần cầu phương pháp Sám hối, đó là trong Kinh Đại Thừa nói các hành pháp
- đ- Phát lồ tội trước
- e- Dứt tâm tương tục
- e- Khởi tâm hộ pháp
- g- Phát đại thệ nguyện độ thoát chúng sanh
- h- Thường niệm mười phương chư Phật
- i- Quán tánh của tội không sanh.

Nếu có thể thành tựu mười Pháp như trên, trang nghiêm Đạo tràng, tắm rửa sạch sẽ, mặc áo thanh khiết, đốt hương, tán hoa, đối trước Tam Bảo như pháp tu hành 7 ngày, 21 ngày, hoặc 1 tháng, 3 tháng cho đến trọn năm, chuyên tâm Sám hối trọng

tội đã phạm, chừng nào tội diệt mới thôi. Làm sao biết tướng trọng tội tiêu diệt ? Nếu hành giả khi chí tâm sám hối như thế, tự biết thân tâm nhẹ nhàng lành lợi, được điềm mộng tốt, hoặc thấy các điềm linh tướng lạ, hoặc cảm thấy Thiện tâm khai phát, hoặc trong khi ngồi cảm giác thân như mây như bóng, nhân đây lần lần chứng được các cảnh giới Thiền; hoặc bỗng nhiên Tâm giải ngộ phát sanh, khéo biết Pháp tướng, tùy các loại Kinh giáo đã nghe liền đó biết được nghĩa thú. Nhân Pháp hỷ này, tâm không còn lo lắng ăn năn. Có các loại nhân duyên như thế, nên biết đó chính là cái tướng của tội phá giới chướng đạo tiêu diệt. Từ đó về sau kiên trì cấm giới, cũng gọi là Thi la (giới, tánh thiện) thanh tịnh, có thể tu Thiền định, ví như cái áo bị rách, dính mồ hôi dơ, nếu được đem vá lại, giặt giũ sạch sẽ, nhuộm vẫn được ăn màu. Nếu như có người phạm trọng cấm rồi, e chướng Thiền định, mặc dầu chẳng y các Kinh tu các hành pháp, nhưng nặng lòng sanh tâm hổ thẹn, đối trước Tam Bảo phát lồ tội trước, đoạn tâm tương tục, an thân ngay gần thường ngồi, Quán tánh của tội rỗng không, niệm mười phương Phật, nếu khi xuất Thiền liền phải chí tâm đốt hương lễ bái, sám hối tụng giới và tụng Đại Thừa kinh điển, trọng tội chướng đạo lần lần khắc bị tiêu diệt. nhân đây Thi La thanh tịnh, Thiền định khai phát. Kinh Diệu Thắng Định nói : "Nếu người phạm trọng tội rồi, sanh tâm lo sợ, muốn cầu trừ diệt, nếu trừ ngoài

Thiền định ra, các Pháp khác không thể nào diệt được. Người ấy phải nên ở chỗ vắng vẻ, nhiếp tâm thường ngồi và tụng Kinh Đại Thừa, tất cả trọng tội thấy đều tiêu diệt, các Thiền định Tam muội tự nhiên hiện tiền".

II- THỨ HAI : Y THỰC ĐẦY ĐỦ

1- Về Y Pháp : có ba

a- Như Tuyết Sơn Đại Sĩ, tùy thân chỉ có một y che hình là đủ, vì không du hành ở nhân gian và sức chịu đựng đã thành thực.

b- Như ngài Ca Diếp thường thọ pháp Đầu-đà, chỉ giữ ba y phần tảo, không chứa dư thừa.

c- Như Quốc độ lạnh nhiều và sức chịu đựng chưa thành thực, Đức Như Lai cũng cho ngoài ba y được sắm 101 các vật cần dùng (khác nhau), nhưng cần phải Thuyết tịnh, biết lượng, biết đủ, nếu quá tham cầu chứa để thì tâm loạn, ngăn đạo.

2. Về Thực Pháp : có bốn

a. Như bậc Thượng Nhân Đại Sĩ, ở nơi thâm sơn, xa hẳn người đời thì dùng trái cây, rau cỏ, tùy thời để được tư dưỡng thân thể.

b. Thường hành Đầu-đà thì theo pháp khát thực. Pháp khát thực này phá trừ được bốn thứ tà mạng, nương Chánh mạng tự sống, vì hay sanh được Thánh đạo. Bốn thứ tà mạng tự sống là : một, Há Khẩu Thực; hai, Ngưỡng Khẩu Thực; ba, Duy Khẩu

Thực; bốn, Phương Khẩu Thực. Tướng của tà mạng như ngài Xá Lợi Phất vì Thanh Mục Nữ mà nói :

c. Ở chỗ vắng vẻ thì Đàn việt đưa thức ăn đến.

d. Ở trong Tăng chúng thì khiết tịnh thực (thọ thực theo pháp của Tăng chúng) có đầy đủ duyên của những thực pháp này, gọi là Y Thực đầy đủ. Vì có sao ? Vì không các duyên này thì tâm không an ổn, đối với đạo có sự trở ngại.

III- THỨ BA : ĐƯỢC NHÀN CƯ TỊNH XỨ có ba

Nhàn : không làm các việc, gọi đó là Nhàn, vì không ồn náo gọi đó là Tịnh (chỗ ở vắng vẻ rảnh rang). có ba nơi có thể tu Thiền định :

1. Ở nơi thâm sơn tuyệt bóng người lai vãng.

2. Chỗ Lan Nhã tu hạnh Đầu-đà, xa nơi làng xóm, gần lấm cũng chỉ chừng 3, 4 dặm, là nơi dứt hẳn tiếng thả trâu, không có các sự ồn ào.

3- Trong Già Lam thanh tịnh, xa chỗ ở của các hàng Bạch Y (người đời). Ba chỗ ở nói trên được gọi là Nhàn Cư Tịnh xứ (chỗ ở thanh nhàn vắng vẻ).

IV- THỨ TƯ : DỨT CÁC DUYÊN VỤ có bốn ý

1- Dứt Trĩ Sanh Duyên Vụ : không làm các sự nghiệp hữu vi (dứt các việc mưu sinh hàng ngày).

2- Dứt Nhân Gian Duyên Vụ : không tìm kiếm những người đời quen biết, bạn bè, thân thích, đoạn tuyệt các công việc của người và sự qua lại (dứt mọi sự giao tế thù tạc).

3- Dứt Công Xảo Kỹ Thuật Duyên Vụ : không làm các nghề thợ thuyền, nghề chuyên môn, nghề thuốc, nghề cầm chú, nghề coi bói, nghề coi tướng, nghề thư ký, nghề kế toán v.v... các việc ở thế gian.

4- Dứt Học Văn Duyên Vụ : đọc, tụng, thích học, v.v... thấy đều buông bỏ. Ấy là "Dứt các duyên vụ". Vì có sao ? Vì nếu đa mang nhiều công chuyện thì việc hành đạo bị bỏ phế, loạn tâm khó nhiếp (điểm này nên chú ý : phải coi lời giải thích ở phần II, hoặc hỏi vị nào thật hiểu biết, không nên ngộ nhận).

V. THỨ NĂM : GẦN THIỆN TRI THỨC

Thiện Tri Thức có ba bậc

1- Ngoại Hộ Thiện Tri Thức : Người chuyên lo kinh doanh (tứ sự) cúng dường, khéo hay gần gũi ủng hộ người tu hành mà không nã loạn nhau.

2- Đồng Hành Thiện Tri Thức : Người cùng tu một con đường (một pháp môn) khuyến phát lẫn nhau, không nhiều loạn nhau.

3- Giáo Thọ Thiện Tri Thức : Người dùng pháp môn Thiền định, phương tiện trong và ngoài chỉ dạy, để được lợi lạc và Pháp hỷ. Tới đây đã lược nói xong về năm loại Duyên vụ.



CHƯƠNG THỨ HAI TRÁNH XA CÁC DỤC

(Ha Dục Đệ Nhị)

Nói Ha dục là tránh xa năm thứ dục (ngũ dục). Phàm người muốn tọa Thiền tu tập Chỉ Quán tất phải cần tránh xa năm thứ dục. Năm thứ dục là sắc, thanh, hương, vị và xúc ở thế gian. những thứ này thường làm mê hoặc phàm phu khiến cho sanh tâm say mê đắm nhiễm (ái trước). Nếu sớm biết là tội lỗi thì không nên gần, gọi đó là Ha dục.

1- Tránh Xa Sắc Dục

Đây là hình mạo của nam và nữ, như : mắt trong, mày đẹp, môi đỏ, răng trắng, và các bảo vật ở thế gian : xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng, tía, xanh dợt, xanh biếc, bao nhiêu màu sắc vì diệu có khả năng làm cho người ngu thấy thì sanh tâm ham muốn, tạo các thứ nghiệp. Như vua Tần Bà Sa La do vì sắc dục, đem thân vào nước địch, ở trong phòng của dâm nữ A Phạm Ba La. Vua Ưu Trất vì nhiễm sắc mà chặt đứt tay chân của 500 người Tiên. Như thế gây ra bao nhiêu tội lỗi v.v...

2- Tránh Xa Thính Dục

Đó là những thứ tiếng về âm nhạc, như : đàn không hầu, đàn tranh, ống địch; tiếng tơ, tiếng trúc,

tiếng kim, tiếng thạch v.v... và các thứ tiếng ca, vịnh, tán, tụng, của nam và nữ, có thể khiến cho phàm phu nghe thì say mê khởi các thứ nghiệp. Như năm trăm người Tiên ở trong núi Tuyết nghe tiếng ca của Chân Đà La nữ liền mất Thiền định, tâm say cuồng loạn. Do bao nhiêu nhân duyên như thế, nên biết âm thanh gây ra tội lỗi.

3- Tránh Xa Hương Dục

Đó là mùi hương ở nơi thân của nam và nữ, mùi hương của các thức ăn uống ở thế gian cùng tất cả các thứ hương thơm xông ướp v.v... Người ngu chẳng biết tướng của hương, nghe thì ái nhiễm, mở cửa cho các kiết sử (phiền não). Như một Tỳ Kheo ở bên ao sen, nghe mùi thơm của hoa sen sanh tâm ưa thích, bị ông Thần giữ ao, cả mắng : Tại sao nhà ngươi trộm mùi hương của ta ? Do vì say mê mùi hương làm cho các kiết sử đang nằm đều chỗi dậy. Vì các nhân duyên như thế v.v... nên biết Hương gây ra các tội lỗi.

4- Tránh Xa Vị Dục

Vị là đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt v.v... bao nhiêu món ăn uống ngon lạ quý giá, có thể khiến cho tâm phàm phu sanh ra nhiễm trước, nổi lên cơ nghiệp bất thiện. Như một Sa Di say mê vị của lạt (do sữa làm ra) sau khi chết sanh làm thân loài trùng ở trong lạt. Do các nhân duyên như thế v.v... nên biết Vị gây ra tội lỗi.

5- Tránh Xa Xúc Dục

Xúc là thân phần của nam và nữ, mềm mại, trơn, mịn; khi lạnh thì thể ấm, khi nóng thì thể mát, cùng các loại hảo xúc khác, người ngu không trí vì đó mà chìm đắm làm chướng ngại đạo nghiệp. Như Nhất Giác Tiên Nhân (cũng gọi là Độc Giác Tiên Nhân, nhân vì xúc dục mà mất thần thông bị dâm nữ cưới cổ. Do các nhân duyên như thế v.v... nên biết Xúc dục gây ra các tội lỗi.

Như trên, Pháp tránh dục rút ra từ Luận Ma Ha Diễn. Lại Luận Ma Ha Diễn nói : "Thương thay chúng sanh, thường bị ngũ dục làm khổ não mà vẫn tìm đó không thôi !" Năm thứ dục này khi được chúng rồi, càng tăng dần kịch liệt, như lửa thêm củi, lửa cháy càng dữ.

Năm thứ dục không vui, như chó gặm xương khô; năm thứ dục tranh nhau tăng mãi, như chim giành miếng thịt. Năm thứ dục đốt người, như nghịch gió cầm đuốc; Năm thứ dục hại người, như đập nhằm rắn độc; Năm thứ dục không thật, như vật được trong mộng; Năm thứ dục không bền lâu, tạm bợ trong giây lát, như ánh lửa do đánh viên đá. Người trí nghĩ đó như bọn giặc cướp, người đời ngu muội say mê ngũ dục đến chết chẳng bỏ, sau chịu vô lượng khổ não.

Năm pháp dục này cùng loài súc sanh đồng có. Tất cả chúng sanh thường bị ngũ dục sai khiến gọi là

đầy tớ của dục. Ngồi trong tẻ dục này, chìm đắm trong tam đồ (ba đường), ta nay tu Thiền lại bị chúng ngăn che, đó là đại tặc (giặc dữ), phải mau xa lánh bọn chúng.

Sann tu Đại Đạon tùy tặc;
Tham dục thị vị cố.
Dưỡng oán nhập khư trung,
Hư thọ chư tân khổ.
Thân xú như tử thi,
Cửu khổng lưu bất tịnh,
Như xí trung nhạo phần.
Ngu nhân thân vô dị,
Trí giả ứng quán thân.
Bất tham nhiễm thế lạc,
Vô lụy vô sở dục,
Thị danh chân Niết bàn.
Như chư Phật sở thuyết,
Nhất tâm nhất ý hành,
Số tức tại Thiền định,
Thị danh hành Đầu-đà.

NGHĨA :

Sanh tử chẳng dứt tuyệt,
Vì tham dục, thêm Vị.
Cho kẻ oán vào nhà,

*Luống chịu mọi đắng cay.
Thân thúí như cây chết,
Chín lỗ tiết vật dơ,
Như dòi xí ưa phần.
Thân người ngu không khác.
Người trí nên Quán thân,
Chẳng tham nhiễm thế lạc,
Không vương, không ham thích,
Gọi là chơn Niết bàn.
Như chư Phật đã nói,
Một lòng, một dạ làm,
Số Túc ở Thiên định,
Gọi là tu Đầu-đà.*



CHƯƠNG THỨ BA

KHÍ CÁI

(Khí Cái Đệ Tam)

Nói khí cái, đó là "bỏ năm thứ che ngăn", tức là ngũ cái (cái là che ngăn, khí là bỏ)

1- Bỏ Tham Dục Cái

Ở trước có nói trong năm trần bên ngoài sanh ra dục, nay đứng về căn bên trong mà sanh ra dục. Nghĩa là hành giả khi ngồi ngay ngắn tu Thiền, tâm sanh ra Dục giác, niệm niệm nối nhau che lấp Thiện tâm khiến không sanh trưởng, biết rồi nên bỏ.

Vì có sao ? Như Thuật Bà Già, tâm dâm dục bộc phát ở bên trong, còn có thể đốt cháy được tự thân, hướng chỉ tâm sanh lửa dục mà chẳng thiêu hủy được các Thiện pháp hay sao ?

Người tham dục cách Đạo rất xa.

Vì có sao ?

Vì dục là chỗ của bao nhiêu phiền loạn. Nếu tâm vướng mắc nơi dục thì không do đâu gần với đạo.

Như bài Kệ trừ cái nói rằng :

ÂM :

Nhập đạo tâm quỹ nhân
Trì bát phước chúng sanh
Vân hà tưng trần dục
Trầm một ư ngũ tình
Dĩ xả ngũ dục lạc
Khí chi nhi bất cố
Như hà hoàn dục đắc
Như ngu tự thực thổ
Chư dục cầu thời khổ
Đắc thời đa bố úy
Thất thời hoài nhiệt não
Nhất thiết vô lạc xứ
Chư dục hoạn như thị
Dĩ hà năng xả chi
Đắc thâm Thiền định lạc
Tức bất vi sở khi.

NGHĨA :

*Người hổ thẹn vào trong đạo
Mang bát gieo phước chúng sanh
Sao buông lỏng theo trần dục
Chìm đắm ở nơi năm tình
Đã bỏ năm thứ dục lạc
Vất đó mà không tưởng tiếc
Sao còn trở lại mong cầu
Như kẻ ngu tự ăn đòn*

*Các dục khi tìm thì khổ
 Khi sanh được nhiều sợ hãi
 Khi mất ôm lòng sầu não
 Tất cả không có gì vui
 Cái dục tai hại như thế
 Lấy Pháp gì xa được chúng ?
 Đi sâu vào vui Thiên định
 Thì không bị chúng đối lừa.*

2- Bỏ Sân Nhuế Cái

Giận dữ là căn bản làm mất Phật pháp, là nhân duyên sa vào ác đạo, là oan gia của Pháp lạc, là giặc dữ của tâm lành, là phủ tạng của các loài ác khẩu. Thế nên, hành giả trong khi tọa thiền, nếu suy nghĩ người này hiện tại làm khổ não ta và làm khổ não người thân của ta, khen ngợi kẻ thù của ta. Suy nghĩ về quá khứ, vị lai cũng như thế, đó là chín loại não hại. Do chín loại não hại này nên sanh sân hận, vì sân hận nên sanh oán, do vì tâm oán sanh, nên khởi tâm não hại kẻ khác. Như thế là giận dữ che tâm, nên gọi là Cái (cái là che), phải mau bỏ nó, không cho lớn thêm.

Như Thích Đề Ba Na dùng Kệ hỏi Phật :

ÂM :

Hà vật sát an lạc

Hà vật sát vô ưu

Hà vật độc chi căn

Thôn diệt nhất thiết thiện

NGHĨA :

Vật gì giết an lạc

Vật gì giết vô ưu

Vật gì gốc của độc

Nuốt mất tất cả thiện

Phật dùng Kệ đáp :

ÂM :

Sát sân tắc an lạc

Sát sân tắc vô ưu

Sân vi độc chi căn

Sân diệt nhất thiết thiện

NGHĨA :

Giết sân thì an lạc

Giết sân thì vô ưu

Sân là gốc của độc

Sân diệt tất cả thiện

Biết như thế rồi phải nên tu Từ nhẫn để trừ sân, làm cho tâm thanh tịnh.

3- Bỏ Thùy Miên Cái

Nội tâm hôn ám gọi là Thùy; nằm tình che tối, buông thả chi tiết, nằm lẩn ra mà ngủ mùi gọi đó là Miên, do nhân duyên ấy gọi là Thùy miên cái. Nó

hay phá hoại tâm chân thật vui nơi pháp ở đời này, đời sau, cũng phá hoại phước báu sanh thiên ở đời vị lai và cả cái vui Niết bàn nữa. Ác pháp như thế là bất thiện. Vì cố sao ? Vì các loại ngăn che tâm tình khác dễ nhận biết, nên dễ trừ; còn ngủ say thì như cái cây chết, không nhận thức được gì. Do vì không nhận thức, nên khó trừ diệt. Chư Phật, Bồ tát quả trách chúng đệ tử ưa ngủ nghỉ bằng bài Kệ rằng :

ÂM :

Nhữ khởi vật bão xú thi ngọa
 Chúng chủng bất tịnh giả danh nhân
 Như đắc trọng bệnh tiến nhập thể
 Chư khổ thống tập an khả miên
 Như nhân bị phước tương khứ sát
 Tai hại thù chí an khả miên
 Kiết tặc bất diệt hại vị trừ
 Như kỳ độc xà đồng thất cư
 Diệc như lâm trận lưỡng nhấn gian
 Nhĩ thời vân hà an khả miên
 Miên vi đại ám vô sở kiến
 Nhật nhật khi cuống đoạt nhân minh
 Dĩ miên phúc tâm vô sở kiến
 Như thị đại thất an khả miên

NGHĨA :

Dậy ông ! Chớ ôm thầy thói nằm !
 Bao nhiêu bất tịnh giả gọi người.

Như bị trọng bệnh tên vào thể
Các khổ dồn đau đầu nên ngủ
Như người bị trời đem đi giết
Tai hại sắp đến đâu nên ngủ
Giặc kiết (sử) chẳng diệt, hại chưa trừ
Như cùng rắn độc chung nhà ở
Như vào chiến trận giữa làn đao
Khi ấy làm sao an ngủ được
Ngủ là tối đặc không thấy gì
Ngày ngày lừa đảo cướp huệ người
Do ngủ che tâm không thấy được
Mất lớn như thế, đâu nên ngủ.

Do bao nhiêu nhân duyên như thế, phải xa lánh
Thùy miên cái (do ngủ nghỉ che ngăn), cảnh giác vô
thường, giảm bớt ngủ nghỉ khiến cho không bị u mê
che lấp. Trường hợp tâm mê ngủ trầm trọng, nên
dùng gậy trấn thiền để khử trừ (đập cho vài gậy thì
hết ngủ).

4- Bỏ Trạo Hối Cái

(Trạo là trạo cử - không yên; Hối là hối hận -
ăn năn. Do trạo cử sanh ra hối hận làm che ngăn
tâm định). Có ba loại trạo cử :

a- Thân không Yên (thân trạo) : thân ưa theo
đuổi các việc vui đùa vô ích, ngồi không lúc nào
tạm yên.

b- Miệng không yên (khẩu trạo) : Miệng ưa ngậm nga, tranh luận phải trái, bàn chơi vô ích những lời lẽ thế gian v.v...

c- Tâm không yên (tâm trạo) : tâm tình buông lơi, mặc ý phan duyên, suy nghĩ văn chương, nghệ thuật ở thế gian, các giác quán xấu v.v... gọi là tâm không yên (tâm trạo cử). Trạo cử là Pháp phá hoại tâm người xuất gia. Như người nhiếp tâm còn không được Định, huống gì là Trạo tán (tán loạn không yên). Người Trạo tán ví như con voi say không móc sắt, con lạc đà không huyết mũi, chẳng thế nào kiềm hãm được.

Như bài kệ nói :

ÂM :

**Nhữ dĩ thế phát trước nhiễm y
Chấp trì ngỗ bát hành khát thực
Vân hà lạc trước hý trạo pháp
Phóng dật túng tình thất pháp lợi**

NGHĨA :

*Ông đã cạo đầu nhuộm áo rồi
Ôm mang bình bát đi khát thực
Vì sao vui nhiễm pháp hý trạo ?
Phóng dật buông tình mất pháp lợi*

Đã mất điều lợi trong Phật pháp (Pháp lợi), lại mất luôn sự vui ở đời. Biết Trạo hối là tai hại rồi,

phải mau bỏ đó. Hối là thế nào ? Hối có thể trở thành cái, nếu như Trạo cử mà không Hối hận thì không thành Cái (che ngăn).

Vì có sao ?

Vì khi Trạo cử (không yên) chưa ở trong duyên, đến sau khi muốn nhập Định mới sanh Hối hận việc đã làm trước đó, sự lo buồn che tâm nên gọi là Cái. Nhưng Hối có hai thứ :

Một : Nhân vì Trạo cử rồi sau sanh Hối như trước đã nói

Hai : Như người làm đại trọng tội, thường ô mòng lo sợ, Hối hận như mũi tên bắn vào tâm dính cứng không nhổ ra được.

Như bài Kệ nói :

ÂM :

Bất ứng tác nhi tác
Ứng tác nhi bất tác
Hối nảo hỏa sở thiêu
Hậu thế dọa ác đạo
Nhược nhân tội năng hối
Hối dĩ mặc phục ưu
Như thị tâm an lạc
Bất ứng thường niệm trước
Nhược hữu nhị chủng hối
Nhược ứng tác bất tác
Bất ứng tác nhi tác

**Thị tắc ngu nhân tướng
 Bất dĩ tâm hối cố
 Bất tác nhi năng tác
 Chư ác sự dĩ tác
 Bất năng linh bất tác.**

NGHĨA :

*Chẳng nên làm mà làm,
 Nên làm mà chẳng làm,
 Bị lửa hối não đốt,
 Đòi sau đọa ác đạo.
 Nếu người tội biết hối hận,
 Hối rồi chẳng còn lo,
 Như thế tâm an lạc,
 Không nên thường nhớ mãi.
 Đây có hai loại hối :
 Nếu nên làm chẳng làm,
 Chẳng nên làm mà làm
 Ấy là tướng người ngu;
 Vì chẳng vì tâm hối :
 Chẳng làm mà hay làm,
 Các việc ác đã làm
 Chẳng thể khiến chẳng làm.*

5- Bỏ Nghi Cái

Do vì Nghi che tâm, nên đối trong các pháp không có lòng tin. Vì lòng tin không có, nên ở

trong Phật pháp trống rỗng không thâu hoạch được gì. Ví như người vào trong núi đầy của báu, nếu không có tay thì không thể lấy được vật gì. Nhưng Nghi có rất nhiều, không hẳn đều là chướng Định. Nay chỉ riêng nói thứ nghi chướng định mà thôi. Nghi có ba loại :

a- Nghi tự (Nghi nơi mình) : Như nghĩ rằng : Các căn của ta ám độn, tội nơ sâu nặng, có lẽ chẳng phải người có căn khí tu hành ? Trong tâm tự có mối Nghi đầy, Định pháp trọn không thể phá được. Nếu muốn tu Định ta chớ nên tự khinh vì do thiện căn đời trước khó mà nghĩ lường được.

b- Nghi sư (Nghi Sư tức nghi Thầy hướng dẫn) Như nghĩ rằng : Người kia oai nghi tướng mạo như thế, tự mình còn không có đạo đức làm sao dạy được ta. Khởi tâm Nghi mạn ấy, tức làm chướng Định. Muốn cầu pháp trừ diệt tâm Nghi này, như trong Luận Ma Ha Diễn nói : "Thí như vàng đựng trong dây da thú, do vì muốn lấy vàng, không thể bỏ cái dây thú kia được". Hành giả cũng vậy, Thầy tuy không thanh tịnh cũng phải khởi tướng như Phật".

c- Nghi Pháp : Người đời bản tâm có nhiều chấp trước, không thể tức thời tin tưởng, khởi tâm cung kính lãnh thọ hành trì. Nếu tâm sanh do dự thì pháp không thấm vào tâm. Có vì sao ? Vì Nghi có nghĩa là chướng. Như trong bài Kệ nói :

ÂM :

Như nhân tại kỳ lộ
 Nghi hoặc vô sở thú
 Chư pháp thật tướng trung
 Nghi diệc phục như thị
 Nghi cố bất cần cầu
 Chư pháp chi thật tướng
 Kiến nghi từng si sanh
 Ác trung chi ác giả
 Thiện, bất thiện pháp trung
 Sanh tử cập Niết bàn
 Định thật chân hữu pháp
 Ư trung mặc sanh nghi
 Nhữ nhược hoài nghi hoặc
 Tử vương ngục lại phược
 Như sư tử đoàn lộc
 Bất năng đắc giải thoát
 Tại thế tuy hữu nghi
 Đương tùy hỷ thiện pháp
 Thí như quán kỳ đạo
 Lợi hảo giả ứng trực.

NGHĨA :

*Như người tới đường rẽ
 Nghi hoặc không đi được
 Trong các pháp thật tướng
 Nghi lại cũng như vậy*

*Nghi nên chẳng cần cầu
Thật tướng của các pháp
Kiến nghi từ si sanh
Là ác trong điều ác
Trong pháp thiện, bất thiện
Hẳn thật có pháp Chân
Trong đó chớ sanh nghi
Ông nếu ôm nghi hoặc
Vua chết, ngục lại trói
Như sư tử bắt nai
Không thể nào thoát được
Ở đời tuy có nghi
Phải tùy hỷ pháp lành
Thí như xem đường rẽ
Ngã lợi, tốt nên đi !*

Ở trong Phật pháp, tin mới có thể vào, nếu người không tin, dù ở trong Phật pháp người đó trọn không được điều gì lợi ích.

Do các nhân duyên như thế, biết Nghi là tai hại, phải mau bỏ đó.

- Hỏi rằng : Pháp bất thiện mệnh mông như số vì trần không tính đếm được, vì sao chỉ bỏ có năm pháp ?

- Đáp rằng : Vì trong năm Pháp cái này đủ cả tam độc, Đẳng phần là bốn Pháp căn bản. Trong

năm pháp cái này cũng nhiếp hết tám muôn bốn ngàn các môn trần lao (phiền não) : Một là tham dục Cái tức tham độc, hai là sân nhuế Cái tức sân độc, ba là thù miên và nghi Cái hai pháp này là si độc, bốn là Trạo hối tức là nhiếp về Đẳng phân, hiệp lại làm bốn phần phiền não. trong một phần phiền não, có hai vạn một ngàn (21.000). Trong bốn phần hiệp lại là tám vạn bốn ngàn (84.000).

Thế nên trừ năm loại Cái này tức trừ được hết thấy pháp bất thiện. Hành giả vì có bao nhiêu nhân duyên như thế, v.v... phải bỏ năm loại Cái.

Thí như người mắc nợ được trả xong, bệnh nặng được lành, như người đói khó được đến nước giàu, như ở trong bọn giặc dữ mà được qua khỏi, an ổn không lo. Hành giả cũng thế, trừ được năm loại Cái này, tâm mình sẽ an ổn, nhẹ nhàng, mát trong vui vẻ, như mặt trời, mặt trăng bị năm việc ách tối : khói, bụi, mây mù và bàn tay của thần A Tu La che thì không thể chiếu sáng. Tâm của người bị năm việc che ngăn cũng vậy.



CHƯƠNG THỨ TƯ

ĐIỀU HÒA

(Điều Hòa Đệ Tứ)

Xét kỹ, Hành giả mới học tọa thiền, muốn tu Pháp của mười phương ba đời chư Phật, phải nên phát đại thệ nguyện độ thoát tất cả chúng sanh, mong cầu Phật đạo Vô thượng, tâm mình phải thật vững chắc cũng như Kim cang, tinh tấn, dũng mãnh, chẳng tiếc thân mạng, như thế thành tựu tất cả Phật pháp trọn không thoái chuyển.

Rồi sau, trong khi ngồi, giữ ý niệm cho thật chân chánh (chánh niệm), suy nghĩ cái Tướng chơn thật của tất cả Pháp, chỗ gọi là pháp thiện, bất thiện và vô ký; tất cả Pháp hữu lậu phiền não, căn, trần và vọng thức trong và ngoài; tất cả Pháp hữu vi, nhân quả, sanh tử trong tam giới đều nhân nơi tâm mà có, nên Kinh Thập Địa nói rằng : "Ba cõi không riêng có, chỉ là nhất tâm tạo tác. Nếu biết tâm không có tự tánh thì các Pháp chẳng phải thật, tâm không còn nhiễm trước thì tất cả sanh tử, nghiệp hạnh sẽ dứt". Quán như vậy rồi, sau bèn nên thứ lớp mà khởi hành tu tập.

Thế nào gọi là Điều hòa ? Bây giờ xin mượn một cái dụ thật gần để so sánh pháp Điều hòa này. Như ở

thế gian, thợ gốm muốn làm các món đồ, trước phải nhồi đất cho thật khéo, làm sao cho nó không cứng không mềm, rồi sau mới đưa lên bàn quay; cũng như cây Đàn cầm, trước phải chỉnh sợi dây cho dùn thẳng vừa chùng mới có thể trổ lên các khúc nhạc hay. Hành giả tu tâm cũng y như vậy, khéo léo điều hòa năm việc nhất định phải làm cho chúng ở vào mức độ vừa chùng thì Tam muội mới dễ phát sanh. Như có một trong năm việc không được điều hòa thì dễ sanh ra nhiều việc chướng ngại, hoạn nạn, thiện căn khó phát.

1- Điều Hòa Ăn Uống

Xét cho cùng, Ăn là vì Đạo pháp, cốt yếu muốn tu dưỡng thân thể để tấn tu đạo nghiệp, nhưng ta ăn quá no thì hơi thở vội, thân đầy, trăm mạch chẳng thông, khiến cho tâm bế tắc, ngồi nhớ nghĩ, chẳng yên; nếu ăn quá thiếu thì thân gầy ốm, tâm lững lờ, ý tưởng không vững. Hai trường hợp này đều chẳng phải con đường được Định. Còn như ăn vật uế xúc, làm cho tâm thức người ta hôn ám, nếu ăn vật không thích hợp thì kích thích phát bệnh cũ, làm cho tứ đại chống trái nhau. Điểm này người mới bắt đầu tu Định phải hết sức thận trọng.

Nên Kinh nói :

ÂM :

Thân an tắc đạo long

Âm thực tri tiết lượng

Thường lạc tại không nhàn

Tâm tịnh nhạo tịnh tấn

Thị danh chư Phật giáo.

NGHĨA :

Thân an thì đạo tăng

Ăn uống biết tiết lượng (chừng mực)

Thường vui chỗ không nhân

Tâm lặng, ưa tinh tấn

Ấy là chư Phật dạy.

2- Điều Hòa Ngũ Nghi

Xét rõ ngũ là vô minh mê hoặc che lấp, chúng ta đâu chẳng buông bỏ, nếu như ngũ nghi quá nhiều chẳng những bỏ tu Thánh pháp mà còn làm mất hết công phu, lại hay khiến cho tâm mờ tối, thiện căn lặn mất (trầm một), phải nhận rõ (giác ngộ) vô thường. Điều phục ngũ nghi, làm cho thần khí được trong trắng, niệm tâm sáng sạch, như thế mới có thể an tâm nơi Thánh cảnh, Tam muội được hiện tiền. Nên Kinh nói rằng : "Đầu hôm và gần sáng cũng chớ có bỏ phế, không vì nhân duyên ngũ nghi khiến cho một đời luống qua, không được việc gì ! Phải nghĩ đến ngọn lửa vô thường thiêu đốt thế gian mà sớm cầu tự độ, chớ nên ngũ nghi".

3- Điều thân - Điều hơi thở - Điều tâm : Ba việc này hợp dùng, không thể nói riêng, nhưng có sơ, trung và hậu (đầu giữa và cuối) phương pháp chẳng đồng. Ấy là Nhập, Trụ và Xuất, tướng của nó có khác :

Bàn đến việc khởi đầu sắp Nhập thiền điều thân là hành giả khi muốn nhập Tam muội điều thân cho được dễ dàng thì nên như ở ngoài Định : đi, đứng, tới, lui, động, tĩnh, vận dụng hành vi đều phải xét rõ, nếu cử chỉ thô bạo thì khí tức theo đó thành thô, do vì khí thô, nên tâm tán khó nhiếp, lại còn gây cho lúc vào ngồi phiền ồn, tâm không bình thản vui vẻ. Vì vậy, thân tuy ở ngoài Định cũng dùng ý nghịch làm phương tiện, sau khi Nhập thiền phải khéo an thân đúng cách.

Bắt đầu đến thẳng sàng (cái ghế để ngồi thiền) liền phải trước ngồi vào chỗ, thường nên nhẹ nhàng chậm rãi dù có lâu một chút cũng không ngại gì, kể đó điều chỉnh hai chân, nếu ngồi bán già thì lấy chân trái để lên chân mặt, kéo cho gần sát vào thân, khiến cho các chân trái bằng bắp vế mặt, các ngón chân mặt bằng với bắp vế trái. Nếu toàn già thì sửa chân mặt để lên chân trái (rồi kéo chân trái để lên chân mặt). Kế đó mở rộng các dải áo và cột lại chắc chắn, đừng để khi ngồi rơi tuột. Kế đó an hai tay, lấy tay trái để lên trên bàn tay mặt, chồng trùng hai tay đối nhau (hai lòng bàn tay đều lật ngửa), rồi để lên chân trái, kéo sát vào gần mình, phải an ngay chính giữa. Kế đó phải điều chỉnh thân, trước nên lay động thân mình và các chi tiết (các đốt xương và các bộ phận) chừng 7, 8 lần giống như phép án ma (để cho các bộ phận ở vào chỗ thích hợp), nhưng chớ để cho tay chân sai lệch vị trí; làm thế xong thì an

thân ngay ngắn, giữ cho cột sống không cong không lơi. Kế đó sửa đầu và cổ, khiến cho mũi cùng rún đối nhau thành một đường thẳng, chẳng nghiêng chẳng vẹo, chẳng thấp chẳng cao, giữ ở mức cân đối vừa chừng. Kế đó miệng phải thổ trọc khí. Phép thổ trọc khí : Hè miệng đưa hơi ra, không nên thở gấp, phải từ từ dịu dịu, để cho hơi thở đi ra tự nhiên, tưởng trăm mạch trong thân phần, những chỗ không thông, lúc đưa hơi theo hơi thở mà ra; rồi ngậm miệng lại, mũi nạp thanh khí, làm như vậy chừng 3 lần. Thân và hơi thở được điều hòa thì chỉ một lần cũng đủ. Kế đó ngậm miệng lại môi và răng vừa đụng nhau, lưỡi để ỏ gà. Kế đó từ từ nhắm mắt vừa đủ dứt ánh sáng bên ngoài là được. Phải nghiêm mình ngồi ngay ngắn, vững vàng như bàn thạch. Cần nhất là thân, đầu và tứ chi không được lay động. Đây là phương pháp điều thân bắt đầu tu Định.

Tóm lại : chẳng khoan chẳng cấp là cái tướng thân được điều hòa.

4- Phép Bắt Đầu Nhập Định Điều Hòa Hơi Thở (Tức)

Hơi thở có bốn loại tướng : Một phong, hai suyễn, ba khí, bốn tức.

Ba tướng trước là không điều, một tướng sau là điều.

- Thế nào là tướng phong ? Khi ngồi mà hơi thở trong mũi ra vào nhận biết có tiếng. Ấy là tướng phong.

- Thế nào là tướng suyễn ? Khi ngồi mà hơi thở tuy không có tiếng, nhưng rít rầm chẳng thông. Ấy là tướng suyễn.

- Thế nào là tướng khí ? Khi ngồi hơi thở tuy không có tiếng cũng không rít rầm, nhưng ra vào chẳng nhỏ (nhẹ nhàng). Ấy là tướng khí.

- Thế nào là tướng tức ? Hơi thở không có tiếng, không rít, không thô, ra vào từ từ liên tục, như có như không, giúp cho thần chí an ổn, tâm tình luôn vui vẻ. Ấy là tướng tức.

Dùng hơi thở phong thì tán, dùng hơi thở suyễn thì rít nghẹn, dùng hơi thở khí thì lao, dùng hơi thở tức thì mau được định.

Khi ngồi mà có ba tướng phong, suyễn và khí, ấy là chẳng điều hòa, nếu dùng tâm thì tâm thọ hại (bệnh) mà tâm cũng khó định.

Bây giờ muốn Điều hòa hơi thở phải theo ba pháp :

Một là "an tâm" trở xuống (huyết đan điền)

Hai là "buông lơi" thân thể

Ba là "tưởng" khắp lỗ chân lông hơi thở ra vào thông đồng không bị chướng ngại.

Nếu điều khiển cái tâm được tinh tế, khiến cho hơi thở ở trạng thái nhỏ nhiệm, hơi thở được điều hòa, thì các bệnh chẳng sanh, tâm của hành giả dễ được định. Ấy gọi là : "phương pháp điều hòa hơi thở của hành giả khi bắt đầu nhập định".

Nói tóm lại : Chẳng rít chẳng trơn đó là cái tướng hơi thở điều hòa.

5- Khi Bắt Đầu Nhập Định Điều Tâm

Đây có ba nghĩa : Một Nhập, hai Trụ, ba Xuất.

a- Một Nhập : có 2 nghĩa : Điều phục loạn tướng chẳng cho vượt lên mà bung ra bên ngoài. và phải khiến cho trầm, phù, khoan, cấp đúng chỗ.

- Thế nào là Tướng Trầm ?

Nếu hành giả khi ngồi mà tâm hôn ám, không ghi nhớ, đầu ưa gục xuống : Đó là tướng trầm. Bây giờ hành giả nên cột niệm ở chót mũi, khiến cho tâm trụ ở trong Duyên, ý không để phân tán. Phép này có khả năng trị bệnh hôn trầm.

- Thế nào là tướng Phù ? Nếu hành giả khi ngồi mà tâm ưa phiêu động (bồng bênh không yên) thân cũng chẳng an, nghĩ những chuyện đầu đầu. Đó là tướng Phù. Bây giờ nên an tâm trở xuống, cột Duyên ở tại rún (tức là huyết thần khuyết, có chỗ cũng đục thần quyết) để chế phục các ý niệm tạp loạn, tâm liền định trụ và tâm dễ an tịnh (lặng yên).

Nói tóm lại : chẳng trầm, chẳng phù là tướng của tâm được điều hòa.

Cái tâm định kia cũng có tướng Khoan, tướng Cấp :

- Tướng Bệnh Cấp của tâm định : Do trong khi ngồi nhiếp tâm (mà lại) dùng niệm, nhân đây nhập định, thế nên từ ngực, bụng trở lên bị đau gáp, bây

giờ phải buông thả cái tâm ra, tướng khí đều chạy trở xuống, bệnh tự nhiên sẽ hết.

- Tướng Bệnh Khoan của tâm : Thì cảm biết tâm trí tán mạn (rời rạc không thu vén lại được), thân ưa nghiêng vẹo, có khi trong miệng chảy nước dãi, có khi mờ tối, bây giờ phải thúc thân, cấp niệm (cột giữ cái thân, thu hồi ý niệm), khiến cho tâm trụ trong Duyên, thân thể giữ nhau, dùng Pháp ấy để đối trị.

Tâm còn có tướng Rít, tướng Trơn, suy đó có thể biết. Đây là "phương pháp bắt đầu Nhập định điều tâm".

Xét ra Nhập định vốn phải từ thô nhập tế. Vì thế, thân đã là thô, hơi thở ở trong đó, tâm rất tế tịnh, điều từ thô đến tế (thân, hơi thở, tâm) khiến cho tâm an tịnh. Đây là phương tiện ban đầu nhập định vậy. Ấy là khi bắt đầu nhập định điều hòa hai việc.

b.- Hai Trụ : Trong một thời tĩnh tọa, điều hòa 3 việc. Hành giả chính trong một lần ngồi tùy thời gian dài ngắn : Trong 12 giờ (hay 24 tiểu thời) có khi trải qua 1 giờ, hoặc đến 2,3 giờ nhiếp niệm dụng tâm, ở trong đó phải khéo biết Thân, Tức và Tâm, tướng của 3 việc, điều cùng chẳng điều.

Nếu như khi ngồi, trước đó tuy đã điều thân rồi, nhưng bây giờ thân của hành giả hoặc khoan hoặc cấp, hoặc nghiêng hoặc khòm, hoặc gục xuống, hoặc ngẩng lên, không được ngay ngắn. Khi đã nhận biết, liền nên sửa lại cho ngay, khiến được an ổn, không

khoan không cấp, thẳng bằng ngay ngắn, an trụ vào mực trung chánh.

Lại nữa, trong một lần ngồi, thân tuy điều mà hơi thở không điều, cái tướng chẳng điều như trên đã nói : Hoặc Phong hoặc Suyễn, hoặc Khí hoặc Cấp, trong thân đầy trướng thì phải dùng phương pháp đã chỉ ở trước tùy bệnh mà trị. Phải luôn luôn điều khiển con đường của hơi thở nhẹ nhẹ liên tục như có như không.

Lại trong một lần ngồi, Thân và Túc tuy điều mà tâm hoặc trầm phù, khoan cấp, chẳng định, bấy giờ nếu như biết được thì phải dùng phương pháp đã nói ở trên mà điều hòa khiến cho nó vừa chừng. Ba việc này không có trước, sau, chỉ tùy việc nào không điều thì sửa lại cho đúng, để cho 3 việc thân, túc, tâm trong một thời tĩnh tọa được điều hòa đúng mức của nó, không trái vượt nhau (không trái với thân, túc; không vượt nơi tâm, ý), dung hợp chẳng hai.

Phép ấy có thể trừ được bệnh cũ, phòng ngừa chướng nạn chẳng sanh, Định đạo có thể khắc phục.

c- Ba Xuất : Khi Xuất, điều hòa 3 việc : Hành giả khi tọa thiền sắp xong, muốn xuất định, trước phải phóng tâm duyên vào một việc khác, rồi hé miệng đưa khí ra, đồng thời tưởng từ trăm mạch trong thân theo ý mà tan ra ngoài. Kế đó nhẹ nhàng động thân, tiếp động bắp tay, vai, và tay đầu cổ, kế động hai chân, đều phải nhẹ nhàng. Kế đó dùng tay

chà xát khắp các lỗ chân lông, rồi chà hai tay với nhau cho thật ấm, áp vào hai mắt, sau đó mới mở mắt, đợi cho hơi nóng trong thân tan hết mới có thể tự tiện ra vào. Như bài Kệ nói :

ÂM :

Tấn chỉ hữu thứ đệ
 Thô tế bất tương vi
 Thí như thiện điều mã
 Dục trụ nhi dục khứ

NGHĨA :

*Tấn chỉ có thứ lớp
 Thô, tế chẳng trái nhau
 Thí như khéo điều mã
 Muốn đứng rồi muốn đi.*

Kinh Pháp Hoa có câu : "Các Vị Bồ tát... ở trong đại chúng đây, vì đã ở trong vô lượng ngàn, muôn, ức kiếp, đã vì Phật đạo, riêng hành Pháp tinh tấn, khéo Nhập, Trụ, Xuất vô lượng ngàn muôn ức Tam muội, được đại thần thông, lâu đời tu Phạm hạnh, khéo hay thứ lớp tập các Pháp lành".



CHƯƠNG THỨ NĂM

HẠNH PHƯƠNG TIỆN

(Phương Tiện Hạnh Đệ Ngũ)

Bàn đến việc Tu Chỉ Quán, phải đủ Pháp Môn phương tiện. Phương tiện gồm có năm Pháp :

1- Dục (mong muốn) :

Vì muốn lìa bỏ tất cả các vọng tưởng, điên đảo ở thế gian, muốn được tất cả các Pháp môn Thiên Định, Trí Huệ, cũng gọi là Chí, là Nguyện, là Hiếu, là Nhạo. Vì người này chí nguyện ưa muốn tất cả các Pháp môn sâu xa, nên gọi là Dục. Như lời Đức Phật nói : "Tất cả các Pháp lành, Dục (ham muốn) là căn bản của nó".

2- Tinh Tấn (Tinh chuyên, Tấn tới) :

Hành giả giữ kỹ Cấm giới, bỏ năm thứ cái, đầu hôm và gần sáng phải tinh chuyên chẳng bỏ. Ví như kéo lửa chưa nóng chẳng được ngừng nghỉ. Đó gọi là Tinh tấn đi tới Đạo Pháp lành.

3- Niệm (Ghi nhớ) :

Hành giả nhớ nghĩ thế gian là giả trá đáng khinh, thiên định là tôn trọng đáng quý. Nếu được thiên định tức có thể phát ra đầy đủ trí huệ vô lậu, tất

cả thần thông, đạo lực thành bậc Chánh giác, rộng độ chúng sanh. Ấy là đáng quý, nên gọi là Niệm.

4- Xảo Huệ (Huệ Thiện xảo) :

Hành giả tính toán cân nhắc cái vui thế gian và cái vui thiên định, được, mất, nặng, nhẹ. Vì cớ sao ? Vì cái vui thế gian, vui ít khổ nhiều, hư dối chẳng thật, đó là mất, là nhẹ; cái vui thiên định, trí huệ là vô lậu, vô vi, tịch nhiên nhàn khoáng, xa hấn sanh tử, cùng với khổ xa cách vĩnh viễn, đó là được, là nặng. Phân biệt như thế, nên gọi là Xảo Huệ.

5- Nhất Tâm Phân Minh (Một lòng cương quyết) :

Hành giả nhận rõ thế gian đáng lo, đáng chán; khéo biết công đức định huệ đáng tôn đáng quý. Bấy giờ phải nên nhất tâm quyết định tu hành Chỉ quán, tâm vững chắc như kim cang, thiên ma, ngoại đạo không thể phá hoại. Giả sử bỏ công mà chẳng được kết quả cũng không thay đổi. Ấy gọi là Nhất Tâm.

Ví như người đi đường, trước hết phải biết tình hình thông tắc của con đường, rồi sau mới quyết định nhất tâm tấn bước theo đường mà đi, nên gọi là Xảo huệ nhất tâm.

Kinh nói rằng : "Chẳng phải trí thì không thiên, chẳng phải thiên thì không trí" là nghĩa ở đây vậy.



CHƯƠNG THỨ SÁU

HẠNH CHÁNH TU

(Chánh Tu Hạnh Độ Lục)

Tu Chỉ Quán có hai cách

1- Tu trong phép Ngồi.

2- Tu trong khi "Lịch Duyên Đối Cảnh".

A. Ở trong phép Ngồi tu Chỉ Quán

Trong bốn oai nghi người ta cũng đều có thể tu Chỉ Quán được, nhưng người học đạo dùng phương pháp "ngồi tu" là thù thắng hơn cả, nên trước nhìn về phương diện Ngồi tu để nói Chỉ Quán. Ở đây lược đưa ra năm ý chẳng đồng :

a- Đối trị thô loạn của hàng sơ tâm tu Chỉ Quán là hành giả khi mới tọa thiền, vì tâm thô loạn, nên phải tu Chỉ để phá trừ, như tu chỉ không phá trừ được thì phải tu Quán, nên nói rằng "Đối phá thô loạn của hàng sơ tâm tu Chỉ Quán". Nay nói tu Chỉ Quán có hai ý :

1- Tu Chỉ : Riêng có ba ý :

- Hệ Duyên Thủ Cảnh Chỉ : Có chỗ nói cột tâm nơi chót mũi, hay giữa rún v.v... vì muốn khiến cho

tâm không tán động. Kinh nói : "Cột tâm lại chẳng để cho buông lung, cũng như cơn giận bị xiềng".

- Chế Tâm Chỉ : Đây là tùy tâm khởi lên lúc nào liền theo đó mà chế phục, vì chẳng muốn cho nó chạy lung tung. Kinh nói : "Năm căn này tâm là chủ", thế nên các ông phải "khéo chế tâm". Hai loại này đều là sự tương chằng cần phải phân biệt.

- Thể chơn Chỉ : Tất cả các pháp được tùy nơi tâm niệm hiện ra phải biết hết thấy đều từ nhân duyên sanh ra, không có tự tánh, đã không tự tánh thì tâm chẳng thủ. Nếu tâm chẳng thủ thì tâm vọng niệm dứt, nên gọi đó là Chỉ. Như trong Kinh nói :

ÂM :

Nhất thiết như pháp trung

Nhân duyên không vô chủ

Tức tâm đạt bốn nguyên

Cố hiệu vi Sa môn

NGHĨA :

Trong tất cả các pháp

Nhân duyên không, không chủ

Dứt tâm, suốt nguồn cội

Nên gọi là Sa môn

Hành giả khi bắt đầu tọa thiền, tâm cứ chạy theo các pháp mà khởi lên ý nghĩ, niệm niệm chẳng trụ, mặc dù dùng thể chơn Chỉ như trên mà vọng

niệm chẳng dứt, phải đổi lại Quán cái tâm khởi ra đó (quán cái tâm năng quán) quá khứ đã diệt, hiện tại chẳng trụ, vị lai chưa đến, cùng tột ba đời rõ ràng không có (không thể được), Pháp đã không có, thì không có tâm, nếu không có tâm thì tất cả pháp đều không. Hành giả tuy quán tâm chẳng trụ, đều không sở hữu mà chẳng phải không có sát na nhậm vận khởi ra ý niệm giác tri.

Lại nữa, hành giả quán tâm niệm này do trong 6 căn, ngoài 6 trần đối nhau, nên có thức sanh; căn trần chưa đối nhau (chưa tiếp xúc), thức vốn không sanh; Quán sanh như thế, Quán diệt cũng vậy.

Danh tự sanh, diệt, chỉ là giả lập, tâm sanh diệt, diệt rồi, tịch diệt hiện ra, rõ ràng không có cái gì. Đó gọi là lý Không tịch Niết bàn. Cái tâm vọng niệm kia bây giờ tự dứt.

Khởi Tín Luận nói rằng : "Nếu tâm chạy tán phải mau bắt lại nơi chánh niệm. Chánh niệm là thế nào ? phải biết chỉ có tâm, không có cảnh giới nào ở ngoài. Lại ngay nơi tâm này cũng không có tự tướng, mỗi niệm, mỗi niệm không có. Hàng sơ tâm tu học chưa dễ gì được trụ, nếu ép cho nó trụ thì thường bị phát cuồng (điên). Như phép học bắn, tập lâu mới trúng được".

2- Tu Quán : Có hai loại :

- Đối Trị Quán : Như dùng Bất tịnh Quán đối trị tham dục, Từ tâm Quán đối trị giận dữ, Giới phân

biệt Quán đối trị chấp ngã, Sở tức Quán đối trị nhiều tâm tư (nhớ nghĩ viển vông) v.v.... Đây không phân biệt (giảng rõ).

- Chánh Quán : Quán các pháp không có tướng chân thật, đều từ nhân duyên sanh, Tánh của nhân duyên không thật có, tức là Thật tướng. Trước rõ Cảnh sở quán, tất cả đều rỗng không thì cái Tâm năng quán tự nhiên chẳng khởi.

Vấn ở trước và sau phần nhiều bàn về lý này, hãy tự tìm hiểu... Như bài Kệ trong Kinh nói :

ÂM :

Chư pháp bất lao cố

Thường tại ư niệm trung

Di giải kiến không giả

Nhất thiết vô tướng niệm

NGHĨA :

Các pháp chẳng bền chắc,

Thường ở trong một niệm.

Đã hiểu và thấy không,

Tất cả không tướng niệm.

b- Đối Trị bệnh trầm, phù, tu Chỉ Quán : Hành giả trong khi tọa thiền, tâm bị mờ lấp, không ghi nhớ, mất dờ, có khi buồn ngủ nhiều, bây giờ phải tu Quán để chiếu liễu; nếu trong khi ngồi, tâm của hành giả dấy động, bồn chồn chẳng an, bây giờ phải nên tu Chỉ dứt nó.

Đây là lược nói cái tướng đối trị bệnh phù, trầm của tâm tu Chỉ Quán, nhưng phải biết thuốc, biết bệnh đối nhau mà dùng cho đúng cách. Ở trong việc đối trị mỗi mỗi chẳng nên có chỗ sơ thất chống trái.

c- Tùy tiện nghi tu Chỉ Quán : Hành giả trong khi tọa thiền, thay vì đối trị tâm hôn trầm, nên tu Pháp Quán chiếu, nhưng tâm chẳng minh tịnh cũng không có pháp lợi, bấy giờ phải thử tu Chỉ dứt đó, nếu khi ở trong Chỉ liền thấy thân tâm an tĩnh, thì phải biết pháp Chỉ là hợp, thì nên dùng Chỉ để an tâm.

Nếu trong khi tọa thiền, hành giả thay vì đối trị tâm phù động (vọng động lưu đãng), nên tu Chỉ, nhưng tâm chẳng an trụ, cũng không pháp lợi, phải thử tu Quán, nếu ở trong Quán mà cảm thấy thân tâm minh tịnh, tịch nhiên an ổn, thì phải biết pháp Quán là hợp, hành giả liền nên dùng Quán để an tâm.

Đây là lược nói Hành tướng "tùy tiện nghi, tu Chỉ Quán", nhưng phải khéo léo nương theo chỗ "dễ và hợp" (tiện nghi) mà tu thì thân tâm mới an ổn, bệnh phiền não dứt, chứng được các pháp môn.

d.- Đối trị Tế tâm trong định, tu Chỉ quán : Hành giả trước dùng Chỉ Quán đối phá thô loạn, tâm loạn đã dứt, liền được vào định, vì định tâm vi tế, cảm thấy thân tâm Không tịch, thọ pháp khoái lạc, hoặc tâm lợi tiện khai phát, có thể dùng Tế tâm thử lấy cái lý thiên lệch tà kiến, nếu chẳng biết định tâm để ngăn dứt các hư đối, nhất định sanh ra tham

trước (say mê). Nếu sanh tham trước sẽ chấp cho là thật, nếu biết là hư giả chẳng thật, thì hai thứ phiền não ái kiến chẳng khởi. Ấy là tu Chỉ.

Tuy lại tu Chỉ, nếu tâm còn mê đắm thì ái kiến kiết nghiệp chẳng dứt. Bấy giờ hành giả phải nên tu Quán. Quán tế tâm trong định, nếu chẳng thấy Tế tâm trong định, tức chẳng còn chấp trước cảnh thấy trong định (định kiến), nếu chẳng còn chấp trước cảnh thấy trong định thì ái kiến phiền não nghiệp thấy đều tiêu diệt. Ấy là tu Quán.

Nay lược nói Hành tướng đối trị tế tâm trong định tu Chỉ Quán, phương pháp phân biệt Chỉ Quán đều đồng với đoạn trước, nhưng do phá cái lỗi vi tế của cảnh thấy trong định có khác mà thôi.

đ- Làm cho Định Huệ được đồng đều, tu Chỉ Quán : Hành giả trong lúc tọa thiền, vì nhân tu Chỉ (có khi nhân tu Quán) mà nhập thiền định, tuy được nhập định mà không có Quán huệ, ấy là si định, chẳng thể đoạn được kiết sử, hoặc Quán huệ yếu kém thì không phát khởi được Chơn huệ để đoạn được các kiết sử, phát các pháp môn. Bấy giờ phải nên tu Quán để phá chiếu thì định, huệ được đồng đều, mới có thể đoạn các kiết sử, chứng các pháp môn.

Hành giả trong lúc tọa thiền vì nhân tu Quán, mà tâm bỗng nhiên khai ngộ, trí huệ sáng tỏ nhưng định tâm yếu kém, tâm lại động tán, như đèn trong gió chiếu vật chẳng rõ, chẳng thể xuất ly sanh tử.

Bấy giờ phải nên trở lại tu Chỉ, do vì tu Chỉ thì được định tâm, như đèn trong nhà kín liền phá được tối, chiếu vật rõ ràng.

Lược nói hai pháp tu Chỉ Quán "làm cho Định Huệ đồng đều". Hành giả, nếu có thể như thế trong khi "đoan thân chánh tọa" khéo dùng ý của năm phần tu Chỉ Quán này, thủ xả đúng cách, phải biết người đó khéo tu Phật pháp. Vì khéo tu, tất ở trong một đời không luống qua vậy.

B- Tu Chỉ Quán Khi Lịch Duyên Đối Cảnh

Lại phần thứ hai là nói : "Lịch duyên đối cảnh, tu Chỉ quán". Đoan thân thường tọa, đó là con đường Chánh yếu thù thắng để vào đạo, nhưng mà thân người có nhiều hệ lụy, tất nhiên còn phải tiếp xúc với nhiều công việc, nếu theo các duyên, đối với mọi hoàn cảnh mà chẳng tu tập Chỉ Quán, ấy là tâm tu hành có chỗ gián đoạn, kiết nghiệp từ chỗ tiếp xúc đó mà nổi lên, làm sao mau được cùng với Phật Pháp tương ưng. Nếu ở trong tất cả thời, thường tu phương tiện định huệ, phải biết người đó nhất định có thể thông đạt tất cả Phật Pháp.

Thế nào là "Lịch duyên tu Chỉ Quán" ?

Nói Duyên là sáu loại duyên :

- 1- Hành (đi)
- 2- Trụ (đứng, dừng lại)
- 3- Tọa (ngồi)

4- Ngọa (nằm)

5- Tác tả (hay tác tỏa)

6- Ngôn ngữ (nói năng)

Thế nào là "Đối cảnh tu Chỉ Quán" ?

Nói Cảnh là 6 trần cảnh :

1- Mắt đối với Sắc

2- Tai đối với Thính (tiếng)

3- Mũi đối với Hương

4- Lưỡi đối với Vị

5- Thân đối với Xúc

6- Ý đối với Pháp

Hành giả vì đối trong 12 việc này tu Chỉ Quán, gọi đó là "Lịch duyên đối cảnh tu Chỉ Quán".

a- Sáu loại duyên, tu Chỉ Quán :

- Hành (đi) : Khi đi, phải nghĩ thế này : Vì những việc gì mà muốn đi, nếu bị phiền não sai khiến và vì việc không tốt (bất thiện), không chủ đích (vô ký) mà đi, thì chẳng nên đi; nếu như chẳng bị phiền não sai khiến, là vì việc lành, việc lợi ích đúng như Pháp, thì nên đi.

Tu Chỉ : Thế nào là "trong khi đi, tu Chỉ" ? Nếu trong khi đi liền biết vì nhân nơi việc đi mà có tất cả các pháp phiền não, thiện ác, biết rõ "cái tâm đi và tất cả pháp trong khi đi : không có", thì tâm vọng niệm dứt. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "trong khi đi, tu Quán" ?
Nên nghĩ như vậy : Do tâm mà có động thân, nên có sự sấn bước, gọi đó là đi. Vì nhân nơi việc đi này mà có tất cả các pháp phiền não thiện ác, liền phải Quán ngược trở lại cái "tâm đi", chẳng thấy được tướng mạo. Phải biết, "sự Đi và tất cả pháp trong sự đi, rốt ráo không tịch (trống không vắng lặng)". Ấy gọi là tu Quán.

- Đứng (trụ) : Nếu trong khi đứng phải nghĩ như vậy : Ta nay vì những việc gì mà muốn đứng, nếu vì các phiền não và việc bất thiện, vô ký mà đứng, thì không nên đứng, nếu là việc thiện, việc lợi ích, thì nên đứng.

Tu Chỉ : Thế nào là "trong khi đứng tu Chỉ" ?
Nếu trong khi đứng, liền biết vì nhân nơi việc đứng mà có tất cả các pháp phiền não, thiện ác, biết rõ "cái tâm đứng và tất cả pháp trong khi đứng đều không có", thì tâm vọng niệm dứt. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "trong khi đứng, tu quán" ?
Nên nghĩ như vậy : Do tâm lưu giữ cái thân lại, nên gọi là đứng. Vì nhân việc đứng này mà có tất cả các pháp phiền não, thiện ác v.v.... Bấy giờ Quán ngược trở lại cái tâm đứng chẳng thấy tướng mạo của nó. Phải biết "đứng và tất cả pháp trong việc đứng, rốt ráo không tịch" (rỗng không vắng lặng). Ấy là tu quán.

- Ngồi (Tọa) : Nếu khi ngồi nghĩ như vậy : Ta nay vì những việc gì mà muốn ngồi, nếu vì phiền não

và bất thiện, vô ký (không mục đích) thì chẳng nên ngồi, còn vì việc thiện, việc lợi ích thì nên ngồi.

Tu Chỉ : Thế nào là "trong khi ngồi, tu Chỉ" ? Trong khi ngồi, hành giả phải biết rõ vì nhân ngồi mà có tất cả các pháp phiền não, thiện ác, nhưng không có một pháp nào là có cả", thì vọng niệm chẳng sanh. Ấy là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "trong khi ngồi, tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Do ý niệm của tâm, chồng chéo chân lại để an thân, nhân đây mà có tất cả các pháp thiện ác, nên gọi đó là ngồi, phần Quán cái tâm ngồi chẳng thấy tướng mạo. Phải biết "việc ngồi, và tất cả pháp trong việc ngồi rốt ráo rỗng không, vắng lặng (không tịch)". Ấy gọi là tu Quán.

- Nằm (ngọa) : Trong khi nằm, hành giả nên nghĩ như vậy : Ta nay vì những việc gì mà muốn nằm ? Nếu vì việc bất thiện, buông lung v.v... thì chẳng nên nằm, nếu vì điều hòa tứ đại phải cần nằm thì nên nằm như sư tử vương (sư tử chúa).

Tu Chỉ : Thế nào là "trong khi nằm, tu Chỉ" ? Lúc nghỉ ngơi thì hành giả phải biết rõ vì nhân nơi việc nằm mà có tất cả các pháp thiện ác, nhưng "không có một pháp nào là có cả", (hành giả biết như vậy rồi) thì vọng niệm chẳng khởi. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "trong khi nằm, tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Do nơi mỗi một tức dễ mờ tối buông lỏng sáu tình, nhân đó mà có tất cả

pháp phiền não, thiện ác v.v.... Hành giả liền phải Quán ngược cái tâm nằm thì chẳng thấy có tướng mạo. Phải biết "Nằm và tất cả Pháp trong khi nằm rất ráo không tịch". Ấy là tu Quán.

- Làm việc (tác tử) : Nếu khi làm việc, hành giả nên nghĩ như vậy : Ta nay vì những việc gì mà muốn làm như thế ? Nếu vì việc bất thiện, vô ký v.v... thì chẳng nên làm, nếu vì việc thiện, việc lợi ích thì nên làm.

Tu Chỉ : Thế nào là "trong khi làm việc, tu Chỉ" ? Trong khi Làm việc, hành giả liền biết rõ : vì nhân nơi sự làm mà có tất cả pháp thiện ác v.v... nhưng "không có một pháp nào là có cả", thì vọng niệm chẳng khởi. Ấy là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "trong khi Làm việc tu quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Do tâm vận dụng ở nơi thân mà tay tạo tác ra mọi việc, nhân đây mà có tất cả pháp thiện ác v.v... nên gọi đó là làm. Hành giả phản quán lại cái tâm làm chẳng thấy được tướng mạo. phải biết "việc làm cùng tất cả Pháp trong việc làm rất ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.

- Nói năng (ngôn ngữ) : Nếu trong khi nói chuyện hành giả nên nghĩ như vậy : Ta nay vì những việc gì mà muốn nói ? Nếu theo các phiền não, vì luận bàn những việc bất thiện, vô ký mà nói thì chẳng nên nói, còn nếu vì việc lành, việc lợi ích thì nên nói.

Tu Chỉ : Thế nào là "trong khi nói, tu Chỉ" ?
 Nếu trong khi nói, liền biết vì nhân nơi lời nói này mà có tất cả pháp phiền não, thiện ác. Hành giả biết rõ "cái tâm nói và tất cả pháp phiền não, thiện ác trong lời nói đều chẳng có" thì tâm vọng niệm dứt. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "trong khi nói, tu Quán" ?
 Hành giả nên nghĩ như vậy : Do tâm hiểu biết suy xét cổ động, luồng hơi xông lên cổ họng, môi, răng, đóc giọng nên mới phát ra âm thanh lời nói, nhân vì lời nói này mà có tất cả pháp thiện ác v.v... nên gọi đó là nói. Hành giả quán ngược trở lại cái tâm chẳng thấy có tướng mạo. Phải biết "lời nói và tất cả pháp trong lời nói rốt ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.

Như trên, sáu nghĩa Tu Tập Chỉ Quán tùy lúc thích hợp mà ứng dụng, mỗi mỗi đều có cái ý tu tập Chỉ Quán của năm phần ở dưới như trên đã nói.

b. Đối sáu Trần Cảnh, tu Chỉ Quán : Tiếp theo là nói trong sáu Căn môn tu Chỉ Quán :

- Mắt đối với Sắc : Khi thấy sắc, tu Chỉ Quán

Tu Chỉ : Thế nào gọi là " Khi thấy Sắc, tu Chỉ" ?
 hành giả tùy lúc thấy sắc y như mặt trăng trong nước, không có định là chơn thật, nếu thấy sắc thuận tình (hợp ý với mình) chẳng khởi tâm tham ái, nếu thấy sắc trái tình (trái ý với mình) chẳng khởi tâm giận tức khó chịu, nếu thấy sắc chẳng trái

chẳng thuận, chẳng khởi tâm vô minh và các loạn tưởng. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào gọi là "khi thấy Sắc, tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Tùy ở những sắc được thấy, chính là cái tướng của nó không tịch. Vì có sao ? Vì đối trong căn, trần, hư không và ánh sáng, mỗi cái đều không, cái sở kiến (bị thấy) cũng không có phân biệt, do nhân duyên hòa hợp mà phát sanh ra Nhân thức, kế sanh ra Ý thức, tức là cái năng phân biệt mỗi mỗi các loại sắc, nhân đây mà có tất cả các phiền não, thiện ác v.v... bấy giờ liền phải quán ngược lại cái "tâm nhớ nghĩ" về sắc, không thấy được tướng mạo. Phải biết, "cái thấy và tất cả pháp rốt ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.

- Tai đối với Thanh (tiếng) : Khi nghe tiếng, tu Chỉ Quán

Tu Chỉ : Thế nào gọi là "Khi nghe tiếng, tu Chỉ" ? Hành giả tùy theo tiếng được nghe, liền biết ngay tiếng chẳng khác nào tướng của tiếng vang, nếu như nghe tiếng thuận tình (vừa ý) chẳng khởi tâm ái, nghe những tiếng trái tình (nghịch ý), chẳng khởi tâm sân (giận), nghe những tiếng không trái không thuận, chẳng khởi tâm phân biệt. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "khi nghe tiếng, tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : tùy theo tiếng được nghe, nó rộng không, không có sở hữu (không có cái gì là có cả), chỉ từ căn, trần hòa hiệp sanh ra Nhĩ

thức, kế Ý thức sanh, cương khởi ra phân biệt, nhân đây liền có tất cả các pháp phiền não, thiệc ác v.v... nên gọi là nghe tiếng. quán ngược trở lại cái tâm nghe tiếng chẳng thấy tướng mạo. Phải biết "sự nghe tiếng rốt ráo vắng lặng rỗng không (không tịch)". Ấy gọi là tu Quán.

- Mũi đối với Hương : Khi ngửi mùi, tu Chỉ Quán

Tu Chỉ : Thế nào là "khi ngửi mùi (hương), tu Chỉ" ? Hành giả mỗi khi nghe (ngửi) được hương, liền biết cũng như sóng nắng chẳng thật, nên nghe mùi thơm thuận tình, chẳng khởi tâm nhiễm trước, nghe mùi thúi trái tình, chẳng khởi tâm sân hận, mùi chẳng trái chẳng thuận, chẳng sanh loạn niệm. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "khi ngửi mùi (hương) tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Ta nay nghe (ngửi) được hương, thấy nó giả dối không thật. Vì có sao ? Vì căn, trần hiệp nhau mà sanh ra Tỷ thức, kế sanh Ý thức, gắng gượng bắt lấy cái tướng của hương, nhân đây mà có tất cả pháp phiền não, thiệch ác v.v... nên đó gọi là nghe hương, liền quán ngược trở lại cái tâm nghe hương chẳng thấy được tướng mạo. Phải biết "cái tâm nghe hương và tất cả pháp rốt ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.

- Lưỡi đối với Vị : Khi lưỡi nếm vị, tu Chỉ Quán :

Tu Chỉ : Thế nào là "khi lưỡi nếm vị, tu Chỉ" ? Hành giả tùy ở vị được thọ, biết ngay đó cũng như

được vị trong miệng, nếu được vị ngon, thuận tình, chẳng khởi tâm tham trước, vị dở, trái tình, chẳng khởi tâm sân, vị không trái không thuận chẳng khởi ý tưởng phân biệt. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán "Thế nào là khi lười nếm vị, tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Nay những vị được thọ dụng thật sự không có. Vì cố sao ? Vì trong, ngoài sáu vị, tánh nó không phân biệt, do thiện căn bên trong hòa hiệp thì Thiết thức sanh, kế sanh ra Ý thức, cưỡng bắt lấy cái tướng của vị, nhân đây mà có tất cả pháp phiền não, thiện ác; quán ngược lại cái duyên vị chẳng thấy được tướng mạo. Phải biết "sự thọ vị và tất cả pháp rốt ráo vắng lặng rỗng không". Ấy gọi là tu Quán.

- Thân đối với Xúc : Khi thân thọ xúc, tu Chỉ Quán.

Tu Chỉ : thế nào gọi là "khi thân thọ xúc, tu Chỉ" ? Hành giả tùy theo sự Giác xúc, biết ngay đó như bóng, huyễn hóa không thật, nếu khi thọ Lạc xúc thuận tình, chẳng khởi tâm tham đắm; nếu khi thọ Khổ xúc trái tình, chẳng khởi tâm giận tức khó chịu; khi thọ chẳng phải trái chẳng phải thuận, chẳng khởi tâm nhớ tưởng phân biệt. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào gọi là "khi thân thọ xúc tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Những pháp nhẹ, nặng, lạnh, nóng, rít, trơn v.v... gọi đó là Xúc; đầu, mình, tứ chi v.v... gọi đó là thân. Tánh của xúc

hư giả, thân cũng chẳng thật, do nhân duyên hòa hợp liền sanh ra Thân thức, kế sanh ra Ý thức nhờ tướng, phân biệt tướng khổ, vui v.v... nên gọi là Thọ xúc; quán trở lại cái tâm duyên xúc chẳng thấy có tướng mạo. Phải biết "sự thọ xúc và tất cả pháp rốt ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.

- Ý đối với Pháp : Đây là hành tướng tu Chỉ Quán trong khi Ý biết pháp như đã nói ở trước, trong phần "Bắt đầu tịnh tọa".

Từ trước nói về hành tướng "Y nơi sáu căn tu Chỉ Quán", tùy chỗ cần của ý mình mà chọn dùng nó, mỗi mỗi đều đã nói đầy đủ cái Ý năm lần ở trước, trong đó đã rộng phân biệt rồi, nay không nói lại nữa. Hành giả nếu có thể ở trong tất cả trường hợp : Hành, trụ, tọa, ngọa, kiến, văn, giác, tri, v.v... tu tập Chỉ Quán, phải biết người này chân thật tu hành đạo Ma Ha Diễn (Đại Thừa).

Trong Đại Phẩm Kinh nói rằng : "Phật bảo ngài Tu Bồ đề : nếu Bồ tát khi đi biết đi, khi ngồi biết ngồi, cho đến khi mặc Tăng già lê (đại y), nhìn, liếc nhất tâm, ra vào thiền định, phải biết người này gọi là Bồ tát Ma Ha Diễn (Đại Bồ tát).

Lại nữa, nếu người nào có thể như thế trong tất cả chỗ tu hạnh Đại Thừa thì người ấy Tối thắng Tối thượng ở trong thế gian không ai sánh bằng". Như trong bài Kệ Thích Luận nói :

ÂM :

Nhàn tọa lâm thọ gian
 Tịch nhiên diệt chư ác
 Đạm bạc đắc nhất tâm
 Tư lạc phi thiên lạc
 Nhân cầu thế gian lợi
 Danh y hảo sàng nhục
 Tư lạc phi an ổn
 Cầu lợi vô yểm túc
 Nạp y tại không nhàn
 Động chỉ tâm thường nhất
 Tự dĩ trí huệ minh
 Quán chư pháp thật tướng
 Chưởng chưởng ư pháp trung
 Giai dĩ đẳng quán nhập
 Trí huệ tâm tịnh nhiên
 Tam giới vô luân thất.

NGHĨA :

*Ngồi rồi trong rừng cây
 Thâm lặng diệt các ác
 Điềm tĩnh được nhất tâm
 Vui này hơn vui trời
 Người cầu lợi thế gian
 Áo đẹp giường nệm tốt
 Vui ấy chẳng an ổn
 Cầu lợi không nhàm chán*

Nạp y chốn không nhàn

Tới lui tâm thường nhất

Tự dùng trí tuệ sáng

Quán các pháp thật tướng

• *Trong mỗi mỗi các pháp*

Đều bình đẳng quán nhập

Tâm Giải, Huệ thâm lặng

Ba cõi không ai bằng.



CHƯƠNG THỨ BẢY

THIỆN CĂN KHAI PHÁT

(Thiện Phát Đệ Thất)

Hành giả nếu có thể như thế từ trong Giả quán nhập Không quán thì trong khi ngồi thân tâm minh tịnh (trong sáng), khi ấy sẽ có các thứ thiện căn khai phát, cần phải hiểu biết.

Nay lược thuyết minh hành tướng của thiện căn khai phát, có hai loại chẳng đồng.

1- Hành Tướng Thiện Căn Bên Ngoài Khai Phát :

Đây là các thiện căn Bồ thí, Trì giới, Hiếu thuận Cha Mẹ, Tôn trưởng, cúng dường Tam Bảo và các việc nghe Kinh học Giáo, v.v... khai phát. Ấy là những việc bên ngoài, nếu chẳng phải chơn chánh tu hành ắt cùng với ma cảnh lộn nhau, nay không phân biệt.

2- Hành Tướng Thiện Căn Bên Trong Khai Phát :

Đây là các Thiện căn Thiền Định Pháp Môn khai phát, có ba loại ý nghĩa :

a- Thuyết Minh Hành tướng Thiện Căn Khai Phát : Có năm loại chẳng đồng :

- Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát Của Đạo Sĩ
Tức : Hành giả vì khéo tu Chỉ Quán, thân tâm được

điều hòa đúng cách, vọng niệm bị chặn đứng, nhân đây tự biết tâm mình lần lần vào định, phát ra định ở Dục giới và Vị đạo địa, v.v... Thân Tâm hình như tan biến rộng không vắng lặng (không tịch), định tâm an ổn, ở trong định này đều chẳng thấy có tướng mạo thân tâm. Sau đó hành giả hoặc trải qua một lần ngồi hoặc hai lần ngồi cho đến một ngày hai ngày, một tháng hai tháng, muốn thôi không được, chẳng lui chẳng mất, liền đó ở trong định chợt biết thân tâm vận động mà phát ra tám loại xúc : Ấy là cảm biết tự thân : “đau, ngứa, lạnh, nóng, nhẹ, nặng, rít, trơn v.v...”. Phải biết, khi xúc phát (tiếp thọ các pháp xúc), thân tâm an định, nhẹ nhàng vui vẻ, khoái lạc, thanh tịnh, không thể thí dụ được. Ấy là biết hành tướng Căn bản thiện của đạo Sở tức (thiện căn) khai phát.

Hành giả hoặc ở trong Dục giới Vị đạo địa định chợt biết hơi thở ra vào dài ngắn, khắp các lỗ chân lông ở trên thân thấy đều hở trống, bấy giờ liền dùng Tâm nhãn thấy 36 vật ở trong thân, cũng như mở cửa kho thấy mè, đậu v.v..., tâm rất vui sợ (Tâm Đại Kinh Hỷ). Đây là hành tướng Tùy tức đặc thắng thiện căn khai phát.

- Hành tướng Thiện Căn Khai Phát Của Pháp Quán Bất Tịnh : Hành giả nếu đối với Dục giới Vị đạo địa định, ở trong định này thân tâm vắng lặng mờ ảo (hư tịch), bỗng nhiên thấy thân nam và thân nữ của kẻ khác chết, chết rồi phỉ trướng, rục rã, máu chảy ra, thấy xương trắng ngồn ngàng,

tâm của hành giả sanh ra bi hỷ (buồn và vui), chán những sự yêu thương tai hại. Ấy là hành tướng của Cửu Tướng Thiện Căn (Cửu Chủng Bất Tịnh Quán) khai phát.

Có khi ở trong Tĩnh định, hành giả bỗng nhiên thấy trong thân thì bất tịnh, ngoài thân lại sinh trướng, ngổ ngang xương trắng tự thân, từ đầu đến chân, từng lóng nối nhau, hành giả thấy như vậy rồi, định tâm an ổn, nổi sợ hãi kích động, ngộ được vô thường, nhằm chán ngũ dục tai hại, chẳng nhiễm trước ngã nhân. Đây là hành tướng của Bội Xả Thiện căn khai phát.

Có khi ở trong định, hành giả thấy ở trong và ngoài thân, tất cả phi cầm, tẩu thú, y phục, ẩm thực, nhà cửa, núi rừng thủy đều bất tịnh (chẳng sạch). Đây là hành tướng của Đại bất tịnh Thiện căn khai phát.

- Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát Của Từ Tâm : Hành giả vì nhân tu Chỉ Quán, nếu được Dục giới Vị Đáo Địa định, ở trong định này, chợt phát ra Tâm Từ nghĩ đến chúng sanh, có khi duyên lấy người thân mà được tướng vui, liền phát ra thâm định, nội tâm vui vẻ thanh tịnh không thể thí dụ; đối với người bình thường (trung nhân = không thương không ghét), người thù (oán nhân), cho đến mười phương chúng sanh cũng y như vậy. Từ Thiền Định ra, tâm của hành giả vui vẻ, tùy chỗ thấy người,

nhân sắc thường hiển hòa. Đây là hành tướng Thiện căn của Từ tâm khai phát. Tâm Bi Hỷ Xả phát tướng theo đây có thể biết được.

- Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát Của Pháp Quán Nhân Duyên : Hành giả vì nhân tu Chỉ Quán, nếu được Dục Giới Vị Đáo Địa.

Thân tâm tịnh định, bỗng nhiên Tâm Giác Ngộ sanh, suy tìm ba đời vô minh v.v... trong các nhân duyên (12 nhân duyên) chẳng thấy nhân, ngã, liền rút bỏ được đoạn, thường, phá các chấp kiến, được định an ổn, Giác huệ khai phát, tâm sanh ra Pháp Hỷ, chẳng nghĩ đến việc thế gian, cho đến trong 5 ấm, 12 xứ, 18 giới, phân biệt cũng như thế. Đây là hành tướng Thiện căn của Pháp quán Nhân duyên khai phát.

- Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát Của Pháp Niệm Phật : Hành giả vì nhân tu Chỉ Quán, nếu được Dục Giới Vị Đáo Địa, thân tâm rộng không vắng lặng, bỗng nhiên nhớ nghĩ đến công đức tướng hảo của mười phương chư Phật không thể nghĩ bàn, nào những Pháp Thập Lực, Vô Úy, Bất Cộng, Tam Muội, Giải Thoát v.v... không thể nghĩ bàn, thần thông biến hóa, thuyết pháp vô ngại, rộng lợi ích chúng sanh không thể nghĩ bàn, như thế v.v... vô lượng công đức không thể nghĩ bàn.

Hành giả nghĩ như vậy rồi, liền khởi ra ái kính, thiện tâm được sanh trưởng, Tam muội khai phát, thân tâm khoái lạc, thanh tịnh an ổn, không có các

tướng ác; từ thiên định ra thân thể nhẹ nhàng lanh lợi, tự biết công đức vời vọi, được người yêu kính. Đây là hành tướng Thiện căn khai phát của Pháp Môn Niệm Phật Tam Muội.

Lại nữa, hành giả vì nhân tu Chỉ Quán, nếu được thân tâm lắng sạch, có khi phát ra vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, thế gian đáng chán, tướng ăn bất tịnh, tử ly tận tướng; niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Xả, Thiên; Niệm Xứ, Chánh Cần, Như ý, Căn Lực, Giác Đạo, Không, Vô Tướng, Vô Tác, Lục Độ, các Pháp Ba La Mật, Thần Thông, Biến Hóa v.v... hành tướng tất cả Pháp Môn khai phát. Trong đây, hành giả cần phải rộng phân biệt. Nên Kinh nói rằng : "Chế tâm một chỗ không có việc nào là chẳng làm được".

b- Phân biệt Chân Ngụy : có chia làm hai:

- Biện Tướng Tà Ngụy Thiên Khai Phát : Hành giả nếu khi phát các loại thiền như trên, mỗi Pháp tùy ở nguyên nhân mà được phát : Có khi thân lay động, có khi thân nặng như bị vật gì đè ép, có khi thân nhẹ như muốn bay bổng, có khi như bị trói, có khi ngã nghiêng rũ mềm, có khi lạnh quá hoặc nóng quá, có khi thấy mỗi mỗi cảnh giới khác lạ, có khi tâm mình bị che tối, có khi nổi lên những cảm giác xấu, có khi tán loạn nghĩ các việc thiện tạp nhạp ở bên ngoài, có khi vui vẻ làm táo động (rối loạn và vọng động), có khi lo nghĩ rầu buồn, có khi bị cảm

xúc ác làm sợ hãi, lòng ở châu thân dựng đứng lên, có khi vui quá làm mờ say... Các tà pháp như thế cùng thiên định đồng phát khởi, gọi là Tà Ngụy.

Thứ Tà Định này, nếu người nào ái trước tức cùng với Pháp của 95 loại Quỷ thần tương ưng, đa số là thường bị thất tâm điên cuồng. Có khi các quỷ thần biết được tâm niệm của người mê nhiễm Pháp đó, liền gia tăng thế lực khiến cho phát ra Tà định, tà trí, biện tài, thần thông để mê hoặc cổ động người đời, kẻ phàm ngu thấy đó cho là đã được đạo quả thấy đều tin phục. Nhưng nội tâm của người kia thì điên đảo, chuyên môn làm những quỷ Pháp để hoặc loạn thế gian. Người ấy khi mạng chung vĩnh viễn chẳng gặp được Phật, trở lại đọa vào trong quỷ thần đạo, nếu khi tọa thiền làm nhiều ác pháp thì bị đọa vào Địa ngục.

Hành giả khi tu Chỉ Quán, nếu chứng những thứ thiền như thế là hành tướng Tà ngụy, phải mau khước từ chúng.

Làm sao khước từ ? Nếu biết là hư dối, phải chánh tâm chẳng thọ, chẳng trước nhiễm, liền được tan diệt; phải dùng Chánh Quán phá chiết chúng, tức được trừ ngay.

- Biện Tướng Chân Chánh Thiền Khai Phát :
Hành giả nếu như trong lúc ngồi, khi phát các thứ thiền không có các loại tà pháp v.v... như đã nói ở trên, tùy mỗi loại thiền khi phát, biết ngay cùng với

định tương ưng, Không minh Thanh tịnh, nội tâm vui vẻ, diễm nhiên khoái lạc, không bị che ngăn, thiện tâm khai phát, tín kính tăng trưởng, trí chiếu rõ ràng, thân tâm nhu nhuyễn (nhu hòa mềm dịu), vi diệu hư tịch; chán sự hoạn họa ở thế gian; không tạo tác, không ham muốn, ra vào tự tại, Ấy là tướng Chánh thiên khai phát.

Thí dụ như cùng người ác làm việc, thường tiếp xúc não hại lẫn nhau, nếu cùng người lành làm việc lâu thì thấy sự tốt đẹp : Phân biệt tướng thiên khai phát của hai loại tà, chánh cũng y như vậy.

c- Thuyết Minh Dùng Chỉ Quán Nuôi Dưỡng Thiện căn : Hành giả trong khi tịnh tọa, các thiện căn khai phát, nên tu hai Pháp Chỉ Quán khiến cho tăng tấn. Nếu dùng Chỉ hợp thì lấy Chỉ mà tu, như ở trước đã nói đầy đủ rồi; ở đây chỉ lược nêu lên đại ý mà thôi.



CHƯƠNG THỨ TÁM

HIỂU BIẾT VIỆC MA

(Giác Tri Ma Sự Đệ Bát)

Tiếng Phạn gọi là Ma-ra, đời Tần dịch là Sát (giết), đoạt mất tài sản công đức và giết hại mạng căn trí huệ của người tu hành, thế nên gọi đó là Ác Ma sự nghiệp.

Đức Phật lấy công đức trí tuệ độ thoát chúng sanh, nhập Niết bàn làm sự nghiệp, còn Ma thường lấy việc phá hoại thiện căn của chúng sanh khiến cho lưu chuyển sanh tử làm sự nghiệp.

Nếu hành giả được an tâm vào Chánh đạo (càng dụng công càng bị Ma nhiễu loạn), nhân đó Đạo cao mới biết Ma thanh, nhưng phải khéo biết việc làm của Ma. Ở đây chỉ có 4 loại :

- 1- Phiền não Ma
- 2- Âm Nhập Giới Ma
- 3- Tử Ma
- 4- Quỷ thần Ma.

Ba loại Ma ở trên đều là việc thường của thế gian và tùy nơi tự tâm của mỗi người mà sanh ra, phải chính tự nơi tâm khiến trừ chúng. Ở đây không phân biệt.

Về hành tướng của Quỷ Thần Ma, việc này cần phải biết rõ, nay sẽ lược nói. quỷ Thần Ma có 3 loại :

a- Tinh Mị : Loài này ở trong 12 thời, thú biến hóa làm ra các thứ thân hình : Có khi hiện ra hình thiếu nữ, người già cả, cho đến hiện ra thân hình đáng sợ, v.v... không nhất định, để não hại hoặc loạn hành nhân. Các loại Tinh Mị này muốn não hại hành nhân đều phải theo giờ của nó mà đến. Phải khéo léo phân biệt để nhận thức :

- Nếu đến vào giờ Dần, nhất định thú tinh phải là loại cọp, v.v...

- Nếu đến vào giờ Mẹo, nhất định là loài thỏ, loài nai, v.v...

- Nếu đến vào giờ Thìn, nhất định là loài rồng, loài ba ba, v.v...

- Nếu vào giờ Ty, nhất định là loài rắn, loài măng xà, v.v...

- Nếu vào giờ Ngọ, nhất định là loài ngựa, loài lừa, loài lạc đà, v.v...

- Nếu đến vào giờ Mùi, nhất định là loài dê, v.v...

- Nếu đến vào giờ Thân, nhất định là loài vượn, loài khỉ, v.v...

- Nếu đến vào giờ Dậu, nhất định là loài gà, loài quạ. v.v.,,

- Nếu đến vào giờ Tuất, nhất định là loài chó, loài sói, v.v...

- Nếu đến vào giờ Hợi, nhất định là loài heo, v.v...
- Nếu đến vào giờ Tý, nhất định là loài chuột, v.v...
- Nếu đến vào giờ Sửu, nhất định là loài trâu, v.v...

Hành giả nếu thấy thường theo giờ ấy mà đến, liền biết tướng tinh của loài thú đó, kêu ngay danh tự (tên) của nó mà mắng thì nó sẽ biến mất.

b- Đôn Dịch quỷ : Loài quỷ này cũng làm các sự gây rối (náo xúc) hành nhân, có khi như loài trùng một bò trên đầu, trên mặt của người, châm chích thấy rõ mồn một, có khi chọt vào trong nách, hoặc bắt chọt ôm trùm lên người, hoặc nói những âm thanh ồn ào và làm ra các hình thú, tướng rất kỳ lạ không nhất định..., đến phá hành nhân. Phải mau nhận biết, nhất tâm nhắm mắt, thầm mắng như vậy : "Ta nay đã biết nhà ngươi, nhà ngươi là loài quỷ ăn lửa, ngửi hương, trộm tuổi hạ lạc, ở trong cõi Diêm Phù Đề tên Kiết Chi, là loài tà kiến ưa phá giới, ta nay giữ giới, không hề sợ nhà ngươi". Nếu là người xuất gia nên tụng Giới bốn, còn nếu tại gia nên tụng Tam Quy, Ngũ Giới, Quỷ liền thoái lui bỏ lẩn mà đi. Như thế, loài Quỷ làm các tướng mạo khuấy phá người và các phương pháp dứt trừ đều được nói rõ ở trong Thiên Kinh (tức Tọa thiền Tam Muội Kinh, có chỗ nói là Thiên Ba La Mật Kinh).

c- Ma Nảo : Ma này phần nhiều hóa làm hành tướng của ba loại cảnh giới ngũ trần để đến phá hoại Thiện Tâm của hành giả :

- Trái Tình : Hóa làm những cảnh trái tình thì năm trần đáng sợ, khiến cho người ta phải kinh khiếp. (5 trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc)

- Thuận Tình : Hóa làm những cảnh thuận tình thì năm trần lại đáng thích, khiến cho tâm của người đắm mê.

- Chẳng Trái Chẳng Thuận : Hóa làm những cảnh chẳng trái chẳng thuận thì năm trần bình đẳng, làm loạn động hành giả.

Thế nên, Ma gọi là Sát, cũng gọi là Hoa tiền, cũng gọi là Ngũ tiền, vì bắn vào năm tình của người. Trong Danh và Sắc làm ra các thứ cảnh giới để mê hoặc não loạn hành nhân :

* Hiện ra Cảnh Thuận Tình : Như hiện làm Cha, Mẹ, anh, chị, em; hình tượng như Phật, hay nam nữ đoan chánh đáng thích, khiến cho người sanh tâm mê hoặc.

* Hiện ra cảnh Trái tình : Như hiện làm hổ, lang, sư tử, la sát... mỗi hình tượng đáng sợ, đến khủng bố hành nhân.

* Hiện ra cảnh không trái không thuận : Là hiện ra những việc bình thường để loạn động tâm người khiến cho thoái thất thiền định, vì thế nên gọi là Ma.

Có khi làm ra các loại âm thanh tốt hoặc xấu, các thứ mùi thơm hoặc thúi, các vị ngon hoặc dở, các cảnh khổ hoặc vui, đến để xúc phạm thân người. Như trên đã nói đều là việc của Ma, tướng trạng của Ma có rất nhiều, nay không thể nói hết được.

Nói tóm lại : Nếu làm ra các loại Ngũ Trần để não loạn người, khiến cho mất Thiện Pháp, khởi ra các phiền não, đó đều là Ma quân, vì hay phá hoại Phật Pháp bình đẳng, khiến cho nổi lên tham dục, lo buồn, giận tức, ngủ nghỉ, v.v..., các thứ ngăn ngại Đạo Pháp. Như bài Kệ trong Kinh nói :

ÂM :

Dục thị nhữ sơ quân
 Ưu sầu vi đệ nhị
 Cơ khát đệ tam quân
 Khát ái vi đệ tứ
 Thù miên đệ ngũ quân
 Bố úy vi đệ lục
 Nghi hối đệ thất quân
 Sân nhuế vi đệ bát
 Lợi dưỡng hư xưng cửu
 Tự cao mạn nhân thập
 Như thị đẳng chúng quân
 Yểm một xuất gia nhân
 Ngã dĩ thiên trí lực
 Phá nhữ thử chư quân
 Đắc thành Phật đạo dĩ
 Độ thoát nhất thiết nhân

NGHĨA :

*Dục là đạo quân đầu
 Lo buồn là thứ hai*

*Đói khát quân thứ ba
Khát ái là thứ tư
Ngủ nghỉ quân thứ năm
Sợ sệt là thứ sáu
Nghĩ ngờ quân thứ bảy
Giận giận là thứ tám
Lợi, danh là thứ chín
Tự cao, khinh nhân mười
Các ma quân như thế
Đè bẹp người Xuất gia
Ta dùng sức Thiên trí
Phá các đoàn quân ấy
Được thành Phật đạo rồi
Độ thoát tất cả người.*

Hành giả đã biết là việc Ma, liền phải khước trừ nó. Khước trừ có hai cách :

- Tu Chỉ để khước trừ : Phàm thấy các cảnh ác ma, hành giả phải nên biết tất cả đều là hư giả, chẳng lo chẳng sợ, chẳng nên thủ xả, vọng chấp phân biệt, ngưng tâm yên lặng, cảnh kia tự phải tiêu diệt.

- Tu Quán để khước trừ : Phàm thấy mỗi cảnh ma đã nói như trên, nếu dùng Chỉ không khử trừ được, thì phải dùng Quán, quán ngược lại cái tâm hay thấy (năng kiến), chẳng thấy được xứ sở, thì làm sao bị ma nào hại ! Khi Quán như thế, cảnh ma theo đó sẽ được tiêu diệt.

Trong trường hợp trì trệ không trừ diệt được, hành giả chỉ nên Chánh tâm chớ nên có ý tưởng lo sợ, chẳng tiếc thân mạng, Chánh niệm chẳng động, biết "Ma Giới Như" (1) tức "Phật Giới Như". Nếu Ma Giới Như, Phật Giới Như, một Như không có hai Như. Hành giả rõ biết như thế thì Ma giới không có cái gì để xả, Phật giới không có cái gì để thủ, Phật Pháp tự nhiên hiện tiền, Ma cảnh tự nhiên tiêu diệt.

Lại nữa, nếu thấy cảnh Ma chẳng thoái diệt, chẳng nên sanh lo, nếu thấy thoái diệt cũng chớ sanh vui. Vì có sao ? Vì chưa từng thấy có người tọa thiền gặp Ma hóa làm cọp, sói đến ăn thịt người, cũng chưa từng thấy Ma hóa ra nam, nữ đến làm vợ chồng. Chính Ma là huyền hóa, người ngu không rõ, tâm sanh kinh sợ và khởi tâm tham trước, tự gây họa cho mình, đều do hành nhân vô trí thọ hại, chẳng phải Ma làm ra !

Nếu Ma cảnh nào loạn hành nhân có khi trải qua tháng, năm chẳng dứt, phải Đoan tâm Chánh niệm thật kiên cố, chẳng tiếc thân mạng, chớ ôm lòng lo sợ, nên tụng các Kinh Đại Thừa Phương Đẳng và Chú Trị Ma, thâm niệm mà tụng, luôn luôn nhớ nghĩ (niệm) Tam Bảo, nếu khi ra thiền định cũng phải tụng Chú để tự ngừa. Nên Sám Hối, hổ thẹn và tụng Ba La Đề Mộc Xoa (giới luật), tà không can phạm đến chánh được, lâu lâu sẽ tự diệt. Ma Sự có rất nhiều, không thể nói hết, hành giả nên khéo nhận biết.

Thế nên, những kẻ Sơ tâm tu hành, nhất định phải gần gũi Thiện tri thức. Vì có các việc nạn như trên là Ma nhập tâm người, có thể khiến cho hành giả tâm thần điên loạn, hoặc vui hoặc buồn, nhân đây thành bệnh đến nỗi phải chết. Có khi khiến cho hành giả được các thứ Thiên Định, Trí Huệ, Thần Thông, Đà Ra Ni, thuyết pháp giáo hóa, mọi người đều tin phục, rồi sau đó phá hoại việc lành xuất thế của người, và phá hoại Chánh Pháp. Các loại kỳ dị như thế rất nhiều không thể nói hết, nay chỉ lược nêu lên những điểm cần yếu để cho hành nhân trong khi tọa thiền chẳng vọng thọ các cảnh giới.

Nói tóm lại : Muốn khiến tà quy chánh, hành giả phải quán các Pháp thật tướng, khéo tu Chỉ Quán thì không có tà nào không bị phá trừ. Thích Luận nói rằng : "Ngoại trừ các Pháp Thật Tướng, kỳ dư tất cả đều là Ma sự". Bài Kệ rằng :

ÂM :

Nhược phân biệt ức tướng

Tức thị Ma La Vong

Bất động bất phân biệt

Thị tác vi Pháp Ấn

NGHĨA :

Nếu phân biệt nhớ tướng

Tức là lưới Ma-ra (Ma = Màra).

Chẳng động chẳng phân biệt

Đó chính là Pháp Ấn.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

TRỊ BỆNH

(Trị Bệnh Đệ Cửu)

Hành giả an tâm tu hành đạo nghiệp, có khi tứ đại bị bệnh, do vì hiện tại dùng Quán tâm ngưng tụ cổ kích bệnh cũ, hoặc có khi không khéo léo điều hòa ba việc : Thân, Túc, Tâm, đúng cách, trong ngoài có chỗ trái phạm, nên bệnh hoạn phát sanh. Xét đến phương pháp Tọa Thiền, nếu người khéo dụng tâm thì 404 bệnh tự nhiên trừ hết, còn như dụng tâm không đúng cách thì 404 bệnh nhân đó phát sanh. Thế nên, nếu muốn tự tu và dạy người, hành giả phải nên khéo biết căn nguyên của bệnh, khéo biết dùng Nội tâm trong khi tịnh tọa để trị bệnh. Nếu không, chẳng những có sự chướng ngại cho việc hành đạo mà còn có mối lo mất cả đại mạng của mình. Nay nói về phương pháp trị bệnh trong đây có hai ý :

"Hành tướng phát bệnh" và "Phương pháp trị bệnh"

A- Thuyết Minh Hành Tướng Phát Bệnh :

Bệnh phát tuy có nhiều đường, nhưng lược nêu lên chẳng ngoài hai loại :

a- Bệnh tướng do Tứ đại tăng giảm :

- Nếu Địa Đại tăng, thì thông kiết, nặng nề, thân thể khô gầy v.v... như thế có 101 bệnh sanh.

- Nếu Thủy Đại tăng, thì đàm ẩm (đờm lạnh) trướng mãng (đầy trướng), ăn uống không tiêu, bụng đau, hạ lỵ (đi cầu) v.v... có 101 bệnh sanh.

- Nếu Hỏa Đại tăng, thì quá lạnh hoặc quá nóng, chi tiết đều đau, hơi ở miệng và đại tiểu tiện lợi chẳng thông v.v... có 101 bệnh sanh.

- Nếu Phong Đại Tăng, thì thân thể lũng lờ (hư huyền), tranh nhau đau nhức, phế muộn (ngợ thở) trướng cấp (khó thở), ẩu nghịch (ói ngược), thở vội (khí cấp) như thế v.v... có 101 bệnh sanh. Nên trong Kinh nói : "Một đại chẳng điều có 101 bệnh nổi lên, bốn đại không điều có 404 bệnh đồng thời đều động. Bệnh về tứ đại khi phát đều có tướng mạo, nên phải ở trong khi ngồi và trong giấc mộng mà nghiệm xét đó.

b- Bệnh tướng do Ngũ Tạng sanh :

- Từ Tâm (tim) sanh bệnh, thì thân thể nóng lạnh, đầu đau, miệng khô v.v... vì tâm làm chủ về miệng.

- Từ Phế (phổi) sanh bệnh, thì thân thể đầy trướng, tứ chi đau nhức, tâm ngợ mũi nghẹt v.v... vì Phế làm chủ về mũi.

- Từ Can (gan) sanh, thì phần nhiều tâm không hoan hỷ, lo rầu chẳng vui, buồn bực nghĩ ngợi, giận dỗi, đau đầu, mất mề, hôn muộn (tối mịt) v.v... vì Gan làm chủ về mắt.

- Từ Tỳ (lá lách) sanh bệnh, thì trên mặt, thân thể du phong khắp mình, đau nhức tê bại, ăn uống không biết mùi vị v.v... vì Tỳ làm chủ về lưỡi.

- Từ Thận (nội thận) sanh bệnh, thì ở họng tắc nghẹn, bụng trướng (căng đầy), tai điếc v.v... vì Thận làm chủ về tai.

Năm Tạng sanh bệnh rất nhiều, nhưng đều có tướng trạng của nó, phải ở trong khi tịnh tọa và trong giấc mộng nghiệm xét có thể biết được. Như vậy, bệnh hoạn của bốn đại, năm tạng, nguyên nhân phát khởi không phải là một, tướng trạng rất nhiều không thể nói hết, hành giả nếu muốn tu Chỉ Quán Pháp môn, thắng hoặc có bệnh phát sanh, phải nên khéo biết nguyên nhân phát khởi. Ở đây có hai loại bệnh, thông thường do nội phát động và ngoại phát động.

Ngoại Phát động : Nếu hàn lãnh, phong nhiệt, ăn uống chẳng tiêu hóa, mà bệnh từ hai nơi (tứ đại, ngũ tạng) phát ra, phải biết đó là bệnh do bên ngoài phát.

Nội Phát động : Nếu dụng tâm chẳng điều, Quán Hạnh trái phạm không thông, hoặc nhân khi

Định Pháp khai phát, chẳng biết thủ dữ (thủ quả, dữ quả) mà gây ra hai chỗ bệnh sanh, đây là bệnh tướng nhân ở bên trong mà phát.

c- Nhân Duyên mắc bệnh : Lại nữa, có ba loại nhân duyên mắc bệnh chẳng đồng.

1- Tú đại, ngũ tạng tăng giảm thành bệnh, như trước đã nói.

2- Quỷ thần gây ra thành bệnh.

3- Do Nghiệp Báo mà mắc bệnh. Mới phát bệnh liền lo chữa trị rất dễ lành, nếu để lâu thân gầy, bệnh cố kết, trị rất khó hết.

B- Phương Pháp Trị Bệnh :

Đã biết bệnh phát khởi, phải áp dụng các phương pháp trị bệnh. Phép trị bệnh có nhiều đường, nhưng tóm lại không ngoài hai phương tiện Chỉ Quán :

a- **Dùng Chỉ** : Thế nào là "dùng Chỉ để trị bệnh tướng ?"

1- **An Tâm Chỉ Ở Chỗ Bệnh** : Có Thầy nói : Chỉ an tâm Chỉ, trụ tại chỗ bệnh, thì có thể trị được bệnh. Vì có sao ? Vì tâm là chủ của một thời kỳ quả báo, ví như ông vua đến chỗ nào thì bọn giặc chạy tán loạn.

2- **An Tâm Chỉ Ở Đan Điền** : Lại có Thầy nói : Dưới rún một tắc gọi là Ưu đà na, Trung Hoa gọi là

đan điền (huyệt đan điền), nếu thường Chỉ tâm thủ ở nơi đó chẳng cho tán ý, trải qua lâu ngày nhiều bệnh có thể trị lành.

3- An Tâm Chỉ Ở Dưới Bàn Chân : Có Thầy nói : Thường Chỉ tâm ở dưới bàn chân, không luận là đi, đứng hay nằm ngồi, có thể trị được bệnh. Vì có sao ? Vì người ta do bốn đại chẳng đều, nên sanh ra nhiều bệnh tật. Ở đây cũng bởi do Tâm thức duyên trở lên, nên khiến cho bốn đại chẳng đều, nếu an tâm trở xuống, bốn đại tự nhiên đều thì các bệnh được trị lành.

4- Chẳng Thủ Tướng Bệnh : Có thầy nói : Chỉ biết các pháp rỗng không, không có sở hữu, chẳng thủ tướng bệnh tịch nhiên (yên lặng) Chỉ trụ, trị được nhiều bệnh. Vì có sao ? Vì do tâm ức tướng cổ xúy tác động bốn đại, nên có bệnh sanh, nay ngăn dứt tâm tướng, tâm được hòa vui, các bệnh liền hết. Nên Kinh Tịnh Danh nói : "Gốc của bệnh là gì ? Chỗ gọi là phan duyên (vịn leo). Làm sao dứt phan duyên ? Là tâm không sở đắc (không trụ bất cứ một cảnh nào)". Có rất nhiều thuyết dùng Chỉ để trị tướng bệnh như thế chẳng phải là một, nên hành giả khéo biết tu Chỉ Pháp có thể trị được nhiều bệnh.

b- Dùng Quán : Thế nào là "dùng Quán để trị bệnh tướng" ?

1- Dùng Sáu Loại Khí : Có Thầy nói : Chỉ nương nơi Quán tâm mà tướng, vận dụng sáu loại

khí để trị bệnh. Đây chính là dùng Quán để trị bệnh vậy. Những gì là sáu loại khí ? Sáu loại khí là : “xuy, hô, hy, ha, hự, hê”. Sáu hơi thở này đều từ trong môi và răng, Quán tâm là phương tiện, chuyển trặc mà làm, nhỏ nhỏ dịu dịu mà dùng. (trặc : tức là trặc thanh, cũng gọi là biên thanh hay phân thanh : khi phát ra tiếng, ở trung tuyến của khẩu trình đóng lại, hơi phát ra do bên lưỡi xì ra tiếng, gọi là trặc hoặc là biên). Có bài tụng như sau :

ÂM :

**Tâm phối thuộc Ha, Thận thuộc Xuy
Tỳ Hô, Phế Hê thánh giai tri,
Can tạng nhiệt lai Hự tự chí,
Tam tiêu ủng xứ đản ngôn Hy.**

NGHĨA : (Đại khái)

*Tâm bệnh dùng Ha, Thận thuộc Xuy
Tỳ bệnh dùng Hô, Phế bệnh dùng Hê,
Can nóng thì dùng chữ Hự,
Tam tiêu ngăn tác thì Hy.*

2- Dùng Mười Hai Loại Tức : Có Thầy nói : Nếu có thể, khéo dùng Quán tưởng vận dụng 12 loại Tức (cũng là hơi thở) có thể trị tất cả bệnh. Mười hai loại Tức là : 1. Thượng tức, 2. Hạ tức, 3. Mãn tức, 4. Tiêu tức, 5. Tăng Trưởng tức, 6. Diệt Hoại

tức, 7. Noãn tức, 8. Lãng tức, 9. Xung tức, 10. Trì tức, 11. Hoàn tức, 12. Bỏ tức. Mười hai loại Tức này đều từ Quán tâm mà sanh, nay lược nói hành tướng đối với 12 loại Tức như sau : Thượng tức trị nặng nề (trầm trọng). Hạ tức đối trị bệnh lưng lờ (hư huyền). Mãn tức trị khô gầy. Tiêu tức trị phù thũng. Tăng Trưởng tức trị gầy còm (ốm yếu). Diệt Hoại tức trị tăng thịnh. Noãn tức trị lạnh. Lãng tức trị nóng. Xung tức trị ứng tắc chẳng thông, Hòa tức trị run rẩy. Bỏ tức tư bỏ tứ đại suy nhược. Khéo dùng 12 loại Tức này có thể đem khắp trị tất cả các chứng bệnh, suy đó có thể biết được.

3- Dùng Giả Tưởng Quán : Có Thầy nói : Khéo dùng giả tưởng Quán có thể trị tất cả các bệnh. Như người bệnh lạnh, tưởng hỏa khí (hơi nóng) trong thân nổi lên, liền đó có thể trị được lạnh. Ở đây giống như bí pháp trị bệnh của Kinh Tạp A Hàm đã nói trong 72 loại pháp.

4- Dùng Chỉ Quán Kiểm Chiết : có Thầy nói : Chỉ dùng Chỉ Quán kiểm điểm phân tách trong thân, bệnh của bốn đại không có, bệnh trong tâm không có, các bệnh tự hết. Mỗi lý thuyết dùng quán trị bệnh như thế v.v..., ứng dụng không đồng, hành giả khéo nắm được cái ý trong đây thì đều có thể trị được bệnh. Phải biết, hai pháp Chỉ Quán, nếu người ta hiểu rõ được cái ý của nó thì không có bệnh nào mà chẳng trị được. Nhưng vì

người đời nay căn cơ chậm lụt và cạn cợt, thực hành quán tưởng này đa số không thành tựu, vì vậy mà không lưu truyền ra ngoài đời. Hơn nữa, người đem ra thực hành chẳng làm đúng được như ý ở trong đây, trở lại học theo lối thuật vận khí, bỏ lương thực (tuyệt cốc), sợ sanh ra nhiều dị kiến. Vậy những loại thuốc thuộc về : Kim, Thạch, Thảo, Mộc nào hợp với bệnh của mình thì dùng uống cũng được.

5- Dùng Chú Trị Bệnh Quỷ : Nếu là Quỷ bệnh phải dùng tâm mạnh mẽ gia trì Chú lực để trợ giúp mà trị đó. Nếu là nghiệp báo bệnh, phải tu phước, Sám hối, bệnh sẽ tiêu diệt. Trong hai phương pháp trị bệnh này, nếu hành nhân khéo biết được một ý cũng có thể tự hành và dạy người, phương chi lại thông đạt được đầy đủ. Nếu như hai Pháp đều chẳng biết thì bệnh sanh, chúng ta không làm sao trị được, chẳng những bỏ tu Chánh Pháp mà còn e cho tánh mạng cũng có mối lo ngại, làm sao tự tu và dạy người ? Thế nên, chúng ta muốn tu Chỉ Quán, tất phải khéo biết phương pháp dùng nội tâm trị bệnh. Phương pháp trị bệnh rất nhiều chẳng phải chỉ có một, biết dụng ý là tại người, đâu có thể truyền ở văn tự được sao !

6- Dùng Tâm Trị Bệnh : Lại nữa, dụng tâm trị bệnh trong phép tịnh tọa cần phải đủ 10 Pháp thì nhất định phải có sự lợi ích. Mười Pháp ấy như

sau : 1. Tín, 2. Dụng, 3. Cần, 4. Thường trụ trong duyên, 5. Phân biệt bệnh do đâu mà khởi, 6. Phương tiện, 7. Cữu hành, 8. Biết thủ xả, 9. Trì hộ, 10. Biết Giá chương :

Thế nào là Tín : Là tin Pháp ấy nhất định trị được bệnh.

Thế nào là Dụng : Là tùy thời thường ứng dụng.

Thế nào là Cần : Là khi dùng Pháp đó thì phải tinh chuyên chẳng nghỉ, lấy mức hết bệnh làm thời hạn.

Thế nào là Thường trụ trong duyên : Là tâm phải cẩn thận niệm niệm (luôn luôn) y theo Pháp mà không duyên ra ngoài việc nào khác.

Thế nào là Phân biệt bệnh do đâu Phát khởi : Như ở đoạn trước đã nói.

Thế nào là Phương tiện : Là thổ khí nạp khí, vận tâm duyên tướng phải khéo léo thành tựu chẳng để mất kỳ nghỉ (chỗ thích hợp).

Thế nào là Cữu hành : Là nếu dùng Pháp đó chưa có kết quả thì không kể đến ngày, tháng thường tập chẳng bỏ.

Thế nào là Biết Thủ Xả : Là biết có tăng ích (kết quả) thì phải chuyên cần; biết bị tổn giảm (không kết quả) thì bỏ đi, phải vi tế chuyên tâm điều trị.

Thế nào là Trì Hộ : Là khéo biết các duyên khác (việc cấm kỵ) xúc phạm.

Thế nào là Biết Giá Chướng : Là khi được lợi ích chẳng nên đem nói với người ngoài, khi chưa biết kết quả chẳng nên sanh tâm nghi báng. Nếu y theo 10 Pháp này thì những bệnh được điều trị nhất định có hiệu nghiệm. Ấy là việc chẳng phải hư dối vậy.



CHƯƠNG THỨ MƯỜI

CHỨNG QUẢ

(Chứng Quả Đệ Thập)

1- Sơ Tâm Chứng Quả

Hành giả khi tu Chỉ Quán như thế, có thể rõ biết được các Pháp đều do tâm sanh, nhân duyên hư giả chẳng thật nên Không, do vì biết các Pháp rỗng không thì Tướng danh tự của tất cả các Pháp không có. Ấy là Thể Chơn Chỉ.

Bấy giờ, trên không thấy có Phật quả đáng cầu, dưới không thấy có chúng sanh đáng độ. Đây gọi là từ Giả Quán nhập Không Quán, cũng gọi là Nhị Đế Quán, cũng gọi là Huệ Nhãn, cũng gọi là Nhất Thiết Trí.

Nếu trụ ở Quán này thì rơi vào địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật. Nên Kinh nói : "Các chúng Thanh Văn v.v... tự than rằng : Bọn ta nếu nghe cõi nước của Phật thanh tịnh, giáo hóa chúng sanh, tâm không vui thích. Vì có sao ? Vì tất cả các Pháp thấy đều Không tịch, không sanh không diệt, không lớn không nhỏ, vô lậu vô vi, suy nghĩ như thế chẳng sanh vui thích".

Phải biết, nếu thấy Vô vi mà nhập vào Chánh vị thì người đó trọn không thể phát Tâm Tam Bồ đề. Đây chính vì Định lực nhiều, chẳng thấy Phật tánh.

Nếu Bồ tát vì tất cả chúng sanh, thành tựu tất cả Phật Pháp, chẳng nên thủ trước Vô vi mà tự tịch diệt. Bây giờ nên tu từ Không Quán nhập Giả Quán, thì phải quán kỹ Tâm tánh tuy không, nhưng khi có duyên đối thì cũng có thể xuất sanh tất cả các Pháp y như huyền hóa, tuy không định thật cũng có sự thấy, nghe, hay, biết các tướng sai biệt chẳng đồng.

Hành giả khi Quán như thế, tuy biết tất cả các Pháp cứu cánh không tịch, có thể ở trong Không này tu mỗi hạnh, như trồng cây trong không, cũng có khả năng phân biệt các căn của chúng sanh vì tánh dục vô lượng thì nói Pháp vô lượng. Nếu hay thành tựu được Vô ngại biện tài thì có thể lợi ích cho sáu đạo chúng sanh. Ấy là Phương tiện tùy duyên Chỉ, chính là từ Không nhập Giả quán, cũng gọi là Bình đẳng quán, cũng gọi là Pháp nhãn, cũng gọi là Đạo Chứng trí. Hành giả trụ trong Quán này, vì sức trí huệ nhiều, tuy thấy Phật tánh mà chẳng được rõ ràng. Bồ tát tuy lại thành tựu được hai loại Quán này, đó chính là Phương tiện quán môn, chứ chẳng phải Chánh quán.

Kinh nói : "Hai loại trước là Phương tiện đạo, nhân hai Pháp Không quán ấy được vào Trung đạo Đệ nhất nghĩa quán, song chiếu hai đế; tâm và tâm sở tịch diệt, tự nhiên lưu nhập Tát Bà Nhã Hải (Tát Bà Nhã Hải, Sarvajñā, là Nhất thiết trí hay Nhất thế chủng trí, tức là trí của Chư Phật ở quả vị viên mãn cứu cánh). Nếu Bồ tát muốn ở trong một niệm đầy đủ tất cả Phật Pháp, phải tu Túc nhị biên Phân biệt chỉ, thực hành ở nơi Trung đạo Chánh quán."

Thế nào là tu Chánh quán ? Nếu hành giả thể biết tâm tánh chẳng phải chân, chẳng phải giả, dứt cái tâm duyên nơi chân giả, gọi đó là Chánh. Quán kỹ tâm tánh, chẳng phải không chẳng phải giả; nếu hay chiếu liễu như thế thì đối với tâm tánh, Thông đạt Trung đạo, Viên chiếu nhị đế; nếu có thể thấy được Trung đạo nhị đế ở tự tâm, thì thấy được Trung đạo nhị đế của tất cả Pháp, cũng chẳng thủ Trung đạo nhị đế, do vì tánh quyết định không có. Ấy gọi là Trung đạo Chánh quán.

Như trong bài Kệ của Trung Luận nói :

ÂM :

Nhân duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị Không

Diệt danh vi giả danh

Diệt danh Trung đạo nghĩa

NGHĨA :

Pháp nhân duyên sanh ra

Ta nói tức là Không

Cũng gọi là giả danh

Cũng là nghĩa Trung đạo.

Đào sâu ý của bài kệ trên, không những phân biệt đầy đủ hành tướng của Trung quán mà cũng gồm nói chỉ thú của hai loại Phương tiện quán môn ở trước. Phải biết, Trung đạo Chánh quán là Phật nhân, Nhất thiết chủng trí, nếu trụ ở Quán này thì sức định huệ bình đẳng, thấy Phật Tánh được rõ ràng, an trụ Đại Thừa, bước đi bình chánh, sức mau như gió, tự nhiên lưu nhập Tát Bà Nhã Hải.

Hành giả bấy giờ :

Làm Hạnh Như Lai, vào Nhà Như Lai, mặc Áo Như Lai, ngồi Tòa Như Lai, tức là dùng sức trang nghiêm của Như Lai mà tự trang nghiêm; được sáu căn thanh tịnh, vào cảnh giới Phật, đối với tất cả Pháp, không dính mắc, tất cả Phật Pháp đều hiện ở trước, thành tựu Niệm Phật tam muội.

An trụ trong Thủ Lăng Nghiêm Định, tức là khắp hiện Sắc thân tam muội, khắp vào mười phương Phật Độ, giáo hóa tất cả chúng sanh, nghiêm tịnh tất cả cõi Phật, cúng dường mười phương chư Phật, thọ trì tất cả Pháp Tạng của chư Phật, đầy đủ các Hạnh Ba La Mật, ngộ nhập địa vị

Đại Bồ tát, bấy giờ cùng làm bạn ngang hàng với Đức Phổ Hiền, Văn Thù.

Thường trụ trong Pháp Tánh thân, thì được chư Phật tán thán, thọ ký, tức là trang nghiêm Đẩu Suất Đà Thiên, Thị hiện giảng thần vào thai mẹ, xuất gia, ngồi đạo tràng, hàng ma oán, thành Chánh giác, Chuyển Pháp Luân, nhập Niết bàn (bát tướng thành đạo). Đối với mười phương quốc độ rớt rảo được tất cả Phật sự, đầy đủ được Chơn, Ứng hai thân. Đây là Sơ phát tâm Bồ tát vậy.

Trong Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : "Khi mới phát tâm liền thành Chánh giác, rõ thấu được Tánh chơn thật của các Pháp, bao nhiêu Thân trí huệ chẳng do tha ngộ". Cũng nói : "Bồ Tát Sơ Phát tâm được Như Lai một thân hiện vô lượng thân". Cũng nói : "Bồ Tát Sơ Phát tâm tức là PHẬT".

Kinh Niết bàn nói : "Bồ Tát sơ Phát tâm cho đến cuối cùng hai thời kỳ chẳng khác". Hai tâm như thế, tâm trước (sơ phát tâm) là khó thực hành.

Kinh Đại Phẩm nói : "Tu Bồ đề ! Có Bồ tát Ma ha tát, từ khi vừa Phát tâm tức đã ngồi Đạo tràng, chuyển Chánh Pháp Luân. Phải biết là Bồ tát đó làm y như Phật vậy". Ở đây, lấy việc Long Nữ hiển châu trong Kinh Pháp Hoa làm bằng chứng.

Như thế các Kinh đều nói Sơ phát tâm làm đủ tất cả Phật pháp : Tức là "Môn chữ A" trong Kinh Đại Phẩm; tức là "Vì khiến chúng sanh khai Phật

Tri Kiến" trong Kinh Pháp Hoa; tức là "Vì thấy Phật Tánh, nên trụ Niết bàn", trong Kinh Niết bàn.

Đã lược nói xong tướng Sơ phát tâm Bồ tát nhân tu Chỉ Quán được chứng quả.

2- Hậu Tâm Chứng Quả :

Kế đây là nói Tướng hậu tâm chứng quả. Cảnh giới của Hậu tâm chứng được thì không thể biết, nhưng nay suy tầm trong Kinh Giáo đã nói, hoàn toàn chẳng rời hai pháp Chỉ Quán.

Vì có sao ? Như Kinh Pháp Hoa nói : "Ân cần khen ngợi Trí huệ của chư Phật", nghĩa là Quán. Đây tức là dựa theo Chỉ để nói về Quả vậy.

Kinh Niết bàn rộng biện một trăm câu giải thoát để giải thích Đại Niết bàn, Niết bàn là nghĩa của Chỉ. Đây là dựa theo Chỉ để nói về Quả vậy.

Nên nói rằng : "Đại Bát Niết bàn là Thường tịch định". Định là nghĩa của Chỉ.

Trong Kinh Pháp Hoa mặc dầu đứng về Quán để thuyết minh Quả là nhiếp về Chỉ, nên nói rằng : "Tướng thường tịch diệt của Cửu cánh Niết bàn rất cuộc quy về không".

Trong Kinh Niết bàn tuy ước về Chỉ để nói Quả là nhiếp về Quán, nên lấy Tam Đức làm Đại Niết bàn.

Trong hai bộ Đại Kinh này mặc dầu lời văn xuất một (rõ và ẩn) chẳng đồng, nhưng đâu chẳng

cùng ước về hai môn Chỉ Quán mà biện chỗ Cứu cánh, và căn cứ vào hai pháp Định, Huệ để thuyết minh về Cực Quả.

Hành giả nên biết Sơ quả và Hậu quả đều không thể nghĩ bàn, nên Kinh Kim Quang Minh tân dịch nói rằng : *"Tiền tế Như Lai bất khả tư nghì, trung tế Như Lai mỗi mỗi trang nghiêm, hậu tế Như Lai thường không phá hoại"*, vì đều ước về tu hai tâm Chỉ Quán để biện cái Quả. Bài Kệ trong Kinh Ban Châu Tam Muội nói :

ÂM :

**Chư Phật từng tâm đắc giải thoát,
Tâm giả thanh tịnh danh vô cấu.
Ngũ đạo tiên khiết bất thọ sắc.
Hữu học thử giả thành Đại đạo.**

NGHĨA :

*Chư Phật từ tâm được giải thoát,
Tâm ấy thanh tịnh nên vô cấu,
Năm đường sạch hết chẳng thọ thân,
Hữu học do đây thành Đại đạo.*



PHẦN LƯU THÔNG

Quyết mong (thệ nguyện) cho người thực hành phải trừ ba Chương và năm Cái, giả như chẳng trừ thì dầu cho siêng năng dụng công trọn không có điều lợi ích !

TU TẬP CHỈ QUÁN TỌA THIÊN PHÁP YẾU

SA MÔN TRÍ KHẢI

(Thuật tại chùa Tu Thiền, núi Thiên Thai)

PHẦN HAI
GIẢNG THUẬT

Dịch giả : SA MÔN HOÀN QUAN
THÍCH GIẢI NĂNG

PHÀM LỆ

LỜI THUẬT

Lời Chánh Văn của ngài Thiên Thai Trí Khải Đại Sư, vì nói khiêm, Ngài dùng chữ Thuật mà không dùng chữ Tác.

LỜI GIẢNG

Lời của ngài Bảo Tịnh Pháp Sư giảng lại Lời Thuật.

LỜI CHÚ

Lời của Dịch giả, khi thấy cần thì làm lời Chú Thích để được rõ thêm.

LỜI THUẬT 1

"Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu"

LỜI GIẢNG

Tám chữ "Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu" là Tổng đề của bộ sách này. Sách toàn là thuyết minh công phu hạ thủ tu tập Chỉ Quán, là Pháp môn Tối Thiết Yếu của người sơ tâm nhập đạo tu chứng của Tông Thiền Thai.

Tám chữ Tổng đề này đối trong bảy loại Lập Đề (1), thuộc về Đơn Pháp Lập Đề : "Tu Tập Chỉ Quán" là Pháp, "Tọa thiền Pháp Yếu" cũng là Pháp. Ấy là "Đơn Pháp Lập Đề".

"Chỉ Quán Pháp Môn" là "Pháp Yếu" tu tập của mười phương Chư Phật, và Lịch đại Tổ Sư, nó có thể bao quát tất cả.

Ngài Trí Giả Đại Sư một đời nói về môn Chỉ Quán, riêng có bốn loại :

1- Viên Đốn Chỉ Quán

Nói ở Kinh Châu, núi Ngọc Tuyền, thuyết minh về Viên Đốn Diệu Quán, nay là bộ "Ma Ha Chỉ Quán".

2- Tiệm Thứ Chỉ Quán

Nói tại Nam Kinh, chùa Ngõa Quan, thuyết minh công phu thứ lớp từ cạn vào sâu, nay là "Thiền Ba La Mật" (hay Thích Thiền Ba La Mật).

3- Bát Định Chỉ Quán

Thuyết minh sâu, cạn không nhất định, có thể Đại mà cũng có thể Tiểu, nay là "Lục Diệu Pháp Môn".

4- Tiểu Chỉ Quán

Nay là bộ "Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu" Bộ này còn gọi là "Đồng Mông Chỉ Quán".

Bộ Chỉ Quán này tuy gọi là Tiểu, kỳ thật là xương sống của Đại Bộ (Ma Ha Chỉ Quán), là cửa ngõ để vào đạo. Nói Tiểu Chỉ Quán, đó chính là đối với Đại Bộ mệnh mông bát ngát của Ma Ha Chỉ Quán mà nói. Bộ "Đồng Mông Chỉ Quán" này vì hàng sơ cơ giản lược rút lấy một bộ phận nhỏ trong Ma Ha Chỉ Quán mà nói, chẳng phải là đối với Đại mà nói là Tiểu. Kỳ thật, nói Tiểu mà cái Tiểu đó không còn có cái nào lọt ra ngoài. Nghĩa là tất cả Pháp đều quy thú vào Tiểu Bộ này. Ấy là quy nạp tất cả, không còn bỏ sót một Pháp nào.

"Ma Ha Chỉ Quán" là Đại Chỉ Quán. Đại ở đây cũng không phải là đối với Tiểu mà nói là Đại, chính là chỗ tuyệt đãi không còn có cái gì ngoài nó gọi là Đại.

Nói Tiểu mà không có cái tương Tiểu, Tiểu tức là Pháp giới. Nói đại mà không có cái tương Đại, Đại cũng là Pháp giới. Đại Tiểu dung nhau; rộng, lược không khác, đều quy về Trung đạo Chỉ quán bất tư nghi. Nhưng vì đối với cơ nghi của chúng sanh chẳng

đồng, do đó mà có Đại, có Tiểu, có rộng, có lược, nên nay nói bộ Chỉ Quán này là "Tiểu Chỉ Quán".

Xét ra, Pháp vốn không tự nhiên phát khởi, phải nhờ duyên mới sanh, nên bộ Chỉ Quán này được nói ra chẳng phải là không có lý do. Tương truyền rằng : Ngài Trí Giả Đại Sư có người tục huynh (anh ruột) tên là Trần Châm, đương thời làm Trung Quân Tham Tướng, khi đến 40 tuổi, một hôm đi đường gặp ông Tiên Trương Quả Lão nói với ông Trần Châm rằng : "Tôi xem tướng của Ngài dương thọ đã hết, chừng một tháng nữa nhất định phải chết. "Trần Châm nghe rồi tỏ vẻ lo sợ, bèn hỏi kế ngài Trí Giả, ngài Trí Giả bảo rằng : "Nếu anh nghe theo tôi mà tu trì thì có thể được khỏi chết". Trần Châm xin thọ giáo. Đại Sư bèn nói Pháp Môn Tiểu Chỉ Quán Yếu Lược giản đơn này, khiến tu Chỉ Quán công phu. Bấy giờ Trần Châm y theo, thiết thực tu trì được chừng một năm, sau gặp lại Tiên Trương Quả Lão, Quả Lão thấy thì kinh ngạc mà rằng : "Ngài được khỏi chết chắc đã gặp được loại thuốc trường sanh bất tử gì chẳng ?" Trần Châm đáp : "Không phải ! Em tôi là Trí Giả dạy tôi tu Chỉ Quán, Tọa Thiền công phu nên được như vậy mà thôi". Trương bèn than rằng : "Phật Pháp không thể nghĩ bàn, có thể khởi tử hồi sanh, đáng gọi là hy hữu !" Sau vài năm, họ Trần nằm mộng thấy Thiên cung, có chữ đề : "Nhà của Trần Châm, 15 năm sau sẽ sanh lên đây". Sau quả y như vậy. Trần

Châm sau 15 năm, cùng thân thích từ biệt, lúc lâm chung kiết già phu tọa an tường mà qua đời.

Do đây mà biết bộ Chỉ Quán này Trí Giả Đại Sư vì người anh ruột mà nói ra vậy.

Nhưng người tu Chỉ Quán cần phải nhận rõ Tông Chỉ : Nguyên do đương thời Trần Châm tu Chỉ Quán, mục đích của ông là thêm tuổi thọ và sanh thiên, chẳng qua chỉ được một điểm bì mao lợi ích trong môn Chỉ Quán mà thôi (nhỏ mọn bên ngoài), chứ chẳng phải Bản chỉ, chánh nghĩa của Chỉ Quán.

Phải biết, Đại Sư nói ra môn Chỉ Quán đâu chỉ vì việc sanh cõi trời mà thôi, thật sự Ngài muốn khiến cho tất cả đều thành Phật đạo, liễu sanh thoát tử mới là bản hoài của Đại Sư, Chơn nghĩa của Chỉ Quán. Bởi vậy, chương thứ mười của sách này nói về Chứng quả, trong văn rõ ràng là quả cứu cánh thành Phật, ngoài ra không có mục đích nào khác.

Công phu Chỉ Quán này đối trong bốn oai nghi đều có thể tấn tu, vì sao chỉ riêng là "Tọa thiền" ? Nhân vì công phu tịnh (yên lặng) thù thắng hơn tất cả. Người sơ cơ, trong phép ngồi, tu tập Chỉ Quán dễ được thành công hơn các cách khác. Như trong phép ngồi, hành giả sau khi tu được lợi ích thì trở lại phép Lịch Duyên Đối Cảnh, cả hai đều có thể tu tập được.

Tiếng Phạn gọi là Thiên Na, Trung Hoa dịch Tịnh Lự. Tịnh tức là Chỉ là lắng lặng sâu kín, "một niệm chẳng sanh". Lự tức là Quán, Quán tức là "chiếu

rõ ràng, sáng suốt", muôn tượng đều tự phơi bày không sót. Tịnh cũng tức định; Lự cũng tức huệ. Tu Chỉ Quán này tức là Tịnh, Lự nhất như, Định, Huệ bình đẳng. Nên biết, chữ thiền trong chữ tọa thiền này chính là hai chữ Thiền Na của danh từ "Diệu Xa Ma Tha Tam Ma Thiền Na" trong Kinh Lăng Nghiêm, là Chỉ Quán bất tư nghi Bất nhị Pháp môn vậy.

Pháp tức là Pháp tắc, nghĩa là Qũy Trì (Trì là nhậm, Trì tự tánh, qũy là qũy sanh vật giải).

Yếu tức là Yếu đạo (con đường cốt yếu) là Quan kiện (điều kiện quan trọng). Sách này là yếu đạo tu hành, là quan kiện siêu sanh tử, chứng Bồ đề, nên lấy 8 chữ "Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu" để lập danh.

Vả chăng, Tâm Tánh của chúng ta, vốn tự thanh tịnh, vốn tự sáng suốt, theo Kinh Lăng Nghiêm gọi là "Thường Trụ Chơn Tâm, Tánh Tịnh Minh Thể".

- Đã gọi là Chơn tâm thì chỉ là Tánh tịnh, Tánh sáng; là Pháp giới thanh tịnh, là Đại Quang Minh Tạng thuần nhất, đâu cần phải tu tập Chỉ Quán này làm gì ?

- Bởi chúng sanh bọn ta từ vô thủy đến nay, một niệm bất giác bị vô minh làm ngăn ngại, một niệm vọng động bị sanh diệt làm lưu chuyển, nên chuyển cái Sáng làm cái Tối, chuyển cái Tịnh làm cái Động, khiến cho tự tâm vốn là Linh diệu, sáng tỏ, chiếu suốt này trở thành tối tăm mờ mờ mịt mịt. Vốn là bất

sanh bất diệt này trở thành sanh sanh diệt diệt, trọn ngày chỉ chạy theo năm thứ dục, sáu thứ trần, đem cái tướng lăng xăng rối loạn nhận làm tánh. Nhưng chúng ta phải biết : Chính đương khi tối, vốn nó là sáng, chính đương khi động vốn tự tịch tịnh. Vì có sao ? Vì tự tâm vốn là không biến, không động, chẳng phải sáng, chẳng phải tối, nếu tu Chỉ Quán thì có thể chuyển cái tối cái động trở thành cái sáng cái tịnh (lặng). Tu Chỉ có thể dứt sanh tử thành Niết bàn, tu Quán có thể phá phiền não thành Bồ đề.

Chúng ta chẳng muốn khỏi sanh tử thì chẳng cần phải nói làm gì, còn muốn khỏi sanh tử mà bỏ Chỉ Quán thì không còn biết do đâu ! Chỉ Quán là thuốc, bao phiền não tham, sân, si và mỗi mỗi sanh tử lưu chuyển đều là bệnh.

Dùng thuốc Chỉ trị bệnh sanh tử, ăn đó thì hết; dùng thuốc Quán trị bệnh phiền não, uống đó thì lành. Cho nên chúng ta tu Chỉ Quán trị các bệnh phiền não, sanh tử, như thuốc A Già đà (Agada) (2) không bệnh nào là không trị được.

Tự Tánh xưa nay không có phiền não, cũng không sanh tử; mê, ngộ vốn không, tu chứng như huyền, như ngọc Ma ni xưa nay viên tịnh (hoàn toàn thanh tịnh), chỉ vì nhiều kiếp đến nay rơi vào bùn nhơ, bị đất bẩn che phủ, nhưng đã có sẵn sự sáng suốt thanh tịnh, tuy chẳng bị che mà hiện tại bị che, bây giờ muốn cho viên ngọc trở lại thể sáng như cũ,

nếu chẳng dùng đến công phu chà rửa thì không thể được, nên gọi là "Tu chứng chẳng phải không mà nhiệm ô chẳng làm gì có". Vì vậy, nếu chúng ta chẳng dùng tu Đức (công tu hành) của Chỉ Quán, không làm sao có kết quả. Nhưng phải biết, cái Thể thanh tịnh, sáng suốt này xưa nay đầy đủ, xưa nay sẵn có, chẳng phải nhân tu mà được, nhưng phải nhờ Chỉ Quán hiển bày cái sẵn có của nó, nên ngài Lục Tổ nó rằng :

Hà kỳ tự tâm bốn tự thanh tịnh

Hà kỳ tự tâm bốn tự quang minh

(Nào ngờ tâm mình vốn tự thanh tịnh

Nào ngờ tâm mình vốn tự sáng suốt)

Là nghĩa này vậy.

Lại còn phải biết cái ý của hai chữ Tánh và Tu (tánh là thể tánh, cái sẵn có; tu là tu đức, công đức tu hành). Nói Tu, không có cái tu riêng khác, chính là gồm hết ở nơi tánh mà khởi tu. Nói Tánh, không có cái tánh riêng khác, nhân nơi tu mà hiển được tánh. Nghĩa là : "Toàn tánh khởi tu, toàn tu hiển tánh, tánh và tu chẳng hai (không rời nhau)" mới gọi là Viên tu Chỉ quán.

Nhưng ở đây nói Chỉ Quán, lý thông phàm, thánh, nghĩa gồm đại, tiểu. Như nói : "Các điều ác không làm" tức là Chỉ, "các điều lành vâng làm" tức là Quán. Lại "đình trụ trong 10 điều thiện" : không giết, không trộm, v.v... tức là Chỉ; thực hành 10 điều thiện là chẳng những không giết, không trộm v.v...

mà còn phải phóng sanh, bố thí v.v... tức là Quán. Tu Từ, Bi, Hỷ, Xả tức là Chỉ, thực hành Lục Hạnh Quán (3) tức là Quán. Đây là Chỉ Quán của nhân thiên thừa. Lại như tu Chiết Pháp (4) tức là Chỉ, Sanh Không (5) tức là Quán; Ngũ Đình tâm (6) tức là Chỉ, Tứ niệm xứ (7) tức là Quán. Đây là Chỉ quán của Nhị Thừa. Nếu thuyết minh đúng nghĩa thì Chỉ quán đó chính là Tam chỉ và Tam quán :

a- Thể Chơn Chỉ Không Quán :

Đây là hoàn toàn lấy Không làm Thể. Nghĩa là Quán tất cả pháp như mộng như huyễn, lấy đó làm "công phu hạ thủ". Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng (Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Kinh Kim Cang); cũng chính là chiếu thấy năm uẩn đều không (chiếu kiến ngũ uẩn giai không. Bát Nhã Tâm Kinh). Đây là Pháp tiêu cực (tự lợi) xuất thế vậy.

b.- Phương Tiện Tùy Duyên Chỉ Giả Quán :

Đây hoàn toàn lấy Phương Tiện làm Tướng của Chỉ quán, lấy Tùy duyên làm Dụng của Chỉ quán. Mặc dù quán chiếu tất cả "đương thể tức không" mà chẳng ngại chỗ Tùy duyên, tùy lực để cứu thế (độ chúng sanh), cũng chính là trong Tâm Kinh nói : "Độ tất cả khổ ách". Đây là Pháp tích cực (lợi tha) nhập thế vậy.

c- Trung Đạo Chỉ Quán :

Có chỗ còn gọi là Túc (ly) Nhị Biên Phân Biệt Chỉ. Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Quán. Pháp Chỉ quán này rất cùng cực, rất vi diệu, hai đế (8) dung

thông, năng sở như nhất chỗ gọi là "Không trụ sanh tâm, sanh tâm không trụ, không hữu chẳng hai, tịch chiếu nhất thể". Thế gian và xuất thế gian chỉ là Nhất tâm, tiêu cực cùng với tích cực hiệp lại thành một. Tuy trọn ngày độ sanh mà không thấy có tướng chúng sanh để độ, tuy không có chúng sanh để độ mà không ngại sự hết lòng độ sanh. Tuy trọn ngày nói Pháp mà không thấy có một Pháp nào có thể nói, tuy không có một Pháp nào có thể nói mà không ngại việc siêng năng nói Pháp.

Ở đây, chỗ Chỉ tức là Quán, chỗ Quán vốn là Chỉ. Sự huyền diệu của Pháp quán này là "Tức Chỉ tức Quán, tức Quán tức chỉ". Tuy nhiên ba loại Chỉ quán trên y theo thứ tự mà nói như vậy, với mục đích khiến cho các nhân giả được dễ dàng nhận rõ, kỳ thật ba loại quán này là Trung đạo chỉ quán : "Một tức là ba, ba tức là một, chẳng phải một chẳng phải ba, cũng ba cũng một". Nhưng điều khó nhất đối trong Pháp chỉ quán là Chỉ quán ở giai đoạn mới bắt đầu, nên tất cần phải nói rõ Pháp Yếu tọa thiền.

Người mới bắt đầu tu Chỉ quán, muốn cho sự vật "hiện có" trở thành "không", rất khó mà tương ứng với Pháp quán được, bởi vì bọn phàm phu như chúng ta, từ vô thủy đến nay chấp muôn pháp cho là thật có, muốn trở thành Không chưa dễ gì không được, nếu bước đầu "Thế Chơn Chỉ Không Quán" công phu được thành tựu, thì Pháp thứ hai, thứ ba so ra cũng dễ thành.

Bộ sách này có chia ra mười loại nghĩa để thuyết minh Chỉ quán :

Thứ nhất là Cự duyên, tức là đầy đủ năm duyên.

Thứ hai là Ha dục, tức là tránh xa năm thứ dục.

Thứ ba là Khí cái, tức là trừ bỏ năm thứ che ngăn.

Thứ tư là Điều hòa, tức là điều hòa trong tâm và ngoài thân.

Thứ năm là Phương tiện, tức là năm Pháp tu hành.

Năm Chương này tức là tiền phương tiện của hàng sơ tâm tu Tọa thiền Chỉ quán. Những phương tiện giúp cho sự thực hành thành rồi, mới có thể tiến tu Pháp thứ sáu là Chánh tu Chỉ quán. Chánh, Trợ đã đầy đủ, mới có thể tu Tam chỉ, Tam quán, nên nói rằng : "Pháp Yếu Tọa Thiền".

Bởi vậy, bộ Chỉ quán này đối với người mới học Phật như bọn chúng ta rất dễ hạ thủ.

Tám chữ "Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu" ở trước là Pháp Đề của bộ Chỉ quán này. Nếu cứ theo Tông Thiên Thai thì khi giải thích bất cứ danh đề của bộ Kinh, Luận nào cũng đều có 5 lớp huyền nghĩa để tiêu trừ hóa giải (tiêu thích).

Huyền Nghĩa tức là đem chỗ u huyền khó thấy trong bộ sách ấy, nêu ra những ý nghĩa sâu kín mà trong đó đã phụ diễn để phăng lấy cái chốt, nắm lấy cái bâu, người ta thường gọi là "Đề Cương Khiết

Lãnh". Đề cương thì cả cái lưới đều trương ra, Khiết lãnh thì cả cái áo đưa lên được.

Nay đây vì người mới học Phật, chỉ lược nêu lên năm huyền mà thôi. Nói năm lớp đó là :

1- Thích Danh (giải thích tên sách) :

Sách này lấy Đơn Pháp làm Danh; Chỉ quán là Pháp, Tọa thiền cũng là Pháp, nên sách này lấy Đơn Pháp làm Danh.

2- Hiện Thể (hiển bày Thật Thể) :

Ở trước, Thích Danh là giả Danh, nay Hiện Thể là thật Thể. Điều cốt yếu là ở chỗ tìm Danh mà được Thể; nhân ngón tay mà thấy được mặt trăng. Danh đề của sách này là phải lấy Thanh tịnh thật tướng mà làm Thể của nó, ngoài "Chư Pháp Thật Tướng" ra, đều là Ma sự, nên lấy Thật tướng làm Thể.

3- Minh Tông (nói rõ Tông Yếu) :

Là điều trọng yếu tu hành, then chốt của muôn hạnh. Trong bộ này lấy hai hạnh Chánh và Trợ, cùng Nhân quả Viên thừa làm Tông yếu. Như trong sách này nói không ngoài 10 Chương : 5 chương trước là Trợ (Hạnh), Chương thứ sáu là Chánh tu, mới là Chánh hạnh. Hai hạnh Chánh và Trợ tức là Viên Dung Nhất Thừa Thật Tướng Nhân; Chương thứ 10 là Chứng Quả là Viên Thừa

Quả, nên ở đây lấy Chánh, Trợ hai Hạnh và Viên Thừa nhân quả làm Tông Yếu.

4- Luận Dụng (nói về Dụng) :

Dụng là công dụng hay lực dụng, theo trong bộ này thì lấy sự Giác Ma, trị bệnh, làm Lực dụng. Có thể nói là "biết tất cả ma", "trị tất cả bệnh" tức là hai chương thứ 8 và thứ 9 trong sách này.

5- Phán Giáo Tướng (phân phán về Giáo Tướng) :

Giáo là lời của Thánh Nhân nói ra, Tướng tức là phân biệt các đường lối đồng, dị. Nhân vì Giáo có những tướng Đại, Tiểu, Thiên, Viên, Quyền, Thật, Đốn, Tiệm chẳng đồng, nên phải phân biệt để quyết định chỗ khác nhau.

Hỏi : Trong bộ này lấy gì làm Giáo tướng ?

Đáp : Chính là lấy "Viên Thật Nhất Hạnh" làm Giáo tướng, tức là lấy Vô thượng Đề Hồ làm Giáo tướng, cùng với Kinh Pháp Hoa đồng. Bởi "Ma Ha Chỉ quán" là Nhất Phật Thừa của Kinh Pháp Hoa, mà bộ Chỉ quán này là yếu lược của "Ma Ha Chỉ Quán", tu theo đây có thể chứng nhập được Lý Thật Tướng, vì phần Giáo lý sở truyền (lý được phụ diễn) trong bộ này, mỗi mỗi đều là Thật Tướng.

Tóm Lại :

Nói về Tên thì Đơn pháp làm tên, nói về Thể thì Thật tướng làm Thể, nói về Tông thì Nhất thừa

nhân quả làm tông, nói về Dụng thì lấy Giác ma, trị bệnh làm dụng, nói về Giáo tướng thì lấy Vô thượng đề hồ làm giáo tướng.

Như trên, là chuẩn theo Ngũ Huyền của Tông Thiên Thai giải thích đề mục để làm cái lệ (ví dụ), nên chỉ lược nói như thế chứ không đi sâu vào chỗ rất chí yếu, vì vậy không cần phải giảng giải dài dòng.

LỜI CHÚ :

(1) *Bảy cách Lập Đề (thất chủng lập đề) :*

Theo lập thuyết của Ngài Thiên Thai thì tất cả Đề Kinh trong Đại Tạng được thành lập không ngoài Nhân, Pháp và Dụng. Trong đó có đơn có kép, hoặc đủ ba chẳng đồng mà thành ra bảy loại khác nhau :

1- Đơn Nhân Lập Đề : Như Phật Thuyết A Di Đà Kinh.

Phật là chỉ Đức Thích Ca là Nhân, Di Đà là Phật A Di Đà cũng là Nhân;

Ấy là Đơn Nhân lập danh.

2- Đơn Pháp Lập Đề : Như Đại Bát Niết bàn Kinh. Đại Bát Niết bàn là Pháp được nói trong bộ Kinh. Ấy là Đơn Pháp Lập Đề.

3- Đơn Dụng Lập Đề : Như Phạm Vông Kinh. Phạm Vông là lưới của Phạm Thiên, các mắc lưới

xen nhau vô tận, lấy đó làm ví dụ cho tiết mục của Giới Luật. Ấy là Đơn Dụ Lập Đề.

4- Nhân Pháp Lập Đề : Như Văn Thù Vấn Bát Nhã Kinh. Văn Thù là Nhân, Bát Nhã là Pháp. Ấy là Nhân Pháp Lập Đề.

5- Pháp Dụ Lập Đề : Như Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Diệu Pháp là Pháp, Liên Hoa là Dụ. Ấy là Pháp Dụ Lập Đề.

6- Nhân Dụ Lập Đề : Như Như Lai Sư tử Hống Kinh. Như Lai là Nhân, Sư Tử Hống là Dụ. Ấy là Nhân Dụ Lập Đề.

7- Nhân Pháp Dụ Lập Đề : Như Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Đại Phương Quảng là Pháp, Phật là Nhân, Hoa Nghiêm là Dụ. Ấy là gồm đủ cả Nhân, Pháp, Dụ Lập Đề.

Như trên đã nói : Đơn có 3, Kép có 3, Đủ cả 3 chỉ có 1 Xin xem biểu đồ sau đây :

Đơn có 3	{	Nhân	:	Phật Thuyết A Di Đà Kinh v.v...
		Pháp	:	Niết Bàn Kinh v.v...
		Dụ	:	Phạm Võng Kinh v.v...
Kép có 3	{	Nhân Pháp:		Văn Thù Vấn Bát Nhã Kinh v.v.
		Pháp Dụ	:	Diệu Pháp Liên Hoa Kinh v.v...
		Nhân Dụ	:	Như Lai Sư Tử Hống Kinh v.v...
Đầy đủ	=	Nhân pháp dụ	=	Đại phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh v.v...

(2) A Già Đà (Agada) :

Có chỗ còn viết A Yết Đà, là tên thuốc, dịch là Phổ Khử, Vô Giá, Vô Bệnh, hoặc dịch là Bất Tử Dược, Hoàn Dược, trong Huệ Lâm Âm Nghĩa quyển 25 nói rằng : "A Kiệt là dược, A dịch là khử". Ý nói : "Uống thuốc này thì khắp trừ các bệnh". Lại nói : "A là Vô, Kiệt là Giá, tức là Vô giá, ý nói thuốc này công hiệu cao, giá trị vô lượng".

Trong Huệ Lâm Âm Nghĩa quyển thượng nói rằng : "A là không, Yết Đà là bệnh, uống thuốc này rồi thì không có bệnh, nên lấy đó đặt tên".

Trong Bộ Chỉ Quán, Chương 5, thuộc quyển một nói rằng : "Thuốc A Già Đà công năng gồm hết các loại thuốc".

(3) Lục Hành Quán :

Sáu Pháp Quán này có công năng đưa hành giả từ cõi dưới lên cõi trên, nên người ta dùng chữ Hành để đặt tên. Dùng Trí hữu lậu, thứ lớp đoạn Pháp mê hoặc (phiền não) ở địa dưới. Bởi vì tam giới có chia ra làm 9 địa (9 cõi), so sánh cùng với cõi trên thì cõi dưới là thô, là khổ, là chướng. Quán như vậy để mà chán bỏ; cõi trên là tịnh, là diệu, là ly, quán như vậy để mà vui ưa. Y theo sức chán bỏ và vui ưa (yếm, hân) này, để thứ lớp đoạn hoặc (phiền não) ở địa dưới, nên còn được gọi là Yếm hân quán. Nhưng y như sức yếm, hân đối vọng (đối trông nhau) trên dưới này, không thể đoạn được ở cõi Hữu Đảnh thứ

chín được, bởi vì dùng sức yếm hân lại phải có côi trên để đối tỷ (mà côi này là côi chót không có côi nào đứng trên nó), nên muốn đoạn hoặc ở côi Hữu Đánh tất phải nương Vô lậu trí, quán Tứ Đế. Đây là Pháp quán của ngoại đạo, ngoại đạo dùng Lục hành quán này đoạn tu hoặc ở côi dưới và sanh lên côi Hữu Đánh. (kiến hoặc chẳng phải Lục hành quán đoạn được, cũng chẳng phải là Nhân thọ sanh). Thuở xưa Phật ở dưới cội Bồ đề cũng trước dùng Vô lậu đạo đoạn hai hoặc kiến, tu của côi Hữu đánh, trước cũng đã dùng Lục hành quán này để đoạn hai hoặc kiến, tu của 8 côi dưới. Ấy gọi là Ngũ Bộ hiệp đoạn. (Ngũ Bộ là phân kiến hoặc ở Tứ Đế ra làm bốn bộ, Tư Hoặc một bộ nữa cộng thành 5 bộ).

(4) Chiết Pháp :

Là lối tu Pháp không của hàng Tiểu Thừa đối với các Pháp, như ngũ ấm, danh sắc, lục nhập v.v... phải mỗi mỗi phân biệt, suy chiết, phá hoại, cho đến vi trần, sát na, kiểm điểm kỹ lưỡng từng phần, thấy hết thấy đều không, không có cái gì gọi là có. Hàng Tiểu thừa nhờ phân tách như vậy mới thấy các Pháp là không, nên gọi là Chiết Pháp.

(5) Sanh Không :

Sanh Không là một trong Nhị không. Chúng sanh là năm uẩn giả hòa hợp, không có chúng sanh thật thể, gọi đó là Sanh không. Sanh không cũng gọi là ngã không, cũng gọi là Nhân không.

(6) Ngũ Đình Tâm :

Thuật ngữ này có nhiều chỗ giải thích : Đại Thừa Nghĩa Chương, Câu Xá Quang Ký, Tứ Giáo Nghi, Tích Huyền Ký, Tuần Lân Ký, Huyền Nghĩa, Chỉ Quán v.v... nhưng cũng chỉ là đại đồng tiểu dị. Nay y theo Đại Thừa Nghĩa Chương để giảng giải : Ngũ đình tâm là Vị Thứ nhất của Tiểu Thừa Tam Hiền. (Tiểu Thừa Tam Hiền là Ngũ Đình Tâm Quán, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ), tu năm loại Quán Pháp này thì năm loại quán thấu được tâm đình chỉ. Đây là bước đầu nhập đạo của hàng Thanh Văn thừa :

1- Bất Tịnh Quán : Quán cái tướng bất tịnh (như nhớp) của cảnh giới, đình chỉ được Pháp tham dục. Người nào tâm tham trước nhiều thì tu Pháp này.

2- Từ Bi Quán : Hướng về tất cả loài hữu tình, quán cái tướng đáng thương xót, thì đình chỉ được Pháp giận dữ. Người nào tâm giận dữ nhiều thì tu Pháp này.

3- Nhân Duyên Quán : Quán cái lý của 12 nhân duyên ba đời tương tục thì đình chỉ được Pháp ngu si. Người nào nhiều ngu si tu Pháp này.

4- Giới Phân Biệt Quán : Hướng về các Pháp mà phân biệt, như : Lục giới (địa, thủy, hỏa, phong, không, tức, là lục đại, vì 6 Pháp này có ranh giới riêng biệt, nên gọi là giới), hoặc Thập Bát Giới, thì

đình chỉ được Pháp Ngã Kiến. Người nào tâm ngã kiến nhiều tu Pháp này.

5- Số Tức Quán : Đếm hơi thở ra vào, dùng để đình chỉ tâm tán loạn. Người nào tâm tán loạn nhiều thì tu Pháp này. Trong đây, Pháp quán thứ ba là Nhân duyên quán cùng Pháp quán thứ tư là Giới Phân biệt quán, hai Pháp này gần giống nhau nên có chỗ người ta tỉnh lược Pháp Giới Phân biệt, mà thế vào đó Pháp quán "Quán Phật". Vì quán tướng tốt của Phật có thể trị tất cả phiền não. Người nào nghiệp chướng nhiều thì nên tu Pháp quán "Quán Phật" này.

(7) Tứ Niệm Xứ :

Cựu dịch là Tứ niệm xứ, tân dịch là Tứ niệm trụ. Người tu bên Tiểu thừa, sau Ngũ Đình Tâm Quán, tu Tứ Niệm Xứ Quán. Y theo Ngũ Đình Tâm Quán để dứt loạn tâm của hành nhân, ấy là Xa Ma Tha (CHỈ), Y theo Tứ Niệm Xứ Quán để phát quán huệ của hành nhân, ấy là Tỳ Bà Xá Na (QUÁN) :

1- Thân Niệm Xứ : Đầu mình v.v... sáu phần, tứ đại, ngũ căn giả hiệp gọi là thân. Trong đây Trí Huệ Quán Thân, đó là "Niệm", thấy rõ trong thân năm thứ bất tịnh, phá được Tịnh Điền Đảo tức là "Xứ". Quán ngoài thân và trong ngoài thân cũng như vậy. Đây là Thân niệm xứ.

2- Thọ Niệm Xứ : Sáu xúc do nhân duyên sanh ra sáu Thọ, từ sáu Thọ sanh ra ba Thọ, gọi đó là

Thọ. Trong đây Trí Huệ Quán Thọ gọi là "Niệm", thấu rõ ba thọ đều là khổ, phá Lạc Đilen Đảo tức là "Xử". Quán thọ bên ngoài, thọ bên trong và bên ngoài cũng như thế. Ấy là Thọ niệm xử.

3- Tâm Niệm Xử : Sáu thức biết được các trần, phân biệt phan duyên, gọi đó là tâm. Trong đây Trí Huệ Quán Nội Tâm gọi đó là "Niệm", biết rõ tâm từ duyên sanh, sát na chẳng trụ, niệm niệm sanh diệt, phá được Thường đilen đảo tức là "Xử". Quán ngoài tâm, trong ngoài tâm cũng vậy. Ấy là Tâm niệm xử.

4- Pháp Niệm Xử : Hai ám Tướng, Hành và ba Pháp vô vi (Tịch diệt vô vi, Phi Tịch diệt vô vi và Hư không vô vi) gọi đó là Pháp. Trong đây Trí Huệ Quán Pháp gọi đó là "Niệm", thông đạt được tất cả Pháp ngã và ngã sở rốt ráo không có, nên không ngã, phá được Ngã Đilen Đảo tức là "Xử". Quán ngoại Pháp và nội ngoại Pháp cũng như thế. Ấy là Pháp niệm xử.

Về Tứ Niệm Xử Quán, ngài Trí Giả giảng đến bốn quyển sách, đó là việc không phải bình thường, ở đây tôi chỉ giải đoán gọn để cho đọc giả biết được khái niệm mà thôi, và cũng không có thời giờ để giảng giải dài dòng.

(8) Hai Đế (Nhị Đế) :

Danh từ này các Kinh luận có những danh xưng chẳng đồng như : Niết bàn Kinh, Nhân Vương, Bát Nhã Kinh gọi là Thế Đế, Đệ Nhất Nghĩa Đế, Kim

Cang Bát Hoại Giả Danh luận gọi là Chơn đế, Tục đế; Du Già Luận, Duy Thức Luận gọi là Thế Tục đế, Thắng Nghĩa đế; Nam Hải Ký Quy truyện thì gọi là Phúc Tục đế, Thắng Nghĩa đế... Kỳ trung danh từ Chơn đế và Tục đế phổ thông hơn hết.

1- Tục Đế (Samurt satya) : Những sự tướng ở thế gian, chúng sanh tình chấp si mê nhận thấy, pháp thuận theo phàm tục nên gọi là "Tục". Đó là đạo lý của pháp phàm tục, quyết định mà không thay đổi, gọi đó là "Đế". Lại sự tướng này đối với thế tục là thật, nên gọi là "Đế".

2- Chơn Đế (Paramârtha satya) : Là lý Tánh chơn thật được Thánh Trí nhận thấy, là Pháp lý khai hư vọng, nên gọi đó là "Chơn", cái lý này quyết định và không bị dời đổi, nên gọi là "Đế"; lại Lý tánh này đối các bậc Thánh là thật nên gọi là "Đế".

LỜI THUẬT 2

Sa Môn Trí Khải thuật tại Chùa Tu Thiên núi Thiên Thai.

LỜI GIẢNG

Mười hai chữ trên là nói về Thuật chủ của bộ Chỉ Quán này. Bộ Chỉ Quán này do ngài Trí Giả Đại Sư ở núi Thiên Thai làm ra. "Sa Môn" là tên chung của hàng Thích Tử xuất gia do thức tâm đạt bốn (biết được nguồn tâm, rõ được bản tánh) nên gọi là Sa Môn. Núi Thiên Thai là một ngọn núi nổi tiếng ở

tỉnh Chiết Giang, trên núi có Chùa tên là Tu Thiền. Gọi Tu Thiền là vì Đại Sư khi trụ ở Thiên Thai tu Quán, tọa thiền rồi lập nên ngôi Chùa này, vì vậy mà gọi ngôi Chùa này là Tu Thiền Tự. Trong khi lưu trú ở đó, Đại Sư thuật bộ Chỉ Quán này. Ở đây nói Thuật mà không nói là Tác, chính là biểu hiện cho lời nói khiêm tốn của Đại Sư, có nghĩa là thuật lại chứ không phải sáng tác.

Mặc dù bộ Chỉ Quán này là Tiểu Chỉ Quán, nhưng thật sự là tinh túy của Pháp Hoa, cũng là toát yếu của bộ Ma Ha Chỉ Quán. Đại Sư pháp danh là Trí Khải tự là Đức An, là vị Tổ Sư đời thứ tư của Tông Thiên Thai. Thầy của Đại Sư là ngài Nam Nhạc. Thầy của ngài Nam Nhạc là ngài Huệ Văn, Thầy của ngài Huệ Văn là ngài Long Thọ. Đại Sư Long Thọ là Tổ thứ 14 ở Tây Thiên là Tổ thứ nhất của Tông Thiên Thai, nhưng ở các đời trước chưa xưng Thiên Thai Tông, đến đời thứ tư, Ngài Trí Giả Đại Sư mới phát dương rực rỡ rộng lớn và cũng nhân ngài Trí Giả trú tích (cư trú) (1) ở núi Thiên Thai, nên gọi là Thiên Thai Tông.

Hỏi : Còn riêng tôn xưng Bồ tát Long Thọ làm Sơ Tổ là sao ?

Đáp : Ở đây cũng như Tổ Đạt Ma qua Đông Độ truyền trao Tâm Pháp, làm Đệ Nhất Tổ vậy. Bởi Tông Thiên Thai cứ theo chiều ngang thì lập Tông từ Tổ Long Thọ làm Cao Tổ, vì uống nước phải nhớ

nguồn. Nhân ngài Long Thọ trước tác Trung Quán Luận, lưu truyền đến Đông Độ, ngài Huệ Văn người Bắc Tề đọc đến đoạn "Nhân Duyên Sở Sanh Pháp..." ngộ được "Nhất Tâm Tam Quán", hiển bày hết được cái lý Tam Đế, mới truyền trao lý này cho ngài Nam Nhạc, ngài Nam Nhạc thọ trì, nhân đó được "Liễu Ngộ", bèn rộng truyền Đại Pháp khắp độ quần mê. Sau gặp Trí Giả Đại Sư, Ngài cũng đem "Quán tâm" này mà truyền cho. Ngài Trí Giả Đại Sư sau khi diệu ngộ, liền đem Nhất tâm Tam quán theo đó mà phát dương, ánh sáng của đạo được bố khắp, mở mang thành một Tông Pháp Hoa ngang ngửa với mọi nhà, vượt lên quần kiệt, nên Tông Thiên Thai theo chiều ngang thì bắt nguồn từ ngài Long Thọ, mà theo chiều dọc thì từ ngài Trí Giả là nghĩa này vậy.

Nay bộ Chỉ Quán này chính từ ngài Trí Giả Đại Sư trước tác, nên đối với tiểu sử của Đại Sư, người học không thể không biết.

Đại Sư người đời Trần và Tùy, thời Ngũ Đại, họ Trần, người Đinh Xuyên vào thời nhà Tấn, vì tránh loạn, ngụ ở Hoa Dung thuộc Kinh Châu. Phụ Thân ngài Khởi Tổ vào thời Lương Nguyên Đế, được phong làm Ích Dương Hầu. Mẫu thân họ Từ, chiêm bao thấy khói hương năm sắc vây quanh, rồi chui vào bụng; lại mộng thấy nuốt con Bạch Thử (2), nhân đó mà có thai. Giờ đản sanh Ngài có những điềm linh

ứng : ánh hồng quang xung lên tận mây xanh, người lảng giềng thấy tướng hỏa hoạn, tranh nhau đến xem thì không có việc hỏa hoạn, ấy là việc sanh ra Ngài. Bấy giờ người nhà muốn nấu đồ mặn để làm tiệc mừng thì lửa tắt nước nguội, việc làm không thành. Lúc đó thấy có hai vị Tăng đến gõ cửa và nói rằng : "Cậu bé này đạo đức kết tinh, tất sẽ xuất gia", nói xong liền ẩn.

Chân mày của Ngài tự phân thành tám thể, mắt ngồi hai đồng tử, có tướng đế vương, cha mẹ Ngài coi như châu ngọc. Khi còn trong địu (3) mà biết chấp tay, lúc ngồi thì mặt hướng về Tây. Lúc 7 tuổi thì đến Chùa am, Chư Tăng dạy Ngài phẩm Phổ Môn bằng cách khẩu truyền, qua một lần là Ngài đã đọc thuộc lòng. Đến năm 17 tuổi, Ngài muốn phát tâm xuất gia, nhưng cha mẹ không cho. Một đêm nọ, Ngài nằm mộng thấy tự thân đến một hòn núi cao, dưới núi sát với biển lớn, trên có vị Tăng đưa tay ngoắc Ngài, rồi lại đưa cánh tay đến tận chân núi đón Ngài vào một ngôi Già lam, và nói với Ngài rằng : "Nhà ngươi sau này sẽ đến ở nơi đây và chết cũng ở nơi đây". Núi ấy chính là núi Thiên Thai, nên ngài Trí Giả sau trụ ở núi Thiên Thai cũng là túc duyên vậy.

Đến năm 18 tuổi, cha mẹ Ngài nối nhau qua đời, Ngài liền từ biệt người anh ruột là ông Trần Châm đi xuất gia tại chùa Quả Nguyện, xứ Hoành Châu. Ngài noi theo Pháp của người Cậu họ làm lễ

xuất gia, đến năm 20 tuổi tấn thọ Cụ túc giới. Ngài tinh nghiêm Giới Luật, phàm những Pháp Khai, Giá, Trì, Phạm, và những giới vi tế không có chỗ nào mà Ngài không thông suốt, Ngài cũng thông cả các Kinh điển Đại Thừa Phương Đẳng. Sau Ngài tụng Pháp Hoa Vô Lượng Nghĩa, Phổ Hiền, Quán Kinh, trải qua hai tuần (20 ngày) thì thông cả ba bộ. Rồi Ngài tấn tu hạnh Phương Đẳng được thắng tướng hiện tiền. Một đêm nọ, Ngài mộng thấy Kinh tượng hỗn loạn đầy nhà, cảm giác thân ở trên tòa cao, chân chấm nơi thiền sàng (cái đơn để ngồi thiền) miệng tụng Pháp Hoa, tay xếp sửa lại Kinh điển. Đây chính là biểu tượng sau này Ngài nắm giữ bốn hoài của Đức Như Lai : Phán năm Thời tám Giáo, nào là Đại, Tiểu, Đốn, Viên phân biệt rõ ràng, không còn mối tề lộn xộn nữa.

Sau nghe Nam Nhạc Huệ Tư Đại Sư trú ở Quảng Châu, núi Đại Tô, Ngài liền tìm đến lễ bái. Ngài Huệ Tư nói rằng : "Nhà ngươi xưa đã cùng ta đồng ở Linh Sơn nghe Pháp Hoa, túc duyên dẫn dắt nay lại gặp nhau". Rồi Huệ Tư Đại Sư dạy tụng Kinh Pháp Hoa, ngài Trí Giả siêng năng trì tụng, có thể gọi là "*Thiết bá đại hương, quyện liềm tấn nguyệt*" (Cắt cây bá để thay cho cây hương, cuốn bức rèm để vào chỗ trắng sáng) (4), thân tâm tinh tấn, chẳng nghỉ chẳng lười, chẳng khởi vọng tưởng phân biệt, mãi miết tụng niệm Pháp Hoa, trải qua 14 ngày. Một hôm, ngài Trí Giả tụng đến phẩm Bốn Sự Dục Vương Bồ tát, tới câu "*Thị chân tinh tấn, thị danh chơn Pháp cúng dường*

Như Lai" bỗng nhiên nhập định. Ở trong định, chính Ngài thân thấy Hội Linh Sơn còn y nguyên chưa tan. Do đây, chúng ta biết được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hiện nay vẫn còn thuyết Pháp tại Linh Sơn, nhưng vì chúng sanh chướng sâu huệ cạn nên chưa thể thấy được. Sau khi xuất định, Ngài liền đem chỗ chứng ngộ bẩm lại cho ngài Nam Nhạc Đại Sư biết, ngài Nam Nhạc khen rằng : "*Phi nhữ mạc chứng, phi dư mạc tri*" (Chẳng phải ông thì không chứng được, chẳng phải ta thì không biết được), nhưng sau đó, ngài Nam Nhạc dạy phải tiến thêm công phu. Đại Sư gia công dụng hạnh luôn bốn đêm liền mà công vượt cả trăm năm.

Lúc bấy giờ, ngài Nam Nhạc bảo với ngài Trí Giả rằng : "Chỗ được của nhà người chính là Pháp Hoa Tiền phương tiện, còn chỗ phát ra do trì tụng chính là Toàn Đà Ra Ni vừa bắt đầu (5), được Tứ vô Ngại biện (6), dấu cho bậc thầy về văn tự, đông đến ngàn muôn tìm chỗ biện tài của nhà người cũng không thể nào cùng được. Hiện thời đối trong những hàng Thuyết Pháp, nhà người đứng vào bậc nhất".

Ngài Trí Giả y chỉ Ngài Nam Nhạc Đại Sư chừng 7 năm, sau ngài Nam Nhạc tạo Kim Tự Bát Nhã (7) dạy ngài Trí Giả thay mình để giảng.

Đại Sư tung Vô Ngại biện, chỉ nói về Tam Tam Muội (8) và Tam Quán Trí (9) dùng để thăm dò, ngoài ra không nói gì khác.

Ngài Nam Nhạc tay cầm Như ý (10) đến nơi giảng tòa, khen rằng : "Lành thay ! Lành thay ! Đáng gọi là bậc Pháp Phó, Pháp Thần, Pháp Vương Vô Sự ! (11) Ta già rồi ! Lâu nay ta thích ở Nam Nhạc, nên phải về đó, mong nhà người hoàng dương Đại Pháp, chớ để cho Phật Pháp mất người nối dõi !"

Ngài Trí Giả vì đã vâng lời Thầy dạy, chẳng được theo về Nam Nhạc, bèn cùng Mao Hỷ cả thầy 27 người, trước tiên đến Kim Lăng. Bấy giờ chưa có ai biết Đại Sư, nên không theo thỉnh Pháp.

Nhân có một vị Tăng tên là Pháp Tế, tự khoe về thiền học, tình cờ Đại Sư gặp Vị này. Vị ấy nằm dựa mà hỏi Đại Sư rằng : "Có một người ở trong định nghe tiếng dờn núi đất động, biết có Vị Tăng tập luyện Pháp vô thường, ấy là định gì ?" Ngài Trí Giả đáp : "Ấy là biên định chẳng sâu, tà chứng ám nhập, như chấp thủ, hoặc vì người mà nói thì hoại diệt không sai". Pháp Tế nghe nói hoảng hồn, vội vàng chỗi dậy mà thưa với Đại Sư rằng : "Tôi thường được định ấy, hễ nói với người thì liền mất định". Từ đó tiếng đồn từ trong triều cho đến ngoài dân dã. Bấy giờ các Tế Quan và nhân dân bốn xứ nghe tiếng Ngài, đến thân cận cầu Pháp vô số kể. Sau nhà Vua cũng đến nghe Kinh và lễ thỉnh Ngài làm Quốc Sư, rồi Hoàng hậu cũng quy y.

Đến năm 38 tuổi, Ngài gọi Đại Chúng mà tuyên bố rằng : "Ta giảng Kinh thời ban đầu, thỉnh giả ít,

mà người được lợi ích thì nhiều; thời giảng Kinh thứ hai, thính chúng đến 3, 4 trăm mà người được lợi ích trái lại ít; thời giảng Kinh thứ ba, thính chúng đến số ngàn mà người lợi ích lại càng ít hơn, đủ chứng tỏ Phật Pháp chẳng phải dễ nhập. Hoàng Pháp như thế không ích lợi gì cho đời, ta muốn đi đến núi Thiên Thai ở ẩn".

Khi đến núi Thiên Thai, Ngài thấy có vị Tăng ở am Định Quang hình như đã quen biết nhau từ lâu. Vị Tăng ấy hỏi rằng : "Nhà ngươi có nhận biết ta chăng ?" Ngài Trí Giả liền nhận ra, ấy là người mà trước đây Ngài đã thấy trong mộng.

Định Quang gọi ngài Trí Giả mà rằng : "Chỗ này thuộc kim địa là chỗ của ta ở, Bắc Sơn là ngân địa, nhà ngươi nên ở đó. "Ngài Trí Giả bèn đến ngọn núi phía Bắc mà kiến lập Già lam. Đêm ấy người ta nghe tiếng chuông, khánh ở trên không trung, chính là hiển bày cái tướng Đại sư có nhân duyên ở đó.

Chùa phía Bắc, riêng chiếm một ngọn núi tên là Hoa Đảnh, Đại Sư đến đó tu hạnh Đầu Đà. Hôm đó quá nửa đêm, bỗng nhiên sấm chớp thật lớn, mưa gió chợt đến, bọn yêu ma quỷ mị hiện ra, hình trạng rất đáng sợ. Đại Sư an Tâm không tịch, bọn ma tự lui. Lát sau, ma lại hiện hình thân tộc : Cha mẹ, anh em, đến quấy phá nữa, Đại Sư thâm niệm Thật tướng, rõ suốt tất cả đều là huyễn hóa, vốn không có

một vật gì có thể thấy được. Chẳng bao lâu, thấy có một vị Thần Tăng đến khen rằng : "Chế dịch, thắng oán như vậy đáng gọi là dũng".

Sau Ngài đem cả bốn mặt biển nước của Thiên Thai rộng có đến 300 dặm, đều làm hồ phóng sanh. Đó chính là biểu hiện lòng Từ bi tế vật, cũng là bốn hoài của Đại Sư. Rồi Ngài đến Kinh Châu núi Ngọc Tuyền kiến lập đạo tràng. Nơi đây được Quan Thánh Già Lam vì Ngài hiện thân bảo hộ và cũng dùng thần lực sửa sang kiến thiết miếu vũ, thỉnh Đại Sư ở đó. Đại sư chọn nơi này để làm chỗ Hoàng Tông Diễn Giáo. Ma Ha Chỉ Quán, Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Văn Cú, về sau cũng được nói ở nơi đây. Bấy giờ Tông Thiên Thai được xiển dương, môn đình từ đây được sáng tỏ.

Kịp đến 60 tuổi, Ngài nhập Niết bàn. Khi nhập diệt, Ngài chỉ niệm Phật Di Đà, vãng sanh cõi tịnh và lấy đó làm chỗ quy túc. Lịch sử một đời của Đại Sư sự tích rất dài, những Giáo Pháp do Ngài nói còn có Thiên Thai Tông ba bộ. Người đương thời tôn xưng Ngài là "Đông Độ Tiểu Thích Ca", thế mà đến khi lâm chung Ngài vẫn niệm Phật để cầu sanh Tây phương Tịnh độ. Bởi thế, các Pháp Sư hoàng truyền Tông Thiên Thai, đa số gồm truyền Tông Tịnh độ, vì Tông Thiên Thai cùng Tông Tịnh độ có đầy đủ sự tương quan mật thiết với nhau.

LỜI CHÚ

(1) Trú Tích :

Chữ Trú là dừng lại, lưu ở lại chỗ nào, có ý là không ở vĩnh viễn. Chữ Tích là cây Tích Trượng (gậy tầm xích) của các nhà Sư thường dùng, đi đâu cầm theo. Quý vị vào chùa thấy hình đức Địa Tạng Bồ tát trên tay có cầm cây gậy, đó là cây Tích Trượng. Ở đây nói Trú Tích tức là "dùng Tích Trượng", có nghĩa là : lưu lại, ở lại.

(2) Bạch Thử :

Loài chuột trắng tiêu biểu cho điềm tốt. Sách Linh Dị Lục có chép : "Trần Đại ban đêm thấy một con Bạch Thử leo lên cây kim anh ở trước nhà, bèn nói với vợ rằng : "Người ta nói chỗ nào có con Bạch Thử thì có của báu, liền cho đào cây kim anh lên, thì được 50 đĩnh bạc. Hiện nay thế tục cũng cho Bạch Thử là thần của báu, thuyết này có từ xưa ở Trung Hoa.

(3) Cái Địu :

Cái tằm vãi có bốn cái dây ở bốn góc dùng để công trẻ con ở nơi lưng.

(4) "Thiết bá đại hương, Quyện liềm tấn nguyệt" :

Câu này có ý nói : Lập bệnh vãng quyết tâm, vệt bức màn đen tối để vào chỗ ánh sáng, tức là quyết chí quét sạch Vô Minh phiền não để đến được nơi Chơn tâm sáng suốt.

(5) Toàn Đà Ra Ni :

Là một trong ba loại Đà Ra Ni của Kinh Pháp Hoa. Nghĩa là được sức toàn (triền, tuyền) chuyển tự tại. Pháp Hoa Nghĩa Sớ của ngài Gia Tường ở quyển mười nói rằng : Toàn Đà Ra Ni là ở trong Pháp Môn Viên Mãn đầy đủ xuất một không ngại. Văn Trì Đà Ra Ni : được môn Đà Ra Ni này thì nghe học Kinh, Giáo nghe đâu nhớ đó. Giải Nhất Thiết Chúng Sanh Ngữ Ngôn Đà Ra Ni : được môn Đà Ra Ni này thì hiểu biết tất cả ngôn ngữ của tất cả chúng sanh.

(6) Tứ Vô Ngại :

Nói đủ là Tứ Vô Ngại Biện. Lại còn gọi là Tứ Vô Ngại Giải hoặc Tứ Vô Ngại Trí, là Trí huệ, là Biện tài thuyết pháp của các Vị Bồ tát. Nếu đứng về ý nghĩa thì gọi là Giải là Trí, còn đứng về mặt khẩu nghị thì gọi là Biện. Trí biện này do chứng được thật tướng của các Pháp mà được hiển thị. Trí này không như trí ở đời. Trí ở đời gọi là Thế trí biện thông. Những người được Thế trí biện thông cũng có tài giảng nói, cũng có tài biện bác, nhưng thường không thuận với đạo, họ bài bác mà chẳng tu hành, dầu họ có xuất gia vào đạo, rồi họ cũng phá đạo. Còn Vô ngại biện khác hẳn, vì chứng được thật tướng, tức được đạo mới được trí này. Người tu chứng được trí này, sự hiểu biết không còn biên giới. Khi giảng nói, lời lẽ đều hợp với Đạo, lý lý đều tương ứng với Thật tánh. Ở đây dùng chữ Tứ (tứ vô ngại) là vì có bốn loại :

1- *Pháp Vô Ngại* : Người ta nói Danh, Cú, Văn (một chữ có ý nghĩa gọi là Danh, nhiều Danh hợp lại thành Cú, nhiều Cú hợp lại thành Văn), là Giáo Pháp Năng thuyết (giáo pháp chủ động), gọi là "Pháp". Đối với Pháp, năng thuyết thông suốt không bị ngăn ngại, gọi là *Pháp Vô Ngại*. Nói một cách dễ hiểu là giỏi về ngôn ngữ, văn tự và ngữ pháp của một thứ tiếng nói.

2- *Nghĩa Vô Ngại* : Hiểu biết thông suốt được nghĩa lý của Giáo Pháp Sở Thuyết (nghĩa lý bị động) không bị ngăn ngại gọi là *Nghĩa Vô Ngại*. Nói một cách dễ hiểu là thông suốt tất cả nghĩa lý thế gian và xuất thế gian, không có chỗ nào bị mê mờ. Ở trước là thông về ngôn ngữ, đây là thông về nghĩa lý.

3- *Từ Vô Ngại* : Hiểu biết thông thạo ngôn từ ở các địa phương, nói và viết đều giỏi, không bị chướng ngại gọi là *từ vô ngại*. Nói cho dễ hiểu là biết nhiều thứ tiếng mà thứ nào cũng đều được thông thạo. Đây là giỏi về sinh ngữ, theo danh từ nhà Phật gọi là Thanh Minh, là một trong Ngũ Minh.

4- *Lạc Thuyết Vô Ngại* : Còn gọi là *Biện Thuyết Vô Ngại*. Đây là nhờ ba loại Trí ở trước, vì chúng sanh vui vẻ nói Pháp được tự tại, gọi là *Lạc Thuyết Vô Ngại*. Lại khéo hợp Chánh Lý phát khởi lời nói không bị vướng mắc gọi là *Biện Vô Ngại* (lời nói không trệ, tức là *Biện*).

(7) Kim Tự Bát Nhã :

Chưa rõ nghĩa, nhưng đây có thể là một ngôi tháp được kiến trúc theo hình chữ Kim như những ngôi tháp cổ Ai Cập, và lấy tên là Bát Nhã.

(8) Tam Tam Muội :

Xưa gọi là Tam Tam Muội nay gọi là Tam Tam Ma Địa, dịch là Tam Định hay Tam Đẳng Trì. Đây là đứng về Hạnh năng tu mà gọi tên. Kinh Nhân Vương gọi là Tam Không, ấy là đứng về Lý Sở Quán mà gọi tên. Thập Địa Luận gọi là Tam Trì, là đứng về Chương Sở Đoạn mà gọi tên. Tam Tam Muội này có Hữu Lậu và Vô Lậu. Hữu lậu Định gọi là Tam Tam Muội, Vô Lậu Định gọi là Tam Giải Thoát Môn. Giải thoát tức Niết bàn. Vô Lậu là cái cửa vào Niết bàn. Cũng như : Hữu Lậu gọi là Bát Bội Xả, mà Vô Lậu gọi là Bát giải thoát vậy. Nghĩa của Tam Muội như sau :

1- Không Tam Muội : Tam Muội cùng với hai hành tướng không, vô ngã của Khổ Đế tương ưng. Nghĩa là quán các Pháp đều từ nhân duyên sanh, không có ngã và cái sở hữu của ngã. "Không" được hai loại : Ngã và ngã sở này, nên gọi là Không Tam Muội.

2- Vô Tướng Tam Muội : Là Tam muội cùng với bốn hành tướng Diệt, Tĩnh (lặng), Diệu, Ly, của Diệt đế tương ưng. Niết bàn (diệt đế) xa lìa 10 tướng là : sắc, thanh, hương, vị, xúc, (5 pháp) và hai tướng nam,

nữ cùng ba tướng hữu vi (sinh, di, diệt, trừ tướng trụ), nên gọi là vô tướng, vì lấy vô tướng làm duyên, nên gọi là Vô tướng Tam muội.

3- Vô Nguyên Tam Muội : Xưa gọi là Vô tác Tam muội, cũng gọi là Vô khởi Tam muội. Là Tam muội cùng với hai hành tướng vô thường, khổ, của Khổ đế, và bốn hành tướng Nhân, Tập, Sanh, Duyên của Tập đế tương ưng. vô thường, khổ của Khổ đế và Tập đế đáng chán ghét; lại bốn hành tướng : Đạo, Như, Hành, Xuất của Đạo đế như thuyền bè, tất định phải bỏ, nên đều là những thứ chẳng muốn chẳng ưa, bởi lấy đó làm duyên, nên gọi là Vô nguyên Tam muội. Lại đối với Pháp, không có chỗ nào ưa muốn, thì không có chỗ tạo tác, nên gọi là Không, do đây mà có tên vô Khởi. Nhưng hai hành tướng không, vô ngã của Khổ đế với tướng Niết bàn tương tự, chẳng có thể chán bỏ được, nên trong Vô nguyên Tam muội chẳng thủ các tướng ấy.

(9) Tam Quán Trí :

Tức là Tam Quán, vì đứng về đạo lý của Tánh đức thì gọi là Tam đế (Không đế, Giả đế, Trung đế), còn đứng về Trí của Tu đức thì gọi là Tam quán. Đây là chỉ cho Trí năng quán thuộc ba đế lý trên.

(10) Như ý :

1- Là cái cây gãi lưng, chỗ nào tay gãi không tới thì dùng cây này mà cào, sẽ được vừa ý, nên gọi là Như ý.

2- Là một loại Tạng cụ. Theo trong Thích Thi Yếu Lâm nói : "Ngăn ngừa cái Tâm như ý, bởi nó tiêu biểu cho tâm, nên các Vị Bồ tát đều cầm nó". Hình nó như chữ tâm của Hán Tự viết theo lối triện. Theo tôi thấy thì nó tựa như cái móc y của các Sư người Hoa dùng, lớn bằng bàn tay, hơi cong dài chừng 4, 5 tấc tây.

(11) Pháp Phó, Pháp Thần, Pháp Vương Vô Sự :

Ba danh từ này đều chỉ cho những Bậc Chứng đạo, những Bậc Bồ tát có đầy đủ tư cách thay Phật để hoằng truyền Đại Pháp. Pháp Phó là những Vị nào ở trong Phật Pháp có đầy đủ khả năng để Phật giao phó trọng trách. Pháp thần là người tôi trong Phật Pháp. Vì Phật là Pháp Vương, nên Bồ tát được gọi là Pháp Thần. An Lạc Tập quyển hạ nói rằng "Đại Trí Độ Luận có ba cách giải thích, cách thứ nhất : Phật là Vô thượng Pháp Vương, Bồ tát là Pháp Thần (để biểu thị), được tôn được trọng duy có Phật Thế Tôn, nhưng vẫn ở Luận này thì hai chữ Pháp Thần lại đổi ra thành hai chữ Pháp Tướng". Pháp Vương vô Sự. Từ này có hai ý nghĩa :

1- Các Vị Bồ tát có đầy đủ khả năng để Phật giao phó cho trọng trách mà Phật không còn phải lo lắng điều gì.

2- Phật được các Bồ tát thay thế để hóa độ chúng sanh, tuyên dương đại Pháp, thì Phật hoàn toàn tin tưởng, sẽ yên trí mà vào Niết bàn.

PHẦN TỰA

PHẦN MỞ ĐẦU

LỜI THUẬT 3

1- Chư Phật Thông Kệ

*Các điều ác không làm,
Các điều lành vâng làm,
Tự sạch ý của mình,
Là lời Chư Phật dạy.*

LỜI GIẢNG

Đây là Phần Tựa, tức phần mở đầu của bộ sách, phần này có chia làm hai. Trước tiên ngài Trí Giả Đại Sư dẫn bốn câu Thông Kệ của Chư Phật để nói Đại Cương.

Từ đây về sau là lời văn của bộ sách này, đoạn trên là cương lĩnh của bốn bộ, nêu bày chỗ khởi yếu của toàn sách, chính là Phần Tựa. Mười Chương sau là Phần Chánh Tông. Mấy câu cuối chót là Phần Lưu thông.

Bốn câu "Các điều ác không làm v.v..." bao quát hết toàn bộ Chỉ quán và cũng bao gồm cả Phật Pháp

một đời, Ba Tạng mười hai bộ Kinh, không có chỗ nào là không bao gồm cùng tận. (1)

Bốn câu này, văn cạn mà nghĩa sâu : "Các điều ác không làm", tức là Chỉ, "Các điều lành vâng làm", tức là Quán, "Tự sạch ý của mình", tức là Chỉ Quán Bát Nhị. Chỉ Quán Bát Nhị tức là Thánh Giáo của Chư Phật.

Đối trong Phật Pháp, ý nghĩa của bốn câu Kệ này rất là thiết yếu. Không cứ là học Tông nào, Pháp nào, giả sử chúng ta có thể y theo đây mà thực hành, tức là học Phật; chẳng vậy mà "các điều ác cứ làm, các điều lành chẳng ưng làm". thì dẫu cho thông minh trí tuệ sáng suốt, nghiên cứu thuần thực cả ba Tạng đi nữa, cũng chỉ là vào biển đếm cát, đối với Phật Pháp không một chút tương ưng nào, rốt cuộc cũng chỉ là kẻ ngoại đạo ở trong Phật Pháp mà thôi.

Nhưng đối với ba chữ "Các điều ác", cần phân biệt rõ ràng. Ác pháp tuy nhiều nhưng ước lượng có 10 loại, đó là : thân có 3, khẩu có 4, và ý có 3. Thân thì : giết hại, trộm cắp, dâm dục; Khẩu thì : nói hai chiều, nói hung ác, nói hư dối, nói thêu dệt; Ý thì : tham lam, giận dữ và si mê. Những hành vi như thế gọi là các điều ác. Nếu như thân không tạo các hành vi sát, đạo, dâm; ý không khởi ra hành vi tham, sân, si; khẩu không nói thêu dệt, lừa dối hai chiều, lời hư vọng, lời hung dữ.. thì đó gọi là "Các điều ác không làm".

Nói một cách khác : Đem những hành vi ác đã sanh, làm cho tiêu diệt, hành vi ác chưa sanh thì chặn đứng chẳng cho sanh, sau đó mới được gọi là "các điều ác không làm", mới có thể gọi đó là "Học Phật". Có chỗ nói là "thủ khẩu, nhiếp ý, và thân chớ có phạm", chính là nghĩa này vậy.

Đây chỉ mới đứng về phương diện tiêu cực mà nói, chính là bước đầu của người học Phật Pháp, nếu tiến xa hơn một từng nữa thì chẳng những "Các điều ác không làm" mà "Các điều lành phải vâng (kính cẩn) làm" : Chẳng những không sát sanh mà còn phải phóng sanh; chẳng những không trộm cắp mà còn phải tiến tu hạnh bố thí; chẳng những không tà dâm mà còn trau dồi phạm hạnh; chẳng những không ác khẩu, không lưỡng thiệt, không lộng ngôn, không ỷ ngữ, mà còn phải nói lời mềm dịu, hòa hiệp, chơn thật v.v...; chẳng những không khởi tâm tham, sân, si mà còn khởi tâm bố thí, từ bi, trí huệ. "Các điều ác không làm" thuộc về "chỉ thập thiện" tức là phần "tiêu cực", đồng thời "các điều lành kính cẩn làm" thuộc về "hành thập thiện", tức là phần "tích cực". Chính từ tiêu cực trở thành tích cực, rồi sau đó mới lợi mình, lợi người, cứu mình cứu đời, như vậy mới được gọi là bước đầu của người chơn chánh học Phật. Vì vậy mà hai câu này nói thì rất dễ, mà thực hành thì rất khó. Có thể nói rằng "Trẻ nhỏ 3 tuổi đều biết được mà ông già 80 tuổi không làm được". Như chúng ta có thể "Các điều ác không làm" thì Ý

địa được yên ổn, không điên đảo, không giả dối; có thể "Các điều lành kính cần làm", thì Tâm địa được sáng suốt, lỗi lạc, tâm bình khí hòa, mềm dịu khéo tùy thuận, không thô bạo. Ấy gọi là "Sạch được ý mình". Nhưng hai câu : "Các điều ác không làm, Các điều lành vâng làm" nó chứa đựng nghĩa lý sâu kín; một câu : "Tự sạch ý của mình" thì lại triệt tánh triệt tướng, nghĩa gồm tất cả, Lý thông Đại, Tiểu.

- Thế nào gọi là "Tự sạch ý của mình" ?

- Chúng sanh bọn ta, tất cả những việc làm ra mỗi cử mỗi động, niệm niệm nổi lên sự chấp trước. Như một việc bố thí chẳng hạn, khi cho thì thấy ta là người cho, kẻ kia là người được ta cho, trung gian là một vật đem ra cho, thể chất của ba lãnh vực chưa thể không (xóa đi) được, nên tâm thương ghét khó quên. Sự so tính, phân biệt phải quấy, thương ghét, tức Kiến Tư phiền não (2) : Sáu đạo phạm phu mê ở nơi lý chơn không, vọng khởi phân biệt tức là kiến phiền não. Đối với tất cả cảnh giới thuận, nghịch, khởi tâm tham, sân, thương, ghét, tức là Tư phiền não. Do những phiền não này mà khởi hoặc, tạo nghiệp. Do gây cái nhân hữu lậu mà cảm cái quả hữu lậu. Phải biết, dầu thực hành mười điều lành thế gian mà tâm niệm chúng ta cứ chấp có, chưa "Sạch được ý của mình", thì đó đều là Pháp hữu lậu. Nếu chúng ta dùng Vô lậu Chỉ quán luyện huân tu, đem Kiến Tư phiền não ra tiêu trừ, tức có thể gọi là "Các điều ác không làm". Rồi tấn tu "sanh diệt Tứ đế huệ" (3), vô

lậu giới, định, huệ, thì có thể thành được Sanh không trí và Chân không huệ hiện tiền. Đây có thể gọi là "Các điều lành kính cẩn Làm" (chúng thiện phụng hành).

Ở đây nên biết : Cái thiện hữu lậu, nếu tâm nhiễm trước, khi báo hết rồi cũng sẽ bị đọa lạc, trọn không trốn khỏi sự giam hãm trong sanh tử, nên cũng gọi đó là "ác". Như thế mười điều ác ở thế gian và mười điều lành hữu lậu, đều là cái ác thuộc về Kiến Tư hai hoặc, chúng ta đều nên buông bỏ hết mà không nên làm. Nếu chúng ta không trước tướng, thì mười điều lành thế gian đương nhiên phải kính cẩn thực hành, cho đến Giới, Định, Huệ vô lậu, tất cả thiện pháp lại cũng phải tinh tấn vâng làm.

- "Tự sạch ý của mình" là thế nào ?

- Là đem những Kiến Tư, vọng tưởng hữu lậu trong tâm quét cho hết, quán "*tất cả pháp đương thể tức không*", phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng, chẳng chấp trệ ở nơi có, đó tức là Giáo Pháp vô lậu của Chư Phật.

- Nói cao hơn một từng nữa : "Các điều ác không làm", chẳng những trừ ác Kiến Tư, mà còn phá cái ác Trần Sa (4); chẳng những thấy cái Không mà còn gồm thấy cái Bất không; nếu chỉ tự lợi, chẳng muốn lợi tha thì bị Trầm Không Trệ Tịch (5), bị Thiên không làm mê làm hoặc, vẫn gọi đó là "ác". "Các điều lành vâng làm" thì rõ suốt tất cả pháp

tuy là Đương thể tức không, kỳ thật "không mà chẳng không"; phải tích cực cứu đời, chúng sanh có bệnh thì mình có bệnh, chúng sanh có khổ thì mình có khổ, hiểu rõ các pháp như huyễn như hóa, chẳng ngại dùng huyễn độ huyễn, nhận đúng việc độ chúng sanh, biết tất cả pháp "không có ngã", nhưng "không ngã mà không phải không ngã"; từ đây kiến lập đạo tràng như mặt trăng dưới nước, làm Phật Sự như "không hoa", hàng ma oán trong gương, độ chúng sanh như huyễn, quét hết những bợn nhơ chấp không ở trong tâm, như thế mới gọi đó là "tự sạch ý của mình". Ấy chính là Đại Thừa Giáo của Chư Phật.

Lại nữa : "Các điều ác không làm" là chẳng những phá trừ cái ác Kiến Tư, Trần sa mà cả cái ác Căn Bản Vô Minh Trung Đạo Pháp Ái cũng rất cần phải đem nó ra mà vứt bỏ và đoạn trừ tận tuyệt. Ấy mới gọi là rốt ráo được "Các điều ác không làm". Nói "Các điều lành vâng làm" là thế nào ? Phạm vô lậu Thiện, Nhị biên thiện, Trung đạo diệu thiện, tất cả điều thiện không có một điều thiện nào mà chẳng làm; hiểu suốt tất cả pháp đương thể tức Pháp giới, không một pháp nào mà chẳng "tức không, tức giả, tức trung". Nếu như ta nói không, thì một không tất cả đều không, tất cả đều quy thú về chỗ không này. Chỗ quy thú ấy không còn có chỗ nào vượt ra ngoài, những chỗ thú đó còn không có, hướng gì là có chỗ thú và có chỗ phi thú; giả, trung cũng vậy. Vì thế,

khi ta làm một việc lành, tức là làm tất cả việc lành, lạy một Đức Phật, tức lạy mười phương vô lượng Chư Phật, tâm ta bao trùm cả Thái Hư, lượng ta cũng khắp cả sa giới (Tâm Lượng của ta bao trùm cả cõi hư không, cùng khắp hằng sa thế giới) (6); một tức tất cả, tất cả tức một, không năng không sở, song giá song chiếu, là Tứ cú (7), dứt Bách phi (8), mỗi mỗi đều là Trung Đạo, Vô Lậu, Diệu Thiện, Giới, Định, Huệ. Ở đây chính gọi là "Tự sạch ý của mình". Chẳng những tâm trước hữu, tâm trước không, tâm nhị biên đều nên quét trừ cho sạch sẽ mà ngay cái tâm trước Trung đạo cũng phải hoàn toàn tẩy trừ. Ấy gọi là Viên Đốn Giáo trung đạo của chư Phật. (Viên Đốn Giáo tức là Viên Giáo và Đốn Giáo).

Kinh nói rằng "Nếu người muốn biết cảnh giới Phật, phải sạch cái ý của mình cũng như hư không". Tâm địa của chúng sanh bọn ta, từ vô thủy tới giờ, bị trần cấu phiền não làm nhiễm ô, phải dùng cây chổi sắt quét trừ phiền não ở nơi tự tâm, quét cho đến khô cạn sạch sẽ mới gọi là "Tự sạch ý của mình". Phải biết, cây chổi sắt đó là gì ? Chính là Chỉ quán vậy.

Tu Chỉ quán này là đem hai bên không, hữu và trung, tất cả các chấp trước v.v..., quét bỏ cho hết sạch thì cái "*Thanh tịnh bản nhiên, châu biến pháp giới*" sẽ hiển lộ.

Chỉ quán là gì ? Chỉ tức là "Các điều ác không làm", Quán tức là "Các điều lành kính cần làm".

"Các điều ác không làm" là Đoạn đức, "Các điều lành kính cẩn làm" Tức Trí đức. Trí, Đoạn hai đức tức là Phước Huệ nhị nghiêm, hai đức phước huệ được viên mãn (trọn vẹn) tức gọi là Như Lai; còn được gọi là "Quy y Phật Lương Túc Tôn".

Lại nữa, Phước đức trang nghiêm tức là Vạn Thiện Duyên Nhân (9), Trí Đức trang nghiêm tức là Trí Huệ Liễu Nhân (10), Duyên Liễu hai nhân khi đã có công, tức là hiển được Chánh Nhân (11).

"Các điều ác không làm v.v...", bốn câu này chính là tóm thâu hết cương lĩnh của văn sau, nghĩa lý từng lớp từng lớp tiến sâu vào, cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng, sau khi đã rõ ràng rồi, đem sức ở nơi thân thể ra thực hành, nương theo đó mà tu. Chỉ mong các nhân giả, thực hành "Các điều ác không làm". Ban đầu không làm những điều ác thô, dễ nhận thấy, rồi tiến lên trừ những điều ác khó nhận thấy, cho đến đoạn các điều ác của hai loại sanh tử (12) và ba thứ hoặc (13). Xong, gắng sức "Các điều lành vâng làm". Ban đầu thì kính cẩn làm những điều lành cạn và dễ, rồi tiến lên làm những điều lành sâu và khó, cho đến nhất quyết tu những điều lành Lục Độ (14) Vạn Hạnh (15) và Trung Đạo Diệu Thiện. Như người ta thường nói : *"Lên cao ắt từ chỗ thấp, đi xa ắt từ nơi gần"*.

Như thế, việc "trừ ác tu thiện", "Đoạn Hoặc Chứng Chơn", điều cần nhất là : Hai bên chẳng

vướng, Trung đạo chẳng an, chừng nào "Tự sạch được ý của mình" về sau mới thôi.

LỜI CHÚ

Về bài Kệ bốn câu đã dẫn ở trước, tôi không theo đề mục của ngài Bảo Tịnh đã nêu, mà tôi lại đề là "Chư Phật Thông Kệ" là vì tôi muốn nói đến chỗ xuất xứ của nó. Vì bài Kệ này đã được bảy đời các Đức Phật đã nói và cũng là mười phương ba đời Chư Phật đã nói và sẽ nói, vì vậy nên gọi là thông, thông có nghĩa là chung. Do chứng được Túc mạng trí, ngài Mục Kiền Liên (thường gọi tắt là Mục Liên, Ngài đã duyên khởi Vu Lan Thắng Hội) biết được bài Kệ này, nên nói lại cho chúng ta biết. Khi đọc bài Kệ này, chúng ta cũng nên biết qua lai lịch của nó, nhớ ơn đức của ngài Mục Kiền Liên. Ngài Trí Giả Đại Sư dẫn bài Kệ này để nói Đại Cương của Pháp Môn Chỉ Quán, vì nó bao trùm toàn bộ Giáo lý của Phật Giáo, như lời giảng ở trước đã nói rõ.

(1) Ba Tạng Mười Hai Bộ Kinh :

Ba Tạng : Tam Tạng (Tripitaka) là Kinh, Luật và Luận. Ba loại này đều bao gồm Văn, Nghĩa nên gọi là Tạng. Kinh nói về Định Học, Luật nói về Giới Học, Luận nói về Huệ Học. Những người nhân đây mà thông Tam Tạng, đạt Tam Học thì xưng là Tam Tạng. Nhưng thường chỉ là hiệu xưng của các Pháp Sư phiên dịch như ngài Chân Đế, Huyền Trang v.v...

Về tên Phạn của mỗi Tạng xin liệt kê như sau :

1- Tô Đát Lãm Tạng (Sùtrapitaka) : Cựu gọi là Tu Đa La Tạng. dịch là Diên (Sợi dây), là lời nói của Thánh Nhân, quán xuyên các Pháp như sự xỏ tràng hoa của sợi dây, nên lấy đó để ví dụ. Nhưng Kinh có giải thích về Thường, giải thích về Pháp, nên lấy lời nói của Thánh nhân mà đặt tên. Hơn nữa sự giữ sợi dây ngang trên tám vải của chữ Kinh hợp đủ cái nghĩa của chữ Kinh, nên các nhà phiên dịch lấy chữ Kinh để thay thế cho chữ Diên.

2- Tỳ Nại Da Tạng (Vinayapitaka) :

Cựu gọi là Tỳ Ni Tạng : dịch là Diệt. Nghĩa là diệt các tội lỗi của ba nghiệp. Riêng gọi là Ưu Bà La Xoa. Dịch là Luật vì Giáo nghĩa của Tỳ Nại Gia Năng thuyên về Luật, nên có cái tên riêng gọi là Luật.

3- A Tỳ Đạt Ma Tạng (Abhidharmapitaka)

Cựu gọi là A Tỳ Đàm Tạng, tân dịch là Đối Pháp, dùng Thắng trí đối quán chơn lý mà được tên. Cựu dịch là Vô Tỷ Pháp cũng gọi là Thắng trí mà còn thêm hai chữ Vô tỷ, vì Tạng này sanh ra Vô tỷ Thắng Trí đối quán Niết bàn nên gọi là A Tỳ Đạt Ma. Lại còn có cái tên riêng là Ưu Ba Đề Xá. Dịch là Luận, là luận nghĩa của các Pháp. Sở Thuyên của Tạng này là Tánh, Tướng của các pháp mà phát sanh được Thắng Trí, nên có tên riêng là Luận. Trong ba Tạng này còn có chỗ chia làm bốn loại :

1. *Tiểu Thừa Tam Tạng.*
2. *Đại Thừa Tam Tạng.*
3. *Mật Giáo Tam Tạng.*
4. *Đại Tiểu Thừa Tam Tạng.*

Ở đây chỉ nêu ra danh số mà không thể giảng hết.

Mười Hai Bộ Kinh : tức là 12 bộ loại, còn được gọi là 12 Phần Giáo hoặc 12 phần Kinh. Tất cả Kinh trong ba Tạng được chia ra làm 12 loại. Căn cứ theo Trí Độ Luận quyển 33 nói :

1- Tu Đa La (Sutra) : Hán Tạng dịch là Khế Kinh. Khế Kinh là Kinh diễn hợp lý và hợp cơ. Trong loại Kinh điển này dùng lối văn trường hàng nói thẳng Pháp nghĩa. Văn trường hàng tức là loại tản văn hay văn xuôi của ta.

2- Kỳ Da (Geya) : Hán Tạng dịch là Ứng Tụng hoặc Trùng Tụng. Ứng là ứng hợp với văn trường hàng, Trùng là trùng tuyên lại văn trường hàng ở trước. Tức là ứng hợp với trường hàng ở trước mà trùng tuyên cái nghĩa của nó bằng thể văn Tụng. Thể Văn Tụng là thể văn có số chữ phải nhất định, thường là 5 chữ, hoặc 7 chữ thành một câu, nhưng không bắt buộc có vần, giống như thể thơ cổ phong của Trung Quốc. Loại này như Kinh Pháp Hoa, Kinh Viên Giác v.v... trước tản văn (văn trường hàng) sau có trùng tụng.

3- Già Đà (Gàthà) : Hán dịch là Phúng Tụng, cũng gọi là Cô Khởi Tụng. Loại này thì chẳng y theo văn trường hàng, mà nói thẳng bằng những câu Kệ Tụng, như Kinh Pháp Cú chẳng hạn.

4- Ni Đà Na (Nidāna) : Hán dịch là Nhân Duyên. trong Kinh Văn nói về nhân duyên thấy Phật, nghe Pháp và nhân duyên (nguyên nhân) Phật thuyết Pháp giáo hóa. Như phần tự (Tựa), phẩm của các Kinh, tức là Nhân Duyên Kinh.

5- Y Đế Mục Đa (Itivṛtaka) : Hán dịch là Bốn Sự. Là trong Kinh Văn, Phật nói nhân duyên đời quá khứ của đệ tử. Như trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Bốn Sự Được Vương Bồ tát thuộc loại này.

6- Xà Đa Già (Jātaka) : Hán dịch là Bốn sanh. Loại Kinh Văn này, Phật nói nhân duyên đời quá khứ của tự thân.

7- A Phù Đạt Ma (Adbhuta dharma): Trung Hoa gọi là A Tỳ Đạt Ma, Hán dịch là Vị Tăng Hữu. Loại Kinh Văn này, ghi chép lại những việc bất tư nghi, Phật hiện ra bao nhiêu thứ thần lực.

8- A Ba Đà Na (Avadāna) : Hán dịch là Thí Dụ. Trong Kinh Văn được nói về các thí dụ, ở trong các Kinh, Phật thường dẫn các ví dụ là thuộc loại này.

9- Ưu Ba Đề Xá (Upadesá) : Hán dịch là Luận Nghĩa. trong Kinh Văn đem Lý của các Pháp hỏi đáp để biện luận các nghĩa.

10- Ưu Đà Na (Udāna) : Hán dịch là Tự Thuyết (Vô Vấn Tự Thuyết). Kinh Văn không có người hỏi, Phật tự nói như Kinh A Di Đà thuộc về loại này.

11- Tỳ Phật Lực (Vapulya) : Hán dịch là Phương Quảng. Kinh Văn nói về Chơn Lý Phương Chánh Quảng Đại.

12.- Hòa Già Na (Vyākaraṇa) : Hán dịch là Thọ Ký. Kinh Văn đối với Bồ tát ký trao việc thành Phật.

Trong 12 bộ : Tu Đà La (Kinh Bộ), Kỳ Dạ (Trùng Tụng) và Già Đà (Cô Khởi Tụng). Ba bộ này là từ hình thức trên Kinh Văn mà đặt tên; còn chín bộ kia là theo việc riêng được chép từ bộ Kinh ấy mà lập danh.

(2) Kiến Tư Phiền Nã :

Tức là Kiến Hoặc và Tư Hoặc. Lại còn có tên là Kiến Ái, Kiến Tu, Tử Tru, Nhiễm Ô Vô Trí, Chi Mạt Vô Minh, Thông Hoặc, Giới Nội Hoặc, đều thông gọi khái quát "Phiền nã trong Tam giới".

Kiến Phiền Nã : Là các loại vọng kiến; tà phân biệt so đo đạo lý mà khởi ra ngã kiến, biên kiến v.v... và các thứ vọng hoặc.

Tư Phiền Nã : Là những Mê Tình Tham, Sân, Si v.v... tư lự những sự vật ở thế gian mà khởi ra Vọng hoặc.

Y trên chỗ bị mê lầm mà gọi Kiến Hoặc là Lý Hoặc, gọi Tư Hoặc là Sự Hoặc. Vì sao ? Do vì Kiến

Hoặc là mê Đạo Lý Chơn Đế đối với Vô Thường, Vô Ngã v.v... mà khởi ra tà tướng thường kiến ngã kiến v.v...; Còn Tư hoặc là mê sự vật thể gian : sắc, thanh, hương v.v... mà khởi ra các vọng tình tham dục, sân khuế v.v... Nhưng về mê lý, mê sự mà phân ra hai hoặc kiến, tư như trên, đó là y theo Pháp tướng của Tiểu Thừa Câu Xá; còn nếu y theo Pháp tướng của Đại Thừa Duy thức thì lại do hai loại phát khởi là Phân biệt và câu sanh mà phân đó : Hai chương phiền não và sở tri do phân biệt mà khởi là kiến hoặc, còn do câu sanh phát khởi là tư hoặc (tư hoặc). Nhưng nói Kiến có hai nghĩa : 1) Hoặc này chiếu thấy được chơn lý thì đoạn dứt, nên gọi là kiến hoặc. 2) Kiến có nghĩa là suy tính. Hoặc này lấy sự so đo suy tính làm tánh, nên gọi là kiến hoặc. Nói Tư cũng có hai nghĩa : 1.- Một khi trên sự, thấy được chơn lý mà đoạn kiến hoặc thì lại tiến lên tư duy tu tập chơn lý để đoạn hoặc này, nên gọi là Tư hoặc. 2.- Hoặc này do tư duy sự vật giả dối của thế gian mà khởi, nên gọi là Tư hoặc. Hai hoặc này là cái nhân chánh, thọ sự sanh tử trong tam giới, nếu đoạn được hai Hoặc này mới khởi sanh tử trong tam giới. Nhưng muốn đoạn đó phải theo thứ tự. Trước đoạn Kiến hoặc, sau mới đoạn Tư hoặc. Kiến hoặc, cái tánh của nó mãnh lợi (dữ tận, sắc bén), nên có thuyết nói : "Đoạn kiến hoặc như đập đá" (dễ bề), một khi thấy được chơn lý thì nhất thời đoạn hết. Còn Tư hoặc thì tánh chậm lụt tối tăm, nên có thuyết nói : "đoạn tư

hoặc như bút tơ của ngó sen" (khó bút), nên phải thường tư duy Đế lý, từ từ đoạn nó. Vị đoạn kiến Hoặc gọi là Kiến đạo; vị đoạn tư hoặc gọi là Tu đạo; Vị đoạn xong hết hai Hoặc gọi là Vô học đạo.

(3) Sanh Diệt Tứ Đế Huệ :

Sanh Diệt Tứ Đế là một trong bốn loại Tứ Đế. Bốn loại Tứ Đế là : Sanh Diệt Tứ Đế, Vô sanh Tứ Đế, Vô Lượng Tứ Đế, và Vô Tác Tứ Đế. Về pháp Tứ Đế tuy là Pháp Môn ban sơ đối với căn cơ thiện cận của Tiểu thừa, nhưng lý của nó thì thông tất cả Phật Pháp Đại và Tiểu, nên ngài Thiên Thai căn cứ theo Kinh Niết bàn về phẩm Thánh Hạnh nói, mà lập ra bốn loại Tứ đế để phối bốn giáo : Tạng, Thông, Biệt, và Viên :

- Sanh Diệt Tứ Đế thuộc Tạng Giáo
- Vô Sanh Tứ Đế thuộc Thông Giáo
- Vô Lượng Tứ Đế thuộc Biệt Giáo
- Vô Tác Tứ Đế thuộc Viên Giáo

Về Sanh diệt tứ Đế được giải thích như sau : Ba đế là Khổ, Tập, Đạo, y theo nhân duyên mà có Sanh diệt thật.

Còn Diệt Đế được coi như một Diệt Pháp thật, như thế là thành lập bốn Đế ở trên Pháp Thật sanh Thật diệt, nên gọi đó là Sanh Diệt Tứ Đế. Đây là Tiểu Thừa Giáo được Tam Tạng Giáo thuyết minh. Ở đây thêm chữ Huệ, có hai ý : một là khi tu Sanh

Diệt Tứ Đế phải dùng Huệ mà Quán; hai là khi tu sanh Diệt Tứ Đế có công năng được phát ra Huệ, nên gọi là Huệ Sanh Diệt Tứ Đế.

(4) Trần Sa :

Tức là Trần Sa Hoặc, là một trong ba loại Hoặc. Đây là dụ cho sự vật nhiều như Trần như Sa, làm chướng việc hóa đạo. Hoặc này chướng ngại Bồ tát khi ra giáo hóa chúng sanh. Bồ tát giáo hóa chúng sanh, tất phải thông đạt vô lượng vô số Pháp Môn như Trần như Sa, nhưng vì tâm tánh ám muội không thể thông đạt môn số Trần Sa này để được tự tại giáo hóa, nên gọi là Hoặc của trần sa. Bởi vì chẳng phải có con số Trần, Sa; Hoặc thể chỉ là một thứ Huệ kém cỏi, không biết được Pháp Môn nhiều như trần như sa, nên gọi Liệt huệ này là trần sa Hoặc (Hoặc này đồng nghĩa với sở tri chướng). Bồ tát muốn đoạn Liệt huệ này để được Đạo Chứng trí, tất ở trong trường kiếp học tập vô lượng Pháp Môn.

(5) Trầm Không Trệ Tịch :

Trầm không là nói về Bồ tát, Trệ Tịch là nói về Thanh Văn : Trầm Không : là chìm đắm trong tướng không. Hàng Đại Thừa Bồ tát khi mãn hai A Tăng Kỳ Kiếp, lúc còn ở Đệ Thất Địa (Viễn hành địa) chuyên tu Vô tướng quán, trên không thấy có Bồ tát để mình cầu, dưới không thấy có chúng sanh để mình độ, bấy giờ những Bồ tát độn căn khiếp nhược chấp trước ở nơi tướng không này mà bỏ đại hạnh tự

lợi lợi tha. Gọi đó là nạn Trầm Không. Trệ Tịch là trệ lạc vào Tịch diệt (Thiên không Niết bàn). Trệ là rơi rớt, là đọa lạc. Thanh Văn chia làm hai hạng : một là "Định Tánh Thanh Văn", hai là "Bất Định Tánh Thanh Văn". Bất Định Tánh Thanh Văn thì chứng được quả A La Hán rồi, chuyển hướng Đại Thừa tu hành Lục Độ Vạn Hạnh, làm các Phật sự để tự lợi lợi tha; còn Định Tánh Thanh Văn thì trái lại, khi nghe đến Tịnh Phật Quốc Độ, giáo hóa chúng sanh thì họ không vui, không thích xả thân mà vào Thiên Không Niết bàn. Gọi đó là Trệ Tịch.

(6) Tâm Lượng :

Tâm nảy sanh vọng tưởng độ lượng (so đo suy tính) tất cả ngoại cảnh. Gọi đó là Tâm Lượng.

(7) Tứ Cú :

Là bốn câu thường để nói về vấn đề gì, như Tứ Cú Kệ Văn, Tứ Cú Phân biệt, Tứ Cú Suy Kiểm v.v...

Tứ Cú Kệ Văn như : "Chư Hạnh vô thường v.v..."

Tứ Cú Phân biệt : dùng bốn câu để phân biệt. Thí dụ : lấy có và không để phân biệt các Pháp. Như nói :

"Có mà chẳng phải không". Đây là câu thứ nhất, thuộc về Hữu Môn (có). Nghịch lại ý của câu trên thì nói là :

"Không mà chẳng phải có". Đây là câu thứ hai thuộc về Không Môn (không). Rồi nghịch lại ý trên thì lại nói :

"Cũng có cũng không". Đây là câu thứ ba thuộc về Cũng có cũng không môn (nữa nhận nửa không). Tiếp theo cũng nghịch lại ý trên thì nói :

"Chẳng phải có chẳng phải không". Đây là câu thứ tư, thuộc về Chẳng phải có chẳng phải không môn.

Về Pháp Môn không hữu đến đây là cùng tột, nên không có câu thứ năm. Người ta còn dùng Nhất Di (một khác), Hữu Vô (có không) v.v... để phân biệt, cũng giống như trên. Đây gọi là Tứ Cú Môn, còn được gọi là Tứ Cú Phân biệt. Trong đây hai câu đầu gọi là "Lưỡng Đơn" hai câu sau gọi là "Câu Thị Câu phi", cũng gọi là "Song chiếu Song phi".

Trong Tam Luận Huyền Nghĩa có nói rằng :
"Nếu luận về Niết bàn thì Thễ tuyệt Bách phi, Lý siêu Tứ Cú".

Tứ Cú Suy Kiểm : Ở đây dùng bốn câu "tự nhân, tha nhân, cộng nhân và vô nhân" mà suy kiểm Pháp hữu vi để chứng minh sự "Bất sanh bất khả đắc" của các Pháp. Thí dụ như mộng làm con bướm : Con bướm trong mộng này nếu do tự sanh, thì không có mộng. Con bướm có thể tự sanh. Nếu do "cái khác" (tha nhân) là mộng mà sanh, thì mộng phải thường sanh bướm. Nếu như tự nhân của bướm và tha nhân của mộng, tự và tha cùng sanh (cộng nhân), thì tự và tha đều không có nhân sanh, vậy thì do đâu mà hợp nhau lại được sanh ? Nếu không có tự và tha (vô nhân) mà sanh, thì

như hư không, đều không có tự và tha có thể thường sanh ra bướm (không có như vậy, tức không sanh). Như thế mà suy rộng đến các Pháp đều là "Không sanh", "không thể được" (không có).

Trong Trung Luận quyển một, có nói rằng : "Các Pháp chẳng tự sanh, cũng chẳng từ cái khác mà sanh, chẳng cộng nhân, chẳng vô nhân mà sanh, thế nên biết các pháp không sanh".

Tứ Cú Chấp : (Bốn câu chấp trước) :

1) Thường Cú : Ngoại đạo cho cái ngã đời quá khứ là cái ngã hiện nay, nối nhau chẳng dứt, chấp đó là thường, tức là lạc vào "thường kiến". Ấy gọi là Thường cú.

2) Vô Thường Cú : Ngoại đạo cho cái ngã đời nay là mới sanh, chẳng do cái nhân đời quá khứ, chấp là vô thường, tức là lạc vào "đoạn kiến". Ấy gọi là Vô thường cú.

3) Cũng Thường Cũng Vô Thường Cú : Ngoại đạo đối với hai câu trên đều thấy có lỗi, bèn cho ngã là thường, thân là vô thường. Nếu cho như thế thì lìa thân không có ngã; đây cũng bị lỗi. Ấy gọi là "Cũng thường cũng vô thường Cú".

4) Chẳng phải thường chẳng phải vô thường Cú : Ngoại đạo cho thân có khác nên chẳng phải thường, ngã không khác nên chẳng phải vô thường. Nếu cho như vậy thì lìa thân không có ngã, đây

cũng thành lỗi. Ấy là "Chẳng phải thường chẳng phải vô thường Cú".

Tứ Cú Thành đạo : A La Hán khi thành đạo, y nơi Vô sanh trí đọc-liền bốn câu Kệ như sau :

ÂM :

NGHĨA :

Chư lậu dĩ tận

Các lậu đã hết

Phạm hạnh dĩ lập

Phạm hạnh đã lập

Sở tác dĩ biện

Việc làm đã xong

Bất thọ hậu hữu

Chẳng thọ thân sau

(8) Bách phi :

Chữ Bách là chỉ nêu con số đại lược, chữ Phi tức là phi hữu, phi vô v.v... là phi thừa nhận vậy. Kinh Niết Bàn quyển 21 nói : "Niết Bàn của Như Lai Phi Hữu, Phi Vô, Phi Hữu Vi, Phi Vô Vi... Phi Thập Nhị Nhân Duyên, Phi Không Thập Nhị Nhân Duyên...", (Trong đó có nêu ra 31 phi). Kinh Niết Bàn, phẩm Kim Cang Thân, nói đến Kim Cang Thân của Như Lai có đưa ra số thật sự của 100 phi. Ngài Cô Sơn có trước thuật lời sao, nói về 100 phi, một quyển.

(9) Duyên Nhân :

Duyên là trợ duyên, tức là tất cả các công đức thiện căn giúp cho Liễu nhân khai phát cái bản tánh của Chánh nhân. Đây thí dụ cho đất, nước, phân, trợ giúp cho nông dân làm cho hạt lúa nảy mầm.

(10) *Liễu Nhân :*

Đây là chỉ cho Trí huệ chiếu rõ cái Lý của Pháp Tánh như đèn chiếu rõ sự vật để cho người ta thấy được. Ta có thể thí dụ Liễu nhân là cái "Trí Hiểu biết" của người nông phu.

(11) *Chánh Nhân :*

Cũng chính là Sanh nhân. Chánh nhân là cái nhân chánh để thành Phật, tức là cái Lý tánh chúng sanh sẵn tự đầy đủ, chính là cái nhân để thành Phật, cái nhân này ví như hạt giống. Sanh nhân là cái Nhân sanh ra Quả đức. Tức là cái Lý của Pháp tánh sẵn đủ, có thể phát sanh tất cả Thiện Pháp. Cũng chính là Chánh nhân, từ thì khác mà nghĩa đồng.

(12) *Hai Loại Sanh Tử :*

a) *Phân Đoạn Sanh Tử :* Các nghiệp hữu lậu Thiện và Bất Thiện do phiền não chướng làm trợ duyên, cảm ra quả báo trong ba cõi, sáu đường, cái Thân quả báo kia có sự khác nhau từng phần, từng đoạn, gọi là Phân đoạn. Đây là chỉ cho phàm phu đầy đủ kiến tư hoặc, nên ở trong tam giới xả thân thọ thân, chết rồi sanh, sanh rồi chết, không bao giờ cùng tận.

b) *Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử :* Các Thiện nghiệp vô lậu, nương sở tri chướng làm trợ duyên, cảm ra cái quả báo của Tịnh Độ ngoài tam giới. Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh giả từ quả vị A La

Hán trở lên, đã đoạn được kiến tư hoặc. Bất tư nghi, là do sự thần diệu của nghiệp dụng không thể lường được, nên gọi là Bất tư nghi. Biến dịch là không có sự hơn kém của sắc hình và sự dài ngắn của thời kỳ thọ mạng, mà chỉ có sự mê tưởng lầm việc chứng ngộ lần tăng. Đây là do sự dời đổi của mê và ngộ mà gọi là Biến dịch.

(13) Ba Hoặc :

Là Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc. Ngài Thiên Thai gồm thâu tất cả các vọng hoặc vào ba loại này, hoặc gọi là Hoặc, hoặc gọi là phiền não, hoặc gọi là lậu, hoặc gọi là cấu, hoặc gọi là kiết, chỉ là từ thì khác mà thể đồng. Kiến tư và Trần sa trước đã giảng rồi, nay chỉ nói về Vô minh hoặc mà thôi.

Vô Minh Hoặc : Vô minh hoặc còn được gọi là chướng Trung đạo hoặc vì Hoặc này che ngăn Lý thật tướng Trung đạo, cùng với si hoặc trong tư hoặc ở trước có khác. Vì hoặc ở trước là thứ hoặc ngăn che Không lý, ấy là chi mạt vô minh, còn đây là thứ hoặc mê ở nơi “Căn bản lý thể”, ấy là căn bản vô minh. vô minh này, nếu đoạn được 12 phẩm, là thành Phật của Biệt giáo; còn đoạn hết 42 phẩm là Phật của Viên Giáo (riêng về hai Giáo Tạng và Thông thì không biết được tên).

Bốn mươi hai phẩm vô minh : Là 42 vị Thập Tín, Thập trụ, Thập Hạnh, (Thập Hồi Hướng), Thập

Địa, Đẳng giác và Diệu giác, mỗi vị đoạn một phẩm Vô Minh, tổng cộng là 42 phẩm).

(14) Lục Độ (sáu Độ) :

Tiếng Phạn, Cựu gọi là Ba La Mật, dịch là Độ, Tân gọi là Ba La Mật Đa, dịch là Đáo Bỉ Ngạn. Chữ Độ có nghĩa là qua biển sanh tử; Đáo Bỉ Ngạn có nghĩa là đến bờ Niết bàn. Hai nghĩa trên về ý, chỉ là một. Sáu pháp Ba La Mật như sau :

1. Đàn Ba la mật (Dana Paramita) : dịch là Bố Thí độ, hoặc Thí Chủ. Dùng tiền tài hoặc Giáo Pháp thí cho người.
2. Trì La Ba La mật (Sila Paramita) : dịch là Trì Giới Độ.
3. Sằn Đề Ba la mật (Ksanti Paramita) : dịch là Nhẫn Nhục Độ
4. Tỳ Lê Da Ba la Mật (Virya Paramita) : dịch là Tinh Tấn Độ.
5. Thiền Na Ba la Mật (Dhyana Paramita) : dịch là Thiền Định Độ.
6. Bát Nhã Ba la mật (Psajna Paramita) : dịch là Trí Huệ Độ.

Sáu Pháp này gọi là Đại Hạnh của Bồ tát, sáu độ này là Tổng thể của Vạn hạnh. Năm Độ trước là Phước Hạnh, một Độ sau là Trí Hạnh. Dùng Phước hạnh giúp cho Trí hạnh được thành, Y Trí hạnh mà đoạn hoặc chứng Chơn qua biển sanh tử.

(15) *Vạn hạnh* : Đây cũng chỉ đưa ra một con số tổng quát. Trong Lục độ đã bao gồm Vạn hạnh chứ chẳng phải riêng có một muôn hạnh để tu, ý nói là tu rất nhiều Hạnh. trong Bồ đề Tâm Luận có nói rằng : "Lại trải qua ba A tăng kỳ kiếp tu hành Lục Độ Vạn Hạnh, rồi chứng Phật quả".

LỜI THUẬT 4

2. Lược Thuật Duyên Khởi : Nếu xét kỹ Pháp Nê hoàn (Niết bàn), đi vào thì có nhiều đường mà luận chỗ cấp yếu của nó, chẳng ngoài hai pháp Chỉ Quán.

LỜI GIẢNG

Đây là phần Chánh tự nói về nhân duyên phát khởi của Bộ Chỉ Quán này, có phân làm 5 Phần. Đoạn này là phần thứ nhất, lược bày cấp yếu của Chỉ quán.

Hai câu đầu : Trước là trình bày Pháp Môn phương tiện tuy nhiều mà Chỉ quán là cấp yếu của nó. Ba chữ "nếu xét kỹ", trong bản chữ Hán dùng hai chữ "nhược phù", đó chỉ là lời phát đoạn, lời mở đầu cho câu dưới. Hai chữ "Nê Hoàn" cũng chính là Niết bàn đọc trại đi. Danh từ này chính là để gọi cảnh giới "Bất sanh bất diệt". Niết bàn là đối với sanh tử mà nói, "Bất sanh bất diệt" là đối với "Sanh sanh diệt diệt" mà nói. Phải biết, tâm tánh của chúng sanh bọn ta vốn là Bồ đề, Niết bàn, từ xưa là một Thể thanh tịnh, nguyên là bất sanh bất diệt, bởi do Chơn như chẳng giữ tự tánh, một niệm vọng động,

trái với Diệu Minh mà làm Vô Minh, mê Bản giác mà làm bất giác. Do đó Pháp thân lưu chuyển ở trong năm đạo, Chơn Tánh trầm một trong bốn loài sanh, đem Pháp bất sanh bất diệt thanh tịnh Niết bàn chuyển lại thành Pháp sanh sanh diệt diệt nhiễm ô hắc ám, trọn ngày hướng ra bên ngoài đeo đuổi tìm cầu, luống chịu luân hồi, đối theo sanh tử.

Đức Như Lai dùng mắt Trí Huệ xem xét chúng sanh, thấy rất đáng thương xót, nên Phật dạy người từ chỗ sanh diệt mà chứng bất sanh bất diệt. Phải biết, cái Thể bất sanh bất diệt từ trong Pháp sanh diệt, chứ chẳng phải ly khai ngoài Pháp sanh diệt mà riêng có Pháp bất sanh bất diệt. Pháp bất sanh bất diệt chính là Nê Hoàn vậy.

Phật thấy chúng sanh căn tánh bất nhất, tập khí cấu bệnh (phiền não) khác nhau, nên nói tất cả Pháp Môn tu hành, như có tất cả các con đường thẳng, tất. Mặc dù có nhiều đường mà rốt cuộc trở về chỗ cuối cùng, mỗi mỗi đều chứng đến Nê hoàn, Niết bàn bất sanh bất diệt, đó là mục đích. Nên Kinh Lăng Nghiêm nói : "*Phương tiện có nhiều môn, mà về cội không hai đường*". Dầu cho có tám muôn bốn ngàn Pháp Môn, mà mỗi Môn đều thú chứng ở nơi lý Nê Hoàn Thật tướng, nên nói rằng : "Đi vào có nhiều đường" (nhập nãi đa đồ).

Mặc dầu Pháp môn tuy nhiều, mà hai pháp Chỉ Quán này bao gồm hết tất cả Hạnh môn. Hơn nữa,

lại là Pháp rất khẩn yếu, rất thẳng tắt trong tất cả Pháp môn, nên nói "Luận chỗ cấp yếu của nó không ngoài hai pháp Chỉ Quán".

Phải biết, hai pháp Chỉ Quán này, chẳng những toàn thể Tông Thiên Thai tu hành mà ngay mười Đại Tông Phái ở Trung Quốc cũng không thể ly khai hai môn Chỉ Quán này. Dầu cho các Tông khác, như Tông Hiền Thủ, tu Pháp giới quán, hành Phổ Hiền Hạnh, cũng chính là tu Chỉ quán này. Pháp niệm Phật của Tông Tịnh Độ cũng niệm Chỉ quán này. Tu Duy Thức quán của tông Duy thức cũng không rời Chỉ Quán này, chẳng qua cái tên Chỉ quán của các tông khác, hoặc hữu, hoặc vô, hoặc dùng một danh từ khác mà thôi.

LỜI THUẬT 5

Vì sao vậy ? Vì Chỉ là sơ môn phục kiết (phiền não), Quán là chánh yếu đoạn hoặc (phiền não), Chỉ thì khéo giúp (thiện tư) ái dưỡng thức, tâm, Quán là phép mẫu (diệu thuật) sách phát thân giải, Chỉ là nhân thù thắng của Thiền định, Quán là chỗ nương nhờ của Trí huệ.

LỜI GIẢNG

Đoạn này là khen ngợi Diệu năng của Chỉ quán : Câu đầu chỉ nêu lên lời phát khởi, hai câu kế là chánh hiển công năng của Chỉ quán. "Kiết" là phiền não kiết sử, là Kiến tư kiết, Trần sa kiết, Vô minh kiết. Chúng sanh phàm phu bị ba thứ phiền

não này trôi buộc, vì thế trọn ngày mờ mờ mịt mịt, lằng xằng chẳng dứt. Bây giờ dùng công phu của Chỉ có thể phục được ba loại kiết hoặc này. Nhưng có thể "phục" mà không thể "đoạn", cũng như lấy đá đè lên cỏ. Nên Chỉ chính là bước đầu hàng phục kiết sử. Quán tức là Chánh quán huệ chiếu. Muốn đoạn phiền não trong tâm, chúng sanh tất phải dùng đến Quán huệ để diệt trừ nó, như dùng dao bén chặt cỏ trừ căn, vĩnh viễn không cho mọc trở lại. Nên Quán, chính là chánh yếu đoạn hoặc, Chứng chơn. Vì vậy, tối sơ nhập thủ nếu điều chẳng phục phiền não thì không thể được, phiền não đã phục thì đoạn rất dễ. Do đây nên biết : không phải Chỉ thì không thể dùng để "phục kiết", không phải Quán thì không thể dùng để "đoạn hoặc", vì thế mới nói là "chánh yếu". Tu Chỉ quán này mục đích ở chỗ "Đoạn phiền não, thoát sanh tử, thành Bồ đề". không cứ là tu hành tông nào cũng đều khiến cho người đoạn hoặc chứng Chơn, lấy đó làm căn bản, nên gọi đó là Chánh Yếu.

Hai câu sau cũng hiển bày diệu dụng của Chỉ quán : Muốn "ái dưỡng thức, tâm" thì Chỉ không thể được. Muốn "sách phát thần giải", bỏ quán không do đâu. Chúng ta bình thường, khi chưa tu Chỉ quán thì tâm viên ý mã, vọng tưởng lằng xằng, sau khi tu Chỉ quán thì vọng tưởng sạch mà ý thức sáng, trọc niệm lằng mà tâm địa trong. Cho nên Chỉ là phương pháp khéo léo, tốt đẹp điều dưỡng thức tâm; giúp cho linh

tánh. Chữ "sách" trong chữ "sách phát" có nghĩa là "sách tấn", "khích lệ". Trước, tu Chỉ là đem vọng tưởng tạp niệm của tự tâm làm cho nó lắng xuống, rồi sau lại tu Quán để dụng công hồi quang phản chiếu mà quán sát, làm như vậy trong thời gian lâu dài thì thần thông, diệu giải, trí huệ sáng suốt, trong tự tâm bỗng nhiên phát huệ.

Tóm lại : Chỉ là chỉ cái tán động, Quán là quán chỗ tối tăm, lại Chỉ thì buông cho sạch hết, Quán thì giữ cho đừng phát ra. Cho nên "ái dưỡng tâm thức, sách phát thần giải" chẳng phải Chỉ quán thì không thể được. Vả chẳng, tâm thức này có cái dụng tùy duyên : nếu đem nó tạo ác thì sẽ chuyển vào cái bụng con ngựa hoặc vào thai con lừa, lưu chuyển luân hồi sanh tử; nếu có thể dùng nó làm những điều lành thì sẽ hết sanh tử thành Bồ đề, cũng do tâm thức này mà kỳ quyết chứng ngộ. Nên Tông Thiên Thai bước đầu tiên hạ thủ, dạy người từ nơi thức tâm thứ sáu mà hạ thủ, với dụng ý là khiến từ chỗ sanh diệt mà đạt đến chỗ không sanh diệt, ước mong mọi người ngay nơi vọng mà cầu Chơn, chứ chẳng cần phải lìa vọng mà cầu chơn. Bởi vì chúng sanh bọn ta tối sơ toàn chân đổ thành vọng, nay tu Chỉ quán, toàn vọng chuyển lại thành chơn, nếu bỏ vọng để cầu chơn chẳng khác nào bỏ sóng đi tìm nước, thì không thể được. Phải biết, ngay chỗ sóng đó chính là nước, chỗ vọng đó chính là chơn. Chỉ, phải chỉ ở nơi đây, để chẳng khởi tư lương phân biệt, rồi dùng quán để huệ chiếu chỗ vi mật

(nhỏ nhiệm), xa kín mà phản cứu, lâu thì tâm khai mở, như cái đáy thùng rót tuột. Bấy giờ có thể nói đại địa chẳng còn, hư không nát vụn (như Kinh Lăng Nghiêm nói : "*Nhược nhân thức đắc tâm, tắc đại địa tận thành tiêu dẫn*"), linh quang độc chiếu, vượt khỏi căn trần, chính ở nơi đây vậy. Thế nên : chẳng phải Chỉ, chẳng phải điều phục thân, tâm; chẳng phải Quán, chẳng thể khai phát được thần giải. Vì thế hai pháp Chỉ Quán tương tức mà bất tương ly, hai bên giúp nhau, hỗ tương ẩn hiển, khuyết một thì không thể được.

Hai câu sau chót ; là hiển bày hai pháp Chỉ Quán, nương nhờ lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau. Định ở đây là thôi dứt, tức Chỉ. Định là cái nghĩa của Chỉ. Nhân tu Chỉ mà có thể dứt được phiền não ở nơi tự tâm, chẳng cho tán loạn. Thế mới biết "Chỉ là Thắng nhân của thiền định, thiền định là thắng quả của Chỉ". Thiền định tức là tam muội, nếu chẳng tu Chỉ thì do đâu được thành Tam muội ? (Tam muội là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Chánh Thọ, cũng dịch là Điều Trục Định). Nhân vì chúng sanh bọn ta từ sớm đến chiều, trọn ngày lằng xằng lộn xộn, vọng niệm hết qua Đông rồi chạy Tây, quanh quanh quẩn quẩn, không thể sửa cho ngay được. Như nước đục trong lu không trong trẻo được, nếu dùng công phu lắng, gạn, lâu ngày thì tự nhiên trong sạch. Bấy giờ có thể nói là : "*Muôn cảnh đang ở trước cũng chẳng động được bên trong*". Nếu như

có thể "Vô tâm đối vạn vật", thì đâu sợ gì vạn vật thường trôi buộc được mình. Có khác nào con trâu bằng sắt thì không sợ tiếng gầm của sư tử, người gỗ xem con chim vẽ. Ở đây muốn nói rằng : Chính lúc muôn vàn cảnh tượng đang ở trước mắt, tự tâm trầm trầm lặng lặng chẳng động chẳng lay, thường ở trong thiền định. Nhưng trước khi chưa được thiền định cần phải tu Chỉ, nên nói rằng : "Chỉ là Thắng nhân của Thiền định".

Câu : "Quán là chỗ nương nhờ của trí huệ" : phải biết trí huệ do đâu mà ra, nhờ tu quán mới có được trí huệ, nên nói là "chỗ nương nhờ". Quán là quán chiếu, tức là "chiếu cố thoát đầu" của Thiền Tông, hay "Chiếu kiến ngũ uẩn giai không" của Tâm Kinh. Do nơi Chỉ mà đạt được quán, nhờ nơi định mà phát được huệ. Chỗ gọi là "Quán từ Chỉ sanh, Huệ do Định phát".

Kinh nói rằng : "Vô Ngại thanh tịnh huệ, đều từ Thiền định sanh", chính là nghĩa này vậy.

Chính lúc Huệ chiếu đột hiện, tự nhiên có thể rõ được "tất cả các pháp như huyễn", cho đến biết thấu được "không giả trung". Cho nên muốn được thiền định, trí huệ, phi chỉ quán thì không thể nào có. Nên hai Pháp này, không luận là tu Pháp môn nào đều không thể rời bỏ nó được, kể cả niệm Phật, tọa Thiền, cho đến việc nghe Kinh cũng đều không rời được nó.

Thí dụ như khi nghe Kinh : Nhất tâm duyên Pháp, lắng yên chẳng loạn, tức là Chỉ; tiếng Pháp vào lỗ tai liên tục rõ ràng, tức là Quán. Đây là đứng trên phương diện nghe Kinh mà nói Chỉ quán. Còn như niệm Phật : trì danh hiệu "Nhất tâm bất loạn" tức là Chỉ; danh hiệu Phật liên miên chẳng dứt đó là Quán.

Đến như, Đốt hương, Tán Hoa, Lễ Phật, Tụng Kinh v.v... đều không rời hai Pháp Chỉ quán. Như trên, sáu câu là tổng nói về công dụng tu Chỉ quán.

LỜI THUẬT 6

Nếu ai thành tựu được hai pháp Định, Huệ thì đó là pháp "Tự lợi, Lợi tha" đầy đủ.

LỜI GIẢNG

Chỉ là nhân của định, huệ là quả của Quán. Nếu người nào đem hai pháp này thực hành đầy đủ, tức là có thể tự lợi và lợi tha. Tự lợi tức là Đại từ, lợi tha tức là Đại bi. Như thế đủ biết định, huệ đầy đủ, thì có thể Bi Trí song vận, tự tha kiêm lợi vậy. Hai câu này (chánh văn) là nói về sự lợi ích thù thắng của Chỉ quán.

LỜI THUẬT 7

Nên Kinh Pháp Hoa nói : "Phật tự mình trụ trong Đại thừa, như chỗ đã chứng được là sức định huệ trang nghiêm, lấy đó mà độ chúng sanh".

LỜI GIẢNG

Đây là đoạn dẫn Kinh để làm chứng cứ cho ý câu trên. PHẬT tự an trụ trong Đại thừa Chỉ Quán bất nhị, tức là như Pháp của Ngài đã chứng được, đâu chẳng phải là sức Định huệ Chỉ quán mà trang nghiêm đó : Chỉ và định là phước đức trang nghiêm; Quán và huệ là trí đức trang nghiêm. Phước, Trí hai đức là Năng trang nghiêm. Tự tâm, Bốn tánh là Sở trang nghiêm, năng sở chẳng hai là diệu trang nghiêm. Nay đây, tức dùng định và huệ tự trang nghiêm này mà trang nghiêm cho chúng sanh, nên gọi là "Lấy đó mà độ chúng sanh" vậy.

LỜI THUẬT 8

Phải biết, hai Pháp này như hai bánh của xe, như hai cánh của chim, nếu tu tập thiên lệch tức là lạc vào tà đạo.

LỜI GIẢNG

Đây là nói hai pháp Chỉ Quán luôn luôn đi đôi không thể đứng riêng rẽ hay thiên khuyết được. Hai chữ "phải biết" là lời cảnh giới. Ý nói nếu chẳng biết được ý nghĩa này thì chẳng dễ gì mà tấn đạo được. Hai Pháp chỉ quán này ví như hai cái bánh của chiếc xe, hay hai cái cánh của loài chim. Xe có hai cái bánh mới đi xa ngàn dặm được, chim có hai cánh mới bay liệng trên không được. Hai Pháp chỉ quán này hiệp lại thì cả hai đều hoàn mỹ, tách rời

thì cả hai bị tổn thương, khuyết một không thể được : Nếu thiên về định mà coi thường về huệ tức là lạc vào khô định (định cạn cội), khó tránh mối lo sa hầm sục hố. Còn như chỉ chú trọng về huệ mà bỏ dỡ về định thì tức thành cuồng huệ, khó trốn thoát được cái họa "lạc không". Nên văn sau lại dẫn Kinh làm chứng để chỉ rõ nghĩa này.

LỜI THUẬT 9

Nên Kinh nói : "Nếu thiên tu Thiên định, phước đức, chẳng học Trí huệ, gọi đó là ngu, thiên học trí huệ, chẳng tu thiên định, phước đức, gọi đó là cuồng". Cái lỗi cuồng, ngu tuy có đôi chút chẳng đồng mà tà kiến luân chuyển hiện thấy không khác. Nếu như chẳng làm cho định, huệ được quân bình, đó là thực hành trái với chỗ Viên bị, đâu có thể mau lên cực quả.

LỜI GIẢNG

Đoạn Kinh này được dẫn, để chứng minh cho cái hại "đơn luân chích dục" (một bánh xe, một cánh chim). Nếu hành giả thiên tu thiên định, phước đức, chuyên làm các phước hữu vi mà chẳng tu học trí huệ thì không thể nào liễu thoát sanh tử. Có Phước mà không Huệ gọi là người ngu si. Có khác gì một phú ông thời xưa, một đời ăn mặc dư dă, tiêu xài không hết mà không có trí thức, không có huệ soi xét thấu đáo. Đó gọi là Si Phước, (có Phước mà không có huệ). Nếu thiên học trí huệ, chuyên về thông minh trí giải mà chẳng biết tu thiên định, phước đức, có huệ

không phước, gọi là người Cuồng huệ. Như bậc danh sĩ trong đời, trên biết thiên văn, dưới thông địa lý, thế trí biện thông, tài năng cùng tột, vậy mà suốt đời nghèo nàn khổn khổ. Đây gọi là cuồng huệ. (Có huệ mà không có phước). Cuồng và ngu, cái lỗi tuy chẳng đồng, nhưng rốt cuộc không thể liễu sanh thoát tử, đều là những người lặn lộn trong vòng luân hồi. Nếu như Chỉ quán chẳng quân bình, định, huệ không tương xứng, ấy là tu hành trái với đạo viên dung cụ bị.

Muốn kỳ quyết mau lên cực quả, không thể như vậy được. Vì thế, khi niệm Phật, miệng tuy niệm Phật mà tâm niệm vọng tưởng. Ấy là có Quán mà không có Chỉ, có huệ mà không có định. Nếu khi niệm Phật, tâm tuy không có vọng niệm, mà hồ đồ ám muội (lờ mờ không tỉnh táo), trường hợp này có Chỉ mà không có quán, có định mà không huệ. Niệm Phật như thế quyết khó được lợi ích. Điều tất yếu là định huệ viên dung, tâm khẩu hiệp nhất. Niệm Phật như thế mới có khả năng mau thành tịnh nghiệp, cao đẳng Tịnh độ mà chứng Vô thượng Bồ đề.

LỜI THUẬT 10

Nên Kinh nói : 'Người Thanh Văn vì sức Định nhiều, nên chẳng thấy Phật tánh; hàng Thập trụ Bồ tát sức Trí huệ nhiều, tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng; chư Phật Như Lai sức Định Huệ bằng nhau, thế nên đối với Phật tánh thấy rất tỏ rõ. Lấy

đó mà suy, Chỉ quán đâu chẳng phải là yếu môn Nê hoàn đại quả, thắng lộ của hành nhân tu hành, chỉ quy của các đức viên mãn, chánh thể của Vô thượng cực quả đó sao" ?

LỜI GIẢNG

Đoạn Văn này là dẫn Kinh để làm chứng cứ cho sự cần yếu Chỉ và Quán đều phải song vận. Như trên nói, các hành nhân chẳng thể thiên về một bên. Nếu thiên tu về định thì sẽ lạc vào khô định, nếu thiên tu về huệ thì sẽ rơi về cuồng huệ. Vì thế người tu Chỉ quán, tất phải Chỉ và Quán ngang nhau, định huệ viên dung. Ở đây lại dẫn Kinh để làm chứng : Hàng Thanh Văn nghe Pháp Tứ Đế mà được ngộ đạo, nên gọi là Thanh Văn, tức là Tiểu thừa ở trong Phật giáo, họ lấy Không quán làm cứu cánh, biết tất cả Pháp thấy đều không tịch, rõ ràng không có (bất khả đắc), luôn luôn (niệm niệm) chấp trước về không, thiên về Không định mà thiếu về Huệ chiếu diệu hữu, nên chẳng thể thấy ở nơi Phật tánh. Do vì Phật tánh chẳng trệ (tắc nghẽn) Không mà cũng chẳng trước Hữu, vì chẳng lạc hai bên và cũng chẳng phải chỉ ở giữa. Hàng Thập trụ Bồ tát, sức trí huệ nhiều, từ Không quán xuất nhập giả quán. Y theo giáo nghĩa này thì từ Sơ trụ đến Thất trụ đoạn kiến tư hoặc, từ Bát trụ đến Thập trụ đoạn Trần sa hoặc nên có thể từ Không quán xuất để nhập Giả quán, tuy tương tự thấy Phật tánh, vẫn không được rõ ràng, y như cách tấm the thấy mặt

trắng. Chỉ riêng có Như Lai liễu đạt được Phi không phi hữu mà chẳng ngại tức không tức hữu, tức song giá mà song chiếu, chỗ gọi là không hữu bất nhị, định huệ đồng đẳng, nhị biên chẳng lập, trung đạo chẳng an, thế nên thấy được Phật tánh rõ ràng môn một.

Bởi phàm phu vẫn còn chấp có, Thanh Văn chấp không, Bồ tát chấp nhị biên (hai bên), duy có Phật thì lìa không, lìa hữu, mà lại tức không tức hữu, khử hết nhị biên, xả bỏ nhất trung (chỉ một cái trung đạo), duy dùng Viên dung trung đạo diệu quán chiếu suốt Phật tánh, tuy phi không, phi hữu, phi trung đạo mà tức không, tức hữu, tức trung đạo. Đây gọi là "ly tất cả tướng, mà tức tất cả Pháp; ly tức, ly phi, mà là tức là phi", nên đối Trung đạo Phật tánh được phân minh tỏ rõ như vậy.

Nhưng định huệ của Như Lai do đâu để chứng được ? Không có chi lạ ! Tức là do tu Chỉ quán mà chứng được. Chỉ tức là định, Quán tức là huệ, viên dung được định huệ; Chỉ, Quán bình đẳng; tịch, chiếu chẳng hai; sáng; lặng nhất thể; mới là Chỉ quán của Như Lai. Ở đây không còn cái tệ "đơn luân chích dục" nữa (xe có một bánh, chim có một cánh = thiên lệch).

Cổ Đức nói rằng :

"Tịch tịch tinh tinh thị,

Tịch tịch vô ký phi".

NGHĨA :

*Thâm lặng mà tỉnh táo
Thâm lặng không vô ký.*

(Thâm lặng lâu thì thiên về Chỉ, cứ giữ một mực thâm lặng lâu thì thành bệnh. Đây là lạc về "Hữu phú vô ký")

**"Tĩnh tĩnh tịch tịch thị,
Tĩnh tĩnh loạn tướng phi".**

NGHĨA :

*Tĩnh táo mà thâm lặng,
Tĩnh táo không loạn tướng.*

(Nếu tĩnh táo lâu là thiên về Quán, một bề dùng quán một cách tỉnh táo, tĩnh táo lâu cũng là bệnh). Đây là lạc vào "loạn tướng lăng xăng : Thiên về "tĩnh táo" thì có quán mà không có chỉ, có huệ mà không có định; Thiên về "thâm lặng" thì có chỉ mà không có quán, có định mà không có huệ. Như thế đều chẳng thấy Phật tánh. Thế nên phải "thường thâm lặng mà thường tỉnh táo", trong tâm không một mảy may hồ đồ (mờ mịt). Phải phân biệt xét rõ (tịch tịch minh minh), "tức tịch mà chiếu", "thường tỉnh táo mà thường thâm lặng" : Chính đương khi quán chiếu rõ ràng mà một niệm chẳng sanh, "tức chiếu mà tịch". Chính đương thâm lặng mà thường tỉnh táo, "tức chỉ mà quán". Chính đương tỉnh táo mà thường thâm lặng, "Tức quán mà chỉ" tỉnh và lặng không hai, chỉ và quán nhất như.

Đó gọi là "Chơn chỉ quán", cũng tên là "định huệ viên dung". Chính đương khi "một niệm chẳng sanh" mà "minh sát, phân biệt". Chính đương khi "minh sát phân biệt" mà "một niệm chẳng sanh". Rõ ràng thì không mê mờ (hồ đồ, ám độn), nhất tâm (tâm chuyên nhất) sâu lắng thì không tán loạn. Định huệ nhờ đó được hiện tiền, minh tịnh (lặng) từ đấy được hiển phát. Do đây mà nhận xét, thì Chỉ quán đâu chẳng phải là yếu môn của quả báo Vô thượng Nê hoàn hay sao ?

Môn có nghĩa là Năng thông, thông đến nơi Nê hoàn sở thông, nên là con đường tối thắng của hành nhân tu hành. Chỗ gọi là "Xuất tam giới không có con đường nào khác, lên Niết bàn duy có một cửa mà thôi". Lại cũng là chỉ quy của các đức viên mãn, các đức là vạn đức. Tóm lại thì không ngoài hai đức phước và trí. Tu Chỉ được phước đức trang nghiêm, tu Quán được trí đức trang nghiêm, nên tổng kết hai Pháp Chỉ quán là chánh thể của Vô thượng cực quả vậy. Hai pháp chỉ quán này không luận là tu loại hạnh môn nào, hoặc Trì chú, hoặc Niệm Phật, hoặc Tọa thiền, đều không thể rời Chỉ quán này. Do đó mới biết "Chẳng phải chỉ quán thì không thể lấy gì để nói Phật Pháp, chẳng phải chỉ quán thì không thể lấy gì để nói Đại Giáo".

LỜI THUẬT 11

Nếu như người nào biết được như thế, thì Chỉ Quán Pháp Môn chẳng phải là cạn, nên muốn tiếp

dẫn những người mới học, mở mang cho kẻ sơ cơ để mà tấn đạo. Tuy nói dễ nhưng làm khó, nên ở đây đâu có thể rộng bàn đến chỗ thâm diệu được !

LỜI GIẢNG

Đoạn này nói về nguyên do chánh thuyết minh Tiểu Chỉ quán. Nếu chúng ta biết rõ được hai Pháp Chỉ quán như thế, có thể chứng cứ cho cái nghĩa của Chỉ quán chẳng phải là cạn hẹp, nhưng vì muốn tiếp dẫn hàng sơ cơ, khiến cho người mới phát tâm học tu tập chỉ quán, mở mang dẫn dắt kẻ non yếu tấn lên Phật đạo Vô thượng Bồ đề, nên phải dùng lời nói cạn cợt như thế. Bởi cái Đạo chỉ quán nói thì dễ, nhưng nếu đem sức lực của tự thân ra để thực hành nó, thật chẳng phải chuyện dễ dàng. Nếu trở lại bàn rõ chỗ vi diệu thì lại không từ việc hạ thủ mà nhập đạo, nên mới nói "đâu có thể rộng bàn chỗ thâm diệu được". Chỗ gọi là : "Đi xa tất phải từ nơi gần". Nói tiểu Chỉ quán tức cũng đầy đủ Ma Ha đại chỉ quán, Hóa thành tức là chánh lộ đến Bảo sở. Nên Cổ Đức nói "*Lầu cao muôn trượng phải từ dưới đất mà làm*", lời nói ấy thật là chí lý.



PHÂN CHÁNH TÔNG

(LƯỢC NÊU MƯỜI Ý)

LỜI THUẬT 12

Lược nêu mười ý : Nay đây lược nói "mười ý" để chỉ cho người tu hành sơ tâm bước lên nấc thang Chánh đạo, vào thêm bậc Nê hoàn. Người tầm học phải hổ thẹn việc làm đó khó thành, không nên chê chỗ cạn cợt của lời văn này vậy.

LỜI GIẢNG

Lời Văn ở đây chính là lời khuyên gắng khổ tâm của ngài Trí Giả Đại Sư. Lời văn lược phân làm mười chương để nêu bày trước sau của Chỉ quán, chủ ý khiến cho sơ tâm hành nhân làm Chánh đạo lên Bồ đề, thêm bậc vào Nê hoàn. Chánh đạo là đạo chánh giác Vô thượng Bồ đề, Thêm bậc là lần lượt tiến sâu vào. Chính hiển thị cho môn Chỉ quán này là con đường quang minh chánh đại thành tựu Phật đạo, cũng tức là bậc thêm, nấc thang vào Đại Bát Niết bàn Vô thượng. "Người tầm học" tức là chỉ cho người sơ cơ học Phật. Như anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa ở trong Kinh Lăng Nghiêm, sáng dây lấy kiếng soi đầu thấy mặt mày trong kiếng rõ ràng, nhân tướng cũng rõ ràng, mà lại sợ mình không có cái

đầu, lúc ấy phát cuồng chạy đi tìm đầu, thật sự thì cái đầu của y vẫn còn y nguyên trên cổ. Chúng sanh bọn ta cũng y như vậy, muốn tìm Bồ đề Niết bàn sẵn có của mình thì chẳng khác nào việc đi tìm cái đầu của anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa kia đâu !

Phàm những hành giả tìm cầu Phật đạo phải hổ thẹn là làm đó khó thành, không nên ham thích việc cao xa nhanh chóng, không cho sự cạn cợt của văn này mà khinh chê nó. Học giả nên cố gắng cho !

LỜI THUẬT 13

Nếu như Tâm mình xứng với Ý chỉ lời nói, thì ở trong nháy mắt trí đoạn khó lường, thân giải không suy cùng được. Còn như dùng lời văn hoa mỹ, kết cấu rộng suông, tâm tình trái với đây nói, luống qua năm tháng, thủ chứng không biết do đâu, thì khác gì việc người nghèo đi đếm của báu cho kẻ khác, đối với bản thân mình nào có lợi ích chi đâu ?

LỜI GIẢNG

Đây là lời răn để cảnh giác (lời khuyên răn cần thiết). Nếu như tâm mình được như vậy cùng với Chỉ quán đã nói ở trong này, lời nói và ý chỉ tương xứng tương hiệp, việc làm y như lời nói thì ở trong khoảng một cái nháy mắt trí đoạn khó lường (Trí tức là trí đức, đoạn tức là đoạn đức). Tu Chỉ thì được đoạn đức, tu Quán thì được trí đức. Trí đoạn hai đức, cứ theo đó lần lần sâu vào, đều không thể đo lường được. Thần

thông, trí huệ tự nhiên (1) hiện tiền, cũng không suy cùng được bờ mé của nó. Nếu như luống theo sự kết cấu hư phù, chạy theo văn tự ngữ ngôn, một mặt thiên về phân biệt danh tướng, chẳng chịu chơn thật tu trì, tâm tình trái ngược với chỉ quán đã nói, luống qua năm tháng, bỏ trống quang âm rất là đáng tiếc. Phải biết, ngày giờ mau chóng, rất nên đáng quý, "một tắc thời gian là một tắc sanh mạng". Người ta trọn ngày phân biệt danh tướng, chấp ở nơi ngữ ngôn văn tự, chỉ biết nghiên cứu Phật học, chẳng biết thực hành Phật học, như thế chính đồng với những người nghèo trọn ngày đi đếm của báu cho kẻ khác, đối với phần mình không một mảy lông lợi ích. Chính như ngài Vĩnh Gia (tức ngài Huyền Giác Đại Sư) đã nói : *"Phân biệt danh tướng bất tự hưu, nhập hải toán sa đồ tự khổn"* (nghĩa là : Phân biệt danh tướng chẳng tự thôi, vào biển đếm cát luống tự khổn.)

Đoạn văn này chính là một phen trải lòng Bi triệt để của Đại Sư để cảnh tỉnh khuyên răn những người hậu học đời sau.

LỜI CHÚ

(1) *Tự Nhiên* :

Chữ "*Tự Nhiên*" chính là chữ "*Pháp Nhĩ*" hay "*Pháp Nhiên*". (Ba từ ngữ này nghĩa y như nhau, nhưng từ ngữ *Tự Nhiên* dễ nhận biết hơn hai từ ngữ kia, nên trong Kinh thường dùng đến). Có nghĩa là

chẳng cần sự tạo tác của cái khác, như sức nóng của lửa, tánh ướt của nước ...

Trong Tông Viên Ký, quyển 4 nói rằng : "Pháp nhĩ giả, nhĩ thủ dã, vị bất cấu tạo, kỳ Pháp tự như thủ, du vân tự nhiên dã". Có nghĩa là "Pháp nhĩ là Pháp như thế đấy, nghĩa là Pháp kia tự nó như thế, cũng như nói "tự nhiên" vậy".

LỜI THUẬT 14

Sau đây là Mười ý :

- 1. Cự Duyên Đệ nhất,*
- 2. Ha Dục Đệ nhị,*
- 3. Khí Cái Đệ tam,*
- 4. Điều Hòa Đệ tứ,*
- 5. Phương Tiện Đệ ngũ*
- 6. Chánh Tu Đệ lục,*
- 7. Thiện Phát Đệ thất,*
- 8. Giác Ma Đệ bát,*
- 9. Trị bệnh Đệ cửu*
- 10. Chứng quả Đệ thập*

LỜI GIẢNG

Văn phần Chánh Tông có mười ý, tức là có mười Chương.

** Chương thứ nhất : Là nói bên trong phải có đủ 5 duyên :*

- 1) Trì Giới thanh tịnh,*

- 2) Y Thực đầy đủ,
- 3) Nhân Cư tịnh xứ,
- 4) Dứt các duyên vụ.
- 5) Gắn Thiện Tri thức.

* *Chương thứ hai* : Là nói bên ngoài phải xa rời 5 dục, nghĩa là phải xả bỏ Sắc, Thính, Hương, Vị, Xúc, Pháp, của 5 trần bên ngoài.

* *Chương thứ ba* : Là phải bỏ 5 Cái (tức là 5 thứ ngăn che). Bỏ trừ 5 cái Tham dục, Sân Khüế, Thù Miên, Trạo Cử và Nghi, trong tâm niệm. Đến đây thì các Chướng trong, ngoài, đã được khử trừ.

* *Chương thứ tư* : là phải Điều hòa 5 việc. Ấy là : Ăn thì chẳng nên ăn quá nó, cũng chẳng nên quá đói, ngủ thì chẳng nên quá thiếu, cũng chẳng quá buông lung, Điều thân thì chẳng gáp, Điều tức (Hơi thở) thì chẳng rít chẳng trơn, Điều tâm thì chẳng trầm chẳng phù, thân tâm có được Điều hòa đình trụ thì có thể tấn hành 5 Pháp.

* *Chương thứ sáu* : Là thuyết minh về Chánh tu. Chánh tu có hai loại : 1) Trong phép tĩnh tọa tu, 2) Lịch duyên đối cảnh tu. Nghĩa này ở trong văn sẽ nói rõ. Chánh, trợ hai hạnh, đã hiệp nhất thì ở trong công dụng thiện căn được khai phát.

* *Chương thứ bảy* : Nói về Thiện căn phát. Nhân vì chúng sanh bọn ta, từ vô thủy đến nay (từ hồi nào cho đến bây giờ) có đầy đủ các thứ thiện căn tiêm,

đốn, trước khi chưa tu hành, bị phiền não trần cấu nó che khuất, chẳng thể khai phát. Nay tu Chỉ quán thì tất cả thiện căn được khai phát, nên tiếp theo là nói về Thiện căn khai phát. Hành nhân khi mà thiện căn được phát động, căn bản chủng tử nghiệp thức từ vô thủy đến nay nơi tự tâm sẽ bị dao động, thì bọn Ma La e sợ người này sẽ được thoát sanh tử thành Phật đạo, sẽ chẳng phải là bà con quyến thuộc của bọn chúng, nên chuyên đến quấy chướng nhiễu. Đó gọi là "Đạo cao nhất xích, ma cao nhất trượng", hành nhân phải luôn luôn dự hờ, phòng bị và giác sát (xét biết) mới chẳng bị ma làm mê hoặc.

* *Chương thứ tám* : Là nói về Giác Ma. Ma thì có thiên hình vạn trạng, trong văn sẽ rõ. Mặc dầu có thể giác sát ma cảnh, nhưng chúng sanh cõi Ta Bà nghiệp sâu nặng, một đại chẳng điều hòa thì có một trăm lẻ một (101) bệnh sanh; bệnh sanh thì chướng ngại việc tấn tu, bệnh là nhân duyên chướng đạo.

* *Chương thứ chín* : Nói về phương pháp đối trị bệnh hoạn. Ma đã khử, bệnh đã trừ, hành giả sẽ nhờ đó nhận chân được, hễ làm có công tất có sở chứng. Ấy là "công phu khi đã đầy đủ, kết quả tự nhiên thành thực" (1). Ba loại đại trí của tự tâm chúng ta bỗng nhiên dưng hiện, lý tam đế toàn bày ra hết, liền chứng Vô thượng Bồ đề đạo quả.

* *Chương thứ mười* : Là nói về chứng quả, văn sau sẽ rõ.

LỜI CHÚ

(1) Câu này là dịch câu thành ngữ "Thủy đáo cự thành" trong bản chữ Hán. Câu thành ngữ này là thí dụ cho tất cả việc phải thuận theo tình thế mà làm, khi thời cơ (hay thời giờ) nó đến, tự nhiên sẽ thành công. Nghĩa đen của nó là "nước đến chỗ chứa nước đã được hoàn thành". Khi nước chưa đến chỗ chứa (chỗ nước ở), nó phải xuyên qua những khúc quanh co, những hốc đá, những kệt núi, rồi mới ra tới biển Đông. Câu này cũng có thể dịch "Khi cơ hội đến (Thủy đáo), tự nhiên (cự) được thành công (thành)".

Xuất xứ của câu thành ngữ trên, nguyên do từ ông Tô Đông Pha, tin cho người biết vì tình trạng kinh tế túng thiếu của mình, rồi chính Ông tự giải bày, trong đó có câu này "Thủy đáo cự thành, bất tu dự lự". Và Phạm Thành Đại cũng có câu thi tương tự như ý ở trên như sau : "Học lực căn thâm phương đế cố, Công danh thủy đáo tự cự thành." (Chữ "đế cố" là cái gốc, cái nền được vững chắc).

Vì sợ độc giả khi đọc bốn chữ Hán để so bốn chữ Việt, thấy câu của tôi dịch không dính gì với chữ trong câu chữ Hán trên, và cũng muốn cho quý vị tìm đọc rõ được ý nghĩa của câu trên, nên tôi phải chú thích. Câu này chỉ khó có chữ "cự", chữ "cự" này có nghĩa như chữ "nhiên" hay tự nhiên.

LỜI THUẬT 15

Nay lược nêu lên mười ý này để nói việc tu Chỉ quán. Đây là cấp yếu của người sơ tâm học tọa, nếu có khả năng khéo thủ cái ý ở trong đó mà tu tập, thì có thể an tâm chẳng mấy khó khăn, phát định sanh giải, chứng ở nơi Thánh quả vô lậu vậy.

LỜI GIẢNG

Nay lược nêu "Mười ý" để nói phương pháp tu Chỉ quán và cũng nói đủ về nhân quả trước sau. Điều này rất tiện cho người sơ tâm tu hành, kẻ tối sơ tu học tọa thiền, là Pháp môn rất cấp thiết, rất khẩn yếu. Nếu ai khéo nắm lấy được cái ý của nó mà tu tập chỉ quán thì có thể dùng để an cái tâm của mình, khỏi việc khó khăn, như ông Trần Châm tu tập chỉ quán có thể khỏi được cái nạn đoản thọ (chết yểu). Hơn nữa, tu Chỉ có thể phát định, tu Quán thì được sanh huệ. Như thế Chỉ quán song tu, thì định, huệ đồng phát, mới chứng được Thánh quả vô lậu. Phải biết, Thánh quả vô lậu này chẳng phải là Thánh quả vô lậu của Tiểu Thừa, chính là Thánh quả vô lậu trung đạo đại Niết bàn. Lấy đây mà xem : Ngài Trí Giả Đại Sư chỉ do vì một "Đại sự nhân duyên" mà nói Chỉ quán này là muốn cho chúng sanh "Khai, Thị, Ngộ, Nhập Phật Tri kiến" mà thôi.



CHƯƠNG THỨ NHẤT

ĐỦ DUYÊN

(Cụ Duyên Đệ Nhất)

LỜI THUẬT 16

Luận đến người phát tâm khởi hạnh, muốn tu chỉ quán, trước cần phải "ngoài đủ năm duyên".

Thứ nhất : Trì giới thanh tịnh : Như trong Kinh nói : "Nhân y giới này, được sanh ra thiền định và trí huệ diệt khổ, thế nên Tỷ Kheo phải trì giới thanh tịnh".

LỜI GIẢNG

Nói về Trì giới thanh tịnh, có hai phần, phần này là nói chung về sự thiết yếu của việc Trì giới. Nội dung của chỉ quán có chia làm mười Đại Chương. Đây là Chương thứ nhất của mười chương, gọi là "cụ duyên". Muốn tu chỉ quán tất cần phải đầy đủ 5 duyên mới có thể tấn tu được. Đó là : Thứ nhất "Trì giới thanh tịnh"; Thứ hai "Y thực đầy đủ"; Thứ ba "Ở chỗ vắng vẻ"; Thứ tư "Dứt các duyên vụ"; Thứ năm "Gần thiện tri thức". Chữ "phù" trong bản chữ Hán của phần "lời thuật" (chánh văn) là lời phát đoan, (thường đặt ở đầu câu. Phàm việc gì đã khảo sát, phán đoán, quyết định rồi, nó đương nhiên phải như vậy thì người

ta dùng chữ "Phù". Người xưa thường dịch là "ôi", nhưng dịch "ôi" không có nghĩa, phải dịch là "xét đến, xét ra, hay luận đến" mới rõ nghĩa). Phàm muốn phát tâm tu chỉ quán, khi hạ thủ công phu, trước cần phải "ngoài đủ năm duyên", rồi sau đó tấn tu, mới chắc có hiệu quả. Tỷ như việc làm nhà, nhất định trước phải làm cái nền móng cho thật vững chắc, rồi sau đó muốn xây một tầng, hai tầng, bảy tầng, chín tầng... cho đến nhiều tầng đều có thể tùy ý khởi tạo. Như trong Kinh nói : "Nhân y giới này được sanh thiên định và trí huệ". Nếu Trì giới không thanh tịnh, thiên định không do đâu phát sanh. Đó gọi là "giới tịnh thì định sanh, định sanh thì huệ phát, nhân giới sanh định, nhân định phát huệ". Kinh nói rằng : "*Thi La (1) chẳng thanh tịnh, tam muội chẳng hiện tiền. Vô ngại thanh tịnh huệ đều từ thiên định sanh*". Chính khi huệ quang lăng hiện liền có thể diệt tất cả các khổ. Các khổ tức là tam khổ (2), bát khổ (3), vô lượng các khổ đều nhờ công huệ này mà được diệt trừ, nên nói rằng : "và trí huệ diệt khổ". Trong Kinh Lăng Nghiêm chú trọng bốn điều "Thanh Tịnh Minh Hối" (Lời dạy rõ ràng thanh tịnh) (4), đó tức là Giới. "Nếu chẳng trì giới, dẫu có được thiên định, đa trí, đều là nghiệp của ma đạo, chết rồi làm ma vương. Như nấu cát đâu có thể thành cơm. Bởi cát vốn chẳng phải là cơm" (5). Thế nên Tỷ Kheo phải Trì giới thanh tịnh.

Ngài Trí Giả Đại Sư nói Chỉ quán này vì bốn chúng mà nói, tuy đoạn Kinh dẫn ở trên, chỉ nói với

chúng Tỳ kheo, nhưng các chúng khác cũng được bao gồm trong đó. Thường trong một Pháp Hội có đầy đủ bốn chúng đệ tử, nên nói một tức đủ ba, hơn nữa Tỳ kheo là đầu của bốn chúng, nên bảo Tỳ Kheo tức là gồm luôn các Chúng.

LỜI CHÚ

(1) *Thi La (Sĩ la) : Cũng gọi là Thi Đát La, chánh dịch là Thanh Lương, bàng dịch là Giới. Tội ác của thân, khẩu, ý có thể khiến cho hành nhân bị đốt cháy nóng khổ, Giới có thể dập tắt nóng khổ đó, nên gọi là Thanh Lương (mát mẻ), Cật dịch là Tánh Thiện. Đại Thừa Nghĩa Chương quyển một nói "Nói Thi La đây gọi là Thanh Lương, cũng gọi là Giới; Lỗi của ba nghiệp đốt cháy hành nhân, việc ấy đồng với sức nóng, Giới có thể chặn đứng, nên gọi là Thanh Lương. Cái tên Thanh lương là chánh phiên chữ Thi La, vì có thể ngăn cấm, nên gọi là Giới".*

(2) *Tam Khổ : Ba loại Khổ : Khổ Khổ : Chữ Khổ trước là chỉ cho các Khổ tự có, như : tự lạnh, tự nóng, và đói khát .v.v... chữ Khổ sau là chỉ cho cái Khổ do các duyên sanh ra, như : bị nghèo túng, bị úc hiếp, bị đánh đập.. Hoại Khổ : Khổ này do cảnh vui đang thọ hưởng bị hoại diệt, bị mất mát mà sanh ra Khổ. Hành Khổ : Hành có nghĩa là thiên lưu, là biến động (tức là dời đổi vô thường). Cái Khổ này là do tất cả Pháp hữu vi biến động không ngừng, vô thường ảo hóa mà gây cho Nội tâm một cảm giác Khổ.*

(3) *Bát Khổ : Sanh Khổ : Quả báo bắt đầu phát khởi gọi là sanh. Khi sanh ra có khổ, gọi là sanh khổ. Lão khổ : thân thể suy nhược, biến đổi gọi là lão (già). Khi già có khổ gọi là lão khổ. Bệnh Khổ : Bốn đại tăng giảm làm ra bệnh. Khi bệnh có khổ, gọi là bệnh khổ. Tử khổ : năm uẩn hư hoại chia lìa là chết (tử). Khi chết có khổ, nên gọi là tử khổ. Ái biệt ly khổ : Thương nhau mà bị chia lìa là khổ, cái khổ do ly biệt người thân kẻ ái mà ra. Oán Tăng Hội Khổ : Oán ghét mà gặp nhau là khổ, cái khổ do cùng người chán ghét mà lại gặp nhau (ở chung với nhau). Cầu Bất Đắc Khổ : Tìm cầu mà không được, là khổ. Điều gì mình mong muốn, tìm cầu mà không được, đó là khổ, ngũ ấm thanh khổ : Ngũ Ấm Thanh Khổ còn được gọi là ngũ Thanh Ấm Khổ hoặc Ngũ Ấm Xí Thanh Khổ. Năm ấm là tổng thể của thân tâm. Thân tâm sanh trưởng một cách mạnh mẽ (xí thanh) ra các khổ; lại thân tâm thọ nhiều (thanh) tất cả khổ gọi là Ngũ Ấm Xí Thanh Khổ.*

(4) Đây là dẫn Kinh Lăng Nghiêm, đoạn gần cuối quyển 6, từ : *Nhữ giáo thế nhân Tu Tam Ma Địa, tiên đoạn Dâm Tâm, thị danh Như Lai, Tiên Phật Thế Tôn. Đệ nhất quyết định thanh tịnh Minh Hối...* đến : *"hậu phục đoạn trừ chư Đại Vọng Ngũ... Đệ tứ quyết định thanh tịnh Minh Hối"* là nói 4 Trọng giới : không sát, không đạo, không dâm, không vọng, hành giả đối với bốn trọng giới này mà giữ được châu viên thì bốn ngàn oai nghi, tám muôn

tế hạnh cũng đeo đây đều được thanh tịnh, nhưng không phải giữ gìn được dễ dàng đâu ! Quả vị A La Hán cũng chỉ dứt được phần thô mà thôi. Phải đến Phật quả mới được hoàn toàn viên mãn.

(5) Cái dụ này cũng ở Kinh Lăng Nghiêm, ở ngay trong đoạn trên.

LỜI THUẬT 17

Nhưng có ba hạng Trì giới chẳng đồng :

1- Thượng phẩm Trì giới : Nếu người nào khi chưa làm đệ tử Phật (chưa quy y), chẳng tạo tội ngũ nghịch, sau gặp Thầy lành dạy, thọ Tam Quy, Ngũ Giới, làm đệ tử Phật rồi, nếu được xuất gia thọ Sa Di Thập giới, kế thọ Cụ Túc giới làm Tỷ Kheo, Tỷ Kheo Ni, từ khi thọ giới về sau giữ gìn thanh tịnh, không có điều nào hủy phạm. Đây gọi là Thượng phẩm Trì giới (cũng gọi là Thượng Căn Trì). Phải biết, người này tu hành chỉ quán, nhất định chứng được Phật Pháp. Ví như cái áo sạch, nhuộm dễ ăn màu.

LỜI GIẢNG

Chữ "nhưng" là một từ chuyển ngữ. Trì giới có ba bậc chẳng đồng là : Thượng phẩm Trì, Trung phẩm Trì và Hạ phẩm Trì.

1. Thứ nhất : là chỉ cho người Thượng phẩm Trì Giới. Nếu người tu hành, trước chưa từng phát tâm học Phật, khi chưa làm đệ tử của Phật thì có thể noi

theo cái quy cũ làm người, chẳng tạo tội ngũ nghịch (Ngũ nghịch. năm tội nghịch là : giết cha, giết mẹ, giết A La hán, làm thân Phật ra máu kể cả việc đập tượng phá chùa), phá hòa hợp Tăng; tạo năm tội trên thì thương tổn Pháp thân, mất trí huệ mạng, nghịch biến Niết bàn, thuận dòng sanh tử, đoạ vào địa ngục (Nê Lê) (1), thọ quả báo dữ.) Nay đây hành nhân có thể không tạo năm tội nghịch, đã là người lành ở thế gian, chẳng những như thế, sau lại gặp được Lương sư Thiện Tri thức dạy cho người đó thọ Tam Quy, quy y Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Rồi lại tiến lên thọ năm giới, tức là không sát, không đạo, không dâm, không vọng, không tửu. Người ấy sau khi thọ Quy giới rồi, có thể thọ trì thanh tịnh không để trái phạm. Sau khi làm đệ tử của Phật, lại tiến lên làm Sa Di mà thọ 10 giới Sa Di. Mười giới Sa Di, năm giới đầu tức là năm giới ở trước đã nói : không Sát, không đạo, không dâm, không vọng, không tửu. Nhưng về giới dâm lại chia ra tà dâm và chánh dâm khác nhau đôi chút. Ở trước nói năm giới, chính là của hàng tại gia thế tục, chỉ có thể là không tà dâm mà thôi, còn nay đây trong mười giới Sa di của hàng xuất gia nói về giới dâm, chẳng những không được tà dâm mà chánh dâm cũng phải cấm chỉ tuyệt đối. Ngoài năm giới trên lại thêm năm giới nữa là : không mang đeo tràng hoa thơm, xoa ướp vật thơm vào mình; không đờn ca hát xướng và đến xem nghe; không ngồi giường cao, rộng, lớn (2), Không ăn phi

thời; không cầm giữ vàng bạc của cải, nên gọi là mười giới. Phật chế định giường dây (3) Chẳng được cao vượt quá tám ngón tay của Đức Như Lai, nếu quá phép chế định này thì phạm. Người tu hành chẳng được buông lung cái thân giả huyễn, ngồi nằm giường sơn vẽ, chạm trổ. "Tràng hoa" là xỏ hoa làm tràng để trang điểm trên đầu, thêu hoa chế làm áo lụa để trang sức nơi thân. Người tu hành thì phải làm ngược lại. Ý ở chỗ làm cho "Thân Tâm Đạm Bạc", thấy suốt nội dung của tất cả, đoạn hết chẳng cho tham trước hương hoa lòe loẹt gây cho sự tổn phước mà chiêu quả báo. "Chẳng đến xem nghe", người tu hành chẳng thể bước chân vào trong du hí trường ca vũ. Vì nhân xem nghe múa hát, có thể bị mê hoặc bởi thính, sắc, dễ chìm đắm trong nhiễm dục, mất đạo niệm. Tạo nghiệp ác đâu chẳng do đây mà lớn mãi. "Ăn phi thời" tức là ăn không phải giờ, không ăn theo thời khắc định sẵn. Bởi vì Chư Thiên ăn buổi sáng, Phật thì ăn giờ ngọ, súc sanh thì ăn sau giờ ngọ, quỷ thần thì ăn ban đêm. Người Phật tử xuất gia, học theo hạnh của Phật, thì không thể đồng với bữa ăn đêm của các loài quỷ. Nhưng hiện nay đang thời kỳ Mạt Pháp, chúng sanh nghiệp nặng, nếu quá ngọ chẳng ăn thì sức khỏe của thân thể bị suy nhược, khó mà chỉ trì (chống chỏi giữ gìn), nên xưa nay các bậc Tổ Sư khai môn phương tiện, ngày có ba lần hoặc bốn lần ăn. Ăn luôn luôn như vậy, phải biết, đây chẳng phải bữa ăn mà ăn, thì

phải thường sanh tâm đại hổ thẹn, phải nên nghĩ tưởng như là vị thuốc. Nếu như buông tình phóng dật, dối tham ăn uống, chẳng những phi Phật tử mà còn mắc tội rất nặng "Chẳng cầm giữ vàng bạc của cải", là người xuất gia cần an bản thủ đạo, chẳng tham lam doanh cầu hư vọng, làm cho thêm lòng tham. Mười giới như thế làm Sa Di phải nên thọ trì. Kế thì tấn thọ 250 giới của Tỳ Kheo là : 4 giới Ba La Di : dâm, sát, đạo, vọng. Bốn giới là trọng tội căn bản. Tiếng Phạn gọi là Ba-la-di, Hán dịch là "khí", lại gọi là "bất khả sám", nếu phạm những giới này thì bị bỏ ra ngoài biển Phật Pháp. Đó gọi là "đại hải tuy lớn mà chẳng dung nạp tử thi (thây chết), biển Phật tuy rộng mà chẳng dung nạp người phạm giới". Kế là 13 giới Tăng-già-bà-thi-sa, đây phiên là "chúng tàn" (tăng tàn), như người bị chém đầu thì tàn khuyết mà cổ họng vẫn còn, cũng có thể cứu hộ cho sám hối. Lại 30 giới Ni-tát-kỳ, 90 giới Ba-dật-đề, đây phiên là "đọa", những tội này nhân tài sự (tiền của) mà sanh ra phạm; bởi tâm tham lam mà khinh mạn mạn, dấy xả chưa phải tội sám hối. Lại 4 Pháp Ba-la-đề Đề-xá-ni, phiên là "Khả Ha", tội này nên phát lồ. Tiếp theo là 100 tội Đột-kiết-la, đây phiên là "Ác Tác" hay "Ác Huyết". Những tội này rất vi tế, rất khó hành trì, nên cứ theo chỗ tùy học tùy thủ mà lập danh. Lại còn 2 Pháp bất định, 7 Pháp Diệt Tránh. có bài tụng nói về hai trăm năm mươi giới như sau :

*Tứ trọng, Thập Tam, Nhị Bát Định,
Tam thập, Cửu thập, Tứ Đề Ni,
Nhất bá Chúng Học, Thất Diệt Tránh,
Tổng luận Nhị Bá Ngũ Thập giới.*

Tóm tắt 250 giới cho dễ nhận :

Ba-la-di Pháp, có	4
Tăng-già-bà-thi-sa Pháp, có	13
Bất-định Pháp, có	2
Ni-tát-kỳ Pháp, có	30
Ba-dật-đề Pháp, có	90
Ba-la-đề Đề-xá-ni Pháp, có	4
Đột-kiết-la Pháp, có	100
Diệt Tránh Pháp, có	7

Tổng cộng : 250 giới

Ngoài ra, như 350 Giới của Tỷ Kheo Ni, 10 Giới Trọng 48 Giới Khinh của Bồ tát v.v..., như thế hành nhân đối với tất cả các Giới đại, tiểu, khinh, trọng, mỗi mỗi đều phải hộ trì thanh tịnh, may may không bị hủy phạm. Đó gọi là người Thượng phẩm Trì giới. Phải biết, người Trì giới thanh tịnh như thế tu hành chỉ quán tất chứng Phật Pháp. Trì tịnh giới được thanh tịnh cũng như hột minh châu, Giới được tịnh rồi, khởi tu thì dễ chứng được Phật Pháp, cũng như cái áo sắc trắng sạch sẽ dễ ăn được màu nhuộm. Do

sắc trắng là gốc của các sắc, dễ bị dính dơ, nên người Thượng phẩm trì giới dễ tu chỉ quán.

LỜI CHÚ

(1) *Nê-lê (Niraya) : tức là Địa ngục, tiếng Phạn gọi là Na Lạc ca, dịch là Bất lạc, Khả yểm, Khổ cụ, Khổ khí, Vô hữu v.v... Vì y chỗ ở của nó là dưới mặt đất, nhân đó mà gọi là Địa ngục, đây là dịch nghĩa. Đại Thừa Nghĩa Chương, cuối quyển 8 giải thích về Địa ngục như sau :*

Dẫn ở trong Tạp Tâm để giải : "Nói Địa ngục là thế nào ? Như trong Tạp Tâm giải thích : Vì không đáng vui nên gọi là Địa ngục".

Trong Trì Địa giải : "Vì tăng thượng (thêm mãi) sự đáng chán, nên gọi là Nê-lê. Nê-lê là tiếng nước Hồ (tức là nước An Tức), đây gọi là Địa ngục, chẳng vui đáng chán".

Hai chỗ giải thích ở trên, cái nghĩa của nó đồng nhất, cả hai đều đối cái tâm chán để hiển bày cái lỗi, chẳng phải căn cứ vào cái tướng để giải nghĩa cái tên của nó. Nếu như chánh giải thì phải nói là Địa ngục. Đây là căn cứ vào chỗ ở mà gọi tên... Pháp Hoa Văn Cú quyển thứ tư nói rằng : "Địa ngục là tiếng phương này, nước Hồ (An Tức) gọi là Nê-lê, đời Tần dịch là Vô hữu, vô hữu là không có hỷ lạc (vui vẻ), không có khí vị...". Địa ngục là tên chung, đại để có ba loại :

+ Căn bản Địa ngục : Là Bát đại Địa ngục và Bát hàn Địa ngục.

+ Cận biên Địa ngục : Là 16 Du Tăng ngục (du tăng là sự thọ khổ cứ tăng dần lên mãi mãi).

+ Cô độc Địa ngục : Là Địa ngục này thường ở trong núi, ngoài đồng trống, dưới cội cây, hoặc trên không trung v.v... (Không nói hết được, quý vị nào muốn tường tận nên tham khảo trong Phật học Đại Từ Điển từ trang 1066 đến 1068).

(2) "Giới Thứ Tám" này, nguyên câu trong luật chữ Hán là "Bát viết : bát tọa cao, quảng, đại sàng. Giải viết : Phật chế thăng sàng cao bát quá Như Lai bát chỉ, quá thử tức phạm". Nghĩa của câu này : "Giới thứ tám là : không ngồi giường cao, rộng, lớn. Lời giải : Phật chế định giường dây (giường để tọa thiền) cao chẳng được quá tám ngón tay của Đức Như Lai, nếu quá sự chế định này thì phạm".

Về giới hạn "Tám ngón tay của Phật", lúc nhỏ tôi học luật, được quý Thầy giảng thì mỗi Thầy giảng mỗi cách : có Thầy thì nói lấy từ chỉ tay gần bàn tay đến đầu ngón tay, đo tám lần như vậy gọi là tám ngón tay. Có Thầy thì nói dùng cả bề ngang của bàn tay đo tám lần gọi là tám ngón. Có Thầy thì nói tuy nói là ngón tay, nhưng phải hiểu đốt hay là lông tay mới đúng... Nhưng các lối giải thích trên đều thấy không hợp lý, nên sự nghi ngờ cứ vương vấn mãi. Sau khi học Phật đã khá và cũng có chút tri nhận xét:

nghiên cứu, tôi đọc lại "Giới thứ tám" trong bộ Luật giải, lời chú của ngài Hoằng Tán, thấy thật là rõ ràng và còn dẫn trong kinh A Hàm có liên quan đến phần này để làm chứng cứ. Dưới đây tôi xin dẫn đoạn văn chú giải của ngài Hoằng Tán để cho được rõ :

"Nhu Lai Kim thân tượng lục, nhất chỉ khoát nhị thốn, bát chỉ đương Châu xích, nhất xích lục thốn, viết tư lượng giả, cố viết quá thử. A Hàm Kinh Văn : Túc trưởng xích lục phi cao, khoát tứ xích phi quảng, trường bát xích phi đại".

NGHĨA : "Kim thân của Như Lai cao một tượng sáu (1 tượng 6 thước, tức là 16 thước), một ngón tay rộng (bề ngang của ngón tay) hai tấc (2tấc); tám ngón tay (8 ngón tay) chín thước nhà Châu, là một thước sáu tấc (1 thước 6 tấc). Vượt qua cái lượng này nên gọi "quá thử". Kinh A Hàm nói rằng : "Thân dài một thước sáu không phải là cao, rộng (bề ngang) bốn thước (4 thước) không phải là rộng, dài tám thước (8 thước) không phải là lớn".

Thật là rõ ràng, ngài Hoằng Tán đã giảng giải khá đầy đủ và tách bạch, chúng ta không cần nói hươu nói nai gì nữa, ở đây chúng ta chỉ có một việc là tìm hiểu cây thước nhà Châu là cây thước thế nào thì tự nhiên hiểu về "8 ngón tay của Đức Như Lai" là dài bao nhiêu, không còn phải lồi thối gì cả !

Theo tôi được biết, người Trung Hoa trước sau có 3 loại thước :

1- Loại thước gọi là Châu Xích.

2- Loại thước gọi là Cửu Thiên Huyền Nữ - Lỗ Ban Xích.

3- Loại thước gọi là Thị Xích. Loại 1 và 2 là cổ, loại 3 là tân định (cũng từ loại 1 mà ra).

+ Loại thứ nhất : Các vị thợ mộc ta thường gọi là cây thước tổ, chỉ để thờ trên bàn thờ Tổ Lỗ Ban mà ít đem ra dùng. Trong Kinh Hán Tạng thường nói là cây thước này :

Một Châu Xích (1 thước) = 0,32 (mètre).

+ Loại thứ hai : Cây thước này thợ mộc thường gọi là cây thước mộc. Vì người thợ mộc dùng nó để đo đạc trong việc kiến trúc. Thường người ta lấy từ đầu cùi chỏ đến mút đầu ngón tay giữa của một người trung bình, vì vậy mà người ta gọi là cây thước tay :

Một Mộc Xích (1 thước) = 0,42 (mètre)

+ Loại thứ ba : Cây thước này người Trung Hoa y cứ theo Châu Xích mới chế định lại, vì có lẽ hiện người Trung Hoa đang sử dụng nó trong thị trường, nên gọi là Thị Xích :

Một Thị Xích (1 thước) = 0,3333 (mètre)

Về phân tắc của thước này và cây Châu Xích suýt soát như nhau, ta thấy không khác nhau mấy tí.

Hai cây thước loại một và loại hai, tôi được một vị thợ mộc lão thành truyền cho. Riêng loại thước thứ

nhất, tôi tra khảo trong các từ điển Trung Hoa cũng thấy đúng là 3 tắc 2 phân, còn cây thước thứ hai, khi được vị thợ mộc truyền cho, vì lâu đời sao đi chép lại, nên chữ ghi trên đó bị sai chạy không được đúng lắm. Sau tôi được một cuốn sách chữ Hán nói riêng về cây thước này, nên tôi đã ghi rõ nó vào cuốn nghị lễ, ở phần linh tinh, để tiện dụng. Còn cây thước thứ ba, thì tôi thấy ghi trong từ điển Từ Hải, nên tôi chép luôn ra đây để quý vị khỏi thắc mắc về sau này.

Ta đã hiểu về cây Châu Xích (có lẽ cây thước này do Châu Văn Vương chế ra cũng chưa biết chừng), thì đối với câu : "Cao bất quá Như Lai bát chỉ", sẽ được giải quyết dễ dàng. Ở đây nên chú ý điểm này nữa : Trong lời giải, chỉ dùng hai chữ "bát chỉ" mà không xác định bề dài hay bề ngang của ngón tay, nhưng khi đọc qua lời chú của Ngài Hoàng Tán thì lại thấy xác định bằng một chữ "Khoát" (khoát chữ không phải là trường). Thật đã rõ ràng quá rồi. Bề ngang của ngón tay Phật chứ không phải chiều dài hay đốt, lóng gì cả.

Vậy tôi xin tính ra như sau :

Kim thân của Như Lai cao một trượng sáu thước, tức là 16 thước nhà Châu, tính ra thước tây bằng :

$$0,32m \times 16 = 5,12m \text{ (5 thước 1 tắc 2 phân tây)}$$

Ngón tay của Phật rộng 2 tắc (Thâu xích) bằng :

$$0,032m \times 2 = 0,064m \text{ (6 phân 4 ly tây)}$$

Bề cao của 8 ngón bằng :

$$0,064m \times 8 = 0,512m \text{ (5 tắc 1 phân 2 ly tây)}$$

Bề rộng (chiều ngang) 4 thước (tức 20 ngón tay của Phật) :

$$0,32m \times 4 = 1,28m \text{ (1 thước 2 tắc 8 phân)}$$

Bề dài 8 thước (tức 40 ngón tay của Phật)

$$0,32m \times 8 = 2,56m \text{ (2 thước 5 tắc 6 phân tây)}$$

Tóm lại, 3 độ của giường dây hoặc giường cây của Phật đã chế định để chúng ta dễ nhận thấy như dưới đây :

$$\text{Bề cao} = 0,512m.$$

$$\text{Bề ngang} = 1,28m.$$

$$\text{Bề dài} = 2,56m.$$

(3) *Giường Dây* : Đây là cái giường dùng để ngồi thiền, cũng có thể gọi là thiền đơn. Vì muốn cho nó êm đặng dễ ngồi, người xưa đã dùng nhợ gai v.v... dệt thành, có thể như cái ghế bố (giường đóng bằng bố) của chúng ta thường nằm.

LỜI THUẬT 18

2. Trung phẩm Trì giới : Nếu người nào thọ được giới rồi, tuy không phạm trọng giới, nhưng các khinh giới phân nhiều có chỗ hủy tổn, vì tu định nên liền có thể như Pháp sám hối, cũng được gọi là Trì giới thanh tịnh, được sanh định huệ, ví như cái áo từng bị mồ hôi dơ, đem giặt sạch, nhuộm cũng dễ ăn màu.

LỜI GIẢNG

2. Thứ hai : Là chỉ cho người Trung phẩm trì giới. Nếu người được thọ giới rồi, do thọ giới mà được giới. Khi thọ giới rất là quan trọng, chính lúc đăng đàn bạch tứ Yết-ma (1), ngay khi đó được Vô tác Giới thể (2). Được giới thể rồi mà người giữ gìn thanh tịnh thì phước đức đồng với hư không; còn như đã thọ được giới mà lại hủy phạm thì tội lại càng gia tăng. Trọng giới tức là Căn bản đại giới tứ Ba-la-di. Như người thọ giới đó, mặc dù đối với các trọng giới không phạm, nhưng đối với khinh giới phần nhiều bị thương tổn. Khinh giới tức là chỉ cho Ni-tát-kỳ và Ba-dật-đề v.v... biết lỗi có thể sửa đổi, theo đó mà phát lồ Sám hối. "Sám", tức là sám cái tội trước, "Hối" thì hối cái tội sau (Sám trừ cái tội trước, chẳng tạo lỗi sau). Chính là tự biết có tội phải Sám hối, Sám hối thì an lạc, chẳng Sám hối thì tội lại càng sâu, nên đem hết tâm chí thành, khẩn thiết Sám hối. Về phương pháp Sám hối, có Sự có Lý : Sự sám, tức là Hữu tướng sám cũng gọi là Tác Pháp Sám. Nghĩa là đối trước tôn tượng của mười phương Chư Phật và Chư Đại Bồ tát, đốt hương, tán hoa, phát lồ tỏ bày hết những tội ác của chính mình đã phạm, ai cầu Sám hối. Hoặc đối trước mười phương Đại đức Tôn túc, phát lồ Sám hối cũng được. Đó chính như hiện nay Pháp Hoa Sám, Đại Bi Sám v.v... Lý Sám, tức Vô Tướng Sám, cũng gọi là Thật Tướng Sám. Nghĩa là nhiếp

tâm ở nơi ý căn (đệ lục thức), nghiêm mình ngồi yên, chẳng nghĩ việc lành, chẳng nghĩ việc dữ, duy quán cái tánh của tội này từ đâu mà sanh : "Là từ nhân của tự tánh sanh ? Hay là từ duyên của tha tánh mà sanh ? Hay từ nơi cộng tánh của tự và tha mà sanh ? Hoặc từ nơi vô tánh chẳng tự nhân cũng chẳng tha duyên mà sanh ?" Dùng bốn câu (tứ cú), suy cho cùng, rõ ràng không thể được (không có), nên biết cái tánh của tội vốn không. Phải biết, tất cả các tội đều do tâm gây tạo, đã suy cứu "Tâm không có thì tội cũng không có". Chỗ gọi là :

ÂM :

**Tội tùng tâm khởi tương Tâm sám
Tâm nhược diệt thời Tội diệt vong
Tội vong tâm diệt lưỡng câu Không
Thị tắc danh vi chơn Sám Hối.**

NGHĨA :

*Tội do tâm khởi đem tâm mà Sám
Nếu khi tâm diệt, Tội cũng diệt theo
Tội mất tâm diệt, cả hai đều Không
Ấy mới gọi là Chơn Thật Sám Hối.*

Như thế chính là Lý sám. Trong các pháp sám, Lý sám này có công năng rất lớn. Cổ Đức nói rằng ; "Trọng tội như sương lộ, huệ nhật (mặt trời huệ) hay tiêu trừ". Nếu người nào muốn Sám hối thì ngồi ngay ngắn niệm Thật tướng, hành nhân

tự biết mình tội chuồng thâm trọng, y theo pháp Sám hối này, đây cũng được gọi là Trì giới thanh tịnh. Hạng người này tức là Trung phẩm Trì giới. Như có thể biết ăn năn Sám hối, chính thuộc hạng người khó được. Vì có sao ? Cổ Nhân có nói : "Chẳng phải Thánh nhân, không ai là không có lỗi, biết lỗi mà hối cải thì không có điều lành nào lớn bằng". Nếu có thể Sám hối liên sanh được định huệ, như cái áo bị mồ hôi dơ, nếu giặt giũ tẩy sạch, nhuộm màu cũng có thể ăn được. Áo dụ cho Giới thể, mồ hôi dơ dụ cho việc Phạm giới, giặt giũ dụ cho việc Sám hối.

LỜI CHÚ

(1) *Bạch Tứ Yết ma* : Trước tiên chúng ta nên tìm nghĩa của hai chữ Yết ma rồi sẽ nói về hai chữ Bạch tứ sau.

Yết Ma (Karma) : Hán dịch là Tác nghiệp. Là làm, một hình thức tuyên cáo (tác) của công việc sẽ ra làm (nghiệp) như Truyền Giới, Sám hối v.v... Do vì văn tuyên cáo này ,mà việc kia được thành tựu.

Hành Sự Sao, quyển một của tập Thượng nói rằng : "Trong Minh Liễu Luận Sớ, phiên là nghiệp, những hành động ra làm đó là nghiệp. Cũng phiên là Sớ tác. Bách Luận gọi là Sự. Nếu đứng về phương diện nghĩa mà tìm thì phải phiên là Biện Sự".

Huyền Ứng Âm Nghĩa, quyển 14 nói : "Yết ma đây dịch là Tác Pháp Biện Sự". Huệ Uyển Âm

Nghĩa, quyển Thượng nói : "Yết ma đây gọi là Biện Sự, nghĩa là các Pháp Sự (việc làm trong Đạo Pháp) do đây mà được Thành biện (được làm xong).

Phép Yết ma này nhất định phải đủ bốn pháp :

+ Pháp : Chính là Tác Pháp được đem ra cử hành, đó gọi là Bình Pháp (Pháp được nắm giữ, được noi theo)

+ Sự : Là việc, hoặc phạm tội, hoặc việc Sám hối v.v... là sự thật của Phép Yết ma được thi hành.

+ Nhân : Là nhân số (Số bao nhiêu người) được qui định khi thi hành Phép Yết ma.

+ Giới : Là kết giới chỗ thi hành Phép Yết Ma.

Về nhân Số, được trong Luật quy định như sau :

** 20 người : Đây là hạn định số chúng tối thiểu để làm Phép Yết ma xuất tội.*

** 10 người : Đây là giới hạn số chúng tối thiểu để truyền trao Giới Cụ Túc.*

** 5 người : Đây là giới hạn số chúng tối thiểu để làm Phép Tự tứ và nơi biên địa (vì không có số Tăng chúng đông) truyền trao Giới Cụ Túc.*

** 4 người : Đây là số người khi làm Yết ma cho tất cả, ngoài con số hạn định đã được ghi trên.*

Trong số Tăng đã được quy định trên, không được dùng Tỳ Kheo Ni, Thức Xoa Ma Na, Sa Di, Sa Di Ni, người bị tội và người thế tục để thêm vào cho đủ số. Nhất định phải chọn Hòa hợp Tăng đồng kiến

thanh tịnh. Về phép Yết ma của bên Ni cũng phải đồng y như số người ở bên Tăng.

+ *Bạch tứ : Trong Tăng ra làm bất cứ việc gì như truyền giới, cử tội v.v..., trước phải đến trong Tăng chúng cáo bạch việc đó để cho chư Tăng được biết, khi bạch hoặc viết bằng văn tự gọi là tờ điệp, hoặc bạch bằng lời nói cũng được, gọi đó là bạch, sau đó hợp Tăng chúng, ba lần hỏi được không ? Để quyết định việc đó, gọi là Tam Yết ma. Hiệp lần bạch thứ nhất và ba lần Yết ma sau, gọi là Bạch tứ Yết ma.*

Tóm lại : Trước, một lần bạch. Sau, ba lần hỏi :
 a) *Tăng tập phủ ? (Tăng nhóm chưa ?); b) Hòa hợp phủ ? (Hòa hợp không ?); c) Tăng tập, hòa hợp hà sở tá vi ? (Tăng nhóm, hòa hợp để làm gì ?) Cộng chung lại gọi là Bạch tứ Yết ma.*

LỜI THUẬT 19

3. Hạ phẩm Trì giới : Nếu người thọ được giới rồi, không thể kiên tâm hộ trì, các giới khinh, trọng phân nhiều bị hủy phạm, y theo Tiểu Thừa Giáo Môn không thể Sát Hối Pháp tứ trọng, nếu y theo Đại Thừa Giáo Môn vẫn có thể diệt trừ.

LỜI GIẢNG

3. Thứ ba : Là chỉ cho người Hạ phẩm Trì giới. Nếu người thọ được giới rồi, đối với tất cả Giới phẩm, không thể kiên tâm hộ trì, không luận là

Giới tướng khinh, trọng, phần nhiều đều có chỗ hủ phạm, như đã đưa đi chém đầu, quyết không còn hy vọng sống nữa. Nếu y theo Tiểu Thừa Giáo Môn thì không có Pháp Sám Trừ Trọng Tội, chỗ gọi là ngàn Phật ra đời cũng chẳng có Pháp Sám Hối. Nhưng nếu y theo Giáo Pháp Đại Thừa thì chẳng phải thế, vẫn có thể có phương pháp Sám Trừ Trọng Tội, đủ thấy Pháp Môn Đại Thừa thật là "Bất Khả Tư Nghì".

LỜI THUẬT 20

Nền Kinh nói : "Phật Pháp có hai hạng kiện nhân (người dũng mãnh), một là chẳng làm điều ác, hai là làm rồi biết ăn năn Sám hối".

LỜI GIẢNG

Kinh nói : "Phật Pháp có hai hạng người khỏe mạnh. (dũng mãnh) : Thứ nhất là "Chẳng làm các việc ác", trọn ngày ngơ ngơ ngác ngác như người thượng cổ, Thiên Chơn như sóng bủa lan tràn, Pháp nhĩ (tự nhiên) là người tốt trong đời. Chẳng làm tất cả điều ác, ấy là Đệ Nhất kiện nhân. Thứ hai là "đã làm rồi, biết ăn năn Sám hối". Hạng người này bình thường có làm các điều ác, sau biết ăn năn tự trách cái lỗi của mình, phát lồ Sám hối, sửa đổi tội cũ, chẳng tạo tội mới, cũng được gọi là Kiện nhân. Vì hai hạng người này thiện căn bén nhạy, sức trí huệ mạnh mẽ, có thể siêu sanh tử, chứng Bồ đề. Vì vậy mới khen là hai hạng Kiện Nhân trong Phật Pháp.

LỜI THUẬT 21

Xét kỹ, người muốn Sám hối cần phải có đủ mười trợ pháp thì việc sám hối mới thành :

- (1) Tin rõ Nhân quả.*
- (2) Nặng lòng sanh tâm lo sợ.*
- (3) Khởi lòng hổ thẹn sâu xa.*
- (4) Cần cầu phương pháp Sám hối, đó là trong Kinh Đại Thừa nói các hành pháp.*
- (5) Phát Lồ tội trước.*
- (6) Diệt tâm tương tục.*
- (7) Khởi tâm hộ Pháp.*
- (8) Phát Đại Thệ Nguyên độ thoát chúng sanh.*
- (9) Thường niệm mười phương Chư Phật.*
- (10) Quán Tánh của tội Không sanh.*

LỜI GIẢNG

Như muốn Sám Hối ác nghiệp đã làm, tất cần phải đầy đủ mười Pháp để trợ giúp cho công năng Sám hối kia được thành tựu :

(1) Trước tiên phải rõ Lý "Nhân quả Báo ứng" của nó, may may không sai chạy : Ác nhân thì cảm ác quả, thiện nhân chiêu thiện quả. Đó gọi là trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu.

(2) Nặng lòng sanh "Tâm Lo Sợ"; Tự biết hễ có nhân xấu tất cảm quả xấu, sẽ đọa vào địa ngục, thọ các khổ dữ, liên sanh tâm sợ sệt, sợ đến rợn ốc rùng

mình. Người ta cho "Sự dè dặt lo sợ này như đến chỗ vực sâu, như đi trên băng mỏng". Nhân ác đáng sợ đến phải kinh khiếp.

(3) Khởi "Lòng hổ thẹn" sâu xa : Thẹn là đối với mình, Hổ là đối với người (tàm tự quý tha). Thẹn cho chính mình là người kém cỏi, hủy hoại Giới thể, Hổ là hổ với các bậc Hiền giả siêu thoát minh tịnh. Đức Thích Ca nhân đâu thành Phật ? Chúng ta vì sao lâu nay lại làm chúng sanh ? Có cái tâm thấy các bậc Hiền, lo nghĩ muốn cho mình được bằng các bậc ấy, nên sanh khởi tâm Đại hổ thẹn mới thấy thống thiết sửa chữa lỗi trước.

(4) Phương Pháp diệt tội : Phải thường mong cầu phương pháp diệt trừ tội, nghiệp của mình. Pháp nào có khả năng trừ, diệt được tội chướng thường nên tìm cầu nó.

(5) Phát Lộ tội trước : Thẳng như những tội mình đã tạo, hoặc tự biết hoặc không tự biết, hoặc hữu ý hoặc vô tâm v.v... các tội đã tạo, đối trước Tam Bảo hoặc đối trước vị Thiện tri thức, hết sức thành thật bày ra, ai cầu Sám hối, tội liền tiêu diệt. Nếu chẳng chịu phát lộ, che giấu trong tâm, lâu ngày chày tháng, gốc tội kết sâu thì Sám hối chẳng phải dễ.

(6) Đoạn Tâm tương tục : Cắt đứt không thể được, chỉ tùy duyên tiêu trừ nghiệp cũ, chẳng tạo họa mới nữa, nên phải Đoạn tâm tương tục.

(7) Khởi Tâm Hộ Pháp ; Phát khởi tâm hộ vệ Phật Pháp, như chính phụng trì Phật Pháp, tức là chính mình bảo hộ Phật Pháp. Nếu người khác kính phụng Phật Pháp, tức là người khác bảo hộ Phật Pháp. Hoặc mình hoặc người đều phải liên quan bảo hộ thì đều có thể được phước diệt tội, nên cần phải khởi tâm Hộ Pháp.

(8) Phát Đại Thệ Nguyên : Tức là tâm phát "Tứ hoằng thệ nguyện" là :

- + *Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,*
- + *Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,*
- + *Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,*
- + *Phật đạo Vô thượng thệ nguyện thành.*

Tức là phát tâm tự lợi lợi tha, thương cầu hạ hóa, độ thoát tất cả chúng sanh, không phân nhân, ngã, bỉ, thử. Người khổ tức ta khổ, nên mau cứu khổ; người vui tức ta vui, nên mau cho vui; cho vui người tức là cái vui của ta. Khổ, vui cũng như thế.

Nói thệ nguyện, đó là thế nào ? Nói "phát thệ" là để ước thúc cái tâm, "khởi nguyện" là để sách tấn cái thân chẳng cho thay đổi. Nếu phát được cái nguyện rộng lớn cũng có khả năng diệt được tội, nghiệp.

(9) Thường niệm mười phương Chư Phật : Niệm Phật có thể thành Phật, niệm chúng sanh thì làm chúng sanh. Chúng ta đã là đệ tử Phật, nhất định phải học theo hạnh Phật; vì học theo

hạnh Phật, nên phải niệm Phật. Nhưng mười phương vô lượng Chư Phật, danh hiệu cũng vô lượng, nếu chọn chỗ giản lược mà dễ được lợi ích thì không gì bằng danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Bởi lẽ "đối với mười phương, ba đời các Đức Phật, Đức A Di Đà có nhân duyên với chúng sanh ở cõi này, đứng vào bậc thứ nhất", nếu chúng ta có thể trì niệm danh hiệu của Đức Phật này tức là trì niệm Thánh Hiệu của mười phương Chư Phật. Niệm một tiếng Nam Mô A Di Đà Phật có thể diệt trừ được 80 ức kiếp sanh tử, trọng tội, cũng chính là Sám hối tất cả tội chướng.

(10) Quán "Tánh của Tội không sanh" : Quán là quán sát (xem xét, xét nghiệm) các tội đã tạo đều do tâm khởi; các tội đã từ nơi tâm mà khởi thì tự mình phải đem cái tâm đó ra mà Sám. Thử xem xét cái tướng của tội ấy từ đâu mà ra, tìm cái tội rõ ràng "không được" (không có), vì nó chẳng tự sanh, chẳng từ cái khác sanh, chẳng cộng sanh, chẳng vô nhân sanh (tứ cú); suy xét trong bốn tánh ấy, chính thể tánh của nó không sanh, chỗ gọi là "Tánh của tội vốn không" (tội tánh bốn không).

Ngày xưa, Tứ Tổ đến Tam Tổ để xin Sám hối tội chướng của mình. Sư bảo : "Đem cái Tội lại đây ta sám cho ông ! Tứ Tổ phản quán tự tâm rõ ràng không có, mới đáp : "Tìm tội rõ ràng không được" (không có). Tam Tổ nói : "Ta đã sám tội cho ông rồi đó". Đây là một loại (Pháp) Lý sám, chín pháp trước

đều thuộc về Sự Sám. Phải biết, Lý Sám này có công năng rất lớn, quán tánh của tất cả tội ác đương thể không sanh, tâm diệt tội không, ấy là "Chơn sám hối". Nhưng cũng cần nên biết : "Sự sám tất cần phải có đủ Lý sám, Lý sám lại phải nhờ ở Sự sám. Sự Lý dung thông mới gọi là Chơn sám".

LỜI THUẬT 22

Nếu có thể thành tựu mười Pháp như trên, trang nghiêm đạo tràng, tắm rửa sạch sẽ, mặc áo thanh khiết, đốt hương, tán hoa, đối trước Tam Bảo như Pháp tu hành, 7 ngày, 21 ngày, hoặc 1 tháng, 3 tháng, cho đến trọn năm, chuyên tâm Sám hối trọng tội đã phạm, chừng nào tội diệt mới thôi.

LỜI GIẢNG

Đây là chỉ dạy về cách thức và thời gian Sám hối. Nếu như có thể đầy đủ mười phương pháp trợ giúp cho việc Sám hối như trên đã lập, thì trang nghiêm đạo tràng, nội thân phải tắm rửa sạch sẽ, ngoài y phục cũng phải giặt giệm sạch sẽ, dùng thân thể sạch, mặc y phục sạch, sau đó mới nhập đàn Sám hối. Đốt những loại hảo hương thượng diệu như trầm thủy hương, chiên đàn hương, mật hương v.v... các loại hương, và cúng các loại bảo hoa vi diệu, đối trước Tam Bảo, y mười Pháp, kiến thành lễ bái, ai cầu Sám hối, y như Pháp này mà tu hành (1), hoặc 7 ngày mà chẳng được lợi ích thì 21 ngày, 21 ngày mà cũng không thấy lợi ích thì bảy giờ hoặc 1 tháng, 2

tháng, 3, 4, 5 tháng, cho đến trọn năm, chuyên tâm Sám hối trọng tội đã phạm từ trước, không kể thời gian lâu mau, duy đến khi diệt được tội rồi mới thôi.

LỜI CHỨ

(1) Lời giảng ở đoạn này của ngài Bảo Tịnh, Dịch giả thấy không ăn khớp với Chánh Văn của ngài Trí Giả Đại Sư. Trong Chánh Văn, ngài Trí Giả đã nói rất rõ ràng : "Xét kỹ, người muốn Sám Hối cần phải đủ 10 Pháp, "giúp" cho thành tựu việc Sám..." Vậy mười Pháp ở đây nói, là mười Pháp hỗ trợ (mười pháp phụ) chứ chẳng phải mười Pháp chánh. Mười Pháp này có thể nói là mười Pháp "tiền phương tiện" của Pháp sám hối. Khi đủ mười Pháp này rồi, sau mới lập đàn Sám Hối. Lúc sám, lại có Pháp sám hối riêng, như ngài Trí Giả đã tiếp nói ở điều thứ tư : "Đó là trong Kinh Đại Thừa nói các hành Pháp". Các hành Pháp như Pháp Hoa Sám Pháp, Đại Bi Sám Pháp, Chuẩn Đề Sám Pháp, Hồng Danh Sám Pháp, Từ Bi Sám Pháp v.v... và chính lúc thực hành Pháp sám hối, mười trợ Pháp trên nơi tự tâm không bao giờ rời, nhất là Pháp cuối cùng, có thể áp dụng sau phần Sự sám xong.

LỜI THUẬT 23

Làm sao biết được tướng trọng tội tiêu diệt ?

Nếu hành giả khi chí tâm Sám hối như thế, tự biết thân tâm nhẹ nhàng lạnh lợi, được điềm mộng tốt, hoặc thấy các điềm linh tướng lạ, hoặc cảm thấy

thiện tâm khai phát, hoặc trong khi ngồi cảm giác thân như mây như bóng, nhân đây lần lần chứng được các cảnh giới thiền; hoặc bỗng nhiên tâm giải ngộ phát sanh, khéo biết Pháp tướng, tùy các loại Kinh Giáo đã nghe, liền đó biết được nghĩa thú. Nhân Pháp Hỷ này, tâm không còn lo lắng ăn năn. Có các loại nhân duyên như thế, nên biết đó chính là cái tướng của tội phá giới chương đạo tiêu diệt.

LỜI GIẢNG

Nếu hành giả như Pháp sám hối, thì có thể diệt trừ được trọng tội. Làm sao biết được cái tướng trọng tội của chính mình tiêu diệt ? Nếu hành giả khi chí thành khẩn thiết nhất tâm Sám hối, như thế tự biết thân tâm phát hiện ra một loại tướng khinh an khoái lợi, ban đêm lại được thấy mộng tốt điềm lành : Hoặc thấy Phật đến xoa đầu... như trong Phương Đẳng có nói 10 loại mộng vương (1) được điềm mộng gì trừ được tội chương gì, hoặc thấy các điềm linh tướng lạ; chính mình tự thấy, như thấy Chư Phật phóng ra các thứ ánh sáng, hoặc thấy 32 tướng, 80 vẻ đẹp của Như Lai và các tướng trạng khác lạ, vi diệu, thù thắng khác, hoặc cảm giác Thiện tâm khai phát, hoặc trong tịnh tọa cảm giác thân như mây như bóng... Đó chính là tướng trạng Dục giới định, từ đây hoặc lần lần chứng được cảnh giới các thiền. Các thiền tức Vị đạo định và Thiền cảnh tứ không v.v..., hoặc lại hoát nhiên tâm giải ngộ phát sanh, khéo biết danh tướng của các Pháp. Khi

hoát nhiên quán thông, tâm giải ngộ sanh, hành giả phải dùng công phu bức bách, tinh tấn đồng mãnh Sám hối đến lúc không còn Sám được nữa. Thân tâm một khi quán thông, minh ngộ tất cả, khi ấy liền có thể khéo biết tất cả các Pháp tướng thế gian và xuất thế gian rõ ràng như một trái cây ở trong bàn tay. Chỗ gọi là :

"Đi đến chỗ sơn cùng thủy tận

Quay đầu nhìn lại thấy trời trong"

Là ý nghĩa ở đây vậy. Đồng thời theo đó phát sanh một loại thù thắng diệu giải (hiểu biết vi diệu), tùy thời có thể nghe được tất cả Kinh Phật, liền đó hiểu biết rõ ràng được lý thú vi diệu sâu xa và nghĩa thú sở quy của nó, có thể nói là "nghe một biết mười, nghe mười biết trăm". Nhân đây được Pháp hỷ đầy đủ, đã được Pháp hỷ rồi thì tự tâm không còn chút gì lo lắng ăn năn.

Trước nhân vì tội chướng ở nơi thân, vì vậy mà trong tâm lo âu hối hận, nay do bao nhiêu nhân duyên Sám hối như thế v.v... liền được hiện ra những thắng cảnh như thế. Phải biết, Pháp sám hối này là phương pháp duy nhất để diệt trừ tội chướng.

LỜI CHÚ

(1) Về mười loại mộng vương, xin quý vị coi lại trong bộ Kinh Kim Quang Minh, phẩm Sám hối.

LỜI THUẬT 24

Từ đó về sau kiên trì cầm giới, cũng gọi là Thi La (1) thanh tịnh, có thể tu thiền định. Ví như cái áo bị rách, dính mồ hôi dơ, nếu được đem vá lại, giặt giũ sạch sẽ, nhuộm vẫn được ăn màu.

LỜI GIẢNG

Đây là nói sau khi Sám Hối kiên trì, gọi là thanh tịnh. Từ khi Sám Hối về sau liền có thể dùng tâm kiên cố tinh trì cầm giới của Chư Phật, mấy may không phạm, cũng được gọi là Thi La thanh tịnh. Tiếng Phạn gọi là Thi La, đây gọi là Trì giới. Ví như cái áo bị rách, dơ nếu được vá, sửa, giặt giũ, cũng có thể nhuộm được. Rách mà được vá, dơ mà được giặt; rách hư vá lại tốt đẹp, dơ bẩn giặt giũ sạch sẽ, tức là vật vô dụng trở thành hữu dụng, nên nói rằng : "nhuộm vẫn được ăn màu".

LỜI CHÚ

(1) Thi La (sila) cũng gọi là Thi Đác La, chánh dịch là thanh lương, bàng dịch là giới. Tội ác của ba nghiệp thân, khẩu và ý có thể khiến cho hành nhân bị đốt cháy nóng bức, giới có khả năng tiêu trừ sự nóng đó, nên gọi là thanh lương. Cựu dịch là tánh thiện.

Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một nói : "nói thi la, đây gọi là thanh lương, cũng gọi là giới, cái lỗi của ba nghiệp đốt cháy hành nhân, việc ấy giống như sức nóng, Giới có thể ngăn tắt, nên gọi là Thanh

lượng. Hai từ thanh lượng chính phiên chữ Thi la vậy. Do có công năng ngăn cấm, nên gọi là Giới".

Nghĩa Lâm Chương Tam Bản nói rằng : "Thi la là tiếng Phạn, đây gọi là Thanh lượng".

Pháp Hoa Huyền Đàm, quyển ba nói : "hoặc gọi là Thi la, nói đủ là Thí đặc la, đây gọi là Thanh lượng, vì là cái nhân nhiệt nã mà được cái quả Thanh lượng".

Trí Độ Luận, quyển 13 nói : "Thi la, đời Tần nói là Tánh thiện, vì ưa đi con đường lành, chẳng tự phóng dật, ấy là Thi la". Trong hành Sự Sao, quyển một nói : "Thi la đây phiên là Giới".

LỜI THUẬT 25

Nếu người phạm trọng cấm rồi, e chương ngại thiền định, mặc dầu chẳng y các Kinh tu các hạnh pháp. nhưng nặng lòng sanh "tâm hổ thẹn, đối trước Tam Bảo phát lồ tội trước, đoạn tâm tương tục, an thân ngay ngắn thường ngồi, quán "Tánh của tội rỗng không", niệm mười phương Chư Phật, nếu khi xuất thiền liền phải chí tâm đốt hương lễ bái, sám hối, tụng giới và tụng Đại Thừa Kinh điển, trọng tội chương đạo lần lần tự khắc tiêu diệt. Nhân đây Thi La thanh tịnh, thiền định khai phát.

LỜI GIẢNG

Từ trước, đứng về Đại Thừa làm Pháp Sự Sám, trong đó cũng có đủ về phần Lý sám, như ở mục thứ mười nói về "quán tánh tội không sanh" (1). Đây là ước về Đại Thừa vô tướng Lý sám, cũng có đủ Sự

sám, như khi xuất thiền đốt hương lễ bái, tụng Giới, tụng Kinh .v.v...

Nếu người phạm trọng giới rồi, e chướng thiền định, rõ biết Thi La chẳng thanh tịnh, tam muội chẳng hiện tiền, nhưng chẳng thể y các Kinh điển tu các Hành Pháp, chỉ sanh "tâm rất hổ thẹn", đối trước Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng, giải bày hết những tội nặng từ trước đã phạm, chí thành sám hối, và đoạn tâm tương tục, rồi sau đó thâm nhiếp thân tâm, giữ thân ngay ngắn yên ngồi, thường thường quán trở lại cái tánh của tội, tìm tội nghiêm ngặt thì biết "Tội, nghiệp, không có tự tánh, bản thể của nó vốn không". Lại niệm mười phương Chư Phật, niệm niệm chẳng quên (niệm đến đâu an tâm tại đó), hoặc trì niệm vạn đức hồng danh của Chư Phật, hoặc riêng niệm Thánh hiệu của Phật A Di Đà. Nếu khi khai tịnh xuất thiền, thì đem tâm chí thành đốt hương lễ bái, sám hối, tụng Phạm Võng Kinh, Bồ tát Giới, và Pháp Hoa Kinh, Lăng Nghiêm Kinh v.v..., tất cả các Kinh điển Đại thừa, bao nhiêu trọng tội chướng đạo nhận chân cầu sám, như thế tự khắc phải lần lần tiêu diệt; đã diệt được tội, đoạn được ác, thì Giới thể Thi La lại từ đó mà sạch lâu thanh tịnh. Bấy giờ thiền trí khai phát. Đây lại là một phương pháp đơn giản Sám trừ tội nghiệp.

LỜI CHÚ

(1) Ở điểm này Dịch giả không đồng ý với lời giải thích của ngài Bảo Tịnh. ý của ngài Bảo Tịnh cho 10

Pháp ở trước là Sự sám, trong đó có gồm đủ phần Lý sám, còn đây là phần Lý sám cũng gồm đủ cả phần Sự sám. Không xét kỹ trong văn, ý của ngài Trí Giả thì dù là sự sám hay lý sám, mười Pháp kia cũng chỉ là mười trợ Pháp mà thôi. Trợ Pháp tức là những Pháp này hỗ trợ giúp cho Pháp Sám Hối được thành tựu.

Thí dụ như Pháp thứ nhất : "Tin rõ nhân quả". Tin rõ nhân quả đâu phải là một Pháp sám hối ? Nó chỉ có công năng giúp cho ta việc thực hành Pháp Sám hối mà thôi.

Tại sao vậy ? Vì người không tin nhân quả, đó là người không tin tội phước; làm lành không được phước, làm ác không bị tội; là người ác kiến, là người cực ác, là người Nhất xiển đề không có chủng tử (hạt giống) Phật, là người ngoại đạo, thì còn Sám hối nổi gì ? Hơn nữa, người không tin nhân quả tức không tin cái nhân Sám hối sẽ được cái kết quả là tiêu tội, thì không có tâm cương quyết để Sám hối; người tin rõ nhân quả tức biết làm lành được lành, làm ác gặp ác, nhân nào quả nấy không sai, cái nhân Sám hối tất được cái quả hết tội. Có tin như vậy thì mới phát khởi được tâm cương quyết thực hành Pháp Sám hối. Vì vậy mà muốn Sám hối thì trước phải "Tin rõ nhân quả".

Còn Pháp thứ mười trong mười Trợ Pháp là "Quán tánh của tội không sanh". Đây cũng chỉ là một Trợ Pháp mà thôi chứ không phải là Chánh Pháp sám, vì đây tuy có dùng chữ "quán" nhưng mới

có phần xét chiều cạn bề ngoài, chứ chưa phải là phần quán chiếu bề sâu bên trong, như ở đoạn Chánh văn trong phần này nói.

Vì sao "Quán Tánh của tội không sanh" trong mười Pháp là một Trợ Pháp ?

Vì theo Luật Thanh Văn, hễ người nào phạm tội Tứ trọng thì người đó bị bỏ ra ngoài Tăng chúng, không còn phương pháp sám hối, chẳng khác nào người bị đứt lìa cuống họng, không còn phương pháp, hy vọng cứu sống. Ví như cây cau, cây dừa, nếu bị đứt mất củ hủ thì nhất định phải chết, không còn hy vọng gì sống lại được.

Nếu căn cứ vào Luật Thanh Văn, người nào phạm tội Tứ trọng thì nhất định không thể Sám hối, dấu cho có ngàn Đức Phật ra đời cũng không được Sám hối. (thật quá gắt gao).

Nhưng đứng về phương diện Đại Thừa Bồ tát mà quán sát, mà nhận xét, thì tất cả tội lỗi đều do tâm tạo, mà tâm lại hư vọng không thật, thì tội lỗi do tâm tạo ra lẽ tất nhiên cũng không thật có (tức không sanh), vì không thật có nên vẫn có thể Sám hối (vì không thật nên có thể diệt trừ, nếu thật thì không thể diệt trừ, tội lỗi không thật nên tội lỗi vẫn bị diệt trừ). Nhờ quán sát, nhận xét như vậy, nên hành giả mới mạnh dạn cương quyết tu Pháp Sám hối.

Vậy "Quán tánh của tội không sanh" là một Trợ Pháp có ảnh hưởng rất lớn đối với hành giả trong việc tu Pháp Sám hối.

Tóm lại, mười Pháp mà ngài Trí Giả nêu trên, từ "Tin rõ nhân quả" đến "Quán tánh của tội không sanh", đều cho Sự sám hay Lý sám, nếu thiếu nó thì không thành.

LỜI THUẬT 26

Kinh Diệu Thắng Định nói : "Nếu người phạm trọng tội rồi, sanh tâm lo sợ, muốn cầu trừ diệt, ngoài Thiền định ra, các Pháp khác không thể nào diệt được. Người ấy phải nên ở chỗ vắng vẻ, nhiếp tâm thường ngồi và tụng Kinh Đại Thừa, tất cả trọng tội thấy đều tiêu diệt, các Thiền định Tam muội tự nhiên hiện tiền".

LỜI GIẢNG

Ở đây dẫn Kinh để chứng minh, Kinh Diệu Thắng Định. Kinh này chuyên thuyết minh về thiền định. Nói "Diệu Thắng" chính là hiển bày, thiền định là "Tối thù thắng, tối vi diệu", nên gọi là "Diệu Thắng định". Kinh này nói rằng : "Nếu người phạm trọng tội rồi, trong tâm sanh lòng hoảng hốt sợ hãi muốn cầu diệt trừ, ngoài việc tu thiền định để diệt tội, không còn Pháp nào khác có thể diệt được. Người ấy phải ở chỗ vắng vẻ, nơi A Lan Nhã, nhiếp tâm thường ngồi, và tụng Kinh điển Đại Thừa Phương Đẳng, tất cả trọng tội đều tiêu diệt, các Thiền tam muội tự nhiên hiện tiền. "Phạn ngữ nói là Tam muội, đây gọi là chánh định, cũng gọi là chánh thọ, cũng gọi là điều trực định. Nhân vì chúng sanh bọn ta, trọn ngày vọng

tướng lằng xằng, sẵn bắt trần cảnh, cong cong vào vẹo không lúc nào điều tiết ngay được; nếu tu thiền định thì tâm tự nó có thể đi về con đường ngay, Pháp nhĩ (tự nhiên) sẽ điều trực”. Ví như con rắn bò ở ngoài đường thì uốn éo chẳng ngay, mà lúc chun vào ống tre dầu không muốn ngay nó cũng phải tự ngay, không còn cách nào khác.

Không cứ là nghe Kinh, tụng Kinh, niệm Phật, tu Quán... đều phải Trì giới thanh tịnh, đó là điều kiện tiên quyết đứng vào bậc nhất. Chương này là khoa thứ nhất của 25 phương tiện (1) của Tông Thiền Thai. Như thế chúng ta đủ biết Trì giới thanh tịnh là phương tiện khẩn yếu đứng vào bậc nhất của người tu tập Chỉ Quán.

LỜI CHÚ

(1) Hai Mươi Lăm Phương Tiện : Hai mươi lăm phương tiện sẽ lần lượt nói đến ở sau, nhưng Dịch giả muốn tóm tắt để quý vị dễ nhận, dễ lãnh hội. Pháp tu thiền của Tông Thiền Thai có phân ra làm hai đạo. Phương tiện và Chánh Tu. Phương tiện Hạnh có 25 loại, Chánh tu có 10 Thừa Quán Pháp. Phương tiện Hạnh của 25 loại chia làm 5 khoa :

I. Cụ duyên (Đủ 5 duyên) :

- 1) Trì giới thanh tịnh : Là cái lõi của ba nghiệp.
- 2) Y Thực đầy đủ; Che thân hình và qua cơn đói.
- 3) Nhàn cư tịnh xứ : Sơn lâm Lan nhã.

- 4) *Dứt các duyên Vụ* : Học vấn còn bỏ hướng chỉ việc thể tục.
- 5) *Gần Thiện Tri thức* : Giúp cho thân ta, nuôi lớn đạo ta.

II. Ha dục : (Tránh xa 5 dục)

- 1) *Ha sắc* : Sắc như hòn sắt nóng.
- 2) *Ha Thỉnh* : Thỉnh như loại thoa thân bằng cổ độc.
- 3) *Ha hương* : Hương như hơi độc của ác long.
- 4) *Ha Vị* : Vị như nước mật sôi.
- 5) *Ha xúc* : Xúc như sư tử nằm.

III. Khí Cái : (Bỏ 5 thứ Ngăn Che)

- 1) *Tham dục Cái*.
- 2) *Sân Khuế Cái*.
- 3) *Thùy Miên Cái*.
- 4) *Trạo Hối Cái*.
- 5) *Nghi Cái*.

Năm Pháp này che lấp tâm thần, khiến cho không thể phát ra định huệ, nên gọi là Cái.

IV. Điều Hòa 5 việc

- 1) *Điều Thân* : không gập không hoãn.
- 2) *Điều Túc (Hơi Thở)* : không rút không trơn.
- 3) *Điều Tâm* : không trầm không phù.
- 4) *Điều ngũ nghĩ* : không gắt quá, không buông lơi.

5) Điều ăn uống : không đói, không no.

V. Phương Tiệm Hạnh (5 Hạnh) :

1) Dục : Muốn xa rời vọng tưởng điên đảo, muốn được Thiền định, Trí huệ.

2) Tinh tấn : Trì giới, khí cái, sơ, trung, hậu, dạ tinh tấn siêng tu.

3) Niệm : Luôn nhớ nghĩ khinh thế pháp, quý Thiền định, Trí huệ.

4) Xảo huệ : Suy tính sự được mất, khinh trọng, giữa cái vui thế gian và cái vui Thiền định, Trí huệ.

5) Nhất tâm : Niệm, huệ phân minh, thấy sự khổ hoạn thế gian cùng sự tôn quý của Định huệ.

Hai mươi lăm Pháp này là tiền phương tiện của tứ giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên), nên cần phải đầy đủ, nếu không có các phương tiện này thì thế gian thiên còn không thể được, huống gì Xuất thế diệu lý mà hy vọng được sao !

Người Trì giới thanh tịnh sẽ có 25 vị thiện thân thường theo ủng hộ tự thân người ấy. Một giới có 5 vị thiện thân, năm giới có hai mươi lăm vị thiện thân. hành giả cũng nên biết qua để giúp thêm tinh tấn và hiểu rõ hiệu lực của giới :

*** Hộ Giới Bất Sát :** có 5 Vị thần.

1. Thái Sơ Tỳ Du Tha Ni : Chuyên trừ tà ác.

2. Thâu Đa Lợi Thâu Đà Ni : Làm cho sáu căn của người được đầy đủ.

3. Tỳ Lô Giá Na Ba : Bình hòa ngũ tạng.
4. A Đà Long Ma Đế : Thông sướng huyết mạch của người.
5. Bà La Hoàn Ni Hòa Bà : Bảo hộ móng tay móng chân.

*** Hộ Giới Không Trộm Cấp :** Có 5 Vị thần :

1. Đế Ma A Tỳ Bà đà : Ra vào qua lại được an ninh.
2. A Tu Thâu Bà La Đà : Hộ cho ăn uống biết ngon.
3. Bà La Ni Đản Hùng Thư : Hộ trong giấc mộng của người
4. Bà La Môn Địa Bình Đá : Trừ độc trùng.
5. Na Ma Hu Đá Đa Xá: Trừ cái hại của sương mù.

*** Hộ Giới Không Tà Dâm :** có 5 Vị thần :

1. Phật Đà Tiên Đà Lôu Đá : Trừ thị phi khẩu thiệt.
2. Bình Xa Đa Tẩu Đa Sa : Trừ cái hại của quỷ ôn dịch.
3. Niết Đế Hê Đà Đa Đa : Trừ hại của Huyện quan (quan tri huyện).
4. A La Đa Lại Đô Đa : Hộ trì xá trạch của người.
5. Ba La Na Phật Đàm : Bình định 8 Vị thần thuộc về xá trạch.

*** Hộ Giới Không Nói Dối :** có 5 Vị thần :

1. A Đề Phạm Giả San Đa : Trừ hại của quỷ ở nơi mồ mả.

2. *Nhân Đà La Nhân Đà La* : Hộ trì cửa nẻo của người. (Tam Ma Tỳ La Thi Đà : hộ cho tứ đại an ổn)
3. *A Già Lam Thí Bà Đa* : Trừ hại khí thần bên ngoài.
4. *Phật Đàm Di Ma Đa Đa* : Trừ hại của hỏa tai.
5. *Đa Lại Xóa Tam Sát Đà* : Trừ hại ăn trộm.

*** Hộ Giới Không Uống Rượu** : có 5 Vị thần

1. *A Ma La Tư Đâu Hy* : Trừ hại về cạp sói.
2. *Na La Môn Xa Đâu Đế* : Trừ hại về tử linh (chết rồi còn linh hiển).
3. *Tát Bệ (Binh) Ni Càn Na Ba* : Trừ tiếng kêu của loài chim, chồn dữ.
4. *Trà Bệ Xà Tỳ Xá La* : Trừ sự biến quái của loài chó loài chuột.
5. *Già Ma Tỳ Na Xà Ni Khư* : Ngăn chặn sự ghi chép của Minh Quan (vị quan làm việc ở cõi âm). Hai mươi lăm Vị thần trên đây, người ta tìm thấy ở Kinh Quán Đảnh, quyển nhất, Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 88.

LỜI THUẬT 27

II. Thứ Hai : Y, Thực Đây Đủ.

1. Y Pháp : Về Y Pháp có ba.

a. *Như Tuyết Sơn Đại Sĩ* : Tùy thân chỉ có một y che thân là đủ, vì không du hành ở nhân gian và sức chịu đựng đã thành thực.

LỜI GIẢNG

Trước nói về "Thứ nhất là Trì giới thanh tịnh", vì Giới là căn bản của Bồ đề, muốn tu tập Chỉ quán cốt yếu phải Trì giới thanh tịnh. Kế đến là "Thứ hai, cần phải Y thực (cơm áo) đầy đủ". Nếu Y thực chẳng đầy đủ thì đói lạnh, chẳng an, làm sao có thể tu hành thành tựu đạo nghiệp ! Ấy là "Thân an thì đạo tăng"; cũng có thể nói rằng : "Xe Pháp chưa chuyển, xe cơm đã phải chuyển trước". Nhưng Y thực chẳng nên quá xa hoa, xa hoa (se sua) thì tăng trưởng lòng tham, trở lại làm nhân duyên chướng đạo. Hai Pháp Y và thực, riêng về Y Pháp có chia làm ba để phân thành ba hạng căn cơ của người tu hành.

Trước là nói về ba bậc Y phục ;

a. Một là như Tuyết Sơn Đại Sĩ, Đại Sĩ đây là chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vì độ chúng sanh, sáu năm khổ hạnh ở Tuyết Sơn, và những kiếp trước, khi tu hành Bồ tát đạo cũng đã từng làm Đại Sĩ ở núi Tuyết, nên gọi là Tuyết Sơn Đại Sĩ. Sở dĩ gọi là núi Tuyết vì núi này địa thế rất cao, khí lạnh rất dữ, băng tuyết quanh năm không một ngày nào dứt, nên gọi là núi Tuyết. Tuyết Sơn Đại Sĩ khi tu khổ hạnh, tùy thân chỉ có một Y là đủ. Một Y, là dùng cái Y bằng da con nai, hoặc kết cỏ làm Y, không nhất định. Mục đích của nó là ở chỗ không cầu sự hòa bình khoan hậu (sung sướng). Vì muốn xa rời nơi trần thế, nên không du hành chốn

nhân gian. Dầu đến mùa rét giá cũng vẫn mặc một lá Y, tuy cơ phụ bị lạnh mà có thể nhẫn nại được, là hoàn toàn nhờ vào sức chịu đựng mà thành tựu. Mặc áo như thế gọi là bực Thượng Căn Y.

LỜI THUẬT 28

b. Như Ngài Ca Diếp : Hưởng thọ pháp Đầu Đà, chỉ giữ ba Y phân tảo, không chứa dư thừa.

LỜI GIẢNG

b. Hai là như ngài Ca Diếp Đầu Đà : Mặc Trung căn y. Ngài Ca Diếp Tôn giả, chính là đệ tử của Đức Thế Tôn, Trung Hoa dịch là Ấm Quang, vì ánh sáng của ngài Ca Diếp phát ra có khả năng che mất tất cả các loại ánh sáng khác, nên biệt hiệu là Ấm Quang.

Gia đình của ngài Ca Diếp rất là giàu có, sau khi xuất gia thì Ngài tu hạnh Đầu Đà, nghĩa là chuyên tu khổ hạnh. Tiếng Phạn gọi là Đầu Đà (Dhuta), dịch là Đẩu Tẩu (có nghĩa là đào thải, giặt giệm...). Nghĩa là đào thải trần lao, phiền não. Pháp hành Đầu Đà cộng có 12 Pháp, đại khái không ngoài ba loại ăn, mặc, ở.

* Về Ăn, có 5 loại :

+ Thứ nhất "khất thực" Là đi xin cơm của người để ăn mà chẳng tự nấu nướng. Thực hành Pháp khất thực có khả năng chiết phục được tâm ngã mạn, là việc mà người học Phật nên làm. Vì thế mới gọi kẻ xuất gia là Khất Sĩ.

+ Khất có hai loại : Đó là ngoài thì Khất ẩm thực để tư dưỡng sanh mạng, trong khi Khất Pháp thực để tư dưỡng Huệ mạng, nên gọi là Khất thực. Nhưng việc Khất thực phải theo thứ lớp. Không luận là giàu nghèo, phải phát tâm bình đẳng, mỗi mỗi theo thứ lớp mà Khất đó. Như ngài Đại Ca Diếp thì chuyên đến kẻ bần cùng để Khất thực, ý Ngài cho kẻ bần cùng vì thiếu phước nên đến xin để cho họ được phước. Trái lại ngài Tu Bồ đề thì lại luôn luôn đến người giàu có để Khất thực, ý Ngài cho kẻ giàu có thường hay tạo tội, dễ bị đọa lạc, nên đến xin để cho họ có cơ hội cầu phước, khỏi điều tai họa. Như thế hai vị này đều có dụng tâm, nhưng một đằng thì bị dị nghị bỏ nghèo thương giàu, còn một đằng thì bị hiềm nghi là bỏ giàu giúp nghèo. Vì hai vị này Khất thực không theo thứ lớp, nên bị ông cư sĩ Duy Ma Cật trách, vì vậy khất thực phải theo thứ lớp.

+ Thứ hai là Thường Khất thực ; Tức là thường thực hành Pháp khất thực, vì chúng sanh cõi Diêm Phù Đề này tâm dũng mãnh dễ phát, mà tâm thường hằng khó trì, ngày nay khất thực, ngày mai không khất thực, làm sao cùng với đạo tương ưng, nên phải Thường đi khất thực.

+ Thứ ba là Nhất tọa thực : Duy giữa ngày ăn một bữa mà thôi.

+ Thứ tư là Tiết lượng thực : Như xưa nay vốn ăn ngày bốn bữa thì đổi lại là ba bữa hoặc hai bữa,

như thế mới gọi là Tiết lượng thực. Đây cũng là một hạnh Đầu Đà. Ăn no quá dễ sanh tham niệm, nếu ăn giảm bớt thì dễ phát trí huệ.

+ Thứ năm là sau giờ ngộ chẳng uống nước trái cây hoặc bột (nước có chất tương) : Sau khi quá ngộ, chẳng những không ăn các thức ăn, cơm, mì v.v... mà ngay cả những thức uống bằng đậu v.v... (đậu tương, quả tương, mễ tương, nhũ tương...) cũng không được uống.

Ấy là Đầu Đà có 5 loại Thực Pháp. Về Trụ Xứ (ở) cũng có 5 loại như sau :

- Thứ nhất là thường ngồi chẳng nằm : Túc là trọn ngày Kiết già phu tọa (ngồi kiết già), Chỉ quán tự tâm, chẳng vin theo trần cảnh.

- Thứ hai là ngồi dưới cội cây : Dưới cây to có gió thổi, có bóng mát, ở nơi đó tịnh tọa để lau tẩy cái áo dơ tự tâm, rất dễ được lợi ích.

- Thứ ba là ngồi chỗ đất trống : Lúc đêm khuya người vắng. Ở nơi khoảng đất lộ thiên, bấy giờ có thể nói là lúc "trăng sáng sao thưa, tâm khoáng đạt, thần sáng khoái", chính là lúc thích hợp cho sự dụng công.

- Thứ tư là ngồi nơi gò mả : Giữa những nơi mồ mả là chỗ người chết, không ngại việc đến đó để ngồi, vì nghĩ rằng : Người ta đã chết mình đâu từng chẳng chết hay sao ? Do đây có thể dùng để tấn tu Vô thường quán.

- Thứ năm là A Lan Nhā xứ : Tức là chỗ ở thanh tịnh, chẳng cùng với người đời giao tiếp. Ấy là năm loại trụ xứ của người tu hạnh Đầu Đà.

* Về Mặc (pháp y) có hai loại :

- Thứ nhất là Phấn tảo y (Phấn tảo có nghĩa là chàm vá) : Loại Y này chính là lượm những mảnh vải dơ đã bỏ đem về dùng nước giặt bảy lần, rửa cũng được, rồi may lại thành Y. (Có thể nối lại thành miếng to rồi cắt ra làm từng "điều", hay nối lại làm từng "điều", may thành ba Y).

- Thứ hai là Ba Y (không phải là phấn tảo) : Là Ngũ điều y, Thất điều y, và Đại y. Ngũ điều y dùng để mặc thường hàng ngày, nó có một miếng dài một miếng ngắn, cộng có 5 điều. Thất điều y dùng để mặc khi tụng Kinh, lễ bái, làm Phật sự, nó có 2 miếng dài, 1 miếng ngắn, cộng có 7 điều. Đại y tức là Tăng Già Lê, tục gọi là Tổ Y, dùng để mặc khi lên Pháp Tòa thuyết pháp, nó có 4 miếng dài, 1 miếng ngắn, cộng có 25 điều. Ba Pháp y này không được rời thân một giây phút nào, các loại y phục ngoài Ba y không được chứa cất.

Tôn giả Ca Diếp chỉ giữ Ba y mà có thể biện đạo. Đây gọi là loại Y phục thuộc vào bậc thứ hai của hàng Trung căn sử dụng.

Người sanh ở thế gian đều có sự sinh hoạt, chỗ gọi là ăn, mặc và ở, nên ba việc này là nhu yếu của loài người. Nếu không có cơm, áo thì vấn đề sinh

hoạt không thể giải quyết. Nhưng người học Phật với hai việc này phải vượt ra ngoài mọi người; cơm, áo chẳng thành vấn đề, không mong cầu vật sở hữu. Thế nên những người trọn ngày bận rộn đua chen theo cơm theo áo thì không một giây phút nào được nghỉ ngơi. Nên rất mong hai chúng xuất gia và hai chúng tại gia hãy vượt cao lên vạn vạn lần, phải thống niệm sanh tử là việc lớn, lấy đó làm mục thước, đàm bạc về Y thực thì với Đạo sẽ hy vọng được gần gũi vậy.

LỜI THUẬT 29

c. Nơi Quốc Độ lạnh nhiều , và sức chịu đựng chưa thành thực (chưa quen) : Đức Như Lai cũng cho ngoài ba Y, được sắm một trăm lẻ một (101) các vật cần dùng (khác nhau), nhưng cần phải Thuyết tịnh, biết lượng, biết đủ, nếu quá tham cầu chứa để, thì tâm loạn ngăn đạo.

LỜI GIẢNG

c. Đoạn thứ ba này nói về Hạ Căn Y. Như ở Trung Quốc là vùng hàn đới, mùa đông khí trời lạnh lẽo, không thể so sánh với vùng nhiệt đới được, nên nói rằng "quốc độ lạnh nhiều". Các xứ khác như Ấn Độ, Thái Lan, Miến Điện, suốt năm nóng bức, đó đều do nghiệp lực của chúng sanh không đồng, nên chỗ cảm ra quốc độ có lạnh có nóng khác nhau.

Đối với Tuyết Sơn Đại Sĩ vì sức chịu đựng đã thành thì một Y là đủ, còn chúng sanh ở cõi mặt trời

mọc thuộc hướng Đông Chấn này, sức chịu đựng chưa thành thực, nên Đức Như Lai đặc biệt khai môn phương tiện, ngoài Ba y cũng cho được một trăm lễ một vật. Nghĩa là 101 vật, loại mỗi mỗi khác nhau. Chứa đủ một trăm lễ một mà không vật nào giống vật nào, nhưng cần nhất phải Thuyết tịnh. Pháp thuyết tịnh này gần đây không được người ta thực hành. Lúc Phật còn tại thế, phàm các đệ tử của Phật hễ có vật gì cũng đều phải Thuyết tịnh. Thuyết tịnh là đem món vật ấy cúng dường Tam Bảo Đại Chúng, xin Đại chúng từ bi nạp thọ. Khi đã phát tâm cúng dường Đại Chúng rồi, được Đại chúng tặng lại, chẳng phải là vật sở hữu của ta. Chẳng thuộc về phần mình tức gọi là Thuyết tịnh. Nếu chẳng làm như thế, tức là vật mình sở hữu, gọi đó là bất tịnh.

Lại nữa, phải biết lượng biết đủ, dẫu cho vật nhỏ mọn như cây kim sợi chỉ, cũng phải biết nguồn gốc được làm ra nó không phải là dễ, nên phải cần "biết đủ, giảm bớt số lượng, chẳng nên quá tham cầu". Chẳng vậy thì chứa góp chẳng xả, làm cho tâm bị hoặc loạn, cản ngăn đạo nghiệp, không thể không cẩn thận.

LỜI THUẬT 30

2. Về Thực Pháp có bốn :

a. Như bậc Thượng Nhân Đại Sĩ ở nơi thâm sơn xa hẻo người đời thì dùng trái cây, rau cỏ, tùy thời để được tư dưỡng thân thể.

LỜI GIẢNG

Đoạn trước đã nói về Y Pháp, có 3 loại Thượng, Trung, Hạ, chẳng đồng, còn đây là nói về Thực Pháp, có 4 loại khác nhau.

a. Đoạn này là nói về Thực Pháp của Bạc Thượng Căn. Những bậc Thượng căn lợi trí gọi đó là Thượng nhân, các vị Bồ tát gọi đó là Đại Sĩ. Không muốn cùng với người đời ở chung, ưa tìm chỗ núi non, hang đá, bến nước, mé rừng... mà trụ, nên nói rằng : "Ở nơi thâm sơn xa hẻo lánh người đời". Lại chẳng làm các thức ăn uống. Ngạn ngữ nói rằng : "Ba ngày không ăn thì đói, năm ngày không ăn thì bệnh, bảy ngày không ăn thì chết", thế mà người Thượng căn chỉ dùng thảo quả, lá tòng thay cơm, như Đức Thế Tôn khi khổ hạnh chẳng dùng cơm, ngày chỉ ăn một ít mè, một ít gạo mạch để tư dưỡng thân thể. Đây là bậc người Thượng căn, ăn theo lối Thượng Thực vậy.

LỜI THUẬT 31

b. Như Thường hành Đầu Đà : Thì theo Pháp khát thực. Pháp khát thực này phá trừ được bốn thứ tà mạng, nương chánh mạng mà sống, vì hay sanh được Thánh đạo. Bốn thứ tà mạng tự sống là :

Một là hạ khẩu thực,

Hai là ngưỡng khẩu thực,

Bà là duy khẩu thực,

Bốn là phương khẩu thực.

Tướng của tà mạng như ngài Xá Lợi Phất vì Thanh Mục Nữ mà nói.

LỜI GIẢNG

b. Đây là loại thứ hai, chính là nói về Pháp thực của người Trung căn, "Thường hành Đầu Đà thì theo Pháp khát thực", tức là chỉ cho việc ôm bình bát đi khát hóa (khất thực và hóa độ), lấy lòng từ bi tế vật làm hoài bảo, vì muốn khiến cho chúng sanh gieo trồng phước điền vậy. Về Pháp khát thực ở bên Ấn Độ được tôn sùng rộng rãi và thanh hành, còn ở Trung Quốc thì phong khí khát thực chưa được mở mang nên rất ít thấy. Vả chăng nhân dân Trung Quốc đối với Phật Pháp từ trước đến nay sự nhận thức bất đồng (về sự khát thực) thì không có tín ngưỡng chơn thật, nếu đi khát thực thì chẳng những không được lợi ích mà còn làm cho họ phỉ báng, chiêu lấy tội lỗi, nên chưa thể thực hành Pháp khát thực này được.

Xét ra khát thực có thể phá trừ được bốn thứ tà mạng, do vì bốn loại này không phải Chánh đạo, nếu như sinh hoạt theo chánh mạng mà tự sống thì có thể sanh ra Thánh đạo. Nói tà mạng là :

- Hạ Khẩu Thực : Là như làm ruộng, cày cuốc để mưu sự sống. Đây gọi là Há (Hạ) khẩu tà mạng thực.

- Ngưỡng khẩu thực : Là ngược xem tinh tú, chuyên nói về Thiên Văn, xem ngày nào, giờ nào có

mưa to gió lớn, đối gạt người đời, lấy đây để mưu sự sinh hoạt.

- Duy Khẩu Thực : Là suy tìm mọi cách để duy trì sanh kế, hoặc kết giao với những nơi sang trọng quyền thế, hoặc đi khắp bốn phương, đến tướng nơi để kiếm ăn, nên gọi là duy khẩu thực.

- Phương Khẩu Thực : Là du hành bốn phương để làm các nghề như bói toán kiết hung, y dược, xem tướng v.v... đều gọi là phương khẩu thực.

Hàng Tỳ Kheo xuất gia, trách nhiệm là ở chỗ hoằng dương Phật Pháp, giáo hóa chúng sanh, làm cái chức vụ của chính mình, đó gọi là "*Hoằng Pháp thị gia vụ. Độ sanh vì sự nghiệp*" (tức là Hoằng Pháp là việc nhà, Độ sanh là sự nghiệp). Cơm thuộc về tà mạng phải nên xa bỏ. Cái tướng của tà mạng rất rộng, có bốn loại, năm loại chẳng đồng. Hai câu "Như ngài Xá Lợi Phất vì Thanh Mục Nữ mà nói" là chỉ chỗ rộng đó (Về Ngũ chủng tà mạng hay ngũ tà mạng, xin xem ở PH.ĐTĐ. trang 527 hạ, Trí Độ Luận quyển 19)

LỜI THUẬT 32

c. Ở Chỗ vắng vẻ : thì được Đàn việt đưa thức ăn đến.

d. Ở trong Tăng : thì Khiết tịnh thực (thọ thực theo Pháp của chúng Tăng) có đầy đủ duyên của những thực Pháp này gọi là "Y Thực đầy đủ". Vì có sao ? Vì không có các duyên này thì tâm không an ổn, đối với Đạo có sự trở ngại.

LỜI GIẢNG

Trước đã nói hai Pháp Thực của hai hạng Thượng và Trung căn còn đây là nói về Hạ căn Thực Pháp .

c. Thứ ba là "trụ chỗ vắng vẻ", tức là trụ nơi "Thanh tịnh Lan Nhã", không tự làm thức ăn, duy thọ của Đàn việt đưa đến. Đàn là đàn na, Việt là siêu việt. Tiếng Phạn gọi là Đàn Na, đây gọi là Bồ Thí. Nghĩa là nếu ai thực hành Hạnh Bồ Thí thì sẽ vượt qua biển nghèo đói. Thọ của Đàn việt cúng dường, ấy là Hạ phẩm Thực.

d. Thứ tư là "Ở trong Tăng", thì Khiết tịnh thực. Nghĩa là trong ở Tòng Lâm đông đảo nhiều người thì nghiêm cấm cúng dường theo Pháp thọ trai, gọi đó là Khiết tịnh thực.

Lấy cơm một bát, cúng dường mười phương Tam Bảo, cho đến thí cho chim Đại Bàng, Quỷ thần khoáng dã, rồi sau mới ăn cơm này, cơm này đã thuộc về phần cúng dường còn thừa lại, chẳng phải là vật của mình có, như thế thì không có tướng ngã, nên gọi đó là Tịnh Thực. Đây gọi là Hạ Hạ phẩm Thực.

Trụ dưới mái Tòng Lâm, chỗ gọi là "mười đầu ngón tay không dính nước, trăm việc chẳng bận tâm, đưa đến thì đưa tay, cơm đến thì há miệng". Có đầy đủ các duyên thực Pháp này, gọi là "Y thực đầy đủ". "Vì cố sao... trở xuống...", là đưa ra lý do : Thẳng như không có các Duyên thực Pháp này, thì tâm chẳng được an ổn, tâm không an ổn thì đạo chẳng thể tấn

tu, đối với đạo nghiệp có chỗ phòng ngại. Ở đây có thể nói là "Thân an thì đạo mới thành", nên Y thực đầy đủ là vấn đề rất cần thiết.

LỜI THUẬT 33

III. Thứ Ba : Là được Nhàn cư tịnh xứ. Nhàn là không làm các việc, gọi đó là Nhàn; Vì không ồn náo, gọi đó là Tịnh (Chỗ ở vắng vẻ rảnh rang). Có ba nơi có thể tu thiền định.

LỜI GIẢNG

Trước đã nói xong hai việc Y và Thực trong vấn đề "đủ năm duyên", nay đây nói về chỗ Tịnh trụ. Nhàn cư tịnh xứ tức là A Lan Nhã xứ. Đây chính là "bến nước, mé rừng, núi non, hang đá riêng mình dụng công". Nghĩa là : Cảnh không thì tâm dễ được không. Nhàn là thanh nhàn, tức là chẳng cùng với tất cả pháp hữu vi ở thế gian tương ưng. Không ồn náo tức xa lìa tất cả phiền não trần lao, gọi đó là nơi Tịnh tịnh (yên lặng cùng cực). Ước có ba loại chỗ ở có thể tu thiền định được.

LỜI THUẬT 34

1. Ở nơi thâm sơn tuyết bóng người lai vãng.

LỜI GIẢNG

"Nhất tâm bất loạn" tức là định, nếu như thân ngồi chỗ thanh vắng (A Lan Nhã) mà tâm viên ý mã (tâm ý chẳng yên), thì dầu cho ngồi trong núi sâu cũng vẫn đồng với thành thị. Nhưng người tu hành

quyết tìm chỗ không nhàn để làm gì ? Nhân vì người sơ tâm xa rời hoàn cảnh ồn ào để được thành công. Ở xa trong núi cao rừng thẳm, y thực chẳng cần nhờ người, cũng không có tiếng dúc lác (tiếng rày rà huyền não). Chỗ gọi là "tuyệt dấu người đời", sáu căn đối với sáu trần chẳng sanh chấp trước, mới cùng với đạo tương ứng. Như sự khổ hạnh ở Tuyết Sơn của Đức Thế Tôn, tức là nơi tuyệt bóng người. Đây là bậc người Thượng căn "nhàn cư tịnh xứ".

LỜI THUẬT 35

2. Chỗ Lan Nhã tu Hạnh Đầu-đà, xa nơi làng xóm, gần lắm cũng chỉ chừng hai ba dặm, đó là nơi dứt hẳn tiếng thả trâu, không có các sự ồn ào.

LỜI GIẢNG

Chỗ Lan Nhã của các bậc tu hạnh Đầu Đà. Đầu Đà có 12 loại đã nói ở trước, chỗ Lan Nhã là nơi thanh nhàn, lìa nơi thôn trang, làng xóm, gần lắm chừng ba bốn dặm, hoặc xa chừng 10 dặm, 20 dặm không nhất định, như thế thì dứt hẳn tiếng thả trâu, bọn trẻ chăn trâu, dê, cũng khó đến đó. Vì bọn mục đồng, tiểu phu không đến được, và xa hẳn tiếng chó sủa, gà gáy, nên nói rằng "Không có sự ồn ào". Đây gọi là "Nhàn cư tịnh xứ của người Trung căn".

Như thuở xưa lúc Phật còn tại thế, có năm Thầy Tỳ Kheo trụ trong núi tu hành, thường đến bữa cơm ôm bình bát đến thôn trang khát hóa, nhưng vừa đi vừa về xa đến trăm dặm, trọn ngày chỉ lo đi đường

mà thôi, như thế tu hành có trên 10 năm mà công phu chẳng thấy kiến hiệu một mảy may nào, bèn sanh tâm rất hổ thẹn. Đức Thế Tôn thương xót, bèn hóa làm một Đạo nhân đưa thức ăn đến cúng dường và bảo với họ rằng : "Các Vị cần mẫn không ngừng nghỉ, điều đó rất là khó được, ngặt vì đường cách xa thôn trang của người mà thời giờ có hạn, biết chừng nào mới thành công ! Nên chọn một chỗ ở không gần không xa mà nường náo thì có thể dụng công được mà khỏi nổi lo mệt nhọc vô ích.

LỜI THUẬT 36

3. Trong Già Lam thanh tịnh : xa chỗ ở của hàng Bạch Y (người đời). Ba chỗ ở nói trên được gọi là Nhàn cư tịnh xứ (Chỗ ở thanh nhàn vắng vẻ).

LỜI GIẢNG

Loại thứ ba này là trụ trong Tòng Lâm, Tự viện..., trọn ngày theo chúng, có giờ làm giờ nghỉ cũng rất thích hợp, nhưng phải xa cách nhà Bạch y. (bạch y là tiếng thông dụng gọi người tu tại gia). Áo mặc của Tăng Già chính là áo thâm, tức là áo màu nâu, chẳng giống nhau với màu sắc người đời. Trong Già Lam thanh tịnh, gọi là Hòa hiệp chúng, là chỗ Đại chúng tụ hội. (Già Lam là tiếng nói tắt của Phạn ngữ, nói đủ là Tăng-già-lam-ma Samgharama). Ở trong những thanh tịnh Già Lam đều được gọi là Nhàn cư tịnh xứ".

Muốn tìm châu, nên tìm khi sóng lặng, nước trong thì châu tự bày." (Thám châu nghi lăng tịnh,

thủy thanh tắc châu hiện), đây là nguyên lý nhất định. Nếu trọn ngày bị gió cảnh giới phiền não trần lao làm động mà muốn cầu cho "Bảo châu Thật tướng thanh tịnh của tự tánh" hiện rõ ở trước, là điều không bao giờ được.

LỜI THUẬT 37

IV. Thứ tư : Là Dứt Các Duyên Vụ. Có bốn ý :

1. Dứt Trĩ Sanh Duyên Vụ : Không làm các sự nghiệp hữu vi (dứt các sự mưu sinh hàng ngày).

2. Dứt Nhân Gian Duyên Vụ : Không tìm kiếm những người đời quen biết, bạn bè, thân thích, đoạn tuyệt các công việc của người và sự qua lại (dứt mọi sự giao tế thù tạc).

3. Dứt Công xảo Kỹ thuật Duyên Vụ : Không làm các nghề thợ thuyền, nghề chuyên môn, nghề thuốc, nghề cầm chú, nghề thơ ký, nghề kế toán, v.v... các việc ở thế gian.

4. Dứt Học Văn Duyên Vụ : Đọc tụng (đọc để nghiên cứu, tụng cho thuộc lòng), thích học v.v... thấy đều buông bỏ. Ấy là "Dứt Các Duyên Vụ".

Vì có sao ?

Vì nếu đa mang nhiều công chuyện thì việc Hành đạo bị bỏ phế, loạn tâm khó nhiếp.

LỜI GIẢNG

Trước là nói về ba duyên đã đủ, phần thứ tư này, là phải buông bỏ những duyên ở thế gian và các việc của người đời, mới có thể tấn tu đạo nghiệp.

Giả như : Thân tuy ở nhà tranh, hoặc chủ tri gia đình, hoặc đi làm việc, vẫn nhiều công chuyện bận rộn, thì dầu cho có thực hành tu tập, cũng chỉ là "hữu danh vô thực", cũng chẳng ích lợi gì.

Còn như : Phòng ốc, cao lầu theo lối phương Tây đang ở trên cảnh núi Hương Cảng kia, hiển nhiên là "A Lan Nhã", nhưng các chỗ ấy, trọn ngày lo việc mua bán để kiếm tiền, nhiều việc bận rộn chẳng dứt, hoặc vì sinh hoạt bức bách, hoặc vì công việc phải làm ràng buộc, đó chỉ là "Chợ đời ở trong chốn rừng núi".

Còn như ở trong cư dân đông đảo mà dứt các duyên vụ, thì đó lại là "rừng núi ở trong cảnh chợ đời".

* Dứt các Duyên vụ có bốn ý :

1. *Dứt Trì Sanh duyên vụ* : Chẳng làm các sự nghiệp hữu vi. Như sĩ, nông, công, thương v.v... đều được gọi là "Trì sanh duyên vụ" (những việc ràng buộc lo cho đời sống), đều thuộc về sự nghiệp hữu tác, hữu vi, (có làm lụng, có tạo tác). Người tu Chỉ quán phải xa lìa sự nghiệp hữu vi và cũng ngăn dứt các việc bận bịu về mưu sinh.

2. *Dứt nhân gian Duyên vụ* : Trước là đối với mình mà nói. Đây là đối với người mà nói. Không tìm kiếm, tức là không cùng người qua lại tìm nhau. Bạn bè giao tiếp, bà con qua lại vốn là Thế Pháp chẳng thể bỏ, nhưng người tu hành thì không phải vậy. Rõ suốt việc của người đời vốn "không có", sanh

tử mới là việc lớn, kết giao thù tạc là nhân duyên chướng đạo, nên phải cự tuyệt đoạn trừ.

3. *Dứt Công xảo Kỹ thuật Duyên vụ* : Nghĩa là chẳng làm nghề thợ thuyền, nghề chuyên môn : như nghiên cứu cơ giới (máy móc), kỹ sư, kiến trúc sư v.v... đều gọi là nghề chuyên môn (kỹ thuật). Hoặc làm lương y lập ra phương thuốc để trị bệnh, hoặc niệm cấm chú (phù chú của phương sĩ dùng để trừ tai đuổi quỷ) để trị bệnh cho người. Đây chính là tà chú, chẳng phải chơn ngôn của Phật Giáo. Hoặc coi bói xem tướng, hoặc làm những việc viết chép (thư ký), toán bàn (kế toán) v.v... đều có thể ngăn ngại đạo nghiệp. Người tại gia vì mưu sự sinh hoạt, phát khởi điều hiểu biết thì nên làm, còn như người xuất gia học Phật thì muôn ngàn lần không nên làm. Nếu làm các loại duyên vụ này thì tâm bị tán loạn, muốn mong cho có chuyên nhất là việc rất khó. Thế nên muốn tu Chỉ quán, ta phải dứt trừ các việc nhân duyên ở thế gian. Người xưa nói rằng : "Buông bỏ được một việc thì có thể tiêu trừ được một phần vọng tưởng, được một phần Bồ trí, trừ diệt một phần cảnh giới, chứng được một phần Pháp thân". Nghĩa là : Sáng sanh thì tối diệt, tối sanh thì sáng diệt, sáng và tối không thể tương tức. Như nước với lửa không thể dung nhau, nên người tu Chỉ quán phải xa lìa.

4. *Dứt Học Văn Duyên vụ* : Học văn là thêm trí thức, rộng kiến văn; nên trí thức, kiến văn đâu không do học văn mà được, nhưng đã học Phật thì phải xa

học vấn thế gian. Đó là buông bỏ các học thuyết thế gian như : Thi, phú, văn chương, khoa học, triết học v.v... chẳng những thế, mà còn muốn cho chúng ta buông bỏ Kinh điển xuất thế nữa, đó là những Kinh Luận phải đọc tụng, hoặc những Kinh Luận phải nghe phải học thấy đều buông bỏ.

Xét ra học vấn thế gian là pháp hữu lậu, bỏ đó là lẽ cố nhiên, nhưng học vấn xuất thế là Pháp vô lậu vô vi hiển bày các lý rốt ráo, vì sao cũng đem an trí nó mà không chiếu cố đến ?

Bởi vì hiện tại đang chú trọng đến việc tu Chỉ Quán mà chẳng chú trọng về kiến văn, nên phải buông bỏ. Nhưng trước khi kiến giải chưa minh, tất phải nghe Kinh để rõ lý, khi kiến giải đã mở thông thì tu hành mới dễ, và cũng tránh được sự thở than khi đi vào con đường rẽ. Đợi sau khi sự hiểu biết mở mang, ta liền đem tất cả kiến giải thấy đều dứt bỏ, từ đây "khởi hạnh dụng công" thì mới được khỏi sự chê bai "nói ăn, đếm của báu". Thẳng như một bề chấp trước văn ngôn, danh tướng, chẳng chịu khởi hành chơn thật dụng công, thì rốt cuộc khó tránh được người ta chê cười "vào biển đếm cát", nghĩa là "bánh vẽ không có ích gì cho cái bụng đói". Nên Thiền Tông suốt trong 7 giờ (hoặc 14 tiếng đồng hồ) chẳng tụng Kinh, chẳng lễ bái, chỉ là chiếu cố thoai đầu (1), dùng sức đơn độc mà thẳng vào, tức là khỏi lo nhiều duyên vụ.

(Viết đến đây, tôi mới nhớ một bài thơ của Cố nhân còn để lại :

*Kinh Điển lưu truyền tám vạn tư
 Học hành không thiếu cũng không dư
 Năm nay tính lại chừng quên hết
 Chỉ nhớ trong đầu một chữ Như.*

Bài thơ trên đã hàm súc một ý nghĩa và cũng nói hết ý của đoạn này).

"Vì cớ sao ?" là lời nghi vấn. Nếu nhiều các duyên vụ thì tâm bị ràng buộc, việc hành đạo bị bỏ phế. Bởi "hiểu nhiều, tâm cũng nhiều", vì vậy khó cho việc thâm nhiếp. Phải biết, trước có nói cho "việc đọc, tụng, học Kinh, nghe Kinh, thấy đều buông bỏ", cần thiết là chớ hiểu lầm ! Nhân vì pháp môn nhập đạo tuy có tám muôn bốn ngàn, nhưng mỗi môn đều có Chánh hạnh và Trợ hạnh, như đọc tụng Kinh Pháp Hoa cũng có thể gọi đó là tu Chỉ quán. Thế thì, lấy Pháp Hoa làm chánh, các Pháp khác làm trợ. Nay đã dùng Chỉ quán làm chánh hạnh thì các Pháp khác ngoài nó thấy đều là trợ hạnh vậy. Điều quan trọng là chỉ dùng chỗ chuyên nhất, chẳng xen lộn là hay hơn cả. Không nên ba bữa tu Pháp này vài bữa tu Pháp kia, ấy là chí yếu.

LỜI CHÚ

(1) *Thoại Đầu : Cổ Đại Tổ Sư : "Chỉ thẳng lòng người thấy Tánh thành Phật", như phép "An tâm" của Tổ Đạt Ma, "Duy Luận Kiến Tánh" của ngài Lục Tổ, đó là phép "Dĩ Tâm Ấn tâm", và không có một Pháp*

nào gọi là *Thật Pháp*, bình nhật tham vấn, thù đáp cũng chỉ là tùy phương mở trối, nhân bệnh cho thuốc mà thôi. Về sau, nhân tâm không theo kịp người xưa, căn khí kém cỏi, giảng dạy rồi mà không làm đến nơi đến chốn, như nói "Phóng hạ tất cả", "chẳng nghĩ thiện, ác", nhưng : "Phóng không hạ" (buông không được), "chẳng nghĩ thiện mà nghĩ ác". Bấy giờ, bất đắc dĩ, các bậc Tổ Sư mới dùng biện pháp "Lấy độc công độc", dạy người học "Tham Công Án", hoặc "Khán Thoại đầu", thậm chí có khi còn dạy cho học nhân gặm nhất định một cái "Tử thoại đầu", tức là dạy người học phải gặm cho được liên tục, mãi miết, một sát na (một tích tắc) cũng không được buông thả, giống như con chuột gặm quan tài (cái hòm), gặm nhất định một chỗ, chừng nào lũng mới thôi. Đây cũng là một biện pháp bất đắc dĩ, như ung độc ở trong thân không dùng dao mổ trị thì không bao giờ lành.

Phép "Khán Thoại đầu" được đề xướng vào thời Đường, nhưng đến đời Tống mới thành hành. Thoại đầu, như câu : "Kéo tử thi đó là ai", "Cha mẹ chưa sanh về trước, bốn lai diện mục của ta là gì ?" Gắn đây, người ta thường dùng câu : "Niệm Phật là ai ?"

Thật ra câu Thoại đầu có rất nhiều và nó bình thường không có gì gọi là kỳ đặc (lạ lũng), như những câu : "Niệm Kinh là ai ? Trì chú là ai ? Lạy Phật là ai ? Mặc áo là ai ? Đi đường là ai ? Ngủ thức là ai ?" v.v... Đáp án dưới chữ : "Ai" đó là Tâm. Thoại là

thuyết thoại, tức là nói, đầu là niệm đầu, tức là đầu của niệm. Lời nói từ ở nơi tâm mà khởi, tâm là đầu của lời nói. Niệm từ nơi tâm mà khởi, tâm là đầu của niệm. Vạn Pháp là từ nơi tâm mà sanh, tâm là đầu của Vạn Pháp. Vì vậy, hai chữ "Thoại đầu" chính là niệm đầu, nghĩa là đầu trước của niệm, là tâm. Ở đây có thể nói thẳng rằng : "Một niệm chưa sanh về trước là Thoại đầu, một niệm đã sanh về sau là Thoại Vĩ". Do đây chúng ta biết, nói : "Khán Thoại đầu" chính là "Quán tâm", "Bổn Lai Diện Mục trước khi cha mẹ chưa sanh" tức là tâm. Đây cũng chính là "Phản Văn, Văn tự tánh" ở trong Kinh Lăng Nghiêm nói. Văn tức là quán, Tánh tức là tâm.

Phép "Khán Thoại đầu" trước cần phải phát khởi sự nghi ngờ, nghi ngờ là điểm tựa, là cây gậy của Pháp "Khán Thoại đầu". Sao gọi là nghi ? Như hỏi : "Niệm Phật đó là ai" ? Ai cũng đều biết chính mình niệm. Nhưng dùng miệng để niệm ư ? Hay dùng tâm mà niệm ? Nếu dùng miệng mà niệm thì khi ngủ vùi, miệng vẫn còn đó sao không biết niệm ! Nếu dùng tâm mà niệm thì tâm là cái gì mà không sờ mó đến được ? Do đó nó không rõ ràng, rất mơ hồ, nhân đây, ở trên chữ "Ai" phát ra niệm nghi (nghi tâm sở) nhẹ nhẹ, nhưng cần nhất là không nên thô, càng tế (nhỏ) càng tốt, tùy thời, tùy chỗ đơn độc chiếu cố nhất định đến cái "niệm nghi" này, giống như xem một dòng nước chảy không gián đoạn, không sanh ra hai niệm. Nếu "niệm nghi" tồn tại thì

chẳng nên làm động nó, "niệm nghi" chẳng tồn tại thì nhẹ nhẹ đề khởi nó trở lại, khi mới dụng tâm thì trong tịnh so với trong động có phần đặc lực hơn một tí, nhưng cần nhất là không nên sanh Tâm phân biệt, chẳng cần để ý gì đến nó đặc lực hay không đặc lực, cũng chẳng quản gì nó ở trong động hay trong tịnh, ta chỉ nên nhất tâm nhất ý dụng công cho thật tốt. Đây là phép "Khán Thoại đầu".

LỜI THUẬT 38

V. Thứ năm : Là gần Thiện Tri thức. Thiện Tri thức có 3 bậc :

1. Ngoại Hộ Thiện Tri thức : Người chuyên lo kinh doanh (tử sự), cúng dường, khéo hay gần gũi ủng hộ người tu hành mà không nào loạn nhau.

2. Đồng Hành Thiện Tri thức : Người cùng tu một con đường (một Pháp Môn) khuyến phát lẫn nhau, không nhiều loạn nhau.

3. Giáo Thọ Thiện Tri thức : Người dùng Pháp Môn thiền định, phương tiện trong và ngoài chỉ dạy để được lợi lạc và Pháp hỷ.

Tôi đây đã lược nói xong về năm loại duyên Vụ.

LỜI GIẢNG

Trước đây đã nói xong về bốn duyên, còn đây nói về "Duyên thứ năm" là "Gần Thiện tri thức". Phật nói : "Thiện tri thức là nhân duyên hoàn toàn để được đạo." Thế nào là Thiện tri thức ? Là khéo

biết bệnh của chúng sanh, khéo biết thuốc của chúng sanh. Đó là biết bệnh biết thuốc, đúng với bệnh mà cho thuốc, như A Xà Thế vương gặp Thiện tri thức Kỳ Bà khuyến dụ quy y Phật, giải thoát được thống khổ; lại như đứa trẻ ở bên người mẹ. Nên đối với Thiện tri thức, hành giả không xa trong một giây phút nào. Thiện tri thức có ba bậc :

1. *Ngoại hộ Thiện tri thức* : Những vị này có khả năng khéo léo thành tựu, ủng hộ ở mặt ngoài cho người tu hành biện đạo, như những vị ngoại hộ của Thiên Tông, theo sự nhu cầu mà đáp ứng về y thực v.v... Nói ngoại hộ là đối với những vị này, họ đã từng ứng dụng công phu rồi, nên có thể tận tâm thủ hộ hành giả không để cho thiếu thốn, như loài cọp thương con vậy. Lại hay mỗi mỗi cúng dường, nên gọi là "kinh doanh". Lại còn có thể gần gũi khéo léo nuôi nấng, thương mến hộ trì, tự họ không làm náo loạn hành nhân, cũng không để người ngoài náo loạn, nên nói "không náo loạn nhau". Đây là nói về Ngoại Hộ thiện tri thức.

2. *Đồng Hành Thiện tri thức* : Là những người đồng tham cứu và đồng thời tu hành, dùng chung một loại công phu, tu chung một con đường (một đạo), kia đây cùng tu chỉ quán. Hơn nữa còn giúp nhau khai phát tối luyện lẫn nhau, cảnh sách lẫn nhau, giữ gìn khuyên gắng cho nhau, chỗ gọi là : "Như thiết như tha, như trác như ma" "như cắt như

gọt, như giữa như mài" (như thợ làm ngọc), có nghĩa là đồng đi chung một thuyền thì cùng giúp đỡ cho nhau. Người xưa nói rằng : "Cầu Sư bất như phỏng hữu" (học thầy không tày học bạn). Lời nói ấy đúng biết chừng nào !

3. *Giáo Thọ Thiện Tri thức* : Giáo là chỉ đường, thọ là trao cho. Tức là Thiện tri thức chỉ cho mình con đường và truyền trao Giáo Pháp, dùng phương tiện khéo léo, dạy cho hành giả điều phục thân tâm nội ngoại, thiền định pháp môn, dạy vẽ chỉ rõ, khiến cho hành giả được đại lợi ích. Như : phá ngũ ấm, khởi ngũ độc và tất cả ma cảnh, đều có thể rõ ràng hiểu suốt hết, như khi ngài Trí Giả Đại Sư "diệu ngộ Pháp Hoa", ngài Nam Nhạc Đại Sư bảo rằng : "Phi Nhữ mạc chứng, phi ngô mạc thức" (chẳng phải ông thì không chứng được, chẳng phải ta thì không biết được). Ấy là chỗ lợi ích của Thiện tri thức. Người ta thường nói : "Dục tri sơn hạ lộ, đương vấn quá lai nhân" (Muốn biết đường dưới núi, phải hỏi khách đi qua). Phải biết, chẳng tu chỉ quán thì thôi, còn như tu chỉ quán thì Thiện tri thức rất là cần thiết. Đến đây đã nói xong "năm loại duyên vụ".



CHƯƠNG THỨ HAI

TRÁNH XA SẮC DỤC

(Ha Dục Đệ Nhị)

LỜI THUẬT 39

Nói Ha dục là nói "Tránh xa ngũ dục". Phàm người muốn tọa thiền tu tập Chỉ quán, tất cần phải tránh xa (ha trách) năm thứ dục. (Năm thứ dục là sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục ở thế gian). Những thứ này thường làm mê hoặc phàm phu khiến cho sanh tâm say mê đắm nhiễm (ái trước). Nếu sâu biết là tội lỗi thì không nên gần. Gọi đó là Ha dục.

LỜI GIẢNG

Nói tránh xa năm thứ dục là tránh bỏ năm điều mong muốn : Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Dục có nghĩa là hy vọng mong cầu. Nhân năm thứ dục này, nó làm điều kiện căn bản cho Địa ngục. Vì vậy, nếu người nào muốn tọa thiền tu tập Chỉ quán, nhất định phải cự tuyệt (ha trách) chúng. Ấy là : Sắc đẹp, thuộc về mắt thấy, tiếng hay, thuộc về tai nghe, hương thơm, thuộc về mũi ngửi, vị ngon, thuộc về lưỡi nếm, xúc ưa thích thuộc về thân ham muốn, đều khiến cho người ta tham trước, thường hay lừa

đối tất cả phạm phu, khiến sanh ái nhiễm. Nên biết rõ đó là tội lỗi, người tu hành không gần gũi, vì năm thứ dục này đều có thể làm cho người ta mắc tội. Đã không thân cận thì không có lỗi này, không có lỗi này thì dầu cho chúng ta không muốn tránh, nó cũng tự tránh.

LỜI THUẬT 40

1. Tránh xa sắc Dục (ha sắc dục) : Đây là hình mạo của nam và nữ, như mắt trong mày đẹp (Tu mục trường my : chữ tu đồng nghĩa với chữ trường là dài), môi đỏ, răng trắng, và các bảo vật ở thế gian : xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng, tía, xanh dợt, xanh biếc, bao nhiêu màu sắc vì diệu có khả năng làm cho người ngu thấy thì sanh ra ham muốn, tạo các thứ nghiệp.

Như Vua Tần Bà Sa La do vì sắc dục, đem thân vào nước địch, ở trong phòng của dân nữ A Phạm Ba La; Vua Ưu Trán vì nhiễm sắc mà chặt đứt tay chân của 500 người tiên. Như thế, "Sắc dục gây ra bao nhiêu tội lỗi" v.v...

LỜI GIẢNG

Thứ nhất trách cứ về Sắc dục. Phải biết ở đây dùng chữ "Ha" (dịch là trách cứ hay tránh xa), đó tức là yếu đạo ứng dụng công phu, là Chánh quỷ để nhập môn, phải dùng mỗi mỗi phương pháp để trách cứ nó, tránh xa nó. Đó chính là hình mạo đẹp đẽ, đoan chính của nam và nữ. Trong bản Hán văn, chữ "tu

mục" đồng nghĩa với chữ "trường my", chữ "châu" (chu) là đỏ, chữ "tố" là trắng. Ấy là môi đỏ răng trắng, đồng tử sáng, tròng mắt đẹp, mỗi mỗi sắc tướng đáng yêu, đáng thích, người ngu thì thấy bèn sanh ra tham ái. Đây là thương yêu ái nhiễm hình sắc của nam và nữ, chánh báo của loài hữu tình. Lại còn có một hạng người, đối với sự yêu thích nam, nữ thuộc loài hữu tình, nhiễm tâm của họ lại rất lọt lạt, trái lại rất yêu thích các loại bảo vật đáng tôn đáng quý ở thế gian. Đó là bảy loại báu : vàng, bạc, lưu ly, san hô, hổ phách v.v... và tất cả các hình thức mẫu dạng màu sắc (ngũ quang thập sắc) xanh, vàng, đỏ, trắng, đỏ lọt, đỏ đậm, xanh lọt, xanh đậm, xanh biếc mỗi mỗi sắc tướng vi diệu thù thắng. Người trí xem nó, rõ suốt căn nguyên chỉ là hư vọng, chẳng sanh tham ái, trái lại kẻ ngu thấy thì sanh ra ái nhiễm, vì nhân mê hoặc, nên liền đó làm các ác nghiệp, sâu tạo họa ương nhiều kiếp. Như sự tích vua Tần Bà, đó là một chứng minh. Vua Tần Bà do vì tham ái sắc dục, chẳng nghĩ gì đến trọng trách quốc gia, cam chịu đem thân vào nước địch, một mình ở trong phòng của dâm nữ A Phạm Ba La. Lại như vua Ưu Trất do vì vui thích sắc đẹp mà chặt đứt tay chân của 500 vị Tiên, tạo đại trọng tội. Phải biết, xưa nay bao nhiêu những bậc anh hùng đã mấy ai chẳng lọt trong biển dục mịt mù này, chẳng làm nô lệ cho ân ái, chẳng làm con ma sắc đẹp và tình dục. Chỗ gọi là : "Gái yêu lòng trai, trai thương sắc gái", ân ái

tra vạy, nhiều kiếp trối nhau, không có một thời kỳ nào kết liễu. Buồn thay ! Sắc dục hại người, thật rất dữ hơn loài mãnh thú, dòng nước xoáy. Bọn ta cùng là phàm phu, phải nên dừng mãnh cảnh tỉnh ha trách nó.

LỜI THUẬT 41

2. Tránh xa Thanh dục : Đó là những thứ tiếng về âm nhạc, như : đàn không hầu (1), đàn tranh (2), ống địch (3), tiếng tơ (4), tiếng trúc (5), tiếng kim (6), tiếng thạch v.v... và các thứ tiếng ca, vịnh, tán, tụng, của nam và nữ, có thể khiến cho phàm phu nghe thì say mê, khởi các thứ nghiệp. Như 500 người Tiên ở trong núi Tuyết nghe tiếng ca của Chân Đà La Nữ (cô gái Chân Đà La) liền mất thiền định, tâm say cuồng loạn. Do bao nhiêu nhân duyên như thế, nên biết "âm thanh gây ra tội lỗi".

LỜI GIẢNG

Thứ hai là trách cứ, xa lánh những "âm thanh" làm cho người ta ưa thích. Ở đây cũng có phân ra hai loại chẳng đồng : Hữu tình và vô tình. Những âm thanh của loại âm nhạc : không hầu, tranh, địch, ty, trúc, kim, thạch, thuộc loài vô tình, như hiện nay người ta phát minh ra loại phong cầm, cang cầm v.v... Những âm thanh thuộc loài hữu tình là tiếng ca hát du dương, ru hồn của thanh nam, thanh nữ, hoặc yếu từ kiều mị, hoặc diễm khúc dâm thanh v.v... mỗi mỗi những âm thanh

đáng ưa, đều khiến cho kẻ phàm phu nghe thì sanh tâm nhiễm trước, nổi lên các thứ nghiệp, như 500 vị Tiên ẩn tu trong Tuyết Sơn, nghe tiếng hát của cô gái Chân Đà La, liền mất thiền định, tâm họ như ngậy như đại nhiễu loạn không dứt. Lại như Tiên nhân Đề Ba Diên Na nghe tiếng nói dịu dàng của Xá Chỉ phu nhân, niệm dục khởi lên cũng mất thần thông.

Từ xưa đến nay, những người nhân nơi Thịnh dục mà bị đọa lạc không thể nói hết được, kẻ tu hành phải nên tránh xa nó, cương quyết chẳng để cho Thịnh trần làm mê hoặc.

LỜI CHÚ

- (1) *Không Hâu* : Nhạc khí thời xưa như cây đàn sáo mà nhỏ hơn có 25 dây.
- (2) *Đàn Tranh* : Cổ nhạc khí, có 12 hoặc 13 dây.
- (3) *Địch* : Ống địch, một loại nhạc khí, có 6 lỗ thổi ngang.
- (4) *Tiếng Tơ* : Loại đàn dùng dây tơ, khảy hoặc kéo, phát ra thành tiếng.
- (5) *Tiếng Trúc* : Nhạc khí làm bằng tre, như tiếng sênh (sanh) chẳng hạn.
- (6) *Tiếng Kim* : Nhạc khí bằng kim thuộc, như chuông, khánh v.v...
- (7) *Tiếng Thạch* : Nhạc khí làm bằng đá, khi đánh phát ra tiếng.

LỜI THUẬT 42

3. Tránh xa Hương dục : Đó là "mùi hương" ở nơi thân của nam và nữ, mùi hương của các thức ăn uống ở thế gian cùng tất cả các thứ hương thơm xông ướp v.v... Người ngu chẳng biết tướng của hương thơm, nghe thì ái nhiễm, mở cửa cho các kiết sử. Như một Tỳ Kheo ở bên ao sen, nghe mùi thơm của hoa sen sanh tâm ưa thích, bị ông thần giữ ao cả mắng : "Tại sao nhà người trộm mùi hương của ta". Do vì say mê mùi hương làm cho các kiết sử đang nằm chỗi dậy. Vì các nhân duyên như thế v.v... nên biết "Hương gây ra các tội lỗi".

LỜI GIẢNG

Phần thứ ba này là nói về việc trách cứ Hương dục. Tất cả người đời, phần nhiều bị hương khí (hơi thơm) mê hoặc, nhân mũi ngửi mùi thơm mà thần thức hôn mê, đây là từ nơi Tỷ căn tạo tội. Mùi thơm ở nơi thân của nam và nữ, có người có được cái thân hương tự nhiên, ấy là do nhân duyên đời trước, như một vị Tỳ Kheo Ni do thuở xưa tụng Kinh, nhờ công đức tụng Kinh, nên trong miệng thường phát ra mùi thơm của hoa lan, lại có một Tỳ Kheo già, nhân vì tụng Kinh Pháp Hoa mà toàn thân thường phát ra mùi thơm chiên đàn. Đây là do nhân lành ngày trước mà cảm ra. Hoặc có mùi thơm từ các thứ ẩm thực ở thế gian và tất cả những mùi thơm tiết ra từ nơi thảo mộc, cho đến các loại hương khí, hoặc nước hoặc phấn, lôi cuốn sự ưa thích do người đời chế tạo. Người

ngu chẳng rõ mỗi hương tướng hư vọng như thế, nghe thì tâm sanh ra tham ái say mê, từ đây mở cửa cho kiết sử, chìm lún trong hầm sâu. Như xưa có một vị Tỳ Kheo ở bên ao sen, nghe mùi thơm của hoa, tâm sanh ra ưa thích, thần giữ ao liền từ trong ao hiện ra, cả mắng vị Tỳ Kheo rằng : "Sao nhà ngươi ăn trộm hương thơm của ta". Vì Tỳ Kheo đáp lời : "Ở những người khác, đem hoa sen kéo, bẻ, chà, đập chẳng còn chỗ nào mà ngươi chưa nói, ta chỉ nghe mùi thơm của nó mà trách mắng cái gì". Ông thần ao nói rằng : "Họ chỉ là người bạch y (người đời) tội ác đầy thân, nên chẳng nói làm gì, còn nhà ngươi là Tỳ Kheo, là bậc hiểu rõ đạo lý, chính như viên Bạch Ngọc không có tỳ vết, đâu nên vì tham trước mùi hương này mà để cho chìm đắm". Rồi bèn cố sức khuyên đó, thầy Tỳ Kheo mới được tâm phục.

Đủ thấy, Hương trần không nên nhiễm trước, vì nó khiến cho các kiết sử đang nằm đều chỗi dậy. Nói kiết sử tức là phiền não hoặc. Đây là ví như cái dây nó trói cột vậy. Nằm mà chỗi dậy là xưa nay hàng phục làm cho nó nằm, nay lại phát động trở lại, nên nói là chỗi dậy.

Vì có mỗi mỗi nhân duyên như thế v.v... nên biết "Hương trần gây ra tội lỗi", phải gấp rút trừ khử nó.

LỜI THUẬT 43

4. Tránh xa Vị dục : Vị là đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt v.v... bao nhiêu món ăn uống ngon lạ quý

giá, có thể khiến cho tâm phàm phu sanh ra nhiễm trước, nổi lên nghiệp bất thiện. Như một Sa Di say mê vị của Lạc (thức ăn do sữa làm ra) sau khi chết sanh làm thân loài trùng ở trong Lạc. Do các nhân duyên như thế v.v... nên biết "Vị dục gây ra tội lỗi".

LỜI GIẢNG

Đây là phần thứ tư nói về tránh xa Vị dục trong năm thứ dục. Vì người dụng công, đối với năm thứ dục, xem chúng như bọ giặc ở bên ngoài thường cướp gia bảo ở nơi tự tâm, phải mau xa chúng, chớ nên nhiễm trước. Nói Vị tức là ngũ vị : đắng, cay, chua, ngọt, mặn, lạt v.v... mỗi mỗi các món ăn uống ngon lạ quý giá. Những loại vị này, có khả năng làm cho người phàm phu sanh tâm say đắm, khởi lên nghiệp bất thiện. Quán xét nhân quần toàn thế giới, có người nào chẳng vì tham cho ngon miệng sướng bụng mà tàn sát sanh mạng ! Hoặc lưới bắt những loài thủy, lục, không hành, để tự cung cho khẩu vị, hoặc trộm cướp tài sản của người để thưởng cho Thiệt dục của mình. Tai hại của Vị dục lớn biết chừng nào ! Tổn thiên luân, hại đạo lý, cắt đứt tâm đại từ bi không gì hơn Vị dục ! Như xưa có một Sa di say mê vị Lạc, khi chết堕 vào trong Lạc để làm loài lạc trùng (Lạc là thức ăn bằng sữa).

Người tu hành, phải biết "Vị gây ra tội lỗi" mà khiến trừ nó đi.

LỜI THUẬT 44

5. *Tránh xa Xúc dục* : Xúc là thân phần của nam và nữ, mềm mại, trơn mịn; khi lạnh thì thể ấm, khi nóng thì thể mát, cùng các loại hảo Xúc khác, người ngu không trí vì đó mà chìm đắm làm chướng ngại đạo nghiệp. Như Nhất Giác Tiên nhân (cũng gọi là Độc Giác Tiên nhân), nhân vì Xúc dục mà mất thân thông, bị dâm nữ cỡi cổ. Do các nhân duyên như thế v.v... nên biết "Xúc dục gây ra các tội lỗi".

LỜI GIẢNG

5. Thứ năm là "Tránh xa Xúc dục". Xúc dục này tối ư tai hại, vì nó là căn bản sanh tử. Kinh nói : "Tất cả chúng sanh đều lấy Xúc dục làm chánh mà thành được tánh mạng". Nhân bốn dục ở trước đều có giới hạn : Sắc dục thuộc bộ phận của con mắt, Thính dục thuộc bộ phận của lỗ tai, Hương dục thuộc bộ phận lỗ mũi, Vị dục thuộc bộ phận của cái lưỡi. Nghĩa là bốn căn đối với bốn trần đều có sự thọ dụng riêng, chỉ có Xúc dục này châu biến toàn thể. Nói Xúc là thân phần của nam và nữ, mềm mại, trơn mịn, cọ sát với nhau, khi lạnh thì cảm giác thể ấm, khi nóng thì thể mát, ngoài ra còn có bao nhiêu thứ diệu xúc thù hảo khác. Người ngu không trí huệ bị nó làm cho chìm đắm, có thể chướng ngại đạo nghiệp của người tu hành. Tương truyền thuở xưa vị Nhất Giác Tiên ở trong núi tu thiền định được thân thông, ông làm cho trời không mưa suốt 12 năm, sau

bị cô con gái tên là Phiến Đa dụ cho mê hoặc, phạm về Xúc dục mất hết thần thông, bị cô ta cỡi lên cổ. Ấy mới biết "tội lỗi của xúc dục nguy hại rất lớn", đâu không cẩn thận được sao !

LỜI THUẬT 45

Như trên, Pháp Trách dục rút ra từ Luận Ma Ha Diễn nói :

LỜI GIẢNG

Thuở xưa, có một Đạo nhân thường ở mé rừng bên nước để vận dụng công phu, mặc dù đã trải qua thời gian khá lâu mà chưa được lợi ích, một đêm nọ thấy một con rùa đen từ trong nước trôi ra, bấy giờ đêm khuya vắng người, trăng sáng sao tỏ, có một con dã can (loài hải cẩu) đến bắt nó để ăn, hễ gặm cái đầu thì nó thụt cái đầu, cắn cái chân thì nó rút cái chân vô; con dã can cắn đến mệt mỏi mà con rùa đen không bị thương tổn mảy may nào. Bấy giờ con dã can phải bỏ đi. Đạo nhân từ ấy khai ngộ, biết rõ con dã can là gì, tức là Cảnh ngũ trần bên ngoài; con rùa đen là gì, tức là dụ cho người tu hành như chúng ta; đầu đuôi và bốn chi tức là sáu căn bên trong của chúng ta. Nhân vì chúng sanh bọn ta từ vô lượng kiếp đến nay, sáu căn thường phan duyên nơi sáu trần cảnh, chẳng chịu thấu vén lại một chỗ, nên nhiều kiếp oan thọ luân hồi, uổng tạo sanh tử, nên bị dã can bắt ăn. Nếu có thể học được "Bỉ Pháp" của con rùa đen thì sanh tử chẳng cầu ra khỏi cũng tự khỏi. Đạo

nhân bèn nói rằng : "Từ nay học được phép của con rùa đen, chỗ nên rút đầu thì lại rút đầu..." Là người tu hành, chúng ta nên lấy con rùa này làm quy cảnh.

LỜI THUẬT 46

Lại nữa, Luận Ma Ha Diễn nói : "Thương thay, chúng sanh thường bị ngũ dục làm khổ não mà vẫn tìm đó không thôi".

LỜI GIẢNG

Hai chữ "thương thay" là lời than buồn, "chúng sanh" là chỉ cho tất cả chúng sanh trong lục đạo, thường bị cảnh trần của ngũ dục làm mê hoặc; xem chẳng thấu, biết chẳng rõ, chẳng những không thể buông bỏ mà còn tìm cầu đó không biết nhàm chán, nên nói rằng "Tìm đó không thôi". Mấy câu này chính là nói rõ cái ma lực của ngũ dục thật là rất dữ !

LỜI THUẬT 47

Năm thứ Dục này, khi được chúng rồi càng tăng dần kịch liệt, như lửa thêm củi, lửa cháy càng dữ.

Năm thứ dục không vui, như chó gặm xương khô, năm thứ dục tranh nhau tăng mãi, như chim giành miếng thịt. Năm thứ dục đốt người, như nghịch gió cầm đuốc; năm thứ dục hại người, như đập nhằm rắn độc; năm thứ dục không thật, như vật được trong mộng; năm thứ dục không bền lâu, tạm bợ trong giây lát, như ánh lửa do ánh viên đá. Người trí nghĩ đó như bọn giặc cướp, người đời ngu muội say mê ngũ dục đến chết chẳng bỏ, sau chịu vô lượng khổ não.

LỜI GIẢNG

Đây là cái tướng trạng hại người của ngũ dục khi được ngũ dục rồi nó lại chuyển dần thêm lên mãi, như lửa thêm củi vào nó cháy lại càng dữ hơn nữa. Năm thứ dục không vui, như chó gặm xương khô vậy : Xương khô không có thịt, gặm nó có ích lợi gì đâu, nhưng chúng sanh điên đảo, chẳng chịu buông bỏ. Phải biết, năm thứ dục tranh nhau tăng mãi, như loài chim tranh giành miếng thịt. Lại nữa nên biết, năm thứ dục đốt người như cầm cây đuốc cháy mà đi ngược gió; năm thứ dục hại người như đạp trúng loài rắn độc; năm thứ dục không thật như cảnh vật được ở trong mộng; năm thứ dục chẳng lâu bền, giả mượn trong giây lát : như Sắc đáng ưa, sau khi xem liền theo đó tiêu mất; Thinh đáng ưa, nghe rồi liền không còn; cho đến Xúc đáng ưa đều chẳng lâu dài, sát na liền mất. Lại như ánh chớp khi net viên đá lửa, nháy mắt liền diệt, nếu như dùng trí huệ suy xét, coi đó cũng như kẻ oán tặc, cừu nhân, nhưng vì người đời không rõ biết, vọng sanh tham trước, đến chết chẳng bỏ, sau chịu vô lượng khổ não.

Nên biết : Sắc như hòn sắt nóng, cầm nó bị phỏng tay; Thinh như vật sôi bằng cổ độc, nghe nó ắt chết; Hương như khí độc của loài ác long, ngửi nhầm thì bệnh; Vị như nước mật sôi, nếm vào thì phỏng lưỡi; Xúc như con sư tử đang nằm, gần nó sẽ bị ăn thịt.

Lại Cổ nhân có nói :

ÂM :

Hương, Vị, đôi cao chí
Thinh, Sắc thương xu linh
Viễn chi dị vi sĩ
Cận tắc nan vi tình

NGHĨA :

Vị, Hương, làm lụt chí cao
Sắc, Thinh, tổn thọ, hại vào thân ta
Muốn thành kẻ Sĩ, phải xa
Gần thì chẳng dễ điều hòa thiên lương

Thật như thế, tai hại của ngũ dục kia biết làm thế nào ? Phải suy xét cho chính chắn !

LỜI THUẬT 48

Năm Pháp dục này cùng loại súc sanh đồng có. Tất cả chúng sanh thường bị ngũ dục sai khiến, gọi là dây tở của dục. Ngồi trong tẻ dục này, chìm đắm trong Tam đồ (1), ta nay tu thiên lại bị chúng ngăn che, đó là đại tắc (giắc dữ), phải mau xa lánh bọn chúng.

LỜI GIẢNG

Phải biết, năm Pháp dục này, chẳng phải chỉ Đạo nhân riêng có, mà ngay cả quỷ thần, súc sanh, Trời và Tiên cũng đều có, do vì các loài ấy đều có năm căn. Do đây mà quán sát, ta thấy tất cả chúng sanh trong ba cõi sáu đường thường bị ngũ dục sai

khiến, nên gọi là đầy tớ của ái dục. Ngồi trong tẻ dục này, chìm đắm trong ba nẻo, nhân vì thường ngồi trong thô tẻ dục này bị năm dục làm chướng hại bèn đọa vào trong ba đường : địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Trong đây nói Tam đồ là : Ở trong địa ngục, lửa ở trên cháy thấu xuống dưới, lửa ở dưới cháy thấu lên trên, suốt năm bị lửa cháy, nên gọi là hỏa đồ. Ở trong súc sanh đạo loài lớn loài nhỏ ăn nuốt lẫn nhau, uống máu ăn lông với nhau nên gọi là huyết đồ. Trong ngạ quỷ đạo thì bị đại lực Quỷ vương đánh đập bằng dao gậy, nên gọi là đao đồ. Nay ta tu thiền lại bị năm thứ dục ngăn che, ấy là đại tặc phải mau xa chúng.

LỜI THUẬT 49

Như trong bài Kệ của Thiền Kinh nói :

*Sanh tử chẳng dứt tuyệt,
 Vì tham dục thềm vị.
 Cho kẻ oán vào nhà,
 Luống chịu mọi đắng cay.
 Thân thối như cây chết,
 Chín lỗ tiết vật dơ,
 Như giòi xí ưa phần
 Thân người ngu không khác.
 Chẳng tham nhiễm thế lạc,
 Không vương, không ham thích,
 Gọi là Chơn Niết bàn.*

*Như chư Phật đã nói,
Một lòng một dạ làm,
Sở tức ở thiền định,
Gọi là tu Đầu Đà.*

LỜI GIẢNG

Chúng sanh phàm phu từ vô lượng kiếp đến nay thường ở trong sáu đạo luân hồi, sanh tử không thể đoạn tuyệt, đều do tham trước ngũ dục, thềm khác năm vị. Phải biết ngũ dục tuy là trần cảnh mà mỗi dục đều có riêng cái thú vị nhuần thấm, chúng sanh phàm phu sau khi nếm rồi rất khó buông bỏ. Thử xem người đời có ai chẳng ham sắc đẹp, nghe tiếng hay cho đến ngửi mùi thơm, nếm vị ngon, nhân tham luyến ý vị của ngũ dục, nên sanh tử chẳng thể đoạn tuyệt, chính là chứa chấp kẻ oán vào trong nhà, luống thọ mọi tân khổ và cũng uống chịu sự bôn ba lao nhọc mà thôi. Những người tham ngũ dục (như chúng sanh bọn ta) thân thối như cây chết, chín lỗ thường chảy ra vật bất tịnh, như mắt thì có nước mắt, tai thì có cứt ráy, mũi thì có cứt mũi, đại tiểu tiện thường chảy ra thứ chẳng sạch, như trùng dòi ở nhà xí ở trong phần. Người mà tham trước ngũ dục cũng y như vậy. Bởi vì chúng sanh phàm phu xem không vỡ lẽ, không hiểu suốt, nên nói rằng : "Thân của người ngu không khác". Phải biết : tự thân của ta và của mọi người, cứ nhìn ở bề ngoài rõ ràng là một thể sạch sẽ, kỳ thật nhơ nhớp không thể chịu

nổi, chính như trong một cái bình hoa đẹp chứa toàn ô uế, một ngày nào đó, bình vỡ, vỏ lũng thì các vật dơ đầy dẫy tuôn ra bên ngoài, chán không chỗ nói. Người trí phải nên quán sát thân tâm chẳng nên tham trước. Nếu đối với cái vui thế gian không hệ lụy không tham trước, như thế là được vô quái ngại, được vô quái ngại tức được vô khủng bố; được vô khủng bố tức có thể xa lìa được mộng tưởng điên đảo, gọi là Chơn Niết bàn, tức là thanh tịnh thật tướng, cũng gọi là bất sanh bất diệt, tức là Tự tánh thanh tịnh tâm của chúng ta vậy. Nhân vì tự tâm của chúng ta trọn ngày vọng tưởng lăng xăng, sanh diệt chẳng dứt, chỗ gọi là chuyển tịch tịnh mà là vọng động, đem cái không sanh diệt mà làm sanh diệt, bấy giờ cùng với Niết bàn thanh tịnh chẳng trái mà trái, thế nên phải biết, như lời đã nói của mười phương ba đời Chư Phật : "Muốn tìm cách xả mê đồ để lên bờ Giác, chuyển phiền não để vào Chánh Quĩ, xa bỏ năm dục, sáu căn, không có gì khác chỉ cần nhất tâm nhất ý mà tu hành, ngoài chẳng vin bắt sáu trần, chuyên tâm nhất ý A Na Ba Na (Quán Sổ tức) đếm hơi thở ra và đếm hơi thở vào, đếm từ một đến mười rồi do mười đến một, lâu thì vọng niệm tự nhiên có thể quy nhất, tự tâm được thanh tịnh, như thế là đã nhập vào thiền định". Ấy gọi là Đầu Tẩu tinh thần tu hành Đầu Đà Hạnh.

LỜI CHÚ

"*Thiền Kinh*" : Tức là Tọa thiền Tam muội Kinh. Thiền Kinh là nói tắt của Tọa thiền Tam muội Kinh; Tọa thiền Tam muội Kinh lại là nói tắt của Tọa thiền Tam muội Pháp Môn Kinh. Có hai quyển do ngài Tăng Già La Sát tạo, ngài Cưu Ma La Thập dịch vào đời Dao Tần. Trong đó nói về phương pháp đối trị dâm dục, sân khuế v.v...

* "*A Na Ba Na*" (Ànàpàna): Cựu gọi là : An Ban, An Na Ban Na, A Na Ba Na. Tân gọi là A Na Ba Na, dịch là Sổ tức quán, là đếm hơi thở ra và đếm hơi thở vào. Đây là tên của một Quán Pháp dùng để trấn tâm.

Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 12 nói : "*An Na Ban Na quán* là từ nơi hơi thở cột tâm vào đó để đếm, chớ khiến cho quên mất, gọi là Sổ tức quán".

Câu Xá Luận, quyển 22 nói : "*A Na* là đem hơi thở vào, có nghĩa là dẫn gió ở bên ngoài vào trong thân; *A Ba Na* là đem hơi thở ra, có nghĩa là dẫn gió ở bên trong ra khỏi thân. Danh từ này còn thấy giải thích ở Trí Độ Luận Huệ Ảnh Sớ, quyển 6; Huệ Lâm Âm Nghĩa quyển 26; Cựu Câu Xá, quyển 16. v.v...

Đầu Tẩu : Danh từ này chữ Hán còn viết Đầu Tẩu, tiếng Phạn gọi là Đầu Đà, hoặc gọi là Đỗ Đa (Dhuta), có nghĩa là tay đưa vật lên, hay rung động cây phát trần, hay loài gà loài chó đứng dậy rầy mình cho văng đất văng nước ra khỏi mình, gọi là Đầu Tẩu.

*Trong Pháp Uyển Châu Lâm quyển 100 nói :
"Tây Vức gọi là Đâu Đà, đây gọi là Đẩu Tẩu, ai tu
hành Pháp này thì có thể giữ sạch (đẩu tẩu) phiền
nã, xa lìa tham trước, như cái áo giữ mạnh có thể
trừ khử được bụi dơ. Đây là từ dụ mà gọi tên.*



CHƯƠNG THỨ BA

KHÍ CÁI

(Khí Cái Đệ Tam)

LỜI THUẬT 50

Nói Khí Cái đó là nói "Bỏ năm thứ che ngăn", tức là ngũ Cái (Cái là che ngăn, khí là bỏ).

1. Bỏ Tham Dục Cái : Ở trước là nói "đổi năm trần bên ngoài sanh ra dục", nay nói "đứng về Ý căn bên trong mà sanh ra dục". Nghĩa là hành giả khi ngồi ngay ngắn tu thiền, tâm sanh ra dục giác, niệm niệm nối nhau che lấp thiện tâm khiến không sanh trưởng, biết rồi nên bỏ.

LỜI GIẢNG

Trước đã nói xong về hai chương "Đủ năm duyên" và "Ha ngũ dục. Đây đến chương thứ ba nói về "Bỏ năm cái". Nói năm cái (che ngăn), đó chính là : Tham dục, sân khuế, thù miên, trạo hối, và nghi. Vì năm Pháp này hay che lấp tự tánh thanh tịnh tâm của chúng ta. Trước tránh (Ha) ngũ dục thì ngoại trần chẳng nhập, đây bỏ (khí) ngũ cái thì nội tâm chẳng khởi, như thế thì Ý địa thanh tịnh, thanh tịnh thì mới có thể đứng vào hàng Đạo khí.

1. *Thứ nhất là nói* : Bỏ Tham dục cái. Dục ở trước nói là đối với ngũ trần bên ngoài mà sanh ra dục, nghĩa là ngũ căn đối với ngũ trần mà khởi tham trước, còn đây là đứng về Ý căn bên trong mà sanh ra dục. Tức là cái bóng dáng của tiền trần rơi mất (lạc tạ) chuyển vào trong Ý địa, với theo cái duyên ở quá khứ mà nghĩ ngợi việc ở vị lai, tuy sự với bất năm trần của năm căn không đồng, mà vọng niệm trong nội tâm sanh ra chằng chịt (nhiều như đám rừng). Nhân theo bất tiền trần mà riêng sanh ra một loại tham trước, nên nói rằng : "Trong nội tâm khởi ra dục". Đây là nói người tu hành, trong lúc tu thiền, thân ngồi ngay ngắn nghiêm chỉnh, khi ấy rõ ràng thân thể và tay chân an nhiên bất động, đúng như một Đạo giả; đâu chẳng biết đó chỉ là biểu hiện cái tướng hư giả, mặc dầu bên ngoài đầy đủ oai nghi mà bên trong thì nghĩ càng tướng loạn, hết lo việc này đến tính việc kia; có khi do âm thanh khả ái mà sanh ra tư tưởng ham muốn, có khi nhớ lại cái hình mạo đoan nghiêm đẹp đẽ của người đã gặp trước kia mà sanh ra ái nhiễm. Như thế, suy tính phân biệt, niệm niệm nối nhau không dứt, giống y như dòng nước dốc, niệm trước dồn niệm sau không bao giờ ngừng nghỉ, cơ hồ như chúng ta chẳng biết tự thân đang ngồi ngay ngắn đó là vật gì, rồi đem cái thiện tâm sẵn có làm cho vĩnh viễn trầm một, không tăng trưởng được. Đây thật là một chướng ngại rất lớn cho người tu hành, nếu chúng ta giác ngộ được nó thì có thể trừ diệt. Cổ

nhân có nói : "*Bất phạ niệm khởi, chỉ phạ giác tri*" (không sợ niệm khởi, chỉ sợ hiểu biết chậm). Cần phải sớm giác ngộ và nên mau trừ bỏ nó.

LỜI THUẬT 51

Vì có sao ?

Như Thuật Bà Già, tâm dục bộc phát ở bên trong, còn có thể đốt cháy được tự thân, hướng chỉ tâm sanh "lửa dục" mà chẳng thiêu hủy các Thiện Pháp hay sao ?

Người tham dục cách Đạo rất xa.

Vì có sao ?

Vì dục là chỗ của bao nhiêu phiền loạn. Nếu tâm vướng mắc ở nơi dục thì không do đâu gần với Đạo.

LỜI GIẢNG

Vọng niệm tham dục, tai hại của nó rất lớn ! Như Thuật Bà Già là một dân nữ ở Ấn Độ, tâm dục của cô ta từ bên trong phát ra còn đốt cháy cả tự thân, hướng chỉ trong tâm lại tự sanh ra "lửa dục" mà chẳng thiêu đốt các Thiện Pháp được sao ! Phải biết, người tham dục cách Đạo rất xa. Bởi dục là chỗ ở của bao nhiêu phiền não khuấy rối; Đạo Bồ đề chính là ở chỗ an ổn thanh tịnh. Một bên uế một bên tịnh, một sanh tử một Niết bàn, khác nhau như trời với vực; Phàm, Thánh xa hẳn, nên nói là "cách Đạo rất xa". Nếu tâm ưa nhiễm sự tham dục thì không do đâu để tấn đạo. Nên Kệ có nói :

ÂM :

**Tham dục thậm tợ thủy,
 Năng một Bát Nhã tân.
 Dục hành Bồ đề đạo,
 Cái Tham hộ chân tâm.**

NGHĨA :

*Tham dục y như nước,
 Hay ngập bờ Bát nhã.
 Muốn đi đường Bồ đề,
 Ngăn Tham, hộ chơn tâm.*

Đủ thấy dục cái có sự ngăn ngại đối với Đạo, không thể không cẩn thận.

LỜI THUẬT 52

Kệ "Trừ cái" nói rằng :

*Người hổ thẹn vào trong Đạo
 Mang bát gieo phước chúng sanh
 Sao buông lỏng theo trần dục
 Chìm đắm ở nơi năm tình
 Đã bỏ năm thứ dục lạc
 Vất đó mà không tưởng tiếc
 Sao còn trở lại mong cầu
 Như kẻ ngu tự ăn đờm
 Các dục khi tìm thì khổ
 Khi được sanh nhiều sợ hãi
 Khi mất mang lòng sầu não*

*Tất cả không có gì vui
Cái dục tai hại như thế
Lấy Pháp gì xa được chúng
Đi sâu vào vui thiền định
Thì không bị chúng dối lừa.*

LỜI GIẢNG

Câu : "Người hổ thẹn vào Đạo" chính là nói : người đã vào đạo, tu hành kia, phải nên ham muốn sanh đại tâm quý, sanh sợ sệt, thương chúng sanh ở trong mê, tham sanh tử chưa ra khỏi, quyết mong đạo nghiệp sớm thành, phải nên bỏ dục lạc, mang bình bát phước lợi cho tất cả chúng sanh, vì chúng sanh gieo trồng ruộng phước, làm theo sự chỉ dạy quan trọng đã nêu bày của ba đời Chư Phật, vì sao lại buông lung theo trần dục, chìm đắm trong năm Tình.

Chữ "sao" là hai chữ "vì sao", là lời trách cho đầy đủ (trách bị), nghĩa là vì sao buông lung phóng tình chạy theo năm dục, sáu trần. Đã là người tu hành, đối với năm thứ dục lạc này phải nên buông bỏ, toàn thể đều phóng hạ, một mảy may không đoái tưởng, tại sao còn trở lại muốn tìm cái chẳng đáng tìm. Phải biết, đó là người mê hơn trong số người mê. Chính như người ngu tự ăn đờm của mình đã nhổ ra, đâu chẳng đáng thương đáng cười đó sao !

"Cái dục khi cầu thì khổ, khi được sanh sợ hãi, khi mất ôm lòng sầu não". Hãy xem các chúng sanh, ai là người chẳng vì tìm cầu ngũ dục mà phải trèo non vượt

biển, dãi gió dầm mưa, bốn ba đây đó; dầu cho có tìm được cũng mắc nhiều mối lo sợ, nhiều việc kinh man, khi bị mất mát thì tâm lại ôm những buồn rầu khổ não. Lấy đây mà quan sát, ở trong tam giới không có một tác đất để làm chỗ khoái lạc.

Phải biết, "Các dục tai hại như thế", nhưng muốn xả bỏ được chúng thì phải dùng phương pháp gì ? Không có chi khác ! Nếu thâm nhập vào được cái vui của thiền định thì tức thời chẳng bị chúng đối lừa được nữa !

LỜI THUẬT 53

2. Bỏ Sân Nhướ Cái : *"Giận dữ" là căn bản làm mất Phật Pháp, là nhân duyên sa vào ác đạo, là oan gia của Pháp Lạc, là giặc dữ của Tâm lành, là phủ tạng của các loại ác khẩu. Thế nên hành giả trong khi tọa thiền, nếu suy nghĩ "người này hiện tại làm khổ não ta và làm khổ não người thân của ta, khen ngợi kẻ thù của ta"; suy nghĩ về quá khứ, vị lai cũng như thế : đó là chín loại não hại. Do chín loại não hại này, nên sanh sân hận, vì sân hận nên sanh oán, do vì tâm oán sanh, nên khởi tâm não hại kẻ khác. Như thế là "giận dữ" che tâm, nên gọi là Cái (cái là che), phải mau bỏ nó, không cho lớn thêm.*

LỜI GIẢNG

2. Đây là điều thứ hai : Bỏ Sân Nhướ Cái. Lửa Sân này đốt người rất là dữ tợn. Người xưa nói : "Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chương môn

khai", (một niệm tâm sân nổi dậy thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở). Lại nói : "*Sân hỏa diễm diễm thiêu tận công đức chi lâm*", (lửa sân ngùn ngụt đốt hết cả rừng công đức). Lại cũng nói : "*Khởi nhất niệm chi sân, năng thiêu tận Bồ đề chi chủng*", (tâm sân một niệm nổi dậy, có khả năng đốt hết hột giống Bồ đề). Đủ thấy giận dữ là căn bản làm mất Phật Pháp, là nhân duyên của ác đạo, là oan gia của Pháp Lạc, là giặc lớn của Thiện tâm; bao nhiêu ác khẩu mắng nhiếc đều từ đó mà phát khởi, nên nói là Tạng Phủ. Phải biết, lời nói độc ác mắng nhiếc, cái tội của nó vô cùng trọng đại. Người xưa nó : "Một lời nói để dựng nước, một lời nói cũng có thể mất nước" (Nhất ngôn dĩ hưng bang, nhất ngôn diệc năng táng bang). Sự tạo tội của khẩu nghiệp không thể không cẩn thận !

Hành giả, trong khi tọa thiền, đương lúc trước khi chánh niệm chưa bộc lộ, liền tự có những suy nghĩ : Có khi duyên ở trên cảnh trái tính của quá khứ, có khi lại duyên nơi người này hiện tại làm khổ ta và làm khổ người thân của ta, hoặc khen ngợi kẻ thù của ta..., rồi sanh sân hận. Ấy là ba loại sân ở hiện tại. Quá khứ cũng có ba loại sân : Làm khổ ta, làm khổ người thân của ta và khen ngợi kẻ thù của ta. Vị lai cũng vậy. Suy ra ba đời thì có 9 loại. Đó gọi là "cửu não". Vì duyên nơi 9 loại não mà sanh sân hận, do sân hận rồi sanh oán, do oán mà sanh phiền não. Do đó, sân, hận, não khởi lên, oán, các thứ sanh

ra như rừng bụi, che lấp hết cả chơn tâm sẵn có, nên gọi là "cái". Vì thế, hành giả phải mau vất bỏ, chẳng để cho chúng lớn thêm.

LỜI THUẬT 54

Như Thích Đề Bà Na dùng Kệ hỏi Phật :

Vật gì giết An Lạc

Vật gì giết Vô Ưu

Vật gì gốc của Độc

Nuốt mất tất cả Thiện

Phật dùng Kệ đáp :

Giết Sân thì An Lạc

Giết Sân thì Vô Ưu

Sân là gốc của Độc

Sân giết tất cả Thiện

Biết như thế rồi, phải nên tu Từ Nhãn để trừ sân, làm cho tâm thanh tịnh.

LỜI GIẢNG

Trước tiên hỏi là : "Vật gì có thể giết an lạc, vật gì có thể giết vô ưu" ? An lạc tức là Niết bàn, vô ưu tức là Bồ đề. Có chỗ gọi là "Vô thượng Niết bàn tịch tịnh lạc, Vô thượng Bồ đề giác Pháp Lạc". Nếu ai chứng được đến thanh tịnh Niết bàn thì có thể an ổn khoái lạc ở trong Thường Tịch Quang Độ, xa lìa được sự ưu não của Kiến tư, Trần sa và Vô minh. Nếu giết bỏ an lạc thì được "bất an lạc", nếu giết bỏ

vô ưu thì được "hữu ưu". Lời văn trong đây có ngầm ý phản hiển. Phải biết "bất an lạc" tức là sanh tử, "hữu ưu" tức là phiền não. "Vật gì là gốc của tam độc, vật gì có thể nuốt mất (hủy diệt) tất cả các Pháp Thiện" ? Phật liền dùng Kệ đáp. Phải biết lòng Từ của Như Lai thật là rộng lớn ! Có cầu tức có ứng. Chính như Đại Hồng Chung phải đợi đánh, có đánh thì mới có tiếng kêu, nên Phật liền đó đáp rằng : "Giết sân thì an lạc, giết sân thì vô ưu". Sân tức là phiền não. Nếu có thể trừ diệt được tâm sân liền được thanh tịnh Niết bàn, cũng có thể xa lìa hữu ưu. Thế nên phải biết sân là gốc của độc, sân có khả năng đè bẹp và tiêu diệt tất cả thiện, nên Cổ Đức có Kệ nói :

ÂM :

Sân tợ tâm trung hỏa
 Năng thiêu công đức lâm
 Dục hành Bồ đề đạo
 Giới sân hộ chơn tâm

NGHĨA :

*Sân như lửa trong tâm
 Hay đốt rừng công đức
 Muốn hành Đạo Bồ đề
 Ngừa sân hộ chơn tâm.*

Người tu hành biết như vậy rồi phải tu Từ Nhẫn để diệt trừ nó, khiến cho tâm thanh tịnh.

Sân Hận ở trước đã nói tuy nhiều, nhưng không ngoài ba thứ : 1) Phi lý sân, 2) Chấp lý sân, 3) Tranh luận sân. Nay nói Từ Nhẫn cũng có ba loại : 1. Nếu tu Sanh duyên từ, tức đối trị phi lý sân. 2. Tu Pháp duyên từ thì đối trị chấp lý sân (Thuận lý sân) 3. Tu Vô duyên từ thì có thể đối trị Tranh Luận Sân. Do tu ba loại phương tiện Từ tâm mà có thể xa lìa được sân cái. Tâm sân đã hết, đâu còn lo gì tâm chẳng thanh tịnh, chỉ quán chẳng tự thành.

LỜI THUẬT 55

3. Bỏ Thùy Miên Cái : Nội tâm hôn ám gọi là "thùy", nằm tình che tối, buông thả chi tiết, nằm lăn ra ngủ vùi, gọi đó là "Miên". Do nhân duyên đó gọi là Thùy Miên Cái. Nó hay phá hoại Tâm chơn thật vui nơi Pháp ở đời này, đời sau. Cũng phá hoại phước báu Sanh Thiên ở đời vị lai, và cả cái vui Niết bàn nữa. Ác Pháp như thế rất là bất thiện. Vì có sao ? Vì các loại Ngăn Che Tâm Tình khác dễ nhận biết, nên dễ trừ. Còn ngủ say thì "như cái cây chết không nhận thức được gì". Do vì không nhận thức, nên khó trừ diệt.

LỜI GIẢNG

Thứ ba là nói về Thùy Miên Cái, (do ngủ làm che tâm, gọi là Thùy Miên cái). Như người ngồi ngay ngắn, tự tâm chẳng sanh tham dục, cũng chẳng sanh giận hờn, nhưng trọn ngày sáu thức mờ mờ "ham mê ngủ nghỉ". Đó chính là trọn ngày ở trong cái hang của

quỷ hắc ám mà làm việc mưu sinh. Thế nào là thù miên (ngủ say) ? Nội tâm mờ ám gọi là thù. Năm tình che tối, đem bốn chi (tay và chân) mặc sức buông thả, chỗ gọi là "buông xuôi hình hài tự do ngủ nghỉ", gọi đó là miên. Do nhân duyên ấy gọi là Thù Miên Cái. Phải biết, Thù Miên cái này chẳng những làm cho tâm trí tối tăm luống qua ngày tháng mà thôi, lại còn phá hoại cái tâm chơn thật vui hưởng Đạo Pháp đời này và đời sau, và cũng phá luôn cái phước sanh thiên cùng các thứ vui Niết bàn. Phải biết, ác pháp Thù Miên rất là bất thiện (chẳng tốt). Bởi nó đem sánh với các thứ che ngăn (cái) khác rất là ác liệt. Như tham cái v.v... khi khởi tâm giác sát thì có thể trừ diệt, còn Thù Miên tối tăm không biết gì, "bất tỉnh nhân sự", rất giống như người chết, không có một mảy may hiểu biết. Người xưa nói rằng "Ngủ muôi như chết giả", không gì hơn nhân duyên Thù Miên, bỏ trống qua một đời, nên Đức Thế Tôn quả ngài A Na Luật Đà Tôn giả rằng : "Quái dữ a ! Sao mà ngủ nhiều vậy ! Loài ốc, trai, nghêu, hến, một lần ngủ cả năm, vĩnh viễn không nghe được tên Phật".

LỜI CHÚ

"Năm Tình" (Ngũ Tình, tức là Ngũ căn). Năm Tình tức là năm căn : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân. Các Kinh Luận ngày xưa phân nhiều dịch ngũ căn là ngũ tình. Vì căn có tình thức nên gọi là tình. Trí Độ Luận quyển 17 nói rằng :

ÂM :

Nhập đạo tầm quý nhân
 Trì bát phước chúng sanh
 Vân hà túng trần dục
 Trầm một ư ngũ tình.

NGHĨA :

*Người hổ thẹn vào trong đạo
 Mang bát gieo phước chúng sanh
 Sao buông lỏng theo trần dục
 Chìm đắm ở nơi năm tình.*

Cũng trong Trí Độ Luận, quyển 40 nói rằng :
 "nhân, nhĩ v.v... năm tình, gọi là nội thân. Sắc,
 Thanh v.v... năm trần gọi là ngoại thân". Nếu thêm
 Ý căn thì gọi là Lục tình. Trung Luận Sớ của ngài
 Gia Tường (tức là Kiệt Tạng, Sớ Bộ Trung Luận có
 10 quyển), Sớ Phẩm Lục Tình nói rằng :

"Hỏi : Ý gọi là Tình, còn năm loại kia sao cũng
 gọi là Tình ?"

"Đáp : Ý đương thể (bản thân) gọi là Tình, còn
 năm loại kia là quả sanh ra Tình thức, từ nơi quả
 mà được tên". Lục tình cũng gọi là lục căn; ngũ căn
 hay sanh ra ngũ thức, ý căn hay sanh ra ý thức. Lục
 tình cũng gọi là Lục y là chỗ nương của sáu thức. Ở
 đây đều gọi căn là tình.

LỜI THUẬT 56

*Chư Phật, Bồ tát, quả trách chúng đệ tử ưa
ngủ nghỉ bằng bài Kệ rằng :*

*Dậy ông ! Chớ ôm thân thối nằm
Bao nhiêu bất tịnh giả gọi người
Như bị trọng bệnh, tên vào thê
Các khổ dồn đau đau nên ngủ,
Như người bị trói đem đi giết
Tai hại sắp đến đau nên ngủ.
Giặc kiết (sử) chẳng diệt, hại chưa trừ
Như cùng rắn độc chung nhà ở
Như vào chiến trận giữa làn đao
Khi ấy làm sao an ngủ được
Ngủ là tối đặc không thấy gì
Ngày ngày lửa đao cướp Huệ người
Do ngủ che tâm không thấy được
Mất lớn như thế đau nên ngủ.*

LỜI GIẢNG

Bài Kệ nói "Này các Ông ! Phải thường siêng năng, hãy sớm mạnh dạn mà thức dậy, không nên trọn ngày vui đầu nằm ngủ ! Phải biết, thân này chẳng khác gì một cái cây chết, thúi tha do bao nhiêu vật bất tịnh kết tụ lại mà thành. Đó là từ vật đại tiểu tiện, cho đến tám muôn bốn ngàn (84.000) cửa ngõ vi trùng thấy đều bất tịnh. Nói tóm lại thì có năm loại bất tịnh (chẳng sạch) :

1) *Chủng Tử Bất Tịnh* : Thân này từ nơi cha mẹ vì gió tà niệm thổi lửa dâm dục, chất nhờn của cốt tủy chảy ra biến làm tinh dịch, vì tâm tranh ái làm chủng tử thọ sanh, chỗ gọi là "nạp tướng thành thai, lưu ái làm chủng". Đây là Chủng Tử bất tịnh tối sơ.

2) *Sanh Xứ Bất Tịnh* : Sau khi đầu thai ở trong bụng mẹ, ở dưới sanh tạng ở trên Thục tạng, đến 10 tháng ở trong Thai ngục đã đầy đủ, thì từ nơi sản môn mà hạ sanh. Như trong Thành Thích Luận nói : "Thân này chẳng phải hoa sen, cũng chẳng phải chiên đàn, chỉ do vật phẩn uế nuôi lớn, chỉ từ nơi niệu đạo mà ra". Đây là Sanh xứ bất tịnh.

3) *Ngoại Tướng Bất Tịnh* : Từ đầu đến chân, trong, ngoài, chặng giữa, cộng có 36 vật, mỗi mỗi thấy đều bất tịnh, nó thường chảy ra không dứt, như một cái dây lủng đựng vật. Cả đến tướng bên ngoài cũng chẳng thanh tịnh nên nói là Ngoại tướng bất tịnh.

4) *Tự Tánh Bất Tịnh* : Thân căn vốn từ uế nghiệp mà sanh, nương giá ở nơi uế vật, nên tánh chất của nó pháp nhĩ (tự nhiên) là không sạch, không thể nào cải biến được, nên nói là Tự tánh bất tịnh.

5) *Cửu Cánh Bất Tịnh* : Thân này nghiệp hết báo chung, bốn đại giải tán, rốt cuộc không có cái gì là "cái của mình". Đó gọi là "Như Thật quán

thân phạm, rốt lại ắt về chỗ chết". Đây là Cứu Cánh bất tịnh.

Như thế mà tư duy, chúng ta nhận thấy tự thân của ta và người chỉ "có cái tên mà không có thật", cái tên đó cũng là giả gọi mà thôi. Đương thể hiện thực của nó chỉ là huyền hóa, thì vì sao lại cứ ôm giữ chẳng bỏ, và còn trọn ngày ngủ vùi như vậy ! Phải biết : Ví như người bệnh nặng chẳng bao lâu sẽ chết, và cũng như người bị trúng tên rất nặng, bao nhiêu sự đau khổ dồn dập, tự thân đâu có yên gì mà ngủ ? Lại như người bị trói, sắp đem đi chém, tai họa gần một bên, tâm của người ấy làm sao yên được mà ngủ ? Lại cũng như người cùng rấn độc ở chung một nhà, rấn độc là vật bất tường, nọc độc trúng vào người lập tức mạng mất thân vong, làm sao yên tâm mà ngủ ? Lại cũng như người vào trong chiến trận giữa hai làn đao, chính lúc sợ hãi vạn phần, bấy giờ làm sao an nhiên mà ngủ nghỉ được ?

Thế nên hành giả phải biết : Ngủ là đại hắc ám, tất cả đều không nhìn thấy, ngày ngày khi đối mọi người, đoạt mất sự sáng suốt của người. Chỉ trước khi chúng ta chưa ngủ thì vạn cảnh đang ở trước mặt, nó được rõ ràng nhận biết, và ta cũng nhận biết được rõ ràng; một khi chúng ta ngủ thì cả đại địa đều tối tăm, do sự ngủ kia che phủ tự tâm, nên đối với tất cả đều không thể thấy được gì. Mất mát lớn như thế, đâu còn nên ham mê ngủ nghỉ.

LỜI THUẬT 57

Do bao nhiêu nhân duyên như thế v.v... phải nên xa lánh Thùy Miên Cái (do ngủ, nghỉ che ngăn), cảnh giác vô thường, giảm bớt ngủ nghỉ, khiến cho không bị u mê che lấp.

Trường hợp tâm mê ngủ trầm trọng, nên dùng Gậy trấn thiên để khử trừ (đập cho vài gậy thì hết ngủ).

LỜI GIẢNG

Ở đoạn cuối này là nói : Đã biết ngủ nghỉ là tội lỗi, phải mau dùng Pháp phương tiện để khử trừ nó, nên nói rằng "Có các nhân duyên bất thiện như thế v.v... phải nên xa lánh Thùy Miên cái". - Hành giả phải tự cảnh giác, phải biết Y Báo, Chánh Báo trong tam giới, hết thấy đồng là "không hoa, thủy nguyệt" hoàn toàn vô thường chẳng thật, vì sao chúng ta có sự tham luyến ? Hãy giảm bớt sự ngủ nghỉ, để cho tâm khỏi bị che tối. Nhưng loại ma lực về sự buồn ngủ này rất mãnh liệt, nếu chẳng tự mình phát khởi tâm kiên cường và nghiêm khắc để đối phó thì không thể trừ diệt được.

Trường hợp tâm buồn ngủ nhẹ, thì nên tư duy, phân biệt pháp tướng, hoặc cột tâm ở chót mũi, hoặc mở hai mắt ra, đều có thể hàng phục con ma buồn ngủ.

Trường hợp tâm buồn ngủ quá nặng, thì phải dùng đến gậy trấn thiên hoặc dùng roi để đánh. Hoặc tự mình đánh hoặc nhờ người khác đánh cũng

được. Các loại như thế đều là phương pháp duy nhất để khước trừ ma ngủ.

LỜI THUẬT 58

4. Bỏ Trạo Hối Cái : Trạo là trạo cử : không yên; hối là hối hận, ăn năn. Do Trạo cử sanh ra hối hận, làm che ngăn tâm định. Có ba loại Trạo Cử.

a) **Thân Không Yên (thân trạo) :** Thân ưa theo đuổi các việc vui đùa vô ích, ngồi không lúc nào tạm yên.

b) **Khẩu Không Yên (khẩu trạo) :** Miệng ưa ngâm nga, tranh luận phải trái, bàn chơi vô ích những lời lẽ thế gian v.v...

c) **Tâm Không Yên (tâm trạo) :** Tâm tình buông lơi, mặc ý phan duyên, suy nghĩ văn chương nghệ thuật ở thế gian, các giác quan xấu gọi là Tâm Không Yên (Tâm Trạo Cử).

Trạo Cử là Pháp phá hoại tâm người xuất gia. Như người nhiếp tâm còn không được định, hướng gì trạo tán (tán loạn không yên).

Người Trạo Tán ví như con voi say không móc sắt, con lạc đà không huyệt mũi, chẳng thể nào kềm hãm được.

LỜI GIẢNG

4. Bỏ Trạo Hối Cái.- Trạo (cũng đọc là diệu) : là ngồi đứng chẳng yên, Tâm Khẩu chẳng thể chuyên nhất, sáu căn chẳng thể thâu nhiếp một chỗ; trọn ngày theo tình phóng dăng, mặc ý vui

đùa, gọi đó là Trạo. - Hối lá áo hối cũng chính là hối hận, có nghĩa trách mình (mình tự trách lấy mình), hay ăn năn. Như người ăn năn cái việc của mình đã làm.

Nhưng "hối" không phải là "cái", vì sao lại phải bỏ nó ? Phải biết, "hối" cố nhiên là tốt, nhưng vì đem hối này để vào trong tâm, sớm tối lo buồn, nhân đây che khuất chơn tâm, vì thế thành "cái", nên phải bỏ nó.

Mặc dầu Trạo Cử tuy nhiều, nhưng không ngoài ba loại :

a) *Thân Trạo Cử* : Là thân ưa đi đây đi đó, du hành không có mục đích, và các sự vui đùa tạp nhạp, hoặc ngồi đứng chẳng yên. Ấy là Thân trạo cử.

b) *Khẩu Trạo Cử* : Như xướng cao tiếng, nhỏ điệu (hát xướng), hoặc tranh luận thị phi, ưa nói cười vô ích và nói năng việc thế gian v.v... Ấy là hành tướng Khẩu trạo cử.

c) *Tâm Trạo Cử* : Là tâm theo năm tình phóng dật, buông lung tâm ý, hoặc duyên nơi bóng dáng của pháp trần để nghĩ tưởng, hoặc chạy theo những cảnh giới đang ở trước mặt, tất cả các ác giác quán v.v... đều gọi là Tâm trạo cử.

Phải biết, Trạo cử là Pháp có khả năng phá hoại tâm của người xuất gia. Xưa nay người xuất gia tu hành đạo nghiệp, tâm cần phải rất tịch tịnh, nếu

một khi đã trải qua sự biến động trạo cử, thì tâm bị tán loạn, muốn đem tâm nương theo đạo nghiệp, thì kết quả khó mà thành tựu.

Lại như người Sơ tâm nhập đạo, muốn nhiếp tâm để quy nhất mà tâm kia còn không thể an định, huống hồ còn trạo tán ? Phải biết, người trạo cử cũng như con voi say không móc sắt, con voi, không cho nó uống rượu còn khó điều khiển, huống nữa đã say lại không có móc sắt, thì cuồng loạn gây họa, không cần phải nói. Lại cũng như con lạc đà không xỏ mũi thì rong chạy tứ tung khó mà kèm hãm nó cho được.

LỜI THUẬT 59

Như bài kệ :

*Ông đã cạo đầu nhuộm áo rồi,
Ôm mang bình bát đi khất thực,
Vì sao ưa nhiễm pháp Hỷ Trạo,
Phóng dật buông tình mất Pháp Lợi.*

*Đã mất điều lợi trong Phật Pháp (Pháp Lợi),
lại mất luôn sự vui ở đời. Biết Trạo Hối (Trạo Cử và Hối Hận) là tai hại rồi, phải mau bỏ đó.*

LỜI GIẢNG

Là người xuất gia, trót đã cạo bỏ râu tóc rồi, thân đã mặc áo hoại sắc, đầu tròn áo vuông, hiển nhiên là một kẻ Xuất thế trượng phu; như thế, phải nên lấy thân mình để làm mô phạm, ôm mang ngỏ

bất thường đi khát thực làm phước lợi cho chúng sanh, vì sao còn vui ưa tham trước, nò đùa ở nơi Pháp Trạo cử mà buông tình phóng dật ? Xét ra, người buông tình phóng dật, hiện đời mất đi lợi ích trong Phật Pháp, chúng ta giác ngộ được tội lỗi kia rồi phải mau trừ bỏ nó.

LỜI THUẬT 60

"Hối" là thế nào : Hối có thể trở thành "cái", nếu như trạo cử mà không hối hận thì không thành "Cái" (che ngăn).

- Vì có sao ?

- *Vì khi trạo cử chưa ở trong duyên, đến sau, khi muốn nhập định mới sanh hối hận việc đã làm trước đó, sự lo buồn che tâm, nên gọi là "cái". Nhưng Hối có hai loại :*

1. Nhân vì trạo cử rồi sau sanh hối như trước đã nói.

2. Như người làm đại trọng tội thường ôm lòng lo sợ, hối hận, như mũi tên bắn vào tâm dính cứng không nhổ ra được.

LỜI GIẢNG

Đoạn này và sau khi giải thích hai chữ Hối, Cái.
- Ở đây nói là "hối có thể trở thành cái", nếu "trạo cử mà không hối thì hoàn toàn không thể trở thành cái". Vì có sao ? Vì khi trạo cử chưa ở trong duyên, đến sau, khi muốn ngồi yên nhập định mới hối tội lỗi

đã làm ở trước, hoặc trên bảy chi ở thân, khẩu, sanh hối, hoặc trên tham, sân, si, ở Ý địa sanh hối. Có mỗi mỗi sự lo buồn như thế v.v... nên mới gọi là "cái". Nhưng Hối Cái có chia ra làm hai loại :

(1) Nhân nơi trạo cử sau sanh hối, như trên đã nói. Ấy là "hối cái tội ác trước đã làm".

(2) Như người gây ra trọng tội (tứ trọng tội), trong tâm của người đó thường ôm một loại tâm lý sợ sệt, bồi hồi, trợn ngày áo não hối hận, từ đó sự hối này như mũi tên cắm sâu vào tâm phủ, dính cứng không thể nhổ ra được, vì thế chướng ngại Chánh đạo, mở cửa cho phiền não, Huệ tánh bị trầm một, Nê hoàn bị tối tăm. Nên người tu hành Chỉ quán phải biết đó là quá hoạn, cần thiết chớ làm các nhân duyên Trạo Cử để phòng ngại việc lớn rất là trọng yếu.

LỜI THUẬT 61

Như bài Kệ nói :

*Chẳng nên làm mà làm,
Nên làm mà chẳng làm
Bị lửa hối não đốt,
Đời sau đọa ác đạo.
Nếu có tội biết hối,
Hối rồi chẳng còn lo,
Như thế tâm an lạc,
Không nên thường nhớ mãi.
Đây có hai loại hối :*

*Nếu nên làm chẳng làm,
 Chẳng nên làm mà làm,
 Ấy là tướng người ngu.
 Ví chẳng vì tâm hối :
 Chẳng làm mà hay làm,
 Các việc ác đã làm
 Chẳng thể khiến chẳng làm.*

LỜI GIẢNG

Hai câu "Chẳng nên làm mà làm, nên làm mà chẳng làm" là nói cái tướng chúng sanh điên đảo, bội giác hiệp trần.

"Chẳng nên làm mà làm" : - Như thân thì chẳng nên sát, đạo, dâm, - khẩu thì chẳng nên nói dâm thục. Nói thô ác, nói hư dối, nói thêm bớt, - Ý thì chẳng nên tham lam, sân hận, si mê. Mười điều ác như thế vốn "Không nên làm" mà lại buông lung phóng ý đem hết năng lực ra mà làm.

"Nên làm mà chẳng làm" : - Như bao nhiêu việc từ thiện ở thế gian, hoặc sửa cầu, đắp đường, nuôi kẻ mồ côi, giúp người góa bụa, - hoặc việc lành xuất thế gian, như nghe Kinh, lễ bái, đốt hương tán hoa, - như thân nên lay Phật, khẩu nên niệm Phật, tâm nên quán Phật, như thế v.v... tất cả việc lành thế gian và xuất thế gian vốn phải tận tâm tận lực mà làm, nay trái lại đem nó bỏ ra phía sau đầu óc của mình mà "chẳng chịu làm". Đó chính là "Các điều ác nguyện muốn làm, các điều lành chẳng vưng làm" !

Đây chính là người mê muội hơn trong số những người mê muội, thật đáng thương đáng xót !

Phải biết người trạo hối (trạo cử rồi sanh hối hận) thì bị lửa hối hận đốt cháy, đời sau ắt đọa vào ác đạo, thường làm bạn với phiền não khổ cực, đâu chẳng phải là điên đảo lắm hay sao ?

Thảng hoặc có người tạo tội rồi, sanh lòng ăn năn, vốn là khó được, đáng khen ngợi, vì là người thường chẳng phải Thánh hiền thì không ai là không có lỗi, biết lỗi mà có thể hối cải thì sự tốt lành lớn không gì bằng. Nhưng cần yếu là "khi đã hối cải rồi, không nên lo buồn nữa", từ đó tấn tu đạo nghiệp, an tâm vào Thánh cảnh, thân tâm tự nhiên thanh tịnh, Huệ quang nhân đây bừng sáng, an lạc tự tại không có các nhiệt não. Đó chính là : "Hối rồi chẳng còn lo, không nên thường nhớ mãi" là như vậy.

Giả sử thân tâm của mình trạo cử, lại để cho tâm hối hận như mũi tên ghim vào trong tâm, thật là tướng của người ngu. Chẳng vì sự hối rằng "Phải chi mình chẳng làm các trạo cử". Vì các ác pháp đã làm, được làm rồi, thì không thể nào khiến không làm được nữa ! Cái bệnh căn kia chính là ở chỗ "phóng mà không hạ" đó thôi.

LỜI THUẬT 62

5. Bỏ Nghi Cái : Do vì "nghi" che tâm nên đối trong các Pháp không có "lòng tin". Vì lòng tin không có nên trong Phật Pháp trống rỗng, không

thâu nhập được gì. Ví như người vào trong núi đầy của báu, nếu không có tay thì không thể lấy được vật gì. Nhưng "nghĩ" có rất nhiều, không hẳn đều là chướng định. Nay chỉ riêng nói thứ "nghĩ chướng định" mà thôi.

LỜI GIẢNG

Trước đã giảng xong bốn loại "Cái", đây là loại thứ năm "bỏ nghĩ cái".- "Nghĩ" là nghi ngờ, là nghi nghi ngờ ngờ do dự chằng quả quyết. Có tâm nghi này, đối với Phật Pháp không thể sanh ra chánh tín, bèn mất Tri kiến Vô thượng của Như Lai, nên tâm nghi này là cội gốc của bao nhiêu điều ác. - Phải biết, tâm nghi này chằng những là nền tảng của mọi điều ác mà cũng là dẫn đầu của vạn điều lành. Như sự "khán thoại đầu" của thiền tôn, trước là muốn người ta phải khởi nghi tình (tâm nghi) thì lại coi tâm nghi này như một vật báu. Chỗ gọi là "đại nghi thì đại ngộ, tiểu nghi thì tiểu ngộ, vô nghi thì vô ngộ". Thế mới biết "nghi này lại đứng vào hàng đầu của các công đức".

- Nhưng nay nói "nghĩ", chằng phải là tâm "nghĩ" của Thiền Tôn, mà là tâm nghi "do dự bất quyết", nên hay che lấp chơn tâm, thoái thất chính nguyện, đối trong Diệu Pháp Vô thượng của Chư Phật, chằng sanh được tín tâm. Phải biết, "Phật Pháp như đại hải, Tín thì mới có thể vào".

Kinh Hoa Nghiêm nói : "Tín là đầu của Đạo, là Mẹ của Công Đức, nuôi lớn tất cả các thiện căn".

Nếu không có Tín tâm thì đối trong Phật Pháp trống không, chẳng được lợi ích gì. Muốn nghiên cứu Phật học, lý Phật sâu xa, chẳng phải từ lòng tin mà nhập thủ thì không thể được. Nên người ta nói rằng : "Trời mưa dầu nhiều, nhưng không thể nào nhuần thấm được cây không có rễ, Phật môn rộng lớn cũng không độ người chẳng tin". Người chẳng tin cũng như cây không rễ, biển Phật rộng lớn ví như trời mưa quá nhiều nước. Đem ví như Pháp vũ rộng lớn khó thấm nhuần được người không có tín căn, dầu cho trải qua trần sa kiếp cũng không được lợi ích. Thí dụ như có người vào trong núi đầy của báu, mục đích là đi lấy châu báu, nếu không có tay thì người ấy chẳng lấy gì được. Vì cớ sao ? - Vì không có tay ! Phải biết, người không có Tín tâm cũng y như vậy. Tay là dụ cho tín tâm, núi báu là dụ cho Phật Pháp Bảo Tạng.

- Bảo Tạng là gì ? Chính là chỉ cho Tam Minh (1), Lục Thông (2), Tứ Đế (3), Lục Độ (4), Tam Thập Thất Đạo Phẩm, Thập Lục, Tứ Vô Sở Úy, Thập Bát Bất Cộng (5) v.v... thấy đều là Như Lai Bảo Tạng. - Nếu không có tín tâm, người đó dầu ở trong biển Phật Pháp cũng chẳng được lợi ích chơn thật.

Hai chữ "Nhiên Tắc" trong đoạn chữ Hán mà tôi dịch là "nhưng" ấy là lời "chuyển ngữ". Nghĩa là "Nghĩ đạo rất nhiều, nhưng chưa hẳn hết thấy đều chương thiên định". Đây là giản trạch

với nghi cái, hiện đây đang được giảng là "nghi cái làm chướng định".

LỜI CHÚ

(1) *Tam Minh* : Ở nơi Phật thì gọi là *Tam Đạt*, ở *La Hán* thì gọi là *Tam Minh*. Sự nhận biết của trí đối với các Pháp rõ ràng nên gọi là "minh", lại còn gọi là *trí minh* hay *Trí Chứng Minh*, là cảnh của trí chứng được rõ ràng và phân minh. Gồm có :

- *Túc Mạng Minh* : Biết tướng sanh tử đời trước (nhiều đời về trước) của tự thân và tha thân.

- *Thiên Nhân Minh* : Biết được tướng sanh tử đời vị lai của thân mình và thân người.

- *Lậu Tận Minh* : Biết được tướng khổ trong đời hiện tại, trí đoạn tất cả phiền não (Lậu : chính là phiền não)

- Trong Pháp Giới Thứ Đệ gọi là *Túc Trụ Trí Chứng Minh*, *Sanh Tử Trí Chứng Minh*, *Lậu Tận Trí Chứng Minh*. Nhưng *Túc Mạng*, *Thiên Nhân* và *Lậu Tận* là *Tam thông* trong *lục thông*. - Trong *Trí Độ Luận*, quyển 2 có nói : *Túc mạng*, *Thiên nhân*, *Lậu Tận* gọi là *Tam Minh*.

Hỏi rằng : Thần thông và Minh có những sự khác nhau thế nào ?

Đáp rằng : - Biết một cách trực tiếp việc của thân mạng nhiều kiếp về đời quá khứ, gọi là *Thông*.
- Biết được hạnh nghiệp, nhân duyên đời quá khứ,

gọi đó là Minh. - Trực tiếp biết "chết ở đây, sanh ở chỗ kia", gọi đó là Thông. - Biết các "Nhân duyên ra làm sê hội hợp không mất", gọi đó là Minh. - Thắng dứt hết các Kiết Sử mà "chẳng biết chúng còn sanh nữa hay chẳng sanh nữa", gọi đó là Thông. - Biết được "Lậu (phiền não) đã hết chẳng còn sanh trở lại nữa", gọi đó là Minh.

- Câu Xá Luận, quyển 27 nói : "Nói Tam Minh là : Túc Trụ Trí Chứng Minh, Sanh Tử Trí Chứng Minh, Lậu Tận Trí Chứng Minh... Nói Minh là vì thứ lớp đối trị Tam Tế Ngu (ngu của ba đời) là :

- Túc Trụ Trí Thông đối trị Tiền Tế Ngu,
- Sanh Tử Trí Thông đối trị Hậu Tế Ngu,
- Lậu Tận Trí Thông đối trị Trung Tế Ngu".

- Trong Bà Sa Luận, quyển 77 nói : "Trong Lục Thông vì sao có ba thông không gọi là Minh ? - Đáp : - Thân Như Ý (gọi là Thân Cảnh thông) chỉ có công xảo, - Thiên Nhĩ Thông chỉ có nghe tiếng, - Tha tâm thông chỉ có biết được tâm của người khác. Nên ba thông này không lập là Minh, còn ba loại kia sở dĩ gọi Minh là : - Vì Thiên nhơn biết được Khổ vị lai, - Vì Túc mạng biết được Khổ quá khứ. Cả hai đều có khả năng làm cho hành giả chán lìa sanh tử, - Vì Lậu Tận có khả năng làm chánh quán mà đoạn phiền não".

(2) Lục Thông : "Thông" tức là Thông Lục, là lục dụng của thần thông hoặc nghiệp thông. - Phật,

Bồ tát, La Hán và ngoại đạo, Tiên nhân... chứng được là Thần thông, ở đây có Ngũ thông và Lục thông khác nhau. - Quỷ thần hồ ly v.v... có được, đó là Nghiệp Thông, vì lý do y nơi Nghiệp lực mà có. Lại nữa, thông là tác dụng Tự Tại Vô Ngại.

- Kinh Anh Lạc nói rằng : "Thần là Thiên tâm, Thông là Huệ Tánh". - Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 20 (bốn) nói rằng : "Tác dụng không ưng tắc gọi là thông". Phật, Bồ tát, Ngoại đạo, Tiên nhân chứng được đó tức là thần thông hay thông lực v.v... Thông lực được chia ra làm 3 loại khác nhau :

- Báo Đắc Thông lực : Là Chư Thiên ở trong tam giới đều có 5 loại thần thông, cho đến quỷ thần cũng có Tiểu thông. Thần thông này đều y nơi Quả Báo mà tự nhiên cảm được.

- Tu Đắc Thông lực : Tam Thừa Thánh giả tu Tam Học mà được Lục thông; Ngoại đạo, Tiên nhân tu Thiên định mà phát hiện được Ngũ thông.

- Biến Hóa Thông lực : Tam Thừa Thánh giả dùng sức thần thông mà biến hóa ra mỗi mỗi cảnh giới.

Lục thông, thông thường người ta gọi là sáu phép thần thông, xin giải thích như sau :

1. Thân Cảnh Trí Chứng thông (Radhivi-dhi jñāna) : Cũng gọi là Thân như ý thông, cũng gọi là Thân thông, cũng gọi là Thần túc thông. tức là : - Thông lực biến hiện cảnh giới bất tư nghì, gọi đó là Thần cảnh thông; - Thông lực du thiệp qua lại tự tại,

nên gọi đó là Thân Như ý thông. Ở đây, mỗi tên đứng về một phương diện chuyên môn mà gọi. Kỳ trung, danh từ Thân Cảnh thông là phổ thông hơn hết.

2. Thiên Nhân Trí Chứng Thông (Divya-caksus) : Được Nhân căn của cõi Trời sắc giới, chiếu thấy cửu viễn kiếp không bị chướng ngại.

3. Thiên Nhĩ Trí Chứng thông (Divya-rnotra) : Được Nhĩ căn của cõi Trời sắc giới, nghe tiếng không bị chướng ngại.

4. Tha Tâm Trí Chứng thông (Paracitta-jnāna) : biết được tâm niệm (ý nghĩ) của người khác không bị chướng ngại.

5. Túc Mạng Trí Chứng Thông (Pūrvanivāsānasmṛtijñāna) : Biết được sự hoạt động của chính mình và sáu đạo chúng sanh nhiều đời trước không bị chướng ngại.

Năm thông này là từ Thiên định hữu lậu, hoặc nhờ sức chú, sức thuốc (tiên dược) mà được, nên hàng Tiên Nhân Ngoại đạo cũng có thể thành tựu.

6. Lậu Tận Trí Chứng Thông (Asravaksaya-jñāna) : Lậu Tận Trí Chứng thông là chỗ cùng cực của hàng Tam Thừa, các lậu (Tất cả phiền não) đoạn hết không còn chướng ngại. Thành tựu được 6 Pháp thân thông này chỉ là hạn cuộc trong hàng Thánh giả Tam Thừa. Sáu thông này đều gọi là Trí Chứng thông, vì mỗi thông đều y nơi trí mà chứng được thông lực.

- Trong Câu Xá Luận, quyển 27 nói về Lục thông thứ tự như sau : - thần Cảnh trí Chứng thông, - Thiên Nhân trí Chứng thông, - Thiên nhĩ trí Chứng thông, - Tha Tâm trí Chứng thông, - Túc Trụ Trì niệm trí Chứng thông, - Lậu Tận trí Chứng thông. Đối trong 6 thông, duy đệ lục ở quả Thánh, còn 5 thông kia loài khác cũng có.

- Trong Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 20 (bốn) thì tên gọi và thứ tự như sau : - Thân Thông, - Thiên Nhân Thông, - Thiên Nhĩ thông, - Tha tâm thông, - Túc mạng thông, - Lậu Tận thông. (Về thứ tự ở đây nói đồng với Trí Độ Luận, quyển 28)

- Trong Pháp Giới Tứ Đế thì thứ tự có khác : Thiên nhân thông, - Thiên nhĩ thông, - Trí Tha tâm thông, - Túc mạng thông, - Thân Như ý thông, - Lậu Tận thông.

- Thông thường người ta gọi Lục thông như sau : - Thiên nhân thông, - Thiên nhĩ thông, - Tha tâm thông, - Túc mạng thông, - Thần Túc thông, - Lậu Tận thông.

(3) Tứ Đế : Là khổ, tập, diệt, đạo. Xin coi lời giải trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, bài thứ nhất, cùng dịch Giả đã ấn hành.

(4) Lục Độ : Xem lại ở "phần mở đầu, Lược Thuật Duyên Khởi", trong sách này.

(5) Tam Thập Thất Đạo phẩm, Thập lực, Tứ Vô Sở Úy, Thập Bát bất Cộng : Xin xem ở Kinh Viên Giác Lược giải, bài thứ tư, trang 97, phần chú thích của cùng Dịch giả đã ấn hành.

LỜI THUẬT 63

"Nghĩ" có ba loại :

a- Nghĩ tự (nghĩ nơi mình) : Như nghĩ rằng *"Các căn của ta ám độn, tội nơ sâu nặng có lẽ chẳng phải người có căn khí tu hành ! Trong tâm tự có mối nghi này, Định Pháp trọn không thể phát được". Nếu muốn tu định, ta chớ nên tự khinh, vì do thiện căn đời trước khó mà nghĩ lường được.*

LỜI GIẢNG

"Nghĩ" có 3 loại chẳng đồng, đây nói loại nghi thứ nhất.

a.- Nghĩ tự : Nghĩa là hành giả khi ngồi ngay ngắn để dụng công tu quán, trong tâm lại có ý niệm như thế này : "Ta nay thiện căn kém cỏi, tội chướng sâu nặng, tất chẳng phải một người có căn khí về đạo, đâu dám trông lên trực thủ Thượng Thừa tu hành đạo Pháp này ?" Tự tâm nếu có nghi tưởng như thế, thì Pháp thiền định trọn chẳng khai phát. Nếu khi tu thiền, điều quan trọng là chúng ta chẳng nên "tự bạo tự khí" (tự mình làm hư mình, tự mình bỏ mình). Phải biết, chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay, đâu chẳng từng đã phát Đại tâm, chẳng tu Đại hạnh, quyết đã sớm gieo trồng thiện căn rồi. Hơn nữa, nếu chúng ta không có thiện căn, làm sao hiện nay lại được thân người. Cũng cần nên biết, tất cả Thánh Hiền đều do phàm phu mà được, mười phương Chư Phật cũng từ chúng sanh mà thành, quyết không có

"Thiên Nhiên Di Lặc" và "Tự Nhiên Thích Ca". Tự mình phải nên tin ở nơi túc thể thiện căn thâm hậu của mình, chớ có tự khinh ! Tất cả đều là những đứa con đích thực của Trưởng giả. Chính nhờ điểm tốt đó từ đây phát Tâm đại dũng mãnh, tấn tu Thắng pháp thì đâu có lo gì Phật quả chẳng chứng, Niết bàn chẳng được !

LỜI THUẬT 64

b- Nghi Sư : (Nghi Sư tức nghi người hướng dẫn). Như nghi rằng : "Người kia oai nghi, tướng mạo như thế, tự mình còn không có đạo đức làm sao dạy được ta ?" Khởi tâm nghi mạn ấy, tức làm chướng định.

Muốn cầu Pháp trừ diệt tâm nghi này, như trong Luận Ma Ha Diễn nói : "Thí dụ như vàng đựng trong cái dây da thú, do vì muốn lấy vàng, không thể bỏ cái dây kia được. Hành giả cũng vậy. Thầy tuy không thanh tịnh cũng phải khởi tướng như Phật".

LỜI GIẢNG

b- Phần thứ hai này là nói về "Nghi Sư", tức là "Nghi Tha". Như nghi rằng : Thời gian từ trước đến nay, những vị Đại đức Tôn túc, Thiện Tri thức mà ta thân cận, xem ra oai nghi, động tịnh, tướng mạo của họ chẳng khác chi với người bình thường, không có lấy một mảy may nào hơn người. Lấy đó mà suy, tự họ còn không có đạo đức thì làm sao có thể dạy ta ?

Phải tự lập cho mình rồi mới lập cho người, đã không có chỗ hơn người mà muốn giáo hóa người, e rằng dùng người đui để dẫn bọn đui, không khỏi dắt nhau xuống hầm lửa, nếu ta vung thờ họ, rốt cuộc nhất định có hại mà không có lợi. Nếu ở trong tâm khởi ra nghi mạn như vậy, tức là chương ngại đối với thiên định, thiên định chẳng khai phát, cửa ngõ Bát nhã bị đóng kín. Nếu muốn có cách trừ lỗi nghi Sư này thì nên y như trong Đại Luận Ma Ha Diễn nói ; "Ví như vàng ở trong cái dây da hôi thúi, không thể vì chán cái dây da hôi thúi kia mà bỏ vàng quý, nếu như thích vàng thì không nên bỏ cái dây nọ. Hành giả cũng phải y như vậy. Thầy, ví như cái dây da thúi, "Pháp" do các vị ấy nói, dụ như vàng. Cần thiết là chẳng nên vì Người mà bỏ Pháp. Nghĩa là "Y Pháp chẳng Y Người" (Y Pháp bất Y nhân, một trong tứ Y). Nếu chẳng thế mà "Vọng sanh phê bình, hoành luận trường đoản", đó chính gọi là người "Đại Ngu Cuồng". Chúng ta đâu chẳng nghe việc cầu Pháp của các bậc Thánh Hiền xưa hay sao ? Như Tuyết Sơn Đại Sĩ theo loài quỷ để thỉnh Pháp, Đế Thích Thiên Chủ lạy súc sanh tôn làm Thầy. Đây là một bằng chứng "Y Pháp mà chẳng Y Người."

Phải biết, Thầy tuy không thanh tịnh, nhưng cũng phải tưởng như Chư Phật, nhân vì kia tuy là thân Phàm mà miệng nói đó là Pháp của Chư Phật, Hạnh của Chư Phật, nên phải dùng cái Tâm quán Phật mà xem là Thầy mình, kiêu cần, khẩn thiết,

lúc nghe Pháp như đối diện với Phật. Nên nói rằng "Thầy tuy là không thanh tịnh cũng phải sanh tướng như Phật".

LỜI THUẬT 65

c- Nghi Pháp : Người đời bốn tâm có nhiều chấp trước, không thể tức thời tin tưởng, khởi tâm cung kính lãnh thọ hành trì. Nếu tâm do dự thì Pháp không thấm vào tâm.

Vì có sao ?

Vì nghi có nghĩa là Chướng, như trong bài Kệ nói.

LỜI GIẢNG

c- Ở đây nói "Nghi Pháp" tức là nghi cái Pháp mà mình đã lãnh thọ tu trì. Người thế gian, đại đa số thường chấp cho cái tâm (Pháp) trước là đúng hơn đối với Pháp được thọ sau này mà chẳng thể sanh lòng tin tưởng : - Như người tu Pháp Môn Chỉ quán thì lại nghi Pháp Môn Chỉ quán này là chơn ư ? Hay là ngụy ư ? Phải chăng có thể làm cho ta khỏi khổ hay chẳng khỏi khổ ? - Lại như người tu Pháp Môn niệm Phật thì nghi Pháp Môn niệm Phật có phải chẳng độ ta được sanh về Tây phương thấy Phật A Di Đà ? Hoặc nghi Pháp này là của Ma La nói hay chính từ Kim Khẩu của Phật nói ?

Nếu như đối với Pháp sanh ra Nghi Ngờ, thì luôn luôn dễ theo vết cũ mà đổi hướng đi, nay vậy

mai khác. Nghi Hoặc si ám che khuất chơn tâm. Đúng là ngồi bên biển nước của Phật mà khát nước phải chết, đâu chẳng phải là ngu xuẩn lắm sao ! Như thế tức là Pháp chẳng thấm vào tâm, vĩnh viễn mất đi Niết bàn Vô thượng của Như Lai vậy.

LỜI THUẬT 66

Kệ nói :

*Như người tới đường rẽ
Nghi hoặc không đi được
Trong các Pháp Thật tướng
"Nghi" lại cũng như vậy.
Nghi, nên chẳng cần cầu
Thật tướng của các Pháp
Kiến nghi từ Si sanh
Là ác trong điều ác
Trong Pháp Thiện, bất Thiện
Hẳn thật có Pháp Chơn
Trong đó chớ sanh nghi
Ông nếu ôm nghi hoặc
Vua chết, ngục lại trói
Như sư tử bắt nai
Không thể nào thoát được
Ở đời tuy có nghi
Phải tùy hỷ Pháp lành
Thí như xem đường rẽ
Ngã lợi, tốt, nên đi !*

Ở trong Phật Pháp, Tin mới có thể vào, nếu người không tin, dù ở trong Phật Pháp, người đó trọn không điều gì lợi ích.

Do các nhân duyên như thế, biết "nghi" là tai hại, phải mau bỏ đó.

LỜI GIẢNG

Ví như có người ở tại một đường rẽ, tức là chỗ ba trục lộ giao nhau. Đường nhiều thì không biết ngã nào để mà đi, nghi hoặc nhất định không có ý chí cầu tiến. Trong các Pháp Thật tướng, tâm nghi lại cũng y như vậy.

"Các Pháp", tức là chỉ cho Pháp Đại, Tiểu, Phàm, Thánh, Thiên, Viên, Đốn, Tiệm, Quyền, Thật v.v... Nói "Thật tướng" tức là "Vô tướng", cũng tức là "Chơn Như Thật tướng". Phải biết : - "Thật tướng vô tướng" tức là Không nghĩa. - "Thật tướng" không phải "Chẳng có tướng", tức là Giả Nghĩa. - "Thật tướng vô tướng" chẳng có "Tướng", "Chẳng có tướng vô tướng" tức là Trung đạo nghĩa. Nên biết, "tất cả Pháp chẳng ra ngoài không, giả, trung", "Không, giả, trung chẳng rời tất cả Pháp", (nghĩa là tất cả Pháp chơn như, tất cả Pháp thật tướng). Nên nói rằng : "Các Pháp Như Thật tướng". Nếu đối với các Pháp Thật tướng, sanh nghi thì mó tay không biết đâu để mà rời. Thế mà Đức Như Lai nói ra có tám muôn bốn ngàn Pháp Môn (84.000), mỗi mỗi Pháp môn đều nhập vào Thật tướng, đâu chẳng phải là Chân như

viên thông Pháp môn ? Do vì Phật Pháp sâu rộng như biển cả, vô lượng vô biên, thắng như sanh ra nghi hoặc thì không thể nào vào được, nên nói rằng : "Nghi lại cũng như vậy". - Lại nói rằng : "Nghi nên chẳng cần cầu Thật tướng của các Pháp". Phải biết, tất cả kiến ái, nghi hoặc đều từ ngu si, điên đảo mà sanh. Nghĩa là đối trong tất cả ác lại sanh ra các ác. Bấy giờ từ mê đến mê, trên ác pháp khởi ra ác pháp, nên nói rằng "Là ác trong điều ác"; - "Trong Pháp thiện và bất thiện", sanh tử và Niết bàn, Thiện pháp tức Niết bàn pháp, bất thiện Pháp tức sanh tử Pháp. Sanh tử tức là Pháp Mê, Niết bàn chính là Pháp ngộ. Nhưng trong tất cả các Pháp, nhất định phải có Pháp chơn chánh thật tại ở trong. Chỗ gọi là "Trong sanh tử có Niết bàn, trong phiền não có Bồ đề, trong sanh diệt có bất sanh diệt, trong nước sóng có tánh ướt". Hơn nữa trong đó không thể sanh ra hai cái nghi tâm. Ông "nếu thường ôm nghi hoặc" thì bị nghi hoặc che lấp chơn tánh. Những người như thế sẽ bị Diêm La, Vua Chủ về việc chết chỉ huy, chịu bộn ngục tốt, sai lại trói cột, lại như mãnh Sư tử bắt loài nai, muốn tìm sự giải thoát cái chết, thật không bao giờ có được.

Chúng ta từ vô thủy đến ngày nay gốc "Nghi" thâm hậu, muốn cho không nghi thật là rất khó. Ở đời tuy có các sự nghi ngờ, nhưng thường phải tùy hỷ các Pháp lành. Cần thiết chẳng thể do vì nhân duyên nghi hoặc mà chúng ta bỏ mất Diệu Pháp

Bát Nhã. Thí dụ như ở nơi đường rẽ, một ngã tư, đường chia ra tất nhiều nẻo, rốt lại biết đâu là phải, biết đâu là trái ! Bấy giờ cốt phải tự đủ cái sức trạch pháp (lựa chọn các Pháp), cân nhắc bên nào lợi thì tiến hành. Nghĩa là tự cầu ở nơi mình có được chỗ thích hợp thì không nên nghi hoặc, cứ mạnh dạn đi tới, đó là điều tốt. Bởi vì trong Phật Giáo tuy có nhiều Pháp Môn mà cùng tột chỗ cứu cánh của nó điều quy hết về nơi Nhất thật. Chỗ gọi là "Phương tiện hữu đa môn, quy nguyên vô nhị lộ" (Phương tiện có nhiều môn, về điểm ban đầu không hai nẻo). Điều quý nhất là chỗ "Duy có chuyên và cần". Một môn thâm nhập, nhập vào chỗ chuyên nhất không vọng tưởng thì chẳng khởi ra tư lương phân biệt, vượt thẳng mà đi, tự khắc có một ngày đến nhà. Nên ở trong Phật Pháp, người có lòng Tin thì có thể nhập, người có Trí huệ thì có thể độ. Giả như không có lòng tin, dù có ở trong Phật Pháp, người đó cũng chẳng cùng với Phật Pháp tương ứng, chẳng được lợi ích chơn thật của Phật Pháp, nên nói "Không điều lợi ích". Đã có các loại nhân duyên như thế v.v..., cần nên hiểu biết "tai hại của nghi hối", phải mau bỏ đi.

LỜI CHÚ

(1) *Đại Tiểu : Tức là Đại Thừa và Tiểu Thừa. Thừa là cỗ xe, là chuyển vận, tức là chỉ cho Kinh Giáo. Trên tự giáo nghĩa của tất cả Kinh có phân ra*

làm hai phần này : - Để đối với hàng Tiểu Cơ thì nói cái đạo La Hán, gọi là Tiểu Thừa, - Để đối với hàng đại Cơ thì nói cái Đạo làm Phật, gọi là Đại Thừa. Nói Đại Thừa, chính là nói "Thừa này là Thừa của đại nhân, hay cỗ xe của bậc Đại nhân đi, tức là Kinh Giáo để dạy cho những người bậc cao (Đại nhân). Trong đây bao gồm cả Nhất Thừa, Bồ tát Thừa, và Bát Ngu Pháp Nhị Thừa thuộc Tam Thừa (Tam Thừa ở đây nói là Tam Thừa của Đại Thừa). Nói Tiểu Thừa, là Thừa của những người bậc thấp (Tiểu nhân), tức là Ngu Pháp Nhị Thừa. trong Kinh Niết bàn, gọi là Bán tự Giáo và Mãn tự Giáo; trong Trí Độ Luận gọi là Thanh Văn Tạng và Ma Ha Diễn Tạng (Ma Ha Diễn tức là Đại Thừa).

Từ trên bốn vị của Kinh mà luận thì bốn bộ A Hàm là Tiểu Thừa. Bốn bộ A Hàm là : 1. Trường A Hàm Kinh, 22 quyển, sưu tập những văn Kinh dài; 2. Trung A Hàm Kinh, 60 quyển, sưu tập những Kinh văn không dài không ngắn; 3. Tăng nhất A Hàm Kinh, 51 quyển, sưu tập số mục của Pháp Môn; 4. Tạp A Hàm Kinh, 50 quyển, sưu tập lẫn lộn trong ba bộ trước; Ngoài ra, các bộ Kinh khác là Đại Thừa.

- Nếu đem phối với tám Tông Phái : thì Câu Xá, Thành Thật là Tiểu Thừa, còn Luật Tông v.v... là Đại Thừa.- Trung Hoa truyền thừa có 10 Tông, - Nhật Bản truyền thừa có 8 Tông :

1. Câu Xá Tông, 2. Thành Thật Tông, 3. Luật Tông, 4. Pháp Tướng Tông, 5. Tam Luận Tông, 6. Hoa Nghiêm Tông, 7. Thiên Thai Tông, 8. Chân Ngôn Tông.

- Nếu y theo Giáo lý phân tách của các nhà, thì Tam Tạng Kinh của Thiên Thai (Ngài Thiên Thai có chia ra Tiểu Thừa Tam Tạng và Đại Thừa Tam Tạng), Ngũ Pháp của Hoa Nghiêm, Sơ thời Hữu Giáo của Pháp tướng, là Tiểu Thừa. - Còn Thông Giáo trở lên của Thiên Thai, Thỉ Giáo trở lên của Hoa Nghiêm, Đệ Nhị thời Không Giáo trở lên của Pháp tướng, đều là Đại Thừa.

Hỏi rằng : Trong bốn bộ A Hàm có nói đến Bồ tát Thừa là Lục Độ Vạn Hạnh, trong Tông Câu Xá, Thành Thật cũng có Thích Ca Phật và Di Lặc Bồ tát, vì sao đó lại là Nhị Thừa của Thanh Văn, Duyên Giác ?

Đáp rằng : Nếu lấy Tiểu Thừa làm bản vị để luận, thì vốn có đủ Tam Thừa (xin nghiên cứu về Tam Thừa), nhưng từ trên Đại Thừa mà bàn thì trong Tiểu Thừa Giáo kia nói cái Pháp Đại Thừa của Phật và Bồ tát, thật sự chẳng phải là đối với Cơ của Bồ tát mà nói cái Pháp của Bồ tát. Đó chẳng qua là muốn khiến cho Nhị Thừa tin ở Đức Phật là bậc Năng Hóa Độ mà nói việc tự hành của Phật, tức là Đại Pháp của Bồ tát mà thôi. Suy theo ý này, thì Pháp của Bồ tát cũng chỉ chú trọng ở chỗ độ hàng Tiểu Thừa nên Phật quả đó nói cũng không khác gì chỗ chứng đắc của Nhị Thừa. Nghĩa là Bồ tát Thừa ở

đây đồng với Nhị Thừa, là cùng đoạn hai hoặc kiến, tư, để thoát ly sanh tử của tam giới, y nơi Chiết không quán, chỉ chứng được lý Đản không Thiên chơn mà thôi. Còn chỗ khác của Bồ tát đối với Nhị Thừa là ở chỗ y nơi sự tu hành trường kiếp, đoạn Bát Nhiễm ô Vô Tri thì được tự tại độ tất cả chúng sanh, trong 80 kiếp khi duyên trụ thế hết thì cũng đồng như Nhị Thừa quy nhập Vô Dư Niết bàn, bấy giờ ở trong Pháp giới được giảm thiểu đi một hữu tình. Đây là Đại Thừa Phật quả được nói trong Tiểu Thừa vậy.

Giả nói Phật quả thiện cận như thế, cốt ý là để độ hàng Nhị Thừa, nên bất đắc dĩ đứng về người được hóa độ mà gọi chung là Nhị Thừa (tức là Tiểu Thừa). Lệ như Thông Giáo của Thiên Thai, Thỉ Giáo của Hoa Nghiêm là muốn hóa độ bậc Bồ tát, gồm hàng Nhị Thừa bát Ngụ Pháp hồi tâm hướng đại mà nói Nhị Thừa Thanh Văn, Duyên Giác. Tuy nhiên, bốn ý ở đây là muốn độ hàng Bồ tát, hơn nữa còn muốn khiến cho hàng Nhị Thừa hồi tâm hướng về Đại Thừa, nên gọi chung là Đại Thừa.

Bát Nhiễm ô Vô Tri : Là một trong hai loại Vô Tri. Hai loại Vô tri là bên Tiểu Thừa Hữu Bộ nói :

1. **Nhiễm ô Vô Tri :** Tức là tất cả phiền não. Bên Thiên Thai gọi là hai Hoặc : kiến, tư. Hai hoặc này lấy Vô Minh làm thể, Vô Minh chấp trước ở nơi Sự lý, Tánh Phần của nó bất tịnh, nên gọi là Nhiễm Ô. Thể của nó hôn ám, chẳng biết được chơn lý Tứ

Đế, nên gọi là Vô Tri. Vô Minh này cũng phát khởi ra tất cả các hoặc khác, nên đề cử Vô Minh tức là thâm nhiếp hết tất cả phiền não.

2. Bất Nhiễm ô Vô Tri : Bất Nhiễm ô Vô Tri lấy Liệt huệ (Huệ yếu kém) làm thể. Liệt Huệ là cái kết quả từ vô thi đến nay, biếng nhác chẳng chịu học hỏi nghiên cứu. Vì trí huệ hạ liệt (kém cỏi) mà chẳng hiểu được nghĩa lý của sự vật, chứ chẳng phải do Tánh Phân bất tịnh chấp ở nơi sự vật, nên gọi là Bất nhiễm Ô; chẳng hiểu nghĩa lý của sự vật, nên gọi là Vô Tri. Theo Thiên Thai Gia thì gọi đó là Trần Sa Hoặc.

Bất nhiễm ô Vô Tri chẳng chấp trước ở sự vật, nên chẳng có khả năng làm chướng ngại sự xuất ly sanh tử, nên hàng Nhị Thừa Thanh Văn, Duyên giác không đoạn nó, còn Phật vì tế độ tất cả chúng sanh, rất cần có trí huệ hiểu biết tất cả sự vật, nên phải đoạn dứt liệt huệ này để thành Nhất thiết chủng trí.

Hỏi rằng : Trong Tiểu Thừa Giáo, tuy có Bồ tát Thừa, nhưng đó là Bồ tát Thừa của Nhị Thừa thì y theo Nhị Thừa mà gọi là Tiểu Thừa Giáo; trong Đại Thừa Giáo, tuy có Nhị Thừa, nhưng đó là Nhị Thừa của Bồ tát Thừa thì y cứ vào Bồ tát Thừa mà gọi là Đại Thừa Giáo. Như thế thì Đại Thừa và Tiểu Thừa có sự khác nhau, đó là đứng về phương diện người được hóa độ mà có sai biệt, còn đối trên Giáo Nghĩa không có sâu cạn là tại sao ?

Đáp rằng : Ở trên Giáo Nghĩa có sáu cạm rất lớn. Lẽ như Du Già, Tạp Luận v.v... nói về Giáo Hạnh, Trụ quả và Chứng Phần Đoạn Hoặc của Thanh Văn v.v... cùng Bà Sa, Câu Xá v.v... chẳng đồng, chính là nghĩa này. Lại như Thiên Thai dùng Quán Pháp để phân biệt thì : Phạm Đại Thừa có Độc Bồ tát Pháp và Thông Tam Thừa Pháp. - Thông Tam Thừa Pháp tức là Thông Giáo của Thiên Thai, - Độc Bồ tát Pháp tức là Biệt, Viên hai Giáo của Thiên Thai. Trong đây, Độc Bồ tát Pháp dùng Trung đạo làm quán Pháp, thông Tam Thừa Pháp dùng Không lý làm quán Pháp. Quán không lý này có Chiết không và Thể không hai cách : 1. Phân Tách các Pháp mà ngộ được không lý gọi là Chiết không, 2. Biết các Pháp như mộng như huyễn mà Thể của nó không hoại diệt, ngộ được Không lý của nó là Thể không. Dùng "Thể" và "Chiết" hai "Không" này để làm quy luật khu biệt Đại, Tiểu : - Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ tát của Tiểu Thừa đều là Chiết không; - Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ tát của Đại Thừa đều là Thể không. Do đây mà biết sự sâu cạn của Giáo Nghĩa vậy.

(2) Thiên Viên : Thiên là thiên lệch, hẹp hòi đối với lý đã nói, nghĩa là thiên chấp lý "không" cho đến lý "Trung đạo". Viên là viên mãn, đầy đủ tất cả. - Lại "Thiên" là Thiên Giáo, "Viên" là Viên giáo, từ ngữ này dùng để gọi sự hơn kém, khi phân phán giáo lý : - Nếu đứng về một phương diện để phối hợp thì Tiểu Thừa là Thiên, Đại Thừa là Viên.- Nhưng đứng về cả hai phương diện để luận thì trong Đại Thừa cũng

có Thiên và Viên. Hoa Nghiêm, Thiên Thai đều nói là : Viên Giáo thì Đốc viên, còn các Giáo khác như hai giáo Thông, Biệt của Thiên Thai, hai giáo Chung, Đốn của Hoa Nghiêm đều là Thiên Giáo.

Chỉ Quán quyển 3 nói : "Thiên là Thiên Tịch, Viên là Viên Mãn". (Thiên Tịch là nghiêng lệch, hẹp hòi).

(3) Đốn Tiệm : Đốn tức là Đốn Giáo, Tiệm tức là Tiệm Giáo. Để phân phán các Kinh Giáo Đại Thừa, người ta thành lập ra hệ giáo Đốn và Tiệm. Hai hệ giáo Đốn và Tiệm người ta còn gọi là Tiệm Đốn.

- Tiệm Giáo : Tiệm là tuần tự, thứ lớp mà tiến. Tiệm Giáo là đối với Đốn Giáo mà nói. Là Giáo từ cạn đến sâu thứ lớp mà nói, như trước nói Tiểu Thừa sau nói Đại Thừa.

Chỉ quán quyển 3 nói rằng "Tiệm là tiệm thứ, nhờ cạn để vào sâu" (Tiệm danh thứ đệ, tá thiện do thâm).

- Đốn Giáo : Đốn nghĩa là tức thời, là thẳng tắt. Ở đây có hai cách giải thích :

1. Giáo Pháp Đốn Thành : Phàm là Giáo Pháp trải qua nhiều kiếp tu hành mới xuất ly sanh tử thì gọi là Tiệm Giáo, còn Giáo Pháp Đốn Thành, đốn ngộ Phật quả thì gọi là Đốn Giáo.

Kinh Lăng Già quyển nhất nói rằng : "Trái yêm ma la chín từ từ, chẳng phải chín liền, Đức Như Lai trừ sạch tự tâm hiện lưu của tất cả chúng sanh cũng y như vậy. Thí dụ như gương sáng tức hiện vào tất cả

sắc tượng vô tướng, Đức Như Lai trừ sạch tự tâm Lưu thức của chúng sanh cũng y như vậy".

Y theo nghĩa này mà Phật tự gọi bộ Kinh Viên Giác là "Đốn Giáo Đại Thừa".

Giáo thứ tư trong năm Giáo của Tông Hiền Thủ lập cái tên là Đốn Giáo. Ngài Thiên Đạo thuộc Tông Thiên Thai phân phán giáo lý trong Bộ Quán Kinh là Đốn Giáo. Hơn nữa ngài Thiên Thai lập ra Giáo thứ tư là Viên Giáo cũng được cái tên là Viên Đốn.

Kinh Viên Giác nói "Thiện Nam tử ! Kinh này tên là Đốn Giáo Đại Thừa, chúng sanh Đốn Cơ nương đây mà được Khai Ngộ"

Thiên Thai Quán Kinh Sớ nói "Tiệm Đốn ngộ nhập đó tức là Đốn Giáo. Kinh này chính vì Phật muốn độ Bà Vi Đề Hy và các thị nữ, mà họ đều là phàm phu chưa chứng Tiểu quả, nên biết đây là Đốn Giáo, chẳng từ nơi Tiệm Giáo mà vào".

Trong Thiên Đạo Ban Chu Tán nói : "Trong Kinh Anh Lạc nói là Tiệm Giáo, vì phải muôn kiếp dụng công tu hành mới chứng được Bất Thoái, còn Quán Kinh, Di Đà v.v... nói là Đốn Giáo Bồ tát Tạng, vì trong một ngày cho đến bảy ngày chuyên xưng danh hiệu Phật, khi mạng chung trong khoảnh khắc sanh về An Lạc".

2. Giáo Pháp Đốn Thuyết : Đối với chúng sanh chưa thuần thực, trước nói Pháp Tiểu Thừa, sau lần lượt nói Pháp Đại Thừa, ấy là Tiệm Giáo. Đối với cơ

đốn ngộ, ngay từ đầu thẳng nói Pháp Đại Thừa, đây là Đốn Giáo.

Huyền Nghĩa quyển nhất nói : "Vị như mặt trời mới mọc, trước chiếu tận non cao, những chúng sanh thiện căn thâm hậu cảm được "Lời nói Viên Đốn (Đốn Thuyết) này". Lời nói Viên Đốn, vốn không vì hàng Tiểu Thừa, hàng Tiểu Thừa tuy ngồi ở tại tòa mà như điếc như câm. Do nhân duyên được đại lợi ích nên gọi là Đốn Giáo tương".

Trong Đại Thừa Nghĩa Chương quyển nhất nói "Tự có chúng sanh nhờ chỗ gần mà đi đến chỗ xa, Phật vì họ mà nói Pháp Tiệm Thử (Tiệm Thuyết), hoặc có chúng sanh nhất thời vượt bậc hiểu được Đại Pháp, Phật vì họ mà nói Pháp Viên Đốn (Đốn Thuyết)".

Nương theo nghĩa này mà Tông Thiên Thai ở giáo thứ nhất của Hóa Nghi Tứ Giáo lập ra cái tên Đốn Giáo. Tức là Kinh Hoa Nghiêm đối trong tất cả Kinh, vì đối với Đại Cơ Bồ tát, Đốn thuyết (nói thẳng) Đại Pháp của hai Giáo Biệt và Viên, nên gọi là Đốn Giáo, chẳng phải như Kinh Pháp Hoa dùng Pháp Viên Đốn gọi là Đốn Giáo. Đây là ý chỉ của Tông Thiên Thai.

Cần biết thêm về Đốn Giáo : Ngài Thanh Lương Quốc Sư Trừng Quán vốn là đệ tử của ngài Trạm Nhiên, tức Kinh Khê Tôn Giả của Tông Thiên Thai, sau nhập vào Tông Hoa Nghiêm, chia Đốn Giáo ra làm Đốn Đốn và Tiệm Đốn (phân Viên Giáo ra làm Tiệm Viên và Đốn Viên) : - Cho Kinh Hoa Nghiêm,

Cơ sở hóa là Đốn, Pháp sở hóa cũng là Đốn, nên được gọi là Đốn Đốn (Đốn Đốn Giáo); - Còn Kinh Pháp Hoa thì Pháp sở thuyết là Đốn, mà Cơ sở hóa là Tiệm Đốn (Tiệm Đốn Giáo).

(4) Quyền Thật : Những Pháp thích ứng với cơ nghi trong một thời gọi là Quyền, những Pháp rốt ráo bất biến gọi là Thật. Chỉ quán quyền (ba) hạ nói : "Quyền là quyền mưu, tạm dùng rồi bỏ; Thật là thật lục (cứ theo sự thật mà ghi chép, không vẽ vời ẩn khuất), là chỉ quy cứu cánh".

Phân phán về Quyền Thật tuy có liên quan đến các Pháp, thông với các Tông, nhưng riêng về Thiên Thai đối với bản Kinh (Pháp Hoa) tên phương tiện trở xuống của phẩm Phương tiện lập thành Tứ Cú Quyền Thật, Thập Song Quyền Thật, Tam Chung Quyền Thật rất là tinh vi. Trong đó đứng trên Sự Lý của các Pháp, Trí của Như Lai và Giáo Pháp được diễn nói mà định Quyền Thật rất là khu yếu.

LỜI THUẬT 67

Hỏi rằng : Pháp bất thiện mênh mông như số vi trần không tính đếm được, vì sao chỉ bỏ có 5 Pháp ?

Đáp rằng : Vì trong 5 Pháp "cái", đầy đủ cả tam độc, đẳng phân là bốn pháp căn bản. Trong năm pháp "cái" này cũng nhiếp hết tám muôn bốn ngàn các môn trần lao (Phiền não) : một là Tham dục cái tức Tham độc, hai là Sân nhuế cái tức Sân Độc, ba Thù miên cái và Nghi cái, hai pháp này là Si độc,

bốn là Trạo Hối tức là nhiếp về Đẳng phần, Hiệp lại làm bốn phần phiên não. Trong mỗi một phần, phiên não có hai vạn một ngàn (21.000). trong bốn phần hiệp lại, là tám muôn bốn ngàn (84.000).

Thế nên "Trừ năm loại Cái này tức là trừ được hết thầy Pháp bất thiện." Hành giả vì có bao nhiêu nhân duyên như thế v.v... "Phải bỏ năm loại cái".

LỜI GIẢNG

Đoạn này là giả lập lời hỏi đáp để giải thích nghi ngờ.

Hoặc có người hỏi rằng : pháp bất thiện rất nhiều, cái số của nó vô lượng vô biên, vì sao chỉ riêng bỏ năm "Cái", tham, sân, si v.v..?

Đáp rằng : Trong năm Pháp "Cái" này có đầy đủ tam độc tham, sân, si, và đẳng phần. Vì do từ bốn pháp này mà tất cả Pháp bất thiện được phát sanh. Tham tức là tham dục, sân là sân nhuế, si tức là ngu si. Ba loại độc này mỗi loại đều có sở thuộc, duy có một loại đẳng phần thì khắp thấu ba loại phiền não tham, sân, si ở trước. Ở trong một thời, một niệm, tức có đủ tham, sân, si. Hoặc tham mà lại có cả sân, hoặc sân mà lại có cả si, hoặc ba độc đứng ngang đối nhau một lượt cùng nổi dậy, nên gọi là đẳng phần phiền não. Ái Pháp tuy nhiều, nhưng chẳng ngoài con số tám muôn bốn ngàn (84.000); tám muôn bốn ngàn (84.000) cũng lấy bốn Pháp tham, sân, si và đẳng

phần để làm căn bản, nên nói rằng : "Cũng được thâm nhiếp tám muôn bốn ngàn các trần lao môn".

Nói : "Tám muôn bốn ngàn các trần lao môn" là nghĩa thế nào ? Trần, có nghĩa là nhiễm ô, do vì mỗi mỗi phiền não tà kiến kia đều có năng lực làm ô nhiễm Tự tánh thanh tịnh tâm, nên gọi là trần;

Lao, tức là lao dịch, là chúng sanh phàm phu thường bị lao dịch (làm đầy tớ) bởi phiền não tà kiến, luân hồi nhiều kiếp nên không có thời kỳ kết liễu. Nhưng bàn đến căn bản của nó thì không ngoài mười Sở là : tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Tùy ý lấy một sở nào làm đầu thì chín sở kia là trợ, nghĩa là trong mỗi một sở, đều có đủ mười sở, bèn thành 100 sở. Dem hiệp với ba đời, mỗi đời có 100 thì thành 300 phiền não. Riêng 100 ở đời hiện tại, vì thời gian ngắn, nên chẳng luận sự tương trợ, vẫn giữ y số 100. Trong số 200 của hai đời quá khứ và vị lai, lại mỗi sở trong đó đều dùng một Sở làm đầu, chín Sở kia làm trợ cho nó, cộng thành 2000 (hai ngàn) dem hiệp với 100 của đời hiện tại tức thành 2100 (hai ngàn một trăm). Lại phối với tham, sân, si và đẳng phần bốn loại chúng sanh mỗi loại có 2100 (hai ngàn một trăm) cộng thành 8400 (tám ngàn bốn trăm). Rồi lại hiệp với Tứ đại, Lục suy; tứ đại là địa, thủy, hỏa, phong; lục suy là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, (do vì sáu Pháp này có khả năng làm suy tổn

Thiện Pháp, nên gọi là Suy). Trong mười loại này mỗi loại đều có 8400 (tám ngàn bốn trăm) tổng cộng thành tám muôn bốn ngàn trần lao phiền não (84.000). Nhưng phiền não tuy nhiều đến tám muôn bốn ngàn mà dùng ngũ cái thâm nhiếp không sót.

Vì sao lại nói như vậy ?

Vì Tám muôn bốn ngàn phiền não đều lấy tham, sân, si, tam độc làm căn bản, nhưng tam độc chẳng ngoài ngũ cái, ngũ cái gồm nhiếp tam độc. Nghĩa là :

1. Tham dục cái, tức thuộc về tham độc.
2. Sân nhuế cái, tức thuộc về sân độc.
3. Thù miên cái và Nghi cái, hai Pháp này được thâm nhiếp về si độc.

Độc là Trầm độc, trầm là chìm trầm, lông nó rất độc, lấy khuấy vào rượu uống thì chết ngay. Ở đây cả ba loại đều gọi là độc, vì cái độc của ba loại này hại người chẳng khác gì cái độc lông chim trầm, uống vào có thể táng thân mất mạng như chơi. Phải biết, ba thứ phiền não tham, sân, si, có thể đầu độc Cha Mẹ Pháp thân của chúng ta, tiêu hoang các công đức lành của chúng ta, nên gọi là "ba thứ độc".

4. Trạo Hối cái : Trạo hối được thâm nhiếp vào đẳng phần. Nhân trạo hối có nội, có ngoại. Trong nội thì tâm trạo, ngoại là thân khẩu trạo. Trạo này khắp cả thân, khẩu, ý, bảy chi, nên được nhiếp vào

đẳng phần. Khai ra thì là năm cái, hiệp lại thì là bốn phần phần nào. Trong mỗi một phần phần nào có đủ hai muôn một ngàn (21.000) các trần lao môn. Bốn phần cộng chung lại thì có tám muôn bốn ngàn (84.000). Vì thế nên biết hể trừ được năm cái này tức là trừ được tất cả Pháp bất thiện. Vì có các thứ nhân duyên như thế v.v..., hành giả "phải mau bỏ năm cái", chẳng nên coi thường.

LỜI THUẬT 68

Ví như mắc nợ được trả xong, bệnh nặng được lành, như người đói khó được đến nước giàu, như ở trong bọn giặc dữ mà tự được qua khỏi, an ổn không lo. Hành giả cũng thế, trừ được năm loại "cái" này, tâm của mình sẽ an ổn nhẹ nhàng, mát trong vui vẻ. Như mặt trời, mặt trăng bị năm việc áng tối : khói, bụi, mây, mù, và bàn tay của thần A Tu La che thì không thể chiếu sáng. Tâm của người bị năm việc che ngăn (cái) cũng vậy.

LỜI GIẢNG

Đây là mượn thí dụ để nói về hành tướng trừ năm cái, được lợi ích. Hành giả có đủ năm cái tức như người mắc nợ chẳng được giải thoát, bỏ được năm cái tức được giải thoát tự tại. Người có năm cái giống như người có trọng bệnh, nếu bỏ năm cái trọng bệnh sẽ dứt. Người trừ được năm cái cũng ví như kẻ đói khát được đi đến nước giàu có, như ở trong bọn giặc ác được an nhiên qua khỏi tai họa. Như thế thì thân ấy tâm

ấy tự tại khoái lạc, an ổn, không lo. Hành giả khử trừ được năm cái cũng y như vậy. Nếu trừ bỏ năm cái thì tâm ta được thanh lương khoái lạc (mát trong vui vẻ), nếu năm cái chẳng trừ thì tâm ta chẳng an ổn, làm sao có thể bàn đến sự "thanh lương khoái lạc". Phải biết, năm cái che phủ tự tâm cũng như năm việc che tối mặt trăng, mặt trời. Năm việc là khói, bụi, mây, mù, và bàn tay của thần A Tu La. Bàn tay của A Tu La vương rất lớn, có thể che ánh sáng của mặt trời, mặt trăng. Ngoài ra, khói, bụi, mây, mù, cũng có khả năng che ánh sáng của mặt trời mặt trăng làm cho không thể chiếu sáng nơi đại địa. Năm cái của tâm người cũng có khả năng che phủ Tự tánh thanh tịnh tâm chẳng thể hiện bày ra được. Đây là dùng dụ để cho được rõ.



CHƯƠNG THỨ TƯ

ĐIỀU HÒA

(Điều hòa Đệ tứ)

LỜI THUẬT 69

Xét kỹ, hành giả mới học tọa thiền, muốn tu pháp của mười phương ba đời Chư Phật, phải nên phát đại thệ nguyện, nguyện độ thoát tất cả chúng sanh, mong cầu Phật đạo Vô thượng, tâm mình phải thật vững chắc như kim cương, tinh tấn, dũng mãnh, chẳng tiếc thân mạng, như thế mới thành tựu tất cả Phật Pháp, trọn không thoái chuyển.

Rồi sau, trong khi ngồi, giữ ý niệm cho thật chơn chánh (Chánh niệm), suy nghĩ cái Tướng chơn thật của tất cả Pháp. Chỗ gọi là Pháp thiện, bất thiện và vô ký; tất cả pháp hữu lậu phiền não, căn, trần và vọng thức trong và ngoài. Tất cả Pháp hữu vi, nhân quả, sanh tử trong tam giới, đều nhân nơi tâm này mà có, nên Kinh Thập Địa nói rằng : "Ba cõi không riêng có, chỉ là nhất tâm tạo tác. Nếu biết tâm không có tự tánh thì các pháp chẳng phải thật; tâm không có nhiễm trước thì tất cả sanh tử, nghiệp hành sẽ dứt". Quán như vậy rồi, sau bèn nên theo thứ lớp mà khởi hành tu tập.

LỜI GIẢNG

Từ trước đến đây đã "Trách cứ về ngũ dục thì ngoại cảnh chẳng vào" "Bỏ ngũ cái thì nội tâm thanh tịnh", như thế thì nội ngoại đều được thanh tịnh. Bây giờ chính là lúc có thể an tâm tu tập Chỉ quán, nhưng còn phải điều hòa cho đúng cách thì mới có thể đạt được kết quả, nên Chương thứ tư này nói về "Điều hòa năm việc". Năm việc : chính là thân, tức, tâm, miên và thực (thân, hơi thở, tâm, ngủ và ăn).

Hai chữ "Xét kỹ" (do dịch nghĩa chữ "Phù" của Hán văn), đó là lời phát ngữ, có ý nói việc đã bàn luận và chứng minh rồi.

"Mười phương" đó là ; Đông, Tây, Nam, Bắc, Tứ duy, Thượng và Hạ.

"Ba đời" là quá khứ, hiện tại và vị lai.

"Phật Pháp" tức là Vô thượng Diệu Pháp Bồ đề, Niết bàn, Cứu cánh thanh tịnh, Đệ Nhất Nghĩa, gọi đó là Phật Pháp. Đã gọi là Phật Pháp thì chẳng phải là Pháp của cửu giới chúng sanh có thể so sánh được. Pháp của chúng sanh là nhiễm ô, chẳng phải thanh tịnh, là pháp mê muội hoặc ám, chẳng phải là giác mà chẳng mê (toàn là Pháp mê). Duy có Pháp của Phật là Cứu cánh, là Giác Ngộ, là Bất sanh diệt, là thanh tịnh, nên hành giả muốn nghĩ tưởng tu học Pháp của mười phương ba đời tất cả Chư Phật, trước phải nên phát Thệ Nguyện rộng lớn. Thệ Nguyện tức là Tứ Hoằng Thệ Nguyện :

"Chúng sanh không biên giới, Thệ Nguyện đều độ hết" (Chúng sanh vô biên Thệ Nguyện độ).

"Phiền não không cùng tận, Thệ Nguyện đều dứt sạch" (Phiền não vô tận Thệ Nguyện đoạn).

Hai thệ nguyện này là "Hạ Hóa Chúng sanh", thuộc về Đại Bi Lợi Tha.

"Pháp Môn không số lượng, Thệ Nguyện đều học cả" (Pháp Môn vô lượng Thệ Nguyện học).

"Phật đạo không gì hơn, Thệ Nguyện đều trọn Thành" (Phật đạo Vô thượng Thệ Nguyện thành).

Hai Nguyện này là "Thượng Cầu Phật đạo", thuộc về Đại Trí tự lợi. Tức là hành giả phải phát cái tâm "Thượng cầu, hạ hóa, tự lợi, lợi tha, nên nói rằng "Mong cầu Phật đạo Vô thượng, độ thoát tất cả chúng sanh".

Hai chữ "Tất cả" là lời nói bao quát không còn ranh giới, gồm hết 9 cõi chúng sanh, sáu đường hữu lậu, đó là : chúng sanh phàm phu, chúng sanh xuất thế Nhị thừa, (là Thanh Văn, Duyên Giác), chúng sanh Đại đạo tâm là Bồ tát trước nhị biên, chín cõi như thế đều nguyện độ thoát.

"Phật đạo" tức là Giác đạo, là giác đạo của Chư Phật Như Lai, là cái đạo không có đạo nào hơn được, nên gọi là "Phật đạo Vô thượng ". Phật đạo Vô thượng này, hành giả nguyện chứng đắc đến chỗ cứu cánh. Chẳng những phát tâm như thế mà thôi, hành giả còn phải giữ lấy cái tâm của mình cho

thật vững, thật chắc cũng như đá kim cương (kim cương). (Kim Cương là gọi theo ngôn ngữ Trung Hoa, tiếng Phạn gọi là Bát Chiết La (Vaira), là một vật báu trong tất cả vật báu. Vật báu này sản xuất ở trong loài kim). Sắc nó như tử anh, đem luyện một trăm lần cũng không tan được, rất cứng, rất bền, có thể phá hoại tất cả vật mà không bị tất cả vật phá hoại (nhưng nếu dùng Linh Dương giác tức là sừng của con Linh Dương mà đập thì nó bị vỡ nát ra như băng). Hành giả phát cái tâm Kim Cương kiên cố bất hoại như thế, tinh tấn, dũng mãnh, chẳng tiếc thân mạng, trọn không thoái chuyển, chỉ là tinh chuyên mong cầu Phật Đạo Vô thượng, rộng độ tất cả chúng sanh. Người như thế được gọi là Đệ Nhất Kiện nhân.

"Không Thoái Chuyển".

Nói "Bất Thoái Chuyển" có ba :

1. *Vị Bất Thoái* : Là hành nhân đoạn hết kiến, tư (hai Hoặc trong tam giới) thì vĩnh viễn chẳng sụt mất địa vị siêu phàm, nên gọi Vị bất thoái.

2. *Hạnh Bất Thoái* : Là hành nhân công phu được tấn sâu thì chẳng những đoạn hết kiến tư mà còn có thể phục và đoạn được trần sa hoặc, như thế là vĩnh viễn chẳng thoái thất địa vị Bồ tát nên gọi là Hạnh bất thoái.

3. *Niệm Bất Thoái* : Là hành nhân công phu càng tấn sâu thêm nữa, đoạn hết trần sa phiền não,

có thể phá được vô minh biệt hoặc thì vĩnh viễn chẳng thoái thất chánh niệm trung đạo, nên gọi là Niệm bất thoái.

Có thành tựu được như thế rồi, hành giả sau đó mới "Chánh thân đoan tọa tu tập chỉ quán".

Trong khi ngồi, chánh niệm suy nghĩ "Tướng của tất cả các Pháp chơn thật". Chánh niệm tức là vô niệm, niệm của vô niệm gọi là chánh niệm. Trục tâm chánh niệm gọi là chánh tư duy. Tướng chơn thật tức là Thật tướng cũng tức là Thật tánh, tướng tức là tánh. Thật tướng là "Không có tướng mà không phải chẳng có tướng" (Thật tướng vô tướng vô bất tướng); Thật tánh là "Vô tánh mà không phải bất tánh", gọi đó là Chơn thật tướng và Chân thật tánh.

Nói "các Pháp" tức là tất cả các Pháp thiện và bất thiện.

Pháp thiện là hữu lậu thiện, vô lậu thiện, nhị biên thiện và trung đại thiện;

Pháp bất thiện tức là Ác pháp, Ác pháp là tham, sân, si;

Vô Ký Pháp là Pháp không ký biệt (không ký định riêng biệt) là Pháp chẳng thiện, chẳng ác, chẳng hôn muội cũng chẳng tán loạn. Ở đây xin giảng rõ về Vô ký : Nếu tự tâm mờ mờ mịt mịt, mê trần tối bít, trọn ngày ở trong rừng rậm hắc ám phí hết thì giờ, đó là vô ký che ngăn.

Cho đến trong sáu căn, ngoài sáu trần, giữa sáu thức và cả bảy đại (đất, nước, gió, lửa, không, căn và thức) v.v... mỗi mỗi đều là Pháp hữu lậu phiền não, Chẳng phải là Pháp vô lậu thanh tịnh, mà là Pháp hữu vi sanh tử, khổ nhân, khổ quả có tạo tác trong tam giới, chẳng phải là Pháp vô vi Niết bàn, lạc nhân, lạc quả không tạo tác ngoài tam giới. Phải dùng chánh tư duy mà xét kỹ đó, để rõ suốt được tướng chơn thật của các Pháp. Nhưng làm sao có thể biết "tướng chơn thật" của các Pháp được ? Phải biết, Pháp hữu lậu phiền não, Pháp sanh tử, nhân quả, đều nhân nơi tâm mà có, duy từ nơi tâm mà hiện, thác nơi tâm mà thành Thể; nếu không có tâm thì cũng không có sai biệt của muôn Pháp. Thế nên Tâm là gốc của muôn Pháp.

Kinh Lăng Nghiêm nói : "Các Pháp được sanh chỉ do tâm biến hiện, tất cả nhân quả, vi trần, thể giới, đều nhân nơi tâm làm thể", nên nói rằng : "Ba cõi không riêng có, chỉ là nhất tâm tạo tác". Sum La và vạn tượng đều được ấn chứng của Nhất Pháp ấn. (1)

Lại nói : "Vì tâm sanh, nên mỗi mỗi Pháp sanh; vì Pháp sanh, nên mỗi mỗi tâm sanh". Phải biết, "ngoài Tâm không Pháp, ngoài Pháp không Tâm"; Tâm tức Pháp, Pháp tức Tâm; Tâm và Pháp vốn chẳng phải là hai. Chúng ta biết chắc các Pháp vốn từ tâm sanh, nhưng đâu biết tâm chẳng tự sanh, nhân Cảnh mà có. Nếu như không có cảnh giới tiền trần

thì tâm không do đâu mà được khởi, nên nói rằng "Tâm vốn không sanh, do cảnh mà có". Nếu khi không có cảnh thì tâm cũng không. Ấy là "Vạn Pháp Duy Vật". Do đó mới nói là "Vị Pháp sanh, nên mỗi mỗi Tâm sanh". Lại nói : "Cảnh vốn không sanh, do tâm mà có". Nếu lúc không có Tâm thì Cảnh cũng không. Ấy là "Vạn pháp duy tâm". Do đó mới nói rằng; "Vị Tâm sanh, nên mỗi mỗi Pháp sanh". Nhưng nếu đem Bốn tánh để suy cùng thì tâm và cảnh chính nó đều chẳng tự sanh (chẳng phải tự tánh sanh), chẳng phải tha tánh sanh, chẳng phải cộng tánh sanh, chẳng phải vô nhân Tánh sanh, chỉ là Duyên sanh. Vô tánh, thể nó vốn tịch, do đây ta biết tự tâm bốn vô tánh. Tự tâm đã vô tánh thì các Pháp cũng "chẳng thật"; các Pháp vốn vô tánh thì Tự tâm cũng "chẳng thật". Như thế Tâm vô tánh, Pháp cũng vô tánh, tánh của vô tánh gọi đó là Chơn thật tánh, cũng gọi là Chơn thật tướng. Đã được Chánh niệm thật tướng, thế nên tâm không nhiễm trước; tâm không nhiễm trước thì không tham luyến trần cảnh, từ đây đem tất cả sanh tử nghiệp hành đồng loạt bỏ hết, dứt tuyệt không sót. Phải biết, chúng ta từ vô thủy đến nay thường lưu chuyển trong đường sanh tử, tức nhân nơi phiền não nghiệp hành làm cho không thể ngăn dứt được bệnh căn. Ở trên tất cả cảnh giới, xem không vỡ lẽ, biết không thấu suốt, vì thế vọng sanh nhiễm trước. Đó gọi là lấy phiền não làm căn cho nhân, quả của sanh tử, do đó nên không dứt được. Hành giả đã có thể quán

kỹ, Tự tâm rõ biết "chẳng có", tất cả các Pháp giả dối không thật, đem tất cả sanh tử, nghiệp hành (2) vứt hết, biết rõ "cái gì có tướng đều là hư vọng", các "Tướng chẳng phải tướng tức là Thật tướng".

LỜI CHÚ

(1) *Nhất Pháp Ấn* : *Tiểu Thừa* thì có *Tam Pháp Ấn*, *Đại Thừa* thì chỉ có *Nhất Pháp Ấn*. Đối với *Tam Pháp Ấn* của *Tiểu Thừa* mà gọi *Thật Ấn tướng* của *Đại Thừa* là *Nhất Pháp Ấn*, lại còn có tên là *Nhất Thật Tướng Ấn*, tức là *Lý* của *Chư Pháp Thật tướng*. Tất cả *Kinh Tiểu Thừa* dùng *Tam Pháp Ấn* mà ấn đó, để chứng minh đấy (*Pháp ấy*) là *Phật* nói, nếu không có ba *Pháp Ấn* là *Ma* nói; Các *Kinh* của *Đại Thừa* dùng *Nhất Thật Tướng Ấn* mà ấn đó, để chứng minh *Pháp ấy* là *Phật* nói, là *Liễu Nghĩa Giáo* của *Đại Thừa*, nếu không có *Nhất Pháp Ấn* là *Ma* nói.

Ba Pháp Ấn của Tiểu Thừa :

1. *Chư Hạnh Vô Thường Ấn*. *Hạnh* có nghĩa là *thiên lưu*, là *Pháp hữu vi*. Ý nói : Tất cả *Pháp hữu vi* niệm niệm sanh diệt và vô thường. Ấy là *Chư Hạnh vô thường Ấn*. (*Chữ Hạnh* ở đây có thể đọc là *Hành* vẫn được).

2. *Chư Pháp Vô Ngã Ấn*. *Chữ hành* chỉ hạn cuộc ở trong các *Pháp hữu vi*; còn *chữ Pháp* thông cả *Pháp hữu vi* và *vô vi*. Ý nói : trong tất cả các *Pháp hữu vi* và *vô vi*, *Thật thể* không có *ngã*. Ấy là *Chư Pháp vô ngã Ấn*.

3. Niết bàn Tịch Tĩnh Ấn. Là nói Pháp Niết bàn diệt tất cả Khổ sanh tử, là Pháp vô vi tịch tịnh. Đây là Niết bàn Tịch Tĩnh Ấn.

Trong Huyền Nghĩa quyển 8 nói : "Trong Thích Luận nói rằng : Các Kinh Tiểu Thừa, nếu có ba Ấn vô thường, vô ngã và Niết bàn tức là Phật nói, tu theo đó sẽ được đạo, không có ba Pháp Ấn là Ma nói. Đại Thừa Kinh chỉ có một Pháp Ấn gọi là Chư Pháp Thật tướng Ấn tên là Liễu Nghĩa Kinh, có khả năng được đại đạo, nếu không có thật tướng Ấn tức là Ma nói".

(2) Nghiệp = Hành : Nghiệp cũng tức là hành, không có khác nghĩa, nhưng vì chủng loại của nó phức tạp quá nhiều, nên dùng điệp hai chữ. Trong Vãng Sanh Yếu Tập, bốn trung nói : "Các nghiệp hành khác, chẳng khiến cho xen nhau nổi dậy".

LỜI THUẬT 70

Thế nào gọi là "Điều hòa" ?

Bây giờ xin mượn một ví dụ thật gần để so sánh Pháp điều hòa này. Như ở thế gian, thợ gốm muốn làm các món đồ, trước phải nhồi đất cho thật khéo, làm sao cho nó không cứng không mềm, rồi sau mới đưa lên bàn quay. Cũng như cây đàn cầm, trước phải chỉnh sợi dây cho đều thẳng vừa chừng, mới có thể trổ lên các khúc nhạc hay.

Hành giả tu Tâm cũng y như vậy, khéo léo "Điều hòa năm việc", nhất định phải làm cho chúng ở vào mức độ vừa chừng thì Tam muội mới dễ phát

sanh. Như có một trong năm việc không được điều hòa, thì sẽ sanh ra nhiều việc chướng ngại hoạn nạn, thiện căn khó phát.

LỜI GIẢNG

Câu đầu là đặt lời hỏi để phát khởi vấn đề. Nói Điều hòa, như thế nào gọi là điều hòa. Dùng thí dụ để so sánh Pháp điều hòa, như thợ gốm ở thế gian nung chén, bát, lọ sành v.v... Trong ý tưởng muốn tạo tác các loại đồ gốm, trước phải điều hòa đất thó (nhồi) cho thật khéo, làm sao cho chẳng cứng chẳng sượng, chẳng mềm chẳng bủn, vừa chùng thích hợp, rồi sau mới đem đến ở nơi bàn nắn, mới không bị trở ngại. Lại cũng như cây đàn cầm, đương nhiên trước khi chưa đàn phải khéo điều chỉnh sợi dây đàn, không được quá dùn, dùn thì đàn không có tiếng, cũng không được quá căng, nếu căng thì dễ bị đứt bất cứ lúc nào, cần yếu là dùn thẳng đúng mức, rồi sau mới có thể nhập cuộc mà đàn thì được khúc hay siêu tuyệt, âm thanh sẽ được khoái tai.

Thế nên phải biết, hành giả tu tâm cũng y như vậy, nếu biết khéo léo điều hòa, đối trong năm việc điều hòa được thích đáng thì tam muội sẽ dễ sanh, đạo cũng tự phát. Nếu có chỗ nào chẳng điều hòa thì lao phí thân tâm, chẳng những vô ích mà còn trở lại làm cho thêm bệnh tổn sanh (tổn thọ), nên nói rằng : "Sẽ sanh ra nhiều việc chướng ngại, hoạn nạn". Do đó

các căn lành khó nương vào đâu để khai phát, đâu chẳng đau xót lắm đó sao !

Như thế, hành giả phải nên cẩn thận tâm mình, khéo léo mà "điều thích năm việc" !

LỜI THUẬT 71

1. Điều hòa ăn uống. Xét cho cùng "ăn" là vì Đạo Pháp, cốt yếu muốn tu dưỡng thân thể để tấn tu Đạo nghiệp, nhưng ta ăn quá no thì hơi thở vội, thân đầy, trăm mạch chẳng thông, khiến cho tâm bế tắc ngổn nhơ nghĩ chẳng yên, nếu ăn quá thiếu thì thân gầy ốm, tâm lững lờ, ý tưởng không vững. Hai trường hợp này chẳng phải con đường được định. Còn như ăn vật uế xúc, làm cho tâm thức người ta hôn ám, nếu ăn vật không thích hợp thì kích phát bệnh cũ, làm cho tứ đại chống trái nhau. Điểm này người mới tu định phải hết sức thận trọng.

Nên Kinh nói :

Thân an thì Đạo tăng.

Ăn uống biết tiết lượng.

Thường vui chỗ không nhàn.

Tâm lặng ưa tinh tấn.

Ấy là Chư Phật dạy.

LỜI GIẢNG :

1. Điều năm việc, thứ nhất là cần "Điều hòa ăn uống". Nếu ăn uống chẳng điều thì thân chẳng an, đạo chẳng tăng, nên ăn uống để làm Pháp bổn.

Muốn tư dưỡng sắc thân, tấn tu Đạo nghiệp, tuy thân này là hình hài huyễn vọng, nhưng hiện tại ta cần phải mượn thân này mà tu hành Đạo nghiệp. Đó là mượn giả để tu chơn, nhờ hữu vi mà đi đến vô vi. Đã có sắc thân tất cần phải ăn uống để tư thân, nên Cổ Đức nói rằng ; "Xe Pháp chưa chuyển, xe cơm trước đã chuyển" (Pháp luân vị chuyển thực luân tiên), đủ thấy ăn uống là cần thiết cho thân người biết ngăn nào ! Nhưng chẳng nên tham ăn quá ư no đầy, nếu ăn no đầy thì khí cấp, thân đầy, thở suyễn, thể nặng, trăm mạch trong thân nhân đó chẳng thể lưu thông, khiến cho tâm địa bế tắc chẳng mở, bấy giờ tâm biếng nhác nổi lên, trăm bệnh tranh nhau sanh ra, thân tâm chẳng được an thối, Đạo nghiệp nhân đây phải bỏ phế. Song cũng chẳng nên ăn quá tiết giảm, nếu quá đói khát thì thân ốm, tâm huyền (lững lờ), ý lự chẳng vững. Thân đã ốm yếu, tư lự lằng xằng, thân yếu sức kém, tinh thần chẳng đủ, sớm tối buồn bực, thì đạo làm sao có được. Thế mới biết quá no, quá đói cả hai đều chẳng phải con đường được Định. Quá no thì thân đầy, khí cấp, quá đói thì thân ốm tâm huyền. Nhưng rất cần, trước phải nên biết vật nào ăn được, vật nào không ăn được. Nếu vật uế xúc (như ngũ tân và tửu nhục) ăn nó thêm bệnh, còn cho thêm buồn ngủ, thêm phiền não, đều chẳng nên ăn, vì nó làm cho tâm thức của người hôn mê. Cho nên nếu vật nào an được thân, lành được bệnh, tăng đạo niệm, tổn sanh tử thì có thể ăn được;

nếu vật nào chẳng hợp với cơ thể mình cũng chẳng nên ăn, vì ăn nó sẽ phát động bệnh cũ trở lại làm cho bốn đại chống trái nhau. Chỗ gọi là "Bệnh từ miệng vào" là nghĩa này vậy.

Tóm lại : Điều hòa ăn uống, cần phải chẳng đói chẳng no, ít chẳng đến nỗi hư, nhiều chẳng mất nghĩa lượng, cốt yếu là ở chỗ tri lượng tri túc. Đây là phương tiện tối sơ, "Điều hòa ăn uống" của người tu định, phải hết sức thận trọng. Nên mới nói rằng : "Thân an thì đạo tăng, Ăn uống biết tiết lượng, thường ưa thích chỗ không nhàn, thân tâm vắng lặng, tinh tấn, dũng mãnh". Ấy là lời dạy của Chư Phật.

LỜI THUẬT 72

2. Điều hòa ngũ nghĩ : Xét rõ, "ngủ" là vô minh mê hoặc che lấp, chúng ta chẳng nên buông lung, nếu như ngũ nghĩ quá nhiều chẳng những bỏ tu Thánh Pháp mà còn làm mất hết công phu, lại hay khiến cho tâm mờ tối, thiện căn lặn mất. Phải nhận rõ (giác ngộ) vô thường, điều phục ngũ nghĩ, làm cho thân khí được trong trắng, niệm tâm sáng sạch, như thế mới có thể an tâm nơi Thánh cảnh, Tam muội được hiện tiền.

Nên Kinh nói rằng ; "Đầu hôm và gần sáng cũng chớ có bỏ phế, không vì nhân duyên ngũ nghĩ khiến cho một đời luống qua, không được việc gì ! Phải nghĩ đến ngọn lửa vô thường thiêu đốt thế gian mà sớm cầu tự độ, chớ nên ngũ nghĩ."

LỜI GIẢNG

2. Thứ hai là nói về "điều hòa ngủ nghỉ". Điều hòa ngủ nghỉ, phải làm sao cho nó có chừng mực : Nếu ngủ quá thì tâm thức sẽ bị tối tăm, nếu ít quá thì thân thể có sự thiếu thốn, nên cần phải có sự tự điều hòa. Nhưng xét về ngủ nghỉ, đó là Pháp vô minh hắc ám, có ma lực mê hoặc che lấp Giác linh minh tánh của chúng ta, vì vậy chẳng được buông lung ngủ nghỉ. Như người trước khi chưa ngủ thì tỉnh táo sáng suốt, nếu một khi đã đi vào giấc ngủ thì ý thức mờ mờ, sáu tình tối bít, nên hành giả đâu được ngủ quá nhiều. Ngủ nhiều chẳng những bỏ tu Chánh đạo mà còn hoang phí thời giờ, tổn thất công phu, bèn khiến cho tâm thức mờ tối, mê muội tất cả thiện căn; thiện căn từ đấy bị trầm một, nên người tu hành chẳng buông lung ngủ nghỉ. Phải mạnh dạn cảnh tỉnh giác ngộ vô thường, sớm cầu tự độ, phải mau điều phục ngủ nghỉ, thường làm cho thần khí trong sáng, niệm tâm tự nhiên sáng suốt lắng trong, như thế mới có thể an tâm nơi Thánh cảnh, Tam muội chánh định tự nhiên hiện bày ra trước mắt.

Kinh nói rằng : "Đầu hôm và gần sáng cũng chớ có bỏ phế, phải tinh tấn dụng công". Chẳng những đầu hôm và gần sáng phải thường tịch thường chiếu, thường chiếu thường tịch (lúc nào cũng tịch lúc nào cũng tỉnh, lúc nào cũng tỉnh lúc nào cũng tịch) mà còn ngay lúc giữa đêm, khi tứ đại ung dung, cũng phải

"Linh linh bất muội, liễu liễu chiếu triệt". Thường nhớ nghĩ "ngày nay đã qua rồi, mạng căn cũng theo đó mà giảm dần, như cá ở nơi nước cạn nào có vui gì !" Cần nhất không vì nhân duyên ngủ nghỉ khiến cho một đời qua suông, không được điều gì lợi ích.

Lại còn nghĩ đến ngọn lửa vô thường thiêu đốt các thế gian, chỗ gọi là "Ba cõi chẳng an cũng như nhà lửa", các khổ dẫy đầy rất là đáng sợ. Phải mau sớm tìm đường xuất ly cho được qua khỏi đó, chẳng nên tham trước.

Lại cũng có câu :

ÂM :

**"Thử thân bất hưởng kim sanh độ,
Cánh hưởng hà sanh độ thử thân !"**

NGHĨA :

*Thân nay chẳng tính đời nay độ
Lại tính đời nào độ nữa ru !*

Đây là lời minh huấn chơn thành, hành giả phải nên mạnh dạn xét đó.

LỜI THUẬT 73

3. Điều hòa ba việc : Thân, tức, tâm. "Điều thân", "điều hơi thở" (tức), và "điều tâm", ba việc này hợp dùng, không thể nói riêng, nhưng có sơ, trung và hậu (đầu, giữa và cuối), phương pháp chẳng đồng. Ấy là Nhập, Trụ và Xuất, tướng của nó có khác.

LỜI GIẢNG

Đoạn trước đã nói về "Điều hòa hai việc bên ngoài", là ăn và ngủ. Ở đây thì rất cần "điều hòa ba việc bên trong là thân, tức và tâm". Nhưng ba việc này phải hợp lại điều hòa, vì nó không rời nhau, nên chỗ cốt yếu của nó là : Điều thân không khoan không cấp, điều tức (hơi thở) không rít không trơn, điều tâm không trầm không phù, mới là việc khẩn yếu.

Nhưng khi điều hòa có chia ra là sơ, trung và hậu, phương pháp chẳng đồng : Trước phải điều thân, kế là điều tức, sau mới điều tâm. Trong đây còn có chỗ khác nhau của ba tướng : Nhập, Trụ, Xuất. Nghĩa là khi nhập định thì phải từ thô đến tế còn khi xuất định thì phải từ tế đến thô. không luận là điều thân, điều tức hay điều tâm mỗi mỗi đều có ba tướng, nên nói là "có khác".

LỜI THUẬT 74

4. Điều thân. Bàn đến việc khởi đầu sắp nhập thiền, điều thân : Là hành giả khi muốn nhập Tam muội, điều thân cho được dễ dàng thì nên : Như ngoài định, đi, đứng, tới, lui, động tịnh, vận dụng hành vi đều phải xét rõ, nếu cử chỉ thô bạo thì khí tức theo đó thành thô, nên tâm tán khó nhiếp, lại gây cho phiền ôn lúc vào ngồi, tâm không bình thản vui vẻ. Vì vậy, thân tuy ở ngoài định cũng dụng ý nghịch làm phương tiện, sau khi nhập thiền phải khéo an tâm đúng cách.

LỜI GIẢNG

4. Đoạn này chính thức giải thích "hành tướng bắt đầu nhập định điều thân". Hành giả, khi bắt đầu nhập định, trước phải điều hòa thân thể cho được thích nghi, mới có thể nhập định. Nghĩa là ; trước khi chưa nhập định, tức là lúc còn ở ngoài định, thân này còn ở trong bốn oai nghi đi, đứng, tới, lui, vận động, làm lưng, ho khạc, quơ tay, động, tịnh, đi, về, đón khách, đưa khách, mặc áo, ăn cơm v.v... đều phải xét rõ để mà điều thân cho được thích nghi. Nếu ra làm tất cả việc đều là thô bạo, thì khí tức phát ra cũng theo đó mà thô bạo. Đã thô bạo thì tâm tán, khó thu vén, khó thu vén thì tâm loạn, tâm loạn thì khó lấy được sự chuyên nhất.

Về sau, trong khi nhập thiền, tâm cũng sanh ra phiền ôn, chẳng được bình thản vui vẻ. Ấy là định tâm, vì đó phòng ngại. Thế nên, hành giả cần nên biết rõ, thân dầu lúc ở ngoài định cũng phải dụng ý nghịch (1) làm phương tiện, điều thân cho đúng chỗ, chẳng khiến cho thô bạo. Ấy là đi cũng thiền, nói, im, động, tịnh... thể nó vẫn an nhiên.

LỜI CHÚ

(1) Chữ "Nghịch" trong câu "dụng ý nghịch làm phương tiện", theo ngài Bảo Tịnh, ở văn lời giải này, thì cho nó đồng nghĩa với hai chữ "dự tiên", hay có thể dùng chữ "tảo" là "sớm" để giảng. Nghĩa là "Phải dự tiên sớm làm Pháp phương tiện", nghĩa này cũng

thông. Nhưng theo ý của Dịch giả, chữ nghịch vẫn nghĩa là nghịch, phản nghĩa của chữ thuận. Khi chưa nhập định, tức chúng ta đang ở trong cảnh "động", cử chỉ hành vi của chúng ta cũng động, đó là "thuận". Còn như chúng ta dù ở trong cảnh động, nhưng lại dụng ý làm các phương tiện "tĩnh", đó là "nghịch". Nghĩa là "nghịch lại cảnh động để làm phương tiện tĩnh", nên nói là "dụng ý nghịch làm phương tiện".

LỜI THUẬT 75

Bắt đầu đến thẳng sàng (cái ghế để ngồi thiền) trước khi ngồi vào chỗ, thường nên nhẹ nhàng chậm rãi dù có lâu một chút cũng không ngại gì. Kế đó phải :

Một : Điều chỉnh hai chân, nếu ngồi bán già thì lấy bàn chân trái để lên bấp vế chân mặt, kéo cho gót sát vào thân, khiến cho các ngón chân của bàn chân trái bằng với bấp vế mặt, các ngón chân của bàn chân mặt bằng với bấp vế trái (bên dưới). Nếu toàn già (kiết già) thì đem bàn chân mặt để lên bấp vế chân trái rồi kéo chân trái lên, bàn chân trái để lên bấp vế chân mặt.

Hai : Mở rộng các dải áo và cột lại chắc chắn, đừng để khi ngồi rồi tuột.

Ba : An hai tay, lấy tay trái để lên trên bàn tay mặt, chồng trùng hai tay đối nhau (hai bàn tay đều lật ngửa), rồi để lên chân trái, kéo sát vào gần mình, phải an ngay chính giữa.

Bốn : Phải điều chỉnh thân, trước nên lay động thân mình và các chi tiết (các đốt xương và các bộ phận) chừng 7, 8 lần, giống như phép án ma (để cho các bộ phận ở vào chỗ thích hợp), xong thì an thân ngay ngắn, giữ cho cột sống không cong không lồi.

Năm : Sửa đầu và cổ, khiến cho mũi cùng rốn đối nhau thành một đường thẳng, chẳng nghiêng chẳng vẹo, chẳng thấp chẳng cao, giữ ở mức cân đối vừa chừng.

Sáu : Miệng phải thổ trọc khí. Phép thổ trọc khí : Hè miệng đưa hơi ra, không nên thổ gấp, phải từ từ dịu dịu, để cho hơi thở đi ra tự nhiên, tưởng trăm mạch trong thân phần, những chỗ không thông, lúc đưa hơi theo hơi thở mà ra, rồi ngậm miệng lại, mũi nạp thanh khí, làm như vậy chừng ba lần. Thân và tức (hơi thở) được điều hòa thì chỉ một lần cũng đủ.

Bảy : Ngậm miệng lại, môi và răng vừa đụng nhau, lưỡi để lên ổ gà.

Tám : Từ từ nhắm mắt, vừa đủ dứt ánh sáng bên ngoài là được.

Phải nghiêm mình ngồi ngay ngắn, vững vàng như bàn thạch. Cần nhất là thân, đầu và tứ chi không được lay động. Đây là phương pháp điều thân, khi bắt đầu nhập định.

Tóm lại : chẳng khoan chẳng cấp là cái tướng thân được điều hòa.

LỜI GIẢNG

Ngồi bán già tức là ngồi đơn độc một bắp vế (gọi là đơn thối tọa) nghĩa là đem bàn chân trái kéo để lên trên bắp vế mặt. ngồi toàn già (kiết già) thì lại đem bàn chân mặt kéo để lên trên bắp vế trái (có nghĩa là đem bàn chân trái để lên trên bắp vế mặt, rồi kéo chân mặt lên, bàn chân mặt để lên trên bắp vế trái). "Chồng trùng hai tay đối nhau" là đem bàn tay trái duỗi thẳng ra để lên bàn tay mặt, tay trái và tay mặt đối nhau như kiết ấn Di Đà vậy. Nhưng khi tay và chân đã sửa đầu đó được thỏa đáng rồi, lại phải ngoi động ngực và bụng của mình, để cho tinh thần được phấn chấn, thân chẳng cho cong gù, cũng chẳng nhoi ểnh lên cao, đầu chẳng rũ thấp tới trước, cũng chẳng ngã ngửa ra sau, chẳng nghiêng bên trái, chẳng vẹo bên phải, thân như một tảng đá đặt cứng vào một chỗ. Ấy là cái tướng nhập và trụ điều thân.

LỜI CHÚ

Về cách ngồi. thường có hai cách : một là bán già, tức là bán già tọa, hai là toàn già, tức là toàn già tọa, người ta gọi chung là kiết già tọa hay Kim Cang chánh tọa. Bán già là chỉ kết một chân, toàn già là kết thêm một chân nữa, nên toàn già cũng gọi là kiết già phu tọa (Chữ già có nghĩa là thêm chân, chữ phu là cái mu bàn chân), cũng được gọi là Liên Hoa tọa mà người đời thường gọi theo lối nôm na là

"Ngôi Hoa Sen". Trong hai thế ngôi trên được chia ra làm hai loại :

(1) Kiết tường tọa.

(2) Hàng Ma tọa.

Về Bán Già tọa : Nếu lấy bàn chân mặt để lên bấp vế trái, đó là Kiết tường tọa, còn đem bàn chân trái đè lên bấp vế mặt, đó là Hàng ma tọa.

Về Toàn Già tọa : Nếu trước kéo bàn chân trái để lên bấp vế mặt, rồi kéo bàn chân mặt đè lên bấp vế trái, đó là Kiết tường tọa. (bên bán già thì gọi đây là hàng ma tọa) còn trước kéo bàn chân mặt để lên trên bấp vế trái, rồi sau đó kéo bàn chân trái đè lên bấp vế mặt, đó là Hàng ma tọa. (bên bán già thì gọi đây là kiết tường tọa).

Nên nhớ là :

Kiết tường tọa thì chân mặt đè lên trên chân trái,

Hàng Ma tọa thì chân trái đè lên trên chân mặt.

Về ấn Đại tam muội cũng vậy :

Nếu đem bàn tay mặt để lên bàn tay trái, gọi là Kiết tường ấn.

Nếu đem bàn tay trái để lên bàn tay mặt, gọi là Hàng ma ấn.

Xưa Đức Như Lai ở dưới cội Bồ đề, khi thành Chánh giác thì thân an Kiết tường tọa, tay kiết Hàng ma ấn, nên sau Đức Như Lai vẫn an pháp tọa này mà chuyển Diệu Pháp Luân.

Các nhà sư bên thiền Tông thường truyền pháp ngồi Hàng ma tọa, còn Mật Tông thì thường truyền pháp ngồi Kiết tường tọa, hàng ma tọa thỉnh thoảng cũng dùng.

LỜI THUẬT 76

4. Điều tức : Phép bắt đầu nhập định Điều hòa hơi thở (tức). Hơi thở có 4 loại tướng : 1. phong, 2. suyễn, 3. khí, 4. tức. Ba tướng trước không điều, một tướng sau là điều.

Thế nào là tướng "phong" ?

Khi ngồi mà hơi thở trong mũi ra vào nhận biết có tiếng. Ấy là tướng phong.

Thế nào là tướng "suyễn" ?

Khi ngồi mà hơi thở tuy ra vào không có tiếng, nhưng rít rầm chẳng thông. Ấy là tướng suyễn.

Thế nào là tướng "khí" ?

Khi ngồi mà hơi thở ra vào tuy không có tiếng cũng không có rít rầm, nhưng ra vào chẳng nhỏ (nhẹ nhàng). Ấy là tướng khí.

Thế nào là tướng "tức" ?

Khi ngồi mà hơi thở ra vào không có tiếng, không rít, không thô, ra vào từ từ liên tục, như có như không, giúp cho thân khí an ổn, tâm tình luôn luôn vui vẻ. Ấy là tướng tức.

Dùng hơi thở phong thì "tán"; Dùng hơi thở suyễn thì "rít nghẹn"; Dùng hơi thở khí thì "lao"; Dùng hơi thở tức thì mau được "định".

Khi ngồi mà có ba tướng : phong, suyễn, và khí, ấy là chẳng điều hòa, nếu dụng tâm thì tâm thọ hại (bệnh) mà tâm cũng khó định.

LỜI GIẢNG

4. Điều tức. (Điều hòa hơi thở) : Đây là nói hành nhân tọa thiền sau khi điều thân, tiếp theo là phép điều tức.

"Tức" là hơi thở trong mũi, ra vào liên miên bất tuyệt. "Tức" có bốn loại tướng chẳng đồng. Đó là phong, suyễn, khí, tức. Ở trong ấy, thô, tế, tốt, xấu, nếu chẳng biện biệt rõ ràng mà thủ bừa thì uổng công vô ích, nên cần phải lựa bỏ cái thô mà giữ lấy cái tế.

Hành nhân khi tọa thiền, mà có ba tướng phong, suyễn, khí, đó gọi là "Tướng chẳng điều", nếu lấy đó để dụng tâm, chẳng những đã vô ích, mà còn có sự tổn hại. Thường thấy có những hành nhân, trong mỗi khi tọa thiền bị chứng tâm thống, đó là do "Tức (hơi thở) chẳng điều" và gây cho thân, tâm cũng khó an, định được.

LỜI THUẬT 77

Bấy giờ nếu muốn Điều hòa hơi thở, phải y theo ba Pháp :

- 1. An tâm trở xuống (huyệt đan điền).***
- 2. Buông lơi thân thể.***
- 3. Tướng khắp lỗ chân lông hơi thở ra vào thông đồng không bị chướng ngại.***

Nếu điều khiển cái tâm được tinh tế, khiến cho hơi thở ở trạng thái nhỏ nhiệm, hơi thở được điều hòa thì các bệnh chẳng sanh, tâm của hành giả dễ được định. Ấy được gọi là phương pháp điều hòa hơi thở của hành giả, khi bắt đầu nhập định.

Nói tóm lại : "Chẳng rít chẳng trơn" đó là cái "tướng hơi thở điều hòa".

LỜI GIẢNG

Nếu muốn khí xả ba loại thô tướng : "Phong, suyễn, khí" mà giữ ở nơi tế tướng của "Tức", phải khéo léo điều hòa khiến cho hơi thở được đúng chỗ, phải y nơi ba Pháp mà thành tựu đó.

Thế nào gọi là ba Pháp ?

Ba Pháp đó là :

1. Phải "An tâm trở Xuống" : Hành giả duyên tướng ở nơi tâm, buông bỏ tất cả, khiến tâm chẳng chạy rong, tức là nhất tâm chuyên chú ở huyết đan điền.

2. Phải "Buông lơi thân thể" : Tất cả phải đề xuất ở chỗ tự nhiên, chẳng nên quá bó buộc.

3. Phải "Tướng khí tức biến khắp toàn thân" : Theo tám muôn bốn ngàn (84.000) lỗ chân lông, hoặc ra hoặc vào, thông đồng không hề chướng ngại.

Nếu vận đầy đủ được ba Pháp này thì "từ thô nhập tế", tự nhiên tâm định, thân an không khó.

Nếu như không có cái tướng thô của "phong", "suyễn", "khí", thì có thể đề khởi cái tâm của mình

cho thật vi tế, khiến cho hơi thở nhẹ nhàng ra vào, như còn như mất, liên miên chẳng dứt, chẳng rít chẳng trơn. Đó là cái tướng "điều" của hơi thở. Hơi thở được điều thì tất cả bệnh hoạn chẳng thể phát sanh, tâm cũng dễ dàng được an định. Đây gọi là phương pháp tối sơ khi nhập thiền, điều hòa khí tức (hơi thở) của hành giả.

LỜI THUẬT 78

5. Điều Tâm (khi bắt đầu nhập định : điều tâm) Đây có ba nghĩa : một Nhập, hai Trụ, và ba Xuất.

a. Một là "nhập". Có hai việc :

Phải điều phục loạn tưởng chẳng cho vượt lên mà bung ra ngoài.

Phải khiến cho trầm, phù, khoan, cấp đúng chỗ.

Thế nào là tướng "trầm" ?

Nếu hành giả khi ngồi mà hôn ám, không ghi nhớ, đầu ứa gục xuống. Đó là tướng trầm.

Bấy giờ hành giả nên cột niệm ở chót mũi, khiến cho tâm trụ ở trong duyên, ý không để phân tán. Phép này có khả năng trị bệnh hôn trầm.

Thế nào là tướng "phù" ?

Nếu hành giả khi ngồi mà tâm ứa phiêu động (bồng bênh không yên), thân cũng chẳng an, nghĩ những chuyện đầu đầu. Đó là tướng "phù".

Bây giờ nên an tâm trở xuống, cột duyên ở tại rốn (tức là huyết thần khuyết, có chỗ đục là thần Quyết) để chế phục các ý niệm tạp loạn, tâm liền đình trụ và tâm dễ an tịnh (lặng yên).

Nói tóm lại : Chẳng trầm, chẳng phù là tướng của tâm được điều hòa.

LỜI GIẢNG

Đây là nói về Pháp nhập định, điều tâm. Cũng có ba nghĩa để điều hòa cái tâm : một là nhập, hai là Trụ, ba là Xuất.

a. Một là "nhập" : có hai việc :

Điều phục những loạn tưởng, tạp niệm trong tâm, chẳng khiến cho nó việp dật. (Chữ "Việp" có nghĩa là siêu việp, "dật" là phóng dật). Nghĩa là phải đem tâm niệm chuyên chú vào một cảnh, không cho nó vượt bung ra ngoài tâm mình.

Phù, trầm, khoan, cấp, đứng chỗ. Như trong chánh văn đã giải thích. Trầm tức là hôn, phù tức là động.

Phải khử các dị duyên của tâm : Nghĩa là các cái tâm kia, mỗi cái duyên cảnh giới tiền trần đều khác, hoặc duyên nơi năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc), hoặc duyên nơi năm căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) mỗi mỗi chẳng đồng, nên gọi là Dị duyên. Những duyên này chẳng phải là điều tâm.

Tóm lại : Có thể khiến cho tâm chẳng trầm, chẳng phù, đó là cái tướng của tâm được điều hòa.

LỜI THUẬT 79

Cái tâm định kia cũng có tướng khoan, tướng cấp :

Tướng bệnh cấp của tâm định : Do trong khi ngồi, nhiếp tâm (mà lại) dùng niệm, nhân đây nhập định, thể nên từ ngực, bụng trở lên bị đau gáp. Bấy giờ phải "buông thả cái tâm" ra, tướng khí đều chạy trở xuống, bệnh tự nhiên sẽ hết.

Tướng bệnh khoan của tâm : Nếu bệnh khoan, thì cảm biết tâm trí tản mạn (rời rạc không thu vén lại được), thân ưa nghiêng vẹo, có khi trong miệng chảy nước dãi, có khi mờ tối. Bấy giờ phải "thúc thân cấp niệm" (cột giữ cái thân, thu hồi ý niệm), khiến cho tâm trụ trong duyên, thân thể giữ nhau, dùng Pháp ấy để đối trị.

Tâm còn có tướng rít, tướng trơn, suy đó có thể biết. Đây là phương pháp "bắt đầu nhập định điều tâm".

LỜI GIẢNG

Đoạn này là nói trong định, tâm cũng có hai loại bệnh, khoan và cấp. Nhân vì trước có nói điều phục vọng tướng tư lự khiến cho tâm chẳng trầm chẳng phù, gọi đó là tướng định của tâm. Thẳng như trong đó không cẩn thận sẽ sanh ra hai loại tướng : một là tướng cấp, hai là tướng khoan, hai tướng này đều được sản sanh ra từ trong tâm định.

Một là "tướng bệnh cấp trong định tâm", nhân nơi hành giả do trong tịnh tọa nhiếp tâm mà lại

dùng niệm. Niệm này chính là vọng niệm hư ngụy, chẳng phải là chánh niệm chơn thật, lấy đó để dụng tâm, nhân đó mà nhập ở nơi định, thế nên thường sanh ra bệnh cấp ở vùng ngực, thân tâm chẳng được an ổn. thường thấy người tu hành, siêng năng tu định, nhưng tâm vẫn chưa được định mà tâm bị chứng đau khí, cấp, đã sớm phát hiện ở nơi thân rồi.

Muốn trị bệnh này, hành giả phải "thả lỏng cái tâm của mình ra", tưởng bao nhiêu khí (uất kết) đều thông trở xuống, bệnh tự khỏi. Bởi vì bệnh chứng này đều do dụng tâm quá độ, vì có ý niệm muốn cấp bách nhiếp tâm. Nếu có thể thả lỏng cái tâm của mình, đem tất cả phù niệm loạn tưởng, thô tâm, bạo khí mỗi mỗi đều làm cho phóng hạ, chớ cho nó trở lên.

Đó gọi là :

ÂM :

"Tức diệt tâm đầu hỏa,
Trừ nhiệt đắc thanh lương.
Viễn ly bách tư tưởng,
Hoàn ngã thanh tịnh tâm".

NGHĨA

*Dập tắt lửa tâm đầu
Hết nóng, được mát mẻ
Xa lìa trăm tư tưởng
Cho ta Tâm thanh tịnh.*

Đúng được như thế thì bệnh tâm tự hết.

Từ câu "nếu tướng bệnh khoan của tâm..." trở xuống là nói về cái tướng bệnh khoan trong tâm định. Nghĩa là hành nhân bắt đầu biết ý nghĩ (chí ý) trong tâm tản mạn đến chẳng thấu vén hay buông bỏ được, còn thân thì thường muốn ngã gục (uy dĩ). Ngã gục là trạng thái không hăng hái, nghĩa là tinh thần buồn bực chẳng vui, có khi trong miệng chảy nước dãi ra ngoài, có khi nói lủng sáu Tình mờ tối. Như thế đều là tướng của bệnh khoan. Nếu như những tướng của bệnh này khởi phát thì hành giả cần nên sớm biết và liền phải thúc liễm cái thân, thấu hồi ý niệm mình lại chớ để cái tâm của mình xoay ra bên ngoài rong ruổi tìm cầu, nên khiến cho tâm an trụ trong duyên. Phải biết, bệnh khoan do ở phóng dật (buông lung) quá độ, nếu nhiếp tâm tịnh niệm chuyên chú một cảnh, chỗ gọi là thấu hết sáu căn, dứt niệm tương tục, phấn chấn tinh thần, chớ để cho tâm của mình trì trệ lười biếng, lấy đó làm lương dược trị bệnh, thì cái bệnh của tướng khoan tự nhiên như phát cỏ trừ căn vậy.

Nhưng trong định tâm chẳng những có hai tướng khoan, cấp mà còn có tướng rít tướng trơn chẳng đồng. Rít tức là chẳng láng da. Cổ nhân nói rằng : "Mùi vị không ngọt trơn gọi là rít". Thơ Đỗ Phủ có câu rằng : "Chua rít như Đường lê". Nếu văn tự viết khó đọc cũng gọi là rít (sáp). Chính là nói người tu hành trong định điều tâm có hơi bất cần thì

rít lấp khó điều. Trơn (hoạt) là thông lợi, tức là gọi cái gì không sẵn sượng, vướng víu, không sáng láng. Sách Châu Lễ cho : "Điều hòa dùng trơn ngọt" (sách Châu Lễ Thiên Nội Tắc nói : "Phàm điều hòa : Mùa xuân nhiều chua, mùa hạ nhiều đắng, mùa thu nhiều cay, mùa đông nhiều mặn, điều hòa dùng hoạt cam". Có ý nói : Phàm điều hòa phải trung dung, không thiên lệch). Nếu khéo điều tâm thì cái rít và trơn này tự nhiên tiêu diệt.

Nước trong thì cá tự hiện, loại lý này nghĩa chẳng phải sâu, rất dễ thấy rõ, nên nói rằng : "Suy đó có thể biết", chẳng phiên thuật lại.

Như trên đã nói rõ, đó là hành nhân bước đầu nhập định điều tâm, duy có một phương pháp.

LỜI THUẬT 80

Xét ra, Nhập định vốn phải từ thô nhập tế. Vì thế, thân đã là thô, hơi thở ở trong đó, tâm rất tế tịnh, điều thô đến tế khiến cho tâm an tịnh. Đây là phương tiện ban đầu nhập định vậy. Ấy là khi bắt đầu nhập định điều hòa hai việc.

LỜI GIẢNG

Bàn về Pháp nhập định, vốn là từ thô nhập tế : Bắt đầu là điều thân, kế thì điều tức, sau thì điều tâm. Ở nơi thân, tướng của hành giả là nghĩa thô, nên ở trước; tức ở trong đó, tâm niệm rất tế tịnh, nên ở sau. Đó gọi là điều thô đến tế. Như vậy là khiến cho tâm an tịnh, các niệm chẳng sanh. Được gọi là "khéo

điều con huệ mã, có khả năng chặn đứng dòng nước dốc vậy". Đây gọi là phương tiện tối sơ nhập định.

LỜI THUẬT 81

b. Hai là Trụ : Trong một thời tịnh tọa, điều hòa ba việc. Hành nhân, chính trong một lần ngồi, tùy thời gian dài ngắn, trong 12 giờ (hay 24 tiểu thời) có khi trải qua 1 giờ, hoặc đến 2,3 giờ nhiếp niệm dụng tâm, ở trong đó phải khéo biết thân, tức, tâm, tướng của ba việc "điều cùng chẳng điều". Nếu như khi ngồi, trước đó tuy cũng đã điều thân rồi, nhưng bây giờ thân hành giả, hoặc khoan, hoặc cấp, hoặc nghiêng, hoặc khòm, hoặc gục xuống, hoặc ngẩng lên, "không được ngay ngắn", khi đã nhận biết rồi liền nên sửa lại cho ngay, khiến được an ổn, không khoan, không cấp, thẳng bằng ngay ngắn an trụ vào mức trung chánh.

LỜI GIẢNG

b. Hai là Trụ : Đoạn trước đã nói khi Nhập định, điều hòa về thân, tức, tâm, đã xong (Phần một là Nhập). Phần thứ hai này là nói về lúc Trụ định, điều hòa thân, tức, tâm. Ấy là trong Trụ định, điều hòa ba việc.

Nghĩa là hành nhân đang lúc ở trong một thời tịnh tọa, bắt đầu từ Nhập định đến cuối Xuất định, ở trong thời gian đó, được trải qua một thời tịnh tọa hoặc dài hoặc ngắn, trong đó phải nhiếp cái niệm mà dùng cái tâm.

Nhiếp niệm tức là thân nhiếp tất cả loạn tướng tạp niệm.

Dụng tâm tức là khéo léo vận dụng cái tâm của mình, lắng thần lắng nghĩ (trừng thần tịnh lự). Đương khi nhiếp niệm dụng tâm, cần yếu phải khéo biết ba việc : thân, tức và tâm, "tướng của nó điều cũng chẳng điều", phân biệt thật rõ ràng. Nghĩa là :

Khéo biết Điều thân, cần chẳng khoan, chẳng cấp;

Khéo biết Điều tức, cần chẳng rít chẳng trơn;

Khéo biết Điều tâm, cần chẳng trầm chẳng phù.

Được như vậy, tức là tướng điều, chẳng được như vậy là tướng chẳng điều.

Giả như khi ngồi, trước tuy đã điều thân rồi, liền đó có thể ngồi ngay ngắn để tu thiền quán, nhưng vì ngồi lâu mỗi mệt, tâm lười biếng khởi lên, vọng niệm sanh ra, thân của hành giả hoặc khoan cấp, hoặc lệch cong, hoặc cúi thấp, hoặc có khi đảo qua vẹo lại, hoặc ngã tới đằng trước hoặc ngã ra đằng sau, bị các loại không ngay ngắn như thế, nếu biết được liền phải sửa lại cho đúng. Ở trong định, đây là "tướng điều thân trong Trụ".

LỜI THUẬT 82

Lại nữa, trong một lần ngồi, thân tuy đã điều mà hơi thở (tức) chẳng điều, cái tướng chẳng điều như trên đã nói, hoặc phong hoặc suyễn, hoặc lại

khí, cấp, trong thân đầy trướng, thì phải dùng phương pháp đã chỉ ở trước tùy bệnh mà trị. Phải luôn điều khiển con đường của hơi thở nhẹ nhàng liên tục, như có như không.

Lại trong một lần ngồi, thân và tức (hơi thở) tuy điều, mà tâm hoặc trầm, phù, khoan, cấp, chẳng định; bấy giờ nếu như biết được, phải dùng phương pháp đã nói ở trước mà điều hòa, khiến cho nó vừa chừng. Ba việc này không có trước sau, chỉ tùy việc nào không điều thì sửa lại cho đúng, để cho ba việc thân, tức, tâm trong một thời tịnh tọa được điều hòa cho đúng mức của nó, không trái vượt nhau (không trái với thân, tức, không vượt nơi tâm ý), dung hợp chẳng hai.

Phép ấy có thể trừ được bệnh cũ, phòng ngừa chướng nạn chẳng sanh, định, đạo có thể thành tựu.

LỜI GIẢNG

Hai chữ "lại nữa" (Phục thứ) là "Lại một việc nữa". Nghĩa là : Ở trong một thời tịnh tọa, trong đó thân tuy đã điều hòa thích đáng, chẳng khoan chẳng cấp, nhưng khí tức (hơi thở) thì chẳng điều hòa, hoặc rít hoặc trơn, hoặc tướng phong hoặc tướng suyễn, hoặc lại khí, cấp (thở vội), trong thân có tướng căng phình, tướng no đầy, các việc như thế đều là : tướng của hơi thở chẳng điều", cần phải dùng ba phương pháp ở trước mà đối trị đó : An tâm trở xuống, thả lỏng thân thể, tướng hơi thở ra vào khắp lỗ chân lông không bị chướng ngại. Dùng ba phương pháp ấy

có thể đối trị được bệnh hơi thở chẳng điều và nhất định sẽ làm cho con đường của hơi thở được nhẹ nhàng đều đều và liên tục, như còn như mất, như có như

Nếu hành nhân ở trong tình tọa thiền quán, thân, tức tuy điều hòa thích đáng mà tâm hoặc phù động, hoặc hôn trầm, hoặc khoan, cấp, chẳng nhất định, khi những việc ấy phát ra, phải dùng phương pháp điều tâm ở trước để đối trị nó. Nghĩa là : phải an tâm trở xuống, cột duyên ở tại rún, chế phục tất cả các vọng niệm khiến cho chúng chẳng vượt lên mà bung ra bên ngoài. Nghĩa là trầm, phù, khoan, cấp đúng chỗ. Đây là "tướng điều tâm trong trụ". Nên nói rằng "Phải dùng phương pháp ở trước, điều hòa khiến cho trung thích. Nhưng ba việc này đích thực không có trước có sau, chỉ tùy việc nào chẳng điều thì điều thích nó. Nghĩa là thân chẳng điều thì điều ở nơi thân, tức chẳng điều thì điều ở nơi tức. Tóm lại : Làm sao cho trong một thời tịnh tọa, ba việc thân, tức, tâm điều hòa thích đáng, không trái vượt nhau, dung hòa chẳng hai, ba việc dung hiệp thành Nhất thể, chẳng trái với thân, tức, cũng chẳng vượt nơi tâm ý. Từ chỗ đó có thể trừ được tất cả bệnh cũ; những chương nạn phòng ngại Đạo đã chẳng sanh mà con đường thiền định tự nhiên cũng có thể thành tựu được.

LỜI THUẬT 83

c. Ba là Xuất : Khi Xuất, điều hòa ba việc : Hành giả khi tọa thiền sắp xong, muốn xuất định, trước phải phóng tâm duyên vào một việc khác, rồi hé miệng đưa khí ra, đồng thời tưởng từ trăm mạch trong thân theo ý mà tan ra ngoài. Kế đó nhẹ động thân, tiếp động bắp tay, vai và tay, đầu, cổ; kế động hai chân, đều phải nhẹ nhàng, kế dùng tay chà xát khắp các lỗ chân lông, rồi chà hai tay vào cho thật ấm, áp vào hai mắt, sau mới mở mắt, đợi cho hơi nóng trong thân tan hết mới có thể tự tiện ra vào.

Như bài Kệ nói :

Tấn chỉ có thứ lớp

Thô, tế chẳng trái nhau

Thí như khéo điều mã

Muốn đứng rồi muốn đi.

LỜI GIẢNG

c. Ba là Xuất : Phần thứ ba này là nói cái tướng điều hòa thân, tức và tâm khi Xuất định.

Ở trước, về việc Nhập định thì từ thô nhập tế, nay về việc Xuất định thì phải từ tế đến thô.

Đây nói khi Xuất định điều hòa ba việc. Đó là hành nhân, nếu tọa thiền sắp xong, muốn xuất định nghỉ, trước khi chưa xuất định, phải phóng tâm vào một duyên khác : Hoặc duyên nơi danh tự pháp tướng (chỉ có cái tên mà không có thật nghĩa, như :

lông rùa, sừng hổ... gọi là danh tự pháp tướng), hoặc duyên nơi sáu căn, hoặc duyên nơi sáu trần. Nhân vì ban đầu nhập định, thấu gom ý niệm đem về một chỗ, nay khi xuất định, nếu chẳng phóng tâm vào một duyên khác để cho tâm của mình được thư thả thông suốt, e lâu ngày sanh bệnh, nên trước buông lơi cái tâm ra, duyên nơi một tướng khác, kế đó há miệng thở bỏ trọc khí, hít lấy thanh khí, đồng thời nên tưởng trăm mạch trong thân lưu thông theo ý muốn của mình. Kế đó, động hai cánh tay, vai, tiếp đến động hai tay và đầu cổ; rồi tiếp đến động hai chân, làm cho nó mềm dịu chớ để cứng đờ; tiếp đó dùng tay chà khắp các lỗ chân lông trên toàn thân. Nhân vì trong khi tịnh tọa, lỗ chân lông trên toàn thân thấy đều mở trống, nếu chẳng chà xát mà lại cử động thì bị phong khí vào thể, dễ bị chứng phong thấp. Tiếp đến, đem hai tay chà xát vào nhau cho nóng lên, dùng áp sát vào hai con mắt, rồi sau mới mở hai mắt ra, đợi sức phát nhiệt của thân thể vừa hết, như thế mới có thể tùy tiện tự ý ra vào, không còn lo sự phòng ngại. Nếu chẳng làm như vậy, khi ngồi, tâm được an trụ, mà khi xuất định lại thô bạo chẳng thận trọng, mau gấp vội vã, như thế là tế pháp chưa tan, lưu trú mãi trong thân, khiến cho hành nhân bị chứng bệnh đau đầu, có khi hàng trăm đốt xương và các chi tiết cứng đờ, đi đứng chẳng thuận, cũng như một loại phong lao, dễ sanh ra bệnh thấp, nên gọi là "phong lao".

Nếu sanh ra bệnh này, sau trong thời tịnh tọa kế đó sẽ bị phiền toái chẳng yên, đối với định đạo rất có sự phòng ngại. Thế nên hành giả khi tâm muốn xuất định, thường nên chú ý, nhất thiết chẳng nên dễ duôi (dễ người) tháo động khiến cho thân có chỗ tổn hại, cần thiết phải lưu tâm ở điểm này. Đây là phương pháp điều hòa thân, tức, tâm của hành nhân khi xuất định. Bởi vì ở đây phải từ tế ra thô, nếu được như thế, gọi là "Khéo nhập, trụ, xuất, điều ba việc thân, tức, tâm" vậy. Như bài Kệ nói : Tới lui có thứ lớp, Thô, tế chẳng trái nhau". Ra thì từ tế ra thô, Vào thì từ thô đến tế, thứ lớp trước sau, chẳng rối loạn nhau. Ví như có người đủ tài năng khéo léo điều phục loài ngựa mảy may chẳng trái, muốn đi thì nó đi, muốn dừng lại thì dừng, đi đứng tự do, hoàn toàn không trở ngại vậy.

LỜI THUẬT 84

Kinh Pháp Hoa nói "Các vị Bồ tát v.v... ở trong Đại Chúng đây vì đã ở trong vô lượng ngàn, muôn, ức kiếp vì Phật đạo, siêng hành Pháp tinh tấn, khéo Nhập, Trụ, Xuất vô lượng ngàn muôn ức tam muội, được đại thân thông, lâu đời tu phạm hạnh, khéo hay thứ lớp tập các Pháp lành".

LỜI GIẢNG

Đoạn này dẫn Kinh Pháp Hoa để làm chứng cứ. Pháp là Diệu Pháp, Hoa là Liên Hoa, dùng Pháp, Dụ làm tên, Kinh này chính là Pháp cực

xướng (đề xướng cùng cực) tối hậu của Đức Thế Tôn, là lời bàn diễn cùng cực của năm thời Giáo, nói Diệu lý Thật tướng, Hiển Pháp Môn Bất Nhị, nhưng phương pháp tu hành trong đó, đâu chẳng phải là điều thân, điều tức và điều tâm, khéo nhập, khéo trụ và khéo xuất. Quá khứ Chư Phật đã y đó mà tu hành chứng đạo, Vị Lai Chư Phật cũng tu hành như thế. Chỗ gọi là "đã tu, hiện tu, và sẽ tu", ba đời Chư Phật đâu chẳng tu như thế. Hai chữ "Bồ Tát" là lược xưng của Phạm Ngũ, gọi đủ là "Bồ Đề Tát Đỏa", dịch là "Giác Hữu Tình", nghĩa là "Khéo hay giác ngộ tất cả hữu tình chúng sanh". Lại "tát đỏa" là "dũng mãnh", nghĩa là hành nhân có khả năng dũng mãnh tinh tấn cầu Vô thượng Bồ đề, nên gọi là Bồ đề Tát Đỏa. Lại còn dùng những từ : Khai Sĩ, Cao Sĩ, Đại Sĩ... bao nhiêu tên khác chẳng đồng. Tóm lại : Những người cầu đạt Vô thượng Phật quả thì gọi là Chúng Bồ tát Đại Thừa (có khác với Chúng Bồ tát Tiểu Thừa). Ở đây nói "Vân vân..." (chữ Hán dùng chữ đẳng) tức là chỉ những bậc Thanh Văn, Duyên Giác hồi tâm hướng đại mà nói, Bồ tát là người ở Nhân địa, Phật là người ở Quả địa. Ở Nhân địa có thể y nơi đây, khéo nhập, trụ, xuất, làm công phu tu chỉ quán. Từ mới phát tâm đến nay, đã có vô lượng ngàn, muôn, ức kiếp đã cầu Diệu đạo Vô thượng Bồ đề. Chữ "kiếp" là tính lược của hai chữ "kiếp ba". Thời gian rất dài gọi là kiếp ba, thời gian rất ngắn gọi là sát na; không thể đem

niên, ngoạt, nhật, thời, thông thường mà tính được, nghĩa là thời gian rất dài không còn kỳ hạn. "Bồ Tát trong đây vân vân..." vì chẳng những ở trong một kiếp, hai kiếp đã vì Phật đạo, siêng năng tu hành pháp tinh tấn chẳng hề ngừng nghỉ, mà còn ở trong vô lượng ngàn muôn ức kiếp, vì cầu Phật đạo siêng năng tu hành Pháp tinh tấn khéo nhập, trụ, xuất tu tập chỉ quán chẳng ngừng chẳng nghỉ, đồng mãnh tinh tấn, nên ở trên quả địa khéo nhập, trụ, xuất vô lượng trăm, ngàn, muôn, ức tam muội, được đại thần thông, tự tại vô ngại.

Thần thông diệu dụng, xưa nay người người sẵn có, không có ai là chẳng đủ, không cần tạo tác, không đợi chứng thành. Nhưng chúng sanh bọn ta đã từ lâu bị vô minh, trần sa, các hoặc phiền não che phủ, nên đem công đức, pháp tài thần thông diệu dụng trong tự tâm không mất mà làm cho mất, rất đáng thương xót ! Hôm nay may mắn, có phương pháp chỉ quán, nếu ai đó khéo nhập, trụ, xuất, mà tu trừ những cái, hoặc, tập của tự tâm một phần thì công đức diệu dụng của tự tâm hiển rõ một phần; nếu trừ khử hoặc tập mười phần thì công đức diệu dụng hiển rõ mười phần, nên Đức Thế Tôn dưới cội cây Bồ đề, sau khi thành đạo, Ngài liền ba lần than "Kỳ thay ! Kỳ thay !..." nghĩa là tất cả chúng sanh đều có Như Lai Trí Huệ, Đức Tướng, nhưng do vọng tưởng chấp trước mà chẳng thể chứng được.

Thường thấy người học Phật hiểu được một điểm danh tự Pháp tướng, chẳng chịu chơn thật tu tập Chỉ quán, không khác nào vẽ bánh để độn cho khỏi đói, nói ăn là đếm của báu. Hiện nay đang thời mạt pháp, chúng sanh tội nặng, nếu tu các hạnh môn khác dẫu cho được ích, cũng chỉ như tướng của làn chớp, xẹt qua liền mất, tốt hơn từ trong công phu tịnh tọa chấp trì một câu danh hiệu Di Đà (hoặc dùng Ngũ Bộ Chuẩn Đề), chỗ gọi là "Thường Tịch mà Thường Tĩnh, Thường Tĩnh mà Thường Tịch", (Tịch mà thường chiếu, chiếu mà thường Tịch), đem một câu Di Đà trì đến "nhất tâm bất loạn", tu thành "Niệm Phật Tam muội", thì thật là diệu trong chỗ diệu !



CHƯƠNG THỨ NĂM

HẠNH PHƯƠNG TIỆN

(Phương Tiện Hạnh Đệ Ngũ)

LỜI THUẬT 85

Bàn đến việc tu Chỉ quán, phải đủ "Pháp Môn phương tiện". Phương tiện gồm có năm Pháp :

1. "Dục" (mong muốn) : Vì muốn lìa bỏ tất cả vọng tưởng điên đảo ở thế gian, muốn được tất cả các Pháp môn Thiền Định, Trí huệ, cũng gọi là Chí, là Nguyện, là Hiếu (ưa), là Nhạo (muốn). Vì người này chí, nguyện, ưa, muốn... tất cả các pháp môn sâu xa, nên gọi là "dục". Như lời Đức Phật nói : "Tất cả các Pháp lành, "dục" (ham muốn) là căn bản của nó".

LỜI GIẢNG

Phần này là thuyết minh về sự thực hành các Phương tiện. Phương tức là Pháp, Tiệm tức là hợp. Phàm tất cả các Pháp Môn của Đại, Tiểu Thừa, đại khái đều xưng là "phương tiện". Tức là phương pháp khéo léo nhằm đúng vào căn cơ vận dụng thích đáng. Nay "phương tiện" ở đây tức là phương tiện tiến hành năm Pháp. Nghĩa là : trước "đủ năm duyên", tức là đầy đủ Trợ duyên biện đạo, kế "trách năm dục", thì bên ngoài ngoài trần chẳng nhập, rồi đến

"bỏ năm cái", thì bên trong nội chương chẳng khởi, lại khéo "điều năm sự" thì thân, tâm được thích đáng, nếu có thể trở lại "tấn hành năm pháp", thì việc làm và việc tu tất cả hạnh môn quyết có thể thành tựu. Nếu đối với những pháp này có sự thiếu vắng, cũng sợ khó đạt được mục đích của mình; tất cả bao nhiêu thiện quán và niệm Phật Tam muội cũng không do đâu mà được hiện tiền.

Nói "năm pháp phương tiện" là : Dục, tấn, niệm, huệ, nhất tâm. Phàm tu tất cả hạnh môn, cốt yếu cần đủ năm Pháp này làm phương tiện, khuyết một không thể được.

1. Một là "Dục" : "Dục" là cái nghĩa : ưa, muốn, mong, cần. Phàm ra làm tất cả việc thế gian, đều phải có cái tâm mong muốn, ham thích, sau làm mới được thành tựu, pháp xuất thế cũng vậy.

- Muốn ly khai tất cả hình tướng của tư tưởng hư vọng, điên đảo, luân hồi, đó là "yếm ly dục".

- Muốn được tất cả các thiện tam muội, thân thông, trí huệ, pháp môn đó là "hân cầu dục".

Như thế đủ cho chúng ta thấy "dục" này, chẳng những là căn bản của tất cả các ác, mà còn là nguyên lưu của tất cả thiện, không luận là thiện là ác, là ly, là đắc, cũng đều dùng một chữ dục này làm đầu. Lại nữa chữ Dục này cũng gọi là Chí, và chí là lập, chí đối với chỉ quán công phu; cũng gọi là Nguyện, vì nguyện là phát nguyện tu chỉ quán công

phu; cũng gọi là Hiếu nhạo (ham muốn), như ham muốn tu chỉ quán công phu.

"Người này", là chỉ cho người tu hành. Hành nhân nếu có thể lập chí muốn cầu tất cả các pháp môn thiền định sâu xa (nếu lập chí muốn cầu pháp môn nào thì phát nguyện ưa muốn Pháp môn đó). Bởi có mỗi mỗi nhân duyên như thế v.v... nên gọi là Dục.

Phật nói : "tất cả pháp lành, dục là gốc của nó". dục chính là cái tên khác của "ưa muốn vui mừng". Nay định tu chỉ quán pháp môn, nếu có tâm ưa muốn vui mừng thì quyết định có thể thành tựu được; chẳng vậy thì chẳng chịu tấn bước, quyết đoán khó viên thành, nên nói rằng : "Tất cả Pháp lành, dục là gốc của nó". Thế mới biết, chữ "dục" này là phương tiện đứng vào bậc nhất và rất là thiết yếu của người tu hành vậy.

LỜI THUẬT 86

2. "Tinh Tấn" (tinh chuyên tấn tới) : Hành giả giữ kỹ cấm giới, bỏ năm thứ cái; đầu hôm và gần sáng phải tinh chuyên chẳng bỏ. Ví như kéo lửa, chưa nóng chẳng được ngừng nghỉ. Đó gọi là Tinh tấn đi tới Đạo Pháp lành.

LỜI GIẢNG

2. Hai là Tinh tấn : Đoạn thứ hai này là nói về thực hành phương tiện Tinh tấn. "Tinh" là chẳng tạp, "Tấn" thì chẳng lùi. Hành nhân khi tu trì chuyên tâm nhất ý, chẳng tạp chẳng loạn, không

ngủ không ngừng, Tinh tấn dững mãi ứng dụng công phu. Phàm tu loại công phu nào, quý ở chỗ "duy chuyên, duy cần". Nếu chẳng tinh nhất và không tạp thì ngày nay "niệm Phật", ngày mai "nghe Kinh", có lúc "tham thiền", có lúc "trì chú". Như thế "ba tâm, hai ý" luôn luôn biến đổi, tuy trọn ngày dụng công mà đến già một việc không thành. Đâu chẳng rất đáng buồn thương đó sao ?

Suy ra sự lỗi lầm kia, tức là vì ở chỗ chẳng Tinh chẳng Tấn, nên hành nhân muốn hết sanh tử, thành Phật đạo mà chẳng dùng đến "tinh tấn dững mãi" thì không được. Tinh tấn là thế nào ? Là kiên cố trì cấm giới, bỏ năm cái, sáu dục, trong ngoài đều thanh tịnh. Như thế là trong tâm ngoài thân đều Tinh tấn. Ở trong : đầu hôm, giữa đêm và cuối đêm, phải theo đó mà nhận thức, Tinh tấn tu trì chỉ quán, thường chiếu mà thường tịch, thường tịch mà thường chiếu (lúc nào cũng tỉnh lúc nào cũng tịch, lúc nào cũng tịch lúc nào cũng tỉnh). Cho đến ngày Tinh tấn, đêm Tinh tấn, đêm ngày sáu thời thường Tinh tấn. Ví như kéo dây tìm lửa như nhau, nếu như khi lửa chưa phát thì trọn không được ngừng nghỉ. Như vậy gọi là "Tinh tấn dững mãi", khéo đem ra thực hành đối với đạo pháp chỉ quán.

LỜI THUẬT 87

3. *"Niệm" (Ghi nhớ) : Hành giả nhớ nghĩ "thế gian là giả trá đáng khinh, thiền định là tôn trọng*

đáng quý". Nếu được thiên định tức có thể phát ra đầy đủ Trí huệ vô lậu, tất cả thần thông, đạo lực, thành bậc Chánh giác, rộng độ chúng sanh. Ấy là đáng quý nên gọi là "niệm".

LỜI GIẢNG

3. Thứ ba là "Niệm : Niệm là ức niệm, là nghĩa chánh niệm hiện rõ. Nghĩa là nhớ nghĩ pháp ngũ dục thế gian giả dối chẳng thật, lừa gạt mê hoặc mọi người, thật là đáng khinh đáng ghét; nhớ nghĩ thiên định, trí huệ xuất thế, thắng diệu tuyệt vời, là pháp đáng tôn đáng quý; nếu có thể được các thiên định, thì có thể phát ra đầy đủ trí vô lậu, và tất cả thần thông, đạo lực, thành Đẳng Chánh giác. "Trí vô lậu" tức là Vô sanh trí. Vô sanh tức vô diệt, tức là Trí huệ vô lậu bất sanh bất diệt. "Thần thông" tức là Lục thông. "Đạo" là bảy khoa đạo phẩm. (1) "Lực" tức là mười loại trí lực của Như Lai. (2) "Thành Đẳng Chánh Giác" tức là thành Vô thượng Phật Đạo. Nói "Chánh giác" là vì phạm phu thì vọng giác. (3) Ngoại đạo thì Tà giác, (4) Nhị Thừa thì Thiên giác (5), Bồ tát thì Nhị biên giác và Đản trung giác (6) Chưa được gọi là Chơn đẳng Chánh giác duy riêng Đức Như Lai mới được gọi là Chơn Đẳng Chánh Giác. Thụ thì cùng tột tam tế, Hoành thì trùm khắp pháp giới, tất cả đều không thể cùng sánh ngang nhau mà lại có khả năng đồng với tất cả pháp, nên gọi là "Chơn Đẳng". Như Lai đủ ba Trí tròn sáng, năm Nhân chiếu suốt, nên gọi là Chánh giác. Sau khi

chứng Chí cực Diệu giác, từ đó hưng khởi Vô duyên từ (7), vận dụng đồng thể bi (8) để hạ mình hiện thân vào sáu đạo, rộng độ chúng sanh, thường chánh tư duy (suy nghĩ chơn chánh). Điều đó là những việc tuyệt hảo thù thắng, rất là đáng tôn đáng quý, nên gọi là "niệm".

LỜI CHÚ

(1) *Bảy Khoa đạo phẩm. (Thất Khoa đạo phẩm) :
tức 37 phẩm trợ đạo có chia ra làm 7 loại :*

- 1) *Tứ niệm xứ.*
- 2) *Tứ chánh cần.*
- 3) *Tứ như ý túc.*
- 4) *Ngũ căn.*
- 5) *Ngũ lực.*
- 6) *Thất giác chi.*
- 7) *Bát chánh đạo,*

Nên gọi là "bảy khoa".

*Muốn rõ hơn, xin xem bộ Viên Giác của cùng
Dịch giả đã phát hành, từ trang 103 về sau.*

(2) *Mười loại Trí Lực của Như Lai : tức thường
gọi là Thập lực, xin xem chú thích trong Kinh Viên
Giác của cùng dịch giả, trang 97.*

(3) *"Phàm phu thì Vọng Giác, Ngoại đạo thì Tà
giác... Phật thì Chơn Đẳng Chánh Giác" : Chữ "Giác"
ở đây có nghĩa là Giác Ngộ, là hiểu biết hay thấy biết,*

nên nó cũng đồng nghĩa với chữ Kiến. Chữ "Kiến" ở đây không có nghĩa là thấy bằng con mắt thông thường mà là thấy bằng Trí. Ở đây, trừ Trí kiến của Phật ra, còn thì đủ hai nghĩa : một là chỉ sự nhận thức, tức là sự hiểu biết gọi là Trí kiến, hai là chấp chắc nơi sự hiểu của mình cho đó là đúng, gọi là kiến chấp, nên chữ kiến ở đây có thể dịch là chấp trước, vì vậy có chỗ dùng liền hai chữ kiến chấp.

"Phàm phu thì vọng giác" : Vọng giác tức là vọng kiến, nghĩa là có hiểu biết, nhưng sự hiểu biết đó chỉ là hư vọng, điên đảo, nên gọi là vọng giác. Như đối với tất cả sự vật ở thế gian, hoặc tình hoặc khí, nếu đem Phật trí mà quán sát thì đó chỉ là "Tự tâm hiện lượng", hư giả chẳng thật, như mộng như huyễn. Hết thấy đều là vô thường, chẳng có gì vui, chẳng tự chủ tự tại, và ô uế chẳng có gì sạch sẽ cả. Nhưng chúng sanh phàm phu lại không hiểu biết đúng như vậy, mà nhận thấy nó là "thường", nên lúc nào cũng cố sức ôm giữ nó mà chẳng chịu buông bỏ; lại nhận thấy nó là "vui", nên lúc nào cũng chạy theo tìm cầu say đắm, mà chẳng rời xa được; lại nhận thấy thân tâm này là "ta" (tức là ngã), đã có cái "ta" lẽ tất nhiên phải có cái "của ta", đó tức là vợ con, nhà cửa, tiền bạc, ruộng vườn v.v... Vì không biết đó là vô thường hư ảo, chẳng có cái gì là "ta" và "của ta" cả (ngã và ngã sở), nên cố sức bảo hộ giữ gìn, cưng yêu chiều chuộng, được thì vui mất thì giận, gây tạo ra không biết bao nhiêu tội lỗi.. đối với thân ta và thân

người, nếu xét cho kỹ thì không có cái gì gọi là sạch sẽ, thế mà phàm phu lại nhận thấy nó là sạch sẽ, nên người ta thường lo se sua, trang điểm, nào quần là áo lượt, vòng vàng, son phấn, nào bon chen kiểu này một (mode) nọ để lo cho thân, thật ra thân chẳng khác cái dây lủng đưng phân ! Vì cái biết của phàm phu không vượt ra ngoài cảnh hư vọng mộng huyễn, nên nói là "phàm phu thì vọng giác".

(4) "Ngoại đạo thì tà giác" : Tà giác là hiểu biết thiên lệch, phản nghĩa của từ ngữ Chánh giác, tức là giác ngộ theo lối tà vậy không đúng đắn. Tà giác cũng tức là tà kiến. Tà kiến của ngoại đạo thì có rất nhiều, có thể nói là "vô số kể", nên người ta thường dùng các danh từ : "tà lâm", "tà kiến trừ lâm" để ví dụ. Tà lâm là "rừng tà", tà kiến trừ lâm là "tà kiến dày dặt như rừng rậm". Tà kiến (hay tà giác) tuy nhiều, nhưng không ra ngoài bốn loại (tứ kiến) hoặc sáu mươi hai loại (lục thập nhị kiến). nhân đây, tôi xin nói thêm nghĩa riêng của chữ kiến để các học giả hiểu rõ hơn :

"Kiến", tiếng Phạn gọi là Nại Lạt Xả Năng (Darsana) : Có nghĩa là tư lự suy tìm, xét rõ mà quyết trạch sự lý, thông cả chánh và tà. Theo trong chỉ quán, quyển 5 hạ, nói : "Tất cả phàm phu chưa lên Thánh Vị, một niệm nhỏ (giới nhĩ) khởi phân biệt (kế) thấy đều là kiến". Câu Xá Luận quyển hai nói : "thăm lự là tiên, quyết trạch là kiến". Đại Thừa Nghĩa Chương quyển hai bốn, nói : "Suy Tìm, gọi đó

là kiến". Chỉ quán quyển mười thượng nói : "Dùng chữ quyết định để giải, gọi đó là kiến".

"Tứ kiến" : là nhất, dị, thường, phi thường (một, khác, thường, chẳng phải thường) v.v... gồm có bốn câu. (Tứ cú). Tất cả các vọng chấp nhất định sẽ lạc vào một trong số đó, gọi là bốn loại kiến (tứ kiến). Theo Trí Độ Luận, quyển 7 nói rằng : "Lại có bốn loại kiến : Thế gian thường, Thế gian Vô thường, Thế gian cũng Thường cũng Vô thường, Thế gian cũng Chẳng phải Thường cũng chẳng phải Vô thường. Ngã, Thế gian, hữu Biên và Vô Biên cũng y như vậy".

Lại Kinh Pháp Hoa Sớ, quyển 3 nói : "Sở kiến của ngoại đạo không ngoài bốn loại kiến"

- Chấp "Nhất" : Số Luận Sư chấp trong nhân có quả, vì nhân quả chẳng khác, nên gọi là "chấp nhất" (chấp là một).

- Chấp "dị" : Thắng Luận Sư chấp trong nhân không quả, vì nhân quả chẳng đồng, nên gọi là "chấp dị" (chấp là khác).

- Chấp "Cũng nhất cũng dị" : Lật Sa Bà Luận Sư chấp trong nhân có quả, cũng chấp trong nhân không quả, vì "chấp cả có cả không", nên gọi là "cũng nhất cũng dị" (cũng một cũng khác).

- Chấp "chẳng phải nhất chẳng phải dị" : Ni Kiền Tử chấp nhân quả chẳng phải là một, cũng chẳng phải là khác, nên gọi là "phi nhất phi dị".

Ngoài ra, người ta cũng gọi là bốn loại điên đảo Thường, lạc, ngã, tịnh của phàm phu là tứ kiến.

"Sáu mươi hai kiến" (lục thập nhị kiến) : Chúng ta cũng cần nên biết qua, để bớt bỏ ngỡ khi có dịp học hoặc đọc các bộ Luận Đại Thừa. Sự giải thích của các Kinh, Luận về 62 kiến không giống nhau, nhưng phần nhiều thường dùng ba loại giải thích sau đây :

1 Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, phẩm Phật Mẫu, khai ra 14 nạn làm thành 62 kiến.

a. Chấp sắc uẩn có thường, vô thường v.v... 4 câu (tứ cú).

Sắc là thường,

Sắc là vô thường,

Sắc là thường là vô thường,

Sắc là chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.

Ngoài ra thọ v.v... 4 uẩn khác, cũng y như vậy. Mỗi uẩn có 4 câu, hiệp lại là 20 câu. (Chấp thường, vô thường của sắc, tức là nói : thường, vô thường của thế gian). Đây là chỗ chấp năm uẩn của thời quá khứ.

b. Chấp sắc có hữu biên, vô biên v.v... 4 câu (tứ cú) :

Sắc là hữu biên : Nghĩa là mười phương trên dưới của không gian, biên tế (ranh giới) có cùng cực.

Sắc là vô biên : Loại chấp này cùng với trên trái nhau.

Sắc là hữu biên mà cũng là vô biên,

Sắc chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên.

Bốn uẩn khác kia cũng vậy. Hiệp lại thì có 20 câu. Đây là sở chấp của năm uẩn trong hiện tại.

c. Chấp sắc có như khứ và bất như khứ v.v... 4 câu (tứ cú).

Sắc là như khứ : Nghĩa là người mà lại sanh ra ở khoản này, đi mà đến ở đời sau cũng như thế (quá khứ có nơi, vị lai có chỗ, nghĩa là khi sanh nương nơi đó mà sanh, sau khi chết trở về chốn cũ).

Sắc là bất như khứ : Nghĩa là quá khứ không có chỗ nương mà đến, vị lai cũng không có chỗ mà đi.

Sắc là như khứ mà cũng là bất như khứ : Nghĩa là thân và thân (tinh thần) hòa hợp mà làm người, sau khi chết thân đi mà thân chẳng đi.

Sắc chẳng phải như khứ cũng chẳng phải bất như khứ : Vì thấy câu thứ ba có lỗi mà chấp câu này. Chấp bốn uẩn khác cũng vậy.

Hiệp lại có 20 câu. Đây là chỗ thấy của năm uẩn thuộc vị lai. Hiệp cả ba đời vừa nói ở trên thành 60 câu, thêm hai kiến nhất và dị của thân và thân nữa thì đủ số sáu mươi hai (62) kiến.

Tóm tắt về 14 Nạn và khai triển thành 62 kiến như sau :

"Mười bốn nạn" là :

Thường, vô thường v.v... 4 câu của thân và thế gian,

*Biên, vô biên v.v... 4 câu của thần và thế gian,
Như khứ, bất như khứ v.v... 4 câu của thần và
thế gian,*

*Thân và thần là nhất, thân và thần là dị, thì
đủ số 14.*

*Ấy là 14 nạn. Khai triển rộng ra, sáu mươi hai
kiến là :*

*Trừ sắc uẩn ở trên ra, còn lại 4 uẩn, mỗi uẩn có
4 câu, cộng hết 4 uẩn, ta có :*

$$4 \text{ câu} \times 4 \text{ uẩn} = 16 \text{ câu.}$$

Trong 3 đời, ta có :

$$16 \text{ câu} \times 3 \text{ đời} = 48 \text{ câu}$$

*Cộng với 14 nạn (thuộc sắc uẩn ở trên), ta có :
48 câu + 14 nạn = 62 kiến*

*Sáu mươi hai kiến này cũng chỉ loanh quanh trong
vòng biên kiến của đoạn, thường, hữu, vô mà thôi.*

*Theo Kinh Nhân Vương Thiên Thai Sớ, quyển
trung, nói rằng : "Sáu mươi hai (62), nhiều chỗ giải
thích chẳng đồng, nếu y theo Đại Luận thì ở trên
năm uẩn đều làm thành 4 câu. Đối với sắc uẩn nói
rằng : Thần và thế gian của sắc thuộc quá khứ là
thường, đó là sự thật, ngoài ra đều là vọng ngữ; vô
thường, v.v... 3 câu sau cũng vậy. Các ám khác cũng
như thế, cộng thành 20. Hiện Tại hữu biên, vô biên
đối năm ám có 20. Vị lai, sau khi chết như khứ, bất
như khứ v.v... cũng có 20. Quá khứ, hiện tại, và vị lai*

cộng lại thành 60, rồi thêm thân và thân là nhất thân và thân là dị, tổng cộng thành 62".

2 Thiên Thai, Gia Tường v.v... các sư có một lối giải thích là đối với ngũ kiến có 20 loại, thành 62 kiến : Nghĩa là ngoại đạo đối với sắc uẩn chấp ngũ có 4 câu :

Sắc là ngã,

Lìa sắc mà có ngã,

Sắc là đại, ngã là tiểu, ngã trụ ở trong sắc,

Ngã là đại, sắc là tiểu, sắc trụ trong ngã.

Chấp bốn uẩn khác cũng vậy, hiệp lại thì có

20, cộng 3 đời thì thành 60, dùng hai kiến đoạn, thường làm căn bản là thành 62. Lối giải thích này thấy ở Pháp Hoa Văn Cú, quyển hai thuộc quyển 4, và Nghĩa Sớ quyển 4. (Đây thuộc hai kiến thân, biên trong 5 kiến).

3 Bốn Kiếp Bốn kiến, Mạt Kiếp Mạt kiến : có 62 kiến. Trong A Hàm quyển 14, ở Phạm Động Kinh nói rằng : "Có các Sa Môn Bà La Môn, đối trong bốn kiếp bốn kiến, mạt kiếp mạt kiến, mỗi mỗi vô số tha hồ mà nói, hết thấy đều thuộc vào trong 62 kiến... Các Sa Môn, Bà La Môn ở trong bốn kiếp bốn kiến, mỗi mỗi vô số đều tùy ý nói, cũng được gom hết vào trong 88 kiến... Có các Sa Môn, Bà La Môn ở trong mạt kiếp mạt kiến vô số mỗi mỗi tùy ý mà nói, đó đều thâu hết vào trong 44 kiến".

Bốn Kiếp : là thời quá khứ.

Bốn Kiến : là đối trong thời quá khứ kia, khởi ra thường kiến.

Mạt Kiếp : là thời vị lai.

Mạt Kiến : là đối với đời vị lai khởi ra đoạn kiến.

Cũng ở Kinh trên nói :

*Mười tám loại Bốn kiến thuộc Bốn Kiếp là :
Luận về thường, có 4. Luận về cũng thường cũng vô thường, có 4. Luận về biên, vô biên, có 4. Luận về Chưởng Chưởng, có 4. Luận về vô nhân Mà có, có 2.
Tổng cộng lại là 18 kiến.*

Bốn mươi bốn (44) loại mạt kiến thuộc mạt kiếp là :

Luận về hữu tướng.....có 16

Luận về vô tướng.....có 8

Luận về phi hữu tướng phi vô tướng ...có 8

Luận về đoạn diệt.....có 7

Luận về hiện tại Nê hoàn.....có 5

Tổng cộng là 44 kiến.

Du Già Luận, quyển 87 nói rằng : Về kiến thì Tát Ca Da (dịch là ngã kiến) là căn bản, có đến 62 các loại ác kiến là :

Bốn loại Lý luận biến thường kiến (tức là 4 loại thường luận),

Bốn loại Lý luận nhất phần thường kiến (tức là 4 loại thường, vô thường luận).

Hai loại Lý Luận vô nhân (tức loại vô nhân mà có)

Bốn loại Lý luận hữu biên vô biên tướng (tức là 4 loại biên vô biên luận).

Bốn loại Lý luận bất tử Kiểu loạn (tức là 4 loại chưởng chưởng luận)

Như thế, 18 loại các ác kiến là luận giả chấp và tiền tế mà nói ngã.

Nơi Bốn Kiến thuộc Bốn Kiếp lại có :

16 Loại Lý Luận Hữu Kiến Tướng (tức là mười sáu loại Hữu Tướng Luận).

8 Loại Lý Luận Vô Tướng (tức là 8 loại Vô Tướng Luận).

8 Loại Lý Luận Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng (tức là 8 loại Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Luận).

7 Loại Lý Luận đoạn kiến (tức là 7 loại Đoạn Diệt Luận).

5 Loại lý Luận Hiện Pháp Niết bàn (tức là 5 loại Hiện Tại Niết bàn).

(Đây là 44 loại các Ác Kiến, đó là Luận giả chấp về Hậu tế (vị lai) mà nói ngã).

Chín (9) Mạt Kiếp Mạt kiến trong Bốn Kiếp Bốn kiến là :

a) Bốn loại Thường Luận :

1. Ngoại đạo nhập thiền định được nhớ biết việc về quá khứ hai mươi mốt (21) kiếp trở lại, rồi chấp nhiều sự việc, trong đó là thường trụ bất diệt.

2. Có số Ngoại đạo nọ nhớ biết việc trong quá khứ trong bốn mươi (40) kiếp trở lại (do nhập thiên định), chấp cho đó là thường trụ.

3. Có số Ngoại đạo nọ nhớ biết việc trong quá khứ trong tám mươi (80) kiếp trở lại, chấp cho đó là thường trụ.

4. Có hạng Ngoại đạo (tu thiên định) nhờ trí nhanh nhẹn, hoặc có thiên nhãn, chấp cho chúng sanh và thế gian của hiện tại là thường trụ.

b) Bốn loại Cũng thường Cũng vô thường luận :

1. Từ Phạm Thiên chết rồi lại ở nhân gian, được Túc Trụ Trí (cũng gọi là Túc trụ trí thông, tức là Túc mạng thông trong Lục thông), quán lại xứ từ trước, nói là Đại Phạm Thiên Vương kia, tự nhiên mà có, một bề chấp cho là thường, ngã v.v... do Đại Phạm kia hoá ra, nên là vô thường.

2. Thiên Chúng ở cõi kia vì cười giỡn, phóng dật, nên mất định, rồi rơi xuống ở cõi này; sau được Túc Tự trí, biết được nguồn gốc chỗ đến (lai xứ) trước kia, nên mới chấp rằng : "Chúng kia vì chẳng cười giỡn phóng dật, nên ở bọn họ là thường trú, bọn ta vì cười giỡn nên gây ra sự vô thường này".

3. Chúng sanh ở cõi kia vì tâm dục nhiễm làm họ mất định mà bị chìm một ở nơi nhân gian, sau được Túc trụ trí, chấp trước mà nói rằng : "Sự vô tướng vô nhiễm của chúng sanh ở cõi trời kia là thường trụ, bọn ta sanh tâm dục nhiễm, chính là gây ra sanh tử vô thường này".

4. Có một hạng người nhờ trí lanh lợi phân biệt nghĩ ngợi, chấp cho ngã và thế gian là thường và vô thường.

c) Bốn loại Biên và vô Biên :

1. Có người nhập định, quán "thế gian có biên tế (ranh giới)" mà khởi ra biên kiến.

2. Có người nhập định, quán "thế gian không có biên tế" mà khởi ra vô biên kiến.

3. Có người nhập định, quán "thế gian trên dưới hữu biên, bốn phương vô biên, hoặc bốn phương hữu biên, trên dưới vô biên" mà khởi ra kiến chấp "Cũng hữu biên, cũng vô biên".

4. Có người vì trí nhanh nhẹn, quán sát thế gian mà khởi ra kiến chấp "chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên". (Đây là 4 kiến trong 14 Nạn).

d) Bốn loại Chướng Chướng Luận :

1. Có người tự mình chẳng biết thế gian có quả báo hay không có quả báo, khi người khác đến hỏi về việc đó, hổ thẹn vì chẳng biết trả lời với người ấy ra làm sao, mới gắng gượng tùy chỗ hiểu của mình mà đáp.

2. Có người chính mình chẳng biết có đời khác hay không có đời khác, có người đến hỏi về việc đó, nếu quyết hẳn là có hay là không thì sợ mắc tội vọng ngữ; mới hỏi ngược trở lại người kia, rồi từ chỗ thấy của người kia mà đáp rằng "đúng như thế".

3. Có người chẳng biết pháp thiện cùng phi thiện mà có người đến hỏi việc đó thì dùng "phi thiện phi ác" để đáp đó.

4. Có người ngu độn chẳng biết việc hỏi của người khác, nếu người khác có hỏi, thì nương theo lời hỏi của người ấy mà đáp.

Ở đời có bốn loại người, đối với người khác hỏi thì lại đứng ở kiến giải như thế của người đó mà đáp. Đây là bốn loại kiến thuộc về Chương Luận.

Theo trong Luận Du Già gọi là Bát Tử Kiểu Loạn Luận. Vị Trời được Ngoại đạo phụng thờ gọi là Bát Tử. Người thờ Trời bát tử (chẳng chết), khi gặp người ta hỏi việc của Trời bát tử thì :

Một hạng người do vì sợ việc không biết của mình.

Một hạng người vì Tâm siểm khúc.

Một hạng người do vì Tâm sợ sệt, một hạng người do vì ngu độn, vì vậy họ đưa ra bao nhiêu lời đáp rối loạn (không hiểu ra làm sao cả).

đ) Hai loại Vô nhân kiến luận :

1. Có người trước từ cõi Trời vô tướng sanh ra ở nhân gian, sau tu thiện định thấy không tâm không tướng ở đời trước, thấy thế gian không nhân mà chấp là có (quả).

2. Có người dùng trí nhạy bén phân biệt, thấy thế gian không nhân mà chấp là có (quả).

e) Mười sáu loại Hữu tướng luận trong Mạt kiếp mạt kiến.

1. Chấp ta chết ở đây, rồi sau có sắc thân, có tướng niệm.

2. Chấp không có sắc thân, duy có tướng niệm.

3. Chấp cũng có sắc, có tướng; cũng không sắc, có tướng.

4. Chấp chẳng phải có sắc, có tướng; chẳng phải không sắc, có tướng.

(Đây là bốn câu (tứ cú) dùng tướng đối với sắc)

- Lại có :

1. Chấp (ta chết ở đây, sau đó) có biên tế, có tướng niệm.

2. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau đó) không có biên tế, có tướng niệm.

3. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau đó) cũng có biên có tướng, cũng không biên có tướng.

4. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau đó) chẳng phải có biên, có tướng; chẳng phải không biên, có tướng.

(Đây là bốn câu dùng tướng đối với biên, vô biên)

- Lại có :

1. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) có khổ, có tướng.

2. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) có lạc, có tướng.

3. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) cũng có khổ có tướng, cũng có lạc có tướng.

4. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) chẳng phải có khổ có tướng, chẳng phải có lạc có tướng.

(Đây là bốn câu (tứ cú) dùng tướng đối với khổ, lạc)

- Lại có :

1. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) có một tướng.

2. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) có bao nhiêu tướng.

3. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) có tiểu tướng.

4. Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) có vô Lượng tướng.

(Đây là bốn câu (tứ cú) dùng "tướng" đối với "nhiều, ít", tổng cộng về kiến luận là mười sáu tướng.)

g) Tám loại Vô tướng luận :

1. Vô tướng đối với sắc thân có 4 câu :

Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) có sắc mà không có tướng.

Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) cũng không sắc cũng không tướng.

Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) cũng có sắc, không tướng; cũng không sắc, không tướng.

Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) chẳng phải có sắc, không tướng; chẳng phải không sắc, không tướng.

2. Vô tướng đối với Biên, vô biên có 4 câu :

Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) có biên tế mà không tướng.

Chấp (ta chết ở đây, rồi sau) không biên không tướng.

Cháp (ta chết ở đây, rồi sau) cũng có biên mà không tướng; cũng không biên, không tướng.

Cháp (ta chết ở đây, rồi sau) chẳng phải có biên, không tướng; chẳng phải không biên, không tướng.

Hiệp (1. và 2.) lại có 8 câu : là tám kiến chấp Vô tướng. Vì đây đã thuộc Vô tướng luận, nên không có bốn câu (tứ cú) đối với khổ, lạc, cũng không có 4 câu đối với đa, thiếu (nhiều, ít), do vì đó đều là kiến giải ở trên Hữu tướng.

h) Tám loại Phi hữu tướng Phi vô tướng.

Đối với sắc có 4 câu.

Đối với vô biên có 4 câu, có thể nương theo "Vô tướng luận đã nói ở trên mà biết được.

4 Câu không khổ, lạc và 4 câu nhiều, ít (đa, thiếu) cũng là Phi tướng phi vô tướng mà ra.

i) Bảy loại Đoạn diệt luận :

1. Thân này của ta hiện nay là tứ đại tạo thành, do cha mẹ sinh ra, được nuôi dưỡng bằng y thực, ấy là vô thường, rốt cuộc trở về đoạn diệt.

2. Thân này của ta hiện nay, chẳng diệt hết được, sanh ở cõi trời Dục giới thì hoàn toàn đoạn diệt.

3. Thân ở cõi trời Dục giới, chưa diệt hết, đến ở cõi trời Sắc giới, các căn đầy đủ báo hết ở cõi kia, rốt cuộc trở về đoạn diệt.

4. Ở trong cõi Sắc giới chưa được diệt hết, sanh ở Không vô biên xứ của Vô sắc giới thì có thể đoạn diệt.

5. Ở trong không Vô biên xứ chưa được diệt hết, sanh ở cõi Thức vô biên xứ thì có thể đoạn diệt.

6. Ở trong cõi Thức vô biên xứ chưa được diệt hết, sanh ở cõi Vô sở hữu xứ, từ đó về sau có thể đoạn diệt.

7. Ở trong cõi Vô sở hữu xứ vẫn chẳng diệt hết thì sanh ở Phi tưởng, phi phi tưởng xứ, cái báo phi tưởng kia kết thì đoạn diệt không sót.

k) Năm loại Hiện tại Nê Hoàn (Theo Du Già Luận gọi là hiện tại Niết bàn) :

1. Có người nói "Thân này của ta hiện nay là Nê hoàn. Vì sao ? Vì ta ở trong ngũ dục hiện tại tự mình tha hồ thọ hưởng khoái lạc nên thân này tức là Nê hoàn, vượt qua chỗ đó lại không có Nê hoàn. Đây tức chỉ dục giới là Nê hoàn.

2. Có người chỉ Sơ Thiên Thiên của Sắc giới là Nê hoàn.

3. Có người chỉ Đệ nhị Thiên Thiên của Sắc giới là Nê hoàn.

4. Có người chỉ cho Đệ Tam Thiên Thiên của Sắc giới là Nê hoàn.

5. Có người chỉ cho Đệ tứ Thiên Thiên của Sắc giới là Nê hoàn.

Về Tứ không xứ thuộc vô sắc giới, nay lược, không bàn. Xin xem Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 6, Đại Thừa Nghĩa Lâm Chương quyển 4 mật, Pháp Hoa Văn Cú, quyển 2 thuộc quyển 4.

(5) "Nhị Thừa thì Thiên giác" : Thiên là thiên lệch, là một bên. Hàng Nhị Thừa dùng chiết không quán để phân tách các Pháp, như : phân tách về con người thì là Ngũ uẩn, Thập nhị xứ, Thập bát giới, phân tách về sắc thì đến cực vi, phân tách về tâm thì đến nhất niệm. Qua kết quả của sự phân tách, thì bắt đầu không quán. Nhờ Pháp quán này mà Nhị thừa giác ngộ không lý, phá được ngã chấp. Vì giác ngộ được "không" mà không giác ngộ được "bất không", biết được ngã không mà không biết được pháp không (phá được ngã chấp mà không phá được Pháp chấp), nên gọi là Thiên giác.

(6) "Bồ Tát thì Nhị biên giác và Đản trung giác" : Chữ biên là bên, nhị biên là hai bên. Bồ tát thì dùng Thể không quán để quán chiếu sự vật. Thể không chẳng cần phân tách như bên Nhị thừa, chỉ ngay trên đương thể của các pháp mà quán như huyễn như mộng, đó là "không", như trong Kinh Kim Cang thí dụ : "Như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ, diệc như điện". Thể không là Pháp quán của Đại Thừa, chẳng những thấy các pháp "không" mà còn thấy các pháp "bất không", nên được gọi là Nhị biên giác. Trong Thể không, tự nó bao hàm cái Lý trung

đạo, nên gọi đó là Bất dẫn không, cũng gọi là Hàm trung không. Bất dẫn không là chẳng phải như Dẫn không của chiết không. (Phân tách các pháp rồi chỉ khiến trở về "không", nên gọi là dẫn không). Hàm trung không là bao hàm cái "không" của Trung đạo.

Dẫn Trung : Ngoài cái quán không, giả, còn cái "trung" bất nhị, gọi đó là Dẫn trung, tức là trung quán của Biệt Giáo. Bỏ tất từ không, giả, mà nhập trung quán, ngộ được Lý trung đạo, gọi là Dẫn trung giác.

(7) Vô duyên từ : Nói đủ là Vô duyên từ bi là một trong ba loại từ bi : Chúng sanh duyên từ bi, Pháp duyên từ bi, Vô duyên từ bi.

1. Chúng sanh duyên từ : Dùng tâm từ bi duy nhất, nhìn năm đạo chúng sanh trong mười phương, như cha mẹ, như anh em, chị em, con cháu, duyên ở đó, mà tâm thường nghĩ cách cho vui và cứu khổ, gọi là Tâm chúng sanh duyên từ bi. Tâm này phần nhiều trong hàng phàm phu hoặc người hữu học chưa đoạn phiền não.

2. Pháp duyên từ : Hàng Tam Thừa Thánh Nhân đã đoạn phiền não, thông đạt được Pháp "không", phá được tướng ngã nhân; phá tướng nhất dị; diệt được nhân tướng nhất dị, chỉ thương xót chúng sanh chẳng biết được đó là "Pháp không", một lòng muốn "hết khổ được vui", thì tùy theo ý của chúng sanh mà "cứu khổ cho vui", gọi là Tâm Pháp duyên từ bi.

3. Vô duyên từ : Tâm từ bi này chỉ có ở chư Phật, bởi tâm của Chư Phật chẳng trụ trong tánh hữu vi và vô vi, chẳng trụ trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, biết duyên chẳng thật, điên đảo, hư vọng, nên tâm chẳng có sở duyên. Chư Phật vì chúng sanh chẳng biết "các pháp thật tướng", qua lại trong năm đạo, tâm trước nhiễm các Pháp thủ, xả, phân biệt, nên Tâm Phật không duyên nơi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh tự nhiên được lợi ích khỏi khổ được vui, gọi là Tâm vô duyên từ bi. (Xin xem trong Trí Độ Luận quyển 20, Phật Tri Luận quyển 5, và Kinh Niết bàn).

(8) Đồng thể bi, tức là Đồng thể đại bi hay nói đủ là Đồng thể từ bi : Nghĩa là quán thân của tất cả chúng sanh cùng với thân của mình, đồng một thân thể mà khởi ra cái tâm "cho vui mà cứu khổ", gọi đó là Từ Bi Đồng thể.

Khởi Tín Luận nói : "Tất cả Chư Phật, Bồ tát đều nguyện độ thoát tất cả chúng sanh, tự nhiên huân tập thường hằng bất xả, do vì trí lực đồng thể theo sự ứng hiệp với chỗ nghe thấy mà hiện ra tác nghiệp". Lại nói : "Do vì Phật, Bồ tát nhận lấy chúng sanh như thân của mình mà lại không nhận lấy cái tướng chúng sanh. Nghĩa này thế nào ? Là vì "như thật" biết tất cả chúng sanh cùng với thân của mình là Chơn như bình đẳng không có sai biệt".

(9) Sáu đạo (lục đạo) : Đồng nghĩa với sáu thú, là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân gian và

thiên thượng. Sáu nơi này là con đường tới lui của chúng sanh, nên gọi là đạo; chúng sanh trong mỗi thừa đều nhân nơi nghiệp mà đến đó, nên gọi đó là sáu thú. Trí Độ Luận, quyển 30 nói :

Hỏi : Kinh nói có năm đạo, vì sao lại nói sáu đạo ?

Đáp : Vì cách Phật lâu xa, Kinh Pháp lưu truyền sau năm trăm năm phần nhiều có sự dị biệt, mỗi bộ mỗi bộ chẳng đồng, khi nói năm đạo, có khi nói sáu đạo. Nếu nói năm đạo là hồi văn (văn tự trong bài hoặc xuôi thuận hoặc đảo ngược đều có thể đọc và hiểu được) ở trong Kinh Phật nói năm; nếu nói sáu đạo là hồi văn ở Kinh Phật nói sáu.

Lại : Trong Ma Ha Diễn, Kinh Pháp Hoa nói có lục thú chúng sanh. Theo các ý nghĩa trên, lẽ đương nhiên phải có sáu đạo.

Nhiếp Tu La đạo vào trong năm đạo có hai ý nghĩa : 1) Chỉ nhiếp Tu la vào Thiên thú. 2) Nhiếp Tu La vào Thiên thú và cũng nhiếp vào Quỷ thú.

LỜI THUẬT 88

4. "Xảo Huệ" (Huệ Thiện xảo) : Hành giả tính toán cân nhắc cái "vui thế gian" và cái "vui thiên định", được, mất, nặng, nhẹ. Vì có sao ? Vì cái vui thế gian vui ít khổ nhiều, hư dối chẳng thật, đó là mất, là nhẹ; cái vui Thiên định, Trí tuệ là vô lậu vô vi, tịch nhiên nhàn khoan, xa hẳn sanh tử, cùng với khổ xa cách vĩnh viễn, đó là được, là nặng. Phân biệt như thế, nên gọi là Xảo Huệ.

LỜI GIẢNG

4. Phần thứ tư này là nói về cách thực hành phương tiện Xảo Huệ. Phàm người dụng công, cần phải dùng Trí huệ thiện xảo để trừ lượng sự khoái lạc thế gian, và sự khoái lạc Thiên định trí huệ xuất thế gian, bên nào được bên nào mất, pháp nào khinh pháp nào trọng, cần phải hiểu biết rõ ràng, biện biệt rành rẽ, như thế mới xuất sanh ra tâm hân thượng yểm hạ, chẳng vậy thì chơn, ngụy chẳng biện, tà, chánh chẳng phân, dễ lạc vào con đường nhiều ngã, nên phải dùng Xảo huệ quán sát : Cái "vui thế gian" chính là cái vui hữu vi vô thường chẳng thật, dầu cho có được vui, cái vui ấy cũng chỉ là khổ, cái vui không trường cửu, vì chung quy rồi cũng bại hoại, bại hoại tức là hoại khổ. Vì vậy mới nói là "vui ít khổ nhiều, hư dối chẳng thật". Pháp vui này nó sẽ làm tan Pháp thân, mất Huệ mạng, đó là pháp đáng khinh rẻ; Pháp thiên định, trí huệ xuất thế gian, chính là Pháp vô lậu vô vi. Vô lậu là chẳng lọt vào sanh tử, vô vi tức là không tạo tác đối với pháp hữu vi, sâu kín vắng lặng, thanh nhàn khoáng đạt ở trong Tánh tịch diệt, vĩnh viễn thoát ly lao ngục sanh tử, luôn luôn ra khỏi Khổ luân tam giới. Đó là những Pháp rất đáng tôn quý, rất đáng trân trọng. Nếu có thể phân minh biện biệt rõ ràng như thế gọi là Xảo Huệ.

LỜI THUẬT 89

5. *'Nhất tâm phân minh' (Một lòng cương quyết) :
Hành giả nhận rõ thế gian đáng lo, đáng chán; khéo*

biết công đức định huệ đáng tôn đáng quý. Bây giờ phải nên quyết định tu hành chỉ quán, tâm vững chắc như kim cang, thiên ma ngoại đạo không thể phá hoại. Giả sử bỏ công mà chẳng được kết quả cũng không thay đổi. Ấy là "Nhất tâm". Thí dụ như người đi đường, trước phải biết tình hình thông tắc của con đường, rồi sau mới quyết định nhất tâm tấn bước theo đường mà đi, nên gọi là Xảo huệ Nhất tâm. Kinh nói rằng : "Chẳng phải trí thì không thiên, chẳng phải thiên thì không trí" là nghĩa ở đây vậy.

LỜI GIẢNG

5. Ở trên đã dùng Xảo huệ biện biệt phân rõ tất cả việc hữu vi trên thế gian đều là đáng lo đáng chán, và có thể nhận thức được Thiên định trí huệ xuất thế gian là Pháp đáng tôn đáng quý. Bây giờ liền phải nhất tâm nhất ý tu hành Chỉ quán. "Nhất tâm" ở đây chính là "Nhất tâm" của "Quyết định" chứ chẳng phải "Nhất tâm" của "Nhập định", tức là chuyên tâm chẳng tạp, là cái tâm "một môn thâm nhập" làm công phu.

"Kim Cang" là vật rất cứng rất bén, có thể phá hoại tất cả mà chẳng bị tất cả vật phá hoại nó. Nói cái Tâm tu Chỉ quán cũng như Kim Cang thì chẳng bị thiên ma ngoại đạo phá hoại "Giả sử bỏ công mà chẳng được kết quả cũng không thay đổi", là ví dụ như tham thiên muốn được một điểm tốt nào đó, hay thí dụ như niệm Phật, cốt muốn đến chỗ "Nhất tâm bất loạn", trong khi chưa đạt được kết quả, nửa đường

chẳng được bỏ ngang; không nên có "nay ý này mai ý khác", tâm chỉ lo nghĩ một môn, không được xen ý niệm khác vào, nên gọi là "Nhất tâm".

Ví như người đi đường, trước cần phải biết rõ tình trạng thông, tắc của con đường, như con đường sanh tử là Tắc (lấp bít) thì chẳng nên đi, con đường Niết bàn là thông thì nên đi, rồi sau nhất tâm quyết định theo đường đã chọn mà tấn bước. Chỗ gọi là chẳng khởi tư lương phân biệt, mãi miết làm tới là rất khẩn yếu, cần nhất chẳng được quay đầu, một niệm chuyển hướng, thế nên gọi là "xảo huệ nhất tâm".

Kinh nói rằng : "Chẳng phải trí không thiên, chẳng phải thiên không trí" tức là nói Chỉ, Quán bất nhị. trí tức là huệ, thiên tức là định. Trước nói cái tâm quyết định, tâm định tức là trí huệ. Ví như một môn thâm nhập, "nhập nhất" không rối loạn (vọng) tức là định. Nếu không có trí huệ, không thể tu thiên định; nếu không có thiên định không sanh ra trí huệ, hai bên nương nhờ lẫn nhau, hiển phát cho nhau. Nên nói rằng : "Chẳng phải trí không thiên, chẳng phải thiên không trí" là ở nơi đó.



CHƯƠNG THỨ SÁU

HẠNH CHÁNH TU

(Chánh Tu Hạnh Độ Lục)

LỜI THUẬT 90

Tu Chỉ quán có 2 cách :

1. *Tu trong phép ngồi.*
2. *Tu trong khi lịch duyên đối cảnh.*

1. *Tu Chỉ quán trong phép ngồi : Ở trong bốn oai nghi người ta cũng đều có thể tu chỉ quán được, nhưng người học đạo dùng "phương pháp ngồi tu" là thù thắng hơn cả, nên trước đứng về phương diện "ngồi tu" để nói chỉ quán. Ở đây lược đưa ra năm ý chẳng đồng :*

A. Đối trị thô loạn của hàng sơ tâm tu chỉ quán : Hành giả khi mới tọa thiền, vì tâm thô loạn, nên phải tu chỉ để phá trừ, như tu chỉ không phá trừ được thì phải tu quán, nên nói rằng "Đối trị thô loạn của hàng sơ tâm tu Chỉ quán".

LỜI GIẢNG

Từ trước đến đây đã giảng năm chương, đây đủ 25 Pháp, chính là phương tiện của Chánh tu, Chương

Chánh Tu thứ sáu này tức là Chánh thức tu hành ứng dụng công phu vậy.

Nếu các duyên tuy đủ, mà chẳng đúng như lý chơn thật dụng công thì đạo nghiệp vẫn khó khắc tựu, rốt cuộc chưa khỏi sự chệch bại là "ngồi giữ bờ bên này mà trông ngóng bờ bên kia". Thế nên hành giả, khi các duyên đã đầy đủ, thân tâm nội ngoại thanh tịnh, tất cả sự bực bội chướng ngại chẳng khởi, chính từ lúc đó có thể chuyên Tâm tu Chỉ quán. Nhưng tu tập chỉ quán có 2 cách chẳng đồng :

1. Tu tập Chỉ quán trong phép ngồi.
2. Tu tập Chỉ quán trong khi "lịch duyên đối cảnh".

I. *Tu tập chỉ quán trong phép ngồi* : Ở đây, trước hết nói về loại thứ nhất "Tu tập Chỉ quán trong phép ngồi". Trong bốn oai nghi vốn có thể tu tập Chỉ quán. Đối với : Hành, trụ, tọa, ngọa (đi, đứng, ngồi, nằm) đều phải làm sao cho có oai đáng sợ, có nghi đáng theo. Người hành đạo, tâm chẳng buông lung; hoặc đi hoặc ngồi phải thường thường điều nhiếp tâm mình, thành tựu đạo nghiệp. Tuy nhiên, ngồi lâu hoặc nằm lâu cũng sẽ nhận thấy sự khó chịu của nó. Phi thời, chẳng nên đứng; chẳng phải lúc, chẳng nên nằm ! Giả sử khi đứng hoặc khi nằm, phải giữ gìn chánh niệm đối với Phật và Pháp (niệm Phật niệm Pháp), đúng như Lý mà trụ. Đối với bốn Pháp này cử động hợp với quy củ, chẳng mất Luật nghi.

1. "*Hành*" (*đi*) : Là người tu hành, giở chân động bước, tâm chẳng chạy ra bên ngoài, không được bộp chớp, thường ở trong Chánh niệm để thành Tam muội.

2. "*Trụ*" (*đứng, dừng lại*) : Là người tu hành đạo nghiệp, chẳng phải thời chẳng trụ, chẳng hoặc khi trụ, liền tùy nơi Sở trụ, thường nhớ nghĩ cúng dường Tam Bảo, tán thán Kinh Pháp, rộng vì người diễn nói, tư duy nghĩa Kinh, đứng như Pháp mà trụ.

3. "*Tọa*" (*ngồi*) : Là đạo nhân tu hành phải yên ngồi theo lối "*Già Phu*" (tức là Tam muội chánh tọa), quán kỹ Pháp thật tướng, dứt hết các duyên lự, tâm thì lóng lạng hư tịch, thân thì oai nghi nghiêm túc, đứng như Pháp mà ngồi.

4. "*Ngọa*" (*nằm, tức là nằm ngủ*) : Là người tu hành đạo nghiệp, chẳng phải thời chẳng nằm, nhưng nếu vì cần phải điều nhiếp thân tâm, có khi tạm nằm thì nên nghiêng qua hông mặt kiết tường mà nằm, chẳng quên chánh niệm, tâm không mê loạn. Hễ có chỉ, tác, tấn, thối trong bốn oai nghi đều có thể tu tập chỉ quán, nên nói là "đều có thể... được". Chữ "*nhưng*" là lời "*chuyển ngữ*". "*Người học đạo*" tức là chỉ cho người sơ tâm tu tập Chỉ quán.

Như trên đã nói, trong bốn oai nghi đều có thể ứng dụng công phu, là đứng về phương diện những người để tâm nơi đạo nghiệp đã lâu, công dụng (công phu ứng dụng) đã thuần thục mà nói. Còn như những

hành nhân sơ tâm thì lại nên ở trong "phép ngồi" dụng công tu tập mới là thù thắng. Bởi vì tu theo cách này tâm niệm dễ dứt, cảnh giới dễ không, do đó trước hết đứng về "phép ngồi" để nói tu Chỉ quán. Nhưng tu về hạnh môn Chỉ quán có rất nhiều đường, phương pháp của nó không phải nhất định, nay đây chỉ nói có năm ý nên gọi là "lược đưa ra". Bởi năm ý này, nó có thể gom hết tất cả các quán môn vậy.

Ở đây nói năm loại Tu Chỉ quán, đó là : 1. Đối trị thô loạn của hàng sơ tâm, tu Chỉ quán, 2. Đối trị bệnh trầm phù, tu Chỉ quán, 3. Tùy tiện nghỉ, Tu Chỉ quán, 4. Đối trị tế tâm trong định, tu Chỉ quán, 5. Làm cho định huệ được đồng đều, tu Chỉ quán.

Thứ nhất nói về "Đối trị thô loạn của hàng sơ tâm, tu Chỉ quán" Nghĩa là người sơ tâm tu hành biện đạo, lúc đầu tiên tọa thiền tu quán, thắng hoặc tâm niệm thô bạo, tán loạn chẳng dứt, bấy giờ phải nên tu chỉ để phá trừ đi. Chỉ, là đình chỉ sự tán động. Giả sử dùng chỉ chẳng dẹp trừ được bệnh thô tâm tán loạn, thì nên Tu quán để phá trừ. Quán, tức là quán sự hôn ám. Phải biết bệnh hoạn tuy nhiều, nhưng chẳng ngoài hai loại hôn và tán. Phàm phu chúng sanh chẳng bị hôn trầm tức là tán loạn, nếu một khi tu chỉ quán tức có khả năng phá trừ được hai bệnh hôn và tán. Vì sao ? Vì công năng của Chỉ có thể chặn đứng được thô tâm vọng tưởng, Quán có thể chiếu phá được vi tế phiền não, nên nói là "Đối Phá thô loạn của hàng sơ tâm, Tu chỉ quán".

LỜI THUẬT 91

Nay nói tu Chỉ quán có hai ý :

1. Tu Chỉ, riêng có ba loại :

a. Hệ Duyên Thủ Cảnh Chỉ : Có chỗ nói cột tâm nơi chót mũi hay giữa rún v.v... Vì muốn khiến cho tâm không tán động. Kinh nói : "Cột tâm lại chẳng để cho buông lung, cũng như con vượn bị xiềng".

b. Chế Tâm Chỉ : Đây là tùy tâm khởi lên lúc nào liền theo đó mà chế phục, vì chẳng muốn khiến cho nó chạy lung tung. Kinh nói : "Năm căn này tâm là chủ, thế nên các ông phải khéo chế tâm". Hai loại này đều là Sự tướng, chẳng cần phải phân biệt.

LỜI GIẢNG

Nói về tu Chỉ quán có hai ý : Tu chỉ, và Tu quán.

1. Tu Chỉ.

Trong phép tu Chỉ, tự có ba loại khác nhau :

a. Một là Hệ Duyên Thủ Cảnh Chỉ : Đây chính là "Pháp Môn Hệ niệm" (cách thức cột giữ tâm niệm). Như hành nhân niệm thô tâm phù, thì : đem tâm cột duyên một chỗ, an giữ ở một cảnh, hoặc cột tâm trên chót mũi của tự thân, hoặc cột duyên giữa đan điền ở rún và ở bụng, (Theo chỗ hiểu thông thường thì huyết đan điền nằm ở dưới rún 3 tấc, theo đồng thân thốn pháp, tức là huyết quan nguyên. Nhưng theo trong sách Phật thì đan điền nằm tại rún, tức là huyết thần khuyệt) hoặc duyên tướng ở

nơi tướng tốt của Chư Phật cũng được. Tóm lại, làm sao cho tâm đừng chạy tán là được.

Nhân vì tâm của phàm phu trọn ngày vọng tưởng lăng xăng, tạp niệm lộn xộn, tâm viên nhảy bậy, ý mã phóng cần, nếu niệm được cột, duyên vào một chỗ, thì vọng niệm sẽ đình chỉ. Đó chính là "nhốt cái tâm viên, cột cái ý mã" vậy.

Nên Kinh nói "Cột tâm lại chẳng buông lung cũng như nhốt con vượn".

b. Hai là Chế Tâm Chỉ : Tức là dùng công phu phóng hạ chế chỉ (buông bỏ và chặn đứng) mà phục diệt vọng niệm, chẳng đồng với "Hệ duyên nơi các cảnh" như ở trên. Tức là đem cái niệm đầu của tự tâm mà nhẹ nhẹ quán chiếu, chiếu quán cái niệm đầu theo tâm mà khởi kia, coi nó "khởi ra từ chỗ nào" liền "chặn đứng ngay từ chỗ đó". Như : niệm tham dục khởi, liền nên phóng hạ (buông bỏ); niệm ngu si khởi lại cũng phóng hạ... không cứ là loại "niệm khởi" nào cũng đều dùng ngay hai chữ "phóng hạ" mà chế phục nó, chẳng để cho tâm tự do chạy tán. Đối trong sáu căn, ý căn là chủ yếu của tất cả, do vì nó có khả năng phân biệt rất rõ ràng lanh lợi. Chỗ gọi là "khởi tham, sân, si; tạo nghiệp dâm, trộm, dâm chẳng do nơi thức tâm này mà ra !" Bởi tâm động thì cảnh động; thế nên, những ai trụ tâm hướng đạo, cốt yếu cần phải Chỉ tâm không khiến cho chạy tán, với bất ngoại cảnh. Hai loại Chỉ này

đều là sự tướng rất dễ nhận thấy, chẳng cần phải phân biệt tỉ mỉ.

LỜI THUẬT 92

c. Ba là Thể Chơn Chỉ : Là tất cả Pháp được tùy nơi tâm niệm mà hiện ra. Phải biết, hết thấy đều từ nhân duyên sanh ra, không có tự tánh. Đã không có tự tánh thì tâm chẳng thủ, nếu tâm chẳng thủ thì tâm vọng niệm dứt, nên gọi đó là Chỉ.

Như trong Kinh nói :

*Trong tất cả các Pháp,
Nhân duyên không, không thủ,
Dứt tâm, suốt nguồn cội
Nên gọi là Sa Môn.*

LỜI GIẢNG

Ở đây là từ trên Lý của tánh mà nói, nghĩa có hơi sâu kín, chẳng phải từ trên Sự tướng nhận biết, chính phải ở trên Lý thể mà quán sát, rõ biết tất cả các Pháp bị tùy thuộc vào quan niệm của tâm, đều từ nơi nhân duyên mà sanh. Hai chữ "tất cả" là bao quát không còn ranh giới. Chữ "các" là lời nói không nhất định. Mặc dầu các pháp tuy nhiều, vẫn không ra ngoài Y Báo và Chánh Báo. Như sơn hà đại địa, cỏ cây, rừng bụi, thuộc Y Báo. Sắc thân ngũ ấm, thuộc Chánh Báo. Không luận là Pháp Y Báo hay Pháp Chánh Báo, thấy đều nhận biết chúng từ nhân duyên hòa hiệp mà sanh. Đã do nhân duyên mà sanh thì cũng đều y nhân duyên mà diệt. Duyên

sanh, duyên diệt, huyễn vọng gọi là tướng, kỳ thật duyên sanh vô tánh, tìm cái tướng sanh, diệt, khứ, lai, trọn không thể được (không có). Vì có sao ? Vì tự tâm vốn không sanh diệt, nhưng đối với tâm tánh duyên khởi, đâu chẳng có cái dụng hư vọng, vì thế mới có sanh có diệt, có lai có khứ. Phải biết : "Sanh" chính là nhân duyên hư vọng hòa hiệp mà có "Sanh", "Diệt", nhân duyên hư vọng chia lìa thì gọi là "Diệt"; Y nơi duyên mà sanh, "Sanh tức chẳng phải sanh"; Y nơi duyên mà diệt, "Diệt tức chẳng phải diệt. Đương thể không có tự tánh, hiểu suốt các Pháp vô sanh (1), chẳng phải là Chơn không (2). "Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng", đã biết các pháp tướng là hư vọng, thì tâm không sanh ra thủ trước, nếu tâm chẳng sanh thủ trước (giữ gìn và tham trước chẳng cho rời xa) thì tâm vọng niệm chẳng dụng công ngăn dứt, nó cũng tự dứt. Ấy gọi là Thể chơn chỉ. Chính là : "thông đạt (thể đạt) được các pháp chẳng phải chơn không (tức chẳng thật) thì vọng niệm tự dứt".

Khởi Tín Luận nói rằng : *"Tất cả cảnh giới đều do vọng niệm mà có sai biệt, nếu không vọng niệm tức là được tất cả tướng cảnh giới, tức là Pháp thân bình đẳng của Như Lai. Y Pháp thân này gọi là Bốn giác"*.

Thế mới biết : "Việc dứt niệm rất là khẩu yếu". Vì nếu có khả năng ngăn dứt vọng niệm như thế, nên gọi là "Thể chơn chỉ".

Kinh nói rằng : "Trong tất cả các Pháp do nhân duyên sanh nên "không", chúng không có chủ thể". Nói "tất cả" tức bao gồm Pháp thể và xuất thể. Nghĩa là trong tất cả các Pháp, tìm cái thật thể của nó, hoàn toàn "không có", vì chúng đều là từ nhân duyên mà sanh, Đương thể không có tự tánh, không có tha tánh, không có cộng tánh, không có vô nhân tánh. Vì lấy chơn không làm thể của nó, nên không có chủ thể.

Hai chữ Sa Môn là tiếng thông xưng của người Thích tử, có chỗ còn viết là Tang Môn, dịch nghĩa là Cẩn Túc, nghĩa là "siêng năng tu các điều lành, dứt các điều ác". Lại có nghĩa là : "Siêng tu giới, định, huệ, ngăn diệt tham, sân, si". Lại cũng có nghĩa là "dứt tâm suốt nguồn cội", nên gọi là Sa Môn. Nếu ai có khả năng dùng Thể chơn chỉ mà dứt tâm, thì thông suốt được Bốn Nguyên Tâm Địa, nhân vì tâm này là gốc của tất cả các Pháp, tâm (vọng niệm) nếu dứt thì Bốn Nguyên được thông suốt.

LỜI CHÚ

(1) Vô sanh : Hai chữ "Vô sanh" ở trong đoạn văn này, ta phải hiểu theo nghĩa của hai chữ "Duyên sanh". Nếu chẳng phải do ấn công sắp lộn chữ duyên sanh ra chữ vô sanh, mà Giảng giả cố ý dùng đi chẳng nữa, thì nó cũng chỉ cho các Pháp duyên sanh mà thôi. Bởi ở trên, Giảng giả đã chứng minh "Các Pháp duyên sanh là vô sanh". Về phần tướng thì

duyên sanh, về phần tánh thì vô sanh. Các Pháp duyên sanh là Pháp hữu vi, là Pháp có tạo tác, như huyễn chẳng thật, không như Pháp chơn không là Pháp vô vi chân thật, thường còn, không bị tạo tác, nếu rõ được như thế thì đối với các Pháp, tâm không còn tham nhiễm, chấp trước; tâm không tham nhiễm chấp trước thì vọng niệm chẳng sanh, cho nên nói là : "Hiểu suốt các Pháp duyên sanh chẳng phải là chơn không", tức là chẳng phải chơn thật. Nhưng ta có thể dịch "Hiểu suốt các Pháp vô sanh (không sanh) chẳng phải là "thật không" (không hẳn) (chơn không)".

"Vô sanh" là Chơn lý của Niết bàn, nó không sanh diệt, nên gọi là Vô sanh. Đây là nhận quán Lý vô sanh để phá trừ phiền não sanh diệt vậy.

Kinh Viên Giác nói rằng : "Tất cả chúng sanh ở trong vô sanh vọng thấy sanh diệt, nên gọi là luân chuyển sanh tử".

Kinh Tối Thắng Vương quyển 1 nói rằng : "Vô sanh là thật, sanh là hư vọng, người ngu si chìm nổi sanh tử; Thể của Như Lai chơn thật, không có hư vọng, gọi là Niết bàn". •

Kinh Nhân Vương nói rằng : "Tất cả Pháp Tánh chơn thật không, chẳng lai chẳng khứ, không sanh không diệt, đồng với chơn tế, ngang với Pháp tánh".

Chỉ quán đại ý nói : "Các Môn của các Giáo Phái, đại ước đều có từ bốn cho đến tám muôn bốn

ngàn chẳng đông, đâu chẳng cùng lấy Vô sanh làm đầu. Nay hãy từ nơi Vô sanh môn ban đầu mà khắp phá các hoặc".

Trong Triệu Luận Tâm Sớ Du Nhãn nói rằng "Ngài Thanh Lương nói : Người nghe nói về Vô sanh liền biết tất cả các pháp thấy đều không tịch, không sanh không diệt, nhưng vì đối với việc trang nghiêm cõi được lợi lạc, mọi người không sanh tâm ưa muốn, lại quy thú về nơi tịch diệt, thì thành Thanh Văn thừa. Nếu nghe vô sanh liền biết từ Duyên, nên đồng với vô sanh thì thành Duyên giác thừa. Nếu nghe vô sanh liền biết các Pháp vốn tự chẳng sanh, thì nay không diệt, tức sanh diệt mà không sanh diệt, không sanh diệt chẳng ngại với sanh diệt, lấy đây diệt ác sanh thiện, tự lợi lợi tha, thì thành Bồ tát thừa".

Vậy Lý vô sanh của các Pháp tức là Lý chơn như, là Thể Niết bàn, người quán Lý vô sanh này là thông suốt được sơ môn nhập đạo trước sau của Đạo Phật, nên đây cũng là một Pháp quán quan trọng đầu tiên của hàng Bồ tát nhập bất nhị môn.

(2) Chơn Không : Là Niết bàn của Tiểu Thừa. chẳng phải ngại nên gọi là Chơn, là tướng nên gọi là Không. Đây là Thiên chơn và Đơn không, không còn một vật vậy.

Hành Tông Ký, quyển nhất, thượng, nói rằng : "Chơn không tức là Diệt đế Niết bàn, chẳng ngại nên Chơn, là tướng nên Không".

Lại nói : "Lý Tánh chơn như ly khai tất cả mê tình sở kiến, nên gọi là Chơn không, tức là Không chơn như của Khởi Tín Luận nói, Nhị Không chơn như của Duy thức nói, hay Chơn không quán trong tam quán của Kinh Hoa Nghiêm nói".

Lại : "Đối với hữu của phi hữu gọi là Diệu hữu, gọi không của phi không là Chơn không". Nghĩa này là Chơn không chí cực của Đại Thừa vậy.

LỜI THUẬT 93

Hành giả khi mới bắt đầu tọa thiền, tâm cứ chạy theo tất cả các Pháp mà khởi lên ý nghĩ, niệm niệm chẳng trụ, mặc dù dùng Thể chơn chỉ như trên mà vọng niệm chẳng dứt, phải đổi lại quán cái tâm khởi ra đó (quán cái tâm năng quán), quá khứ đã diệt, hiện tại chẳng trụ, vị lai chưa đến, cùng tột ba đời rõ ràng (hoàn toàn) không có (không thể được) : Pháp đã không có thì không có tâm, nếu không có tâm thì tất cả Pháp đều không. Hành giả tuy quán tâm chẳng trụ, đều không sở hữu, mà chẳng phải không có sát na nhận vận khởi ra ý niệm giác tri.

LỜI GIẢNG

Hành giả nếu đối ba loại Chỉ ở trên, dụng công chẳng được lợi ích, vọng niệm vẫn theo tâm mà khởi, niệm niệm cứ như vậy hết lớp này đến lớp khác, lưu chú không ngừng, niệm trước nối tiếp niệm sau không bao giờ dứt, y như những làn sóng ở trong

biển cả, bao nhiêu tướng vọng, niệm tạp đó không làm sao dứt được, thì phải Quán ngược trở lại cái "tâm khởi" ra đó : ấy tức là Tu quán. Nhân vì "tất cả Pháp đều từ tâm khởi", duy có tâm hiện ra, nếu không có tâm thì tất cả pháp do đâu mà khởi ? "Cảnh vốn không sanh, nhân tâm mà có". Nếu khi "Tâm không thì cảnh cũng không", rõ biết tất cả Pháp do tâm tạo ra thì nên xoay ánh sáng trở lại chiếu (hồi quang phản chiếu) cái Tâm năng tạo trong một niệm này của ta, coi thử cuối cùng có những hình tướng gì ? Tâm này là tròn, là vuông ư ? Là xanh ? Là vàng ư ? Hoặc là quá khứ, hiện tại, vị lai; hoặc ở trong, ngoài, chằng giữa ?

Nếu nói quá khứ thì quá khứ đã diệt, hiện tại thì hiện tại chẳng trụ, vị lai thì vị lai chưa đến. Ba đời suy cho cùng cái tâm trong một niệm Năng quán này hoàn toàn "không có". Vì cái tâm này đối với thời gian (thụ) không có trước sau, đối với không gian (hoành) chẳng thấy bờ mé, chẳng lạc vào ranh giới hay phương vị, nên chẳng phải trong, ngoài, trung gian; chẳng phải dài, ngắn, vuông, tròn; chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng; chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai, trong tất cả chỗ, tất cả thời, tìm Đương thể của tâm rõ ràng không thể được (không có).

Xét ra, chúng sanh phàm phu chấp vạn pháp cho là thật có; hiện tiền, sơn hà, đại địa, tối, sáng, sắc, không, người, ta, phải, quấy, cho đến nghe, thấy,

hay, biết v.v... tất cả các pháp đều cho là "thật có", có thể tìm được. Vì thế trọn ngày vọng tâm lưu động không lúc nào dừng nghỉ, nay tìm tâm hoàn toàn không thể được, tất cả các Pháp từ tâm khởi ra cũng đều không thể được; mặc dù hoàn toàn không thể được, nhưng chẳng phải đồng với ngoan không (không trớt lớt), không tri giác của cây đá, nên nói rằng : "Chẳng phải không có cái niệm sát na"; người Hồ đến thấy người Hồ, người Hán đến thấy người Hán (cái gì đến thì thấy cái đó, không khởi phân biệt), cảnh giới hữu tình, vô tình, hiện ở trong một niệm thấy đều hiểu biết rõ ràng, rành mạch, nên nói rằng : "Nhậm vận khởi ra ý niệm giác tri".

LỜI THUẬT 94

Lại nữa, hành giả quán tâm niệm này, do trong sáu căn ngoài sáu trần đối nhau, nên có thức sanh; căn trần chưa đối nhau (chưa tiếp xúc) thức vốn không sanh. Quán sanh như thế quán diệt cũng vậy. Danh tự sanh diệt chỉ là giả lập, tâm sanh diệt diệt rồi, tịch diệt hiện ra, rõ ràng "không có cái gì". Đó gọi là "Lý Không Tịch Niết Bàn"; cái tâm vọng niệm kia bấy giờ tự dứt.

LỜI GIẢNG

Ở trước nói "Quán ngược lại cái tâm năng khởi trong một niệm", rốt cuộc coi ở chỗ nào, ba đời cùng tột không có nơi chốn, nhưng trong chỗ không thể được (không có) đó, chẳng phải không có cái niệm

một sát na (giây lát) nhậm vận (vận chuyển tự nhiên), hiểu biết tâm niệm sở khởi. Hành giả lại phải phản quán cái tâm niệm này do đâu mà khởi. Nội tâm của chúng ta có sáu căn : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Căn lại có : Phù Trần căn và Thắng Nghĩa căn khác nhau. Phù Trần căn, chính là cái thân của cha mẹ sanh ra, nó hư giả chẳng thật nên gọi là Phù, nó không có cái dụng Kiến, Văn, Giác, Tri nên gọi là Trần. Thắng Nghĩa căn, thì con mắt thường của phàm phu (nhục nhãn) không thể thấy được, Thiên nhãn thì thấy được. Đúng như Kinh nói :

ÂM :

Nhãn như bồ đào
 Nhĩ như tân quyển diệp
 Tỷ như song thủy thảo
 Thiệt như sơ uyển nguyệt
 Thân như yêu cổ tạng
 Ý như u thất kiến.

NGHĨA :

Mắt giống trái bồ đào
 Tai dường lá mới cuốn
 Mũi như đôi sóng rữ
 Lưỡi hết vành trăng ngửa
 Thân tựa cái trống eo
 Ý như trông (nhìn) nhà tối.
 Nói Thắng Nghĩa là thế nào ?

Vì nó có sức tăng thượng thù thắng, có khả năng chiếu cảnh, phát thức, để thành cái dụng của căn, nên gọi là Thắng nghĩa, như mắt có khả năng thấy sắc, tai có khả năng nghe tiếng, v.v... cho đến ý có khả năng biết Pháp. Đây là tướng riêng của sáu căn bên trong; ngoài thì có cảnh giới sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nhân sáu căn đối với sáu trần, từng cặp giao tiếng lẫn nhau, vì thế trong đó có sáu thức sanh, nếu căn và trần chẳng hiệp nhau, thì thức không do đâu mà phát khởi. Nhân vì một mình căn chẳng thể phát sanh ra thức, một mình trần cũng khó thành tựu.

Thế mới biết : Căn trần là Năng sanh, thức tâm là Sở sanh. Sáu căn là năng đối, sáu trần là sở đối. Hai bên nương nhờ lẫn nhau, kiến lập lẫn nhau.

Phải biết : Năng đối, sở đối, năng sanh, sở sanh, thấy đều huyền hóa vô thường, rốt ráo "không", không Thật thể. Nhân vì nhân duyên hư vọng hòa hiệp, căn trần đối nhau, bên có thức sanh, nếu nhân duyên hư vọng chia lìa, căn trần vượt ra ngoài hấp lực, thức tâm liền diệt. Phải biết, thức vốn không sanh, nhân nơi duyên căn, trần mà có, nhưng căn, trần vốn không sanh, cũng nhân nơi duyên thức tâm mà có. Như thế duyên sanh vô tánh, đương thể tức không. Phản quán cái "tâm năng sanh" đã như thế, thì phản quán cái "cảnh sở diệt" cũng y như vậy. Nghĩa là quán tâm chẳng sanh, quán Pháp cũng chẳng sanh; quán tâm vô thường, quán Pháp cũng vô thường, nên nói rằng : "Quán sanh như thế, quán diệt

cũng như vậy". Thế mới biết sanh rồi diệt, diệt rồi sanh; sanh sanh diệt diệt, diệt diệt sanh sanh, danh tự sanh diệt chỉ là giả lập. Vì cái nhân duyên sanh diệt kia hư giả chẳng thật, chỉ có huyền vọng gọi đó là tướng mà thôi.

Hành giả khéo hay phản quán, chẳng những đem cái Pháp sở sanh ra tìm không thể được, mà còn đem ngay cái Tâm năng quán ra truy cứu lại cũng không thể được. Năng, sở đều mất, tâm, cảnh cùng lặng, ấy là cái Lý chơn không Tịch diệt lẫm nhiên hiển hiện ra trước. Nghĩa là : "Sanh diệt đã diệt, Tịch diệt (Niết Bàn) hiện tiền". Khi đó, đại địa bằng phẳng, hư không nát vụn. Chỗ ấy không nhân, không ngã, không chúng sanh. Ngài Vĩnh Gia Đại Sư nói :

ÂM :

"Liễu liễu kiến, vô nhứt vật,

Diệc vô nhân, diệc vô Phật,

Đại Thiên sa giới thủy trung âu

Nhứt thiết phàm thánh như diễn phất".

Bất dẫn lục phàm vô sở đắc, Tứ Thánh diệc vô sở đắc

Bất đắc vọng thị không, chơn diệc thị không.

**Chỉ thử địa bộ, duy thị bình đẳng nhứt tâm nhi
dĩ, thượng hà hữu kỳ tha tai.**

NGHĨA

"Thấy rõ ràng, không có một vật,

Đâu có người, đâu có Phật.

Cả Đại Thiên sa giới như cái bọt trong nước,
 Tất cả Thánh phàm như làn điện chớp",
 Chẳng chỉ sáu cõi phàm không có
 Mà bốn quả Thánh cũng không.
 Chẳng những vọng là không, mà chơn cũng là không.
 Đến cảnh địa này, chỉ là nhứt tâm bình đẳng
 mà thôi, thì đâu có còn vật nào khác nữa đâu !

LỜI THUẬT 95

Khởi Tín Luận nói rằng : "Nếu tâm chạy tán loạn phải mau bắt lại trụ nơi chánh niệm". Chánh niệm là thế nào ? Phải biết chỉ có tâm, không có cảnh giới nào ở ngoài. Lại ngay nơi tâm này cũng không có tự tướng, mỗi niệm mỗi niệm "không có" (không thể được). Hàng sơ tâm tu học chưa dễ gì được trụ, nếu ép cho nó trụ thường thường bị phát cuồng (điên). Như phép học bắn tập lâu mới trúng được".

LỜI GIẢNG

"Khởi" là khởi phát, "Tín" là Chánh tín. Nghĩa là khởi phát người Thượng căn Đại Thừa sanh ra Chánh Tín đối với Đại Thừa, nên gọi là Khởi Tín Luận.

Sách này do Mã Minh Bồ Tát trước thuật, toàn là thuyết minh về phương pháp tu hành của hành nhân ứng dụng công phu. Trong đó nói : "Nếu tâm niệm chạy rong trôi tán ở trên trần cảnh, hành giả liền phải đem tâm thâm nhiếp (gom vén) trở lại, an trụ ở trong chánh niệm. Chánh niệm tức là vô niệm.

Niệm của Vô niệm gọi là chánh niệm. Nhờ chánh niệm này có thể phá trừ tất cả vọng niệm. Phải biết, muôn pháp chỉ có tâm (duy tâm), rời ngoài tâm, riêng tìm một Pháp hoàn toàn không thể được. Tất cả các pháp đâu có pháp nào chẳng do duy tâm hiện ra, nhân nơi tâm làm Thể, ngoài tâm không Pháp. Tâm này tức là Pháp giới Tánh, đầy đủ vạn pháp. Vì vậy mới gọi tất cả pháp đều quy thú nơi tâm này. Chỗ quy thú đó không còn có lối nào vượt qua. Nhưng tâm này không có chỗ nơi, không có chùng mực, không có hình tướng, không có bờ mé, Đương thể của nó hoàn toàn không thể tìm được nhưng các tướng rõ ràng. Người ta gọi là "hư không chẳng phải các tướng, mà chẳng hề chống trái các tướng phát huy". Vì thế, sum la vạn tượng đâu chẳng hiện rõ ra trước nó. Mặc dầu vật vật lô nhô ngàn sai muôn khác mà tâm kia vẫn ở tư thế rõ ràng và thâm lặng, hoàn toàn không có sở hữu, duy là "Trực tâm chánh niệm". Thế là chẳng Chỉ mà Chỉ, ấy là khéo tu Diệu chỉ.

Thường thấy những người sơ tâm tu học Chỉ Pháp tạm thời chưa làm cho tâm an trụ, bèn đè ép ức chế nó, miễn cưỡng khiến cho Chỉ trụ, cố sức càng gấp, bức bách quá lao, thường thường các thứ bệnh dồn dập phát sanh : người điên cuồng cũng có, kẻ tâm bệnh cũng có, đó đều do không khéo léo trong việc tu Chỉ mà thôi.

Vì thế, người mới dụng công chớ sanh tâm nóng gấp, cũng chớ quá chấp, như Tổ Sư Triệu Châu (1)

Thuở xưa dụng tâm 30 năm chẳng xen việc khác; lại như Chỉ Y Đạo Giả (2), 40 năm chẳng rời chiếc bồ đoàn, mới có thể cùng đạo tương ưng.

Nên biết, người dụng công cũng tương tự như cây đàn cầm, từ từ điều chỉnh sợi dây của nó chẳng chùng chẳng căng, lâu thì dây đàn được đều, vừa với ngón tay, tự nhiên điệu âm (tiếng hay) phát lộ. Lại như học bắn tên, tập lâu mới có thể trúng đích.

LỜI CHÚ

(1) *Triệu Châu : Triệu Châu là Pháp tự của Phổ Nguyên Thiên Sư núi Nam Tuyền. Vì trụ ở Triệu Châu Quan Âm viện, nên thường gọi Ngài là Triệu Châu. Người đời Đường, đất Tào Châu, lúc nhỏ xuống tóc ở Hồ Thông Viện cùng ở Châu ấy nhưng chưa thọ giới, sau đến Trì Dương tham lễ ngài Nam Tuyền, gặp lúc ngài Nam Tuyền nhàn rồi, ngài Nam Tuyền hỏi :*

Gắn dây rời chỗ nào ?

Sư Đáp : Gắn dây rời khỏi Thoại Tượng Viện.

Hỏi : Có còn thấy Thoại Tượng Viện nữa không ?

Sư đáp : Không thấy Thoại Tượng Viện, chỉ thấy Như Lai nằm.

Hỏi : Nhà người là hữu chủ Sa Di hay vô chủ Sa Di ?

Sư Đáp : Hữu chủ Sa Di

Hỏi : Chủ ở chỗ nào ?

Sư Đáp : Giữa mùa Đông lạnh lắm ! Cúi mong tôn thể vạn phúc của Hòa Thượng.

Nam Tuyền nhận đó là bậc tài năng rồi cho nhập thất.

Một ngày khác Sư hỏi Tổ Nam Tuyền : "Thế nào là Đạo ?"

Tổ Nam Tuyền đáp : Cái tâm bình thường là Đạo.

Sư hỏi : Có thể thú hưởng trở lại không ?

Tổ Nam Tuyền đáp : Nghĩ hưởng (đấn đo và xu hướng) liền trái.

Sư hỏi : Khi chẳng đấn đo suy nghĩ làm sao biết là Đạo.

Tổ Nam Tuyền đáp : Đạo chẳng thuộc về biết hay chẳng biết, biết là vọng giác, chẳng biết là vô ký, nếu là thông suốt một cách chơn thật được Đạo chẳng còn nghi ngờ, thì cũng như bầu thái hư rộng lớn, rộng tuột, đâu có thể cưỡng cho là thị là phi được !

Sư ngộ được Lý sau lời nói này, bèn đến Tung Nhạc Lưu Ly Đàn thọ giới, rồi vẫn trở lại Nam Tuyền ở đó khá lâu, chứng thỉnh Sư trụ ở Triệu Châu Quan Âm Viện, cũng gọi là Đông Viện, đạo hóa được phát dương rộng lớn.

Sư tịch vào ngày mùng 2 tháng 11 năm Càn Ninh thứ tư, triều vua Chiêu Tông, thọ được một trăm hai mươi tuổi và được truy phong là Chơn Tế Đại Sư (tên hèm là tên cúng cơm). Xin xem ở Truyền Đăng lục, quyển 10.

(2) *Chỉ Y Đạo Giả* : *Chỉ Y* là y phục chế tạo bằng giấy. Theo sách *Bắc Tề Nguyên Tông Ký* nói rằng "Hồi Hột vào Đông Kinh tha hồ vơ vét cướp sạch, sĩ dân đều phải mặc áo bằng giấy". *Chỉ Y Đạo Giả* là tên của một vị *Hòa Thượng*. Trong *Hội Nguyên Lâm Tế* quyền hạ thì có *Chỉ Y Hòa Thượng*, còn trong tào *Sơn Lục* thì có *Chỉ Y Đạo Giả*.

LỜI THUẬT 96

2. *Tu Quán* : Có hai loại : *Đối Trị quán* và *Chánh quán*. a. *Đối Trị quán*. Như dùng bất tịnh quán đối trị tham dục, Từ tâm quán đối trị giận dữ, giới phân biệt quán đối trị chấp ngã, số tức quán đối trị nhiều tâm tư (nhớ nghĩ viễn vong) v.v... Đây không phân biệt (giảng rõ).

LỜI GIẢNG

Đoạn thứ hai này là thuyết minh về tu Quán. Ở trước đã nói về ba loại phương pháp tu Chỉ là : Hệ duyên Thủ Cảnh chỉ, Chế tâm chỉ, và Thể chơn chỉ, Nay nói về tu Quán gồm có hai loại : *Đối Trị quán* và *Chánh quán*.

a. *Đối Trị Quán* : *Đối Trị quán* còn gọi là *Trợ quán*, tức là đối trị bệnh phiền não trong tự tâm. Vì nó si ám phàm phu khiến cho mê tình quá nặng, đối với tất cả sắc trần cảnh giới xem chẳng vỡ, biết chẳng thấu, trong từng niệm khởi ra tham, sân, si v.v.. bao nhiêu vọng niệm. Hành giả khi tọa thiền phải quán sát vọng niệm khởi ra trong tự tâm, coi loại nào trội hơn.

(1) Nếu niệm tham dục nhiều, thì phải tu Bất tịnh quán để đối trị nó. Như Tứ niệm xứ, Cửu tướng quán, Bất tịnh quán trong Ngũ Đình tâm quán hay Thập Lục Đặc Thắng (1) v.v... đều thuộc về Quán Môn bất tịnh để đối trị tham dục. Nếu muốn có một Pháp quán đối với sơ tâm phạm phu được đúng cơ nhất, dễ đắc ích nhất, và thiết yếu nhất, không gì hơn Cửu tướng quán.

Cửu tướng quán tức là chín loại giả tướng. Tướng theo lối giả thiết (bịa ra), chẳng phải thật có. Tất cả chúng sanh đều do ái dục mà hoàn thành được tánh mạng của mình, tham trước thứ dục lạc ở thế gian, quán quít trầm mê, luân hồi sanh tử không có thời kỳ ra khỏi, thế nên Phật dạy tu chín quán Pháp bất tịnh này khiến cho chúng sanh tướng niệm thuần thực, tâm chẳng có phân tán, nếu được Tam muội thành tựu tự nhiên tham dục trừ diệt. Nói chín loại tướng là :

- *Quán Bàn Trưởng Tướng (Tướng bành trưởng, phì đại)* : Quán một cái thân giả tướng, khi chết sinh trưởng lên. Như ở trước mặt có một người nam hoặc nữ đẹp dễ đáng ưa, giả quán người ấy tức khắc đã chết, tâm tưởng đó như một tử thi, ở trong khoảng khắc thấy tử thi, sinh trưởng như một cái dây da căng đầy gió, khác với hình dạng nguyên thủy. Ấy gọi là Bàn Trưởng tướng.

- *Thanh Ứ tướng* : Hành nhân quán sinh trưởng rồi, lại quán cái tử thi đẹp dễ kia bị gió thổi, ánh

nắng rọi vào, da thịt trở thành những màu đỏ, vàng, bầm, đen, xanh rồi xanh sậm bao nhiêu điểm loang lỗ hiện ra. Ấy là Thanh Ú tướng.

- *Hoại Tướng* : Quán xanh bầm (thanh ú) xong, lại quán cái tử thi bị gió nắng làm thay đổi, lâu rồi da thịt rã rời, thân, đầu, chân v.v... sáu phần nát vụn, tâm, can, tỳ, phế v.v... nằm tạng mục rữa; vật dơ thúi chảy đầy ra ngoài. Ấy là Hoại tướng.

- *Huyết Đồ Mạn Tướng (Tướng máu dơ chảy ra)* : Quán Hoại tướng rồi, lại quán tử thi từ đầu đến chân, khắp cả thân máu mủ chảy đầy, ô uế bừa bãi. Ấy là Huyết Đồ Mạn tướng.

- *Quán Nùng Lan Tướng (Giả tướng quán máu mủ rục rữa)* : Đã quán Huyết Đồ Mạn tướng rồi, lại quán tử thi chín lỗ máu mủ chảy ra, bì phu, cốt nhục thấy đều rục rã, vung vãi trên mặt đất, mùi thúi càng tăng mãi. Ấy là Nùng Lan tướng.

- *Trùng Đạm (Hám) tướng* : Quán Nùng Lan tướng rồi, lại quán tử thi bị loài dòi rúc rĩa, chim muông xé nuốt, đứt rời tàn khuyết. Ấy là Trùng Hám tướng.

- *Tán Tướng* : Lại quán tử thi bị cầm thú ăn, vung vãi tứ tung, gân cốt chia lìa, chân đầu ngổ ngang. Ấy là Tán tướng.

- *Bạch Cốt tướng* : Quán Tán tướng rồi, lại quán tử thi hình hài phơi trần, da thịt đã hết, chỉ thấy xương trắng hỗn loạn như xa cừ như mã não. Ấy là Bạch Cốt tướng.

- *Thiền Tướng* : Đã quán Bạch Cốt tướng rồi, lại quán tử thi bị lửa đốt cháy, khói thúi bốc lên nồng nặc, củi hết, lửa tắt, đồng với tro đất. Ấy là Thiền tướng.

Phải biết : Chín loại Tướng bất tịnh này, tuy là giả tướng để Tác quán, nhưng biết dùng nó có thể thành được đại sự. Ví như cái cây chết ở trong biển cả, người bị chìm nếu vịn vào đó liền được khỏi chết. Đây là Bất tịnh quán đối trị tham dục.

(2) Nếu niệm Sân Nhuế nhiều thì phải dùng Từ tâm quán để đối trị. Như hành nhân chính lúc tọa thiền tu quán, trong tâm sanh ra bao nhiêu tâm oán nộ, sân hận, đó là do duyên trên cảnh trái tình mà khởi sân, có khi không luận là phải hay không phải, vô cớ khởi ra sự giận tức phi lý làm bức não, hoặc tiến thêm một bước nữa là nhớ lại những người trước kia nào hại ta, nào hại bà con của ta và khen ngợi kẻ thù ta, do đó mà khởi ra lòng sân thuận lý. Hoặc cho mình là phải, cho người là quấy mà sanh hận cho sự sân tranh luận. Ở trên những cảnh trái tình này sanh ra bao nhiêu thứ tâm sân hận v.v... thì phải nên quán tưởng tất cả chúng sanh đều là cha mẹ, bà con thân thích của ta v.v... đời quá khứ. Đã là cha mẹ, bà con của ta, thì ta thường phải luôn luôn khiến cho họ an ổn khoái lạc chớ sao lại sanh ra tâm niệm giận tức gia hại được ? Đây là tu Từ tâm quán đối trị lửa sân.

Từ Bi Tâm quán lược có ba loại chẳng đồng :

- Thắng hoặc phát ra tâm sân nghịch lý, đơn độc phát sanh thì tu Sanh duyên từ bi (chúng sanh duyên từ) để đối trị nó.

- Nếu như gặp tâm sân thuận lý, do người trước mặt náo hại ta và xúc phạm ta, thì tu Pháp duyên từ bi quán mà đối trị.

- Nếu chấp mình là phải, người là trái, mà khởi ra tâm sân tranh luận thì tu Vô duyên từ bi quán để đối trị. Như thế, hành giả dùng tu ba phương tiện Từ, đệp tắt lửa sân, tâm được mát mẻ, tự nhiên tương ưng với đạo.

(3) Nếu niệm Trước ngã nhiều thì dùng Giới phân biệt quán để đối trị. Đây nói về giới phân biệt : "giới" là giới hạn. Nhân vì thân của chúng ta đều do bảy đại : đất, nước, gió, lửa, hư không, căn và thức, giả hợp mà thành. Trong bảy đại, mỗi đại đều có giới hạn khác nhau. Địa đại thì tánh cứng, thủy đại thì tánh ướt, hỏa đại thì tánh nóng, phong đại thì tánh động, ngoài ra có thể theo đây mà tìm...

- Nếu người nào chấp trước ngã kiến nặng thì phải chín chắn quán sát : Địa đại là ngã ư ? Hay thủy đại là ngã ? Nếu địa đại là ngã thì hỏa đại, thủy đại chẳng phải là ngã. Nếu hỏa đại là ngã thì địa đại, phong đại chẳng phải là ngã. Nếu bảy đại đều là ngã, thì ngã lại có nhiều ngã. Phải biết, ngã vốn chẳng phải là một thì làm sao đến vô lượng. Căn cứ theo đây mà quán ngã thì căn, trần, thức, giới, tìm ngã

hoàn toàn không thể được. Chỗ không thể được đó tức "Không ngã". Nhưng vì chúng sanh chẳng rõ, ở trong vô ngã vọng chấp cho là "có ngã"; vọng nhận đại là tướng tự thân, vọng nhận bóng duyên sáu trần là tướng tự tâm. Kỳ thật, năm ấm vốn không, bốn đại chẳng phải ngã. Phân biệt suy cứu, nếu quả được như thế thì quan niệm "chấp ngã" tự nhiên tiêu diệt.

(4) Nếu niệm Tâm từ tán loạn nhiều, thì dùng Sổ tức quán để đối trị. Nói sổ tức là "đếm hơi thở" từ nơi mũi của chính mình, bỏ hơi thở phong, suyễn và khí, chỉ đếm ở trong mũi hơi thở "tức" ra vào nhỏ nhỏ như có như không, từ 1 đến 10 rồi từ 10 trở lại một. Đếm hơi thở vào, không đếm hơi thở ra, đếm hơi thở ra không đếm hơi thở vào (nghĩa là ra vào đếm 1... hoặc vào ra đếm 1), như thế liên tục không gián đoạn, tâm nương hơi thở, hơi thở nương nơi tâm. Ngoài ra không có duyên gì khác, chỉ theo hơi thở, nhớ số rõ ràng, như thế tức là đem những ý niệm tầm cầu tư lự trong tâm thấy đều tiêu diệt không sót, nên nói là "chẳng phân biệt".

LỜI CHÚ

(1) *Thập Lục Đặc Thắng (mười sáu đặc thắng) : Mười sáu đặc thắng này, quán đồng như Tứ niệm xứ và đại ý cũng giống như Lục Diệu Pháp Môn, nhưng Lục Diệu Pháp Môn thường thì chiều đứng cạn, chiều ngang rộng, còn mười sáu đặc thắng thì chiều đứng Sâu mà chiều ngang lại hẹp, sâu thì vị trí xa khó tới, sau sẽ rõ.*

Mười sáu Pháp này đều gọi là Đặc thắng, vì Thiên này bắt đầu từ điều tâm đến cuối cùng là phi tướng mỗi địa mỗi địa đều có quán chiếu, có khả năng phát ra vô lậu thiện nghiệp mà không bị cái lỗi yếm ố (chán ghét) tự hại, nên được đặt cho cái tên là Đặc thắng.

Các vị Cổ Đức Thiên Sư phần nhiều cho mười sáu Pháp này là đối lại Tứ niệm xứ quán. Nếu giải thích theo ý trên thì tấn thoái ước theo vị thứ, chỉ ngang với Lục Diệu Pháp Môn. Như phân biệt hai loại Tứ niệm xứ cùng Lục Diệu Pháp Môn đối với hành tướng của Đặc thắng, chúng ta thấy hoành thụ (chiều ngang và chiều dọc) chẳng đồng, nay lược biện như sau, nên chọn lấy cái thích hợp mà dùng.

(a) Nêu Danh :

1. Tri tức nhập (biết hơi thở vào)
2. Tri tức xuất (biết hơi thở ra)
3. Tri tức Trường đoản (biết hơi thở dài ngắn)
4. Tri tức biến thân (biết hơi thở khắp châu thân)
5. Trừ chư thân hành (trừ các hành vi của thân)
6. Thọ hỷ (lãnh thọ sự ưa thích)
7. Thọ lạc (lãnh thọ sự vui vẻ)
8. Thọ chư hành tâm (hành tâm = tâm hành)
thọ các tâm hành
9. Tâm tác hỷ
10. Tâm tác nhiếp

11. Tâm tác giải thoát

12. Quán vô thường

13. Quán xuất tán

14. Quán ly dục

15. Quán diệt

16. Quán khí xả

(b) *Lược thích :*

1. *Tri tức nhập (biết hơi thở vào) :* Khi bắt đầu tu tập Đặc thắng chính là "nuông theo hơi thở", cũng gọi là "tùy tức", nên lấy việc "biết hơi thở vào" làm môn, tức là thay thế cho Pháp "bắt đầu sổ tức điều tâm". Nguyên do vì sao ? Vì sổ tức thì dùng tâm tới (ám tâm) mà đếm, nên Quán "huệ chẳng sáng", nay "biết hơi thở vào" thì Chiếu tức (chiếu soi hơi thở) rõ ràng, nên Giải huệ dễ phát, vì thế lấy công việc "biết hơi thở vào" làm Pháp điều tâm. Nếu đem 16 Đặc thắng mà sánh ngang với Tứ niệm xứ thì từ "biết hơi thở vào" đi tới, có năm Đặc thắng thuộc về Thân niệm xứ quán.

2. *Biết Hơi Thở Ra :* Người tu Pháp Đặc thắng phải lấy việc "biết hơi thở ra" để thay thế cho Pháp "bắt đầu sổ tức điều tâm", y như sự giải thích ở trước, nếu đem đối chiếu với Tứ niệm xứ cũng thuộc về Pháp quán thân niệm xứ.

3. *Biết Hơi Thở Dài Ngắn :* Người tu pháp Đặc thắng mượn quán để điều tâm, tâm đã yên và nhỏ

nhệm thì chiếu soi lần lần sáng; nếu được thô trụ, tế trụ và Dục giới định, sự che tối trong định mỏng yếu, liền biết được cái tướng dài ngắn của hơi thở ra vào. Nếu ta đem đối so với Tứ niệm xứ thì cũng vẫn thuộc về Thân niệm xứ.

4. Biết Hơi Thở Khấp Châu Thân : Người tu Đặc thắng, từ Dục giới định cùng với quán giúp nhau, nhập Vị đạo địa, nên khi chứng Vị đạo địa định liền biết thân và định Pháp thấy điều hư giả, hơi thở ra vào nhỏ nhỏ dều diều cùng khắp thân phần, như có như không. Khi đã ở trong định rồi, chiếu soi rõ ràng, khi đó tâm nhiễm trước mỏng yếu. Nếu đem đối so với tứ niệm xứ nó vẫn thuộc thân niệm xứ.

5. Trừ Các Thân Hành : Người tu pháp Đặc thắng, từ Vị đạo địa khi muốn nhập sơ thiền, thường phải quán sát, phân tích, nhân đó nếu phát Pháp sơ thiền giác quán thì thân tâm bỗng dưng mở tỏ, như người mắt sáng mở kho liền tự thấy những vật trong kho một cách rõ ràng; phân biệt cảnh giới, sở chứng hư giả rỗng không, không có nhân ngã; đã không nhân ngã thì ai làm các việc, ai thọ thiền định ? Ấy thì thân nghiệp (thiện ác) điên đảo mà khởi ra kia, thấy đều hoại diệt, nên nói rằng "trừ các thân hành" (hành vi thiện ác của thân). Nếu đem đối so với Tứ niệm xứ thì đây cũng thuộc về thân niệm xứ quán.

6. Thọ Hỷ : Người tu Pháp đặc thắng đã thường cùng với Quán huệ tương ứng, nếu khi

chứng được Sơ thiên hỷ chi liền có khả năng chiếu liễu, nhân đó Hỷ sanh không lỗi, nên gọi là Thọ hỷ (thọ lãnh tâm mừng, đối với ý thức phân biệt mà vui vẻ thì gọi đó là hỷ). Nếu đem đối so bên Tứ niệm xứ thì từ đây tính tới có ba Đặc thắng đều thuộc về Thọ niệm xứ quán.

7. Thọ Lạc : Người tu Pháp đặc thắng đã thường cùng quán huệ tương ưng, nếu khi chứng được Sơ thiên lạc chi liền có khả năng giác liễu (biết rõ), bèn đối với lạc chi (chi tức chi phần) chẳng khởi kiến trước (dính cứng vào), dùng Vô sở thọ (không thọ cái gì hết) mà thọ lạc xúc (do năm thức trước, nhân v.v... phân biệt mà có vui vẻ gọi đó là lạc), nên gọi là Thọ lạc. Nếu đem so với Tứ niệm xứ thì đây thuộc về Thọ niệm xứ quán.

8. Thọ Các Tâm Hành : Tâm hành là chỗ đi của tâm, tâm là niệm niệm thiên lưu, gọi là tâm hành. Người tu pháp Đặc thắng đã thường cùng với quán huệ giúp nhau, nếu khi chứng được Nhất tâm chi của sơ thiên, liền có khả năng chiếu liễu Nhất tâm, chẳng khởi điên đảo, ở trong tâm được chánh thọ, nên gọi là "thọ các tâm hành". Nếu đem so với Tứ niệm xứ thì đây cũng thuộc về Thọ niệm xứ quán.

9. Tâm Tác Hỷ : tâm tác tức là tác nghiệp của tâm, thuộc về ý nghiệp trong ba nghiệp. Người tu Pháp đặc thắng, khi ly khai Sơ thiên vào Nhị thiên, thường tự chiếu liễu, nhân đó nếu phát khởi được cái

mừng nội tịnh (hỷ), thì Chơn hỷ từ quán huệ mà được sanh, nên gọi là Tâm tác hỷ. Nếu đem đối chiếu với Tứ niệm xứ thì từ đây tiếp tới có ba Đặc thắng đều thuộc về Tâm niệm xứ quán.

10. Tâm Tác Nhiếp : Người tu Pháp đặc thắng, đã nhân quán huệ được Nhị thiền nhất tâm chi, liền Chiếu liễu nhất tâm, nhân đó vọng tưởng điên đảo chẳng còn phát khởi nên gọi là tâm tác nhiếp. Nếu đem đối chiếu với Tứ niệm xứ thì đây vẫn thuộc về Tâm niệm xứ quán.

11. Tâm Tác Giải Thoát : Người tu Pháp đặc thắng, khi ly khai Nhị thiền nhập Tam thiền, thường có quán chiếu, thế nên nếu phát Tam thiền, liền có khả năng chiếu liễu; tuy được diệu lạc, tâm chẳng đam mê trước nhiệm, không hệ lụy, được tự tại nên gọi là Tâm tác giải thoát. Nếu đem đối chiếu với tứ niệm xứ, đây vẫn thuộc về Tâm niệm xứ quán.

12. Quán Vô Thường : Người tu Pháp đặc thắng, khi ly khai tam thiền nhập tứ thiền, thường tu quán chiếu, thế nên nếu khi phát Tứ thiền bất động định, liền tự quán suốt, biết được tâm thức trong là hư dối, niệm niệm sanh diệt, nên gọi là Quán vô thường. Nếu đem đối chiếu với tứ niệm xứ thì đây tính tới có năm Pháp đặc thắng đều thuộc về Pháp niệm xứ quán.

13. Quán Xuất Tán : Người tu Pháp đặc thắng, khi từ Tứ thiền nhập hư không xứ, thêm tu quán trí,

trong ngoài chiếu rõ, thế nên nếu khi chứng không định liền biết có khả năng ly khai Sắc giới, duyên nơi thức không, tiêu tán tự tại (tiêu dao tự tại) mà vẫn nhận thức đó là giả dối chẳng thật, tâm chẳng ái trước, nên gọi là Quán xuất tán. Nếu đem đối chiếu cùng Tứ niệm xứ thì đây thuộc về Pháp niệm xứ quán.

14. Quán Ly Dục : Người tu Pháp đặc thắng, khi ly khai Hư không xứ định để nhập Thức xứ định, thường dùng quán huệ, bên trong tự lựa chọn thâu vén, tâm ly dục muốn ly khai hư không xứ, thế nên Phát thức xứ định, liền có khả năng quán đạt (quán suốt) thức định là hư giả chẳng thật, tâm chẳng ái trước nên gọi là Quán ly dục. Nếu đem đối chiếu với tứ niệm xứ thì đây thuộc về Pháp niệm xứ.

15. Quán Diệt : Người tu Pháp đặc thắng, khi ly khai Thức xứ, nhập Vô sở hữu xứ, dùng trí chiếu rõ "cảnh sở tu" và "tâm năng tu", thế nên nếu khi phát ra Vô sở hữu xứ định liền tự quán suốt Vô sở hữu xứ là không thật, tâm chẳng trụ trước, nên gọi rằng quán diệt. Nếu đem đối chiếu với tâm niệm xứ thì đây thuộc về Pháp niệm xứ quán.

16. Quán Khí Xả : Người tu Pháp đặc thắng, khi ly khai Vô sở hữu tu phi hữu tướng phi vô tướng định, tức tự dụng trí huệ quán sát "pháp sở tu" và "tâm năng tu", thế nên nếu khi phát ra Phi tướng định tức quán chiếu được rõ ràng, biết được cái định lương xả phi tướng xứ (bỏ cả hai phía : nhất xả phi

hữu tướng; nhị xả phi vô tướng) vẫn còn tế tướng thuộc bốn chúng (tứ chúng) hòa hiệp mà có hư dối chẳng thật, chẳng phải là Chơn Pháp an lạc Niết bàn, quán chiếu như thế thì tâm chẳng ái trước. (Bốn chúng : Long Tượng Chúng, thuộc lưu phái của Đại Phạm Thiên; Biên Bỉ Chúng, tức môn đồ của Đại Thiên; Đa Văn Chúng, tức là phàm phu tùy thuận bậc Học Nhân Thánh Giả (Thánh nhân Hữu Học) mà nghe nhiều Phật Pháp; và Đại đức chúng, tức là Thánh Chúng thuộc tứ quả). Hành giả Đặc thắng, đối với mỗi địa mỗi địa, nếu tu Pháp quán chiếu được rõ ràng thì trong từng địa từng địa diên đảo chẳng khởi, tâm chẳng nhiễm trước, tùy theo nhân duyên và chỗ hội ngộ của nó, tức ngay ở địa ấy phát Chơn vô lậu, chứng Tam Thừa quả.

Lược biện về mười sáu Pháp đặc thắng đã xong. Tuy nhiên lời gọn thì ý khó thấy, đọc giả tất phải tế tâm so sánh những chỗ giống nhau để biết trong mỗi địa mỗi địa cùng với Căn bản thiên, Tứ không, chứng định tuy đồng nhưng Quán huệ có khác.

Về Căn bản thiên còn có tên là Căn bản định. Nếu phục hạ địa phiền não mà được thượng địa thiên định thì gọi là Cận phần thiên, còn đoạn hạ địa phiền não mà được thượng địa thiên định thì gọi là Căn bản thiên, tức là định địa thuộc tám địa của hữu sắc giới và vô sắc giới, vì vậy mới có tám Căn bản thiên và tám Cận phần thiên.

LỜI THUẬT 97

b. Chánh Quán : Quán các pháp "không có tướng chơn thật", đều "từ nhân duyên sanh", Tánh của nhân duyên không thật có, tức là thật tướng. Trước rõ cảnh sở quán tất cả đều rỗng không thì cái tâm năng quán tự nhiên chẳng khởi.

Vấn ở trước và sau phần nhiều là bàn về lý này, hãy tự tìm hiểu... Như bài Kệ trong Kinh nói :

*Các Pháp chẳng bền chắc,
Thường ở trong một niệm
Đã hiểu và thấy "không",
Tất cả không tướng niệm.*

LỜI GIẢNG

b. Chánh Quán : Từ trước đến đây đã nói về Trợ quán (Đối Trị quán), nay thuyết minh về Chánh quán. Chánh quán là quán tất cả các pháp chẳng tự sanh, chẳng tha sanh, chẳng cộng sanh, chẳng vô nhân mà sanh, Đương thể tức không, tức giả, tức trung, viên dung ba đế lý không thể nghĩ bàn. Nhưng đối trong quán này, nó rất không dễ dàng khi tu tập, không gì hơn "Không quán". Nhân vì chúng sanh phạm phu từ vô thủy đến nay bị vô minh che lấp, chấp vạn pháp là thật có, nói Không chẳng dễ gì không, nên phải hiểu suốt "các pháp vô tướng". Vô tướng tức là Không, nhưng làm sao có thể biết rõ được các pháp là vô tướng ? Ta có thể so sánh với một đoá hoa rất tốt đẹp ngay ở trước mắt đây, khiến

cho người ta đáng yêu đáng thích, qua vài ba ngày thì cái hoa liền héo rũ, cành lá rơi rụng, đủ thấy cái hoa này chung quy bị hủy diệt, vốn tự vô tướng, nếu là chơn thật có tướng thì nó chẳng bị biến hoại mà có tướng héo, tàn, úa, rụng. Tướng của hoa như thế thì các tướng khác cũng vậy, nên nói rằng : "Quán các pháp vô tướng" (không có tướng chơn thật).

Đây là đối với hàng căn cơ chậm lụt mà nói, vì phải đợi sau khi các pháp hoại rồi mới biết là "không", nếu đối hàng căn cơ lanh lợi thì họ hiểu suốt các Đương thể tức không, không phải đợi đến sau khi hoại diệt rồi mới biết là không.

Vì có sao ?

Do vì các pháp từ nhân duyên mà sanh. Tất cả đã từ nhân duyên sanh, mà Duyên sanh thì vô tánh (không có tự tánh), Tánh của vô tánh tức là Thật tướng diệu tánh. Thất tướng là vô tánh, vô tướng mà đầy đủ hết các tướng (vô tướng vô bất tướng), tức là Thật tướng.

Kinh Kim Cang nói : *"Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến thật tướng"*, có nghĩa là : "Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng là phi tướng (chẳng phải tướng) tức thấy thật tướng".

Nếu chúng ta có thể hiểu suốt được Cảnh sở quán tất cả đều không, thì Tâm năng quán tự nhiên chẳng khởi. Nghĩa là tâm vốn không sanh, nhân cảnh

mà có; nếu như cảnh không thì tâm cũng không. Ấy là cái lý của Chỉ quán, trong văn trước và sau đều có chép hết, xin tự tìm hiểu, đây xin không nhắc lại.

Như bài Kệ trong Kinh nói rằng "Các pháp chẳng bền chắc, thường ở trong một niệm", "các Pháp" tức chỉ Y báo, Chánh báo mà nói. Đã từ nhân duyên sanh thì cũng từ nhân duyên diệt, nên nói là "chẳng bền chắc". Sanh diệt vốn không, thường thường hiển hiện trong tâm niệm của chúng ta. Nếu không có tâm thì không có cảnh, tâm sanh là pháp sanh, tâm diệt là pháp diệt, vì tất cả pháp chẳng rời tự tâm.

Kinh Lăng Nghiêm nói : *"Chư pháp sở sanh, duy tâm sở hiện; nhất thiết nhân quả, thế giới, vi trần, nhân tâm thành Thể"*. Nghĩa là các pháp được sanh, chỉ là do tâm hiện ra chúng; tất cả nhân quả, vi trần, thế giới, nhân nơi tâm mà thành Thể. Thế mới biết tâm là gốc của muôn pháp. "Đã hiểu và thấy không, tất cả không tướng niệm", hai câu văn này của bài Kệ có ý nghĩa rất sâu :

"Đã hiểu" tức là đã hiểu rõ tất cả muôn pháp rỗng không, không có cái gì gọi là "Có". Đến đây thì không có tất cả vọng tưởng tạp niệm; vọng niệm nếu không thì tâm tự nó thanh tịnh rồi. "Thấy không", là chẳng những hiểu và thấy Đản không mà còn có khả năng liễu đạt được Tất cánh không của Ma Ha Bát Nhã. "Không tướng niệm", là chẳng những không có cái vô tướng mà còn không có cái tướng của phi hữu phi vô, nên nói rằng "tất cả không tướng niệm".

Lại nữa : "Các pháp chẳng bền chắc, thường ở trong một niệm" tức là Thể chơn chỉ không quán. "Đã hiểu và thấy không" tức là Phương tiện tùy duyên chỉ giả quán. "Tất cả không tưởng niệm" tức là tức Nhị biên phân biệt chỉ (ly nhị biên phân biệt chỉ) Trung đạo quán.

Nếu đối với bốn câu văn này, chúng ta có thể nghiên cứu nó được sâu xa thì ở văn sau, suy ra cũng biết hơn một nửa rồi.

Từ trước tới đây đã nói xong về phần thứ nhất : "Đối trị thô loạn của hàng sơ tâm tu Chỉ quán".

LỜI THUẬT 98

B. Đối Trị Bệnh Trầm Phù Tu Chỉ Quán :

Hành giả trong khi tọa thiền, tâm bị mờ lấp, không ghi nhớ, mất đề, có khi buồn ngủ nhiều, bấy giờ phải tu Quán để chiếu liễu. Nếu trong khi tọa thiền, tâm của hành giả dấy động, bồn chồn chẳng an, bấy giờ phải nên tu Chỉ để đối trị nó.

Đây là lược nói cái tướng đối trị bệnh Phù, Trầm của tâm tu Chỉ quán, nhưng cần biết thuốc biết bệnh mà dùng cho đúng cách. Ở trong việc đối trị mỗi mỗi chẳng nên có chỗ sơ thất chống trái.

LỜI GIẢNG

B. Đây là phần thứ hai, "Đối trị bệnh Trầm Phù Tu Chỉ quán". Hành giả trong khi tịnh tọa thiền quán, tâm mình hoặc bị hôn trầm tối bít, hoặc dấy động bồn chồn, hoặc vô ký, hoặc mất đề. Vô ký tức

không ghi nhớ phân biệt điều gì, cũng có lúc vừa che lấp vừa minh liễu hai loại chẳng đồng cùng phát hiện. Đệ Bát thức là Minh liễu vô ký và cái phú vô ký (che lấp). Đối với người sơ tâm dụng công, bị tán loạn nhiều hơn, vẫn chưa thấy có vô ký. Người lão tu (tu tâm đã lâu) nếu nương tâm nơi đạo nghiệp lâu, thì thường thường có Cái phú vô ký, (minh liễu vô ký tức vô phú vô ký, cái phú vô ký tức hữu phú vô ký). Đã đem thô tâm loạn tưởng tạm phục, ở trong đó bèn sanh ra một loại tướng không ghi nhớ cái gì : Mơ mơ màng màng; nói sáng chẳng sáng, nói tối chẳng tối, vọng niệm chẳng hay biết, hôn trầm cũng chẳng nặng, ghi nhớ chẳng rõ, niệm đầu chẳng thanh, hành giả chẳng rõ bèn sanh thủ trước, ngày tháng do đây mà mịt mù trôi qua, uổng phí công phu, thật là đáng tiếc.

Sự gây nên tai hại của vô ký còn hơn là bệnh hôn tán, hành giả nếu trong khi tịnh tọa có những Cái phú vô ký này phát hiện, liền phải nên tu quán để chiếu liễu, niệm niệm chẳng quên (niệm tự tại tự); đã không hôn trầm, cũng chẳng để cho cảnh giới vô ký tối tăm che lấp chẳng phân minh kia hiện ra.

Nếu trong khi ngồi không có những bệnh vô ký, hôn trầm như đã nói ở trên, mà tâm của hành giả lại bị dấy động, bồn chồn chẳng an, cũng không tốt : Tâm dấy động tức là tâm trạo cử, bồn chồn chẳng an tức là thân trạo cử, như thế thân tâm trạo cử, trong ngoài chẳng an, tâm tán niệm phù cũng có thể làm tổn pháp thân, mất công đức. Chính lúc bệnh dấy động này phát

sanh, phải mau đẹp trừ, nên tu Chỉ để chặn đứng nó chẳng để cho nó phù động.

Đây là lược nói về tướng trạng tu Chỉ quán để đối trị bệnh trầm, phù, nhưng phải khéo biết thuốc và tướng bệnh đối nhau mà trị, tức là dùng Chỉ trị tán, dùng Quán trị hôn. Đó gọi là nên Chỉ thì dùng Chỉ, nên Quán thì dùng quán. Nghĩa là ứng với bệnh mà cho thuốc, cần thiết là chẳng nên dùng thuốc lộn xộn mà tăng thêm bệnh hoạn, nên nói rằng "mỗi mỗi chẳng nên sơ thất chống trái".

Trái tức là lộn xộn, thất tức là thiên lệch. Tức chỉ cho việc tu tập lầm lộn rối loạn.

LỜI THUẬT 99

C. Tùy Tiện Nghi Tu Chỉ Quán :

Hành giả trong khi tọa thiền, tuy vì đối trị tâm hôn trầm, nên tu Pháp quán chiếu, nhưng tâm chẳng minh tịnh, cũng không có pháp lợi, bấy giờ phải thử Tu chỉ dứt đó; nếu khi ở trong Chỉ liền cảm thấy thân tâm an tịnh, phải biết pháp Chỉ là hợp, thì nên dùng Chỉ để an tâm.

LỜI GIẢNG

Trong Chương Chánh Tu có năm nghĩa tu Chỉ quán chẳng đồng, hai nghĩa trước đã giảng xong, đây là nghĩa thứ ba :

Tùy tiện nghi tu Chỉ quán. Quán này là do ở trước đối trị bệnh trầm, phù tu chỉ quán mà ra. Nói

"Tùy tiện nghi" là nói tùy theo chỗ dễ của chính mình, không nhất thiết tu Chỉ, cũng không nhất thiết tu Quán, chỉ tùy ở ý mình thấy dễ thì tu, duy cốt mong sao cho thích hợp, được lợi ích là chủ yếu.

Ở trước, tuy đối trị bệnh tâm trầm phải tu Pháp quán chiếu để đối trị nó, nhưng tâm chẳng được minh tịnh, cũng chẳng được lợi ích gì về Phật Pháp, bấy giờ phải thử tu Chỉ để dứt nó; Tu thử tức là thử nghiệm rồi sau mới tu, nếu sau khi thử nghiệm thấy cùng với tâm tương ứng, tức là chẳng bị trở ngại thì cứ y theo đó mà tu.

Hành giả trong khi tọa thiền, bị ma ngủ nó bâu lại nhiều, vốn phải tu Quán để đối trị, nhưng tập lâu chẳng được lợi ích gì thì chẳng ngại tu Chỉ để chỉ (diệt trừ) nó, tập thì bệnh ngủ cũng có thể tiêu diệt. Đó gọi là "Lấy độc công độc", nếu thấy thân tâm được thanh tịnh, thì nên dùng công phu Chỉ để an tâm.

LỜI THUẬT 100

Nếu trong khi tọa thiền, hành giả tuy vì đối trị tâm phù động (dấy động : vong động lưu đảng) nên tu Chỉ, nhưng tâm chẳng an trụ, cũng không pháp lợi, thì phải thử tu Quán. Nếu ở trong Quán mà cảm thấy tâm thân minh tịnh, tịch nhiên an ổn, thì phải biết pháp Quán là hợp, hành giả liền nên dùng Quán để an tâm.

Đây là lược nói hành tướng "Tùy tiện nghi tu Chỉ quán", nhưng phải khéo léo nương theo chỗ dễ

và hợp mà tu thì tâm thần mới an ổn, bệnh phiền não dứt, chứng được các Pháp Môn.

LỜI GIẢNG

Đoạn trước nói Tùy tiện nghi tu Chỉ, còn đoạn này là nói Tùy tiện nghi tu Quán.

Nếu hành giả trong khi tọa thiền, tuy tu Chỉ để đối trị con ma bệnh trầm, phù mà tâm vẫn trở lại bồn chồn chẳng an trụ, khi ấy phải thủ tu Quán. Nếu khi tu quán tự biết tâm thần minh tịnh (sáng suốt), đứng lặng an ổn, tức là cùng Quán tương ứng thì dùng Pháp tu quán mà an tâm mình. Đây là hành tướng "Tùy tiện nghi tu chỉ quán".

Thế thì tu tập Chỉ quán phải khéo léo đứng về phương diện dễ dàng và thích hợp mà tu thì tâm được an mà thần vui vẻ, bệnh phiền não được dứt trừ, Ba La Mật Môn do đây được chứng nhập vậy.

LỜI THUẬT 101

D. Đối Trị Tế Tâm Trong Định Tu Chỉ Quán :

Hành giả trước dùng Chỉ quán đối phá thô loạn, tâm loạn đã dứt, liền được vào định. Vì định tâm vi tế, cảm thấy thân tâm không tịch, thọ pháp khoái lạc, hoặc tâm lợi tiện khai phát, có thể dùng tế tâm thủ lấy cái lý thiên lệch tà kiến, nếu chẳng biết định tâm để ngăn dứt các hư dối, nhất định sanh ra tham trước (say mê); nếu sanh tham trước sẽ chấp cho là thật, nếu biết là hư giả chẳng thật, thì hai thứ phiền não ái kiến chẳng khởi. Ấy là tu Chỉ.

Tuy lại tu Chỉ, nếu tâm còn mê đắm thì ái kiến, kiết nghiệp chẳng dứt. Khi ấy hành giả phải nên tu Quán, quán tế tâm trong định, nếu chẳng thấy tế tâm trong định, tức chẳng còn chấp trước cảnh thấy trong định; nếu chẳng còn chấp trước cảnh thấy trong định thì ái kiến phiền não nghiệp thấy đều tiêu diệt. Ấy là tu Quán.

Đây là lược nói hành tướng "Đối trị tế tâm trong định tu Chỉ quán. Phương pháp phân biệt Chỉ quán đều đồng với đoạn trước, nhưng do phá cái lỗi vi tế của cảnh thấy trong định có khác mà thôi.

LỜI GIẢNG

D. Phần thứ tư này là vì người tu lâu có bệnh phải đối trị, còn người mới tu thì không có bệnh này, nhân vì loại cảnh giới này rất vi tế, nên người thô tâm chẳng phải dễ được. Hành giả đối phá thô tâm loạn tưởng, tức đem vọng niệm dấy động tự của tâm mà tiêu diệt, bấy giờ tức được an tâm nhập trong thiền định, tâm niệm ở trong định này vi tế, nên liền cảm giác tự thân mơ hồ như không như tịch, thọ những khoái lạc, hoặc có khi trong tâm lợi tiện phát ra, bèn ở trong định hoành sanh ra sự suy nghĩ tính toán, tri kiến đua nhau phát khởi. Bởi vì tâm vi tế cùng với cảnh định tương ưng, nên hễ vừa mới nghĩ đến núi thì thấy núi, vừa nhớ nghĩ đến nước thì nước hiện. Do đó hành giả cho là cảnh giới thù thắng, giữ chặt ở nơi cái lý thiên tà, chấp đó là chơn thật, chẳng chịu khử bỏ, đâu chẳng biết đây toàn là "cảnh

hư dối", một điểm của tâm định chỉ tức (định trụ), là ảnh tử (bóng dáng) của pháp trần, nếu cố giữ nó chẳng khỏi lạc vào tai họa tà kiến.

Kinh Lăng Nghiêm nói : *"Tri kiến lập tri tức vô minh bốn"*, (trên tri kiến mà lập thêm tri kiến đó là gốc của vô minh). Lại còn nói *"Bất tác Thánh tâm, danh thiện cảnh giới, nhược tác Thánh giải tức thọ quân tà"* (chẳng làm tâm Thánh gọi là cảnh giới tốt, nếu làm trí giải của Thánh tức là vướng vào bọn tà). Những câu trên là thành ngữ răn dạy người tọa thiền, xin lưu ý ở điểm này.

Nếu biết rõ cảnh hư dối này chẳng thật thì chẳng sanh tham trước; chẳng khởi phân biệt thì kiến phiền não chẳng khởi; chẳng sanh tham nhiễm thì ái phiền não không do đâu phát sanh; chẳng khởi ái kiến (1), thì tâm địa an tĩnh, đó là tu Chỉ. Mặc dù tu Chỉ để dứt đó, giả như cảnh huyền nơi tự tâm không thể trừ bỏ, vẫn cứ niệm niệm tham trước, ái kiến kiết nghiệp phiền não vẫn y nguyên chẳng dứt, hành giả lúc đó không tu Chỉ nữa, phải nên tu Quán để quán chiếu nó, phản quán cái tế tâm trong định nhất tâm lắng thần mà lặng chiếu như mèo bắt chuột, cứ thế nhẹ nhẹ soi tỏ tế tâm trong định rốt lại "không có". Ấy là trong tế tâm tu quán.

Thường thấy ngoại đạo ở thế gian, đối với thiên định vừa được một điểm thiên vị, liền cho là công phu cứu cánh của mình, từ đó khởi ra tà kiến, bài

bác nhân quả. Đã không biết tu Chỉ quán để đối trị, họ còn chấp đó cho là thật, ấy là người mê gặp bội lần trong số người mê. Buồn thay !

LỜI CHÚ

(1) *Ái kiến* : Là ái phiền não và kiến phiền não. Hoặc nghiệp mê sự nhiều gọi là ái, mê lý nhiều gọi là kiến. Như : tham dục, sân nhuế v.v... là hoặc nghiệp mê sự ngã kiến, tà kiến v.v... là hoặc nghiệp mê lý ái là tư hoặc, kiến là kiến hoặc. Kinh Lăng Nghiêm quyển 6, nói : "Khiến các chúng sanh sa vào hầm ái kiến, mất con đường Bồ đề. "Trí Độ Luận quyển 7, nói : "Phiền não có hai loại, một thuộc ái, một thuộc kiến", và quyển 21 nói : "Chúng sanh có hai phần hành, một là Ái hành, hai là Kiến hành. ái nhiều thì chìm đắm trong khoái lạc mà làm, kiến nhiều thì chìm đắm trong thân kiến v.v... mà làm".

LỜI THUẬT 102

Đ. Làm Cho Định Huệ Đồng Đều Tu Chỉ Quán : Hành giả trong lúc tọa thiền, vì nhân tu Chỉ, có khi nhân tu Quán, mà nhập thiền định, tuy được nhập định mà không có quán huệ, ấy là si định, chẳng đoạn được kiết sử; hoặc quán huệ yếu kém thì không phát khởi được chơn huệ để đoạn các kiết sử, phát các Pháp Môn. Bấy giờ phải nên tu Quán để phá chiết thì định huệ được đồng đều mới có thể đoạn các kiết sử, chứng các Pháp Môn.

Hành giả trong lúc tọa thiền, vì nhân tu Quán mà tâm bỗng nhiên khai ngộ, trí huệ sáng tỏ, nhưng

định tâm yếu kém, như đèn trong gió chiếu vật chẳng rõ, chẳng thể xuất ly sanh tử. Bây giờ phải nên trở lại tu Chỉ, do vì tu Chỉ thì được định tâm, như đèn trong nhà kín liền phá được tối, chiếu vật rõ ràng.

Đây lược nói hai Pháp tu Chỉ quán làm cho định huệ được đồng đều. Hành giả nếu có thể như thế trong khi "đoan thân chánh tọa" (nghiêm mình ngồi ngay), khéo dùng ý của năm phần tu Chỉ quán này, thủ xả đúng cách, phải biết người đó khéo tu Phật Pháp. Vì khéo tu, tất ở trong một đời không luống qua vạy.

LỜI GIẢNG

Đ. Làm cho Định huệ đồng đều tu Chỉ quán :
 Đây là nghĩa thứ năm tu Chỉ quán. "Chẳng đoạn kiết sử" là chẳng thể đoạn trừ được kiết sử phiền não. "Chứng các Pháp Môn" là chứng các Pháp Môn Ba La Mật viên đốn. "Quán huệ yếu kém" tức là có Chỉ không Quán, định nhiều huệ ít. "Định tâm yếu kém" tức là có Quán không Chỉ, huệ nhiều hơn định. Nếu có định không huệ, định đó là khô định. Nếu có huệ không định, huệ ấy cũng là cuồng huệ. Nếu muốn đoạn trừ kiết sử, chứng các Pháp Môn, phi Chỉ quán tề tu, định huệ ngang đồng, thì không được. Ở Nhân gọi là Chỉ quán, ở Quả gọi là định huệ. Hai Pháp chỉ quán như hai cánh của chim, như hai bánh của xe, rời xa thì cả hai đều bị thương tổn, hiệp lại thì cùng được song mỹ, nên lấy cái đèn ở trong nhà kín để ví dụ, chính là chỉ rõ Chỉ quán quyết phải ngang nhau,

mới có thể thoát ly biển khổ. Chúng ta cần phải biết Chỉ quán tề tu, định huệ quán đẳng là sao ? Không có chi khác, tức là chỉ có một câu Di Đà mà thôi. Di Đà là Phạm Ngũ, dịch là Vô Lượng Thọ Quang. Quang tức là Huệ, Thọ tức là Định. "Quang Thọ chẳng hai" tức là Diệu Chỉ Quán của Định Huệ quán đẳng. Như chúng ta niệm một câu danh hiệu Phật, cái "Tâm năng niệm" và "Phật sở niệm" rõ biết "không thể được" (không có), tức là Chỉ; năng niệm cùng sở niệm minh sát rõ ràng, tức là Quán. Phải biết, chính lúc minh sát rõ ràng đó, Đương thể hoàn toàn không thể được, chính khi hoàn toàn không thể được mà nguyên lai minh sát rõ ràng; ngay nơi đó tức Chỉ tức Quán, tức Quán tức Chỉ, chỉ quán quán đẳng (ngang nhau) là Vô Lượng Thọ Quang của định huệ chẳng hai vậy.

Hành giả nếu như khéo dùng Pháp Môn niệm Phật mà tu Chỉ Quán thì trong một đời này không đến nổi luống qua, hiện tiền, đời sau quyết định thành Phật.

LỜI THUẬT 103

II. Tu Chỉ Quán Khi Lịch Duyên Đối Cảnh :

Phần thứ hai đây là nói : "Lịch Duyên Đối Cảnh tu Chỉ Quán". Đoạn thân thường tọa, đó là con đường chánh yếu, thù thắng để vào Đạo, nhưng mà thân người có nhiều hệ lụy, tất nhiên còn tiếp xúc với nhiều công việc, nếu theo các duyên, đối với

mọi hoàn cảnh mà chẳng tu tập Chỉ Quán, ấy là tâm tu hành có chỗ gián đoạn, kiết nghiệp từ chỗ tiếp xúc đó mà nổi lên, làm sao mau được cùng với Phật Pháp tương ứng. Nếu ở trong tất cả thời, thường tu phương tiện định huệ, phải biết người đó nhất định có thể thông đạt tất cả Phật Pháp.

Thế nào là "Lịch duyên" tu Chỉ Quán ? Nói "duyên" là 6 loại duyên :

1- Hành (đi).

2- Trụ (đứng, dừng lại).

3- Tọa (ngồi).

4- Ngọa (nằm).

5- Tác Tả (hai chữ tác tác đi liền thì chữ sau phải đọc là tả hoặc tỏa, nghĩa nó như hai chữ tác vi, là làm việc, làm lụng).

6.- Ngôn ngữ (nói năng).

Thế nào là "đối cảnh" tu chỉ quán ?

Nói "cảnh" là 6 trần cảnh :

1- Mắt đối với Sắc.

2- Tai đối với Thính (tiếng, âm thanh)

3- Mũi đối với Hương.

4- Lưỡi đối với Vị.

5- Thân đối với Xúc.

6- Ý đối với Pháp.

Hành giả vì đối trong 12 việc này tu Chỉ Quán gọi đó là "Lịch duyên đối cảnh tu Chỉ Quán".

LỜI GIẢNG

Từ trước đến đây trong Chương Chánh Tu, có phân làm hai đại khoa : Một là "Tu trong phép tịnh tọa (phép ngồi)", Hai là "Tu trong lịch duyên đối cảnh". Phần thứ nhất, "Tu trong phép tịnh tọa" có chia làm năm loại chẳng đồng. Từ loại thứ nhất là "Đối trị thô tâm tu chỉ quán", cho đến loại thứ năm là "Làm cho định huệ đồng đều tu chỉ quán", trong đó có chánh và trợ tu chỉ quán mỗi mỗi khác nhau. Tu Chỉ là Hệ duyên thủ cảnh chỉ, Chế tâm chỉ, Thể chơn chỉ; tu Quán thì có các Trợ quán (Bất tịnh quán, Từ bi quán, Sổ tức quán, Giới phân biệt quán v.v...) và Chánh quán tức là Tam chỉ, Tam quán. Đến đây là phần thứ hai, nói về "Lịch duyên đối cảnh tu chỉ quán".

Nhưng trước khi thuyết minh, cần phải rõ đại ý của nó, rồi sau trong mỗi mỗi Pháp tu chỗ nào cũng cùng hợp với biển Phật.

Phải biết, hiện tiền bao nhiêu cảnh giới sai khác đều là hai phần kiến, tướng trong tự tâm của chúng ta : Tâm là năng kiến, cảnh là sở kiến, dùng Kiến phần của năng kiến thấy Tướng phần của sở kiến. Phải biết, hai phần kiến, tướng vốn không có cái "thể" (1) của nó, cả hai đều phải do Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần làm thể cho nó. Đương thể tức là không, giả, trung, là bất tư nghì viên dung ba Đế lý. Ý theo đây mà quán thì tất cả mọi vật, từng cái từng cái đều là Diệu đế. Vì thế mới

nói "sơn hà và đại địa toàn là biểu lộ thân của Pháp vương, một sợi lông một cái vảy đều hiện đủ các Tam muội". Lại còn nói : "Đưa một cọng cỏ tức là Kim thân trượng lục". "Trúc biếc, mai vàng đâu chẳng phải là Bát Nhã". Lại như căn, trần, thức, giới, trong Kinh Lăng Nghiêm mỗi mỗi đâu chẳng phải là Như Lai Tạng Diệu Chơn Như Tánh, Thanh Tịnh Bốn Nhiếp, Châu Biện Pháp Giới ? Tức phạm tâm là Thánh tâm, ám cảnh là bất tư nghì cảnh. Đó là "Pháp trụ ở Pháp Vị, tướng thế gian thường trụ". Nhưng, Lý tuy là như thế mà Sự tất phải giải quyết từ từ, nên "Lịch duyên đối cảnh" mỗi mỗi phải như thật mà tu, mới khỏi nổi "ra biển đếm cát, trong biển mà than".

Nói "Phần thứ hai là thuyết minh Lịch duyên đối cảnh tu Chỉ quán" đó là câu "trùng điệp tổng nêu". "Duyên" là sự duyên, "cảnh" tức trần cảnh. Thân ngay gần thường ngời chính là thắng yếu nhập đạo. Chẳng những phạm phu tối sơ dụng công cần phải "đoan thân tịnh tọa", mà ngay đến mười phương Chư Phật tối sơ cũng phải dùng Pháp "đoan thân chánh tọa" để nhập đạo.

Do vì thân thanh tịnh nên tâm thanh tịnh, vì tâm thanh tịnh, cảnh được thanh tịnh. Tâm không cảnh tịch, niệm niệm lưu nhập Tát Bà Nhã Hải (2), nên nói rằng "ngôi là thắng yếu nhập đạo".

Hai câu "Nhưng mà thân người có nhiều hệ lụy, tất nhiên còn phải tiếp xúc với nhiều công việc" là

nêu rõ ý nghĩa "không thể giữ thân ngay ngắn thường ngồi" được. Nhân vì chúng ta sanh ra ở đời có thân huyền mộng này, cư xử trên trường sanh hoạt, trọn ngày bị ăn, mặc, ở v.v... bức bách, tất cả giao tiếp với trần duyên thế sự, muốn thường ngồi để tu hành đạo hạnh thật là một việc rất khó, nên tất phải "tùy ở các duyên đối với mọi hoàn cảnh mà tu Chỉ quán" thì không đến nổi một đời uống qua. Nếu đem việc "tu hành" cùng với "việc đời" tách ra thành hai lãnh vực thì khi "Tu chỉ quán" tức không thể "làm việc", khi "làm việc" tức không thể "Tu chỉ quán". Đó là tâm tu hành có chỗ gián đoạn, kết nghiệp nhân sự va chạm đó nổi dậy, muốn kỳ quyết cao đẳng tịnh vức, mau chứng quả vị bất thoái đâu có thể nào kết quả được !

Nếu ở trong tất cả thời, trải tất cả duyên, đối trong tất cả cảnh luôn luôn tu chỉ quán, thường thường an tâm nơi định huệ, dùng phương tiện như thế, không luận trải qua duyên gì, đối với cảnh gì, cũng đều phải Phản quán tự tâm, suy cho cùng cảnh, duyên đó từ chỗ nào lại, do đâu mà đi, luôn luôn quán sát, suy tìm nó cho đến kỳ cùng nguyên không thật thể. Phải biết người đó tại trần chẳng nhiễm trần, tuy hòa mình lộn vào thế tục cũng chẳng bị thế sự kềm giữ phải ngả theo. Ngay nơi Thế đế là Phật Pháp, chính ở trần lao là Phật sự. Đó chính là "chơn tục dung thông Tam muội ấn". Đến đây, chỗ gọi là "Trọn ngày ăn cơm, mà chưa từng ăn lấy một hột

cơm; trọn ngày mặc áo mà chưa từng dính mắc một sợi tơ". Duy có Đạo là cầu, duy có Chỉ Quán là tu. Tuy nhiên trọn ngày nhất tâm cầu đạo mà thế sự nhưng nhiên chẳng phòng, làm một cách tự tại vô ngại. Ấy gọi là "núi vẫn là núi, nước vẫn là nước", vạn cảnh trôi qua một cách rõ ràng, tuy muôn tượng phơi bày la liệt ra trước mắt mà trong tâm hoàn toàn không có sở đắc. Sanh tâm vô trụ tức là "tùy duyên đối cảnh tu Chỉ Quán" vậy. Nếu ai làm được như thế, muốn khắc kỳ "Khai Phật Tri Kiến", chứng các Pháp môn, đâu có gì là việc khó !

Hai chữ "thế nào" ở trong câu "thế nào là Lịch duyên tu chỉ quán" và "thế nào là Đối cảnh tu chỉ quán" là lời nêu lên để phát khởi. Nói "duyên" đây có sáu loại : hành duyên, trụ duyên... cho đến duyên thứ sáu là ngôn ngữ duyên. Nói "cảnh" là cảnh tương đối, cũng có sáu loại, như : mắt đối với sắc cảnh, tai đối với thanh cảnh,... cho đến ý đối với Pháp trần cảnh. Nếu hành giả có khả năng ở trong hai lần sáu là mười hai việc này tu tập Chỉ quán, gọi đó là "Lịch duyên đối cảnh tu Chỉ Quán".

LỜI CHÚ

(1) *Thế* : Phạm Ngữ gọi là Đà Đô (Dhātu), Hán dịch là *Thế*, là *Giới*, là *Tánh* v.v... là phần nhất định bất biến của vật làm căn bản sở y cho chi phần sai biệt, gọi đó là *Thế*. Đối lại mà gọi phần sai biệt năng y là *Tướng*. *Thế* tướng này có khác nhau giữa

hai tông "Tánh" và "Tướng". Pháp Tướng Tông gọi : Ngoài Tướng năng y có cái Thể sở y, như ngoài vỏ cây còn có đại địa vậy. Pháp Tánh Tông nói : chỉ trở về với cái Tướng năng y là Thể của sở y, cũng như bao nhiêu loại khí cụ là một toàn thể vậy.

Lệ như thân người :

Pháp Tướng Tông cho tứ chi, ngũ quan là Tướng, ngoài ra còn có Chúng đồng phận (cái nhân của quả báo khiến cho hữu tình được đồng đẳng giống nhau) hoặc A Lại Da thức là Thể sở y.

Pháp Tánh Tông cho gồm nhiếp tứ chi, ngũ quan, A Lại Da thức là thể, ngoài những cái ấy không có thể riêng khác.

Về sự quan hệ giữa Viên Thành Thập Tánh và Y Tha Khởi Tánh cũng vậy :

Pháp Tướng Tông cho : Ngoài vạn hữu thuộc Y Tha Khởi có cái Chơn Như Viên Thành Thập. Pháp Tánh Tông cho : Gồm thông cái tướng vạn hữu của Y Tha Khởi tức là Chơn thể của Viên Thành Thập.

Lại chữ "Thể" còn có nghĩa là thông, là thông đạt ở nơi lý. thường nói : Thể tín, Thể đạt, Thể hội v.v...

Thuật Ký quyển 9 mặt nói : "Thể là thông". Kim Quang Minh Huyền Nghĩa nói : "Thể nghĩa là Đạt".

(2) Tát Bà Nhã (Sarvajña) : Dịch âm có nhiều chỗ hơi khác : Tát Vạn Nhã, Tát Văn Nhã, Tát Vạn

Nhiên, Tát Bà Nhã, Tát Phạt Nhã, Tát Bà Nhã Nã, Tát Bà Nhã Na, Tát Bà Nhã Đa, Tát Phạ Cát Nhượng, Tát Phiệt Nhã, Tát Vân Nhiên v.v...

Hán dịch là "Nhất thiết trí". Phóng Quang Bát Nhã Kinh, quyển 11 nói : "Lại gọi là Tát Vân Nhiên, đây (Trung Hoa) gọi là Nhất thế trí". Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển 7, gọi "Tát Bà Nhã" và ghi : "chánh âm là Tát Phạ Cát Nhượng, Đường dịch là Nhất thiết trí tức là dị danh của Bát Nhã Ba La Mật Đa, lại gọi là Tát Phiệt Nhã Tâm, nhưng chẳng phải là chánh Phạm Ngữ".

Trong Viên Giác Đại Sớ Sao nói rằng "Tát Bà Nhã, Trung Hoa dịch là Nhất Thiết Chứng trí, tức là Trí của chư Phật ở quả vị viên mãn cứu cánh. Là chứng chủng phẩm loại thế gian và xuất thế gian không có chỗ nào là không biết rõ, nên gọi là Nhất Thiết Chứng trí. Vì vậy Kinh Hoa Nghiêm, trong phẩm Như Lai Danh Hiệu, liệt Phật tên là Chứng Chứng. Ở trong đó nói : "Cũng gọi là Nhất thiết Nghĩa Thành tức là tên Tát Đạt Đa của chữ Phạm, là nghĩa ở đây nói. Nghĩa là : Đối với tất cả nghĩa lý thấy đều thông đạt, tức là Nhất Thiết Chứng Trí Vậy.

LỜI THUẬT 104

A. Qua Sáu Loại Duyên Tu Chỉ Quán :

1. "Hành" (đi) : Nếu khi "đi", phải nghĩ thế này : "Vì những việc gì mà muốn "đi", nếu bị phiền não sai khiến và việc "bất thiện" (không tốt), vô ký (không chủ đích) mà "đi" thì chẳng nên đi; nếu như

chẳng phải bị phiền não sai khiến và là việc lành, việc lợi ích đúng như Pháp thì nên đi".

Tu Chỉ : Thế nào là "Trong khi đi, tu Chỉ" ? Nếu ở trong khi đi, liền biết vì nhân nơi việc đi mà có tất cả các pháp phiền não, thiện ác, biết rõ "cái tâm đi, và tất cả các pháp trong khi đi đều không có", thì tâm vọng niệm dứt. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "Trong khi đi, tu Quán ?" Nên nghĩ như vậy : "do tâm mà có động thân, nên có sự sấn bước, gọi đó là đi. Vì nhân nơi việc đi này mà có tất cả các pháp phiền não, thiện ác, liền phải quán ngược trở lại cái "tâm đi", chẳng thấy được tướng mạo. Phải biết "sự đi và tất cả các pháp trong sự đi, rốt ráo không tịch (trống không, vắng lặng)". Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

Từ đây trở đi mới thật sự chú mục vào hành, trụ, tọa, ngọa v.v... và trong 12 việc mỗi mỗi giải thích cái Tướng tu chỉ quán.

1. Một là "đi" (Hành) : Tức là ngay khi đi đường, tu tập Chỉ quán : Thẳng hoặc trong khi đi đường, trước khi chưa cất bước liền phải tác quán, trong đó khởi niệm đầu như thế này : "Ta nay vì những việc gì mà muốn đi đường đây ? Nếu đi đây là bị phiền não sai khiến, và làm việc bất thiện : sát, đạo, dâm, vọng, hoặc việc vô ký (không chủ đích) mà đi, thì chẳng nên đi. Nếu đi đây chẳng bị phiền não sai khiến, chính là đi làm việc thiện lợi

LỜI THUẬT 105

2. "Trụ" (Đứng) : Trong khi "đứng" phải nghĩ như vậy : "Ta nay vì những việc gì mà muốn đứng ? Vì các phiền não và việc bất thiện, vô ký mà đứng, thì không nên đứng; nếu là việc thiện, việc lợi ích thì nên đứng".

Tu Chỉ : Thế nào là "Trong khi đứng, tu Chỉ" ?

Nếu trong khi đứng, liền biết "nhân nơi việc đứng mà có tất cả các pháp phiền não, thiện ác", biết rõ "cái tâm đứng và tất cả các pháp trong khi đứng đều không có", thì vọng niệm dứt. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "Trong khi đứng, tu Quán" ?

Nên nghĩ như vậy : "Do tâm lưu giữ cái thân lại, nên gọi là đứng. Vì nhân việc đứng này mà có tất cả pháp phiền não, thiện ác v.v..." Bấy giờ Quán ngược trở lại cái "tâm đứng" chẳng thấy tướng mạo của nó. Phải biết : "đứng và tất cả pháp trong việc đứng rốt ráo không tịch (rỗng không vắng lặng)" Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

2. Đây là nói "khi đứng, tu Chỉ quán". Đứng tức là dừng lại, tức an trụ mà không phải đi. "Do tâm lưu giữ cái thân", vì cái thân kia do tâm sai sử, hễ tâm trụ thì thân phải trụ, nếu tâm chẳng trụ thì thân cũng chẳng trụ. "Rốt ráo không tịch" là Tâm năng trụ và Pháp sở trụ mỗi mỗi đều lìa tứ cú, dứt bách phi, Đương thể vốn tịch, cùng Chơn không

LỜI THUẬT 105

2. "Trụ" (Đứng) : Trong khi "đứng" phải nghĩ như vậy : "Ta nay vì những việc gì mà muốn đứng ? Vì các phiền não và việc bất thiện, vô ký mà đứng, thì không nên đứng; nếu là việc thiện, việc lợi ích thì nên đứng".

Tu Chỉ : Thế nào là "Trong khi đứng, tu Chỉ" ?

Nếu trong khi đứng, liền biết "nhân nơi việc đứng mà có tất cả các pháp phiền não, thiện ác", biết rõ "cái tâm đứng và tất cả các pháp trong khi đứng đều không có", thì vọng niệm dứt. Ấy gọi là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "Trong khi đứng, tu Quán" ?

Nên nghĩ như vậy : "Do tâm lưu giữ cái thân lại, nên gọi là đứng. Vì nhân việc đứng này mà có tất cả pháp phiền não, thiện ác v.v..." Bấy giờ Quán ngược trở lại cái "tâm đứng" chẳng thấy tướng mạo của nó. Phải biết : "đứng và tất cả pháp trong việc đứng rốt ráo không tịch (rỗng không vắng lặng)" Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

2. Đây là nói "khi đứng, tu Chỉ quán". Đứng tức là dừng lại, tức an trụ mà không phải đi. "Do tâm lưu giữ cái thân", vì cái thân kia do tâm sai sử, hễ tâm trụ thì thân phải trụ, nếu tâm chẳng trụ thì thân cũng chẳng trụ. "Rốt ráo không tịch" là Tâm năng trụ và Pháp sở trụ mỗi mỗi đều lìa tứ cú, dứt bách phi, Đương thể vốn tịch, cùng Chơn không

tương ứng, nên nói là "rốt ráo không tịch". Các nghĩa khác y như chánh văn.

LỜI THUẬT 106

3. Tọa (ngồi) : *Khi ngồi nên nghĩ như vậy : "Ta nay vì những việc gì mà muốn ngồi, nếu vì phiền não và bất thiện, vô ký (không mục đích), thì chẳng nên ngồi, còn vì việc thiện, việc lợi ích thì nên ngồi".*

Tu Chỉ : Thế nào là "trong khi ngồi, tu Chỉ" ? Nếu trong khi ngồi, hành giả phải rõ "vì nhân ngồi mà có tất cả các pháp phiền não, thiện ác, nhưng không có một pháp nào là có cả", thì vọng niệm chẳng sanh. Ấy là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "Trong khi ngồi, tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : "Do ý niệm của tâm, chồng chéo chân lại để an thân, nhân đây mà có tất cả pháp thiện ác", nên gọi đó là ngồi, phản quán cái "tâm ngồi" chẳng thấy tướng mạo. Phải biết : "việc ngồi và tất cả pháp trong việc ngồi rốt ráo rỗng không, vắng lặng (không tịch). Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

3. "Do ý niệm của tâm, chồng chéo chân mà an thân". Có nghĩa là "tâm sanh thì chủng chủng pháp sanh". Vì tâm khởi niệm mới khiến cho đôi chân chồng lên nhau mà để ở nơi thân, thâu chân lại chẳng đi, đó gọi là kiết già phu tọa. Nếu có thể ở trong khi ngồi, niệm một câu danh hiệu A Di Đà Phật, năng sở đều không và đều rõ, tức là tu Chỉ

Quán. Nhân hai Pháp chỉ quán chẳng rời tự tâm, mà niệm Phật tức là niệm tự tâm, tự tâm tức là Chỉ Quán. Tâm này từ vô thủy đến nay, chẳng hôn chẳng tán, chẳng trầm chẳng phù; chẳng tán nên thường không thường tịch, tức Chỉ; chẳng hôn nên thường tỏ thường sáng, tức Quán. Nếu ai có thể thực hành lâu dài chấp trì một câu Di Đà danh hiệu, thì Chỉ quán của tâm mình tự nhiên hiện vậy. Nhưng một chữ "ngồi" cần nên giản biệt, không thể luận một cách khái quát. Nếu nhân du hý, khoái lạc, mà ngồi vào trong ca vũ trường thì chẳng nên ngồi; Nếu vì khỏi sanh tử cầu Phật đạo, ở chỗ thuyết pháp, trong đạo tràng, nghe Kinh, làm việc đạo mà ngồi, thì nên ngồi. Chỗ ác chẳng nên ngồi là Chỉ, chỗ thiện phải nên ngồi là Quán, nên cần phải giản biệt ở chỗ đó.

LỜI THUẬT 107

4. Ngọa (nằm) : *Khi nằm, hành giả nên nghỉ như vậy : "Ta nay vì những việc gì mà muốn nằm, nếu vì việc bất thiện, buông lung v.v... thì chẳng nên nằm, nếu vì điều hòa tứ đại phải cần nằm, thì nên nằm như Sư Tử vương".*

Tu Chỉ : *Thế nào là "Trong khi nằm, tu Chỉ" ? Lúc nghỉ ngơi hành giả phải rõ biết "vì nhân nơi việc nằm mà có tất cả các pháp thiện ác, nhưng không có một pháp nào là có cả", (hành giả biết như vậy rồi) thì vọng niệm chẳng khởi. Ấy gọi là tu Chỉ.*

Tu Quán : *Thế nào là "Trong khi nằm, tu Quán" ? Hành giả nên nghỉ như vậy : "Do nơi mỗi một, tức để*

mờ tối buông lỏng sáu tình, nhân đó mà có tất cả pháp phiền não, thiện ác v.v..." hành giả liền phải quán ngược cái "tâm nằm" thì chẳng thấy có tướng mao. Phải biết "nằm và tất cả pháp trong khi nằm rốt ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

4. Trong bốn oai nghi hành, trụ, tọa, ngọa (đi, đứng, ngồi, nằm) đều có thể tu tập Chỉ quán, nên tất cả thời, tất cả chỗ, đâu chẳng thành công phu chỉ quán ! Nhưng nằm vốn là một pháp bất thiện, do đâu có thể dùng tu Chỉ quán được ? Vì nằm có khả năng điều hòa sắc thân, bổ dưỡng chỗ chẳng đủ của tinh thần. Phàm phu chúng sanh đối với cái thân do nghiệp báo cảm ra này, nếu hoàn toàn chẳng được ngủ nghỉ, tinh thần vì đó mà tổn thương, đâu có thể tu tâm biện đạo, thế nên cần phải nằm. Nhưng khi nằm, cần nên suy nghĩ thế này : "Ta nay được nằm, giả sử vì những việc bất thiện, phóng dật mà nằm thì chẳng nên nằm". Việc bất thiện, phóng dật tức là dâm dục, phẫn nộ, ngu si, nếu như thế mà nằm thì chẳng nên nằm; còn "nếu nhân tu tập Chỉ quán, nghiên cứu giáo lý, hoằng dương Phật Pháp mà nằm, vậy thì nên nằm". Còn như nhân vì điều hòa tứ đại của tự thân mà nằm, thì nên nằm như con sư tử vương nằm.

Nói tứ đại là nói thân của chúng ta bắt lấy ngoại giới : đất, nước, gió, lửa mà làm thành tứ đại nội thân. Nhân đối với bốn pháp : sắc, hương, vị, xúc, tứ vi (1) nên gọi là "đại".

Địa đại : Đất lấy cứng và ngăn trở làm tánh. Người ta cho mắt, tai, mũi, lưỡi, v.v... thuộc về địa đại. Nếu chẳng nhờ nước thì địa đại chẳng hòa hiệp. Kinh nói : "tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương v.v... đều quy về đất" đúng là nghĩa này.

Thủy đại : Nước lấy thấm ướt làm tánh, như là nước miếng (bọt), nước mắt, mồ hôi v.v... gọi là Thủy đại. Nếu chẳng nhờ đất thì thủy đại chảy lan ra hết, Kinh nói : "Nước bọt, nước mũi, máu mủ, mồ hôi, nước dãi, đờm, nước mắt, tinh khí, đại tiểu tiện đều quy về nước".

Hỏa đại : Lửa lấy khô ráo làm tánh. Hơi ấm trong thân gọi là hỏa đại, nếu chẳng nhờ gió thì chẳng tăng trưởng. trong Kinh nói : "Khí nóng quy về lửa" là vậy.

Phong đại : Gió lấy động làm tánh. Là hơi thổi ra vào, thân động chuyển, tay cầm nắm, chân chạy nhảy gọi là phong đại, bởi những động tác của thân này đều do gió chuyển vận. Kinh nói : "Động chuyển quy về gió" là vậy. Đây là bốn đại trong nội thân.

Phải biết, bốn đại như độc xà, nếu một đại chẳng điều thì có một trăm lẻ một (101) bệnh sanh ra, nên phải điều hòa nó cho đúng cách. Hành giả vì muốn điều hòa bốn đại này, khi nằm thì phải như con sư tử vương mà nằm. Lối nằm của con sư tử vương chẳng phải thật mê tối. Vì nó vừa im lặng vừa tỉnh táo, vừa tỉnh táo vừa im lặng, chẳng đồng với lối buông lung ngủ vùi, mê man mà nằm của người thường.

Làm sao trong khi nằm mà tu Chỉ quán được ? Vào lúc ngủ nghỉ, ta phải hiểu suốt "vì nhân nằm mà có thiện pháp giới, định, huệ; ác pháp sát, đạo, dâm v.v... Nếu tỉ mỉ suy cùng quán sát, ta sẽ "thấy nó rỗng không, không có thật thể" thế mới biết "trong sự nằm, tìm kiếm nơi sanh diệt, mê ngộ, khứ lai... rõ ràng không có", như thế là vọng niệm chẳng khởi, nên gọi là tu Chỉ. Còn trong sự nằm tu Quán, là chính lúc nằm, trong tâm phải nghĩ như vậy : "Do một mỗi thì dễ bị hôn ám (tối tăm), thả lỏng sáu Tình, (sáu tình tức sáu căn : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), nhân đó mà có tất cả pháp thiện và bất thiện". Bấy giờ liền phải phản quán cái tâm một niệm chủ động nằm này, chẳng thấy tướng mạo. Phải biết "tất cả pháp trong chủ động nằm (năng) và bị động nằm (sở) thế nó rỗng không vắng lặng, rốt ráo không có cái gì là có". Thực hành như thế, gọi là tu Quán.

LỜI CHÚ

(1) Tứ vi : Tức là bốn loại cực vi, đó là sắc, hương, vị, xúc. Bốn loại cực vi này là nguyên tố của Sắc Pháp. Y nơi tứ vi mà thành địa, thủy, hỏa, phong, tứ đại, y nơi tứ đại mà thành Ngũ trí. Đây là Tông Nghĩa của Thành Thật Luận.

Trung Luận Sớ quyển 4 mạt nói rằng : "Thành Thật Luận nói tứ vi thành tứ đại, tứ đại thành ngũ căn".

Chỉ Quán quyển 5 nói : "Hữu Pháp, tức là sắc, hương, vị, xúc, bốn cực vi (Tứ vi) hòa hiệp, nên gọi là Hữu Pháp".

LỜI THUẬT 108

5. Tác Tử (Làm việc) : Khi "làm việc", hành giả nên nghĩ như vậy : "Ta nay vì những việc gì mà muốn làm như thế ? Nếu vì việc bất thiện, vô ký v.v... thì chẳng nên làm, nếu vì việc thiện, việc lợi ích thì nên làm.

Tu Chỉ : Thế nào là "Trong khi Làm việc, tu Chỉ" ? Nếu trong khi "làm việc", hành giả liền biết rõ : "vì nhân nơi sự Làm việc mà có tất cả pháp thiện ác v.v... nhưng không có một pháp nào là có cả", thì vọng niệm chẳng khởi. Ấy là tu Chỉ.

Tu Quán : Thế nào là "Trong khi làm việc, tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Do tâm vận dụng ở nơi thân mà tay tạo tác ra mọi việc, nhân đây mà có tất cả pháp thiện ác v.v... nên gọi đó là "làm". Hành giả phản quán cái tâm làm chẳng thấy được tướng mạo. Phải biết "việc làm cùng tất cả pháp trong việc làm rốt ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

5. Đây là nói loại thứ năm đối với "khi công tác cũng có thể tu tập chỉ quán". Đó chính là việc gánh nước, bửa củi, đón khách, đưa khách, mặc áo, ăn cơm, ho khạc, quơ tay đều chẳng thể bỏ tu chỉ quán. "Làm", nghĩa là tạo tác. Phải biết một chữ làm, thật là đầu

của các điều thiện, mối của muôn điều ác, nên hành giả trước khi chưa làm, cần phải tính toán xem xét, suy cứu cho thật chín chắn công việc sắp làm, là tổn hay là ích, nếu việc làm này đối với người có ích, phải nên siêng năng dũng mãnh mà làm; nếu đối với người có tổn, phải nên thôi ngay, chẳng nên làm. Và hành giả Quán cái "tâm làm", tức là phản quán cái "tâm năng tác", chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở chặng giữa, chẳng thấy tướng mạo. Năng tác sở tác rốt ráo vắng lặng rỗng không (không tịch), nên gọi là Quán.

Lại nữa, nên biết một chữ làm có năng lực rất lớn. Chẳng những nhân quả cõi trời và cõi người nhân nơi tạo tác mà thành, mà còn lên đến nhân quả của bốn bậc Thánh cũng nhân tạo tác mà có. Nếu chẳng tạo tác thì hoàn toàn không có một vật. Nghĩa là tâm ấy địa ngục, tâm ấy làm ra địa ngục, tâm ấy là Phật, tâm ấy làm ra Phật. Đủ thấy : lưu chuyển sanh tử, an lạc diệu thường (Pháp thân) duy có một chữ "làm" này, chẳng phải là vật gì khác. Thế mới biết thiện ác lấy tâm làm gốc, tâm là gốc của tạo tác, vì tâm này động nên thân động, thân động nên cảnh động. Nếu tâm chẳng động thì cảnh cũng không động.

Thuở xưa có một người thợ rèn suốt năm đập sắt chế tạo binh khí làm kế sanh nhai, có một Đạo nhân thương xót anh ta, dạy cho anh ta niệm Phật, cứ mỗi lần đập một cái niệm một câu Phật, người ấy tuân theo lời dạy mà thực hành, lâu ngày chầy

tháng, công phu thành thực, chỗ gọi là "thủy đáo cự thành" (công viên quả mãn), đến khi sắp mạng chung, bèn nói bài Kệ như sau :

ÂM :

**Đinh đinh đang đang
Cửu luyện thành cang
Giang thượng thái bình (1)
Ngã vãng Tây phang.**

NGHĨA :

*Cạch cạch chát chát (2)
Luyện cầu cứng cáp
Mặt sông phẳng lặng (3)
Ta về Cực Lạc*

Lấy đó mà xem, đập sất niệm Phật tức là tu Chỉ quán. Vậy hy vọng các nhân giả chớ nên khinh thường mà bỏ qua.

LỜI CHÚ

(1) Có chỗ viết : "Thái bình tương cận"

(2) Nhái theo tiếng đập sất

(3) "Mặt sông" tức chỉ cho mặt sông tâm trí, "Phẳng lặng" tức không còn những làn sóng ba đào, lăn tăn : Hết vọng tưởng, được nhất tâm.

LỜI THUẬT 109

6- Ngôn - Ngữ (nói - năng) : Trong khi nói chuyện, hành giả nên nghĩ như vậy : "Ta nay vì

những gì mà muốn nói, nếu theo các phiền não, vì luận bàn những việc bất thiện, vô ký (không chủ đích) mà nói thì chẳng nên nói, còn nếu vì việc lành, việc lợi ích thì nên nói".

- Tu Chỉ : Thế nào là "Trong khi nói, tu chỉ" ? Nếu trong khi nói, liền biết "vì nhân nơi lời nói mà có tất cả pháp phiền não, thiện ác, hành giả biết rõ cái tâm nói và tất cả pháp phiền não, thiện ác trong lời nói đều chẳng có (bất khả đắc)" thì tâm vọng niệm dứt. Ấy gọi là tu Chỉ.

- Tu Quán : Thế nào là "Trong khi nói, tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : "Do tâm hiểu biết suy xét cổ động, luồng hơi xông lên cổ họng, môi, lưỡi, răng, đốc giọng, nên mới phát ra âm thanh lời nói, nhân vì lời nói này mà có tất cả pháp thiện ác v.v... nên gọi đó là nói. Hành giả ngược quán trở lại cái "tâm nói" chẳng thấy có tướng mạo. Phải biết "lời nói và tất cả pháp trong lời nói rốt ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.

Như trên, sáu nghĩa tu tập Chỉ quán tùy lúc thích hợp mà ứng dụng, mỗi mỗi đều có cái ý tu tập chỉ quán của năm phần trước, như trên đã nói.

LỜI GIẢNG

6- Đây là phần thứ sáu thuyết minh : "Khi miệng nói năng cũng có thể tu Chỉ quán". Đó chính là lời to tiếng nhỏ đều quy về Đệ Nhất Nghĩa (1). Tất cả những lời nói trị đời ở thế gian và các hỷ, nộ, ai, lạc đều cùng với Thật tướng chẳng chống trái nhau, nhưng chính

khi nói phải xoay sự quán sát chiếu ngược trở lại, như thế lợi ích rất to tát. Nếu việc chẳng nên nói, phải thủ khẩu như bình. Nếu thốt ra một lời nói có thể lợi cho quốc gia, tạo phước cho dân chúng, ấy là nên nói. Nếu thốt ra một lời nói có thể bại quốc, vong gia, táng thân, mất mạng, ấy là chẳng nên nói.

Người xưa nói : *"Nhất ngôn dĩ hưng bang, nhất ngôn dĩ táng bang"*, (một lời nói mà được nước, một lời nói mà mất nước).

Lại nói : *"Họa tùng khẩu xuất, bệnh tùng khẩu nhập"*, (họa từ miệng mà ra, bệnh từ miệng mà vào). Lời nói này rất là trọng yếu, chẳng thể chẳng cẩn thận.

- Tu Chỉ. Thế nào gọi là "Trong khi nói, tu chỉ"?
 Chỗ nói "tu chỉ trong lời nói", có nghĩa là trong khi nói liền phải suy cứu, biết rõ nhân nơi lời nói này mà có tất cả pháp phiền não thiện ác v.v... Hai chữ "tất cả" chính là lời nói bao quát, hết thảy. Phiền não là pháp tối tăm, tạp nhập, não loạn tâm thần. Phiền não tuy nhiều, nhưng không ngoài ba loại :

- Một là Kiến tư : Mê lý khởi ra phân biệt, đó là kiến; đối cảnh khởi ra tham ái đó là tư.

- Hai là Trần sa : Là vọng niệm, tạp khí ở trong tâm chúng sanh nhiều như bụi (trần) trong không, cát (sa) trong sông.

- Ba là Vô minh : Tức là chỉ cho cái không sáng tỏ, tối tăm mù mịt. Phải biết, tâm của chúng

ta xưa nay sáng tỏ, thanh tịnh, duy là một Đại quang minh tạng (2), chiếu suốt không bỏ sót cái gì, nhân vì chúng sanh vọng tưởng điên đảo, trái với giác tánh, hiệp với trần cảnh; đem cái Diệu Trí thật tướng sẵn có, một phen biến làm cái phiền não hôn hoặc, vô minh hắc ám, làm cho Lý tánh diệu đế tự tâm bị mai một chẳng hiện, nên nay chúng ta khi nói năng tu tập Chỉ quán, là vì Chỉ có khả năng phục hoặc, Quán có khả năng phá hoặc, dùng Tam quán trí chiếu phá tam hoặc, phát tam trí sẵn có, hiển Tam đế tự tánh thì bốn địa phong quang (3) sẽ được triệt để hiển lộ vậy.

- Tu Chỉ : Nhưng làm sao đối với "khi nói năng tu chỉ" ? Là khi nói, ta chẳng Quán ở nơi sở mà phải phản quán ở nơi năng, rõ biết cái "Tâm chủ động (năng) nói" hoàn toàn không thể tìm được (không có), thì "tất cả pháp thiện ác v.v... được nói trong lời nói" cũng đều không thể được (không có). Do vì nó lìa năng không sở, như thế "năng, sở (chủ động và bị động) thấy đều hoàn toàn không có", thế là tâm niệm hư vọng dứt trừ. Ấy gọi là tu Chỉ.

- Tu Quán. Thế nào là "Tu quán trong khi nói" ? Ta nên nghĩ như vậy : "Người chết cũng có miệng vì sao chẳng thể nói, như vậy là lời nói của ta đều do Giác quán cổ động luồng hơi v.v... nên có âm thanh lời nói; Giác quán là : thô tâm tại duyên là giác, tế tâm phân biệt là quán, thế mới biết : *Ngôn ngữ do cổ động luồng hơi bên trong đưa ra yết hầu, môi,*

lưỡi, ổ gà, nên có âm thanh, chẳng vậy thì dầu cho muốn nói cũng đâu có thể được ! Phải biết, miệng không thể nói, do tâm mà có lời nói, nếu miệng có thể nói được thì người cầm ở đời cũng phải nói được, sao anh ta lại không nói ? Như vậy đủ thấy "Nói đó chẳng phải do cái miệng" cũng rõ lắm rồi. Bởi do những điều động ở tâm, mới có thể nói ở miệng. Nếu ta phản quán cái "tâm hay nói" thì chẳng phải ở trong, ở ngoài, và chằng giữa; cũng chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng; tìm cái tâm thể của mình chẳng thấy được tướng mạo, Dương thể tức không, tức giả tức trung "Chẳng những cái tâm nói tức không, tức giả, tức trung mà ngay đến việc nói và tất cả thiện ác v.v... trong lời bị nói, cũng tức không, tức giả, tức trung, rốt ráo không tịch". Như thế gọi là tu Quán trong lời nói.

- Xưa Nhị Tổ Huệ Khả đến Sơ Tổ Đạt Ma để cầu khai thị, dùng dao chặt đứt cánh tay, đau đớn tột độ, mục đích là thỉnh cầu Sơ Tổ nói, và Ngài Huệ Khả thưa :

Xin Thầy an tâm cho tôi.

- Tổ bảo :

Đem tâm lại đây ta an cho ông.

- Đại Sư đáp :

Tìm tâm không thể được.

- Sơ Tổ bảo : Ta đã "an" tâm cho ông xong rồi.

Đây tức cùng với Chỉ quán, cái nghĩa "tất cánh không tịch" phù hợp với nhau.

Tu Chỉ quán rất phiền phức, nếu dạy cho một câu Di Đà sáu chữ hồng danh để niệm thì rất đơn giản lại dễ dàng, nếu có thể chẳng khởi tư lương phân biệt, thẳng tới mà niệm, tức cùng với Chỉ quán tương ưng. Vì thế, hành giả chơn tu, cần thiết chớ có ưa chăm về việc xa lạ, cứ một môn thâm nhập như con chuột gặm quan tài, ngay một chỗ mà gặm, ngày nay, ngày mai nhất định phải lủng mà chun ra, chẳng vậy, lát gặm chỗ này lát gặm chỗ kia thì không bao giờ ra được.

LỜI CHÚ

(1) Đệ nhất Nghĩa : Thuật ngữ này dùng để gọi Chơn lý cứu cánh. vì Tối thượng nên gọi là Đệ Nhất, có lý do sâu sắc nên gọi là Nghĩa, chính là cảnh tự Giác Thánh Trí.

Trung Luận Sớ quyển 3 bốn, nói : "Vì nó Tối thượng không có cái gì hơn, nên gọi là Đệ Nhất, có cái sở do sâu nên gọi là Nghĩa v.v..."

Danh từ này, nếu thêm chữ Đế vào thì là một trong Nhị Đế để đối lại với Thế Tục Đế. Đệ Nhất Nghĩa Đế còn được gọi là Chơn Đế, Thánh Đế, Thắng Nghĩa Đế, Niết bàn, Chơn Như, Trung đạo, Pháp giới, Chơn không v.v..., thấy đều để gọi một Chơn lý thâm diệu.

"Đế" là Đạo lý chơn thật, Đạo lý này là Đệ nhất trong các Pháp, nên gọi là Đệ Nhất Nghĩa, chơn thật nên gọi là Chơn, vì Thánh giả (Phật) mới thấy được

nên gọi là Thánh, vì diệu nghĩa thù thắng nên gọi là Thắng Nghĩa.

Đại Thừa Nghĩa Chương nói rằng "Đệ Nhất Nghĩa cũng gọi là Chơn Đế : - Đệ nhất là hiển thị chỗ thù thắng mà nói, vì thế gọi là Nghĩa. - Chơn là nói nó dứt tuyệt vọng tưởng. - Thế tục và Đệ nhất nhận xét đúng sự thật chẳng lầm; nên gọi chung là Đế".

(2) Đại Quang Minh Tạng : Đại Quang Minh tức là Đại trí huệ, Tạng tức là Thể. Pháp Tánh chơn Như bình đẳng của tất cả pháp đồng nương.

(3) Bốn Địa Phong Quang : Cũng gọi là Bốn Lai Diện Mục, là thiền ngữ hình dung cho "Tâm tánh bốn hữu" của chính mình. Đó cũng là lời nói cực độ biểu thị pháp đạo thiền môn. Bốn giác của Hiển Giáo, Bốn Sơ của Mật Giáo cũng chẳng ra ngoài chỗ ấy. Nhưng mà vật gì là diện mục bốn lai ? Pháp Bảo Đàn Kinh của Lục Tổ nói : "Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, chính cùng với lúc đó, "cái kia" là Thượng tọa Bốn Lai Diện Mục".

LỜI THUẬT 110

B. Đối sáu Trần Cảnh tu Chỉ Quán : Tiếp theo là nói trong sáu Căn môn tu Chỉ quán.

1. Mắt đối với sắc : Khi thấy sắc tu Chỉ Quán.

- Tu Chỉ : Thế nào là "Khi mắt thấy sắc tu Chỉ" : Hành giả tùy lúc thấy sắc, y như mặt trăng trong nước, không định nó là chơn thật : - nếu thấy

sắc thuận tình (hợp với ý mình) chẳng khởi tâm tham ái, nếu thấy sắc trái tình (trái với ý mình) chẳng khởi tâm giận tức, khó chịu, nếu thấy sắc chẳng trái chẳng thuận, chẳng khởi tâm vô minh và các loạn tưởng. Ấy gọi là tu Chỉ.

LỜI GIẢNG

Trước đã nói xong về "Sáu loại duyên tu Chỉ quán", phần thứ hai này là thuyết minh về "Sáu căn đối với sáu trần cảnh tu Chỉ quán". Người sơ tâm tu tập Chỉ quán, muốn cùng chỉ quán tương ưng, được sự lợi ích, rất chẳng phải là một chuyện dễ dàng, bởi vì Chỉ quán nó chẳng cùng với phiền não tương ưng, cần phải tận lực vững tâm thể quyết mà phóng hạ (buông bỏ) tất cả : Năng sở chẳng hai, chẳng khởi phân biệt, quên cả thân thể, rồi sau đó mới nên biết đến hai Pháp chỉ quán. Đó là : - lưỡi búa bén phá sự chấp trước, ngọn đao cứng chặt đứt mối tình kiến, bực thang thú hướng Bồ đề, món diệu dược trừ bệnh phiền não.

Nếu ai có thể trong 12 giờ (24 giờ hiện nay), chẳng quên Chỉ quán, thì lo gì Phật đạo chẳng thành, sanh tử chẳng dứt. Thế nên, đây dạy "ở nơi sáu căn đối trong một cảnh giới tu tập chỉ quán", chính là muốn hiển thị công phu niệm niệm chẳng rời, không gián đoạn, không ngừng nghỉ.

Nói sáu Căn đối sáu trần cảnh mà tu Chỉ quán đó là : từ một, (khi mắt thấy sắc tu chỉ quán) cho đến sáu, (khi ý đối Pháp trần tu chỉ quán).

1. Khi "Mắt thấy sắc tu Chỉ quán", là tùy mỗi lúc mắt đã thấy mỗi mỗi sắc tướng. Bao nhiêu sắc tướng tuy nhiều nhưng không ngoài ba loại :

a. Hiện Sắc : "Hiện" tức là minh hiển, "Sắc" tức sắc chất là hình chất ngăn ngại. Đó là xanh, vàng, đỏ, trắng; ánh sáng, bóng, sáng, tối, khói, mây, bụi, mù, hư không v.v... nó biểu lộ ra rõ ràng có thể thấy được.

b. Hình Sắc : "Hình" tức hình tướng. Đó là dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp, hoặc ngay, hoặc chẳng ngay, đều có hình tướng có thể sờ mó được.

c. Biểu Sắc : Là sắc thái tiêu biểu rõ ràng. Đó là đi, đứng, nằm, ngồi, lấy, bỏ, duỗi, co... Tuy là sự được hành động, nhưng có biểu đối hiển nhiên có thể thấy được, nên gọi là Biểu sắc.

Lại trong Luật A Tỳ Đàm còn có nói ba loại chẳng đồng :

a. Khả kiến, khả đối Sắc "Tức là tất cả sắc trần, đó là sắc ở thế gian mắt có thể thấy được; lại vì có thể đối với mắt.

b. Bất khả kiến khả đối sắc : Tức là năm thắng nghĩa căn của nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và bốn trần là thanh, hương, vị, xúc. Về năm căn là nhãn thức không thể thấy mà có thể đối với sắc; Nhĩ thức chẳng thể thấy mà có thể đối với thanh; cho đến thân thức chẳng thể thấy mà có thể đối với xúc. Như trên v.v... đều là Thắng nghĩa căn. Bốn trần vốn

không thể thấy mà có thể đối với nhĩ, tỹ, thiết, thân, nên nói là Bất khả kiến khả đối sắc (Sắc không thể thấy mà có thể đối).

c. Bất khả kiến vô đối sắc : sắc Không thể thấy và cũng không thể đối. Đây tức là Vô biểu sắc. Là Đệ lục ý thức của chúng ta duyên nơi cảnh đã thấy ở quá khứ, đó gọi là cái bóng còn sót lại, bởi tiền ngũ trần tuy đối với ý thức phân biệt rõ ràng mà đều chẳng thể thấy và cũng không có đối tượng biểu hiện, nên gọi là Vô biểu sắc.

- Tu Chỉ : Thế nào là "Khi thấy sắc tu Chỉ" ?

Hành giả tu Chỉ, tùy ở mắt thấy được mỗi loại sắc như trên đã nói, phải nên biết rõ đều là hoa trong không, trăng dưới nước, có tức chẳng phải có, chẳng phải có mà có, không có ý quyết định cho là thật. Nếu thấy sắc thuận tình đáng vui, phải coi như huyễn như hóa, như bọt, như bóng, chẳng khởi tâm tham ái. Nếu thấy sắc trái tình đáng ghét, chẳng khởi tâm sân nã. Nếu thấy sắc trung dung chẳng trái chẳng thuận, tức chẳng ghét chẳng thích, chẳng khởi tâm vô minh và các loạn tưởng. Ấy gọi là tu Chỉ.

Phải biết, từ trước đến đây đã thuyết minh trong bao nhiêu loại sắc : hiển sắc, hình sắc và biểu sắc v.v... mỗi mỗi đều có đầy đủ trái, thuận, chẳng trái chẳng thuận, không đồng, hành giả tự tìm hiểu lấy cũng được.

LỜI THUẬT 111

- *Tu Quán* : Thế nào gọi là "khi thấy sắc, tu quán" ? Hành giả nghĩ như vậy : "tùy ở sắc được thấy, chính cái tướng của nó không tịch". Vì có sao ? Vì đối trong căn, trần, hư không và ánh sáng, mỗi cái đều không có cái sở kiến (bị thấy), cũng không có phân biệt, do nhân duyên hòa hiệp mà phát sanh ra Nhân thức, kế sanh ra Ý thức tức là cái năng phân biệt mỗi mỗi các loại sắc; nhân đây mà có tất cả pháp phiền não, thiện ác v.v... bấy giờ liền phải quán ngược lại cái tâm, nhớ nghĩ về "sắc không thấy được tướng mạo". Phải biết, "cái thấy và tất cả pháp rốt ráo Không Tịch". Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

Ở trước, thuyết minh về "Mắt thấy sắc tu Chỉ" đã xong, tiếp theo đây là thuyết minh về "mắt thấy sắc tu Quán". Hành giả nên nghĩ như vậy : "tùy ở mỗi lúc có sắc được thấy : trái, thuận, trung dung đều coi đó như : không hoa, thủy nguyệt, mộng, huyễn, bào, ảnh. Tướng nó xưa nay vốn tự không tịch, rõ là không một pháp nào bằng một mảy trần có thể được (có thật)". Câu "Vì có sao" là nêu lên để khởi mào. Nghĩa là ở trong căn, trần, hư không, ánh sáng kia mỗi cái đều không có "cái bị thấy" cũng không có "cái phân biệt". Vì có sao ? Vì chúng là vật vô tình, không bị phân biệt. Mặc dầu không bị phân biệt, chúng cũng làm trợ duyên cho Nhân thức xuất sanh.

Nếu chỉ đứng về Nhãn thức mà luận thì : Có Căn thuộc năng kiến, trần thuộc sở kiến. Nếu khi thấy sự vật bên ngoài, chẳng phải cách rời không gian thì không được. Nhân vì nhục nhãn của phàm phu nhìn suốt qua chẳng hơn phân tấc; vả lại tối đặc cũng không thể thấy được, tất cần phải có nhân duyên hòa hiệp mới có thể xuất sanh ra Nhãn thức. Bởi Thức lấy liễu biệt làm nghĩa, nghĩa là vì nó hay chiếu liễu phân biệt tất cả pháp.

Nói Nhãn thức, là mắt cùng với sắc làm duyên mà sanh ra, Nhãn căn nhân nơi thức mà có Năng kiến. Cái năng kiến này gọi là Nhãn thức. Nhưng trong tất cả các Kinh, Luận, đã nói "Nhãn thức đủ chín duyên mới sanh, Nhĩ thức duy có tám" v.v... các nghĩa (Nhãn thức cửu duyên sanh, Nhĩ thức duy tòng bát) vì sao trong đây chỉ nói có bốn duyên là minh, không, căn, trần ? Đó chỉ khác ở chỗ đủ và lược mà thôi.

Nay đem cái nghĩa "chín duyên sanh Nhãn thức" lược nói như sau để cung ứng cho Duyệt giả tham khảo.

Nói "Chín duyên sanh nhãn thức" : Duyên có nghĩa là trợ thành, (giúp cho thành tựu) nghĩa là các duyên không, minh, căn, cảnh v.v... giúp sanh ra Thức cho tám loại : Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt v.v... Vì Nhãn, Nhĩ v.v... nắm thức kia y nơi Tướng Phần của Đệ Bát Thức mà kiến lập, do chủng tử của Đệ Bát mà sanh, nắm lấy các cảnh không, minh v.v... mà làm tướng. Đệ Lục thức duyên ở Tướng Phần của Đệ Bát thức mà

được sanh, thủ lấy cảnh giới năm trần mà phân biệt, nương vào Đệ Thất thức mà có năng chấp thủ. Đệ Thất thức (nhân) duyên nơi Kiến Phần của Đệ Bát thức mà được khởi, chuyển phần nhiễm tịnh của Đệ Lục thức mà làm chỗ nương. Đệ Bát thức là căn bản của các thức, nó hàm chứa chủng tử của các pháp, nhờ Đệ Thất thức chuyển gởi ra Tiền ngũ căn thức mà làm tướng. Do đây mà biết thức mượn duyên sanh, duyên mượn thức mà có. Lại đắp đổi làm chỗ nương, lẫn nhau mà nhờ vả. Do đó mà có ít nhiều chỗ chẳng đồng, nên nói "Nhãn thức nhờ chín duyên mới sanh khởi, Nhĩ thức duy từ tám duyên, v.v..."

Chín duyên là :

1) *Minh duyên* : Minh tức là ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, có khả năng hiển bày các sắc tướng. Nghĩa là có mắt mà không có ánh sáng thì không thể phát ra Nhãn thức, nên minh là duyên của Nhãn thức.

2) *Không duyên* : Thênh thang không chướng ngại (tức khoảng không gian, khoảng trống) mà có khả năng hiển bày các sắc tướng. Nghĩa là con mắt nhờ khoảng không mà có thể thấy, lỗ tai nhờ khoảng không mà có thể nghe, không có khoảng không thì không thể phát ra thức của con mắt và lỗ tai, nên "không" là duyên của Nhãn thức và Nhĩ thức là vậy.

3) *Căn duyên* : Căn tức là nhãn, nhĩ v.v... năm căn. Nghĩa là Nhãn thức y nơi nhãn căn mà có thể

thấy... cho đến thân thức y nơi thân căn mà có thể cảm giác. Nếu không có năm căn thì năm thức không có chỗ nương, nên năm căn là duyên của năm thức.

4) *Cảnh duyên* : Cảnh tức là cảnh ngũ trần. Nghĩa là nhãn, nhĩ v.v... (năm căn) tuy đủ thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm biết, v.v..., nếu không có sắc, thính v.v.. (năm trần) làm đối tượng thì năm thức không do đâu có thể phát sanh, nên cảnh là duyên của năm thức.

5) *Tác ý duyên* : Có nghĩa là cảnh sát, tức là Tâm sở phát động thọ, tưởng, hành. Nghĩa là như mắt lúc ban đầu vừa đối với sắc, bèn có khả năng giác sát, dẫn sự lãnh thọ đến cảnh, khiến cho Đệ lục thức liền khởi niệm phân biệt tốt xấu; Tai và bốn căn kia cũng y như vậy. Vì thế, đi khắp tất cả thời và tất cả cảnh đều do ở tác ý, nên Tác ý là duyên của nhãn, nhĩ v.v... sáu thức.

6) *Căn bản y duyên* : Căn bản tức là Đệ Bát thức (A Lại Da thức). Y, tức là nương dựa. Nghĩa là Đệ Bát thức là căn bản của các Thức nhãn, nhĩ v.v... sáu thức y Tướng phần của Đệ Bát thức mà được sanh, còn Tướng phần của Đệ Bát thức nhờ Đệ lục thức mà được khởi, nên căn bản y là duyên của sáu thức.

7) *Nhiễm tịnh y duyên* : Nhiễm tịnh y tức là Đệ Thất thức (Mạt Na thức). Nghĩa là tất cả các pháp nhiễm tịnh đều y thức này mà chuyển. Vì

nhân, nhĩ v.v... sáu thức kia ở trên sáu trần cảnh, sắc, thính v.v... khởi ra các phiền não hoặc nghiệp, thì chuyển phiền não nhiễm pháp này đưa về Đệ Bát thức mà thành hữu lậu; nếu sáu thức tu các nghiệp Đạo phẩm bạch tịnh thì chuyển đạo phẩm tịnh Pháp này đem về Đệ Bát thức mà thành vô lậu, nên gọi là Nhiễm y tịnh. Nhưng Đệ Thất thức y (nương) Đệ Bát thức mà năng chuyển, còn Đệ Bát thức nương Đệ Thất thức mà tùy duyên; lại lẫn nhau làm chỗ nương, lẫn nhau mà nhờ cậy, nên Nhiễm tịnh y là duyên của nhãn, nhĩ v.v... tám thức.

8) *Phân biệt y duyên* : Phân biệt tức là Đệ lục thức. Thức này hay phân biệt các pháp : thiện, ác, hữu lậu, sắc, tâm. Vì năm căn (nhãn, nhĩ v.v...) tuy có khả năng thủ cảnh, nhưng đều phải y thức này mới phân biệt. Ấy là biết được tốt xấu của năm căn đối với năm trần cảnh là do phân biệt mà sanh. Nhiễm, tịnh của Đệ Thất thức là do phân biệt mà biết, Tướng phần của Đệ Bát thức cũng do phân biệt mà hiển, nên phân biệt y là duyên của nhãn, nhĩ, v.v... tám thức.

9) *Chủng tử duyên* : Chủng tử của nhãn, nhĩ v.v... tám thức. Nghĩa là nhãn thức y (nhờ) chủng tử của nhãn căn mới có khả năng thấy sắc, ngoài ra năm thức kia có thể suy ra mà biết.

Đệ Thất thức nương vào chủng tử Nhiễm tịnh mà có khả năng tương tục; Đệ Bát thức nương vào

chủng tử Hàm tàng mà có khả năng xuất sanh tất cả các pháp. Vì các thức, mỗi thức đều nương vào chủng tử mà sanh, nên chủng tử là duyên của nhân căn v.v... các thức. Như trên đã thuật, có đầy đủ chín duyên hòa hiệp, mới có thể xuất sanh nhân thức. Như thế, nhân thức mới có khả năng phân biệt xanh, vàng, đỏ, trắng, thuận, nghịch, trung dung, mỗi mỗi cái sắc, do đó mà có tất cả phiền não thiện ác v.v..., sắc pháp. Bấy giờ phản quán cái "Tâm chủ động thấy" (năng kiến), chẳng thấy được tướng mạo. Phải biết, "thấy và tất cả pháp thiện ác bị thấy rốt ráo không tịch".

Đó gọi là :

ÂM :

**Kiến văn như huyễn ế
Tam giới nhược không hoa
Văn phục ế căn trừ
Trần tiêu giác viên tịnh**

NGHĨA :

*Thấy Nghe như huyễn mạng (màng)
Ba cõi tựa không hoa
Nghe lắng, mạng (màng) căn trừ
Trần hết Giác tròn tịnh.*

Đây tức là khi mất thấy sắc, tu Chỉ quán, như Tôn giả A Na Luật Đà vì bệnh ngủ gục, ông phát phần, thề suốt đời không ngủ, do đó mà hư cả đôi

mắt, Phật thương xót ông, dạy cho tu Pháp "Nhạo Kiến Chiêu Minh Kim Cang Tam Muội", nhờ đó mà được Đại nhân, chẳng nhân nơi mắt thịt mà có thể thấy Tam Thiên Đại Thiên thế giới, xem như một thứ trái cây để trong bàn tay. Đây tức là từ nơi mắt thấy sắc tu Chỉ quán mà được lợi ích.

Như vậy, cho ta thấy tất cả chỗ đều có thể dùng tu Chỉ quán. Đó gọi là : Căn căn trần trần đều là chơn thật viên thông, vật vật sự sự hết thấy điều là đạo Bồ đề.

LỜI THUẬT 112

2. Tai đối với Thanh : Khi tai đối với tiếng tu Chỉ quán.

- **Tu Chỉ** : Thế nào là "Khi tai nghe tiếng, tu Chỉ" ? Hành giả tùy theo tiếng được nghe, liền biết ngay "Tiếng chẳng khác nào tướng của tiếng vang". Nếu như : nghe tiếng thuận tình (vừa ý), chẳng khởi tâm ái, nghe những tiếng trái tình (trái ý), chẳng khởi tâm sân (giận), nghe những tiếng không trái không thuận, chẳng khởi tâm phân biệt, Ấy gọi là tu Chỉ.

- **Tu Quán** : Thế nào là "trong khi nghe tiếng, tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Tùy theo "Tiếng được nghe, nó rõ ràng không, không có sở hữu (không có cái gì cả)", chỉ từ nơi căn, trần hòa hiệp sanh ra Nhĩ thức, kế Ý thức sanh, cưỡng khởi ra phân biệt, nhân đây liền có tất cả các pháp phiền não, thiện ác v.v..., nên gọi là "Nghe tiếng"; quán

ngược trở lại cái "tâm nghe tiếng" chẳng thấy tướng mạo. Phải biết, sự "nghe tiếng rớt rảo vắng lặng rỗng không (không tịch)". Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

2. Đây là phần thứ hai thuyết minh về lỗi tai : "Tai đối với thính trần tu Chỉ quán". Hành giả biết ngay "Tiếng như tiếng vang". Tất cả những âm thanh đều như tiếng gọi trong hang núi, "chẳng phải là chơn thật, chỉ là huyền vọng" cưỡng gọi là "tiếng" mà thôi. Nếu nghe tiếng thuận tình như : ty trúc, quán huyền, không hầu, trang dịch ở thế gian, cho đến tiếng ca, vịnh, tán, tụng v.v... đều coi là tiếng chửi bới, mắng nhiếc, đau buồn, trừ rửa v.v... đều là những tiếng trái tình. Phải biết : chẳng luận là tiếng trái hay tiếng thuận đều nên coi là tiếng dối trong hang, hốt nhiên tiêu mất, nên tâm ái, tâm sân đều chẳng phát khởi. Nếu gặp những tiếng chẳng trái chẳng thuận, trung dung, đạm bạc, thì coi như loài chuột kêu túc túc, chim kêu không không, thì chẳng khởi tâm Phân biệt, "nghe" đồng với "chẳng nghe". Ấy là tu Chỉ.

Tai nghe tiếng, chẳng phải chỉ có nhĩ căn mà có thể nghe được, nhất định phải có thức trong đó, nếu không có thức, tâm chẳng thể nghe được. Nghĩa là, nếu tâm chẳng ở đó thì nhìn mà chẳng thấy, lắng cũng chẳng nghe, ăn mà chẳng biết mùi, nên bên trong có nhĩ căn, bên ngoài có thính trần, trung gian

có năng liễu biệt, gọi đó là Nhĩ thức. Ấy là tai cùng với tiếng làm duyên mà sanh Nhĩ thức, Nhĩ thức nương căn mà sanh, nhĩ căn nhờ thức mà nghe được. Nhưng Nhĩ thức có thể nghe mà không thể phân biệt, tất cần phải có Ý thức đồng thời phát khởi, nên năng phân biệt nhân đây liền có tất cả các pháp thiện ác v.v...

"Nhãn thức chín duyên sanh, Nhĩ thức duy có tám" là Nhãn thức không có duyên "ánh sáng" thì không thể thấy, Nhĩ thức dầu không có ánh sáng làm duyên nó cũng có thể nghe, nên trừ bỏ Minh duyên chỉ còn có tám duyên như sự giải thích ở trong phần Nhãn thức.

Phải biết, tất cả chúng sanh bị phiền não sai khiến, trọn ngày theo thanh trần mà lưu chuyển, chẳng thể xoay cái nghe trở về mà nghe tự tánh, nếu có thể quán ngược trở lại cái tâm nghe thì không thể thấy cái tướng mạo của nó : "Nghe và tất cả pháp bị nghe rất ráo không tịch". Có chỗ nói : "Xoay cái nghe trở vào mà nghe tự tánh, thì tự tánh thành Vô thượng đạo" chính là nghĩa này vậy.

Trong Kinh Lăng Nghiêm, đoạn "Nhĩ căn viên thông" (1) có nói : "Trước hết ở trong tánh nghe vào dòng không sở, sở nhập đã lặng, hai tướng động, tịnh rõ ràng chẳng sanh, như thế tăng dần, Văn và Sở văn đều hết, chỗ "hết nghe" cũng chẳng trụ, Giác và Sở giác đều không, cái Không giác được cực viên,

không và sở không đều diệt, sanh diệt đã diệt, tịch diệt hiện bày, thoát nhiên siêu việt, thế và xuất thế gian, mười phương đều tròn sáng".

Đoạn văn trên chính cùng với Pháp quán trong đây, năng văn, sở văn, cái Lý "Tất cánh không tịch" hợp nhau, nên gọi là tu Quán.

LỜI CHÚ

(1) Trong lời giảng, ngài Bảo Tịnh có trích dẫn một đoạn Kinh Lăng Nghiêm, đoạn này nghĩa lý hàm súc sâu xa, nếu không giảng giải, thì người đọc khó mà hiểu được, nên Dịch giả nương theo lời chúc của các bậc Tiên bối mà giải thích đoạn Kinh này.

Câu "Trước hết ở trong tánh nghe" (Sơ ư văn trung) : Tức là "đầu tiên ở trong tánh nghe" mà hạ thủ khởi tu, dùng nhĩ căn là diệu môn sở nhập, dùng văn tánh làm lý cảnh sở chiếu, từ Bốn giác diệu lý trong căn khởi ra Như huyền thi giác diệu trí, dùng trí chiếu lý mà văn huân văn tu.

Hai chữ "văn trung" (trong tánh nghe) của Hán văn, trước nên giảng biệt rõ ràng, chẳng thể lầm dụng tâm trong lúc tu nhân (nhân tâm) : Chẳng phải trong "nhục nhĩ", vì phủ trần căn của nhục nhĩ là sắc pháp, chẳng hợp với nghĩa môn quyết định. Chẳng phải trong "nhĩ thức", vì nhĩ thức tùy niệm phân biệt, quyết chẳng phải Chánh nhân Bồ đề. Chẳng phải trong "ý thức", vì ý thức là cội gốc sanh tử, chính là chương ngại viên thông, nên A Nan thỉnh cầu Phật

định, Phật liền ba phen phá thức, muốn khiến bỏ mà trừ đi, mười phen Hiển kiến muốn khiến lấy mà dùng đó : Nhân, nhĩ tuy khác, nhưng tánh nó lại đồng, nay đây "trong tánh nghe" (văn trung), tức Phật hiển "Trong tánh thấy" (Kiến trung) rồi.

Lại Đức Như Lai rộng hội bốn khoa (ám. nhập, xứ, giới) khắp dung bảy đại (địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức) đều hiển ra từ trong Tam Như Lai Tạng Tánh (Như Lai Tạng Tập, Khổ nhân quả, Như Lai Tạng đạo, Diệt nhân quả, Như Lai Tạng tướng Bốn viên dung).

Lại Đức Như Lai muốn hiển thị cái Tánh viên trạch (viên năm trạch tịch) bất sanh bất diệt, chiếu sáng muôn pháp, chẳng thiên không, hữu và trung của Trung đạo, nếu có khả năng thể sát rõ ràng, nương theo đó làm căn bản tu nhân, tự mình có thể viên thành tu chứng quả địa.

Câu "vào dòng không sở" (nhập lưu vong sở) : Quan Âm Cổ Phật chỉ dạy từ Văn, Tư, Tu, nhập Tam Ma Địa, Ngài Quan Âm Bồ tát y lời dạy mà khởi tu, trước từ trong Văn (tánh nghe) mà hạ thủ, tức là Văn huệ, từ câu này đến "sanh diệt ký diệt" tức là Tư và Tu hai huệ; "Tịch diệt hiện tiền" tức là "Nhập Tam Ma Địa".

Nhập lưu (vào dòng : vào dòng Thánh) là đối với xuất lưu (ra dòng : ra ngoài dòng Thánh) mà nói. Nhĩ căn thuận với "nghe ra dòng" (xuất lưu), chạy theo

tiếng, tức là đầu mối của Kiến phục (phiền não), "xoay nghe trở lại" (phản văn) "vào dòng chiếu tánh" (nhập lưu), tức là gốc của giải thoát, nên chư Phật dị khẩu đồng âm bảo Ngài A Nan rằng : "Khiến cho ông kiết căn lưu chuyển sanh tử, duy là sáu căn của ông chớ "không có vật gì khác", "khiến cho ông mau chứng an lạc, giải thoát, tịch tịnh diệu thường "cũng chỉ là sáu căn của ông chớ chẳng phải là vật khác".

Đức Quan Âm giữ Pháp Môn theo lời dạy mà tu, chính là hiệp với Ý chỉ của Đức Bốn Sư Thích Ca và mười phương chư Phật.

"Lại Nhập Lưu" (vào dòng) : Dùng Quán trí làm năng nhập, Nhĩ môn làm sở nhập, tức là xoay ngược cơ nghe chẳng ra ngoài dòng (xuất lưu) để duyên theo tiếng mà phải vào dòng chiếu tánh. "Lại" tức là nghịch với nghiệp lưu hư vọng dặt thành từ vô thủy đến nay thuận Chơn lưu thanh tánh của nhĩ căn. "Nhập Lưu" tức là Tư huệ lại kiêm Tu huệ. Dùng Quán trí tư duy mà tu (chẳng phải tư duy của thức tâm phân biệt), tư duy "cái chủ động nghe âm thanh thế gian đó là ai". Cũng tức là công phu tham cứu chẳng phân biệt ba loại tương tục : thế gian, nghiệp quả, chúng sanh, để đoạn ba duyên. Hành giả chỉ có để khởi một mối nghi tình, thẳng tới mà tham : "chủ động nghe (năng văn) đó là ai" ? Cứ tiếp nối liên tục không cho gián đoạn. Khi tiếng động thì tham : "nghe tiếng đó là ai" ? Khi tiếng tịnh (tĩnh) thì tham :

"nghe tịnh (lặng) đó là ai ? Chỗ này đồng với môn hạ của Tông Thiên Thai hiện thời tham khán "thoại đầu", là trong tất cả thời, tất cả chỗ chẳng rời một câu Thoại đầu, nhưng chỉ khác nhau ở chỗ bên "tham khán thoại đầu" phần nhiều là dùng Ý căn, còn ở đây thì chuyên dùng nhĩ căn, chỉ có khác nhau đôi chút mà thôi, nhưng cả hai bên cũng đồng dùng "Trí Quang nội chiếu".

Nhưng Đức Phật đã nói : "Ông chỉ chẳng theo động, tịnh, các trần, vượt ra cái hấp lực nội phục (núp ở bên trong), nội phục sẽ trở về Nguyên chân (chơn tánh ban đầu) thì trí quang chẳng lọt ra ngoài, bao nhiêu thanh trần chẳng kỳ quyết không (vong) mà nó tự không (vong), chỉ có thể thôi", nên gọi là "Nhập lưu vong sở".

"Nhập Lưu" tức là "Hiệp giác", "Vong sở" tức là "Bội trần", "Bội trần, Hiệp giác" là con đường tu hành vi diệu của bốn Kinh Lăng Nghiêm, là một Tu pháp rất giản yếu, rất xảo diệu vậy. "Vong sở", chỉ là đối trong sáu gút, trước mở cái gút "động" của thanh trần (có tiếng là động), đó mới chỉ là "công phu sơ bộ" mà được tương ưng.

"Vong sở" ở đây chẳng phải là thanh trần tiêu diệt, chỉ nhờ định công đặc lực mà được công phu ly trần, thì thanh trần chẳng vong mà nó tự vong. "Nhập Lưu" là Tổng quyết tu chứng viên thông, "Vong sở" chỉ được hiệu nghiệm bước đầu, như ngài Vĩnh Gia

Thiền Sư nói : "Lưu chẳng phải vong, sở thì chẳng nhập; sở chẳng phải nhập, lưu thì chẳng vong; vong sở thì nhập lưu mà vong; nhập lưu thì vong sở mà nhập, phàm là người dụng công tu thiền quý ở chỗ nhập lưu mà thôi".

Lại : "Nhập Lưu Vong sở thật chẳng phải là đoạn diệt tánh nghe", chỉ dùng chuyên thiết phản văn (chuyên tâm tha thiết xoay ngược tánh nghe trở vào), quay cái trí quang mà chiếu trở vào (hồi quang phản chiếu), Tâm quang chú mục vào bên trong, bao nhiêu động trần mỗi mỗi đều mất (vong), tánh nghe chẳng diệt.

Ở trước (Kinh Lăng Nghiêm), Phật có nói : "Tiếng đối trong tánh nghe, tự có sanh diệt, chẳng phải là ông nghe tiếng sanh, tiếng diệt, khiến cho tánh nghe của ông là có là không". Nhưng động trần đã diệt, tịnh trần (tĩnh trần) mới hiện; trọn ngày chỉ nghe cảnh tịnh trần, phải biết tịnh trần cũng là kiết (gút), cũng phải giải trừ (mở bỏ), nhưng vẫn y nguyên chẳng bỏ hai Huệ Tư và Tu, chẳng duyên vào Tịnh trần sở văn, tham cứu "năng văn tịnh trần đó là ai ?" Tịnh trần là cảnh, tánh nghe là tâm, nếu nghe tịnh trần, vẫn lại xuất lưu, ngược trở lại "Nghe cái hay nghe (năng văn) là ai ?" Mới là xoay tánh nghe, cùng với tiếng vượt tách ra được.

Câu "Sở nhập đã lặng, hai tướng động, tịnh hoàn toàn chẳng sanh" (Sở nhập ký tịch, động tịnh

nhị tướng, liễu nhiên bất sanh) : Vong sở ở trên là gút "động" (giải động kiết) ba câu này chính là mở gút "tịnh".

Chữ "Sở" ở đầu câu chính là "vong sở" ở trong bài tụng trước. Chữ "Nhập" chính là chữ nhập trong từ "nhập lưu". Nghĩa là bao nhiêu động trần tuy không còn (vong), vẫn cứ "phản văn nhập lưu", chẳng bỏ Bốn tu, chẳng Trụ cảnh tịnh (lặng). "Cảnh tịnh" này chính là thuộc phạm vi sắc ấm, ví như người sáng mắt mà ở trong cái nhà tối mịt. Cái Tịch của trạng thái "đã tịch" chẳng phải là cảnh tịch của tịnh (lặng) mà chính là hai trần động và tịnh đến đây đều là cảnh tịnh cả. Nhưng "Sở nhập đã tịch", thì động kiết (gút động) và tịnh kiết (gút tịnh) đều mở, thỉnh trần hoàn toàn tiêu hết, nên nói là "Hai tướng động, tịnh hoàn toàn chẳng sanh" (trạng thái chẳng sanh đã được rõ ràng). Sự "rõ ràng chẳng sanh" này tức là hai loại trần tướng động, tịnh hoàn toàn chẳng có. Hai câu này cũng tức là cước chú cái nghĩa "đã tịch" mà công phu được như vậy. Hai gút động, tịnh của thỉnh trần đều được mở thì sắc ấm đã được phá xong.

Câu "Như thế tăng dần, văn và sở văn đều hết" : Đây là cái gút của căn. Hai chữ "như thế" là lời chỉ cho Pháp, chỉ cho việc "phản văn ly trần" và hai Huệ tu, Tu ở trên. Hai gút trong trần đã mở, gút của căn mới hiện. Căn này là chỗ gom cái "nghe" ở lỗ tai, gút bá vào đó làm "căn của căn", cũng lại là gút, cũng phải giải trừ; vẫn chiếu cái Pháp bốn tu như thế, thứ

lớp tăng tiến, gia công dụng hạnh, định lực chuyển sâu, hai trần động, tịnh, sở văn đã rõ ràng (hiển nhiên) chẳng sanh, căn năng văn cũng theo sở văn để cùng tận diệt. Trần đã chẳng duyên (không vịn vào đâu), căn không chỗ ngụ, đến đây thì căn kiệt (cái gút của căn) cũng mở (giải trừ), không có năng thọ, thì thọ ảm được phá xong. Căn, trần đã tiêu, thức không do đâu mà sanh, thì tướng ảm cũng ở nơi đây được phá, tức là trước (văn trước của đoạn này ở Kinh Lăng Nghiêm) Phật nói : "Căn này bắt đầu giải nó, trước phải được nhân không", chính là đồng với chỗ này. Do vì trần không, căn hết, thức tiêu, nhân (người) không có chỗ nương, cũng tức là Phật khai thị, trong sáu gút thứ lớp sanh khởi, đã nói : "Do bệnh mắt (lao) mà cái thấy phát ra trần tướng", nay ba cái gút thô đã mở thì trần chẳng phát sanh lại, cái thấy chẳng còn bệnh trở lại nữa.

Câu "Chỗ hết nghe cũng chẳng trụ, Giác và sở giác đều không" : Đây là mở cái gút giác. Hai chữ "hết nghe" (hết cái nghe) là năng văn cùng sở văn đều hết, (cái "chủ động nghe" cùng cái "bị động nghe" đã nói trong lời tụng ở trên). Sáu dụng chẳng còn lưu hành, chỉ trừ "một giác", nếu trụ trong cảnh giác này duy có được ngã không chứ chưa được Pháp không, thì vĩnh viễn lọt xuống cái hầm sâu vô vi. "Chẳng trụ", là vẫn lại phải gia công dụng hạnh tấn tới mà quán cái "tánh nghe". Câu sau là cảnh mới chứng được.

Trong Chánh Mạch nói rằng "Sau khi hết cái nghe, căn trần tuột ra ngoài thì cái cảnh vô biên một màu trong suốt hiện ra", nên nay nói Giác, tức là trí chiếu cảnh này, sở giác tức là cảnh "một màu trong suốt" này vậy. (trong suốt mà thuần nhất = tràm nhất).

Khi "hết nghe" (hết cái năng vãn và cảnh sở vãn) nếu trụ vào đó (tận vãn nhược trụ) thì cảnh, trí hằng đối, năng, Sở vẫn tồn tại, hoàn toàn chướng ngại cho việc thăng tấn. Chính ngài Quy Sơn gọi đó là "Đầy đủ tâm cảnh" vậy. Nay nói "Giác và sở giác đều không", đó tức là Trí năng giác cùng cảnh sở giác cả hai đều không tịch, tiêu diệt hết, không còn có sự đối đãi phát hiện trở lại nữa.

"Giác" là phần trí chính, thuộc về Bát Nhã, trí hay khế lý (hợp), vì sao lại cũng không ? Phải biết, đây là phá Pháp chấp, nếu còn lẫn tiếc trí này chẳng chịu buông. bỏ, cũng tức là một loại Pháp Ái thuộc Ái trí, cũng vẫn là gút (kiết = phiền não) cũng phải giải trừ.

Kinh Viên Giác nói : "Vì huyễn trần diệt, nên huyễn tâm cũng diệt; vì huyễn tâm diệt, nên huyễn trí cũng diệt; vì huyễn trí diệt, nên huyễn diệt cũng diệt, vì huyễn diệt cũng diệt nên cái phi huyễn chẳng diệt". Đoạn văn này hoàn toàn đồng với công phu giải kiết (mở gút) ở đây.

Nay, giác kiết (gút giác) ở đây tức huyễn trí ở kia, cũng tức là Phật khai thị : Thứ lớp sanh khởi

của sáu gút, tri kiến vọng phát, phát vọng chẳng dứt. Nay gút giác đã mở thì tri kiến chẳng phát, vọng chẳng còn tiếp nối nữa.

Câu "Không giác được cực viên, không và sở không đều diệt". Đây là mở cái "gút không". Không, tức là không của giác, sở giác không. Giác, tức là năng giác cùng với sở giác. Do có cái không này mới không hai giác năng và sở kia, thì cái gút giác tuy mở mà không, cũng là gút phải giải trừ. Vì năng không, sở không, cả hai sở sở ra đó thì Không tánh chưa được châu viên, nếu còn lẫn tiếc Không lý, chẳng chịu buông bỏ, tức là pháp ái, thuộc về ái lý, nên cần phải nhập lưu chiếu tánh, gia công dụng hạnh tham cứu xem cái không đó nương ở chỗ nào, cứu xét đến cùng cực để tìm không tánh viên mãn.

Như ở phần trước Phật nói "Tánh không tròn sáng, thành Pháp giải thoát", chính là đồng với chỗ này, đã được cảnh "câu không".

Câu "Sanh diệt đã diệt, tịch diệt hiện bày". Đây là mở cái "gút diệt". Hai chữ "sanh diệt" là một từ dùng để tổng chỉ các gút : động diệt tịnh sanh, tịch diệt căn sanh, căn diệt giác sanh, giác diệt không sanh, không diệt diệt sanh, sáu gút đều là Pháp sanh diệt, nên diệt kiết (gút diệt) cũng phải giải trừ, cái gút này nếu chẳng mở thì luôn trụ trong cảnh có không (Năng không, sở không), cũng là tế chương của Viên thông. Tức là đồng với :

Bách xích can đầu tọa đích nhân
 Tuy nhiên đặc pháp vị vi chơn
 Bách xích can đầu trùng tấn bộ
 Thập phương sát độ hiện toàn thân

NGHĨA LÀ :

*Đầu sào trăm thước đến cùng nơi
 Đặc pháp nào đâu đã tuyệt vời
 Trăm thước đầu sào thêm tấn bước
 Mười phương quốc độ hiện thân chơi*

Chỉ có cái gút này rất là khó mở bỏ, thiền môn gọi đó là cái cửa ngõ kiên cố cuối cùng, đến cảnh giới này chẳng chịu tấn bước. Lại cũng gọi đó là cái áo vải dính sát vào thịt khó cởi ra. Cái gút này một khi được mở thì có thể thân thấy "Bốn Lai Diện Mục". Chỗ này đồng với "thọ mạng tướng" thuộc mê Trí bốn tướng của Kinh Viên Giác :

1. Ngã tướng : Tức là tâm sở chứng, lấy sở Chứng Niết bàn nhận làm ngã thể.

2. Nhân tướng : Tức là tâm sở ngộ, ngộ biết sở chứng là trái.

3. Chúng sanh tướng : Tức là tâm sở liễu, rõ được chứng và ngộ ở trước đều là trái.

4. Thọ mạng tướng : Tức là tâm sở giác, thức tỉnh (giác) được chứng, ngộ, liễu ở trước là trái, nhận mình là phải, liền trụ trong Pháp này, thâm sanh

Pháp ái, ví như có người chẳng chịu đoạn cái mạng sống. Tổ Sư của Thiên Thai gọi đó là "mạng căn chẳng dứt được", nên vẫn phải nhập lưu chiếu tánh, trở về cho cùng tột căn nguyên của dòng, diệt tướng mà vượt ra ngoài đến chỗ "Không sanh diệt", mới là thời tiết đến nhà.

"Đã diệt", tức là Quán Trí Hoàn Nguyên, tất cả sanh, diệt thấy đều đã diệt hết, từ đây trở đi không còn cái gì để diệt nữa. Diệt cái gút này, tức là ở trước Phật chỉ cái "gút thứ nhất trong sáu gút", thứ lớp sanh khởi : "Do ông từ vô thị tâm tánh cuồng loạn, nay sáu gút mở hết, năm ám hoàn toàn bị phá vỡ, tâm cuồng đã dứt, dứt tức Bồ đề". Chính là Phật đã nói Pháp giải thoát : "Câu không chẳng sanh, vọng cùng thì chơn lộ, Chơn lý tịch diệt hiện tiền". Nói là Tịch diệt : Tịch này chẳng phải là tịch đối với động, vì từ vô thị đến nay, vốn tự tịch chẳng động; diệt này chẳng phải diệt đối với sanh, vì từ vô thị đến nay vốn tự diệt chẳng sanh; hư tâm tuyệt đãi, thể nó cô viên, tức là Như Lai Tạng, Diệu Chơn Như Tánh, cũng tức là Nhất Thừa. Chỗ Tịch Diệt Đạo Tràng là toàn thể Chơn tâm. Ở trước Đức Phật nói "Ấy gọi là Bồ tát từ Tam Ma Địa được vô sanh nhẫn". Trên mở sáu gút là từ Văn, Tư, Tu, còn đây tịch diệt hiện tiền là nhập tam ma địa, được chứng Viên thông.

Pháp được Cổ Phật Quan Thế Âm trao cho cùng với sự "Giải Kiết Tu Chứng" của Phật Thích

Ca Như Lai, không hai, không khác. Đã được tịch diệt hiện tiền, thân chứng Tạng Tánh mà nhập Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, chính là vị đăng Viên Giáo sơ trụ.

Lăng Nghiêm Chánh Mạch nói "Nhập lưu, tức giữ lấy chơn thường, vong sở, tức bỏ các sanh diệt" Tận văn, tức căn, trần, thức, tâm, phải lo tiêu diệt; Giác, sở giác không, cùng với không, sở không diệt, tức là tướng tượng là trần, thức tình là cấu, cả hai đều phải xa lìa "Tịch diệt hiện tiền" tức là Pháp nhãn trong sáng, không một mảy sai lầm.

Câu "Thoạt nhiên siêu việt..." tức là từ Văn, Tư, Tu một sát na cuối cùng chứng Thễ viên thông, khi phát ra tự tại dụng. "Siêu việt" là nghĩa giải thoát vô ngại. Chơn thể của tịch diệt vốn tự viên minh : Lục Phàm bị ngã chấp làm ngại, không thể siêu việt thế gian; Tam Thừa bị Pháp chấp làm ngại không thể siêu việt xuất thế gian; Bồ tát nhập Tam Ma Địa, Ngã Pháp đều không, Câu không cũng không sanh nữa, nên được siêu việt thế gian và xuất thế gian.

Câu "Mười phương tròn sáng", tức ở quyển bốn Đức Phật nói "Ta vì chẳng diệt, chẳng sanh, hiệp với Như Lai Tạng, mà Như Lai Tạng chỉ là Diệu Giác Minh, Viên chiếu Pháp giới, Bồ tát cũng lại như thế".

Trong Lăng Nghiêm Chỉ Chưởng nói rằng : "Tất cả các pháp có trong mười phương, đâu chẳng phải là Tự Tánh Quang Minh, Châu biến Viên mãn".

Cổ Đức nói rằng : "Hết cả đại địa đều là Quang Minh của tự kỷ, không một pháp nào mà chẳng ở trong Quang Minh đó cả".

*

* *

Dưới đây là lời của Hòa Thượng Viên Anh, người cận đại của Trung Hoa, đồng thời với ngài Hư Vân, tự thuật về việc tự tu của mình, tôi xin chép ra đây để chúng ta cùng rút kinh nghiệm :

"Năm hai mốt tuổi tôi từ tỉnh Mân (Phúc Kiến) đi tu, đến Tô Châu, tham vấn Trữ Khai Hòa Thượng chùa Thiên Ninh, đất Thường Châu để học tập Thiền Công và tham cứu một câu thoại đầu "Thế nào là Bốn Lai Diện Mục của ta". Phóng hạ tất cả tư tưởng, để khởi một mối nghi tình, tôi liền tiếp tham cứu ba năm, thề quyết thấy được Bốn Lai Diện Mục của mình, sáng tỏ được sanh tử đại sự. Đến năm hai mươi bốn tuổi, mùa Đông, ở trong thiền thất, tôi chuyên tâm tha thiết, cho đến ăn uống chẳng biết mùi vị, tất cả thời, tất cả chỗ, tâm quang đều chiếu vào "một câu thoại đầu". Vào hạ ngọ ngày thứ mười, sau khi chỉ tịnh hai cây hương, tham cứu "đắc lực, thân tâm bỗng nhiên thấy trống không, trong ngoài rỗng tuếch, pháp lạc của cảnh định không thể dùng ngôn ngữ mà hình dung được, nhưng đến khi tâm vui vừa máy động thì định cảnh liền mất. Sau đó, tôi ngồi thêm một cây hương khác, muốn cho định cảnh hiện trở lại, nhưng

đều chẳng được. Khi thiền thất khảo công (khảo sát công phu), tôi đem việc ấy bày tỏ với Trị Công Hòa Thượng, Hòa Thượng hỏi : "Ông từ đó về sau có cầu cảnh định xuất hiện lại nữa không ?"

Tôi đáp : Có.

Hòa Thượng bèn cảnh giác tôi rằng : Nhất thiết chẳng nên cầu, nếu cầu thì ma được cơ hội thuận tiện, ông sẽ làm quyến thuộc của ma.

Tôi lại hỏi : Cảnh như thế có tốt không ?

Hòa Thượng bảo :

- "Chẳng khởi tâm chứng Thánh gọi là cảnh giới tốt, nếu cho là Thánh giải tức là thọ lấy quần tà, đó chẳng qua là dùng tâm đắc lực, tạm thời được khinh an, từ đây tấn tu, chẳng tham trước, chẳng mong cầu, chứng ngộ sẽ có hy vọng".

Sau tôi xem Kinh Lăng Nghiêm, chỗ thuật về năm mươi ấm ma mới biết Thiệt Tri thức không thể không thân cận.

Đến năm hai mươi tám tuổi, tôi đến Chiết Giang tham học Ký Thiền Hòa Thượng tại phủ Ninh Ba, châu Thiên Đồng, cũng ở trong thiền thất tháng mùa Đông, tinh tấn dũng mãnh, tâm sanh tử chí thiết, vào chiều ngày thứ tám, cảnh định lại hiện, kỳ này so hơn lần trước, cái vui cũng hơn. Từ đó tôi tin sâu sắc trong Tông Môn (Thiền Thai) tự có sự kỳ đặc.

Sau tôi xem Kinh Lăng Nghiêm, đối với những chỗ mà từ trước chưa thông, nay không có chỗ nào là

chẳng rõ ràng. Và cũng tin bốn Kinh là cái chìa khóa của cửa thiền môn, rồi tôi đem hết tâm lực nghiên cứu, và nhận thấy lời nói "định năng phát huệ" đã được chứng nghiệm.

LỜI THUẬT 113

3. Mũi đối với Hương : Khi mũi đối với mùi tu Chỉ quán :

- Tu Chỉ : Thế nào là "Trong khi mũi ngửi mùi tu Chỉ" ? Hành giả tùy mỗi khi được nghe (ngửi) hương, liền biết "đó cũng như sóng năng chẳng thật" : Nếu nghe mùi thơm thuận tình, chẳng khởi tâm nhiễm trước, nghe mùi thúi trái tình, chẳng khởi tâm sân hận; nghe mùi chẳng trái chẳng thuận, chẳng sanh tâm loạn niệm. Ấy gọi là tu Chỉ.

- Tu Quán : Thế nào là "Trong khi nghe hương tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : "Ta nay nghe hương thấy nó giả dối không thật". Vì cớ sao ? Vì căn, trần hiệp nhau mà sanh Tỷ thức, kế sanh Ý thức, gắng gương bắt lấy cái tướng của hương, nhân đây mà có tất cả pháp phiền não thiện, ác v.v., nên gọi đó là "nghe hương". Quán ngược trở lại cái "Tâm nghe hương" chẳng thấy được tướng mạo. Phải biết cái "Tâm nghe hương và tất cả pháp rốt ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

3. Thứ ba là thuyết minh "Khi mũi ngửi mùi, tu Chỉ quán". Nghĩa là hành giả tùy ở tất cả hương khí

được nghe, như chiên đàn, trầm tốc thủy hương (trầm hương) và nước hoa, phấn thơm v.v... các loại hương nhân tạo, đều gọi đó là hương trần; nhưng hương trần này có công năng tùy duyên, nếu dùng nó vào việc thiện thì tốt còn dùng vào việc ác thì xấu.

Thế nào là "Khi mũi ngửi hương tu Chỉ" ? Như thế, chúng ta thấy có nội một chữ hương, thật là nhân duyên thẳng trầm, là căn bốn thiện ác, nên rõ biết "tất cả các loại hương ở thế gian cũng như sóng năng (dương điểm) chẳng thật". Nếu nghe tất cả hương khí thích tâm vừa ý. Loại nào cũng đáng thơm đáng ái, chẳng khởi một niệm tâm tham trước, nếu gặp y lan, phấn uest v.v... bao nhiêu xú khí đáng chán đáng ghét, chẳng sanh một tâm sân hận, nếu gặp mùi chẳng trái chẳng thuận, chẳng sanh ra hồ tư, loạn tưởng, vô minh ngu si. Như thế tức là hành giả dùng mũi ngửi hương trần mà tu Chỉ vậy.

Thế nào là "Khi dùng mũi ngửi hương trần tu Quán" ? Hành giả phản quán "Hương trần là hư dối chẳng thật". Vì có sao ? Vì nhân nơi căn, trần hòa hiệp mà nó mới phát sanh ở nơi Tỷ thức, rồi mới có công năng ngửi hương, kế sanh ra Ý thức mới có công năng phân biệt, miễn cưỡng khởi ra cái tướng của hương, liền đó chấp trước cứng chắc chẳng chịu buông bỏ, nhân đây mà có tất cả các pháp phiền não thiện ác v.v... Nếu khéo dùng thì hương này trở thành thiện pháp, như thế giới Hương Tích, ăn cơm thơm mà thành được Phật sự, gọi là "Hương Quang Trang

Nghiêm". Nếu chẳng khéo dùng thì nhân hương khí mà khởi hoặc tạo nghiệp, lưu chuyển sanh tử. Phải biết : những việc như thế đều nhân phân biệt mà có, phân biệt nhân thức tâm mà có, thức tâm nhân căn, trần hòa hiệp mà có, nếu không có căn, trần hòa hiệp thì Tỷ thức chẳng sanh, Tỷ thức chẳng sanh thì Ý thức chẳng khởi, Ý thức chẳng khởi tức là không có phân biệt, không có phân biệt thì không có tất cả các pháp phiền não thiện ác v.v... Đã biết nhân duyên hòa hiệp, hư vọng có sanh, nhân duyên ly tán hư vọng gọi là diệt; sanh diệt là vọng, diệt vọng là chơn, phản quán như thế coi cái Tâm năng văn này rốt lại ở chỗ nào ? Chín chấn tìm tòi, nó chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng ở trung gian, không có nơi chốn, cũng không hình tướng. Phải biết, "năng văn và sở văn tánh nó không tịch". Người ta gọi là "ly năng sở, tuyệt đối đãi, rốt ráo không tịch", nên gọi là tu Quán.

LỜI THUẬT 114

4. Lười đối với Vị : Khi Lười nếm vị tu Chỉ quán.

- *Tu Chỉ* : Thế nào là "Trong khi lười nếm vị tu Chỉ" ? Hành giả tùy ở vị được thọ, biết ngay đó cũng như được vị trong mộng". Nếu được vị ngon, thuận tình, chẳng khởi tâm tham trước; nếu được vị dở, trái tình, chẳng khởi tâm sân; nếu vị chẳng trái chẳng thuận, chẳng khởi ý tưởng phân biệt. Ấy gọi là tu Chỉ.

- *Tu Quán* : Thế nào là "trong khi lười nếm vị tu Quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : "Nay những

vị được thọ dụng thật sự không có". Vì cớ sao ? Vì trong, ngoài, sáu vị tánh nó không phân biệt, do thiết căn bên trong hòa hiệp thì Thiết thức sanh, kế sanh ra Ý thức, cưỡng bắt lấy cái tướng của vị, nhân đây mà có tất cả pháp phiền não, thiện ác... quán ngược lại cái thức duyên vị, chẳng thấy được tướng mạo. Phải biết "sự thọ vị và tất cả pháp rốt ráo vắng lặng rỗng không". Ấy gọi là tu Quán.

LỜI GIẢNG

4. Thứ tư là nói "Khi lưỡi nếm vị tu Chỉ quán". Phàm khi dùng thức ăn, lãnh thọ những vị chua, ngọt, đắng, cay, mặn, lạt v.v... đều có thể tu Chỉ quán. Người xưa nói rằng : "Trọn ngày ăn cơm mà chưa từng ăn lấy một hột cơm, do vì tâm không phân biệt". Lưỡi dùng vị làm duyên mà sanh ra Thiết thức, thiết thức y căn mà sanh, thiết căn nhân thức mà có công năng nếm vị. Cái "có công năng nếm" đó được gọi là Thiết thức, kế Ý thức đồng thời sanh, rồi mới có công năng phân biệt là ngon là dở. Vì thiết căn là năng phân biệt, vị trần là sở phân biệt; năng, sở hòa hiệp, nên nói là thức sanh. Bởi bảy duyên hòa hiệp sanh ra Thiết thức, chẳng đồng với Nhân thức phải đủ chín duyên, nhĩ thức tám duyên mới sanh được. Vì nó không cần đến ánh sáng của mặt trăng mặt trời, tối đen cũng có thể nếm vị; không cần có khoảng không, không có chướng ngại cũng không thể phân biệt, nên trong chín duyên bỏ không duyên và minh duyên ra, chỉ còn căn, cảnh, tác ý, căn bốn y,

nhiệm tịnh y, phân biệt y và chủng tử, bảy duyên, như ở trước trong phần nhãn căn đã giải thích rồi, còn các nghĩa khác như trong chánh văn mà hiểu.

LỜI THUẬT 115

5. Thân đối với Xúc : Khi thân thọ Xúc tu Chỉ quán.

- *Tu Chỉ : Thế nào gọi là "Khi Thân thọ Xúc tu chỉ" ? Hành giả tùy theo chỗ giác xúc biết ngay "đó như bóng, huyễn hóa không thật". Nếu khi thọ lạc xúc thuận tình, chẳng khởi tâm tham đắm nếu khi thọ khổ xúc trái tình, chẳng khởi tâm giận tức khó chịu nếu khi thọ xúc chẳng phải trái chẳng phải thuận, chẳng khởi tâm nhớ tưởng phân biệt. Ấy gọi là tu Chỉ.*

- *Tu Quán : Thế nào là "khi Thân thọ Xúc tu quán" ? Hành giả nên nghĩ như vậy : Những pháp nhẹ, nặng, lạnh, nóng, rít, trơn v.v... gọi đó là xúc; đầu, mình, tứ chi v.v... gọi đó là thân. Tánh của xúc hư giả, thân cũng chẳng thật, do nhân duyên hòa hiệp sanh ra Thân thức, kế sanh Ý thức nhớ tưởng phân biệt tướng khổ, vui v.v... nên gọi là thọ xúc; Quán trở lại "cái tâm duyên xúc và tất cả pháp rốt ráo không tịch". Ấy gọi là tu Quán.*

LỜI GIẢNG

5. Thứ năm là nói "Khi thân thọ xúc tu Chỉ quán". "Xúc" là dính vào. Phàm trên thân hoặc nóng, lạnh, gió thổi, và thân phần nam, nữ mềm mại trơn mịn, những y phục thượng diệu v.v... đều gọi là Xúc trần.

Thế nào là "Khi thân thọ Xúc tu Chi" ? Nói "đối với xúc trần tu chi" là tùy ở cảnh giới xúc trần được cảm giác, liền đó nhận biết "đồng như bóng dáng trong gương không khác". Phải biết, hình tượng ở trong gương chẳng phải có mà có, nên gọi đó là "huyễn". Có tức chẳng phải có, nên gọi đó là "hóa"; như huyễn như hóa vốn chẳng chơn thật.

Tôn giả Tất Lãng Già Bà Sa (Tha), ban đầu phát tâm xuất gia, theo Phật nhập đạo, thường nghe Như Lai nói : "Các thế gian không có việc nào là đáng vui". Một ngày nọ Ông khát thực trong thành, tâm nghĩ về Pháp Môn, bất giác giữa đường bị trùng độc chích bị thương ở chân, toàn thân đau nhức, liền tự suy nghĩ : "Ta nghĩ có cái "biết" để biết "cái bị đau" này, tuy biết cái "biết đau", mà Tâm giác thanh tịnh không có cái "đau" và cái "biết đau" (năng giác)".

Ông lại suy nghĩ nữa : "Như thế một thân làm sao có hai cái "biết" ? Nếu có hai cái biết, tức phải có hai cái đau, vì sao hiện giờ chỉ có một cái đau" ? Như thế, ông phản quán, nhiếp niệm chưa bao lâu, thân tâm chợt không, chẳng biết có "cái làm đau", cũng chẳng biết có "cái bị đau", liền đó năng, sở đều không, Tâm địa thanh tịnh.

Xúc trần trái tình còn được như thế, thì cảnh giới xúc trần thuận tình, và chẳng trái chẳng thuận, suy nghiệm đó có thể biết. Đây gọi là tu Chi.

Thế nào là "Khi thân Thọ xúc tu quán" ? Nghĩa là nhẹ, nặng, lạnh, nóng, rít, trơn v.v... gọi là xúc

trần; đầu, mình, tay, chân v.v... sáu phần của chính mình gọi là thân căn. (Sáu phần tức là đầu, mình, hai tay và hai chân). Phải biết, pháp nặng nhẹ, ấm v.v... thuộc về "Sở xúc, tánh nó vốn không, hư giả chẳng thật. Khi nhân duyên bốn đại chia lìa thì thân căn liền không có". Trong đã có thân căn này làm nhân, ngoài cảm xúc trần làm duyên, trong ngoài hòa hiệp liền sanh ra Thân thức, kế là Ý thức sanh; có Ý thức này thì mới có phân biệt được tiền trần khổ vui, các tướng, v.v..., nên gọi là Thọ xúc. Bởi nhân nơi Thân thức mà có cái Năng giác xúc, nhân có Ý thức mà có cái Năng Phân biệt. Do đây mà biết : Xúc chẳng tự xúc, nhân tâm mà có xúc, liền phản quán cái tâm năng xúc này đến chỗ tột cùng : không thể được (không có). Vì là tâm vốn không sanh, nhân cảnh mà có, nếu cảnh không có thì tâm cũng không; do nhân duyên mà sanh thì nhất định phải theo nhân duyên mà diệt, sanh, diệt, khứ, lai, kết cuộc không có hình tướng, nên nói rằng "Chẳng thấy được tướng mạo". Do đây mà biết "năng xúc, sở xúc hoàn toàn không tịch".

Tôn giả Bạt Đà Bà La (1), trước từ nơi Phật Oai Âm Vương nghe Pháp xuất gia, khi Tăng tắm rửa, theo thứ tự vào phòng tắm, bỗng ngộ được thủy nhân (nước làm nhân dẫn đến sự khai ngộ), đã chẳng tẩy trần cũng chẳng tẩy thể, trung gian an nhiên được Vô sở hữu, diệu xúc thanh tịnh xưa nay không nhiễm. Cái chỗ "thanh tịnh không nhiễm" kia tức

cùng với "rốt ráo không tịch" không hai không khác, nên gọi là tu Quán.

LỜI CHÚ

(1) Trong lời giảng có dẫn hai vị Tôn giả : một là Tất Lãng Già Bà Tha, hai là Bạt Đà Bà La để làm chứng cứ, vậy chư vị muốn rõ xin xem Kinh Lăng Nghiêm quyển 5 đoạn "Phật hỏi về Viên Thông của 25 vị Thánh". Ngài Tất Lãng Già Bà Tha thuộc vị thứ 12, còn ngài Bạt Đà Bà La thứ 7, đứng lên trình chỗ viên thông của mình.

LỜI THUẬT 116

6. Ý đối với Pháp : Đây là hành tướng tu Chỉ quán trong khi Ý biết Pháp trần, như đã nói rồi trong phần "Bắt đầu tịnh tọa".

Từ trước đã nói về hành tướng "Y Nơi sáu căn tu Chỉ Quán", tùy chỗ cần của ý mình mà chọn dùng nó, mỗi mỗi đều đã nói cái ý năm lần ở trước, trong đó đã rộng phân biệt rồi, nay không nói lại nữa. Hành giả có thể ở trong tất cả trường hợp : hành, trụ, tọa, ngọa, kiến, văn, giác, tri v.v... tu tập Chỉ Quán, phải biết người chơn thật tu hành đạo Ma Ha Diễn.

Như trong Đại Phẩm Kinh nói rằng : Phật bảo ngài Tu Bồ đề "Nếu Bồ tát khi đi biết đi, khi ngồi biết ngồi, cho đến khi mặc Tăng-già-lê (Đại y), nhìn liếc nhất tâm, ra vào thiên đình, phải biết người này gọi là Bồ tát Ma Ha Diễn" (Bồ Tát Đại Thừa).

LỜI GIẢNG

6. Phần thứ sáu này là thuyết minh về cái ý căn tu tập chỉ quán, tức là Ý thức duyên cái bóng còn sót lại của Tiền ngũ trần, nhưng ý thức duyên cái tướng của Pháp trần, như ở trước trong phần "Bắt đầu tịnh tọa tu chỉ quán" đã rộng thuyết minh rồi, nay không nói nữa. Tiếp đây nói về Hòa hiệp năm duyên sanh ra ý thức. Năm duyên đó tức là ở trong chín duyên trừ bỏ ba duyên (minh, không, căn) và duyên thứ tám (Phân biệt y duyên), chỉ còn năm duyên là cảnh, tác ý, căn bốn y, nhiễm tịnh y và chủng tử y. Ý thức y nơi năm duyên này mà được sanh. Phải biết, ý thức này có năng lực công dụng rất lớn, vì nó duyên khắp tất cả, thông suốt ba cảnh, nghĩa là thức tâm này có khả năng duyên khắp cả hiện tiền thật có, ở trên cảnh này phân biệt các tướng dài, ngắn, vuông, tròn v.v... nên gọi là khắp (biến). Thế là thức này ba Cảnh đều duyên, ba Lượng đều đủ, nếu khéo dụng tâm thì chuyển tám Thức để thành bốn Trí, nếu chẳng khéo dụng tâm thì chuyển Bồ đề, Niết bàn thành ra phiền não, sanh tử. Thế mới biết ý thức thật là gốc của mọi điều ác, là rễ của muôn điều lành. Chỗ gọi là "Luân chuyển sanh tử, An lạc diệu thường" duy có một ý thức này mà không phải vật nào khác nữa, chính tại nơi người khéo dùng và chẳng khéo dùng mà thôi.

Ba Cảnh : Đó là Tánh Cảnh, Độc Ảnh Cảnh và Đối Chất Cảnh.

1) *Tánh Cảnh* : Nhãn thức... cho đến thân Thức và Đệ Bát thức, duyên nơi sắc, thính v.v... tướng phần của cảnh thật, nằm trần chẳng khởi ra danh ngôn, không có tâm xét nét đó gọi là Tánh cảnh.

2) *Độc Ảnh Cảnh* : Ảnh tức Ảnh tướng, tức là di danh của Tướng Phần, nghĩa là Đệ Lục ý thức duyên nơi "Không hoa, sừng thỏ" và cảnh ở quá khứ, vị lai v.v..., rồi biến hiện ra cái Tướng phần, không nương vào cảnh trần thực tại, chỉ đơn độc tự có, gọi đó là Độc Ảnh Cảnh.

3) *Đới Chất Cảnh* : Đới tức là Kiêm Đới (dính kèm), Chất là Thể Chất, là lấy tâm duyên tâm, như Đệ Thất thức khi duyên cảnh Kiến Phần của Đệ Bát thức thì Tướng Phần của nó sanh, không phải là một loại riêng biệt, mà một nửa cùng với bản chất đồng loại phát sanh, một nửa cùng với Kiến phần năng duyên đồng loại phát sanh, nên gọi đó là Đới Chất cảnh.

Ba Lượng : Đó là Hiện Lượng, Tỷ Lượng, và Thánh Giáo Lượng.

1) *Hiện Lượng* : Là Lượng độ hiện ra rõ ràng, tức là cái nghĩa "mẫu mực cố định". Nghĩa là Nhãn thức,... cho đến Thân thức, đối với cảnh ngũ trần hiển hiện, vì có khả năng đo lường cái mẫu mực cố định cho Tự tướng của các pháp chẳng hề lầm lộn, gọi đó là Hiện Lượng.

2) *Tỷ Lượng* : Là dùng sự so sánh tính toán (độ lượng) mà được biết, như cách tường thấy khói liền biết là có lửa, đó gọi là Tỷ Lượng.

3) *Thánh Giáo Lượng* : Là đối với ngôn giáo của Thánh nhân nói ra đều chẳng chống trái nhau, quyết định có thể tin thọ, tức là Thánh Giáo Lượng.

Lượng thứ ba này cũng gọi là Phi lượng, là chạy theo duyên những việc ở quá khứ và vị lai, những việc ấy đều từ nơi Đệ lục thức ghi nhớ phân biệt, là năng duyên; Ba Cảnh và Ba Lượng v.v... là sở duyên.

Từ trước nói về hành tướng "Nương nơi nhãn, nhĩ v.v... sáu căn tu Chỉ quán", tùy chỗ cần dùng của ý mình mà chọn dùng, mỗi mỗi thấy đều đầy đủ ý nghĩa ở trong năm phần tu Chỉ quán ở văn trước, tức là từ thứ nhất "Đối trị sự thô loạn của hàng sơ tâm tu Chỉ quán", cho đến thứ năm, thuyết minh về "Định huệ ngang bằng tu Chỉ quán" trong đó đã rộng thuyết minh phân biệt đầy đủ rồi. Y cứ như ở trước thì trong sáu căn, mỗi mỗi đều đối với sáu trần cảnh mà tu Chỉ quán. Tuy có nói sáu, kỳ thật ở trong Thể tánh vốn không có "Sáu và chẳng sáu". Do vì cái tướng trong tánh kia là "biết", bởi chúng ta ai cũng sẵn có cái biết ấy, cái tâm đó của chúng ta nó vi diệu sáng suốt, thường ở nơi mỗi sáu căn môn, phóng quang động địa vốn không có cái tướng thiện, ác, năng, sở có thể được; chỉ vì chúng sanh mê đảo, bị phiền não làm chướng ngại, bèn đem cái

Chơn tâm bốn hữu (sắc có) chẳng cách mà làm cho cách; đối với Bồ đề Niết bàn của tự tâm, chẳng trái mà làm cho trái, do đó cái thấy chẳng vượt ra ngoài sắc, cái nghe chẳng vượt ra ngoài tiếng. Nếu có thể xoay cái thấy mà thấy tự tánh, xoay cái nghe mà nghe tự tánh, nghĩa là một căn đã trở về nguồn thì sáu căn đều được giải thoát. Bấy giờ chẳng những mắt có thể thấy sắc mà còn có thể nghe tiếng ngửi hương, giác xúc; tai chẳng những có thể nghe tiếng mà cũng có thể biết pháp và phân biệt vị trần; một căn làm được đủ công dụng của các căn (tức lục căn hổ dụng).

Kinh Niết bàn nói : "Như Lai một căn có thể thấy sắc, nghe tiếng, ngửi hương, nếm vị, giác xúc, biết Pháp; một căn đã được như vậy, các căn khác cũng vậy". Đây chính là ý nghĩa "sáu căn hổ dụng".

Ngoài ra như : "Ông A Na Luật Đà mù cả đôi mắt vẫn có thể thấy, Bạc Nan Đà Long không có tai mà vẫn nghe, thần nữ Cẩn Già nghe mùi hương chẳng phải bằng mũi, Kiều Phạm Bác Đề cái lưỡi khác mà biết được vị, thần Thuấn Nhã Đa không có thân mà giác được xúc, ngài Ma Ha Ca Diếp chẳng nhận tâm niệm mà hiểu biết rõ ràng trọn vẹn.

Kinh nói : "Chẳng do tiền trần khởi ra Tri kiến, Tánh sáng chẳng theo căn, nhờ căn mà tánh sáng được phát". Chừng ấy bằng cơ cũng đủ chứng minh sáu căn dùng lẫn với nhau (lục căn hổ dụng).

Hành giả nếu có thể ở trong sáu duyên hành, trụ, tọa, ngọa v.v... cho đến sáu căn, kiến, văn, giác, tri v.v... đối trên sáu trần cảnh, ở trong 12 giờ (24 giờ bây giờ) thường hay tu tập Chỉ quán, phải biết người này chơn tu đạo Ma Ha Diễn.

Phạm ngữ "Ma ha", có ba nghĩa : Đại, Đa, Thắng; "Diễn" (nói đủ là Diễn Na) có nghĩa là Thừa (thặng), "Lược Nói" tức là Đại Thừa. Nghĩa là hành nhân đối trong tất cả thời, niệm niệm chẳng quên tu tập chỉ quán, người ấy tức là "Chơn thật tu hành đạo Ma Ha Diễn Đại Thừa". Phải biết Đạo Đại Thừa quý ở chỗ "tự lợi lợi tha", "Phước Huệ trang nghiêm", như tu Chỉ tức là "Phước Đức trang nghiêm", còn tu Quán tức là "Trí Đức trang nghiêm". Lại trong sáu Độ, năm Độ trước là tu Phước Đức, Độ thứ sáu là Trí huệ; như thế Phước, Huệ đều là Năng trang nghiêm, Chánh nhân Pháp thân là Sở trang nghiêm; năng sở chẳng hai là Diệu trang nghiêm. Hành giả tu tập Chỉ quán dùng trang nghiêm này mà tự trang nghiêm, nên nói là "Chơn Tu đạo Ma Ha Diễn".

Từ câu "Như trong Đại Phẩm Kinh..." trở xuống tức là dẫn Kinh để làm bằng chứng. Trong Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, Phật bảo ngài Tu Bồ đề : "Nếu Bồ tát khi đi biết đi, khi ngồi biết ngồi, cho đến khi mặc Tăng-già-lê...", (hai chữ "Cho Đến" là lời "lược qua", Tăng-già-lê tức là đại y) khi mặc áo liền biết là mặc áo. Phàm phu thì trái lại : nhìn là nhìn lâu, liếc

là đảo mắt, nhất tâm là chẳng phải hai tâm, tức là nghĩa của "bất loạn". Không luận là hành những hạnh gì, làm những sự gì, nhất định cần phải chẳng khởi lên tư lương phân biệt, cứ thẳng tới mà làm, nên gọi là nhất tâm. Nghĩa là nương mảy, theo mắt, động, chỉ, ra, vào, v.v... đều là nhất tâm, nhất ý, an trụ trong thiền định. Chỗ gọi là : "Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền; nói, nín, động, tịnh, thể tự nhiên". Quả như người nào làm được như vậy, phải biết người ấy gọi là Bồ tát Ma Ha Tát, tức là Đại Bồ tát trong hàng Bồ tát vậy.

LỜI THUẬT 117

Lại nữa, nếu người nào có thể như thế trong tất cả chỗ tu hạnh Đại Thừa, thì người ấy Tối thắng Tối thượng ở trong thế gian không ai sánh bằng. Như trong bài Kệ Thích Luận nói :

*Ngôi rỗi trong rừng cây
Trầm lặng diệt các ác
Diêm tĩnh được nhất tâm
Vui này hơn vui trời.
Người cầu lợi thế gian
Áo đẹp, giường nệm tốt
Vui ấy chẳng an ổn
Cầu lợi không nhàm chán.
Nạp y chốn không nhàn
Tới lui tâm thường nhất
Tự dùng Trí huệ sáng*

Quán các Pháp thật tướng.

Trong mỗi mỗi các pháp

Đều bình đẳng quán nhập

Tâm giải huệ thâm lặng

Ba cõi không ai bằng.

LỜI GIẢNG

Hai câu "Nếu người"... đến... "Tối thượng... không ai sánh bằng" chính là khen ngợi người Trì Pháp, công đức không thể nghĩ bàn, nhân vì người kia có khả năng gánh vác được gia nghiệp của Như Lai, dùng hai pháp Bi, Trí nhiếp thọ (thâu nạp và dạy trao) chúng sanh, nên đối trong thế gian tối tôn quý, tối cao thượng, người đời không một cá nhân nào có thể sánh bằng được.

Thích Luận tức là Đại Trí Độ Luận. Từ "Ngồi rồi trong rừng cây" trở xuống bốn câu là thuyết minh từ Giả quán nhập Trung quán, là nhân duyên muôn điều thiện, công đức không thể nghĩ bàn.

"Rồi" tức là nhàn rồi, ngồi là yên ngồi. "Ngồi Rồi" tức là xa lìa chỗ ồn ào, "Trong Rừng Cây" tức là xa cách chốn thành thị, có thể khám phá thế giới, chẳng cùng với người đời qua lại giao tiếp.

Câu "Trầm lặng diệt các ác" (Tịch nhiên diệt chư ác), hai chữ Tịch Nhiên trong câu chữ Hán, chữ Tịch là tịch tịnh tức yên lặng, chữ nhiên là an nhiên tức trầm mặc, bất động. Diệt các ác tức có khả năng

sanh ra các thiện, diệt tất cả phiền não, sanh được mọi pháp lành, tức là chẳng cùng với phiền não tương ưng.

"Điềm tĩnh được nhất tâm" tức là tâm thuần nhất trạch nhiên (tự nhiên lắng suốt). Phải biết, chúng sanh bọn ta, Tâm viên Ý mã chạy Đông dong Tây, trợn ngáy cùng với phiền não tương ưng, làm sao có thể "Điềm Tĩnh" để cho tâm chuyên nhất (nhất tâm) ! Ở đây, cần phải ngồi ngay ngắn Niệm thật tướng mới có thể khắc phục được. Đó là :

ÂM :

Thân thể cập thủ túc,
Tịch nhiên an bất động.
Kỳ tâm thường đạm bạc,
Vị tăng hữu tán loạn.

NGHĨA :

*Thân thể và tay chân
Im lìm yên chẳng động
Tâm kia thường điềm tĩnh
Chưa từng có tán loạn*

Chính là nghĩa này vậy.

Câu "Vui này hơn vui Trời", là nói sự khoái lạc của thế gian kia đem so sánh với xuất thế gian có sự chênh lệch giữa Phàm và Thánh, khác nhau một trời một vực. Cái vui của thế gian là hữu lậu, hữu vi, tức

là sanh diệt, cuối cùng có sự băng hoại; cái vui xuất thế gian là vô lậu, vô vi; vô vi tức là chẳng sanh chẳng diệt, cuối cùng không có sự băng hoại. Nên nói là "Vui này chẳng phải như vui của cõi trời", (vui này hơn vui Trời), tức là biết rõ "Các hạnh vô thường, là sanh diệt pháp, sanh diệt đã diệt, tịch diệt là vui". cái vui tịch diệt (Niết Bàn), vượt ra ngoài, chẳng phải cái vui sanh diệt cõi người, cõi trời, mà có thể sánh ví được. Nói "Từ Giả quán nhập không quán" chính là nghĩa này.

Bốn câu "Người cầu lợi thế gian"... đến..."Cầu lợi không nhàm chán" chính là chỉ rõ phàm phu ngu si chê chơn theo vọng, nhận giặc làm con, lấy hư làm thật; nhân vì mê hoặc, chẳng những không tìm cách yếm ly mà còn trở lại tham cầu, niệm niệm chẳng xả. Có người bon ba trong giới quân chánh để cầu danh tiếng, có người bon chen vào doanh nghiệp kinh thương để mưu đồ tài lợi, ở trong năm dục, sáu trần, lập ra trăm phương ngàn kế tham cầu không biết chán, họ muốn kỳ quyết thọ hưởng cho hết những khoái lạc của đời người làm mục đích, họ nào có biết vui là nhân khổ, chẳng phải là pháp an ổn. Đây chính là "Các dục khi cầu thì khổ, khi được thì sanh nhiều lo sợ, khi mất lại ôm lòng sầu não, tất cả không có chỗ nào là vui".

Kinh nói rằng : "Ba cõi không an cũng như nhà lửa, các khổ tràn ngập, rất đáng sợ hãi, chúng sanh

vô trí, ở trong nhà lửa tam giới chẳng hay biết, chẳng kinh chẳng sợ; trái lại ở trong đó đánh giết lẫn nhau, lấy mạnh hiếp yếu, trọn ngày chỉ có danh tiếng là cầu, tiền bạc là tham, lại chẳng biết đâu là lửa đâu là nhà, chỉ nhất trí đeo tìm sự khoái lạc mà thôi". Khi toi mạng, ở trong nhà lửa có khác gì con tằm vào mùa xuân nhả tơ làm kén tự trói tự buộc, và cũng như bướm đèn (con thiêu thân) chụp vào lửa, tự vô tự đốt. Đáng buồn biết chừng nào ! Chúng sanh mê đảo quá lắm.

Câu "Nạp y chốn không nhà" trở xuống... là nói : Việc ra sanh tử có đường, lên Niết bàn có nẻo, không đến nỗi bị đốt cháy, vĩnh viễn chịu sự thống khổ.

Nạp y là chỉ cho hàng xuất gia, nghĩa là người phát tâm xuất gia, nương tâm hướng đạo, mặc chỉ vải thô cắt ra may áo, ăn chỉ rau xanh cơm lạt, ở thì nơi núi non hang đá, mé nước, bìa rừng làm chỗ trú chân, do vì người tu hành trọn cả ngày đêm duy có Phật là niệm, duy có Đạo là cầu, tâm thường chuyên nhất, đây tức là Chỉ; tự dùng ánh sáng trí huệ quán các pháp Thật tướng, đây tức là Quán.

"Các Pháp" là đứng về Y báo và Chánh báo mà nói. Hành giả dùng Trí Bát Nhã (1), quán tất cả các pháp: Y, Chánh, pháp pháp đều là Thật tướng. Thật tướng tức là không tướng. Vì tất cả các pháp thế gian đều từ nhân duyên mà sanh, không có tự tướng, không có tướng phạm phu trước hữu, không có tướng

Nhị Thừa trệ không, không có tướng nhị biên của Bồ tát, cũng không có tướng Đản trung của Quyền Thừa Đại Sĩ, cái Tướng Vô Tướng tức là Thật tướng.

Bởi : "Thật tướng không tướng" tức là Không Nghĩa, "Thật tướng không có cái bất tướng", (đầy đủ tất cả tướng) tức là Giả nghĩa, "Thật tướng không tướng, không tướng chẳng tướng, chẳng tướng không tướng" tức là Trung nghĩa.

Kinh nói : "Lại nữa, đối với pháp không thấy có sở hành (bị tu, tức không có năng tu), rồi sau đó Quán các pháp như thật tướng, nên đối trong mỗi mỗi các pháp đều dùng tâm bình đẳng quán nhập".

Như : Tu Không quán thì một không tất cả không; giả, trung đều không. Tu Giả quán thì một giả tất cả giả, không, trung đều giả. Tu Trung quán thì một trung tất cả trung; không; giả đều trung; ngoài trung, không có không, giả; ngoài không, giả, không có trung. Nên "một" tức đủ "ba", nói "ba" tức là "một", "ba một chẳng hai" nên gọi đó là Bình đẳng quán, cũng gọi là Viên quán.

Hai câu cuối "Tâm giải huệ thâm lặng, Ba cõi không ai bằng" (Hai chữ tịch nhiên trong câu văn Hán tức là tịch tịnh an nhiên), là nói người dụng công tu Quán, không thể cùng với người đồng bực.

"Giải huệ" là Trí huệ tự mình tu tự mình chứng. Dùng trí huệ này chiếu rõ thế gian từng chủng loại các pháp, mỗi mỗi đều dùng bình đẳng quán mà

quán đó, rõ suốt từng pháp một, đâu phải là tức không, tức giả, tức trung. Đã có trí huệ chiếu rõ thì tất cả phiền não chẳng nổi lên, nên trong tâm địa được trạng thái trong suốt yên lặng, chẳng bị tất cả cảnh giới làm động. Đó gọi là :

"Tâm kia êm như biển

Yên lặng an chẳng động".

Hành giả nếu được như thế thì trong ba cõi không có một người nào cùng sánh ngang nhau, cùng người đó đồng bậc, nên nói là : "Ba cõi không ai bằng".

Từ trước Đại Chương chánh Tu đến đây đã hết, nhưng đối trong các phương tiện tu hành duy có "Niệm Phật chỉ quán" ở trong đây là tối thắng, vì pháp phương tiện kia chính là "vô vấn tự thuyết" của Đức Thế Tôn, rất giản dị, rất viên đốn, chí thiện, chí mỹ; chỉ có thể niệm Phật một cách miệt mài thật sự tức là Chỉ quán bất nhị. Người chỉ chuyên niệm A Di Đà gọi đó là Vô thượng Diệu Chỉ quán.

LỜI CHÚ

(1) *"Tự dùng trí huệ sáng", câu này trong bốn chữ Hán viết "Dĩ tức Bát Nhã chi trí" : chữ "Tức" trong câu có nghĩa là ngừng nghĩ là hơi thở có thể là do ấn công sắp thừa, vì "tức" đứng trong câu này vô nghĩa (Dĩ Bát Nhã chi Trí).*



CHƯƠNG THỨ BẢY

THIỆN CĂN KHAI PHÁT

(Thiện Phát Độ Lục)

LỜI THUẬT 118

Hành giả nếu có thể như thế từ trong Giả Quán nhập Không Quán, khéo tu Chỉ Quán, thì trong khi ngồi, Thân Tâm Minh Tịnh (trong sáng) khi ấy sẽ có các thứ Thiện căn khai phát, cần phải hiểu biết.

LỜI GIẢNG

Chương này do Chương chánh Tu ở trước mà ra. Nhân Chánh Tu Chỉ quán, trong lúc dụng công, phát động bao nhiêu Thiện căn đời trước, như không tu hành thì các Thiện căn không do đâu khai phát, cần phải mỗi mỗi hiểu biết.

Hai chữ "Như thế" là chỉ cho các loại Chỉ quán được tu hành trong phần Chánh Tu ở trước mà nói. "Từ giả quán nhập không quán" là từ giả tướng hữu vi nhập vào không vô tướng. Xưa nay Chỉ quán có rất nhiều : Ba loại Chỉ quán cho đến hai mươi lăm luận v.v... bao nhiêu Pháp Chỉ quán chẳng đồng, nhưng ở trước chỉ có Pháp "Ở trong phép ngồi Tu chỉ quán" và "Lịch Duyên Đối Cảnh Tu Chỉ Quán", trước

tiên cần phải từ Giả nhập Không tương ưng, nên đơn chỉ cho hai loại này mà thôi.

"Khéo Tu" chính là chỉ rõ "Thiện xảo phương tiện tu tập" chẳng phải là tu một cách phù phiếm.

Hành giả nếu có thể như thế, từ Giả quán nhập Không quán, thì trong lúc an tọa dụng công, được thân tâm minh tịnh, khi ấy sẽ có các tướng của bao nhiêu thứ Thiện căn khai phát, cần phải biết rõ, chẳng nên xem thường.

LỜI THUẬT 119

Nay lược thuyết minh "Hành tướng của thiện căn khai phát". có hai loại chẳng đồng :

1. Hành tướng thiện căn bên ngoài khai phát : Đây là các thiện căn Bồ thí, Trì giới, Hiếu thuận Cha Mẹ, Tôn trưởng, Cúng dường Tam Bảo và các việc nghe Kinh học Giáo v.v... khai phát. Ấy là những việc bên ngoài, nếu chẳng phải chơn chánh tu hành, ắt cùng với ma cảnh lộn nhau, nay không phân biệt.

LỜI GIẢNG

Trong văn sau đây tự phân khoa để giải thích, nay lược thuyết minh hành tướng thiện căn khai phát : có hai loại chẳng đồng. Nói về Tướng thiện căn khai phát tuy nhiều mà lược thuyết minh không ngoài hai loại : một là ngoại thiện căn phát tướng, hai là nội Thiện căn phát tướng. Thiện căn tuy nhiều mà hai chủng nội, ngoại, thấu nhiếp không sót.

Nói "Ngoại Thiện căn phát tướng" là : như trong khi an tọa tu tập Chỉ quán : Hốt nhiên trong tâm phát ra một loại tâm vui vẻ Bồ thí, hoặc muốn đem tài vật thí cho người, hoặc đem Pháp tu hành nói cho người nghe, hoặc dùng thế lực giúp người, thí bằng Vô úy. Đây tức là phát ra tướng thiện căn Bồ thí, vì đời trước đã từng tu, hành pháp Bồ thí. Hoặc hốt nhiên tâm hoan hỷ Trì giới, hoặc Trì giới Đại Thừa 10 trọng 48 khinh, hoặc muốn trì mỗi mỗi giới Tiểu Thừa Ngũ Thiên Thất Tự v.v... đây tức là thời trước có Thiện căn trì giới, nay nhân tu tập Chỉ quán mà tức căn trì giới được phát động như thế. Hoặc phát ra Thiện căn Hiếu Thuận Cha Mẹ, tôn trọng Sư trưởng, hoặc phát Thiện căn đốt hương, tán hoa, cúng dường Tam Bảo, và nghe Kinh, học Giáo, lễ bái v.v... bao nhiêu hành tướng thiện căn khai phát. Đây thuộc về tất cả sự tướng Pháp Môn biểu hiện bên ngoài. Thiện căn được phát ra là do tập khí huân tu đời trước, bởi nội tâm khai phát, cùng với sự dụng công không bị chướng ngại gì.

LỜI THUẬT 120

2. Hành tướng Thiện căn bên trong khai phát :
Đây là các Thiện căn thiền định Pháp môn khai phát, có ba loại ý nghĩa :

a. Thuyết Minh Hành tướng thiện căn khai phát.: *Có năm loại chẳng đồng :*

(1) Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát Của Đạo Sở Túc : *Hành giả vì khéo tu Chỉ quán, thân tâm được*

điều hòa đúng cách, vọng niệm bị chặn đứng, nhân đây tự biết tâm mình lần lần vào định, phát ra định ở Dục giới và Vị Đáo Địa v.v... thân tâm hình như tan biến, rỗng không vắng lặng (không tịch), định tâm an ổn, ở trong định này đều chẳng thấy có tướng mạo thân tâm. Sau đó hành giả hoặc trải qua một lần ngôi hoặc hai lần ngôi, cho đến một ngày hai ngày, một tháng hai tháng muốn thôi không được, chẳng lui chẳng mất, liền đó ở trong định chợt biết thân tâm vận động tạo ra tám loại Xúc. Ấy là cảm biết tự thân : đau, ngứa, lạnh, nóng, nhẹ, nặng, rít, trơn v.v... phải biết, khi nào Xúc Pháp (tiếp thọ các pháp xúc) thân tâm an định, nhẹ nhàng vui vẻ, khoái lạc thanh tịnh, không thể ví dụ được : Ấy là biết "Hành tướng Căn Bản thiện của Đạo sơ tức khai phát".

Hành giả được ở trong Dục Giới Vị Đáo Địa định chợt biết hơi thở ra vào dài ngắn, khắp các lỗ chân lông ở trên thân thấy đều hở trống, bấy giờ liền dùng Tâm nhãn thấy 36 (ba mươi sáu) vật ở trong thân, cũng như mở cửa kho thấy mè, đậu v.v... tâm rất vui sợ (tâm đại kinh hỷ). Đây là "Hành tướng Tùy tức đặc thắng thiện căn khai phát".

LỜI GIẢNG

Phần thứ hai này là thuyết minh Thiện căn đời trước ở trong nội tâm phát ra, thiện căn được huân tập các thứ thiện định đã tu từ nhiều kiếp trước, nay vì nhân tu Chỉ quán mà ở trong Nội tâm được khai phát. Ở đây cũng có ba ý :

- a. Thuyết Minh Hành tướng Thiện căn khai phát.
- b. Phân biệt Chơn nguy.
- c. Trưởng Dưỡng (nuôi cho lớn) Chỉ quán.

a. Thuyết Minh Hành tướng thiện căn khai phát. Thứ nhất, trong Hành tướng thiện căn khai phát, có năm loại chẳng đồng : Từ loại thứ nhất, "hành tướng thiện căn khai phát của đạo số tức"... cho đến loại thứ năm nói về "Hành tướng thiện căn khai phát của pháp quán niệm Phật", mỗi mỗi đều giải thích như ở văn sau.

1) Hành tướng thiện căn khai phát của đạo số tức : Hành giả vì khéo tu Chỉ quán, nghiêm mình ngồi ngay điều hòa hơi thở, tức là điều hòa hơi thở nơi lỗ mũi, khiến cho thân tâm của hành giả được an ổn, niệm thô phù chẳng khởi; vì do chẳng khởi, tự biết tâm mình lần lần nhập vào thiền định. Bấy giờ, hoặc phát ra Dục giới định và Vị đạo địa v.v... các định. Hai chữ "vân vân..." tức chỉ cho Tứ thiền bát định. Nói về Dục giới định : dục giới là cõi chúng ta hiện ở. Dục có bốn thứ :

- 1. Tình dục, 2. Sắc dục, 3. Thực dục, 4. Dâm dục.

Nghĩa là xuống tận cùng địa ngục A Tỳ, lên đến đỉnh của Dục giới Tha Hóa Tự Tại Thiên đều có nam, nữ xen lẫn nhau, chẳng rời nhiễm dục, nên gọi là dục giới. Nếu tu tập Chỉ quán, do vì Số tức, không có các vọng niệm, đứng lặng chẳng còn một mảy

bợn, thân thể cũng như bóng mây, rỗng suốt thanh tịnh, ngời ngời sáng tỏ, nhưng còn thấy có tướng thân tâm. Tuy chưa quên được tướng thân tâm mà thân như đồng với phù vân, tâm giống như vi ảnh (bóng mờ) : trong, ngoài được khinh an. Ấy gọi là Tướng định dục giới. Từ tướng định dục giới này, sau lại gia công dụng hạnh tiến thêm một bước nữa, đến đây nhất tâm ngưng trụ, an nhiên tràm tịch (lắng lặng), cái dáng trống sạch một phen chuyển, đó là từ hữu tướng chuyển thành vô tướng, ở trong đó thoát nhiên rỗng suốt, chẳng thấy có thân, đầu, v.v... giường nằm, như bầu hư không rộng lớn, vắng lặng an ổn; chẳng thấy có thân thể, Y chánh (y báo, chánh báo). Khi ấy thân tướng đốn không (chợt không), vì sự chướng đã không, nhưng cái chướng của tánh phiền não vẫn còn tồn tại. Sự chướng là thân, thủ (đầu, mình) v.v... của Dục giới, là năng chướng, Vị đạo thiền định là sở chướng. Nay sự chướng đã được trừ khử thì tự nhiên được không tịch. Sắc cảnh cấu nhiễm của dục giới cùng lúc đều không, Vị lai thiền định được phát, mà chướng của lý tánh chưa được trừ khử, vì vậy vẫn có thể nhập Sơ thiền căn bản định, nên chưa đến được tướng định. Phải biết, người niệm Phật, tham thiền cũng có thể được cảnh giới Vị đạo địa định, nhưng cần phải biết nó, không được chấp trước. Thường thấy những người ám thiền ngu mê, gặp đến thế giới ngoại vọng này và cảnh giới thân tâm nội không, bèn nhận cho là Oai

Âm Na Ban (1) (cảnh giới tốt cùng), việc từ Không kiếp về trước, chấp là công phu cứu cánh, từ đây sanh ra ý tưởng an ẩn, ý tưởng cứu cánh, bỏ tu đạo nghiệp, hoang phí quang âm, há chẳng đáng thương xót lắm sao ! Đâu chẳng biết định này là công phu của Vị đạo địa định trong thế gian dục giới và Căn bốn sắc giới, đến như sơ thiền còn chưa nhìn thấy hướng hồ là cứu cánh Niết bàn, việc Không kiếp về trước được ư !

Nhưng khi được định này, thời gian có dài ngắn chẳng đồng, hoặc trải qua một cây hương, hoặc ngồi chừng vài tiếng đồng hồ, hoặc suốt đêm, hoặc nửa ngày, cho đến một ngày hai ngày, một tháng hai tháng... không nhất định. Vì nhờ có sức định giúp cho thân thể, vọng niệm chẳng lưu động, hành giả tuy trải qua thời gian lâu mà thân thể không bị tổn thương, chỉ có điều quan trọng là chẳng được chấp ở nơi thiền vị, gây trở ngại cho sự tiến tới. định pháp như thế chẳng lui chẳng mất, lâu và càng lâu, tức là ở trong định phát ra tám loại Xúc : Hoặc hốt nhiên biết tự thân đau nhức, hoặc khắp mình phát ngứa, hoặc biết thân lạnh buốt như vào trong nước đá, hoặc biết khắp thân phát nóng như bị lửa châm đốt, hoặc biết thân nhẹ bổng như lông hồng, hoặc biết tự thân nặng trĩu như treo đá, hoặc biết bé rít, hoặc biết mềm trơn. Phải biết, tám loại xúc này, ở trong định, tùy lúc phát ra một hoặc hai không nhất định, quyết chẳng phải đồng thời mà phát, cũng chẳng

phải phát đủ cả tám xúc. Thường thấy hành giả, nhân phát tám xúc mà thối thất công phu, hành nhân chẳng hiểu cho là ma cảnh phát hiện, nên thoái đạo tâm. Đương khi tám xúc phát hiện, nên hiểu suốt ấy là một loại cảnh giới trong định. Nếu tám xúc khi phát ra rồi, thân tâm liền được yên lặng rỗng sáng, thanh tịnh, khoái lạc, chẳng thể đem ví dụ mà sánh ví được, bởi cái vui của thiền định, nó riêng có một thứ thiền vị của nó, vượt ra ngoài, chẳng phải cái vui ngũ dục ở nhân gian mà có thể so sánh được. Ấy gọi là Đạo Sở tức.

Tướng của Dục giới vị đạo địa định như thế là do hành nhân đời trước đã tu Thiện căn thiền định này, nay vì tu Chỉ quán mà phát ra căn bản thiền các tướng như vậy, tức là Sơ, nhị, tam và tứ thiền của Sắc giới. Bốn loại này tuy là thế gian thiền định, mà là căn bản của tất cả thiền. Hành giả ở trong Vị đạo địa định của Dục giới, trải qua các cổng đầu của tám xúc, tức riêng biệt được một cảnh giới. Cảnh giới đó là hốt nhiên biết được hơi thở ra vào dài ngắn ở trong mũi, chẳng những ra vào nơi lỗ mũi, mà còn khắp cả châu thân, tám muôn bốn ngàn lỗ chân lông thấy đều hở trống, nó cũng ra vào, bấy giờ hành giả liền dùng tâm nhãn quán thấy 36 vật trong thân, cũng như mở kho thấy những mè, đậu v.v... hết sức rõ ràng.

Ba mươi sáu vật không ra ngoài ba chỗ : nội, ngoại và trung gian của tự thân : Ngoài đủ 12 : tóc, lông, móng, răng, ghèn, lệ, nước dãi, nước bọt, phân,

nước tiểu, chất bẩn, mồ hôi. Thân khí có 12 : da ngoài, da trong, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ lá, mỡ nước, óc, mô (màng mỏng bao bọc ngũ tạng). Trong gồm có 12 : gan, mật, dạ dày, lá lách, thận, tim, phổi, sanh tạng, thực tạng, đờm đỏ, đờm trắng.

Hành giả ở trong vị đạo địa định, thấy ba mươi sáu vật, tâm rất vui sợ (đại kinh hỷ). Vì người khác chẳng thể thấy được mà mình thấy được, nên rất vui; từ trước chưa từng thấy mà nay thấy, nên rất sợ. Như thế trong tâm được vắng lặng khinh an, sáng khoái dị thường : Ấy là tướng "Tùy tức Đặc Thắng Thiện căn" khai phát.

Đặc Thắng tức là mười sáu Đặc Thắng. Nghĩa là mười sáu việc mỗi mỗi đều thắng hơn Tứ niệm xứ v.v... các thiền quán. Bắt đầu từ điều tâm đến cuối phi tướng, mỗi địa mỗi địa đều có quán chiếu, có thể phát ra vô lậu thiện nghiệp mà không bị cái lỗi yểm ố tự hại, nên được cái tên là Đặc Thắng. (2)

Danh nghĩa của 16 Đặc Thắng có chép rõ trong pháp số, người xem có thể tự mình tìm lấy cũng được.

LỜI CHÚ

(1) Oai Âm Na Bàn; Oai Âm là Oai Âm Vương Phật, chữ Na là Kia, chữ Bàn là Bồ. Oai Âm Na Bàn là trước Đức Phật Oai Âm Vương. Nghĩa là : Phật Oai Âm về trước, hướng thượng, đó là Thật Tế Lý

Địa; Phật Oai Âm về sau, hướng hạ, đó là Phật Sự Môn Trung.

Oai Âm Vương Phật (bhismagarjitasvararāja) : Kinh Pháp Hoa, phẩm Thường Bất Khinh nói : "Từ rất xa xưa, qua vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp, có Phật tên là Oai Âm Vương Như Lai, kiếp (đời) gọi là Ly Suy, quốc hiệu là Đại Thành, Phật Oai Âm Vương sống lâu bốn mươi vạn ức Na do tha hằng hà sa kiếp. Chánh Pháp trụ thế kiếp số như một Diêm Phù Đề vi trần; Tượng Pháp trụ thế kiếp số như bốn châu thiên hạ vi trần; Đức Phật kia lợi ích chúng sanh, sau khi diệt độ, Chánh Pháp, Tượng Pháp diệt hết, sau đó ở quốc độ này có Phật ra đời cũng hiệu là Oai Âm Vương Như Lai, như thế thứ lớp có đến hai muôn ức Đức Phật đều đồng một hiệu, Đức Oai Âm Vương Như Lai đầu tiên đã diệt độ. Sau khi Chánh Pháp diệt, ở trong thời Tượng Pháp, tăng thượng mạn Tỳ Kheo có đại thể lực; bấy giờ có một vị Tỳ Kheo tên là Thường Bất Khinh thường tu hạnh nhẫn nhục cần cầu chánh pháp..."

Kinh Lăng Nghiêm nói : "Bạt Đà Bà La và mười sáu vị Khai Sĩ là đồng bạn của ông, từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch Phật rằng : Bọn tôi trước từ Phật Oai Âm Vương nghe Pháp xuất gia, trong giờ Tăng tam, chợt ngộ Thủy nhân".

Nhưng ở Thiên đàng lục lại mượn tên của Phật này để chỉ cho thời kỳ quá khứ rất xa. Lại còn chỉ cho bốn phạm hướng thượng là Oai Âm Vương Phật về trước.

Tổ Đình Sự Uyển, quyển năm nói : "Oai Âm Vương Phật về trước là thuyết minh Thật Tế Lý Địa, Oai Âm về sau tức là Phật Sự Môn Trung (công phu tu hành = vạn hạnh). Đây là mượn dụ để hiểu đạo ngộ hầu biết đó chẳng từ nơi người mà được".

Trong Pháp Hoa Thông Nghĩa quyển 6 nói : "Đây chính là Phật thời Không Kiếp mới thành, trước đó không có Phật, nên Tông Môn gọi về trước là Oai Âm Na Bạt".

Phương Ngữ Sao nói : "Thiên Lục nói Oai Âm Vương là "Rất Xa", là chỉ cho Bốn Phận".

(2) Mười sáu Đặc Thắng : Xin xem lại lời giảng ở đoạn trước, trong sách này, lời chú của dịch giả, (Thuật 96).

LỜI THUẬT 121

(2) **Hành tướng thiện căn khai phát của pháp Quán bất tịnh** : Hành giả nếu đối với Dục giới vị đạo địa định, ở định này thân tâm vắng lặng mờ ảo (hư tịch), bỗng nhiên thấy thân nam và thân nữ của kẻ khác chết, chết rồi phỉ trướng, rục rã dòi máu chảy ra, thấy xương trắng ngổn ngang, tâm của hành giả sanh ra bi hỷ (buồn, vui), chán những sự yêu thương tai hại. Ấy là hành tướng của "Cửu tướng (Cửu Chung bất tịnh quán) Thiện căn" khai phát.

Có khi ở trong tịnh định, hành giả bỗng nhiên thấy trong thân thì bất tịnh, ngoài thân lại sinh

trưởng, ngón ngang xương trắng tự thân, từ đầu đến chân từng lóng nối nhau, hành giả thấy như vậy rồi, định tâm an ổn, nỗi sợ hãi kích động, ngộ được vô thường, nhàm chán ngũ dục tai hại, chẳng trước nhiễm ngã, nhân. Đây là hành tướng "Bội Xả Thiện căn" khai phát.

Có khi ở trong định tâm, hành giả thấy ở trong thân và ngoài thân, tất cả phi cầm, tẩu thú, y phục, ẩm thực, nhà cửa, núi rừng thấy đều bất tịnh (chẳng sạch) : Đây là hành tướng "Đại bất tịnh Thiện căn" khai phát.

LỜI GIẢNG

Cửu Tướng là : (1). Bàn Trưởng (Bàn trưởng phì đại). (2). Thanh Ứ (Tím bầm ứ lại) (3). Hoại (Rục rữa rã rời) (4). Huyết Đồ Mạn (Máu dơ loang chảy) (5). Nùng Lan (Máu mủ rục rữa) (6). Trùng Hám (Trùng dòi chim chóc rúc rĩa) (7). Tán Hoại (Da thịt, xương gân mục rã chia lìa, tản mác mọi nơi) (8). Cốt tướng (Tướng chỉ còn xương trắng hỗn loạn) (9). Thiêu tướng (Tướng tử thi bị đốt cháy trở thành tro bụi).

Cửu Tướng quán này ở văn trước đã nói rõ rồi, nhưng ở trước chỉ là Bất tịnh quán bên ngoài, còn trong đoạn này nói là tướng "Thiện căn của bất tịnh quán" ở trong định phát ra trong nội thân. Đây là do đời trước đã tu qua Pháp quán Cửu tướng, nên nay ở trong Chỉ quán thoát nhiên phát ra "Tướng Cửu tướng bất tịnh quán". Như hành nhân trong khi tịnh tọa

thiên định, hốt nhiên thấy bất tịnh trong nội thân, quán thấy xương trắng tự thân, từ đầu đến chân, bốn chi, trăm đốt xương, từng lóng từng lóng chống giữ nhau, hành giả thấy việc ấy rồi, bất chợt sanh ra sợ hãi, nhờ sự sợ hãi này đánh thức mới tỉnh ngộ được vô thường. Phải biết, chúng sanh phàm phu nhiều kiếp trầm luân đều do vọng tưởng điên đảo chẳng thể giải thoát sanh tử, vượt khỏi Luân hồi. Nay ở trong định, kinh ngộ vô thường (vì sợ mà ngộ được vô thường), trong tâm lúc nào cũng lo buồn nhằm chán cảnh ngũ dục, chẳng chấp cái nhân ngã. Đây là hành tướng khai phát "Thiền căn của Bội Xả".

Bội xả tức là Bát Bội Xả, cũng gọi là Bát Giải Thoát. Bội là chống trái, Xả tức là vất bỏ. Trí Độ Luận nói rằng : "Bội này làm sạch ngũ dục, buông bỏ trước tâm, nên gọi là Bội xả, nếu tu quán này có thể phát ra Trí huệ vô lậu, đoạn hết kiến tư hoặc trong tam giới, chứng quả A La Hán, tức gọi là Bát Giải Thoát".

Bát Bội là :

1. *"Trong có sắc tướng, Ngoài quán sắc"* : Là trước quán tự thân rực nét chẳng sạch, không có một chỗ nào đáng ưa, lại tưởng da thịt rã tuột, chỉ thấy xương trắng có tám màu sắc sáng rõ, nên nói là : "Trong có sắc tướng". Tám sắc sáng rõ, đó là quán tám sắc xương trắng nội thân : Thấy sắc Đất, như đất sạch màu huỳnh bạch (vàng bạc); Thấy sắc Nước, như nước lắng trong vực sâu; Thấy sắc Gió, như gió

thanh tịnh không có bụi; thấy sắc Lửa, như lửa sạch sẽ của than, củi. Thấy màu xanh như núi Kim Tinh; Thấy màu vàng như hoa Đắm Bạc, Thấy màu đỏ như ráng chiều xuân, Thấy màu trắng như tuyết như kha (bạch mã não = đá quý). Tuy trong quán nội sắc, mà tham dục của dục giới vẫn khó dứt, nên lại phải quán sắc của người khác, cũng là Cửu tướng bất tịnh, như thế sanh ra chán ghét sâu xa để mong đoạn trừ, nên nói là "Ngoài quán sắc". Đây là Bội xả thứ nhất, trụ tại Sơ thiền Ly Sanh Hỷ Lạc Định.

2. *"Trong Không Sắc Tướng, Ngoài Quán sắc"* : Là hành nhân nhập Nhị thiền, đã diệt Sắc tướng bạch cốt nội thân là "Ngoài quán sắc", công phu trong đây vị ở Nhị Thiền, Định Sanh Hỷ Lạc Định.

3. *"Tịnh Bội Xả, Thân Tác Chứng"* : Tịnh là duyên ở Tịnh tướng (Tướng thanh tịnh). Nghĩa là ở sau Đệ nhị Bội Xả, đã khử trừ các tướng ngoại sắc bất tịnh, chỉ ở trong định luyện tập tám sắc quang minh, thanh tịnh trong sáng như sắc của cái nhà vi diệu (diệu thất), nên nói là Tịnh bội xả. Tâm đã minh tịnh (sáng và sạch), vui dần dần tăng trưởng, khắp đầy trong thân thấy đều vui vẻ, lại nói là Thân tác chứng (thân tự tu và tự chứng). Bội xả đệ tam này vị ở Tam thiền, trong Ly Sanh Hỷ Lạc Định.

4. *"Hư Không Xứ Bội Xả"* : Là hành nhân sau Đệ nhị Bội xả ở dục giới, trừ khử nội ngoại sắc và tất cả sắc bất tịnh ngoài thân, còn lại tám loại tịnh

sắc đều nương nơi thân mà trụ, nếu tâm xả sắc, sắc liền tự diệt chỉ còn lại một tâm duyên không, cùng với không tương ưng, liền nhập vào Không Vô Biên Xứ Định, nên nói là hư Không xứ Bội xả. Loại bội xả này vị tại Tứ thiền trong định Xả Niệm Thanh Tịnh.

5. "*Thức Vô Biên Xứ Bội Xả*" : Là hành nhân nếu xả hư không, nhất tâm duyên nơi thức, khi nhập định liền quán định này y như ngũ ấm v.v... thấy đều vô thường, khổ, không, vô ngã, hư dối chẳng thật, tâm sanh nhàm chán xa lìa và chẳng ái trước, nên nói là Thức Vô Biên Xứ bội xả.

6. "*Vô Sở hữu xứ Bội Xả*" : Là hành nhân nếu xả thức xứ, nhất tâm nơi "Tất cả Pháp đều không có chỗ sở hữu", khi nhập định mà quán định này, y nơi ngũ ấm v.v... lại cũng chẳng sanh ái trước, nên gọi là Vô Sở Hữu Xứ Bội Xả.

7. "*Phi hữu tướng, Phi vô tướng Bội xả*" : Là hành nhân bỏ nơi vô sở hữu xứ, nhất tâm duyên nơi Phi hữu tướng phi vô tướng (Chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng), do đó hiểu rõ tất cả đều "Chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng".

8. "*Diệt Thọ tướng xứ Bội xả*" : Thọ tức là Lãnh nạp, tướng là tư tưởng. Tức là hai tâm sở thọ, tướng trong ngũ ấm. Muốn nhập định để nghỉ ngơi, nên xả diệt các tâm sở thọ, tướng, đó gọi là Thọ tướng Bội Xả. Nhân vì hành nhân đời trước đã tu qua bội xả này, nên ở trong Chỉ quán khai phát

tướng "Thiện căn Bội Xả". Hoặc ở trong tâm định, thấy nội thân của mình và của người khác, cùng thấy phi cầm trong không, tảo thú trên đất liền, y phục, đồ nằm, ăn uống, thuốc thang, núi rừng, cây cối, nhà cửa, phòng ốc v.v... Tóm lại, trong là căn thân, ngoài là khí thế giới, thấy đều bất tịnh. Đây là tướng "Thiện căn khai phát của Đại bất tịnh quán". Đại bất tịnh quán tức là Bát Thắng xứ, tức là tu ở sau Bát Bội Xả, quán tâm thuần thực, chuyển biến tự tại, hoặc tịnh, hoặc bất tịnh v.v... các sắc, tùy ý có thể phá, nên gọi là Thắng xứ. Tám Thắng xứ tức là tám sắc quang minh :

1. Trong có sắc tướng, Ngoài quán sắc ít.
2. Trong có sắc tướng, Ngoài quán sắc nhiều.
3. Trong không sắc tướng, Ngoài quán sắc ít.
4. Trong không sắc tướng, Ngoài quán sắc nhiều.
5. Xanh,
6. Vàng,
7. Đỏ,
8. Trắng,

Mỗi mỗi hoặc tốt hoặc xấu, đó gọi là "Thắng trí Thắng kiến" (thấy biết thù thắng), nên gọi là đại bất tịnh.

Sở dĩ phải tu Cửu tướng, Bội Xả, Thắng xứ v.v... các Quán, là vì chúng sanh phàm phu, sáu thức, vọng tâm, ở trên cảnh thuận tình khởi ra không biết bao nhiêu tham ái, đưa tới sự tìm kiếm thâu giữ không

biết chán, đó là "bạn mến lòng ta, ta thương sắc bạn", ân ái ràng buộc, trăm ngàn muôn kiếp thường ở luân hồi không có thời kỳ chấm dứt, nên Đức Như Lai đại từ dạy tu bất tịnh quán đối trị. Bởi do chúng sanh tham dục bất nhất, là có ngoại tham, nội ngoại tham và khắp tất cả các chỗ tham khác nhau : như ngoại tham thân phần của nam nữ, trù mến lẫn nhau thì dùng Cửu tướng quán đối trị; như đối với thân mình và thân kẻ khác mà tham ái thì dùng Bát Bội Xả mà đối trị; như tham khắp tất cả chỗ là những vật ngũ trần tư sanh (giúp cho đời sống) thì dùng Đại bất tịnh quán mà đối trị nó. Do vì đời trước có tu ba loại bất tịnh quán này, nên ở trong Chỉ quán có tướng "Thiện căn của đại bất tịnh quán" khai phát.

LỜI THUẬT 122

(3) Hành Tướng Thiện Căn Khai Phát Của Từ Tâm : Hành giả vì nhân tu Chỉ quán, nếu được Dục giới Vị Đạo Địa Định, ở trong định này, chợt phát ra Từ tâm từ, nghĩ đến chúng sanh, có khi duyên lấy người thân mà được tướng vui, liền phát ra tâm định. Nội tâm vui vẻ thanh tịnh không thể ví dụ; đối với người bình thường (trung nhân : người bình thường, không thương không ghét), người thù (oán nhân), cho đến mười phương chúng sanh cũng y như vậy. Từ thiện định ra, tâm của hành giả vui vẻ, tùy chỗ thấy người, nhan sắc thường hiện hòa. Đây là hành tướng "Thiện căn của Từ tâm" khai phát. Tâm Bi, Hỷ, Xả, phát tướng, theo đây có thể biết được.

LỜI GIẢNG

Đoạn thứ ba này là thuyết minh "Tướng thiện căn khai phát của Từ tâm quán". Chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay, đâu từng chưa có công phu tu qua Chỉ quán và các hạnh Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả rồi !

Người xưa có nói :

**"Mạc đạo Cà sa dung dị trước
Giai nhân tiền thế chủng Bồ đề".**

Nghĩa :

*Chớ nói Cà sa được mặc dễ dàng
Đều nhân đời trước gieo giống Bồ đề.*

Hành giả nhân đời trước đã tu qua từ, bi, hỷ, xả, Tứ vô lượng tâm rồi, chỉ vì chưa thành công, nên nay tu Chỉ quán được Dục giới Vị Đáo Địa Định, ở trong định này, hốt nhiên phát động Thiện căn đời trước, mới khởi ra Tâm từ bi, thương xót chúng sanh : Có khi duyên nơi người thân mà được tướng vui. Người thân có ba bậc :

1. *Thượng thân (người thân bậc trên) :* Là Cha Mẹ, Sư trưởng...

2. *Trung thân (người thân bậc giữa) :* Là anh em chị em...

3. *Hạ thân (người thân bậc dưới) :* Túc là bằng hữu, tri thức... và nhiều người thân khác. Được vui cũng có ba loại khác nhau :

1- Hoặc duyên Thượng thân được cái vui của Chư Phật.

2- Hoặc duyên Trung thân được cái vui của Bồ tát.

3- Hoặc duyên Hạ thân được cái vui của Chư Thiên.

Bởi tướng của bao nhiêu sự khoái lạc đó tức là phát thâm định. Ở trong nội tâm được cảnh giới vui vẻ khoái lạc và thanh tịnh khinh an không thể ví dụ.

Hoặc duyên Trung nhân, "tức người chẳng thân chẳng sơ", Oán nhân "tức là người cừ địch", cũng có ba loại :

Hại người thân bậc dưới là hạ oán,

Hại người thân bậc giữa là trung oán,

Hại người thân bậc trên là thượng oán.

Không luận người bậc trung hay kẻ oán địch, duyên nơi họ lại cũng vẫn được cái tướng vui; cho đến mười phương năm đạo chúng sanh, duyên nơi đó lại vẫn được cái tướng vui.

Hành nhân trong thiên định, khắp duyên mười phương sáu đạo chúng sanh, không luận là oán hay thân, mỗi mỗi đều chẳng đem tâm Đại từ, Đại bi mà thương nghĩ họ, đó gọi là "oán, thân, bình đẳng; nhân, ngã, đều không". Ở trong định sanh ra Từ niệm như thế, từ thiên định khởi, thì tâm của hành giả vui vẻ khoái lạc, nghĩa là tùy người được thấy, không luận là kẻ oán người thân, chẳng sanh ra một niệm tâm hân hoặc yểm, nhan sắc luôn luôn nhu hòa. Ấy là

tướng "Thiện căn của từ tâm quán" được khai phát. Tâm Từ đã như thế, Tâm Bi, Hỷ, Xả cũng y như vậy, nên nói là : "Theo đây có thể biết được".

LỜI THUẬT 123

(4) Hành tướng Thiện căn khai phát Của Pháp Quán nhân duyên : Hành giả vì nhân tu Chỉ quán, nếu được Dục giới Vị Đáo Địa, thân tâm tịnh định, bỗng nhiên tâm giác ngộ sanh, suy tìm ba đời vô minh v.v... trong các nhân duyên (12 nhân duyên) chẳng thấy nhân, ngã, liền rút bỏ được đoạn, thường, phá các chấp kiến, được định an ổn, giác huệ khai phát, tâm sanh ra Pháp Hỷ, chẳng nghĩ đến việc thế gian, cho đến trong năm ấm, mười hai xứ, mười tám giới, phân biệt cũng như thế. Đây là hành tướng "Thiện căn của Pháp quán nhân duyên" khai phát.

LỜI GIẢNG

Đoạn thứ tư này thuyết minh về Nhân duyên quán, thiện căn khai phát. "Nhân" tức là thân nhân. "Duyên" tức là trợ duyên, tức là mười hai nhân duyên phân phối với ba đời vậy.

Trong Pháp Giới Thứ Đệ nói : "Lần lượt cảm quả là Nhân, lần nhau nương vào làm sở do là Duyên, như : Vô minh chi làm nhân cùng với Hành chi làm duyên, cho đến Sanh chi làm nhân, Lão tử làm duyên".

Trong Tứ Giáo Nghi nói : "Mười hai nhân duyên có ba loại chẳng đồng :

1. "*Ba Đời Mười Hai Nhân duyên*" là : Ở quá khứ Vô Minh, Hành là hai chi nhân, cảm ra ở hiện tại; Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, là năm chi quả. Do ái, thủ, hữu ở hiện tại, ba chi nhân cảm ra ở vị lai, Sanh, Lão Tử là hai chi quả. Loại thứ nhất này là nói ba đời Mười Hai Nhân duyên.

2. "*Hai Đời Mười Hai Nhân duyên*" là : Từ vô minh, hành đến ái, thủ, hữu, là hiện tại mười chi nhân cảm ra, Sanh, Lão Tử hai chi quả, nên nói là hai đời.

3. "*Một Niệm Mười Hai Nhân duyên*" : Đây là ước định theo niệm tâm, khởi ở hiện tại, ngay đó có đầy đủ mười hai nhân duyên. Phải biết, "một niệm" ở đây chẳng phải là một niệm của sát na cực ngắn, nghĩa là khi nghiệp thiện, ác, được hoàn thành rồi, mới gọi là một niệm. Như chúng ta khởi một niệm vô minh muốn giết một con gà, đợi giết con gà rồi, nghiệp đã tạo xong rồi mới gọi là một niệm; lại như khởi một niệm thiện tâm muốn tu tạo một Đạo Tràng, đợi Đạo Tràng thành tựu rồi mới gọi là một niệm, vì nó khác với "Ba Đời" và "Hai Đời" dính liền đồng nhau.

"Ba đời Nhân duyên" phá đoạn, thường; "Hai đời Nhân duyên" phá Trước ngã; "Một niệm nhân duyên" phá Thật Tánh.

Chúng ta từ vô thủy đến nay đâu từng chẳng tu ba loại Nhân duyên quán này, chỉ do cái hôn ám cách ám, cái mê muội nhập thai, vì vậy mờ mịt chẳng biết; đời nay vì tu Chỉ quán, thân tâm vắng lặng, hốt nhiên tâm

Giác Ngộ sanh, suy tìm Ba Đời Vô minh, Hành v.v... trong các nhân duyên chẳng thấy nhân ngã, tức ly khai được đoạn thường, phá được chấp kiến. Tới sơ từ vô minh làm duyên cho hành, hành làm duyên cho thức, cho đến hữu làm duyên cho sanh, sanh làm duyên cho lão tử nên thành ba đạo Hoặc, Nghiệp, Khổ.

Như nghịch tìm thì lão tử này do đây mà đến, chính do sanh mà đến; sanh do hữu mà đến; hữu từ thủ mà đến, cho đến thức do hành mà đến, hành do vô minh mà đến; vô minh do đâu mà đến, chính là do vọng tưởng điên đảo mà đến. Suy tìm cái điên đảo vọng tưởng kia, đến không có chỗ đến, đi không có chỗ đi, thể của nó nguyên lai vô minh hư vọng, đương thể của nó hoàn toàn tìm không thể được, cho nên hễ vô minh diệt thì hành diệt... cho đến Lão Tử diệt.

Nói "Ba đời nhân duyên phá đoạn", vì ba đời kia luân lưu tàn tạ, nên chẳng thường; ba đời tương tục, nên chẳng đoạn. Lại : quá khứ phá thường, vị lai phá đoạn, hiện tại song phá cả thường và đoạn.

Câu "Chẳng thấy nhân, ngã" tức là suy tìm hai đời mười hai nhân duyên. Nghĩa là : Từ vô minh đến hữu là mười chi nhân ở hiện tại; sanh, lão tử là hai chi quả ở vị lai. Nếu suy tìm thân này từ đâu đến, chính là đi thể của cha mẹ mượn các duyên mà hợp thành, nếu chỉ riêng có thức tâm vô minh này mà chẳng có cái duyên của cha mẹ gần nhau, cũng chẳng thể thành thân người này được; nếu chỉ riêng có cha mẹ gần nhau

mà chẳng có vọng thức trung ấm thân thì lại cũng chẳng thể có thân người này được. Như vậy, tất cần có thân Trung ấm thọ sanh, và mượn cái duyên hai giọt máu trắng đỏ của cha mẹ, dùng cái nhân duyên hòa hiệp đó sanh ra thân người này, tức là suy tìm nhân duyên mỗi cái đều có sanh tánh ư ? Hay mỗi cái không có sanh tánh ? Nếu mỗi cái đều có sanh tánh thì hai cái phải đồng thời sanh, còn nếu hai cái không có sanh tánh, cùng nhau hòa hiệp cũng không thể sanh được. Như thế nghiên cứu suy tìm, chẳng phải là "công sanh", cũng chẳng phải là "Vô nhân mà sanh, tìm lấy ngã tướng rõ ràng không thể được. Ngã tướng đã không thì nhân tướng cũng không. Do vì cái lý có ngã mới có nhân. Nếu không có ngã thì không có nhân. Bởi ngã, nhân chính là pháp đối đãi, chẳng phải là chơn thật có, nên "Hai đời mười hai nhân duyên" là phá cái kiến (quyết định) nhân ngã. Nếu ai có thể dứt bỏ được quan niệm đoạn, thường, chẳng so đo nhân, ngã thì định tâm an ổn, Giải huệ khai phát, trong tâm sáng suốt, rõ ràng, Pháp Hỷ sung mãn, chẳng nghĩ đến tất cả việc trần cảnh thế gian. Năm ấm tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. năm loại này có khả năng che phủ chơn tánh, nên gọi là "Ấm".

Mười hai xứ tức sáu căn, sáu trần, nếu lại thêm sáu thức tức là Mười tám giới. "Cho đến suy tìm ấm, nhập, xứ, giới đều chẳng thể được, cũng y như vậy", là do vì Chỉ quán phát động tướng thiện căn của Nhân duyên quán đã được tu từ đời trước vậy.

LỜI THUẬT 124

(5) Hành tướng Thiện Căn khai phát của Pháp Môn Niệm Phật : Hành giả vì nhân tu Chỉ quán, nếu được Dục giới Vị Đáo Địa định, thân tâm rộng không vắng lặng, bỗng nhiên nhớ nghĩ công đức tướng hảo của mười phương Chư Phật không thể nghĩ bàn, nào những Pháp Thập lực, Vô úy, Bất cộng, Tam muội, Giải thoát v.v... không thể nghĩ bàn, thân thông biến hóa, thuyết pháp vô ngại, rộng lợi chúng sanh không thể nghĩ bàn, như thế v.v... vô lượng công đức không thể nghĩ bàn.

Hành giả nghĩ như vậy rồi, liền khởi ra ái kính, tâm được sanh trưởng, tam muội khai phát, thân tâm khoái lạc, thanh tịnh an ổn, không có các tướng ác. Từ thiền định ra, thân thể nhẹ nhàng lạnh lợi, tự biết công đức vời vợi, được người yêu kính. Đây là Hành tướng thiện căn khai phát của Pháp môn niệm Phật Tam muội.

LỜI GIẢNG

Đây là phần thứ năm thuyết minh về "Hành tướng Thiện căn khai phát của Pháp môn niệm Phật". Chúng ta mặc dầu ở trong biển khổ sanh tử, nhưng cần thiết là chẳng nên tự khinh tự bỏ (tự bĩ bạc lấy mình), cốt phải tự tôn tự quý, như các vị thích đến nghe kinh, đều do thiện căn đời trước; lại có thể trong mỗi mỗi vị vui vẻ niệm Phật, cầu sanh Tây phương, cũng là do đời trước ưa niệm danh hiệu Phật, có đầy đủ thiện căn, nhưng vì đời trước khi quý vị niệm

Phật, tâm niệm tán loạn, chẳng thành khẩn thêm các tín, nguyện, thành thật chuyên thiết trì niệm, vì thế sanh tử chưa ra khỏi, vẫn còn vào trong khổ hải làm một kẻ trôi lăn phiêu bạt, nên đời nay, một khi thọ sự huân tập liền tự nhiên hân hoan muốn niệm. Nếu đời nay, vị nào có khả năng y giáo phụng hành, kiêu cần khẩn thiết, tâm chuyên nhất không tán loạn, chấp trì một câu A Di Đà, tin sâu nguyện thiết, khi lâm chung sanh về Tây phương, tận mắt thấy Phật A Di Đà, ngộ Vô sanh Nhẫn. Phải biết, những việc mà chúng ta được trong vị lai đều do túc thế đã gieo trồng căn lành rồi. Theo nghĩa trên để quán sát, chúng ta nhận thấy ở trong biển sanh tử mịt mù, việc gieo trồng căn lành rất là khẩn yếu.

Riêng về môn niệm Phật cũng có ba loại chẳng đồng : niệm Pháp Thân Phật, niệm Báo Thân Phật, niệm Ứng Thân Phật.

Vì để điều phục chúng sanh khởi hoặc tạo nghiệp có mỗi mỗi các loại chướng chướng đồng, nên Đức Thế Tôn nêu bày pháp dược, cũng có tùy theo từng loại khác nhau.

Nếu là người có chướng "hôn trần ám tắc", như ngu mê, vô ký v.v... phải niệm Ứng Thân Phật, quán 32 tướng, 80 vẻ đẹp để đối trị nó. Nếu là người có chướng "ác niệm tư duy", như muốn làm những việc thập ác ngũ nghịch, phải niệm Báo Thân Phật để đối trị. Là vì thân quả báo của Như Lai có đầy đủ

Thập lực, Tứ vô sở úy, Thập Bát bát Cọng Pháp, Tam Thập Thất trợ đạo phẩm, vô lượng Tam muội, nên niệm Báo Thân này thì đối trị được ác niệm.

Nếu là người bị chướng "cảnh giới bức bách", như thấy tự thân bất chợt đau đớn, hoặc thấy không chân không tay, hoặc hiện tiền gặp nước trôi, lửa cháy v.v... phải niệm Thanh Tịnh Pháp thân Tỳ Lô Giá Na Phật để đối trị. Nghĩa là Pháp thân vô tướng, Thể của nó Không Tịch, vô tác vô vi. Đó được gọi là "Pháp thân biến mãn tất cả chỗ", chúng sanh, quốc độ và ba đời đều được bao gồm không sót. Pháp thân cũng không có hình tướng có thể thấy được, vì thế chúng sanh khi bị cảnh giới bức bách, niệm Pháp Thân Phật liền được tiêu trừ, do vì nó vốn là Không Tịch, không hình không tướng. Nguyên do đời trước, hành nhân đã tu qua ba loại niệm Phật này, nên nay tu Chỉ quán, thân tâm rộng không, vắng lặng, hốt nhiên nghĩ đến tướng hảo của Chư Phật mà không thể nghĩ bàn.

Cảnh giới trong đây chính là cảnh giới sau khi được định. Đó là hành giả đã đem ngoại thân, nội tâm làm cho thấy đều không tịch (rỗng không vắng lặng). Phải biết, cái Không này là do Tịch cái tướng trước hữu kia. Nhưng không mà chẳng không, tức là Diệu hữu, nên hốt nhiên nhớ nghĩ công đức tướng hảo của Chư Phật chẳng thể nghĩ bàn. Đây tức là hành tướng Thiện căn của Ứng Thân khai phát. Nói

"Không thể nghĩ bàn", Nghĩ là tâm nghĩ, Bàn là lời bàn, nghĩa là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp thù diệu đều do công đức nguyện hạnh trang nghiêm, mỗi mỗi tướng hảo đều là vi diệu không thể dùng tâm mà suy nghĩ được, không thể dùng lời mà bàn diễn được. "Thập lực, Vô úy v.v... không thể nghĩ bàn", tức là niệm Báo Thân Phật, tướng Thiện căn phát động; "Thần thông biến hóa, thuyết pháp vô ngại, lợi ích chúng sanh" tức là niệm Pháp Thân Phật, tướng Thiện căn phát động.

Pháp Thân Như Như chính là Thể bất động. Từ Thể bất động này mà khởi ra cái Dụng Ứng Hóa, dùng Đại bi, Nguyện lực tùy hoàn cảnh mà lưu nhập vào trong Cửu giới, đem bao nhiêu phương tiện giáo hóa dẫn dắt chúng sanh. "Thần thông biến hóa" có nghĩa : thần là Thiên tâm, Thông là Huệ Tánh, dùng cái Tâm thiên nhiên chiếu suốt Huệ Tánh vô ngại, nên gọi là thần thông. Bao nhiêu biến hóa không ra ngoài hai môn Chiết và Nhiếp. ("Chiết" là chiết phục, dùng oai võ để giáo hóa, như cầm dao kiếm, có khi chém đầu. "Nhiếp" là nhiếp Phục, dùng nhu hòa để giáo hóa, không nói chỗ trường, đoản...) "Có như thế v.v... vô lượng vô biên công đức của chư Phật không thể nghĩ bàn". Trong tâm, khi suy nghĩ như vậy rồi liền phát tâm ái kính, tam muội từ đây khai phát, thân tâm bèn có cảm giác an ổn, thanh tịnh khoái lạc, không có tất cả các tướng ác giác quán. Đây là tướng trong định. Nếu từ thiền định ra, thì thần thể nhẹ nhàng lanh lợi, hành giả tự biết công đức của

chính mình vọi vọi, một mình vượt lên siêu tuyệt, được mọi người yêu kính. Tu chỉ quán, trong định có những cảnh giới như thế gọi là "Tướng Thiện căn của niệm Phật quán" khai phát. Phải biết, tự tâm của chúng ta xưa nay là Phật, chỉ vì vọng tưởng điên đảo mà chẳng tự chứng được, nếu có khả năng huân tu thì tâm ấy là Phật, nhưng muốn thực hiện được "Tâm ấy là Phật", quý ở chỗ chính người đó tự tu, như cá ở trong nước, lạnh ấm tự biết lấy mà thôi.

LỜI THUẬT 125

Lại nữa, hành giả vì nhân tu Chỉ quán, nếu được thân tâm lắng sạch, có khi phát ra vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, thế gian đáng chán, tướng ăn bất tịnh (1), Tử ly tận tướng (2). Niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Xả, Thiên. Niệm xứ, Chánh căn, Như ý, Căn, Lực, Giác đạo, Không, Vô tướng, Vô tác, Lục độ, các Pháp Ba la mật, thần thông, biến hóa v.v... hành tướng tất cả Pháp môn khai phát. Trong đây hành giả cần phải rộng phân biệt, nên Kinh nói rằng "Chế tâm một chỗ không có việc nào là làm chẳng được".

LỜI GIẢNG

Từ trước đến đây chúng ta đã nói về "Năm Loại Thiện căn Phát tướng" là chỉ nói một cách ước lược, nếu như rộng nói kỹ càng thì vô lượng vô biên chẳng thể kể hết được. Hai chữ "Lại nữa" là nương thế văn trên mà nói xuống nghĩa dưới, như là lời nói bất định. Nghĩa là hành giả vì nhân tu Chỉ quán, nếu được thân

tâm lắng sạch, hoặc phát được Pháp vô thường cho đến Tận tướng, đây là Tứ niệm xứ của Tiểu Thừa, do quán Pháp tướng mà có được thiện căn. "Niệm" là trí năng quán, "xứ" là cảnh sở quán. Là chúng sanh, đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức năm ấm mà khởi ra bốn loại điên đảo : đối với sắc nhiều, thì khởi ra Tịnh đảo, đối với thọ nhiều, thì khởi ra Lạc đảo, đối với tưởng, hành nhiều, thì khởi ra Ngã đảo, đối với thức nhiều, thì khởi ra Thường đảo. Vì trừ Tứ đảo tu Tứ quán, nên gọi là Tứ niệm xứ.

Tứ Niệm xứ là : 1) Quán Thân bất tịnh, 2) Quán Thọ thị khổ, 3) Quán tâm vô thường, 4) Quán Pháp vô ngã. Đây là Biệt tướng niệm, nếu Tổng tướng niệm thì : khi quán thân bất tịnh, thì thọ, tâm, Pháp đều bất tịnh, cho đến quán Pháp vô ngã, thì thân, thọ, tâm thấy đều vô ngã.

Nhân vì đời trước đã tu Pháp quán này, nên nay ở trong định tu Chỉ quán, phát ra cái tướng thiện căn của Tứ niệm xứ quán.

Từ "Niệm Phật... đến niệm Thiên", đó là Lục niệm Pháp môn. Thuở xưa, Đức Thế Tôn dạy các vị Đại đệ tử tu bất tịnh quán, vì các vị đệ tử của Phật đa số là Vương tử, quý tộc xuất gia, đối với ngũ dục, lục trần ở thế gian thường sanh tâm nhiễm trước, nên toàn là tu bất tịnh quán để đối trị; lâu rồi công phu được thuần thục, mở mắt nhắm mắt đều thấy tử thi, rất chán tự thân bất tịnh, rồi muốn tự sát, hoặc nhờ người khác giết giùm, sanh ra bao nhiêu ý nghĩ

yếm thế. Đức Thế Tôn thấy họ chấp thuốc thành bệnh, xót thương họ, nên dạy cho họ tu Lục niệm Pháp môn để khử trừ bệnh tự sát. Phải biết, trong Phật giáo, tất cả Pháp môn Đại, Tiểu Thừa được thuyết minh, đâu chẳng phải là công cụ giải thoát sự trói buộc, như chiếc bè là dụ, người không hiểu ý bèn chấp thuốc thành bệnh, thật đáng thống thiết !

Lục Niệm là :

1) Niệm PHẬT : Mười danh hiệu của chư Phật có đầy đủ đại từ, đại bi, trí huệ sáng suốt, thần thông vô lượng, đủ khả năng đánh tróc hết các khổ, nên niệm Phật.

2) Niệm PHÁP : Pháp là bao nhiêu công đức của Như Lai tức là Thập lực, Tứ vô sở úy, Thập Bát bất cộng (3) v.v... các Pháp, cho đến Pháp được nói trong ba Tạng mười hai bộ Kinh v.v... nếu niệm đó khiến cho tâm được định, ắt đến được Niết bàn, nên niệm Pháp.

3) Niệm TĂNG : Tăng là đệ tử của Như Lai, được Pháp vô lậu, đủ giới, định, huệ, có thể vì thế gian làm ruộng phước lành, đáng được cung kính cúng dường, nên niệm Tăng.

4) Niệm GIỚI : Giới có khả năng ngừa đón tội lỗi của thân, khẩu, có khả năng ngăn chặn ác dịch của ý; nghĩa là các cấm giới của Đại, Tiểu Thừa, chặn đứng được các ác phiền não, nên niệm giới.

5) Niệm THÍ : Là nghĩ mình ra làm việc Bố thí, thu hoạch được lợi tốt cho tất cả thế gian bị keo

kiết che lấp, nếu hay xa lìa được tâm tham lẫn thì đối với tất cả vật tâm không còn lặn tiếc, nên phải niệm Thí.

6) Niệm THIÊN : Là chỉ cho Dục giới chư Thiên v.v... đều do Thiện căn Bồ thí, Trì giới thuở trước mà được sanh ở đó, thọ hưởng khoái lạc cõi trời, ta cũng có đủ công đức Bồ thí, Trì giới cũng được sanh lên cõi trời kia. Phải biết, chẳng những tu để vào các cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới v.v..., mà còn sanh vào Đệ Nhất Nghĩa Thiên (4) thọ hưởng cái vui chơn thường tịch diệt, nên niệm Thiên.

"Niệm xứ... đến căn, lực và đạo", tức là phát tướng của bảy khoa đạo phẩm. Bảy khoa đạo phẩm là : Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo.

"Không, Vô tướng, Vô tác" tức là Tam giải thoát môn.

"Lục Độ" tức là sáu Pháp môn Ba La Mật. Tiếng Phạn gọi là Ba La Mật, Trung Hoa dịch là Đáo Bỉ Ngạn, cũng dịch là Bỉ Ngạn Đáo. Nghĩa là do bờ bên này sanh tử đến bờ bên kia Niết bàn.

"Thần thông biến hóa" tức là đứng về tất cả phương tiện Pháp môn giáo hóa chúng sanh mà nói.

Có tất cả Tướng Pháp Môn như thế khai phát, trong đó hành giả phải rộng phân biệt, hiện tại vì thời giờ ngắn ngủi, nên chỉ nêu danh mà thôi.

Kinh nói : "Chế tâm một chỗ không có việc nào là chẳng làm được". Phải biết, Phật Pháp không

nhiều mối, là hai câu này, cũng tức là yếu đạo tu hành. Cổ nhân có nói : "Thế gian không việc gì là khó, chỉ sợ người cố ý che ngại", cũng là nghĩa này. (Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông).

LỜI CHÚ

(1) Tướng Ăn bất tịnh : Do tu thực bất tịnh tướng mà thành. Thực bất tịnh tướng : (tướng ăn bất tịnh) là một trong mười tướng (Thập tướng). Mười tướng là :

- 1) Vô thường tướng.*
- 2) Khổ tướng.*
- 3) Vô ngã tướng.*
- 4) Thực bất tịnh tướng.*
- 5) Thế gian bất khả lạc tướng.*
- 6) Tử tướng.*
- 7) Bất tịnh tướng.*
- 8) Đoạn tướng.*
- 9) Ly tướng.*
- 10) Tận tướng*

Trí Độ Luận nói : "Cửu tướng (Cửu bất tịnh) như trói giặc, Thập tướng như giết giặc". Như vậy, nó phải tu sau Cửu tướng, chỉ vì khi tu Cửu tướng có các chướng sợ sệt v.v... nên phải nói Bát niệm để trừ, khi đã lìa các sự sợ sệt thì tâm an, không còn chướng nữa, nên tiếp theo nói Thập tướng. Nói chung là

tưởng, vì nó có khả năng chuyển tâm, chuyển tưởng, có thể chuyển các chấp thường, lạc v.v..., các tưởng điên đảo, nên gọi là tưởng.

Ba tưởng trước là đoạn Kiến đế hoặc mà nói, Bốn tưởng giữa là đoạn Tư duy hoặc mà nói, ba tưởng sau là vì người tu Vô học đạo mà nói.

Vì thế người hoại Pháp (tức là người thiêu xương. Người thành tựu Bạch Cốt quán chỉ muốn rời bỏ phiền não, lại sợ đối với Bạch Cốt sanh ra nhiễm trước, nên là người thiêu xương để tác Khôì tưởng ; tưởng Khôì gọi đó là người Hoại Pháp), tu Mười tưởng này có thể đoạn được kiết sử trong tam giới, chứng Thánh quả vô lậu.

Nay nhân chủ thích về Thực bất tịnh tưởng, tôi xin giảng luôn về Thập tưởng để làm tài liệu tham khảo và tu học, tưởng không phải là vô bổ.

Giải thích Thập tưởng, theo tài liệu của Ngài trí Giả gôn có 3 ý :

- 1) Thuyết Minh Vị thứ.
- 2) Thuyết Minh tu chứng.
- 3) Thuyết minh thú đạo tưởng.

a. Thứ nhất, Thuyết Minh Vị Thứ : Ở trong Phật giáo, các Pháp được giảng nói có chia làm ba đạo :

- 1) Kiến đạo.
- 2) Tu Học đạo.
- 3) Vô Học đạo.

Nay mười tướng này, tức là đứng về ba Đạo để thuyết minh vị thứ. Vì có sao ? Vì người Hoại Pháp đối với Càn Huệ địa đã đủ Cửu tướng, phục các kiết sử, nay tu vô thường v.v... ba tướng tức Tổng tướng quán, là vì đối phá sáu mươi hai (62) kiến các pháp điền đảo, nhập trong kiến đạo, được sơ quả.

Kế có Thực bất tịnh v.v... bốn tướng, đây là vì người Tu Đà Hoàn, Tu Đà Hàm, vì nhập tu Trung đạo, muốn đoạn năm hạ phần Kiết sử chứng A Na Hàm quả, nên nói bốn loại Biệt tướng sự quán để trở thành chánh quán, đoạn Tư duy hoặc.

Sau là Đoạn, Ly, Tận, ba tướng, là vì người A Na Hàm thực hành A La Hán, hướng tu Vô học đạo, vì muốn họ đoạn dứt ái của cõi sắc và vô sắc chứng A La Hán mà nói, sẽ thấy ở văn sau.

b. Thứ hai, Thuyết Minh Tu Chứng :

1. Vô thường tướng : Quán tất cả pháp hữu vi là vô thường, tương ứng với trí huệ, gọi là vô thường tướng. Nguyên do vì sao ? Vì tất cả pháp hữu vi luôn luôn sanh diệt, vì thuộc nhân duyên, vì chẳng tăng thêm, khi sanh không từ chỗ nào mà đến, khi diệt không có chỗ nào mà đi, nên gọi là vô thường. "Vô thường" trong đây có hai loại : "Chúng sanh vô thường" và "Thế giới vô thường".

"Chúng sanh vô thường" : là hành giả quán ở chính mình và tất cả chúng sanh, từ Ca-La-La (kalala) đến sắc, tâm sanh diệt biến dị, cho đến lão

tử không có giây phút nào tạm dừng. Vì có sao ? Vì Pháp hữu vi đều thuộc về ba tướng thiên biến sanh, trụ, diệt, nên biết là vô thường, chỗ gọi là : Vừa sanh lại biến đổi sanh, vừa trụ lại biến đổi trụ, vừa diệt lại biến đổi diệt; như thế biến đổi vô thường, sát na mau chóng, không hề tạm thời dừng nghỉ, nên biết tất cả chúng sanh đều là vô thường.

(Ca-la-la (kalala) chữ Hán gọi là Yết-la-lam, Ca-la-la, Yết-thích-lam. Hoa dịch là : Ngưng hoạt, tạp uế v.v..., là địa vị mới bắt đầu ngụ trong thai mẹ. Theo Thích thiên Ba La mật Thứ Đệ Pháp Môn thì gọi đó là vô minh. Là hai giọt tinh huyết của cha mẹ vừa mới bắt đầu hòa hợp ngưng kết lại, địa vị từ lúc mới thọ sanh đến khoảng bảy ngày đầu. Đây là một vị của năm vị trong thai mẹ.)

"Thế giới vô thường" : là như bài Kệ nói :

ÂM :

Đại địa thảo mộc giai ma diệt
 Tu di cự hải diệt băng kiệt
 Chư thiên trụ xứ giai thiên tận
 Nhĩ thời thế giới hà xứ thường.

NGHĨA :

Đất đai, cây cỏ thấy tiêu tàn
 Biển cả, Tu Di cũng lấp tan
 Cung điện chư thiên đều cháy sạch
 Chừ đâu thế giới có thường an.

Lại nữa, như Phật nói : Vô thường quán có hai loại : một là Hữu Dư, hai là Vô Dư : Tất cả nhân, vật, diệt hết chỉ có cái tên tồn tại, ấy là Hữu Dư. Tất cả nhân, Vật, diệt hết, tên cũng không còn, ấy là Vô Dư.

Vì có sao nói là vô thường ?

Vì nếu nói do ba tướng (sinh, trụ, diệt) tất cả pháp hữu vi là vô thường, nhưng ba tướng tự nó không thể được, vì sao có vô thường ? Như khi sinh không có trụ, diệt; khi lìa sinh cũng không có trụ, diệt. Nếu khi sinh liền đó có trụ, diệt, tức đã hoại cái tướng sinh rồi, do vì tướng sinh, diệt trái nhau. Nếu nói lìa sinh có trụ, diệt cũng là cái nghĩa hoại ba tướng. Vì nếu lìa sinh thì diệt không có chỗ diệt. Phải biết, ba tướng chẳng thể được (chẳng có); nếu không có ba tướng, vì sao nói vô thường ? Nếu chẳng tìm được tướng vô thường, tức là thấy Thánh đạo. Ấy gọi là Vô thường tướng.

Hỏi : Nếu vậy, vì sao Phật nói Vô thường là Thánh Đế ?

Đáp : Là vì đối trị phá cái chấp thường diên đảo; trong đó chẳng nên cho là Thật, nếu tâm cho Vô thường là Thật tức lạc vào đoạn kiến.

Hỏi : Vì sao môn đầu của Thánh Hạnh lại trước nói Vô thường tướng ?

Đáp : Vì phạm phu khi chưa kiến đạo, ai cũng quý việc làm của mình : Có người nói Trì giới là

trọng, có người nói Đa văn là trọng, có người nói 12 hạnh Đầu đà là trọng, có người nói thiền định là trọng, v.v... như thế ai ai cũng cho việc làm mình là quý cả, rồi lại chẳng cần cầu Niết bàn nữa. Phật nói các công đức ấy đều là đi đến Niết bàn đạo Phần, nếu quán các Pháp vô thường là Đạo chơn Niết bàn. Vì mỗi mỗi nhân duyên như thế, nên các pháp tuy không mà vẫn nói vô thường tưởng.

2. Khổ Tướng : Hành giả phải khởi niệm suy nghĩ như vậy : "Nếu tất cả pháp Hữu Dư vô thường thiên biến, đó tức là Khổ tướng". Vì có sao ? Vì từ sáu tình bên trong, sáu trần bên ngoài hòa hiệp với nhau sanh ra sáu loại thức, trong sáu loại thức sanh ra ba loại Thọ, là Khổ Thọ, Lạc Thọ và Xả Thọ. Trong ba loại Thọ đó, Sanh, Lão, Bệnh, Tử, Ái Biệt Ly, Cầu Bất Đắc, Oán Tắng Hội, Ngũ Ấm Thanh v.v... bị sự bức thiết của tám Khổ này, nên gọi là Khổ Thọ.

Lại nữa, Khổ Thọ này, do vì đó tức là việc Khổ, nên tất cả chúng sanh đều chẳng muốn, còn Lạc Thọ kia, do vì thuận tình, nên tất cả chúng sanh ham thích nó. Nếu chúng ta sanh tâm tham đắm, khi vô thường bại hoại, tức hiện tại đã Thọ các thứ Khổ, hậu lai lại thọ các Khổ Địa Ngục, Súc sanh, Ngạ Quỷ v.v..., mỗi mỗi các khổ như thế, đều vì do cầu vui mà sanh, nên biết "Vui tức là khổ". Xả Thọ, tuy trong Tình (Căn) chẳng cảm giác Khổ, Lạc, chẳng lầy chẳng bỏ, mà cái lý cho vô thường là hiện thật,

nó thiên lưu bức bách cũng là Đại Khổ. Khi quán như thế, đối trong tam giới chẳng thấy có tướng vui đáng sanh tham trước, tâm sanh ra chán sợ. Ấy gọi là Khổ tướng.

Hỏi : Nếu vô thường tức là Khổ thì Đạo Thánh Đế là hữu vi vô thường, cũng phải khổ mới là đúng lý ?

Đáp : Đạo Thánh Đế (Đạo là đế lý của Phật trong bốn đế lý : Khổ Thánh Đế, Tập Thánh Đế, Diệt Thánh Đế, Đạo Thánh Đế) tuy vô thường mà có khả năng diệt được khổ, chẳng sanh các trước nhiễm; lại vì cùng với không, vô ngã v.v..., các trí huệ hòa hiệp, nên chỉ là vô thường mà chẳng phải là khổ.

3. Vô Ngã Tướng : Hành giả phải tư duy sâu sắc : "Nếu hữu vi Pháp hết thấy đều là Khổ, Khổ tức là vô ngã". Nguyên do vì sao ? Vì trong năm Thọ ấm thấy đều là Khổ, nếu đã là Khổ tức chẳng tự tại, nếu chẳng tự tại đó là vô ngã. Vì cớ sao ? Vì nếu có ngã tự tại thì đúng lý chẳng bị Khổ làm bức, nên biết : Khổ tức là Vô ngã.

Lại nữa, trong năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới, vì các pháp từ duyên sanh, nên ngay nơi ấm mà lìa ấm trở lại tìm ngã v.v..., mười sáu tri kiến đều chẳng thể được. Đã chẳng được ngã, thì xả tất cả kiến, "Tâm chấp trước" không có sở thủ (không có cái gì để nắm giữ), bèn được giải thoát. Ấy gọi là Vô ngã tướng.

Hỏi : Vô thường, Khổ, Vô ngã là một việc hay là ba việc ? Nếu là một việc, đã một việc thì chẳng nên

nói ba, nếu là ba việc vì sao Đức Phật lại nói vô thường tức Khổ, tức vô ngã ?

Đáp : "Ba cũng tức là một việc", vì đều nhận pháp hữu lậu làm Quán Môn Phân biệt; nhưng "Ba chẳng phải một" vì có ba loại khác nhau : Vô thường hành tướng phải là vô thường tướng khổ hành tướng phải là khổ tướng, vô ngã hành tướng phải là vô ngã tướng. Vô thường thì chẳng để cho vào trong tam giới, khổ thì khiến biết tam giới là tội lỗi, vô ngã thì xả bỏ thế gian.

Lại nữa, Vô thường sanh yểm (chán), Khổ sanh sợ sệt, Vô ngã nhổ tróc hết... khiến được giải thoát. Lại nữa : Vô thường là ngăn thường kiến, Khổ là hiệu lệnh ngăn ngừa thế Niết bàn kiến, Vô ngã là ngăn Trước xứ kiến; vô thường chính là Pháp mà thế gian có thể chấp cho là thường, Khổ chính là chỗ thế gian cho là Vui, Vô ngã chính thế gian cho đó là ngã kiên cố... v.v... như thế mỗi mỗi phẩm biệt đều được nói rộng rãi như trong Ma Ha Diễn.

4. Thực Bất tịnh tướng : (Tướng ăn vật bất tịnh) : Hành giả tuy đã biết vô thường, khổ, không, vô ngã, nhưng nếu đối với việc ăn, uống còn sanh tâm tham trước thì nên tu Pháp "Tướng Ăn vật bất tịnh" để đối trị.

Hành giả quán kỹ thức ăn đều từ nhân duyên bất tịnh mà có : như thịt, là từ trong tinh huyết thủy đạo mà sanh, đó là chỗ ở của loài trùng, là chỗ chứa máu mủ; như sữa, tô, lạc, là do máu biến thành tất

cả những việc ăn uống đều do người nhà bếp làm ra, lẫn lộn chẳng sạch, nếu để vào trong miệng, ở não bộ có nước dãi nóng từ hai đường chảy xuống cùng với nước miếng hòa hợp, sau mới thành vị, trạng thái của nó như vật ói mửa, theo cửa bụng mà vào chỗ chứa nước, gió nóng làm động hỏa để nung nung nấu, như cháo nóng trong nồi, cặn đục chìm xuống dưới, chất trong nồi ở trên, ví như hèm rượu, chất đục đó là phân, chất trong đó là nước tiểu. Tại eo lưng có ba cái lỗ thổi nước vừa tan vào trăm mạch, trước cùng với huyết hòa hợp, đọng lại biến thành thịt, từ chất thịt mới nảy sanh ra mỡ, xương và tủy, nhờ nhân duyên ấy nên sanh ra Thân căn, từ chất thịt mới và cũ khiến sanh ra ngũ tình căn, từ Ngũ căn sanh ra Ngũ thức, lần lượt sanh ra ý thức phân biệt, giữ lấy hình tướng, so đo tốt xấu, rồi sau sanh ra ngã, ngã sở, tâm v.v... các phiền não và các tội, nghiệp. Quán "ăn", nhân duyên từ đầu đến cuối bao nhiêu thứ bất tịnh như thế, biết được bốn đại bên trong cùng bốn đại bên ngoài không có gì khác nhau, chỉ do vì sức ngã kiến gượng chấp là ngã. Có hành giả suy nghĩ như thế, biết được ăn là tội lỗi, sẽ đọa vào Địa Ngục, Ngạ Quỷ, nuốt hoàn sắt nóng, hoặc đọa vào trong loài Súc sanh, heo chó ăn đớp phần ưởi. Quán ăn như thế thì sanh ra yểm tướng (tư tưởng chán ghét), nhân chán ăn nên ngũ dục cũng lợt lạt. Đây tức là "Tướng Ăn bất tịnh" (Thực bất tịnh tướng).

5. Nhất Thế Thiết Gian Bát Khả Lạc Tướng :
 (Tướng tất cả thế gian không có cái gì đáng vui) :
 Hành giả nếu nghĩ đến sắc dục, tư vị, quyền thuộc, chòm xóm, chỗ phục sức, xem quốc độ, nhân sự v.v... ở thế gian thì sanh ra ý tưởng vui thích. Vì cảm giác xấu chẳng dứt, chương đạo, ly dục, hành giả phải nên đem tâm sâu sắc "Quán kỹ tướng thế gian là tội lỗi". Tội lỗi có hai loại : một chúng sanh, hai quốc độ. Chúng sanh tội lỗi : là tất cả chúng sanh đều có mối hại về Bát Khổ, không nên tham trước; lại quán chúng sanh vì tham dục nhiều chẳng lựa tốt xấu, như loài cầm thú vì sân khuể nặng chẳng thọ lời dạy của Phật, chẳng Kinh Sư, nghe Pháp, chẳng sợ ác đạo, vì ngu si nhiều nên việc mong cầu chẳng dùng đạo lý, chẳng biết tôn ty; hoặc sân tham, kiêu mạn, tật đố, hung bạo, lừa dối, chỉ có cướp giết, tà kiến, vô tín, chẳng biết ân nghĩa; hoặc vì tội nghiệp nhiều gây tạo ngũ nghịch, chẳng kính Tam Bảo, khinh miệt người lành. Chúng sanh thế gian, người lành rất ít, tệ ác rất nhiều. Thâm quán phiền não, tội lỗi như thế nên sanh yếm ly, như vậy là chẳng nên thân hậu quốc độ. Quốc Độ Tội Lỗi :

Những điều tội lỗi, như bài Kệ nói :

Hoặc hữu quốc đa hàn,
 Hoặc hữu quốc đa nhiệt.
 Hữu quốc vô cứu hộ
 Hoặc hữu quốc đa ác
 Hữu quốc đa cơ nga

**Hoặc hữu quốc đa bệnh
Hữu quốc bất tu phước
Như thị vô lạc xứ.**

DỊCH NGHĨA

*Hoặc có nước lạnh nhiều
Hoặc có nước nóng nhiều
Có nước không cứu hộ
Hoặc có nước nhiều ác
Có nước nhiều đói khó
Hoặc có nước nhiều bệnh
Có nước chẳng tu phước
Như thế không chỗ vui*

Hành giả thâm quán Dục giới việc ác như thế, không có một chỗ nào vui, cho đến quả báo ở cõi trên như bị phá hoại, khổ sở còn hơn ở cõi dưới gấp bội phần, ví như vật càng ở trên chỗ rất cao khi rớt xuống càng tan nát nhiều.

Kinh nói : "Ba cõi không an, cũng như nhà lửa", các khổ đầy dẫy rất là đáng sợ, nếu quán tưởng ấy thì sanh ra yếm ly sâu sắc, ái giác (cảm giác ái trước) chẳng sanh. Ấy là Thế gian bất khả lạc tướng.

6. Tư Tưởng : Hành giả nếu từ trước đến đây tu tưởng, tâm sanh ra nhiều ít biếng nhác chẳng thể mau đoạn được lậu, bấy giờ phải nên tu Pháp "Tưởng Chết Trở Thành Hư vô", như Phật nói ý nghĩa Tử tưởng dưới đây :

Có một Tỳ Kheo cung kính (trịch vai áo) bạch Phật : Con có thể tu về tử tưởng.

Phật hỏi : Ông tu tử tưởng như thế nào ?

Tỳ Kheo ấy đáp : Con chẳng hy vọng sống trong một năm.

Phật dạy : Ông là người phóng dật tu tử tưởng.

Có một Tỳ Kheo khác thưa : Con chẳng hy vọng sống được bảy tháng.

Lại có các Tỳ Kheo nói : Sống bảy ngày, sáu ngày, năm ngày, bốn ngày, ba ngày, hai ngày.

Phật dạy : các ông đều là người phóng dật (buông lung) tu tử tưởng.

Có Tỳ Kheo nói : Từ sớm mai đến bữa ăn trưa;

Có một Tỳ Kheo khác nói : Khoảng chừng một bữa ăn.

Phật dạy : các ông đều là những người phóng dật tu tử tưởng.

Có một Tỳ Kheo khác cung kính thưa : Con thì đối với hơi thở ra, không bảo đảm được cho hơi thở vào, hơi thở vào không bảo đảm được cho hơi thở ra.

Phật khen : Hay lắm ! Hay lắm ! Ấy mới là người chơn tu tử tưởng ! Ấy mới là hạnh Chơn Bất Phóng Dật, nếu người nào có khả năng như thế tu tử tưởng, nên biết người ấy phá được giấc biếng nhác, tất cả Pháp lành hằng được hiện tiền. Đó gọi là tu tử tưởng.

7. *Bất Tịnh Tướng* : Pháp tướng này như thông minh quán thấy 36 vật và 5 loại bất tịnh, trong đó đã có nói rõ.

8. *Đoạn Tướng* : Duyên nơi Niết bàn, đoạn các phiền não kiết sử, nên gọi là *Đoạn tướng*.

9. *Ly Tướng* : Vì lìa kiết sử, nên gọi là *Ly tướng*.

10. *Tận Tướng* : Hết các kiết sử, nên gọi là *Tận tướng*.

Hỏi : Như vậy một tướng đã đủ rồi cần gì phải nói đến ba ?

Đáp : Như trước, một Pháp nói ba, Vô thường tức Khổ, Khổ tức Vô ngã. Tướng ở đây cũng vậy :

Đoạn tướng được Hữu Dư Niết bàn, *Tận tướng* được Vô Dư Niết bàn, *Ly tướng* là Phương tiện môn của hai loại Niết bàn. Phải biết, người Hoại Pháp thành tựu được Thập tướng tức thành A La hán, nên nói *Cửu tướng*, Thập tướng là đạo của Hoại Pháp. Nghĩa của Thập tướng được phân biệt tỉ mỉ rộng nói đầy đủ như ở trong *Ma Ha Diễn*.

(2) *Tử Ly Tận Tướng* : Tức là *Tử tướng*, *Ly tướng*, *Tận tướng*.

(3) *Thập Bát Bất Cộng Pháp*, *Thập lực*, *Vô Úy* : Xin xem trong *Kinh Viên Giác Lược giải* của cùng dịch giả, ở chương *Phổ Nhân*, lời chú thích từ trang 97.

(4) *Đệ Nhất Nghĩa Thiên* : Là ví cho Diệu lý đệ nhất nghĩa không là *Thiên*. *Nghĩa Thiên* là một trong tứ *Thiên*. *Tứ Thiên* tức là *Tứ Chúng Thiên* :

1. *Thế gian Thiên* : như vua trong loài người, xưng là *Thiên Vương*, *Thiên tử*, giả gọi là *Thiên*. 2. *Sanh Thiên* : Như *Tứ Vương Thiên*, cho đến *Phi tướng Thiên* là chỗ ở của *Trời*, chúng sanh có thể sanh lên đó, tức là *Thiên thú* trong *lục thú*. 3. *Tịnh Thiên* : tức là *Thánh giả* thuộc về bậc *Tam Thừa*, đoạn phiền não, được thanh tịnh vô cấu, như *Dự Lưu quả* của *Thanh Văn* lên đến *Bích Chi Phật*. 4. *Nghĩa Thiên* : Là *Bồ tát* từ *thập trụ* trở lên, có thể ngộ giải thâm nghĩa *Đại Thừa*. Trong bốn loại *Thiên* này, riêng không nhiếp *Phật Vị Nghĩa Thiên* tức là *Đệ nhất Nghĩa Thiên*.

Kinh Niết bàn quyển 22 nói : "*Nghĩa Thiên* là *Thập trụ Bồ tát Ma Ha Tát* v.v... Vì do nghĩa gì *Thập trụ Bồ tát* gọi là *Nghĩa Thiên* ? Vì do có khả năng khéo biết nghĩa của các pháp. Thế nào gọi là *Nghĩa* ? Vì thấy tất cả pháp là không."

Pháp Hoa Huyền Nghĩ quyển 4 : "*Đệ nhất Nghĩa Thiên* là *Lý Thiên Nhiên*" *Niết bàn Kinh quyển 18* nói : "*Đệ nhất Nghĩa Thiên* là *Chư Phật*, *Bồ tát* thường không biến dịch, vì do thường trụ, chẳng sanh, chẳng chết, chẳng già, chẳng bệnh".

LỜI THUẬT 126

b. Phân Biệt Chân Ngụy : Có chia làm hai:

(1) ***Biện Tướng Khai Phát Của Tà Ngụy Thiên*** :
Hành giả nếu khi phát các loại *thiên* như trên, mỗi *Pháp tùy ở nguyên nhân* mà được phát :

*Có khi thân lay động;
 Có khi thân nặng, như bị vật gì đè ép;
 Có khi thân nhẹ như muốn bay bổng;
 Có khi như bị trôi;
 Có khi ngã nghiêng rũ mềm;
 Có khi lạnh quá hoặc nóng quá;
 Có khi thấy mỗi mỗi cảnh giới khác lạ;
 Có khi tâm mình bị che tối;
 Có khi nổi lên những cảm giác xấu (ác giác);
 Có khi tán loạn nghĩ các việc thiện tạp nhạp bên ngoài;
 Có khi vui vẻ làm táo động (rối loạn và vọng động);
 Có khi lo nghĩ buồn rầu;
 Có khi bị cảm xúc ác làm sợ hãi, lông ở châu thân dựng đứng lên;
 Có khi vui quá làm mờ say; v.v..., Các tà pháp như thế cùng thiện định đồng phát khởi, gọi là Tà ngụy.*

LỜI GIẢNG

Từ trước đến đây thuyết minh về "Nội Thiện căn phát tượng" có ba khoa chẳng đồng : Thứ nhất, là nói "Tướng Thiện căn Khai Phát", có chia làm năm loại đã nói rồi. Còn đây là phần thứ hai "Biện biệt chân, ngụy". Vì e trong thiện định, khi thiện căn khai phát, hành giả chẳng phân biệt được tà, chánh, chẳng phân biệt được chơn, ngụy, khó tránh

được cái lỗi "Mất cá lộn với Chơn châu, đem Phàm nhận lầm ra Thánh", nên phải cần biện biệt rõ ràng.

Nhưng nghĩa này có hai loại :

Biện tà nguy thiên phát tướng.

Biện chơn chánh thiên phát tướng.

(1) *Biện tà nguy thiên phát tướng* : Hay là biện biệt về tướng của tà nguy thiên khai phát. Hành giả đối trong Chỉ quán, khi phát ra hành tướng của các thiện căn được khai phát như trên, Pháp tùy nhân mà được phát ra : Có khi phát ra cái tướng như một vật nặng đè ép, có khi tinh thần ủ rũ suy đồi v.v.... Nhưng không cứ là táo động, trấn áp, rũ mềm, lạnh quá, nóng quá v.v... mỗi mỗi các cảnh giới khác lạ đều là tà nguy, chẳng phải là tướng chơn chánh thiên khai phát. Trong tự tâm, có khi biết tâm mình bị mờ tối che lấp, hồ đồ chẳng mở, có khi khởi lên các ác giác, tà niệm, tư duy, hoặc vui vẻ táo động, buồn nghĩ sầu lo, hoặc ác xúc, làm sợ hãi khiến cho lông ở trên thân dựng đứng, hoặc vui quá độ làm say mờ v.v... Bao nhiêu là tà pháp như thế cùng với thiên định đồng thời dẫn phát, đều gọi là tà. Người dụng công đối với thứ cảnh giới này cũng là cảnh giới khó tránh khỏi. Bởi vì chúng ta đối với "Chánh tu chỉ quán", khi gia công dụng hạnh, chơn tâm cùng với vọng tâm gặp nhau, khiến cho nội ma và ngoại ma xúm nhau mà nổi dậy, nên cần phải biết chúng.

LỜI THUẬT 127

Thứ tà định này, nếu người nào Ái Trước, tức cùng với Pháp của 95 loại quỷ thần tương ứng, đa số là bị thất tâm điên cuồng, có khi các quỷ thần biết được tâm niệm của người mê nhiễm Pháp đó, liền gia tăng thế lực khiến cho phát ra tà định, tà trí, biện tài, thần thông... để mê hoặc, cổ động người đời, kẻ phàm ngu thấy đó cho là đã được đạo quả, thấy đều bị chinh phục. Nhưng nội tâm của người kia thì điên đảo, chuyên môn làm những quỷ pháp để hoặc loạn thế gian. Người ấy khi mạng chung, vĩnh viễn chẳng gặp được Phật, trở lại vào trong quỷ thần đạo, nếu khi tọa thiền làm nhiều ác pháp thì bị đọa vào địa ngục.

Hành giả khi tu Chỉ quán, nếu chứng những thứ thiền như thế là hành tướng tà ngụy, phải khước từ chúng.

Làm sao khước từ ? Nếu biết là hư dối, phải chánh tâm chẳng thọ, chẳng trước nhiễm, liền được tan diệt; phải dùng Chánh quán phá chiết chúng, tức được trừ ngay.

LỜI GIẢNG

Người xưa nói rằng : "Khô mộc đường tiền thố lộ đa". (Trước nhà khô mộc nhiều sự lạc đường). Nếu chẳng dùng Chánh huệ phân biệt rõ ràng, có sự lơ đãng một chút thì mây trắng bủa trùm muôn dặm, tai hại thật vô cùng; sai đi hào lý, khác nhau như trời với vực, người dụng công không thể không thận trọng ở điều này.

Từ trước đến đây nói về cảnh giới tà định nhiều và phiền phức một cách dị thường, chỉ có hành nhân cần nhất là tâm chẳng sanh khởi một niệm ái trước, nếu sanh ái trước tức cùng với Pháp của 95 thứ tà ma ngoại đạo của Ấn Độ tương ưng, đa số đều bị mất chánh niệm, chơn tâm, thường thường khiến cho người ta phát điên phát cuồng.

Ma quỷ tuy chẳng theo kịp thần thông thù thắng của A La Hán, nhưng cũng đầy đủ ngũ thông hữu lậu. Vì có được tha tâm thông, nên có thể biết được ý muốn của hành giả, tùy tâm ái trước pháp gì, các quỷ thần liền theo chỗ ưa thích đó lại gia tăng thế lực của chúng, làm cho tâm chuyển mạnh và khiến cho hành giả phát ra các tà định, tà huệ, tà biện tài, tà thần thông. Mục đích của chúng là phá hủy đạo nghiệp của hành giả để trở thành quyến thuộc của ma vương, sau đó mới chịu thôi.

Hành giả nếu chẳng biết bị ma chướng dính vào, chấp là cảnh giới tốt đẹp, từ đó tự mê và mê người, tự hoặc và hoặc người, bèn dùng tà định, tà trí xem thấy người đời, tùy chỗ ưa muốn của họ mà vì họ thuyết pháp. Người ngu thấy vậy cho là được đạo, xúm nhau tin phục, theo đó mà làm. Vọng nói : dâm, nộ, si, tức là giới, định, huệ, rượu thịt chui qua ruột chẳng ngại gì đến con đường Bồ đề v.v... Bao nhiêu lời nói "yêu ngôn hoặc chúng" cho là chơn thật... Đâu chẳng biết người ấy tâm điên đảo, chuyên vận dụng quỷ pháp. Đó chính là "Xem người ấy thì

biểu hiện một đạo nhân quý giá, mà chọn cái hạnh của người ấy thì lại chuyên hành ma đạo". Người ấy khi đến mạng chung phải đọa vào trong con đường tà ma quỷ thần, vĩnh viễn chẳng gặp được Phật. Phải biết Phật là thế nào ? Là giác, là Ngộ, tức nói theo cái nghĩa "Bội trần Hiệp giác", còn Pháp của quỷ thần là Mê mà chẳng giác, tức nói theo cái nghĩa "Bội giác Hiệp trần", một Mê một Ngộ cách biệt chẳng đồng. Một đằng thì xoay về hướng Tây mà đi, một đằng thì xoay về hướng Đông mà đi, bây giờ muốn cho hai bên gặp nhau thì không thể nào được, nên nói rằng "vĩnh viễn không gặp Phật". Nếu trong lúc tu nhân, chuyên làm chuyện sát, đạo, dâm v.v... các loại ác pháp, khi chết người ấy sẽ bị đọa vào địa ngục, ở trong Nê Lê thọ các sự khổ sở, chừng ấy thì lại oán trời trách người, báng Phật, hủy Pháp. Đâu có biết mình đã bị yêu mị quỷ quái làm mê hoặc, trọn ngày làm toàn những ác pháp mà chẳng hay biết, do đó bắt vô nhân quả, vĩnh viễn đọa trong ác đạo. Đó gọi là "Chỗ ân đem oán mà trả", đâu chẳng đáng thương xót lắm hay sao ! Hỡi ôi, dụng tâm của ma vương kia cũng có thể gọi là "quá độc" ! Do đó hành giả khi tu Chỉ quán, nếu chứng gặp các tướng tà ngụy như thế, phải lập tức khước từ, cần nhất chẳng được tham trước. Phải hiểu rõ : hễ cái gì "Có tướng là Hư vọng", cái gì "thấy được đều là vọng kiến", nếu khi gặp có tà trí, thần thông thoát ra, liền biết đó là hư dối. Phải biết, trong Phật Pháp chẳng dùng thần

thông làm con đường giải thoát, chỉ lấy "Liễu sanh thoát tử, viên thành Phật đạo" làm cứu cánh.

Nói "Chánh tâm chẳng thọ, chẳng trước nhiễm" là hành nhân khi tu thiền phải chánh cái tâm của mình, và phải thành cái ý của mình, chẳng thọ, chẳng trước, chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng vui, chẳng giận. Đó là năng, sở song vong, ghét thương đều khiến. Trong đó, mảy may chẳng sanh phân biệt, một niệm chẳng khởi, dùng ánh sáng Chánh huệ chiếu phá sương mù tà ma, khiến các tà định, tà huệ chẳng tiêu diệt mà tự tiêu diệt. Ấy mới biết, hành nhân đối trong Chỉ quán phải dùng Chánh huệ chiếu liễu rõ ràng minh bạch, mảy trần chẳng nhiễm mới cùng với Diệu chỉ quán tương ưng, nếu còn có một mảy mún Tình và Cảnh, tức lạc vào Ma đạo.

Người xưa nói rằng "Chỉ một ly hào Hệ niệm (để ý ghi nhớ), đó là nghiệp nhân tam đồ, chớp mắt Tình sanh thì muôn kiếp trôi buộc", nghe đó đâu có sự sợ sệt nào hơn !

Thuở xưa có một hành giả bắt đầu tinh tấn dũng mãnh, lâu về sau, khi ở trong định sanh ra hân hoan vui vẻ, cười vui hiện ra ngoài mặt. Có vị Thiện Tri thức hỏi "Ông ở trong định vì sao mà cười vậy ?" Vị ấy đáp rằng : "Trong khi tôi ngồi, xem thấy có con sư tử lông vàng đến gần với tôi, vì vậy mà tôi vui vẻ". Vị Thiện Tri thức ấy bảo rằng : "Đó là ma vương quấy nhiễu nhắm vào chỗ thích của ông, phải biết cảnh

thấy trong định đều là hư vọng, cần thiết là chớ nên chấp trước". Bèn trao cho một con dao và dặn : "khi nó trở lại thì dùng dao này mà đâm." Hành giả nghe theo. Quả nhiên trong định lại thấy, liền lấy dao mà đâm, chợt biết thịt mình bị đau, xem lại thì chính là cái bắp vế của mình.

Đủ thấy ma vương chuyên làm não loạn hành giả, phá huỷ đạo nghiệp, làm nhiệm vụ của mình. Hành giả dụng công luôn luôn đề phòng cũng y như hộ trông con mắt, chớ nên khinh thường.

LỜI THUẬT 128

(2) Biện Tướng Khai Phát Của Chơn Chánh Thiền : Hành giả nếu trong lúc ngồi, khi phát các thứ thiền không có các loại tà pháp v.v... như đã nói ở trên, tùy ở mỗi loại thiền khi phát, biết ngay cùng với định tương ứng, không mình thanh tịnh nội tâm vui vẻ, điềm nhiên khoái lạc, không bị che ngăn, Thiện tâm khai phát, Tín Kính tăng trưởng, trí chiếu rõ ràng, thân tâm nhu nhuyển (nhu hòa mềm dịu), vi diệu hư tịch (trống không và vắng lặng), chán sự hoạn họa ở thế gian; không tạo tác, không ham muốn, ra vào tự tại. Ấy là tướng chánh thiền khai phát.

Thí dụ như người ác cùng làm việc thường đụng chạm, não hại lẫn nhau, nếu cùng người lành làm việc lâu thì thấy sự tốt đẹp. Phân biệt tướng thiền khai phát của hai loại tà, chánh cũng y như vậy.

c) Thuyết minh dùng Chỉ quán nuôi dưỡng Thiện căn : Nếu hành giả ở trong khi tịnh tọa, các

Thiền căn khai phát, nên dùng tu hai pháp chỉ quán khiến cho tăng tấn. Nếu dùng Chỉ hợp thì lấy chỉ mà tu, nếu dùng Quán hợp thì lấy quán mà tu, như trước đã nói đầy đủ rồi, ở đây chỉ lược nêu lên đại ý thôi.

LỜI GIẢNG

(2) Đây là phần thứ hai thuyết minh về "Tướng Khai Phát của Chơn chánh thiền định. Hành giả trong lúc tịnh tọa, khi phát các thứ thiền, trong tâm chẳng ưa chẳng ghét, chẳng sợ chẳng kinh, và không có mỗi mỗi các loại thiền thuộc về tà pháp như đã nói ở trên, chỉ tùy mỗi một loại thiền khi phát thì không hư, sáng ngấn và thanh tịnh cũng như muôn dặm trời xanh không một mảy bợn, chỉ cảm giác trong tự tâm có một thứ vui thiên nhiên kỳ diệu, cũng không có cái gì che lấp, vì do trí xét rõ ràng, tự nhiên như vậy, chẳng cùng với tà ngụy nhiễm pháp tương ưng. Ấy gọi là tướng Chơn chánh thiền định khai phát.

Từ chữ "Thí dụ như.. trở xuống.." là mượn dụ để tổng biện hành tướng khai phát của hai thứ thiền định tà, chánh. Phải biết, tâm của chúng ta vốn không phải thiện, cũng không phải ác, chỉ có cái Tánh có thể tùy duyên, vì thế có thể thiện mà cũng có thể ác. Nếu cùng người ác cộng đồng làm việc, tức là vô minh huân tập chân như, thì chơn như theo vô minh mà chuyển, nên luôn luôn bị va chạm não hại; nếu cùng người lành cộng đồng làm việc, thì đó là chơn như huân tập vô minh, vì vô minh bị chơn như huân tập, lâu dần sẽ

thấy điều tốt đẹp của nó, như trong sách Đại Đối Lễ nói "Nếu cùng người lành kết bạn, như vào trong nhà cỏ chi cỏ lan, thời gian lâu thì không còn nghe mùi thơm của nó, tức là đã cùng nó đồng hóa rồi, nếu cùng người ác kết giao, như vào trong chợ cá tanh hôi, thời gian lâu thì không còn nghe mùi hôi của nó tức là đã cùng nó đồng hóa rồi". Hành giả biện biệt tướng thiền khai phát tức là nghĩa này.

c) Thuyết minh về "Chỉ quán trưởng dưỡng". Hành nhân nếu trong lúc tịnh tọa, khi tất cả thiện căn trong và ngoài khai phát, phải nên tu Chỉ quán để cho các thiện căn đó được tăng tấn, nhưng không được dùng thuốc loạn xạ, chỗ gọi là : "Nên Chỉ thì Chỉ, nên Quán thì quán". Loại tu Chỉ quán Pháp môn này đã được rộng giải đầy đủ trong "Chương chánh tu" rồi, nên ở đây chỉ lược nêu bày cái ý kia mà thôi.



CHƯƠNG THỨ TÁM

HIỂU BIẾT VIỆC MA

(Giác Tri Ma Sự Đệ Bát)

LỜI THUẬT 129

Tiếng Phạn gọi là Ma Ra (màra), đời Tần gọi là sát (giết), đoạt mất tài sản Công Đức, và giết hại Mạng Căn Trí Huệ của người tu hành, thế gọi đó là "Ác Ma Sự nghiệp".

Đức Phật lấy Công Đức, Trí Huệ độ thoát chúng sanh, nhập Niết bàn làm sự nghiệp, còn Ma thường lấy việc phá hoại thiện căn của chúng sanh, khiến cho lưu chuyển sanh tử, lấy đó làm sự nghiệp.

Nếu hành giả được an tâm vào Chánh đạo, nhân đó Đạo cao mới biết Ma thanh, nhưng phải khéo biết việc làm của Ma. Ở đây chỉ có bốn loại :

- 1. Phiên não Ma*
- 2. Âm nhập giới Ma*
- 3. Tử Ma*
- 4. Quỷ thân Ma.*

Ba loại ma ở trên đều là việc thường của thế gian, và tùy nơi tự tâm của mỗi người mà sanh ra, nên phải chính nơi tự tâm khiến trừ chúng. Ở đây không phân biệt.

Về hành tướng của Quỷ thần Ma, việc này cần phải biết rõ, nay sẽ lược nói. Quỷ thần Ma có 3 loại :

a. **Tịnh Mị Ma** : Loại này ở trong 12 thời, thú biến hóa làm ra các thứ thân hình : Có khi hiện ra hình thiếu nữ, người già cả cho đến hiện ra thân hình đáng sợ v.v... không nhất định, để nã hại hoặc loạn hành nhân. Các loại tịnh mị này muốn nã hại hành nhân đều phải theo giờ của nó mà đến. Phải khéo léo phân biệt để nhận thức :

Nếu đến giờ Dần, nhất định thú tinh là loại cọp v.v...

Nếu vào giờ Mão, nhất định là loài thỏ, loài nai v.v...

Nếu vào giờ Thìn, nhất định là loài rồng, loài ba ba...

Nếu vào giờ Tỵ, nhất định là loài rắn, loài mãng xà...

Nếu đến giờ Ngọ, nhất định là loài ngựa, loài lừa, loài lạc đà.

Nếu vào giờ Mùi, nhất định là loài dê v.v...

Nếu vào giờ Thân, nhất định là loài vượn, loài khỉ...

Nếu vào giờ Dậu, nhất định là loài gà, loài quạ v.v...

Nếu vào giờ Tuất, nhất định là loài chó, loài sói v.v...

Nếu đến vào giờ Hợi, nhất định là loài heo v.v...

Nếu đến vào giờ Tý, nhất định là loài chuột v.v...

Nếu đến vào giờ Sửu, nhất định là loài trâu, bò v.v...

Hành giả nếu thấy thường theo những giờ ấy mà đến, liền biết tướng tính của loài thú đó, kêu ngay danh tự (tên) của nó mắng thì nó sẽ biến mất.

LỜI GIẢNG

Sách này tổng cộng có mười Chương, từ trước đến đây đã giảng xong bảy Chương, nay thuyết minh đến Chương thứ tám để cho hành giả hiểu biết được việc làm của Ma. Công phu của hành giả vừa thêm được đôi phần thuần thực thì Ma vương thừa cơ phá hoại, nên khi Ma đến, cần phải hiểu biết, cần thiết chẳng nên để nó mê hoặc.

Tiếng Phạn gọi là Māra, Tần dịch là Sát, vì nó cướp đoạt công đức, Pháp tài của hành nhân, giết chết Trí thân, huệ mạng của hành nhân, vì thế gọi đó là việc làm của Ác Ma.

Mạng là mạng căn. Chúng ta thì dùng sắc, tâm kết hợp duy trì làm mạng căn, Chư Phật thì Trí huệ, Phật Chứng làm mạng căn.

Giải thích về Ác Ma, nghĩa của chữ Ma, phải biết Ma Sự (việc ma) và Phật Sự (việc Phật) khác hẳn không giống nhau. Phật Sự là gì ? Là không ngoài Lục Độ vạn hạnh, khiến cho chúng sanh bỏ ác về thiện, chuyển Mê làm Ngộ, khỏi Khổ được Vui, ngoài ra chẳng có Pháp Môn nào khác. Đó chính là : "thoát ly sanh tử mà chứng Niết bàn, bỏ đường Mê mà lên bờ giác". Ma vương thì trái lại, chúng thường

lấy việc phá hoại thiện căn của chúng sanh khiến cho lưu chuyển sanh tử làm sự nghiệp. Phải biết, vô lượng chúng sanh trầm luân trong biển khổ đều là con cháu của Ma vương. Giả sử có một chúng sanh tu Tịnh hạnh, ra khỏi sanh tử thì Ma nổi giận, nếu theo sanh tử lưu chuyển thì Ma lại vui mừng. Nếu hành giả an tâm vào Chánh đạo, đạo cao rồi mới biết Ma thanh, là do vì Nội Ma cùng với Ngoại Ma choảng nhau. Chúng ta chẳng dụng công thì thôi, còn nếu dụng công thì Ma vương lập tức đến khuấy nhiễu. Bởi vì tâm của chúng ta hiện tiền một niệm kiên cố thì thụ cùng hoành biến, nếu khi "vọng niệm lăng xăng" thì ma chẳng hay chẳng biết, nếu "nhất niệm chẳng sanh", phát huy cái ánh sáng sẵn có, khiến cho cung điện của Ma rung động, như Đức Thế Tôn khổ hạnh ở Tuyết Sơn, khi sắp Thành đạo, cung điện của Ma Vương lay động chẳng an. Bọn Ma rất sợ Đức Thế Tôn, một người Thành đạo có thể khiến cho nhiều người tu hành cũng ra khỏi cảnh giới của chúng, ma dân sẽ bị giảm bớt. Bấy giờ Ma vương sai bọn ma binh, ma tướng đến khuấy nhiễu, nhưng Đức Thế Tôn đã nhập trong Đại Quang Minh Tạng, nhất tâm yên lặng, rõ suốt tất cả các pháp, pháp nào cũng đều là Thật tướng, các ma binh, ma tướng không còn cách nào để thi thố. Ma vương lại sai ma nữ đến mê hoặc Ngài, Đức Thế Tôn dùng sức thần thông làm cho ma nữ biến thành người đàn bà xấu xí, bọn ma nữ liền bỏ đi. Sau đó, Ma vương đích thân đến khuấy

nhiều, cũng bị Đức Thế Tôn hàng phục luôn, nên trong Bát tướng Thành đạo có nói đến "Hàng Ma".

"Đạo cao mới biết Ma thanh" là Đạo cao một thước thì Ma cao một trượng. Người có khả năng khéo biết việc Ma, đó là thấy Ma chẳng tưởng là Ma, thì ma kia tự hoại, thấy Quái chẳng nghĩ là Quái thì Quái kia tự bại. Dùng cái sức Chánh niệm bình đẳng không bờ, diệt cái ma lực hữu hạn chẳng khác nào nước sôi làm tiêu băng giá kia vậy.

Ma có bốn thứ :

1. *Phiền Nã Ma* : Đây là Ma thuộc Nội tâm. Như khi dụng công, tâm sanh phiền não, khiến cho hành giả khó mà dụng công được, vì Pháp hôn trầm và phiền não nó làm não loạn tâm tánh của chúng ta, tức là các phiền não tham, sân v.v...

2. *Ấm Ma* : Tức là ngũ uẩn. "Ấm" có nghĩa là che đậy, "uẩn" có nghĩa là chứa góp. Nghĩa là sắc, thọ, tưởng, hành và thức, năm loại này chứa góp mà thành khổ quả sanh tử. Pháp sanh tử này đoạt mạng trí huệ, nên gọi là Ấm Ma. Nhưng có sự khai, hiệp chẳng đồng : Khai thì thành mười tám giới, Hiệp thì chẳng ngoài hai pháp sắc, tâm. Bởi do chúng sanh mê sắc, mê tâm, vì nặng nhẹ khác nhau mới có sự phân hiệp như thế.

3. *Tử Ma* : Tử (chết) là bốn đại chia lìa, là thân tan mạng mất. Đương khi chúng ta muốn tu hành mà chợt gặp vô thường, chết mất, chẳng được kéo dài Huệ mạng, gọi đó là Tử Ma.

4. *Quỷ Thần Ma* : Cũng gọi là Thiên tử Ma, là chỉ cho Ma vương, tên Ba Tuần ở đánh của Dục Thiên.

Hành giả trong khi dụng công, quỷ thần nương theo giờ mà đến khuấy rối. Ba loại trước đều là thường sự và tùy nơi tự tâm của mỗi người mà sanh ra, nên phải dùng chánh niệm tự tâm mà trừ khiến nó : Nếu chúng ta liễu đạt được phiền não tức Bồ đề, phiền não tức là không vô, rõ ràng là ấm, nhập, giới đều là huyễn hóa thì ấm, nhập, giới Ma tự nhiên bị phá; nếu nhìn việc chết như sự đi về (sanh ký tử quy) thì Tử Ma không có pháp nào có thể tưởng. Biết quỷ thần là u ám, Chúng ta chánh niệm Quang Minh Tạng tức có thể xa chúng. Đối với bốn loại ma này duy có hành tướng của loại ma thứ tư là phải nên nhận biết kỹ chúng.

Nay lược nói về Quỷ thần Ma có ba loại :

1. *Tịnh My Quỷ* : Tịnh My Quỷ tức là nhóm Ly Mị, Vong Lợng, vốn là gỗ mục, đá chai (ngoan thạch), nhân thọ tinh hoa của nhật nguyệt lâu năm chây thảng mà thành Tịnh quái, cũng gọi là thời Mị Quỷ. Nếu hành giả tọa thiền mà có tà tướng, đa số đều mắc phải Thời Mị, có khi hiện làm thiếu nam, thiếu nữ, ông già bà cả, hay hình tượng cầm thú, tướng mạo khác lạ mỗi mỗi chẳng đồng, hoặc đùa người hoặc dấu người, hoặc hiện ra hình mạo khả ái hoặc làm thành tướng trạng đáng sợ, thì thiết ra bao nhiêu hình thù dị trạng làm não loạn thiền định.

Phải biết, loại tinh Mị này khi muốn khuấy phá hành nhân, mỗi loại đều đúng với giờ của nó mà đến, chẳng hề sai chạy. Hành giả phải khéo phân biệt, hiểu biết tên thú, làm thỉnh mà đuổi nó, quý liền biến mất. Nay muốn phân biệt quý mị, phải xem xét mười hai giờ, theo giờ nào Ma đến : Tùy ở giờ của nó lại, liền biết ngay loài thú đó, (như giờ Dần là hổ, cho đến giờ Sửu là trâu v.v...). Lại một giờ chia làm ba (đầu giờ, giữa giờ và cuối giờ) mười hai giờ có ba mươi sáu loài thú, nghĩa là : Giờ Dần, có ba :

Đầu giờ : Con cây (hồ ly), con cáo,

Giữa giờ : Con beo,

Cuối giờ : Con cọp.

Giờ Mẹo, có ba :

Đầu giờ : Con chồn,

Giữa giờ : con thỏ,

Cuối giờ : Con hạc, một giống cáo đầu nhọn mỏ nhọn.

Giờ Thìn, có ba :

Đầu giờ : Con rồng,

Giữa giờ : Con giao (long),

Cuối giờ : Con cá.

Chín loại này thuộc về Đông phương Mộc.

Giờ Tỵ, có ba :

Đầu giờ : Con lương,

Giữa giờ : Con cá chép,

Cuối giờ : Con rắn.

Giờ Ngọ, có ba :

Đầu giờ : Con nai,

Giữa giờ : Con ngựa,

Cuối giờ : Con mang.

Giờ Mùi, có ba :

Đầu giờ : Con dê,

Giữa giờ : Con nhận,

Cuối giờ : Con chim ưng.

Chín loài thú này thuộc Nam phương Hỏa.

Giờ thân, có ba :

Đầu giờ : Con giả nhân,

Giữa giờ : Con vượn,

Cuối giờ : Con khỉ.

Giờ Dậu, có ba :

Đầu giờ : Con quạ,

Giữa giờ : Con gà,

Cuối giờ : Con trĩ.

Giờ Tuất, có ba :

Đầu giờ : Con chó,

Giữa giờ : Con sói,

Cuối giờ : Con sài.

Chín loại thú này thuộc Tây phương Kim.

Giờ Hợi, có ba :

Đầu giờ : Con heo,

Giữa giờ : Con nhím,

Cuối giờ : Con heo con

Giờ Tý, có ba :

Đầu giờ : Con mèo,

Giữa giờ : Con chuột,

Cuối giờ : Con dơi.

Giờ Sửu, có ba :

Đầu giờ : Con trâu (Con bò),

Giữa giờ : Con cua,

Cuối giờ : Con ba ba.

Chín loại thú này thuộc Bắc phương Thủy.

Trung Ương Thổ là chúa của bốn mùa, nếu ở bốn phương thực hành các công việc, tức là dùng Thổ vậy.

Đây là ước về ngũ hành 12 thời thú, nếu ba lần thay đổi mà luận tức thành 36 (ba mươi sáu) loài thú. Nếu hành giả thâm hiểu được ý này, y theo giờ mà kêu tên, Mị Quỷ phải tiêu diệt, vì Pháp của loài quỷ kia kiêng sợ người ta biết tên. Kêu tên còn chẳng dám lại, huống chi còn biết được hình, nên chúng ta biết được tên và hình trạng của nó thì Quỷ Mị chẳng dám làm bậy.

Pháp đối trị bọn quỷ mị : Xưa có một vị Ấn Sĩ Đầu Đà dùng một cái kiếng vuông treo ở sau chỗ ngồi, loài mị không thể thay đổi được cái sắc tướng của nó ở trong cái kiếng, xem vào kiếng thì biết được nó, có thể dùng để tự khiển trừ. Đây cũng là một phương pháp duy nhất đối trị cả trong lẫn ngoài vậy.

LỜI THUẬT 130

1. Đồn Dịch Quỷ : Loài quỷ này cũng làm các sự gây rối (náo xúc) hành nhân, có khi như loài trùng mọt bò trên đầu, trên mặt của người, châm chích thấy rõ mồn một; có khi chọt vào một trong hai cái nách, hoặc bắt chọt ôm trùm lên người, hoặc nói những âm thanh ồn ào, và làm ra các hình thú tướng kỳ lạ không nhất định, đến phá hành nhân. Phải mau nhận biết, nhất tâm nhắm mắt, thâm mắng như vậy : "Ta nay đã biết nhà ngươi, nhà ngươi là loài quỷ ăn lửa, ngửi hương, trộm tuổi hạ lạc, ở trong cõi Diêm Phù Đề, tên Kiết Chi, là loài tà kiến ưa phá giới, ta nay giữ giới, không hề sợ nhà ngươi". Nếu là người xuất gia, nên tụng Giới bốn, còn nếu tại gia nên tụng Tam quy, Ngũ giới, quỷ liền thoái lui bỏ lẩn mà đi.

Như thế, loài quỷ làm các thú tướng mạo khuấy phá người, và các Pháp dứt trừ đều được nói rõ trong Thiên Kinh (tức Tọa Thiên Tam Muội Kinh, có chỗ nói thiên Ba La Mật Kinh).

LỜI GIẢNG

Đồn Dịch Quỷ tức là Ác Dạ Sát Quỷ đáng sợ hơn hết. Nếu khi hành giả tọa thiền, quỷ này thường đến náo loạn, cũng làm ra các thú hình tượng gây rối hành nhân, có khi như loài trùng mọt khắp trên đầu trên mặt của người, châm chích mồn mồn một. (Hai chữ "Tập Tập" trong bốn Hán Văn có nghĩa là "Rõ Ràng".) Có khi chúng bò lên thân thể người, rút

xuống rồi lại bò lên, tái đi tái lại không ngừng, tuy không đau khổ nhưng lắc lắc khó chịu. Có khi chúng chui vào tai, mắt và mũi, hoặc châm thọt vào dưới hai nách, hoặc bắt chọt ôm phủ lên người, giống như có một vật gì, gỡ ra không thể được, đuổi xong lại đến nữa, có khi vo vo thành tiếng ồn vào tai người, và các thứ hình tướng kỳ dị khác nữa không thể kể hết, đến khuấy rối hành nhân.

Loài quỷ này mặt giống cây đàn tỳ bà, bốn mắt hai miệng, trông rất đáng sợ. Hành nhân nếu khi gặp loài quỷ này hiện ra, phải mau mau tìm cách đối trị. Quỷ này ở vào quá khứ xa xưa, thời Phật Câu Na Hàm có một Tỳ Kheo ưa phá rối chúng Tăng, bị chúng Tăng đuổi bỏ, ông liền phát nguyện (ác nguyện), thường khuấy phá người tọa thiền. Quỷ này là nguyên tố, quả báo có khi đã hết mà đồng nghiệp do quỷ này đào tạo cũng có khả năng nhiễu loạn. Nay mạng Tông Tổ của chúng, chúng nghe thì xấu hổ bỏ đi. Hành giả đã biết được điều đó, thì nhất tâm nhắm mắt âm thầm mà mạng chúng. Lời mạng như vậy : *"Ta nay đã biết danh tự của nhà ngươi, nhà ngươi tên là Kiết Chi, ăn lửa, ngửi hương, trộm hạ lạc, ở trong cõi Diêm Phù Đề là loại tà kiến phá giới, ta nay giữ giới, chẳng sợ nhà ngươi"*. Nói "Trộm hạ lạc" là "trộm tuổi Pháp của Tăng", ý tránh việc Tăng thiết lập. Vì ham lợi tham ăn nên được cái tên này. "Lạc" ở đây cũng có nghĩa "đi sẵn" của chữ "Lạc", vì ở trong thán đó loài quỷ này đi sẵn bắt cầm thú để cúng tổ tiên

của chúng, từ sự mà lập, nên gọi là lập. "Kiết Chi" là tên của quỷ. Quỷ này vốn do phá giới mà ra, nên nghe giới tự còn sanh hổ thẹn, hướng là được giới thần hộ vệ khiến cho quỷ phá giới bỏ đi.

Nếu là hàng Truy Lưu xuất gia nên tụng Phạm Võng, Tứ Phần (1), Ngũ Phần, các Giới Luật; nếu là hàng bạch y tại gia nên tụng Tam Quy, Ngũ Giới. Vì năm giới, mỗi giới đều có năm vị Hộ giới thần, năm lần năm là 25 vị Hộ giới thần. Bọn này rất sợ Giới Pháp, nếu tụng đó thì các quỷ mị liền bỏ đi, nhưng chẳng dám đi đàng hoàng, phải bò mà đi. Hai chữ "Bồ Bặc" trong chánh văn chữ Hán tức là "Phục Hanh", là đi sát đất. Nghĩa là quỷ này nghe tụng Giới liền dùng cả hai tay và hai chân, nép xuống đất mà đi.

Làm ra các loại tướng mạo phá phách hành giả như thế đều được nói rõ như trong Thiền Ba La Mật Kinh.

LỜI CHÚ

(1) *Tứ Phần Luật* : Là một trong Bốn Luật, là Luật Tạng của Đàm Vô Đức Bộ trong năm Bộ, do Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm cùng dịch vào đời Diêu Tân. Sau Phật diệt độ 100 năm. Pháp Chánh Tôn giả (cũng gọi là Pháp Hộ Tôn giả, tiếng Phạn gọi Đàm Vô Đức) đối trong Luật Tạng của Thượng Tọa Bộ, thấu thái những điều hợp với chỗ thấy, chỗ thích của mình, kết tập làm thành bản văn, tùy theo sự thuyết mình đến chỗ được chấm dứt

thì làm thành một Phần (hay là một Tập), bốn lần như vậy được hoàn kết nên gọi là Tứ Phần Luật. Bởi vì các tên Tứ Phần chẳng phải là y theo văn nghĩa để phân thành cái tên chương đoạn, mà chính là do bốn lần kết tập phân nó ra làm bốn tập, gọi đó là Bốn Phần (Tứ Phần):

Phần Thứ nhất : (hay Tập Thứ nhất) có 20 quyển.

Phần Thứ Hai : (hay Tập Thứ Hai) có 15 quyển.

Phần Thứ Ba : (hay Tập Thứ Ba) có 14 quyển.

Phần Thứ Tư : (hay Tập Thứ Tư) có 11 quyển. Gồm đủ bốn Tập này lại, mới thành một bộ, gọi là Tứ phần.

Bốn Luật : tức là Bốn loại Luật :

1. Thập Tụng Luật (*Sarvāstivāda vinaya*) : có 61 quyển, đời Hậu Tần, Ngài Phất Nha Đa La dịch, là Tát Bà Da Bộ trong năm Bộ.

2. Tứ Phần Luật (*dharmagupta vinaya*) : có 60 quyển, đời Diêu Tần, Ngài Phật Đà Da Xá dịch, là Đàm Vô Đức Bộ trong năm Bộ.

3. Tăng Kỳ Luật (*Sāṃghika vinaya*) : có 40 quyển, đời Đông Tấn, Ngài Phật Đà Bạt Đa La v.v... dịch, vốn là Ma Ha Tăng Kỳ Luật (*Mahāsāṅgha*)

4. Ngũ Bộ Luật (*Mahisāsaka vinaya*) : có 30 quyển, đời Tống, Ngài Phật Đà Thập v.v... dịch. Nếu gọi đủ tên, người ta phải gọi là Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê (*Mahisāsakal mikāya pāncavargavinaya*), chính là Di Sa Tắc Bộ trong năm Bộ.

Ngũ Bộ Luật : Sau khi Phật diệt độ một trăm năm, Phó Pháp Tạng Đệ Ngũ Tổ, Ngài Ưu Ba Cúc Đa có năm người đệ tử, cùng một lúc đối với Luật Tạng sanh ra năm Bộ biệt phái :

1. Đàm Vô Đức Bộ (Dharmagupta) : cũng gọi là Đàm Ma Cúc Đa, là tên của Bộ Chủ. Trung Hoa dịch là Pháp Chánh, Pháp Hộ, Pháp Cánh, Pháp Mật v.v... Luật Bốn Trung Hoa gọi là Tứ Phần Luật.

2. Tát Bà Đa Bộ (Sarvāstivāda) : hoặc còn gọi là Tát Bà Đế Bà, dịch là Nhất thế hữu, theo cái Tôn chấp mà lấy tên. Luật Bốn gọi là Thập Tụng Luật.

3. Di Sa Tắc Bộ (Mahisāsaka) : Trung Hoa dịch là Bất Trước hữu vô quán, từ Hạnh mà đặt tên. Luật Bốn Trung Hoa gọi là Ngũ Phần Luật.

4. Ca Diếp Di Bộ (Kāśyapiya) : Trung Hoa gọi Trọng không quán, vì lấy "Không cũng là không làm quán", từ Hạnh mà đặt tên, Giới Bốn chỉ được truyền dịch, gọi là Giải Thoát Giới Kinh, còn giới tướng thì cũng với Ngũ Phần Luật tương đồng.

5. Ba Thô Phú Sa Bộ, (Vātsīputriya) : lại gọi là Ba Tha Phú La. Trung Hoa dịch là Độc Tử, lấy theo tên của Bộ Chủ. Luật Bốn chưa truyền qua Trung Hoa.

LỜI THUẬT 131

3. Ma Nảo : Ma này phân nhiều hóa làm hành tướng của ba loại cảnh giới ngũ trần để đến phá hoại Thiện tâm của hành giả

Trái Tình : Hóa làm những cảnh trái tình thì năm trần đáng sợ, khiến cho người ta phải kinh khiếp.

Thuận Tình : Hóa làm những cảnh thuận tình thì năm trần đáng thích, khiến cho tâm của người đam mê.

Chẳng trái chẳng thuận : Hóa làm những cảnh chẳng trái chẳng thuận, thì năm trần bình đẳng, làm loạn động hành giả.

Thế nên Ma gọi là Sát, cũng gọi là Hoa Tiễn, cũng gọi là Ngũ Tiễn, vì bắn vào năm tình (Ngũ căn : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn) của người. Trong Danh và Sắc làm ra các thứ cảnh giới để mê hoặc não loạn hành nhân.

Hiện ra cảnh thuận tình : Như hiện ra làm cha, mẹ, anh, em, hình tượng Chư Phật, hay nam nữ doan chánh đáng thích, khiến cho người sanh tâm mê hoặc.

Hiện ra cảnh trái tình : Như hiện làm hổ, lang, sư tử, la sát... mỗi mỗi hình tượng đáng sợ, đến khủng bố hành nhân.

Hiện ra cảnh không trái không thuận : Là hiện ra những việc bình thường để loạn động tâm người, khiến cho thoái thất thiên định, vì thế nên gọi là Ma.

LỜI GIẢNG

Đoạn thứ ba này là nói về Ma Nã, tức là Thiên Tử Ma. Mục đích của Ma là phá hai Thiện, tăng hai ác. Hành giả khi dụng công, Ma Vương hoặc sai ma

binh, ma tướng đến, hoặc Thiên Ma tự đến để phá hoại. Ma này rất khó để chế phục.

Hai loại ma Đôn Dịch và Thời Mị ở trước chính là viễn thuộc (bà con xa) của Ba Tuần, còn Ma Nảo này là cận thuộc (bà con gần).

Hai Thiện và hai Ác là : Tứ Hoàng là dĩ Thiện, các Hạnh là vị Thiện. kiến tư là dĩ Ác, vô minh là vị Ác (dĩ là đã có, vị là chưa làm) Loại Ma này ưa từ trong năm căn, hóa làm ba loại tướng của cảnh giới năm trần, đến phá đạo tâm của hành nhân.

Ba loại cảnh giới tức là Ma : Mạnh, Dịu, Trung dung, suy nghiệm có thể biết được. Nhưng riêng về Ma Nảo cũng gọi là Hoa Tiễn, cũng gọi là Ngũ Tiễn, nghĩa là như một đóa hoa bay đến, mắt trông thấy hoa ấy, thật sự đã bị trúng một mũi tên, có thể tổn thương thân mạng, nên gọi là Hoa Tiễn.

Đại Luận hỏi rằng : Thế nào là Ma ? Đáp : Ma là phá Huệ mạng, hoại Đạo Pháp, vì thế gọi là Ma.

Các bạn ngoại đạo cho đó là chủ của Dục giới, dẫn dắt nhân sanh. (Chữ "khán" trong câu chữ Hán, chỉ là tiếng trợ, không có nghĩa gì).

Lại Ma có tên Hoa Tiễn, từ nơi ngũ căn mà vào phá hoại ngũ căn, lại có tên là Ngũ Tiễn, phá Phật Pháp và Thiện Pháp, nên gọi là Ma.

Lại nữa, làm ra các nhân duyên trối cột sai sử nhân gian cũng là sức của Ma vương, là oán thù của chư Phật, phá tất cả Thánh nhân, nghịch dòng nhân

sự, chẳng ưa Niết bàn nên gọi là "ma sự" (việc ma). Nhưng Ma này hiện ra ba cảnh giới không ra ngoài tam độc : Nếu làm ra cảnh Thuận Tình, như hiện làm cha mẹ, anh em, hình tượng Chư Phật, cho đến việc vui cười, nói năng, ca vũ, tà quán v.v... ấy là từ "Ái" mà sanh.

Nếu làm ra cảnh Trái Tình, như làm ra hình hổ, lang, sư tử, la sát, dạ xoa, và việc trói, đánh, đập, khảo, chặt, đâm, mổ, cắt v.v... ấy là từ "Sân" mà sanh.

Nếu làm ra cảnh chẳng Trái chẳng Thuận, thì như năm luồng nhiệt đốt vào thân, tự đói như bị ném đá v.v... ấy là từ "Si" mà sanh.

Những hiện tượng trên tức là ba nhóm giặc, cho đến tham nhiễm thế gian đều là Ma sự.

Như trong luận Tỳ Bà Sa nói : "Phật mặc y ôm bát vào thành khất thực, Ba Tuần nghĩ rằng : phải phá hoại Đạo Pháp của người này, bèn giả làm người đánh xe, cầm roi cho được đúng cách, mặc áo rách rưới, dầu tóc rối bù, đi đến chỗ Phật, hỏi rằng : Thấy trâu của tôi chẳng ? Phật nghĩ "đó là Ma đến để khuấy ta", liền bảo với Ma rằng : Ác Ma ! Chỗ nào có trâu, dùng trâu ấy làm gì ? Thiên ma liền nghĩ : "Sa Môn đã biết ta là Ma", liền bạch Phật rằng : Chỗ mắt xúc nhập là xe của tôi, cho đến chỗ ý xúc nhập cũng là xe của tôi, Sa Môn đi đến chỗ nào ? Phật đáp : Ta đến chỗ kia không có sáu xúc nhập, chỗ ấy nhà người không đến được, ta sẽ đến đó".

(Ý của Ba Tuần cho ngã là người đánh xe, lục xúc như xe, có thể đánh xe này chở các chúng sanh đến trong tam giới. Do vì Niết bàn chẳng phải chỗ Ma đến, nên Phật nói "Ta đến chỗ không lục xúc, và nhà ngươi không đến chỗ ấy được", tức là Niết bàn).

Nên trong các văn Đại Phẩm Kinh nói "Ma La làm sự náo loạn không ngoài lục xúc (Sáu xúc), nay văn ở đây nói : "Ngũ Tiễn bắn vào năm Tình là cái ý gồm cả sáu", vì từ năm căn chuyển vào ý địa, tức có Pháp xúc, nên ý căn cũng có trong đó.

Phải biết, Thiên Ma Ba Tuần còn dùng sắc, v.v... náo loạn Phật, hướng hồ mật thế phàm phu là hành nhân cách Phật xa lác kia ! Nên trong khi tu Chỉ quán, hành giả phải chánh niệm rõ ràng, "một niệm chẳng sanh", như Bảo Kiếm Kim Cang Vương, Phật đến chém Phật, Ma đến chém Ma, ta ở trong ấy không Phật không chúng sanh. Chẳng những Ma niệm phải phóng hạ mà Phật niệm cũng phải phóng hạ. Bởi vì Ma kia phần nhiều biến ra hình Phật để đến quấy nhiễu.

Ở đây cần nên biết, chỉ do đơn độc tu Chỉ quán, e cho trong định dễ bị ma quỷ khuấy phá, vì toàn nhờ tự lực, nên tốt hơn hết, ở trong Chỉ quán Nhất tâm niệm Phật, niệm Phật tức Chỉ quán, thì có thể khỏi được tất cả ma sự.

Bởi vì niệm Phật thì nhờ tha lực, còn tu Chỉ quán thì toàn nhờ tự lực, nên Thiên Tông có sự "chém Phật, chém Ma". Vì tất cả đều nhờ tự lực, nên Thiên

Tông dụng công khó, chẳng dễ gì ly khai ma sự. Niệm Phật đã nhờ được nguyên lực nhiếp trị của Đức Di Đà mà ngay khi niệm Phật lại có một thứ ánh sáng từ nơi tự thân chiếu ra 40 dặm đường, Ma vương sẽ không được sự dễ dàng; nếu riêng tu thiên thì đó là "Khô Mộc Đường tiền xoa lộ đa" (trước Khô Mộc Đường của bọn Khô Mộc thiên chia ra làm nhiều nẻo) (1) thì chưa bằng sự ổn đáng của Tịnh Độ Tông. Vì Chỉ quán niệm Phật có đầy đủ Tín Nguyện, thật là đường tắt trong đường tắt, phương tiện trong phương tiện, Vô thượng liễu nghĩa trong liễu nghĩa, tối cực viên đốn trong viên đốn. Người xưa nói rằng : "Nếu có người chỉ niệm A Di Đà, đó gọi là Vô thượng Diệu thiên" tức là nghĩa này vậy.

LỜI CHÚ

(1) *Khô Mộc Đường* : Là nhà *Khô Mộc*, tức là chỗ ở của *Chúng Khô Mộc*, gọi là *Khô Mộc Đường*. từ ngữ này do từ *Khô Mộc* mà ra. Ngài *Đường Thạch Sư* ông, các *Thiên Sư* môn hạ về sau có lối tu thiên chuyên ngồi mà chẳng nằm, thiên hạ gọi đó là *Khô Mộc Chúng*. *Tống Tăng Truyện* quyển 12 nói rằng : "Nhu thể (ngồi như thế) các *Vị* già cả trong *Đường* (nhà) ngồi lâu chẳng nằm, ốm nhách như cây khô, người ta gọi đó là *Thạch Sư Khô Mộc Chúng* (*Chúng Khô Mộc của Sư Thạch Sư*)".

Vì lối tu Thiên này có nhiều sự sai lầm, đã phí công mà chẳng kết quả gì, nên nói là "Thố Lộ Đa"

hay "Xóa Lộ Đa", còn danh từ Khô Mộc Đường là chỉ chỗ ở của Chúng này.

LỜI THUẬT 132

Có khi làm ra các loại âm thanh tốt hoặc xấu, các thứ mùi thơm hoặc mùi thúì, các vị ngon hoặc dở, các cảnh khổ hoặc vui, đến để xúc phạm thân người. Như trên đã nói đều là việc Ma, tướng trạng của Ma có rất nhiều, không thể nói hết được.

Nói tóm lại : Nếu làm ra các loại ngũ trần để não loạn người khiến cho mất Thiện Pháp, khởi ra các phiền não, đó đều là Ma quân, vì hay phá hoại Phật Pháp Bình Đẳng, khiến cho nổi lên tham dục, lo buồn, giận tức, ngũ nghĩ v.v... các thứ ngăn ngại Đạo Pháp. Như bài Kệ trong Kinh nói :

Dục là đạo quân đầu
 Lo buồn là thứ hai
 Đói khát quân thứ ba
 Khát ái là thứ tư
 Ngũ nghĩ quân thứ năm
 Sợ sệt quân thứ sáu
 Nghi ngờ quân thứ bảy
 Giận dữ là thứ tám
 Lợi danh là thứ chín
 Tự cao khinh nhân mười
 Các ma quân như thế
 Đè bẹp người xuất gia
 Ta dùng sức thiền trí
 Phá các đoàn quân ấy

*Được thành Phật đạo rồi
Độ thoát tất cả người.*

LỜI GIẢNG

Từ trước đến đây đã nói về Quỷ Thần Ma và Thiên Tử Ma, nghĩa là Đồn Dịch Quỷ Ma làm ra các thứ âm thanh tốt, xấu v.v... tức là sắc, thính, hương, vị, xúc, Pháp..., cảnh giới của ngũ trần, dùng năm loại này khuấy rối hành nhân khiến cho mất các Thiện Pháp, khởi các phiền não và lưu chuyển sanh tử.

Nói Bình Đẳng Pháp tức là đối với Bất bình đẳng Pháp mà nói. Pháp Bình đẳng chính là do Đức Như Lai nói, Pháp bất bình đẳng thì chính là Pháp bị bọn Thiên Ma, ngoại đạo sử dụng. Như khởi ra tham, sân, si, giận, dối v.v... tức là bất bình đẳng.

Như trong bài kệ của Kinh Tạp Bảo đã nói "Niệm dục là quân đầu của Ông" cũng như binh của thế gian có chia ra làm mấy loại quân, Ma vương cũng chia quân ra làm 1, 2, 3, 4, v.v... Đạo quân ban đầu là đạo quân thứ nhất, tức là "Niệm dục của Ông", có các đạo quân như thế v.v... dè bẹp người xuất gia, ta phải dùng sức thiên định và trí huệ xô dẹp bọn quân ma của nhà người, dầu nhà người chẳng muốn buông bỏ. "Đến chỗ nhà người chẳng đến", tức là được thành Vô thượng Chơn đẳng chánh giác, chứng Niết bàn Thật tướng vô ngại. Từ đây phát khởi Đồng thể đại bi, dùng Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi với tinh thần Đại vô úy, tùy hoàn cảnh mà lưu nhập chín cõi, rộng độ

chúng sanh khổ não, si ám, mê đảo, nên nói rằng "Được thành Phật đạo rồi, độ thoát tất cả người".

LỜI THUẬT 133

Hành giả đã biết việc Ma, liền phải khước trừ nó. Khước trừ có hai cách :

1. Tu Chỉ Để Khước Trừ : Phàm thấy các cảnh ác ma, hành giả phải nên biết "tất cả đều là hư giả", chẳng lo chẳng sợ, chẳng nên thủ xả, vọng chấp, phân biệt, phải ngưng tâm yên lặng, cảnh kia tự phải tiêu diệt.

2. Tu Quán Để Khước Trừ : Nếu thấy mỗi mỗi cảnh ma đã nói như trên, mà dùng Chỉ không khử trừ được, thì phải dùng Quán, quán ngược trở lại cái "Tâm Hay Thấy" (Năng kiến), "chẳng thấy được xứ sở", thì làm sao bị Ma nào hại ? Khi quán như thế, cảnh Ma theo đó sẽ được tiêu diệt.

Nếu trường hợp trì trệ không trừ diệt được, hành giả chỉ nên Chánh tâm, chớ sanh ý tưởng lo sợ, chẳng tiếc thân mạng, Chánh niệm chẳng động, biết "Ma giới Như" (1) tức "Phật giới Như", thì một "Như" không có hai "Như". Hành giả rõ biết như thế thì Ma giới không có cái gì để xả, Phật giới không có cái gì để thủ, Phật Pháp tự nhiên hiện tiền, Ma Cảnh tự nhiên tiêu diệt.

LỜI GIẢNG

Đây là nói về phương pháp khước trừ ma. Từ đầu Chương đến đây đã phát hiện về ma sự rồi, nếu

chẳng khước trừ chúng thì sẽ bị chúng hoặc loạn. phép khước trừ có hai :

Tu Chỉ Để Khước Trừ : Nghĩa là phạm thấy tất cả các cảnh giới ma, thuận, nghịch, từ bên ngoài đến, đều biết "đó là hư vọng chẳng thật, trong tâm chẳng sanh lo sợ, cũng chẳng sanh thù, xả, Chỉ cứ tức tâm yên lặng", thì ma tự nhiên tiêu diệt. Như ngài Trí Giả Đại Sư tu thiền ở ngọn Hoa Đảnh núi Thiên Thai, Ma vương biến hóa ra quyến thuộc thân thích của Ngài, cho đến cha mẹ thân ái, đồng đến trước mặt. Đại Sư biết đó là cảnh ma, Ngài chỉ có "Thâm niệm thật tướng, an tâm không tịch, rõ suốt tất cả đều là huyền hóa, vốn không có cái gì để thấy", chẳng bao lâu liền thoái diệt.

Đây toàn là dùng công phu của Chỉ để xô dẹp các Ma Ra.

Tu Quán Để Khước Trừ : Nếu dùng Chỉ không trừ được, thì phải "Phản quán cái tâm năng kiến" coi ai là năng kiến, ai là sở kiến, thì chẳng thấy có tướng Sở, trong ngoài tìm kiếm hoàn toàn không có", vậy ma kia nào hại chỗ nào được. Khi Quán như thế theo đó từ từ sẽ tiêu diệt.

Mấy câu trên này chúng ta phải nên gia tâm chú ý, vì đó thật là phương pháp phá ma rất tốt.

Nếu gặp trường hợp dằng dai tái diễn không khử trừ được, thì phải nên Chánh cái tâm, Thành cái ý của mình, rõ biết tứ đại vốn không, ngũ uẩn

chẳng phải ngã, chẳng sanh một niệm tư tưởng sợ sệt lo lắng gì cả, và cũng chẳng tiếc thân mạng, chánh niệm chẳng động, hiểu suốt chánh, tà, coi thường hoài bão, biết "Ma giới Như" "Phật giới Như", chỉ có một Như không có hai Như, duy một tướng bình đẳng, chẳng thấy Ma là mối lo, hay Phật là niềm hy vọng, an tâm nơi Thật tế, nương thân nơi Tịch diệt. Nếu ai làm được như thế thì tà chẳng can chánh. Lúc ấy Chánh được hiện bày và chiếu rõ.

Giả sử có ma v.v... đến khuấy nhiễu, có thể nương nơi ma sự này mà "tác quán bất tư nghi" : Chính ở cảnh ma ấy, đương thể đủ mười giới, trăm Pháp (2). Tất cả Pháp quy thú về Ma, thú ấy chỉ như một Pháp trong mộng, đủ tất cả sự, một ma tức tất cả ma, tất cả ma tức một ma, chẳng phải một chẳng phải tất cả. Ngay đó, tức không, tức giả, tức trung. Tất cả Ma tức một Ma, là Chơn không, một Ma tức tất cả Ma, là Diệu hữu; chẳng phải một chẳng phải tất cả, là Trung đạo. Ma tức Pháp giới, bốn nhiên thanh tịnh; chẳng ra ngoài Ma giới (chính trong), tức là Phật giới, không hai không khác. Đã không có tướng sai biệt thì Ma giới không có cái gì để "xả", Phật giới không có gì để "thủ". Có Phật không Phật, Tánh tướng thường trụ, nên Phật Pháp tự phải hiện tiền, ma cảnh tự nhiên tiêu diệt.

Phải biết, chúng sanh đều do thủ, xả, hân, yếm, nên bị ma khuấy rối, không thể liễu sanh thoát tử,

đó cũng chính là "Ma chẳng nào hại người mà chỉ là do người tự nào".

Nếu trong tâm chẳng thủ chẳng xả, chẳng Hân, chẳng yểm, hiểu rõ Ma Như, Phật Như, chính do Ma mà hiểu được Đạo. Ấy là pháp căn bản vậy.

LỜI CHÚ

(1) "Như" : Là tướng của mỗi mỗi đều Như Pháp. Thật tướng thuộc về Như Pháp, Kiên tướng thuộc về Như Địa, Thấp tướng thuộc về Như Thủy, gọi đó là tướng của mỗi pháp, ấy là "Như" của Sự tướng. Nhưng Sự tướng của mỗi mỗi pháp này chẳng phải thật có, sự thật của nó đều không, vì các pháp kia, đây, lấy không làm thật. "Không" là Thật tướng của Chư Phật. Như Thật tướng này gọi là "Như" nên thật tướng tức Như. Lại, Như này là Tánh của các pháp, nên gọi là Pháp Tánh. Pháp Tánh này là cùng cực biên tế của Chơn Thật, nên gọi là Thật tế. Vì vậy Như cùng với Pháp tánh, Thật tế, đều là dị danh của "Chư Pháp Thật tướng". Lại, Tướng Lý Tánh của các Pháp đồng gọi là Như. Bởi vì các Pháp tuy là mỗi mỗi sai biệt mà Lý thể thì "Nhất Vị Bình đẳng", nên Như là dị danh của lý. Lý Chơn Thật này vì thế gọi là Chơn Như. Cái Lý của nó là một, nên nói là Nhất như, chỉ đứng về Lý thể mà nói thì Như của Kinh Bát Nhã lập là Không, Như của Kinh Pháp Hoa Lập là Trung. Ấy là Giáo Môn chẳng đồng vậy.

Trí Độ Luận quyển 32 nói "Chư Pháp Như có hai : một là Các Các Như, hai là Thật tướng". Lại nói "Đệ tử của Phật quán Như Pháp Bốn tướng". Lại nói "Như, Pháp Tánh, Thật tế, ba tên này là dị danh của Chư Pháp Thật Tướng".

Kinh Duy Ma, Phẩm Bồ tát nói : "Như là chẳng hai, chẳng khác".

Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 1 nói : "Như, Pháp Tánh, Thật tế, nghĩa rút ra từ Đại Phẩm Kinh, ba từ này chính là tên riêng của Lý, Như là đồng nghĩa của nó, Pháp tướng tuy khác mà Lý thật đồng đẳng nên gọi là Như".

Kinh Đại Nhật Sớ nói : "Đất Tha là Như Nghĩa".

Chỉ Quán quyển 2 nói : "Như là dị danh của Không".

(2) "Mười Giới, Trăm Pháp". Mười giới tức là 10 Pháp giới, thường gọi là Thập giới hay Thập Pháp giới. Trăm Pháp tức là trăm Pháp giới, thường gọi là Bách Pháp giới.

Mười giới là tính từ Địa Ngục lên đến Phật Vị (tức là 4 quả Thánh : Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật, cùng sáu bậc phàm là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Thiên, Nhân, A tu la), gọi là mười Pháp giới. trong đó, mỗi giới lẫn nhau có đủ mười giới, tức thành 100 giới. Trong 100 Pháp giới này, mỗi giới lại có đủ 10 Như Thị, nên 100 Pháp giới có 1000 Như Thị gọi là "Bách giới Thiên Như". Bởi vì 1 giới thì 10 Như, 10 giới thì 100 Như, 100 giới tức 1000 Như Thị.

Về Thập Như (mười Như) hay Thập Như Thị (mười Như Thị), tức là Thập Như của Kinh Pháp Hoa, rút ra từ Phẩm Phương Tiện do Thiên Thai Đại Sư khai diễn về thâm chỉ của Kinh, có bốn loại sách : Huyền Nghĩa, Văn Cú, Chỉ Quán và Biệt Hành Huyền, trong đó chánh là giải thích tướng mạo của mười Như. Huyền Nghĩa và Chỉ quán có chia làm hai loại, Thông giải và Biệt giải. Biệt giải phân làm bốn loại, đó là : Tứ việt (Chỉ quán gọi là Tứ Đồ) : địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, và A tu la, nhân, Thiên, nhị Thừa (Thanh văn, Duyên giác) Bồ tát, Phật. Huyền Nghĩa phân làm năm loại, Biệt giải về Bồ tát và Phật : Ác Ác, Thiện Nhị Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác) Bồ tát Phật, Văn Cú thì giải thích hai trí Quyền, Thật của Phật, nên cái nghĩa của nó hơi khác với Huyền Nghĩa và Chỉ quán. Chỗ khác đó, Văn Cú quyển 3 thượng, và Huyền Nghĩa quyển trung đã nói, nên nay không nói đủ ở đây.

Lại Biệt Hành Huyền thuyết minh về Tam Chung Từ Bi Viên Đốn (Chúng sanh duyên từ bi, Pháp duyên từ bi, Vô duyên từ bi, ở trước đã có nói rồi), nên đứng trên Quán tâm mà giải thích, nhân vì văn kia có nói, chính là ở đây Quán giả danh của mười Pháp giới chúng sanh, ở trong mỗi mỗi giới đều có nói về 10 loại Tánh, Tướng, Bốn Mạc Cứu Cánh v.v... nên giải thích về Thể của nó cùng với Chỉ quán và Huyền Nghĩa rất khác nhau.

"Mười Như" này lấy Thông giải làm căn bản, nếu có thể hiểu được Thông giải thì thông được bốn

loại, tự nhiên hiểu được diệu nghĩa của bốn loại, nên nay đứng trên Thông giải để giải thích :

1) Tướng Như Thị (Như Thị tướng) : "Tướng là do bằng vào sự xem thấy ở bên ngoài, có thể biện biệt được". Như thiện, ác v.v... biểu lộ ra bên ngoài gọi đó là tướng. Tướng tuy hiện ra bên ngoài, nhưng chẳng phải cái tướng có hình có sắc có thể thấy được, vì vậy không thể thấy, nên Chỉ quán dẫn chuyện xưa của Tam Quốc rằng : "Thuở xưa cái tướng của Tôn Quyền và Lưu Bị là hiển, tướng của Tào Tháo là ẩn, tướng đó là cát tiếng khóc lớn, bốn biển (thiên hạ) chia ba, trăm họ khổ sở".

2. Tánh Như Thị (Như Thị Tánh) : "Tánh là căn cứ bên trong, tự phần chẳng hiện". Tánh này mắt người chẳng thấy, giống như thiên sanh, lâu không biến đổi. Ví như "cây có lửa, gặp duyên thì phát", nghĩa là như cây có "tánh lửa, cọ nhau thì ra lửa. Trong Huyền Nghĩa của Chỉ quán giải thích về Tánh Như Thị, nghĩa ở hai bộ đó đều khác : Huyền Nghĩa thì cho là cái Tánh của Sự huân tập thành Tánh giống như sự giải thích ở trên, Chỉ quán thì cho là Lý Tánh, tức là Tánh của Phật Tánh.

3. Thể Như Thị (Như Thị thể) : "Chất của Chủ gọi là thể". Nói chất của chủ gọi đó là Thể, chính là Tổng thể của thân người.

4. Lực Như Thị (Như Thị lực) : "Công năng là lực". Ấy là cái dụng của nó do công năng lập ra, nên

Kinh Niết bàn nói : "Muốn tạo vách ngăn thì dùng bùn đất, muốn làm tượng vẽ thì dùng màu sắc mà chẳng dùng cây cỏ".

5. Tác Như Thị (Như Thị Tác) : "Cấu Tạo là Tác". Là việc làm của ba nghiệp, thân, khẩu và ý, là Tác.

6. Nhân Như Thị (Như Thị nhân) : "Tập nhân là nhân", là : Trước huân tập cái gì, sau đó thành chủng tử, như người lành huân tập điều lành thì càng thêm lành, người ác huân tập điều ác lại càng thêm ác. Các nhà tân dịch gọi là Đẳng Lưu nhân.

7. Duyên Như Thị (Như Thị duyên) : Trợ nhân là duyên. Nhân cùng với duyên khác nhau, như hạt giống ngũ cốc là nhân. Mưa, mù sương, nước, đất v.v... là duyên. Hạt giống ngũ cốc được sanh ra là vì nhờ mưa, mù sương, nước, đất v.v... Tân dịch gọi duyên này là Dị Thục nhân.

8. Quả Như Thị (Như Thị quả) : "Tập nhân là quả". Nghĩa là cái nhân được huân tập từ trước đến đây mà được cái quả. Tân dịch gọi đó là Đẳng Lưu Quả. Tập nhân và Tập quả này có sự ngăn cách hai đời quá khứ và hiện tại, hai đời hiện tại và vị lai, lại còn có trong hiện tại, tất cả đều có nhân quả.

9. Báo Như Thị (Như Thị Báo) : "Quả Báo là Báo". Nghĩa là nghiệp nhân thiện, ác, của đời nay đáp lại mà thọ lãnh cái Quả khổ, vui ở vị lai. Tân dịch gọi đó là Dị Thục quả. Y nơi Báo nhân này để thành Báo quả, nhất định phải cách một đời trở lên.

10. *Bốn Mạt Cứu Cánh Đẳng Như Thị (Như Thị Bốn Mạt Cứu Cánh đẳng) "Cái tướng ban đầu là Bốn, cái quả Báo ở sau là Mạt, chỗ Quy thú là Cứu Cánh đẳng". Nghĩa là chỗ sót lại của cái tướng Bốn Mạt là Cứu Cánh Bình đẳng. Bàn về lai ý của nó thì chín Như Thị trước đều là Sự, còn Như Thị Cứu Cánh đẳng hiện đây là Lý.*

Chín sự Sở duyên là Lý Bình đẳng, nên gọi là Đẳng.

Cái Lý của nó có Tam Đế, do vì Không Đế;

Bốn Mạt đều là Chơn không, do vì Giả Đế;

Bốn Mạt đều là Diệu giả, do vì Trung Đế;

Bốn Mạt gom lại là Trung đạo Pháp giới;

Tam Đế Cứu Cánh Đẳng này tức là Thật tướng.

Thế là chín Như Thị trước là Chư Pháp mà Bốn Mạt Cứu Cánh đẳng này là Thật tướng, nên giải thích bốn chữ "Chư Pháp Thật tướng" là nói mười Như Thị này vậy.

Về Biệt Giải Thập Như theo trong các bộ Huyền Nghĩa, Văn Cú, và Chỉ quán, tiện đây Dịch giả cũng xin ghi luôn để cung cấp cùng chư vị độc giả tham khảo, để khỏi mất công tra cứu.

Trong Huyền Nghĩa thì ước về Ngũ Sai để giải thích, trong Văn Cú thì ước về Tứ Phiền để giải thích, còn trong Chỉ quán thì ước về Tứ loại để giải thích. (Trong đây các chữ Sai, Phiền và Loại, nghĩa tương tự nhau).

Nay Biệt giải bốn loại này, chỉ nêu bày cái tướng của ba loại là Địa ngục giới, Nhân giới, và Phật giới để giải thích.

Trước hết là nói về "Mười Như Thị Của Địa ngục giới".

1. Tướng Như Thị : Là người ác hiển lộ cái Tiền tướng sau đọa Địa ngục, tướng này phạm phu tuy chẳng biết, nhưng con mắt của Phật và Bồ tát thì thấy rõ ràng.

2. Tánh Như Thị : Người chuyên huân tập điều ác, trạng thái huân tập đó như sự sanh thành, cải biến là một việc khó.

3. Thể Như Thị : "Bề dẹp sắc thân thô ác, lấy đó làm thể Chất", tức là đọa vào Địa ngục, bị Ngục tốt trách phạt cái thân tâm hoang ác, ấy là Thể.

Trong Tư Kỳ quyển 2 bốn, nói "Hỏi : Thể đó tức là chỉ cho sự thọ báo thân cùng với quả báo khác nhau như thế nào ?

Đáp : Ấm thân là Thể; Khổ, Vui là Báo".

4. Lực Như Thị : Địa ngục có cái dụng trèo trên đao, leo lên kiếm, tức ở trong Địa Ngục có việc trèo trên núi gươm, leo lên rừng giáo, dùng sức (Lực) ấy để phá banh thân thể.

5. Tác Như Thị : Là "Cấu tạo kinh doanh", có nghĩa là ở nơi ba nghiệp thân, khẩu, ý, tạo nhiều điều ác.

Trong Tư Kỳ nói :

"Hỏi : Tác là tạo nghiệp, cùng với nhân thế nào ?

Đáp : Cấu Tạo là Tác, đứng về bên ngoài, đứng về phần sắc. Tập nhân là nhân, đứng về bên trong, đứng về phần tâm.

6. Nhân Như Thị : "Ác Tập là nhân", nghĩa là ở thời quá khứ, huân tập các nghiệp ác.

7. Duyên Như Thị : Là duyên giúp cho việc làm các ác nghiệp.

8. Quả Như Thị : Là việc ác được tích tập thời quá khứ có khả năng khởi ra nghiệp quả thọ thân Địa ngục.

9. Báo Như Thị : Là "cái khổ đồng trụ, thiết sàng" nghĩa là ở Địa ngục ôm leo cột đồng lửa, ngồi trên giường sắt nóng.

10. Bốn Mạt Cửu Cánh Đẳng Như Thị : Là Tướng Như Thị, Báo Như Thị, đều là Không Đế, nên gọi là Đẳng. Lại quả báo ở trong Tánh tướng của Bốn, tánh tướng của bốn ở trong Quả báo của ác, thì đồng là Giả đế. Lại Lý thể Địa ngục cùng với Phật quả không khác, thì đều là Trung đạo Pháp giới, ấy là đồng với Trung đạo.

Kế là thuyết minh về "Mười Như Thị của Nhân giới" :

1. Tướng Như Thị : "Tướng là biểu hiện cho Thanh Thắng", nghĩa là đối với sự trầm luân của bốn ác thú, cách biệt, thanh tịnh, có cái tướng thắng lên.

2. Tánh Như Thị : Là "Bạch Pháp của Tánh giác" nghĩa là thiện pháp thanh bạch làm thành cái Tánh ấy.

3. Thể Như Thị : "Thể là thân tâm an lạc", nghĩa là cùng với các Khổ Báo của Tam Đồ trái nhau, thân tâm an ổn khoái lạc.

4. Lực Như Thị : "Vật khí chịu đựng được điều Thiện" nghĩa là khí cụ chịu đựng được sự cần thiện (siêng năng với điều thiện).

5. Tác Như Thị : "Thực Hiện Chỉ, và Hành hai thiện" nghĩa là hai việc lành, Chỉ ác và Hạnh thiện.

6. Nhân Như Thị : "Nhân là Bạch nghiệp" nghĩa là thành tựu cái thiện nhân thanh bạch.

7. Duyên Như Thị : "Trước khi ra làm thì ngã và ngã sở đều thiện" nghĩa là ta suy nghĩ có khả năng làm điều thiện. Đây là cái duyên Bạch Thiện.

8. Quả Như Thị : "Cái tâm tu thiện nhậm vận (vận dụng tự nhiên) phát sanh", nghĩa là cái tập dụng huân tập từ trước nương nơi đó mà thiện tâm tự nhiên phát sanh.

9. Báo Như Thị : "Ái lạc tự nhiên", nghĩa là tự nhiên hưởng thọ được sự khoái lạc của quả người.

10. Bốn Mặt Cứu Cánh : Giải nghĩa như Địa ngục giới ở trước.

Sau đây là thuyết minh về "Mười Như Thị của Phật giới" : Mười Pháp của Phật giới đều đứng về Trung đạo

để phân biệt. Đây tuy là Trung đạo, nhưng về Nghĩa, Lý, trái nhau, nên mới chia ra làm mười Như :

1. Tướng Như Thị : Là Duyên nhân Phật Tánh, đó là ngoại tu Vạn Hạnh.

2. Tánh Như Thị : Là Liễu nhân Phật Tánh, đó là nội sanh Chơn trí.

3. Thể Như Thị : Là Chánh nhân Phật Tánh, đó là Chơn Như Pháp giới.

4. Lực Như Thị : Là sơ phát tâm Bồ đề, đã vượt lên trên hàng Nhị Thừa, đó là phát Bồ đề tâm.

5. Tác Như Thị : Là Tứ Hoằng Thệ Nguyên.

6. Nhân Như Thị : Là Trí huệ Trang nghiêm.

7. Duyên Như Thị : Là Phước đức Trang nghiêm.

8. Quả Như Thị : Là Nhất niệm tương ưng với bậc Vô thượng Chánh giác, là quả vị Đại giác, sáng suốt tự nhiên.

9. Báo Như Thị : Là Ba Đức bí mật của Đại Bát Niết bàn.

10. Bản Mạt Cửu Cánh đẳng Như Thị : Là Thể bình đẳng của Tam Đế Pháp giới.

LỜI THUẬT 134

Lại nữa, nếu thấy cảnh ma chẳng thoát diệt, chẳng nên sanh lo, nếu thấy thoát diệt cũng chớ sanh vui. Vì cớ sao ? Vì chưa từng thấy có người tọa thiền gặp ma hóa làm cọp, sói đến ăn thịt người, cũng chưa từng thấy ma hóa ra nam, nữ đến làm vợ chồng.

Chính ma là huyền hóa, người ngu không rõ, tâm sanh kinh sợ, và khởi tâm tham trước, nhân đây tâm loạn, mất định, phát cuồng, tự gây hoạn cho mình đều do hành nhân vô trí thọ hại, chẳng phải ma làm ra !

Nếu ma cảnh nảo loạn hành nhân, có khi trải qua tháng, năm chẳng dứt, phải Đoan tâm chánh niệm thật kiên cố, chẳng tiếc thân mạng, chớ ôm lòng lo sợ, nên tụng các Kinh Đại Thừa Phương Đẳng và Chú trì ma, thâm niệm mà tụng, luôn luôn nhớ nghĩ Tam Bảo; nếu khi xuất thiền định cũng phải tụng Chú để tự ngừa. Nên Sám Hối, hổ thẹn và tụng Ba La Đề Mộc Xoa (Giới Luật), tà không can phạm đến chánh được, lâu lâu sẽ tự diệt. Ma sự có rất nhiều, không thể nói hết, hành giả nên khéo léo nhận biết.

LỜI GIẢNG

Kinh Đại Thừa Phương Đẳng tức là Kinh Lăng Nghiêm, Duy Ma, Tư Ích, Giải Thâm Mật v.v...

Chú trì ma tức là Chú Lăng Nghiêm, Đại Bi...

Tam Bảo tức Phật, Pháp, Tăng, vì đều là ngôi vị đáng tôn đáng quý của thế gian, nên gọi là Bảo. Nhưng có phân ra : Trụ trì, Đồng thể, Biệt tướng, Đại, Tiểu Thừa Tam Bảo khác nhau.

Ba La Đề Mộc Xoa, đây gọi là Giới, cũng chia ra Đại Thừa và Tiểu Thừa khác nhau. Nếu hành giả ở trong định, khi bị ma nảo loạn, thâm niệm tất cả giới tướng, Tam Bảo và các Kinh Đại Thừa, Ma Ra tự nhiên tiêu diệt, Tam muội tự nhiên hiện tiền.

LỜI THUẬT 135

Thế nên, những kẻ sơ tâm tu hành nhất định phải gần gũi Thiện Tri thức. Vì có các việc nạn như trên là Ma nhập tâm người, có thể khiến cho hành giả tâm thần điên loạn, hoặc vui hoặc buồn, nhân đây thành bệnh đến nỗi phải chết. Có khi khiến cho hành giả được các thứ thiên định, trí huệ, thần thông, Đà Ra ni, thuyết pháp giáo hóa, người đều tin phục, rồi sau đó phá hoại việc lành của người và phá hoại Chánh pháp. Các loại kỳ dị như thế rất nhiều không thể nói hết, nay chỉ lược nêu lên điểm cần yếu cho hành nhân trong khi tọa thiền chẳng vọng thọ các cảnh giới.

Nói tóm lại : Nếu muốn khiến tà quy chánh, hành giả phải quán "Các Pháp Thật tướng" khéo tu Chỉ quán thì không có tà nào không bị phá trừ. Nền Thích Luận nói rằng : "Trừ ngoài Các Pháp Thật tướng, kỳ dư tất cả đều là ma sự". Như trong bài kệ nói :

Nếu phân biệt nhớ tưởng

Tức là lưới Ma Ra.

Chẳng động chẳng phân biệt

Đó chính là Pháp Ấn.

LỜI GIẢNG

Đoạn sau này là thuyết minh về nguyên do vướng vào đường tà và quả báo của nó. "Những kẻ sơ tâm tu hành" tức là những người mới phát tâm tu Chỉ quán. Thiện Tri thức là người có tài năng khéo léo biết bệnh biết thuốc, ứng với bệnh cho thuốc.

Đà Ra Ni đây gọi là Tổng Trì. Nghĩa là đối với tất cả Thiền Pháp có khả năng duy trì, khiến cho chẳng tan chẳng mất, cũng gọi đó là "Tổng tất cả Pháp, Trì vô lượng nghĩa", cũng tức là Trì Thiền không cho mất, Trì Ác không cho sanh. Nếu ai có khả năng nghe một biết ngàn cũng gọi là Tổng Trì.

Bốn chữ "Chư Pháp Thật tướng" là chủ yếu của toàn bộ Kinh Pháp Hoa. Nghĩa là cái Pháp của "Mười giới nhân quả" xưa nay ly khai các tướng hư vọng, Tướng tướng đều là Chân thật, nên gọi là Thật tướng. Phải biết, thật tướng là vô tướng. Người đời thấy những bàn, ghế, bảng, băng v.v... đều cho là "thật", theo vọng kiến, nếu quán sát sự "có" ấy tức là "chẳng phải có", huyền vọng gọi là tướng. Đương thể cái Vô tướng tức là Thanh tịnh Thật tướng. Luận nói rằng : "Trừ ngoài Chư Pháp Thật tướng còn lại tất cả đều là Ma Sự". Vì lẽ đó, ly khai ra ngoài thật tướng, riêng không một pháp có thể được, như trong bài Kệ đã nói "Nếu phân biệt ức tướng, ấy là lưới Ma Ra". Đây chính là chỉ rõ chúng sanh, vì nhân vọng thức phân biệt, nên mới đọa lạc vào Ma đạo, bị Ma làm não loạn, nếu "chẳng động chẳng phân biệt, đó chính là Pháp Ấn".

Nếu chiếu thấy năm uẩn đều không, chẳng động chẳng phân biệt, tức là Chân không thật tướng.

Nếu từ Không xuất giả, không động mà động, không phân biệt mà phân biệt, tức là Diệu Hữu Thật tướng.

Nếu ly khai năng sở, đoạn tuyệt đối đãi, trái với Bách phi (1), xa lìa Tứ Cú (2), ngay đó chẳng động chẳng phân biệt, đương thể tức là Trung đạo thật tướng, Viên diệu chỉ quán, như thế mới gọi là Pháp Ấn. "Pháp" tức là Chư Pháp, "Ấn" là định, nghĩa là tất cả các Pháp không có một Pháp nào chẳng lấy Ấn này mà ấn định nó, nên gọi là Pháp Ấn.

Khởi Tín Luận nói rằng : "Tất cả cảnh giới đều do vọng niệm mà có sai biệt, nếu không vọng niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới, tức là Như Lai Bình Đẳng Pháp Thân, y Pháp thân này nói là Bốn Giáo, tức là Lý của thật tướng".

LỜI CHÚ

(1) và (2) BÁCH PHI và TỨ CÚ : Xin xem lại, đã giải thích ở Phần Mở Đầu (Chư Phật Thông Kệ).

"Thập Lai Kệ" : Bài Kệ này chỉ rõ về quả báo của hai đời, hiện tại và quá khứ, cộng có 10 câu, mỗi câu Kệ đều dùng chữ Lai để kết, nên lấy đó mà đặt tên.

Bài kệ này Dịch giả chưa rõ xuất xứ từ bộ Kinh nào, chỉ gặp trong Phật Học Đại Từ Điển trang 236, nên chép nó vào đây để giúp các bạn đồng tu nhận định được rõ ràng về tội phước, báo ứng, tướng chẳng phải là vô bổ. Bài Kệ ấy như sau :

Doan chánh giả Nhẫn nhục trung lai

Bần cùng giả sân tham trung lai

Cao vị giả lễ bái trung lai

Hạ tiện giả kiêu mạn trung lai
 Âm á giả phỉ báng trung lai
 Manh lung giả bất tín trung lai
 Thọ mạng giả từ bi trung lai
 Đoản mạng giả sát sanh trung lai
 Chư căn bất cụ giả phá giới trung lai
 Lục căn cụ túc giả trì giới trung lai

NGHĨA :

*Doan chánh là từ trong nhẫn nhục mà đến
 Nghèo khổn là từ trong keo kiệt mà đến
 Cao vị là từ trong lễ bái mà đến
 Hạ tiện là từ trong kiêu mạn mà đến
 Câm ngọng là từ trong phỉ báng mà đến
 Dui điếc là từ trong bất tín mà đến
 Sống lâu là từ trong từ bi mà đến
 Chết yếu là từ trong sát sanh mà đến
 Các căn chẳng đủ là từ trong phá giới mà đến
 Sáu căn đầy đủ là từ trong Trì giới mà đến.*



CHƯƠNG THỨ CHÍN

TRỊ BỆNH

(Trị Bệnh Đệ Cửu)

LỜI THUẬT 136

Hành giả an tâm tu hành đạo nghiệp, có khi tứ đại bị bệnh, do vì hiện tại dùng quán tâm ngưng tụ cổ kích bệnh cũ, hoặc có khi không khéo léo đều hòa ba việc thân, tức, tâm đúng cách, trong ngoài có chỗ trái phạm, nên bệnh hoạn phát sanh.

Xét đến phương pháp tọa thiền, nếu người khéo dụng tâm thì 404 bệnh tự nhiên trừ hết, còn như dụng tâm không đúng cách thì 404 bệnh nhân đó phát sanh.

Thế nên, nếu muốn tự tu và dạy người, hành giả phải nên khéo biết căn nguyên của bệnh, khéo biết dùng nội tâm trong khi tịnh tọa để trị bệnh. Nếu không, chẳng những có sự chướng ngại cho việc hành đạo mà còn có mối lo mất cả đại mạng của mình.

LỜI GIẢNG

Bộ Chỉ quán này cộng có 10 Chương, trước tám Chương đã giảng xong, nay đây Chương thứ chín là nói về Trị bệnh. Xét kỹ, chúng sanh bọn ta, cái sắc

thân ngũ uẩn được ôm giữ đó, chính là do tứ đại tạo thành, có thân tức có bệnh, bởi vì bốn con rắn kia khác tánh nhau. Ví như nước, lửa trái nhau, con cú mèo và con chim kêu cùng ở chung, con trăn và con chuột đồng một hang. Nhưng bệnh có chia ra quyền, thật chẳng đồng : một là thật bệnh trong nhân, hai là quyền bệnh trong quả. "Quyền", tức là quyền xảo, như Tịnh Danh cư sĩ, nằm ẩn ở Tỳ Da, thác bệnh để hưng giáo, nhân đem thân bệnh để huấn thị phạm tục, trách Tiểu, quả Đại. Ngài Văn Thù rộng nói về nhân tích tập, có ba loại Điều phục, rộng nói về quả mắc bệnh, có bốn loại Ủy Dụ (dùng lời nói nhẹ nhàng vỗ về khai đạo), đây đều là Quyền bệnh. Lại Đức Như Lai "cứ trong Pháp diệt mà bàn diễn Pháp thường"; nhân bệnh mà nói thì những lời nói ấy, đều là Pháp Môn Quyền xảo, thị hiện Hạnh bệnh, như thế là Quyền bệnh, chẳng phải thứ bệnh nay đây phải trị; thứ bệnh cần được trị đó chính là "Ng nghiệp Báo sanh thân", từ động tác của bốn con rắn lẫn nhau xâm phạm phá hủy mà khởi ra vậy. Nếu thân bệnh rề rề là đại chương chó thiên định. Bệnh thân nhiễm lâu làm mất việc tu phước, khởi ra vô biên tội.

Kinh nói : "Phá hoại cái dây nổi (cái phao), rút bỏ cây cầu ngang, bị hư vọng làm mất Chánh niệm" cũng nghĩa này vậy.

Bởi nhân vì bệnh, hủy các Giới thể như "phá cái dây nổi", làm hư hoại thiên định như "rút bỏ cây cầu ngang".

Khởi tâm tà đảo, cứ tiếc cái xú thân máu mủ, bỏ rơi cái Pháp thân thanh tịnh gọi là "Hư vọng làm mất chánh niệm". Vì nhân duyên ấy nên phải đối trị bệnh ma.

Phải biết, Pháp một mình chẳng phát khởi được, nhờ các duyên mới sanh. Nay bệnh ma do đâu mà khởi ? Chẳng phải là không có nhân duyên :

Hành giả an tâm tu hành đạo nghiệp, hoặc tứ đại chẳng thuận mà có bệnh.

Hoặc ăn uống không tiết độ nên bệnh.

Hoặc khi ở trong thiền định chẳng thể khéo léo điều hòa ba việc thân, tức, tâm cho thích hợp, nên bệnh.

Hoặc khi thư tâm mất cảnh giác, quỷ thần được cơ thuận tiện nên bệnh.

Có khi ma làm ra hoặc nghiệp báo phát khởi nhiều loại bệnh hoạn.

Xét kỹ Văn tọa thiền ở sau, chính thuyết minh tất cả bệnh hoạn chỉ có tâm sanh ra, khác chẳng tại khéo dùng và chẳng khéo dùng mà thôi. Tu hành Pháp tọa thiền cốt ở chỗ dụng tâm, dùng tâm này được tốt thì được vô lượng lợi ích, nếu dùng chẳng tốt thì sanh ra chẳng biết bao nhiêu lỗi lầm. Thân này do tứ đại tạo thành, một đại chẳng điều thì có 101 bệnh sanh, bốn đại chẳng điều, tức khắc có 404 bệnh sanh; còn dụng tâm cẩn thận thì các bệnh tự nhiên được khởi, nếu dụng tâm thất sở thì tất cả các bệnh nhân đó phát ra. Vì vậy, chúng ta muốn khắc kỳ thành tựu Đức tự lợi lợi tha, và Công thượng cầu hạ hóa phải

nên khéo biết nguyên căn bệnh hoạn, lại còn phải biết phương pháp dùng Nội tâm trị bệnh trong khi tĩnh tọa, có khả năng biết bệnh biết thuốc thì có thể ứng hợp với bệnh mà cho thuốc. Chẳng vậy thì, khi một người tu hành cầu đạo, đơn độc trụ trong túp liêu tranh hay ẩn mình trong chốn hang sâu cùng cốc, nếu nhất đán bệnh sanh, tự mình không có Pháp trị bệnh, thì chẳng những đạo nghiệp vì đó bị chướng ngại mà còn có mối lo cho đại mạng của mình cũng chuốc lấy nổi nguy hiểm diệt vong. Tuy nhiên, vừa phát sanh bệnh nhẹ cũng không cần phải uống thuốc, bởi vì thân có sức đề kháng, như nhà giàu nhiều bệnh nhân vì uống nhiều thuốc mà bệnh trở lại thêm nhiều, người nghèo bệnh ít tuy chẳng dùng thuốc nhưng nhờ có sức đề kháng của tự thân trái lại dễ mạnh.

LỜI THUẬT 137

Nay nói về Phương pháp trị bệnh trong đây có hai ý : một là nói về "Tướng phát bệnh", hai là nói về "Phương pháp trị bệnh".

1. Hành Tướng phát bệnh : Bệnh phát tuy có nhiều đường, nhưng lược nêu lên chẳng ngoài hai loại :

a. Bệnh Tướng do tứ đại tăng giảm :

Nếu Địa đại tăng thì thũng, kiết, nặng nề, thân thể khô gầy v.v... như thế có 101 bệnh sanh.

Nếu Thủy đại tăng thì đàm ẩm (dờm lạnh), trướng mãn (đầy trướng, ăn uống không tiêu, bụng đau, hạ lỵ (đỉ cầu) v.v..., có 101 bệnh sanh.

Nếu Hỏa đại tăng thì quá lạnh hoặc quá nóng, chỉ tiết đều đau, hơi ở miệng, và đại tiểu tiện lợi chẳng thông v.v., có 101 bệnh sanh.

Nếu Phong đại tăng thì thân thể lũng lờ (hư huyền), tranh nhau đau nhức, phế muộn (ngộp thở), trưởng cấp (khó thở), ẩu nghịch (ói ngược), khí cấp (thở vội) v.v..., có 101 bệnh sanh.

Nên trong Kinh nói : "Một đại chẳng điều, có 101 bệnh trở lên, bốn đại chẳng điều, có bốn trăm lẻ bốn (404) bệnh đồng thời đều đồng".

Bệnh về tứ đại khi phát đều có tướng mạo, nên phải ở trong khi ngồi và trong giấc mộng mà nghiệm xét đó.

LỜI GIẢNG

Từ câu "nay nói về Phương pháp trị bệnh..." trở xuống, là phân khoa để giải thích.

a. Thuyết minh về "Bệnh tướng do tứ đại tăng giảm". Vì thân của chúng ta do bốn đại : địa, thủy, hỏa, phong, tổ hợp mà thành, nếu trong một đại tăng hoặc giảm thì sanh ra bệnh tật, nên bốn đại chẳng quân bình thì không thể được. Nếu Địa đại tăng hơn ba đại kia thì thân thể nặng nề khó chịu, đờ cứng, đau nhức, khô lở, ốm yếu v.v... như thế có 101 bệnh sanh. Ấy là bệnh tướng của Địa đại, ngoài ra ba đại kia tăng giảm, cũng y như văn đã nói.

Lại nữa, bốn đại chẳng thuận cũng sanh ra mọi thứ bệnh hoạn, như việc đi đường không chừng đổi,

khuân vác nặng nhọc thường tiếp xúc với khí hậu lạnh hoặc nóng v.v... Nếu ngoài Nóng giúp cho hỏa, hỏa mạnh thì thủy kém, ấy là tăng hỏa bệnh.

Nếu bên ngoài lạnh giúp cho thủy, thủy tăng hại hỏa, ấy là thủy bệnh. Nếu gió bên ngoài giúp cho khí, khí thổi cho hỏa, hỏa làm động thủy, ấy là tướng của phong bệnh.

Thắng như ba đại thủy, hỏa, phong tăng, làm hại ở nơi địa đại, gọi là đẳng phần bệnh.

Nếu thân phần tăng làm hại cho thủy, hỏa, phong, cũng là Đẳng phần thuộc về địa bệnh.

Nếu bốn đại đã động, thì các điều bức nã tranh nhau phát sanh.

Nên Kinh nói : "Một đại chẳng điều thì 101 bệnh phát khởi, nếu bốn đại hết thấy đều chẳng điều, thì 404 bệnh đồng thời khởi động. Khi các bệnh hoạn phát động như thế v.v... thì mỗi bệnh đều có tướng mạo của nó, phải ở trong thời tịnh tọa và trong giấc mộng quán sát nó". quán coi bệnh ma kia do đâu mà đến ? Trước là muốn biết cái căn nguyên của bệnh ấy đã, nhiên hậu mới lập ra các phương pháp mà đối trị nó.

LỜI THUẬT 138

b. Bệnh Tướng Do Ngũ Tạng Sanh :

Từ Tâm (tim) sanh bệnh, thì thân thể nóng lạnh, đau đầu, miệng khô v.v... vì tâm làm chủ về miệng.

Từ Phế (phổi) sanh bệnh, thì thân thể đầy trướng, tứ chi đau nhức, tim ngộp (muộn), mũi nghẹt v.v..., vì phế làm chủ về mũi.

Từ Can (gan) sanh bệnh, thì phần nhiều tâm không hoan hỷ, lo rầu chẳng vui, buồn bực, nghĩ ngợi, giận dữ, đau đầu, mắt mờ, hôn muội (tối mịch) v.v... vì gan làm chủ về mắt.

Từ Tỳ (lá lách) sanh bệnh, thì trên mặt thân thể du phong khắp mình, đau nhức tê bại, ăn uống không biết mùi vị v.v..., vì tỳ làm chủ về lưỡi.

Từ Thận (nội thận) sanh bệnh, thì cổ họng tắc nghẹn, bụng trướng (cắn đầy), tai điếc v.v... vì thận chủ về tai.

Năm Tạng sanh bệnh thì rất nhiều, nhưng đều có tướng trạng của nó, phải ở trong khi tĩnh tọa và trong giấc mộng nghiệm xét có thể biết được.

LỜI GIẢNG

b. Bệnh tướng do ngũ tạng sanh : Đoạn thứ hai này là thuyết minh về "Tướng bệnh thuộc ngũ tạng sanh". Nghĩa là năm loại : tâm, can, tỳ, phế, thận tăng giảm chẳng đồng đều mà phát khởi bệnh hoạn. Nếu muốn biết tướng bệnh của năm tạng, cần yếu người ta phải nhận biết về mạch pháp, mới có thể trị bệnh. Người giỏi về y thuật khéo biết tứ đại, nghĩa là : Thượng Y thì nghe tiếng, Trung Y thì xem sắc tướng, Hạ Y thì chẩn mạch (phép coi bệnh có bốn cách : vọng, văn, vấn, thiết), nhưng người dụng công không rành rẽ về y pháp chỉ biết đôi chút

thường thức cũng đủ. Nay lược chỉ qua các tướng bệnh của ngũ tạng :

Nếu mạch của bệnh mà đi thẳng tuột đó là tướng bệnh gan.

Nếu khinh phù đó là tướng bệnh tâm (tim).

Nếu như mũi nhọn đâm thẳng, đó là tướng bệnh phổi.

Nếu đi liên châu (như hạt chuỗi), đó là tướng bệnh thận.

Nếu đi trầm trọng trì hoãn đó là tướng bệnh tỳ.

Nếu mặt sáng bóng, tay chân không mồ hôi, là tướng bệnh gan.

Nếu mặt xanh nhợt, đó là tướng bệnh tim.

Nếu mặt đen sạm đó là tướng bệnh phổi.

Nếu thân không có khí lực đó là tướng bệnh thận.

Nếu thể rít như trấu lúa đó là tướng bệnh tỳ.

Ở đây bỏ chỗ tử mỹ như các nhà trị bệnh nói, nay không phiên thuật.

Nếu do Ngũ hành tương khắc mà gây cho ngũ tạng sanh bệnh thì như chánh văn giải thích, nhưng cần phải biết được cái nghĩa ngũ hành cùng ngũ tạng và ngũ căn tương thuộc, tương khắc với nhau. Nghĩa là :

Đông phương Giáp, Ất, "Mộc", sắc của nó xanh, thuộc về gan, chủ về mắt.

Nam phương Bính, Đinh, "Hỏa", sắc nó đỏ, thuộc về tâm (tim), chủ về lưỡi.

Tây phương Canh, Tân, "Kim", sắc nó trắng, thuộc về phế (phổi), chủ về mũi.

Bác phương Nhâm, Quý, "Thủy", sắc nó đen, thuộc về thận, chủ về tai.

Trung Ương Mậu, Kỷ, "Thổ", sắc nó vàng, thuộc về tỳ (lá lách), chủ về thân.

Đây là thuyết minh về ngũ căn cùng ngũ tạng tương khắc nên sanh ra tướng bệnh, nhưng còn phải biết thêm về tướng bệnh của Lục thần :

Nếu biết bị nhiều mờ tối, đó là trong gan không có hồn.

Nếu bị nhiều về quên sót trước sau, đó là trong tâm không có thần.

Nếu bị nhiều về các bệnh điên loạn sợ sệt đó là trong phổi không có phách.

Nếu ưa buồn khóc nhiều, đó là trong thận không có chí.

Nếu bị nhiều các sự mê hoặc khác lạ, đó là trong tỳ không có ý.

Nếu bị nhiều về buồn bã tấp tức là trong Âm không có Tình.

Đây là trong lục thần có tướng bệnh. (Có chỗ nói lục thần là tâm, can, tỳ, phế, thận và đởm).

Phải biết, ngũ tạng, lục phủ sanh ra bệnh hoạn rất nhiều, không thể nào nêu cũ từng cái hết được, nhưng cũng đều có tướng mạo của nó, hành giả

trong khi tĩnh tọa, và trong giấc mộng quán sát nó, có thể biết được.

LỜI THUẬT 139

Như vậy, bệnh hoạn của bốn đại, năm tạng, nguyên nhân phát khởi chẳng phải là một, tướng trạng rất nhiều không thể nói hết, hành giả nếu muốn tu Chỉ quán Pháp Môn, thắng hoặc có bệnh phát sanh, phải nên khéo biết nguyên nhân phát khởi. Ở đây có hai loại bệnh, thông thường do Nội phát động và Ngoại phát động :

Nếu Ngoại Thương : Hàn lãnh phong nhiệt, ăn uống chẳng tiêu hóa mà bệnh từ hai nơi phát ra, phải biết đó là bệnh do bên ngoài phát.

Nếu dụng tâm chẳng điều, quán hạnh trái phạm không thông, hoặc nhân khi định pháp khai phát, chẳng biết Thủ Dữ (1) mà gây ra hai chỗ bệnh sanh, đây là bệnh tướng nhân ở bên trong mà phát.

LỜI GIẢNG

Hai chữ "Như Vậy" là lời nói nương thế văn trên mà khởi xuống văn dưới, nghĩa là từ trước tới đây đã nói về bệnh hoạn thuộc tứ đại, ngũ tạng, nguyên nhân phát khởi chẳng phải là một, có khi Địa đại cùng với thủy đại cộng khởi, có khi hai đại phong và thủy cộng khởi, có khi ba đại cộng khởi, hoặc bốn đại hòa hiệp cộng khởi, nên nói là "Bệnh tướng rất nhiều, không thể nói hết". Chữ "thoát"

trong câu : "thoát hữu hoạn sanh" của câu chánh văn chữ Hán, ta có thể dùng chữ "hoặc" để giảng, (nên ở đây dịch là "thắng hoặc").

Trong Phật Pháp cũng có môn học Ngũ Minh, đó là :

Thanh Minh (học về các ngôn ngữ),

Công xảo Minh (học về kỹ nghệ),

Y phương Minh (học về ngành thuốc),

Nhân Minh (học về phép luận lý),

Nội Minh (học về nội giáo).

Thế là cũng đã có môn học về Y đạo.

Kinh Đại Bát Nhã nói rằng : "Ngũ Địa Bồ tát giác ngộ Ngũ Minh", tức là Nội Ngũ Minh vậy. Nhưng Y sanh của thế gian chẩn mạch cho toa trị bệnh chỉ là vọng tư vọng tưởng mà thôi. Tự thân Phật Pháp tuy chẳng phải là thế gian, nhưng chẳng rời thế gian mà giác ngộ, nên mượn y thuật của thế gian trị thân bệnh của chúng sanh, đó cũng là dụ cho Pháp Dược của Đức Như Lai đã nói trị bệnh phiền não nội tâm của chúng sanh. Phải biết chúng sanh có rất nhiều bệnh hoạn, khéo biết nhân duyên gây bệnh của nó, đối với khi định phát, nên thủ thì thủ, nên dữ thì dữ, nếu chẳng biết thủ dữ thì sẽ gây cho hai nơi tứ đại và ngũ tạng bệnh tật phát sanh. Đây là Tướng nhân bên trong phát bệnh.

LỜI CHÚ

(1) *Thủ dữ* : Tức là *Thủ Quả* và *Dữ Quả*. *Thủ quả* là cái chủng tử làm nhân của pháp được sanh ra, gọi đó là *Thủ Quả*. *Dữ quả* là đối với *Thủ quả* mà nói, là chính cái pháp sở sanh đó, nó cung cấp cho một cái năng lực khiến cho nó được sanh, gọi đó là *Dữ Quả*.

Câu Xá Luận quyển 6 nói "Thủ quả, Dữ quả nghĩa nó như thế nào ? Có khả năng làm chủng tử cho pháp kia, nên gọi là *Thủ quả*, chính nó cấp lực phát sanh cho pháp kia, gọi là *Dữ quả*."

LỜI THUẬT 140

Lại nữa, có ba loại Nhân duyên mắc bệnh chẳng đồng :

a. *Tứ đại, ngũ tạng tăng giảm thành bệnh, như trước đã nói.*

b. *Quý thân gây ra thành bệnh.*

c. *Do Nghiệp Báo mắc bệnh.*

Mới phát bệnh liền lo chữa trị rất dễ lành, nếu để lâu thân gây, bệnh cố kiết, trị khó hết.

LỜI GIẢNG

a. Trước đã nói rồi.

b. Hai là nói về Quý Thân bệnh.

Phải biết bệnh Tứ đại, Ngũ tạng chẳng phải là bệnh Quý; bệnh Quý chẳng phải là bệnh Tứ đại, Ngũ tạng.

Nếu nói không có bệnh Quỷ, bọn đồng cốt tà đạo một mặt làm theo phép trị Quỷ, có khi cũng được hết bệnh.

Nếu nói không có bệnh Tứ Đại, bên ngành thuốc cứ làm phép trị về thang dược có khi hết bệnh. Vậy là, có thể trưng ra được cái lý "Có bệnh quỷ thần".

Lại như thuở xưa Tôn giả Xá Lợi Phất ở trong núi Kỳ Xà Quật, nhập Kim Cang tam muội, lúc đó có hai con quỷ từ trên không đi qua, quỷ thứ nhất tên là Già Ra, quỷ thứ hai tên là Ưu Bà Già Ra, bọn chúng xa thấy Tôn giả Xá Lợi Phất kiết già phu tọa, tự tại và an nhiên nhập định. Quỷ Già Ra nói với quỷ kia rằng "Ta nay đủ sức dùng quyền đánh vào đầu Sa Môn này". Bấy giờ quỷ Ưu Bà Già Ra nói với quỷ kia rằng : "Nhà người chớ khởi ý niệm ấy, đừng đánh vào đầu Sa môn ! Nguyên do làm sao ? Nhân vì vị Sa Môn đó chính là đệ tử của Thế Tôn, thông minh trí huệ đứng vào bậc nhất". Lúc ấy ác quỷ nói đi nói lại ba lần rằng : "Ta có thể đủ sức đánh vào đầu Sa môn này". Thiện quỷ can rằng : "Nhà người nếu chẳng nghe lời ta thì nhà người tự tiện ở đó, ta bỏ nhà người mà đi đây !" Ác quỷ hỏi rằng : "Người sợ Sa Môn ấy sao ?" Thiện quỷ đáp : "Ta sợ vị ấy thật sự. Giả sử khi người dùng tay đánh vị Sa Môn ấy, đất sẽ nứt làm hai phần, và sẽ có gió dữ mưa lũ, đất cũng chấn động, chư thiên khiếp sợ, Tứ Thiên vương biết thì chỗ ở của bọn ta (quỷ) chẳng an". Ác

quỷ nghe việc ấy mà chẳng chịu nghe lời. Thiện quỷ bèn bỏ đi. Khi đó ác quỷ kia liền đến đánh vào đầu Tôn giả Xá Lợi Phất. Bấy giờ trời đất động lớn, bốn mặt gió dữ, mưa lũ ùng ùng xảy đến, đất cũng nứt làm hai, toàn thân của ác quỷ rơi vào trong Địa ngục.

Bấy giờ, Tôn giả Xá Lợi Phất từ Tam muội ra, sửa áo ngay ngắn đến vườn trúc Ca Lan Đà, chỗ Đức Thế Tôn, đầu diện lễ chân Phật và ngồi ở một bên. Bấy giờ Đức Phật hỏi Xá Lợi Phất :

"Ông nay thân thể không bệnh tật gì chứ ?"

Thưa : "Thể chất không bệnh duy có cái khổ đau đầu".

Đức Thế Tôn bèn dạy rằng : "Có con quỷ tên là Già Ra dùng tay đánh vào đầu ông, con quỷ đó tay đánh vào núi Tu Di núi cũng phải bể ra làm hai phần, may là ông nhập Kim Cang tam muội, nhờ thần lực của tam muội này nên không bị hề hấn gì, chẳng vậy thì cực kỳ nguy hiểm rồi !"

Sự tích nhân duyên này xuất xứ từ bộ Kinh Tăng Nhất A Hàm. Thật là rõ ràng, nên biết quỷ thần tác loạn (khấy rối) cũng có khả năng sanh bệnh.

c. Nghiệp Báo bệnh : Hoặc hoàn toàn do túc nghiệp đời trước mà sanh ra bệnh, hoặc nhân đời này phá giới làm phát động nghiệp tội đời đã qua mà thành bệnh. Nhưng nghiệp lực thành ra bệnh, trở lại ước hiệp với năm căn thì biết được có phạm ở chỗ nào :

Nếu nghiệp về tội sát sanh là bệnh gan và mắt.

Nếu nghiệp về tội uống rượu là bệnh tâm (tim) và khẩu.

Nếu nghiệp về tội dâm dục là bệnh thận và tai.

Nếu nghiệp về tội vọng ngữ là bệnh tý và lưỡi.

Nếu nghiệp về tội ăn trộm là bệnh phổi và mũi.

Tội nghiệp phá hủy năm giới thì có bệnh của Ngũ Tạng và Ngũ căn phát khởi.

Nếu nghiệp báo tiêu hết, bệnh mới được lành.

Nhưng cũng cần phải biết, đời nay vẫn giữ kỷ cấm giới cũng có thể dẫn động đến nghiệp đời trước mà sanh ra bệnh, như người có trọng tội, đáng lẽ phải thọ trọng tội ở địa ngục, nhưng trong cõi người lại trả một cách nhẹ nhàng, chỉ có đau đầu là trị được tội. Đây là đứng về phương diện nghiệp gần tàn tạ nên bệnh.

Phải biết, bệnh Quỷ thần, nghiệp Báo, Ma v.v... mới mắc, phải trị liền thì rất dễ, còn để lâu thì bệnh thành, như gốc cây khi đã thâm căn cố đế, muốn nhổ nó không phải là việc dễ dàng (rất không dễ dàng).

LỜI THUẬT 141

2. Phương Pháp Trị Bệnh : Đã thâm biết bệnh phát khởi, phải áp dụng các phương pháp trị bệnh. Phép trị bệnh có nhiều đường, nhưng tóm lại không ngoài hai phương tiện Chỉ quán :

a. Dùng chỉ : thế nào là "Dùng chỉ để trị bệnh tương ?"

Có Thầy Nói : Chỉ an tâm Chỉ trụ tại chỗ bệnh, thì có thể trị được bệnh. Vì có sao ? Vì tâm là chủ của một thời kỳ quả báo, ví như ông vua đến chỗ nào thì bọn giặc chạy tán loạn đến đó.

LỜI GIẢNG

2. Phương pháp Trị bệnh : Thứ hai, là hành giả phải biết về "Phương pháp trị bệnh". Nghĩa là : bệnh Tứ Đại, Ngũ Tạng, dùng Pháp gì để trị, bệnh Quỷ Thần dùng Pháp gì để trị, bệnh Nghiệp Báo dùng Pháp gì để trị. Đã biết sâu xa về bệnh nguyên phát khởi, hành giả phải làm tất cả mọi phương pháp đối trị nó, nhưng các bệnh đối trị chẳng giống nhau :

Nếu khi làm việc vất vả, ăn uống mà gây bệnh, trường hợp này phải dùng thuốc (phương dược) để trị.

Nếu khi ngồi thiền chẳng điều hòa mà gây bệnh, thì vẫn phải dùng Pháp ngồi thiền, khéo điều hòa hơi thở, và quán mà đối trị nó, trường hợp này chẳng phải dùng thang dược mà thích ứng được.

Nếu khi gặp hai loại bệnh Ma và Quỷ thì phải gấp rút dùng sức Quán hạnh và sức Đại bi thần chú v.v... đối trị.

Nếu khi gặp bệnh Nghiệp Báo thì phải bên trong dùng sức Quán hạnh, bên ngoài gia dĩ khẩn thành sám hối mới có thể hết được.

Có rất nhiều Pháp trị chẳng đồng, hành giả cốt phải khéo thủ đắc cái ý của nó, "cần yếu chẳng nên cầm giữ gươm dao mà tự tổn hại".

Nếu y cứ vào Kinh, Luật, Luận đã thuyết minh về phương pháp trị bệnh thì có rất nhiều, nhiều đến vô lượng, nhưng tóm lại mà nói thì không ngoài hai môn phương tiện Chỉ và quán.

Dùng hai pháp Chỉ quán, chính là thuốc A Già Đà (Agada : vô bệnh, bất tử dược) làm hết bệnh, thật là Đại Đà Ra Ni tổng trì vạn bệnh vậy.

a. Dùng chỉ để trị bệnh tướng :

Có vị Tổ Sư nói : "Cứ an tâm chỉ trụ ở chỗ bệnh, tức có thể trị được bệnh". Nghĩa là tùy ở các chỗ bệnh, chỉ tâm chắc ở đó, chẳng tẩu tán ra ngoài, chừng trong ba ngày không có duyên khác, tất cả các bệnh không một bệnh nào mà chẳng được lành.

Từ chữ "Vì có sao ?" trở xuống..., là thuyết minh nguyên do của nó. Nghĩa là : Tâm là Chủ quả báo của một thời kỳ, như vua có đi đến chỗ nào thì bọn giặc chạy tán hoán. Tâm như vua, bệnh như giặc. Nếu Tâm vương an ngay chỗ bệnh, giặc bệnh tự nhiên tiêu mất. Lại như mở cửa thì gió đến, đóng cửa thì gió lặng; nếu tâm duyên ngoại cảnh, như mở cửa, Chỉ tâm chỗ đau, như đóng cửa. Cái lý đương nhiên là như vậy.

LỜI THUẬT 142

Lại có Thầy nói : Dưới rún 1 tắc gọi là Ưu Đà Na, Trung Hoa gọi là Đan điền (huyệt đan điền), nếu thường Chỉ tâm (dừng tâm), thủ ở nơi đó chẳng cho tán ý, trải qua lâu ngày nhiều bệnh có thể trị lành.

Có Thầy nói : Thường Chỉ tâm ở dưới bàn chân, bất luận là đi, đứng, hay nằm ngủ, có thể trị được bệnh. Vì có sao ?

Vì người ta do bốn đại chẳng điều, nên sanh ra nhiều bệnh tật. Ở đây cũng bởi do Tâm thức duyên trở lên, nên khiến cho bốn đại chẳng điều, nếu an tâm trở xuống, bốn đại tự nhiên điều thích thì các bệnh tự nhiên lành.

LỜI GIẢNG

Ở đây cũng vẫn nói dùng phương pháp Chỉ để trị bệnh. Lại có một vị Đại Đức nói : Dưới rún một tác tên là Ưu Đà Na, đây gọi là đan điền. Rún là rún bụng, nó ở ngay chính giữa của phía bụng. Phàm tiểu nhi khi mới sanh, chỗ đó nó nối liền với bào y, gọi là dải rún, chỗ cái dải này rụng tức là rún. Đan điền tức là chỗ tu luyện nội đan. Trong Kinh Huỳnh Đình Ngoại Cảnh nói rằng : "Trong đan điền, tinh, khí, vi tế". Một thuyết nói : Đan điền có ba : Ở dưới rún là hạ đan điền, ở dưới tâm là trung đan điền, ở giữa hai chân mày là thượng đan điền. Nay ở đây nói tức là hạ đan điền. Hành giả nếu có thể Chỉ tâm ở đó, giữ chắc khiến cho chẳng tản tán, trải qua một thời gian lâu thì nhiều bệnh có thể trị được. Do vì đan điền chính là Khí hải, có khả năng tiêu dứt vạn bệnh. Nếu chúng ta Chỉ tâm tại đó thì khí tức được điều hòa nên có công năng lành được bệnh. Phải biết, hành giả chẳng những thủ tâm ở đan điền trừ được các bệnh mà cột tâm tại rún bụng cũng có thể dùng trị lành các bệnh.

Căn cứ vào đâu mà nói như vậy ?

Như Ôn Sư nói : "Cột tâm ở ngay trong rún cũng như hạt đậu mà lớn, mở áo ra thủ lấy cái tướng của nó cho thật rõ ràng kỹ lưỡng, sau đó nhắm mắt mà ngậm răng miệng lại, đưa lưỡi lên ổ gà (ngạc) khiến cho khí tức được điều hòa bình quân, nếu tâm chạy ra bên ngoài thì thân vén nó lại khiến cho trở về, không để nó dong ruổi tứ tung. Nếu nhớ tưởng mà chẳng thấy thì ta lại mở áo ra mà nhìn, chừng nào giữ cái tướng mạo được thuần thực trở lại bằng hột đậu thì không có bệnh nào mà chẳng trị, không có tật nào mà chẳng lành". Nhưng Pháp này ngoại đạo cũng có, chỉ vì họ chấp cho là cứu cánh, tức là họ đã lầm lộn chỗ căn bản vậy.

Lại có Thầy nói : "Thường trụ Chỉ tâm ở dưới bàn chân, thì có thể trị được bệnh". Bởi vì chúng ta sở dĩ sanh ra các bệnh đều do tứ đại chẳng điều; tứ đại chẳng điều đều do tâm thức thượng duyên; tâm điều khiển phong, phong làm động hỏa, hỏa dung hòa thủy, thủy tư nhuận thân : ấy là do phần trên điều mà phần dưới thì loạn, gây cho các bệnh tranh nhau phát khởi. Nếu tâm duyên trở xuống thì cũng như thổi lửa, ngưng trụ trở xuống dưới, ăn uống được tiêu hóa, năm tạng thuận mà bốn đại cũng điều thuận.

Xưa có một Lão ông thọ cao ngoài 90 tuổi, người ta hỏi nguyên do, ông đáp : "Tôi không có thuật gì

khác, cứ mỗi khi đi ngủ dùng nước rửa chân nên được vậy mà thôi".

Nếu riêng việc rửa có thể trị bệnh, thì việc Chỉ tâm ở dưới chân là phép trị bệnh rất tốt, luôn có sự lợi ích sâu xa, chúng ta nên thường áp dụng nó.

Những phép an tâm dưới chân, ngoại đạo gọi đó là : "Dũng Tuyền Để Hoàn", nghĩa là nó có thể xung thẳng vào trong "Đầu Đánh Nê hoàn". (1) Đây tức là một loại tà thuyết.

LỜI CHÚ

(1) Nê hoàn : Đạo Gia cho Thượng Đan Điền là Nê hoàn. Kinh Huỳnh Đình Nội Cảnh nói : "Nê Hoàn trăm tiết đều có thần" (Nê hoàn bách tiết giai hữu thần).

Bì Nhựt Hư có thi "Vũ khách lưỡng tam nhân, thạch thượng đàm Nê hoàn" (Đạo Sĩ vài ba người, ngồi trên bàn đá đàm luận Nê hoàn.)

Theo các chỗ khác viết chữ "Hoàn" đều dùng chữ Hoàn là viên thuốc (Hán đọc là WAN) mà không viết chữ Hoàn là Hoàn Thủy (Hán đọc là HWAN) là tên của con sông An Dương, có lẽ hai chữ này cận âm nên ở đây mượn dùng lẫn nhau.

LỜI THUẬT 143

Có Thầy nói : Chỉ biết các pháp rộng không, không có sở hữu, chẳng thủ tướng bệnh, tịch nhiên (yên lặng) Chỉ trụ, trị được nhiều bệnh. Vì có sao ?

Vì do tâm ức tưởng cố xúy tác động bốn đại, nên có bệnh sanh, nay ngăn dứt tâm tưởng, tâm được hòa vui, các bệnh liền hết.

Nền Kinh Tịnh Danh nói : "Gốc của bệnh là gì ? Đó là phan duyên (phấn bắt). Làm sao dứt phan duyên ? Là tâm không sở đắc" (không trụ bất cứ một cảnh nào).

Có rất nhiều thuyết dùng Chỉ để trị tướng bệnh như thế chẳng phải là một, nên hành giả khéo biết tu Chỉ Pháp có thể trị được nhiều bệnh.

LỜI GIẢNG

Xét cho cùng, chúng ta vì giảng đạo, luận học, để hoằng dương Phật Pháp đâu cần giải quyết về y học làm gì ! Bởi hiện tại muốn liễu sanh thoát tử, khắc chứng Phật quả, tất cần phải mượn cái thân tứ đại huyễn hữu này mà tu mới có thể khắc chứng. Nếu không có thân này chúng ta không thể tu hành chứng đạo. Đó gọi là "mượn giả để tu chơn", nên cần phải bốn đại được điều hòa, nếu một đại chẳng điều thì có một trăm lẻ một bệnh, nếu bốn đại chẳng điều thì có bốn trăm lẻ bốn bệnh đồng thời đều khởi. Đã bị con ma bệnh khuấy nhiễu, chúng ta đâu có thể dụng công tu hành được.

Cổ nhân nói : "Tâm an thì đạo lực mới phát triển được", nếu thân có bệnh thì đạo làm sao có thể thành tựu, nên chúng ta đối với thường thức trị bệnh, chẳng được hiểu biết một cách qua loa, chỉ nhớ

một điều là chẳng nên chấp trước. Bởi vậy có Thầy nói rằng : "Chỉ biết các pháp không, vô sở hữu, phàm cái gì có tướng điều là ảo vọng, tất cả các pháp, pháp pháp đều là vô tướng, nên Tịch nhiên chỉ trụ như thế, chẳng thủ tướng bệnh, thì có công dụng trị được nhiều bệnh".

Vì cơ sao ? Vì thường thấy người nghèo, thân thể phần nhiều cường tráng, người giàu thì thân thể phần nhiều yếu đuối, đó tức là nguyên nhân uống nhiều thuốc. Phải biết, thân này chẳng thật, giả dối gọi là tướng, đâu nên chấp trước, chỉ cần giữ thái độ im lìm, vắng lặng, nhất tâm nhất ý an trụ ở trong thiền định là tốt.

Ngài Vĩnh Gia nói rằng : "Buông thả tứ chi, chớ có làm việc, ở trong tịch diệt, tha hồ mà ăn uống" tức là nghĩa này.

Kinh Duy Ma nói : "Gì là gốc bệnh, đó là phan duyên. Nhân vì chấp mà có phan duyên; nhân vì phan duyên mà có sở đắc; hễ có sở đắc thì có bệnh; nếu muốn cầu "Tâm không sở đắc", phải đoạn phan duyên; muốn đoạn phan duyên thì chẳng sanh chấp trước, đó là việc rất khẩn yếu". Làm sao đoạn phan duyên, nghĩa là tâm không sở đắc ? Nhị Tổ nói : "Tìm tâm không thể được".

Trong Kinh Lăng Nghiêm, bảy chỗ trưng tâm chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở trung gian cho đến tâm không trụ trước (không dính

mắc vào đầu), như thế v.v, tức là bằng chứng đoạn phan duyên. Chỗ gọi là "da chẳng còn thì lông không dính vào đầu". Đây là dùng Chỉ làm phương pháp căn bản trị bệnh. Nhưng dùng Chỉ trị bệnh, phương pháp của nó chẳng phải nhất định, cho nên người khéo tu Chỉ Pháp, trị được nhiều chứng bệnh.

Y được thế gian đã phí tiền, tốn nhiều công, mà lại đắng rít, đã khó uống, còn phải kiêng cử nhiều điều cấm kỵ. Khi tắt nghỉ người ta nuôi tiếc thân mạng, lo việc chết mới đem thuốc. Nay không phí một chữ, lại chẳng tốn thời gian nửa ngày, và không lo đắng miệng, mặc ý ăn uống, mà người ta chẳng chịu uống, đó gọi là kẻ ngu chẳng phân biệt được của cải của mình; vận Hồ (tiếng kèn của rợ hồ, hay hồ cầm) cao mà người họa ít, tôi rất thương cho điều đó !

LỜI THUẬT 144

b. Dùng Quán.

Sau đây là dùng Quán để trị bệnh :

Có Thầy nói : Chỉ có nương nơi Quán tâm mà tưởng, vận dụng sáu loại khí để trị bệnh. Đây chính là dùng Quán để trị bệnh vậy.

Những gì gọi là sáu loại khí ?

Sáu loại khí là : Xuy, Hồ, Hy, Ha, Hư, và Hê.

Sáu hơi thở này đều ở trong môi và miệng, tưởng tâm là phương tiện, chuyển Trắc mà làm, nhỏ nhỏ mà dùng. Có bài tụng như sau :

ÂM :

Tâm phối thuộc Ha, Thận thuộc Xuy
 Tỳ Hô, Phế Hê Thánh giai tri
 Can tạng nhiệt lai Hư tự chí
 Tam tiêu ứng xử đản ngôn Hi

NGHĨA (đại khái) :

*Tâm bệnh dùng Ha, Thận bệnh dùng Xuy,
 Tỳ bệnh dùng Hô, Phế bệnh dùng Hê,
 Can nóng thì dùng chữ Hư,
 Tam Tiêu ngăn tắc thì dùng chữ Hi.*

LỜI GIẢNG

b. Dùng Quán. Tiếp theo là thuyết minh dùng Quán đối trị các chứng bệnh. Ở trên nói dùng Chỉ trị bệnh, Pháp kia chẳng phải một, nay dùng Quán Hạnh trị bệnh cũng có rất nhiều, nhiều đến vô lượng.

Có Thầy nói : Chỉ dùng Quán tâm mà tưởng, áp dụng lục khí mà trị, tức có thể trị được bệnh. Đây là quán năng bệnh chẳng quán sở bệnh. Nói lục khí là : Xuy, Hô, Hi, Ha, Hư, Hê, đó là sáu. Nhưng sáu khí này chỉ dùng hô hấp đi kèm với tiếng, đưa hơi ra làm phép trị, chẳng phải toàn dùng tự thể làm nghĩa.

Trị về Ngũ Tạng, phải đối với răng, môi, lưỡi, điều đình (điều hòa) mà đưa hơi ra. Toàn lấy tâm tưởng làm phương tiện, chuyển Trắc (1) mà làm, chớ khiến cho khí tức có sự thô bạo, phải tiếp nối khí

khao, nhỏ nhẹ mà dùng. Phải biết, sáu khí này sức dùng rất lớn, có khả năng khắp trị tất cả bệnh nặng của Ngũ Tạng, Tứ đại :

Nếu thân lạnh thì dùng Xuy, như pháp thổi lửa.

Nếu thân nóng thì dùng Hô, như hô (gọi) gió lạnh vậy.

Nếu trăm đốt xương đau nhức thì dùng Hi.

Xét trong Ma Ha Chỉ quán, chính là dùng chữ Hi, vì chữ này âm đồng, dùng chữ Hi cũng có khả năng trị được bệnh phong.

Nếu tâm phiền trướng, sáu khí trên dùng Ha.

Nếu đờm ngăn tắc thì dùng Hư.

Nếu thân thể mệt mỏi thì dùng Hê. Nếu dùng sáu khí để trị ngũ tạng thì :

Ha trị Gan,

Hư trị Phổi,

Hô, Xuy trị tâm (tim),

Hi trị Thận,

Hê trị Tỳ (lá lách) (chỗ này tôi dịch đúng với nguyên văn của Đại Sư Bảo Tịnh giảng để được trung thực, nhưng xét ở bài tụng trên của Ngài Trí Giả thì có khác, xin quý vị đọc lại bài tụng sẽ thấy).

Lại sáu khí có thể "đồng trị một Tạng", như trong Tạng đó :

Có lạnh, thì dùng Xuy,
 Có nóng, thì dùng Hô,
 Có đau, thì dùng Hi,
 Có phiền, thì dùng Ha,
 Có dờm, thì dùng Hư,
 Có mỏi mệt thì dùng Hê,

Ngoài ra còn bốn Tạng khác có thể nương theo đây mà hiểu.

Dùng sáu "Khí" dùng miệng thổi đi hơi lạnh, mũi trừ hơi ấm bên trong, an tường mà nhập, cần nhất là chớ khiến cho nó xung đột. Đối trong một thời lên ngồi thì phải làm qua pháp trị 7 lần rồi mới An Tâm, an tâm trong giây lát sau lại dùng khí. Đây là ý nghĩa "dùng khí trị bệnh"

Nếu ước với ngũ hành mỗi mỗi tương khắc, dùng sáu khí mà trị rõ như trong cảnh bệnh hoạn của Ma Ha Chỉ quán, duyệt giả nên tìm trong đó mà xem cũng được, nên bài tụng nói rằng :

Tâm phối thuộc Ha, Thận thuộc Xuy
 Tỳ Hô, Phế Hê, Thánh giai tri
 Can Tạng nhiệt lai Hư tự chí
 Tam Tiêu ủng xử dẫn ngôn Hi.

Tiêu là Tiêu Phủ, tam tiêu là đường đi của nước và ngũ cốc, chính là chỗ bắt đầu và cuối cùng của khí.

Kinh của Huỳnh Đế (Nội Kinh) thuyết minh về Tam Tiêu là :

Miệng trên của Vị trở xuống là Thượng Tiêu, chủ đi vào mà không đi ra.

Trung Uyển của Vị là Trung Tiêu, chủ sự rục chín của nước và ngũ cốc.

Ở trên bàng quang trở xuống là Hạ Tiêu, chủ đi ra mà không vào.

Lấy đó phân ra làm Thượng, Trung và Hạ, nên gọi là Tam Tiêu. Cả ba cũng là một của lục phủ, nên gọi chung là Tiêu Phủ.

Dụng công đối trị như thế chính là phương tiện trị bệnh của hàng Sơ Tâm trong Phật-Giáo, chẳng phải là Pháp chánh thức để tu hành. Ngoại đạo đối phương tiện này lại riêng sanh ra Tri kiến, vọng cho là Diệu Pháp bí mật quý báu. Ôi ! Thật đáng buồn cười làm sao ! (Chữ "ức" trong câu "ức hà khả tiểu" trong bốn chữ Hán có nghĩa như chữ y.)

LỜI CHÚ

(1) *TRẮC* : Tức là Trắc Thanh, cũng gọi là Biên Thanh hay Phân Thanh. Khi phát ra tiếng, ở trung tuyến của khẩu trình đóng lại, hơi phát ra do bên lưỡi xì ra tiếng, gọi là Trắc hoặc là biên.

LỜI THUẬT 145

Có Thầy nói :

Nếu có thể dùng Quán tưởng, vận dụng mười hai loại "tức" (cũng là hơi thở), có thể trị tất cả bệnh. Mười hai loại "Tức" là :

- 1) *Thượng Túc,*
- 2) *Hạ Túc,*
- 3) *Mãn Túc,*
- 4) *Tiêu Túc,*
- 5) *Tăng Trưởng Túc,*
- 6) *Diệt Hoại Túc,*
- 7) *Noãn Túc,*
- 8) *Lãnh Túc,*
- 9) *Xung Túc,*
- 10) *Trì Túc,*
- 11) *Hòa Túc,*
- 12) *Bổ Túc.*

Mười hai loại Túc này đều từ Quán tâm mà sanh, nay lược nói hành tướng đối trị của mười hai loại Túc như sau :

Thượng túc trị nặng nề (trầm trọng).

Hạ túc đối trị bệnh lững lờ (hư huyền).

Mãn túc trị khô gầy.

Tiêu túc trị phù thũng.

Tăng trưởng túc trị gầy còm (ốm yếu).

Diệt hoại túc trị tăng thịnh.

Noãn túc trị lạnh.

Lãnh túc trị nóng.

Xung túc trị ửng tắc chẳng thông.

Trì túc trị run rẩy.

Hòa túc thông trị tứ đại bất hòa.

Bổ tức tư bổ tứ đại suy nhược.

Khéo dùng mười hai loại tức này có thể đem khắp trị tất cả các chứng bệnh, suy đó có thể biết được.

LỜI GIẢNG

Ở trước nói sáu "khí" trị bệnh, chính là từ trong mà ra, đoạn thứ hai này nói về "tức" có thể trị các bệnh. "Tức", tức là tỳ tức (Hơi thở từ mũi) cùng với trước khác nhau.

Xét ra sắc, tâm nương nhau mới có tức, như lửa củi nhờ nhau mới có khói; xem khói trong, đục thì biết củi khô, xét tức mạnh, yếu mà nghiệm thân khỏe hay bệnh, nếu hành phong hoành khởi (nổi lên bất tử) thì đau tê thành bệnh, phải mau trị nó.

Cổ Đức nói : "Nếu ai có thể khéo léo dùng Pháp quán giả tưởng, vận dụng 12 loại tức thì có thể trị được bệnh". Ở đây nói mười hai loại tức đó là : Thượng, Hạ, Tiêu, Mãn... cho đến Hòa, Bổ, rõ như trong văn, nhưng mà 12 loại tức này, tất cần muốn biện biệt sự đồng dị của nó cùng với sáu khí ở trước, vì sáu khí kia cùng với mười hai loại tức, cách dùng khác hẳn nhau. Nhân vì 12 tức này chính nó có bao gồm tâm giả tưởng.

Như ý niệm ban đầu của Trung ấm thân, khi nhập thai thì có Báo tức (hơi thở không phải do tự tạo mà do quả báo tự nhiên có), ở trong thai theo hơi thở của bà mẹ thai nhi từ từ lớn lên, phong lộ

(đường hơi thở) trở thành thông suốt, hơi thở của thai nhi ra vào chẳng theo mẹ nữa, rồi sanh ra ở một chỗ khác, mỗi đứa trẻ đều có hơi thở riêng, nên gọi đó là "Báo tức".

"Y tức" là y tâm mà khởi, như khi nổi giận, hoặc ham muốn, khí tức tăng mạnh, đây gọi là Y tức. Về sáu khí ở trước là Báo tức đi kèm với tướng, vì vậy nên chẳng giống nhau.

Trước có nói là duyên năm Sắc làm cho năm Tạng sanh bệnh, còn đây là y nơi Tạng mà làm ra bệnh, nên nay dùng Y tức mà trị bệnh.

Khi dùng mười hai loại tức này, hành giả mỗi mỗi phải tùy giả tướng trong tâm để khiến cho nó thành tựu, cốt phải biết kỹ căn nguyên của các bệnh. Đó là ; Thượng tức trị nặng nề, Hạ tức trị hư huyền phong bệnh..., cho đến Bồ tức tư bổ tứ đại suy yếu mỗi mỗi như văn đã nói rõ. Thế nên hành giả khi ứng dụng các tức, cần thiết chớ dùng lầm lẫn, nghĩa là biết bệnh biết thuốc, hợp với bệnh mà cho thuốc rất là khẩn yếu.

LỜI THUẬT 146

Có Thầy nói : Khéo dùng giả tướng quán có thể trị tất cả các loại bệnh, như người bệnh lạnh tướng hỏa khí (hơi nóng) trong thân nổi lên, liền có thể trị được bệnh lạnh.

Ở đây giống như bí pháp trị bệnh của Kinh Tập A Hàm đã rộng nói trong 72 loại pháp.

LỜI GIẢNG

Trong Khí, Tức ở trước, lại dùng tướng kèm theo, tợ hồ có nhiều loại, nay chỉ chuyên dùng giả tướng làm pháp trị. Thuở xưa có một người bị bệnh sang độc (ung) gần chết, cầu minh y chẩn trị, Y sư bảo : "Cái ghẻ độc này không quan trọng lắm, chỉ e cho cái mụn nhỏ mọc ở cánh tay của ông, sẽ có quan hệ đến tánh mạng, đó mới rất trọng yếu, phải chú ý cái mụn này". Bấy giờ người bệnh nhất tâm chuyên chú vào mụn đinh nhỏ mà chẳng để ý gì đến cái lớn, thời gian lâu cái bệnh sang độc hoàn toàn lành. Đây toàn dùng giả tướng trị bệnh, chỉ có dụng tâm mà được thành tựu. Như người mắc bệnh lạnh, thì tướng hơi lửa ở trong tâm tức có thể trị được lạnh, nếu bệnh về nhiệt thì tướng bên ngoài bao trùm gió mát là có thể trị được nóng.

Lại giả tướng trị bệnh, như Bí Pháp trị của Kinh Tạp A Hàm trong 72 loại đã rộng nói : A Hàm (Agama) là tiếng Phạn, đây gọi là A Cấp Ba, lại gọi là Giáo. Diệu Lạc Ký nói rằng : "Đây gọi là Vô tỷ Pháp tức là Ngôn Giáo, nghĩa là tất cả ngôn luận không thể nào sánh với nó được". Duy Thức Luận nói : "Nghĩa, là Giáo Pháp của chư Phật, Như Lai nói". Lời tựa của Trường A Hàm nói : "A Hàm, đời Tần nói là Pháp Quy, đó là Uyên Phủ (chỗ chứa sâu kín) của Vạn Pháp, là vườn rừng tổng trì". Thiệp Pháp Sư nói : "A Hàm đây gọi là Phật Sở Thuyết Nghĩa, chính là hiển thị cho Giáo Pháp; Thiên Ma,

Ngoại đạo không thể nói được". Thế là hai Giáo đều thông gọi là A Hàm, nhưng trong Tiểu Thừa riêng khai ra thành bốn bộ :

1) Tăng Nhất A Hàm (51 quyển) : Thuyết minh về nhân quả cõi Trời và cõi Người.

2) Trường A Hàm (22 quyển) : Thuyết minh phá tà kiến.

3) Trung A Hàm (60 quyển) : Thuyết minh các thâm nghĩa.

4) Tập A Hàm (50 quyển) : Thuyết minh các Pháp thiên.

Vì bốn bộ A Hàm này là Đức Thế Tôn ban đầu chuyển Pháp Luân Thiết Giáo, nên riêng được cái tên này.

Trong Tập A Hàm thuyết minh đầy đủ bảy mươi hai (72) bí pháp trị bệnh, mỗi mỗi đều dùng phương tiện Quán tâm làm pháp trị. Phải biết, bí pháp này cũng vì giúp cho một loại cơ nghi, nên nay lược thuật một vài cái để cung cấp tham khảo.

1. Như Thôn Xà Pháp (Pháp nuốt phải rắn) : Đây là Kinh A Hàm, bốn thứ nhất nói : "Như người ăn cơm, nuốt nhầm cái bóng con rắn, liền cho là rắn thật, vì nhân đó mà cứ nghĩ ngại cố chấp bèn thành ra bệnh. Có người nọ hỏi liền biết nguyên nhân khởi bệnh chính là nhân nuốt cái bóng của con rắn mà sanh, liền đem một con rắn chết bí mật bỏ vào cái bồ đại tiện rồi hô lên là con rắn đã ra, bệnh liền

hết". "Bóng rấn vẽ trên vách, rọi vào trong chén rượu" cũng y như vậy.

2. Lại cũng Kinh A Hàm nói : "Nước Xá Vệ có một Trưởng giả tên là Thần sư, nhà có một nữ tỳ diện mạo cực xấu, thường thường sai làm việc cực nhọc ở bên ngoài, khiêng cất cỏ hoặc phát cỏ và gánh nước v.v... Bất chợt một hôm ra ngoài đồng, thấy có một con suối có một cội cây, trên cây có một người con gái đẹp đã thắt cổ mà chết, bóng hiện trong suối, nữ tỳ thấy đó cho là bóng mình, nào biết trên cây có một nữ thi mà cô ta chưa kịp thấy, vì thế bèn giận hết mọi người, tự nghĩ ta đẹp dễ như vậy làm vị phu nhân, tiểu thư vẫn cũng dư chán, có sao sai ta thường thường làm nô dịch lo việc điền viên hạ liệt thế này, bèn đập bể gàu múc nước. Về nhà, vào nhà trên ngồi ngay ngắn trong Bảo trưởng làm Thỉnh không thềm nói, mọi người đều cho đó là bệnh cuồng, bèn hỏi cô ta, nữ tỳ liền đem việc đã thấy ở trước mà đáp : "Tại sao mọi người chẳng biết, tôi đẹp dễ thế này mà chẳng được đối xử tử tế". Mọi người chẳng nói với nữ tỳ nữa, liền lấy gương cho soi, chính đã thấy mình xấu vẫn còn chẳng tin, lại cho là tại gương xấu. Mọi người đều đã biết từ trước, chỗ cái suối kia có người con gái chết, bèn đưa tỳ nữ đến chỗ suối, tỳ nữ thấy đó là bóng của người con gái chết ở trong suối, thật chẳng phải là dung mạo đoan chánh của mình, do đó tâm ý mở tỏ, rất sanh hổ thẹn. Nhân thấy bóng mà khỏi bệnh, cũng phải soi bóng mới hết bệnh.

Trong Kinh A Hàm, bảy mươi hai loại Bí Pháp trị bệnh mỗi mỗi đều như thế cả. Chỉ có loại giả tướng này, không luận là tu Cửu tướng quán, Bát Bội Xả, Thập nhất thế xứ (1), Thập lục Đặc Thắng, cho đến quán luyện huân tu v.v... các thứ thiền định, đều dùng giả tướng quán này mà thôi.

Vì thế Cổ nhân : "Vọng mai chỉ khát, huyền sa sung cơ v. v..." (Trông me giải khát, treo cát trừ đói), đều là tướng trạng giả tướng quán được ích. Phải biết, người tu tịnh nghiệp (Tịnh Độ) cũng phải gồm tu giả tướng rất là hữu ích : "Tâm ấy là Phật, tâm ấy là Phật". Biện Trí Chánh biến của Chư Phật đều từ tâm tướng mà sanh. Khi tâm tướng Phật, tâm ấy tức 32 tướng 80 vẻ đẹp, "tức giả thành chơn, tức hư là thật". Chánh tâm ngồi ngay ngấn duyên tướng mình hiện ngồi trong hoa sen, nhất tâm duyên Phật tướng Phật. Ấy gọi là nhớ Phật niệm Phật, hiện tiền đương lai quyết định thành Phật. Đây lại là một loại cơ chưa vượt qua giả tướng.

LỜI CHÚ

(1) Thập Nhất Thế Xứ : Pháp tu này có liên quan đến Bát Bội Xả và Bát Thắng xứ, gọi là Ba Pháp. Ba Pháp này đầy đủ một loại xuất thế gian thiền để viễn ly tham ái của Tam giới.

Trí Độ Luận quyển 2 nói : "Bội Xả là Sơ Môn, Thắng xứ là Trung hành, Nhất thế xứ là Thành tựu. Đủ ba loại quán này tức là Thể của quán thiền thành tựu".

Về Bát Bội Xả : Cật dịch là Bát Bội Xả, Tân dịch là Bát giải Thoát. Pháp tu này, dịch giả đã chú thích ở đoạn trước rồi, nhưng vì nó có liên quan giữa ba pháp (Bát giải Thoát, Bát Thắng xứ và Nhất thế xứ), nên ở đây dịch giả nói lại và chú thích đầy đủ luôn cả ba để cung cho duyệt giả tham khảo và khái niệm được dễ dàng.

Bát Giải Thoát :

1. Nội Hữu Sắc Tướng Quán Ngoại Sắc Giải Thoát : Trong thân có cái Tham sắc tướng; vì trừ cái tham này mới quán Bát tịnh các sắc xanh, bầm v.v... bên ngoài, khiến cho tham chẳng khởi, nên gọi là Giải Thoát. Giải Thoát ban đầu này là y định Sơ thiền mà khởi, duyên nơi sắc của Dục giới.

2. Nội Vô Sắc Tướng Quán Ngoại Sắc Giải Thoát : Trong thân tuy không có cái Tham sắc tướng, nhưng muốn cho "Tâm không Tham sắc tướng" này vững chắc hơn nữa, mới quán Sắc bất tịnh xanh, bầm v.v... bên ngoài để khiến cho chẳng khởi tham, nên gọi là Giải Thoát. Giải Thoát này y nơi định của Nhị thiền mà khởi, duyên nơi sắc của Sơ thiền.

Hai Pháp Giải Thoát nói trên đều Quán Bát Tịnh.

3. Tịnh Giải Thoát Thân Tác Chứng Cụ Túc Trụ : Quán tịnh sắc nên gọi là Tịnh Giải Thoát, ở trong định trừ tướng bất tịnh, duy quán tám sắc v.v... là sắc quang minh, thanh tịnh, quang khiết, diệu bảo. Quán tịnh sắc mà chẳng sanh tham, đủ hiểu sự quán

kia được chuyển thắng, chứng được tánh này giải thoát ở trong thân, nên gọi là Thân Tác Chứng. Đây đủ viên mãn mà được trụ ở định này, nên gọi là Cụ Túc trụ. Vị Giải Thoát thứ ba này y nơi định của Đệ tứ thiền mà khởi, cũng duyên nơi sắc của Dục giới. Chỗ khác với hai khoảng trên là : ở trên thì Sắc bất tịnh đáng ghét, còn đây là Sắc tịnh đáng ưa, nên đây là Tịnh quán.

4. Không Vô Biên Xứ Giải Thoát,

5. Thức Vô Biên Xứ Giải Thoát,

6. Vô Sở Hữu Xứ Giải Thoát,

7. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Giải Thoát.

Bốn vị Giải Thoát này y nơi Định vô sắc mà khởi, mỗi vị đều ở trong định của mình đã được, quán khổ, không, vô thường, vô ngã, sanh tâm chán ngán mà buông bỏ sắc, nên gọi là Giải thoát.

8. Diệt Thọ Tưởng Định Thân Tác Chứng Cụ Túc trụ : Diệt Thọ định tức diệt tận định. Đây cũng y định đệ tứ thiền buông bỏ phi phi tưởng ở trước, tức sở duyên tất cả, nên gọi là giải thoát.

Hỏi : Vì sao chỉ riêng Đệ Tam Thiền không có giải thoát ?

Đáp : Do vì trong Định Thứ Ba không có Nhân thức để dẫn sanh ra cái Tham Hiển sắc (Đệ nhị thiền trở lên không có Tiền ngũ thức). Lại vì bị Diệu Lạc Tự Địa (tức Ly Hỷ Diệu Lạc Địa) làm động loạn, nên không có Giải Thoát.

Ở đây là theo danh xưng Tân dịch để giải thích, nếu Cựu dịch thì có khác đôi chút, xin xem lời chú theo Cựu dịch trong sách này.

Bát Thắng Xứ : Là tám loại thiền định phát được Thắng Tri Thắng kiến để xả Tham Ái. Ấy là chỗ "nuơng" phát khởi ra Thắng Tri Thắng kiến, nên gọi là Thắng xứ :

1. **Nội Hữu Sắc Tướng Quán Ngoại sắc Thiểu Thắng xứ :** Trong tâm có sắc tướng, nên nói là Nội hữu sắc tướng. Lại do Quán đạo chưa tăng trưởng, nếu quán "nhiều sắc" thì e cho khó nhiếp trì, nên quán "ít sắc", nghĩa là quán sắc ở bên ngoài ít, chỉ quán bất tịnh ở trong thân, hoặc quán "một chút sắc" ở bên ngoài thanh tịnh.

2. **Nội Hữu Sắc Tướng Quán Ngoại Sắc Đa Thắng xứ :** Nghĩa của Nội hữu sắc tướng y như ở trên, chỉ do Quán đạo của hành nhân đã lần lần thuần thực, nên quán nhiều về sắc bên ngoài cũng không ngại gì. Hành giả quán kỹ một cái tử thì cho đến một chục, một trăm, một ngàn, một muôn cái tử thì, nếu khi quán một cái phì tướng, thì đều quán tất cả cái phì tướng. Quán sắc bên ngoài thanh tịnh rộng lớn như vậy gọi là quán Ngoại sắc đa.

3. **Nội Vô Sắc Tướng Quán Ngoại sắc Thiểu Thắng xứ :** Quán đạo được lần lần thắng diệu, tuy Quán Ngoại sắc mà Nội tâm chẳng còn sắc tướng, nên nói là Nội vô sắc tướng. Nghĩa của Quán Ngoại sắc

Thiếu cũng y như Đệ Nhất Thắng xứ, và quán tịnh, bất tịnh cũng như Thắng xứ ban đầu.

4. Nội Vô Sắc Tướng Quán Ngoại sắc Đa Thắng xứ : Nội tâm chẳng lưu tồn sắc tướng, nên nói là Nội vô sắc tướng. Nghĩa là việc quán Ngoại sắc đa cũng như Thắng xứ thứ hai, quán tịnh, bất tịnh như trước. Từ trước đến đây bốn Thắng xứ quán tịnh và bất tịnh quán xen lộn (Câu Xá nói : duy có tịnh quán).

5. Thanh Thắng xứ : Quán "Sắc xanh" bên ngoài chuyển biến tự tại : Khiến cho ít làm ra nhiều, nhiều làm ra ít, đối với cái tướng đã thấy đó chẳng khởi Pháp Ái.

6. Huỳnh Thắng xứ : Quán "Sắc Vàng" mà chẳng khởi Pháp chấp, cách quán cũng y như Thanh Thắng xứ vậy.

7. Xích Thắng xứ : Quán "Sắc Đỏ" cũng y như cách quán Thanh Thắng xứ.

8. Bạch Thắng xứ : Cách quán "Sắc Trắng" cũng y như cách quán của Thanh Thắng xứ ở trước.

Ở đây bốn sắc Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng dùng làm Thắng xứ là y theo Tri Độ Luận và Câu Xá Luận, Nếu y như Anh Lạc Kinh thì lại dùng tứ đại làm tứ Thắng xứ.

Trở lên bốn loại duy là tịnh quán, phàm là quán sắc tịnh nhất định viễn ly sắc bất tịnh.

Tướng của Tám Thắng xử cùng với Tám Giải Thoát (cũng gọi là tám Bội Xã) đồng nhau. Bởi vì :

2 Thắng xử trước như Giải Thoát Thứ nhất,

2 Thắng xử kế như Giải Thoát Thứ Hai,

4 Thắng xử sau như Giải Thoát Thứ Ba.

Xem biểu đồ tóm lược :

BÁT THẮNG XỬ

BÁT GIẢI THOÁT

*Nội hữu sắc tướng
Quán ngoại sắc thiểu*

*Nội hữu sắc tướng
Quán Ngoại sắc Đa*

*Nội hữu sắc tướng
Quán Ngoại sắc*

*Nội vô sắc tướng
Quán Ngoại sắc Thiểu*

*Nội vô sắc tướng
Quán Ngoại sắc Đa*

*Nội hữu sắc tướng
Quán Ngoại sắc*

*Thanh
Huỳnh*

*Xích
Bạch*

*Tịnh giải Thoát
Thân Tác Chứng
Cụ Túc trụ*

Hỏi : Đã giống nhau sao nói lập lại làm gì ?

Đáp : Vì muốn khiến cho quán tâm của Bát Giải Thoát được tự tại thắng diệu, đối với cảnh sở duyên chẳng khởi chấp hoặc để tấn tu Bát Thắng xứ, ví như việc cưỡi ngựa của người, có thể phá trận phía trước (Bát giải Thoát) cũng có thể kèm chế được con ngựa của mình (Bát Thắng xứ).

Câu Xá Luận quyển 29, nói : "Thắng xứ có 8 :

Nội Hữu sắc tướng quán Ngoại sắc thiểu, Ngoại sắc đa, là 2

Nội Vô sắc tướng quán Ngoại sắc thiểu, Ngoại sắc đa là 2

Quán Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng, là 4 cộng chung là 8

Trong Tám Xứ, hai xứ đầu giống với hai Giải Thoát thứ nhất, hai xứ kế giống như Giải Thoát thứ hai, bốn xứ sau giống như Giải Thoát thứ ba. Trước tu Giải Thoát duy có khả năng trái bỏ, sau tu Thắng xứ có thể ở cảnh sở duyên tùy theo chỗ ưa thích mà quán, "Hoặc" hết không còn khởi nữa".

Pháp Giới Thứ Đệ quyển hạ trung nói : "Đại Trí Độ Luận có đưa ra một số thí dụ : Như cưỡi ngựa có thể phá được tiền trận, cũng có thể tự chế được ngựa mình, nên gọi là Thắng xứ cũng gọi Bát Trừ nhập."

Thập Nhất Thế Xứ : Cự dịch là Thập nhất thế xứ, Tân dịch là Thập biến xứ. Đây là quán mười Pháp : Thanh, Huỳnh, Xích, Bạch, Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không, Thức, khiến cho mười Pháp này mỗi mỗi Pháp đều châu biến tất cả chỗ.

Ở đây, tám Pháp đầu trong mười Pháp y như tịnh Giải Thoát thứ ba ở trước : Quán sắc thanh tịnh và thiền định sở y của nó như Đệ tam Giải Thoát ở trước, nương thiền định Đệ tứ, duyên sắc của Dục Giới; còn hai Pháp sau dùng định Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ làm sở y, ngoài ra duyên nơi bốn uẩn : thọ, tưởng, hành, thức.

Người tu Quán Hạnh, từ Giải Thoát mà nhập Thắng xứ, từ Thắng xứ mà nhập Nhất thế xứ, khởi ra đối với Pháp sau và sau thắng hơn Pháp trước và trước...

Bởi vì :

Tu Giải Thoát, chỉ đối với sở duyên mới thủ (giữ) được tướng tịnh tổng quát, chưa có thể phân biệt được Thanh, Huỳnh, Xích, Bạch (Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng);

Sau tu Tứ Thắng xứ tuy phân biệt được Thanh, Huỳnh, Xích, Bạch, nhưng chưa có khả năng tác thành được hành tướng vô biên (không biên giới);

Lại tiếp theo tu bốn Nhất thế xứ, trước là Thanh, Huỳnh, Xích, Bạch, mỗi mỗi quán làm vô biên, rồi suy nghĩ Thanh, Huỳnh, Xích, Bạch này lấy cái gì làm Sở Y của nó, biết nó y nơi bốn đại, nên Địa, thủy, Hỏa, phong, mỗi mỗi quán làm vô biên. Lại suy nghĩ : Sắc sở giác (bị chết) này, y nơi đâu mà rộng lớn, biết là do nơi Hư không, nên quán Hư không vô biên. Lại nghĩ : Thức năng giác

này lấy cái gì làm Sở Y (chỗ nương), biết là y nơi thức, nên quán Thức vô biên. Cái Thức sở Y này không có chỗ nương nào khác nên không lập ra Biến Xứ thứ chín nữa.

Thập Nhất Thế Xứ, người ta tìm thấy trong Trí Độ Luận quyển 21, Câu Xá Luận quyển 29 và bài tụng Câu Xá Luận 29, Pháp Giới Thứ Đệ quyển hạ trung.

LỜI THUẬT 147

Có Thầy nói : Chỉ dùng Chỉ quán kiểm điểm phân tách trong thân, bệnh của bốn đại "không có" (không thấy được), bệnh của tâm "không có" (không thấy được tướng mạo), các bệnh tự hết.

Mỗi mỗi lý thuyết dùng Quán trị bệnh như thế v.v..., ứng dụng không đồng, hành giả khéo nắm được cái ý trong đây đều có thể trị được bệnh.

Phải biết, hai pháp Chỉ quán, nếu người ta hiểu được cái ý của nó thì không có bệnh nào mà chẳng trị được. Nhưng vì người đời nay căn cơ chậm lụt và cạn cợt, thực hành Quán tướng này đa số không thành tựu, vì vậy mà không lưu truyền ra ngoài đời.

Hơn nữa người đem ra thực hành chẳng làm đúng được như ý ở trong đây, trở lại học theo lối thuật vận khí, bỏ lương thực (hưu lương tuyệt cốc), sợ sanh ra nhiều dị kiến.

Vậy những loại thuốc về kim, thạch, thảo, mộc nào hợp với bệnh của mình thì dùng uống cũng được.

LỜI GIẢNG

Sắc thân tứ đại của chúng ta chính là mượn bốn đại bên ngoài mà thành, nếu không có tứ đại bên ngoài quyết không có tứ đại bên trong. Nay tứ đại bên trong sanh bệnh thì phải kiểm điểm sắc thân của chính mình, suy cứu kỹ càng, tìm bệnh hoạn của nó, xét coi bệnh ở chỗ nào. Nếu Địa Đại có bệnh thì sơn hà Đại địa ở bên ngoài cũng phải có bệnh, nếu Hỏa đại có bệnh thì hiện tại lửa của đèn điện, lửa của củi v.v... cũng phải có bệnh. Nhưng từ trước đến nay chưa từng thấy sơn hà đại Địa và Lửa của tất cả đèn có sanh ra bệnh, như thế suy xét kỹ càng tìm kiếm trong Bốn đại của thân, vốn không có tướng bệnh. Tìm kiếm bệnh tướng bên ngoài đã không rồi, lại tiến tới nữa nghiên cứu suy tìm bệnh tướng trong tự tâm, quán ngược lại tự tâm rõ ràng không thể thấy được, tìm tâm còn không thể thấy được, huống hồ tìm bệnh được sao ?

Như ngài Nam Nhạc Đại Sư ở trong hang tụng trì Pháp Hoa, mắc phải chứng bệnh sưng thũng, tê bại, tứ chi nặng nề không thể cử động được. Sau Đại Sư trực quán Tâm Nguyên, suy cứu bệnh chứng từ nghiệp mà khởi, nghiệp do hoặc mà khởi; suy cùng cái "Tâm Hoặc" này rõ ràng không thể thấy được (không có). Ngài lại suy tìm bệnh nguyên tứ đại của chính mình cũng không thể thấy được (không có). "Bệnh đến bức bách ai, ai là người thọ bệnh". Ngài quán như thế thì bệnh tự nhiên hết.

Như trên, các Thầy nói mỗi mỗi cách dùng Quán trị bệnh, tuy chỗ nói của mỗi vị có khác nhau, nếu hành giả có thể tâm đắc được cái ý của nó thì không cứ là công phu nào cũng đều có thể trị được các bệnh, đó gọi là "Được ý quên lời" vậy.

Từ chữ "phải biết"... trở xuống, chính là tổng kết trách sự hư ngụy, lầm lẫn. Hai thứ pháp môn Chỉ quán, chính như thuốc A Già Đà, không có bệnh nào mà chẳng trị được, nhưng hiện nay dường như Mạt pháp, chúng sanh căn cơ hạn hẹp, từ lúc mê muội cho đến ngày nay, rộng (hoành) tạo không biết bao nhiêu tội nghiệp, muốn tu tập Chỉ quán mà vì thô tâm bạo khí, ra công dùng sức đều chẳng thành tựu. Từ xưa đến nay người tu Quán tưởng sáu khí, mười hai tức, thâm nhập được lợi ích là việc hiếm hoi, nên ở ngoài đời phần nhiều không lưu truyền.

Chúng ta vì tám thân yếu đuối, đau mạnh không chừng, nhờ việc trị bệnh, thân có an thì đạo mới tồn tại cũng là việc hợp lẽ, không có gì phải tị hiềm, còn như cầu danh mua dự, ồn ào như người thế tục đương thời, thì đó là ma huyễn ma ngụy, phải nên cấp tốc trừ đi ! Bởi trong Phật Pháp điều tối trọng yếu là ở chỗ Tri kiến phải thần chánh, cần thiết không được dùng một mảy may tà niệm cột dính ở tâm đầu. Nếu như bệnh hoạn thuộc về tứ đại phát sanh, thì phải dùng đến Chỉ quán công phu để đối trị, nếu đạo lực kém thì phải dùng thuốc kim,

thạch, thảo, mộc trị nó cũng được, nên nói rằng :
 "Hợp với bệnh của mình thì dùng uống cũng được".
 (Cùng bệnh tương ứng thì dùng uống cũng được).

LỜI THUẬT 148

*Nếu là Quỷ bệnh, phải dùng tâm mạnh mẽ
 gia trì chú lực để trị giúp mà trợ đó. Nếu là
 Nghiệp báo bệnh phải tu phước, sám hối bệnh sẽ
 tiêu diệt.*

*Trong hai phương pháp trị bệnh này, nếu
 hành nhân khéo biết được một ý cũng có thể tự
 hành và dạy người, hướng chỉ lại thông đạt
 được đầy đủ.*

*Nếu hai Pháp này đều chẳng biết thì bệnh
 sanh, chúng ta không làm sao trị được, chẳng
 những bỏ tu Chánh Pháp mà còn e cho tánh mạng
 cũng có mối lo ngại, làm sao tự tu và dạy người.*

*Thế nên chúng ta muốn tu Chỉ quán, tất phải
 khéo biết phương pháp dùng nội tâm trị bệnh.
 Phương pháp trị bệnh rất nhiều chẳng phải chỉ có
 một, biết dụng ý là tại người, đâu có thể truyền ở
 văn tự được sao !*

LỜI GIẢNG

Ở trước đã nói về Bệnh Tướng Tứ Đại, Ngũ
 Tạng, cần phải dùng Chỉ quán và kim, thạch, thảo,
 mộc v.v... mà trị, thì có thể hết hẳn. Nếu là bệnh
 Quỷ thần thì phải dũng mãnh, tinh tấn, dùng tâm
 kiên cường, phụ thêm bằng Chú lực, đó là Đại Bi,

Lăng Nghiêm và Tam Thập Lục Thú Chú v.v... để bổ trợ mà trị nó thì có thể hoàn toàn bình phục. Nếu là Báo bệnh (bệnh về quả báo) do túc nghiệp (nghiệp từ đời trước) sanh ra, thì phải đối trước Phật rộng tu, cúng dường hương hoa, anh lạc các thứ cúng cụ (vật cúng); hoặc đối trước Thiện Tri thức dùng y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược (áo, cơm, đồ nằm, thuốc thang) bốn việc cúng dường. Như thế, ngoài thì tu phước đức, trong thì phải kiêu cần, khẩn thiết, lễ bái sám hối túc nghiệp thì bệnh hoạn tự nhiên tiêu diệt.

Trước nói : Đại Bi, Vãng Sanh Thần Chú thì nhiều người biết được, nếu bị Thời mị quỷ khuấy nhiễu thì phải dùng Tam Thập lục thú Chú. Chú này thuật như sau :

"BA ĐỀ ĐÀ, TỖ ĐA ĐA, NA MA NA, KIẾT LỢI BA, A VI BÀ, SUY MA ĐÀ, NAN ĐÀ LA, ƯU ĐÀ MA, KIẾT LỢI MA, TỖ LỢI KIẾT, GIÁ ĐÀ MA".

Phàm tất cả các chú đều là tự âm của Ấn Độ, nay phiên tự mà không có phiên âm, do vì nó có "Tứ Tất Đàn nhân duyên" (xem về Thiên Thai tứ Thích trong P.Q.Đ.T.Đ trang 813), như trong Pháp Hoa Hội Nghĩa, phẩm Đà Ra Ni có rộng thuyết minh, nay không thuật nữa.

Phải biết, hai loại phương pháp trị bệnh, nếu hành nhân khéo thông được một loại ý nghĩa, như Pháp mà trị, chẳng những tự hành được đầy đủ mà

việc lợi tha cũng được đầy đủ. Biết một còn được như thế, huống hồ thông đạt được hoàn toàn thì việc tự lợi, lợi tha không cần phải nói.

Nếu đối với hai phương pháp trị bệnh hoàn toàn không hiểu biết, gặp lúc bệnh phát sinh không biết xoay sở ra làm sao, khó trị lành được. Như thế, chẳng những phế tu Chánh Pháp mà còn e cho nỗi lo táng thân mất mạng. Vì thân của chúng ta chính là nhờ tứ đại hoà hiệp giúp nhau duy trì, nếu một đại chẳng điều thì chỗ đó thọ bệnh, nếu bốn đại đều chẳng điều, cái mạng sống còn khó bảo tồn làm sao tự tu và dạy người tu được nữa !

Thế nên, người tu Chỉ quán tất cần phải biết được phương pháp "Nội tâm trị bệnh", chẳng vậy không thể được, nhưng Pháp trị thì nhiều và phiền phức dị thường, mà đặc ý là do người, đâu có thể dùng văn tự mà truyền được ư ! Vì văn tự kia chính là căn bã, mà hiểu được cái ý của nó là do ở tự tâm, chẳng phải văn tự có thể dùng trị bệnh được !

LỜI THUẬT 149

Lại nữa, dùng Tâm trị bệnh, trong phép tịnh tọa cần phải đủ 10 Pháp thì nhất định có sự lợi ích. Mười Pháp ấy như sau :

1. Tín,
2. Dụng,
3. Cần,
4. Thường trụ trong duyên,

5. *Phân biệt bệnh do đâu mà khởi,*

6. *Phương tiện,*

7. *Cửu hành,*

8. *Biết thủ xả,*

9. *Trì Hộ,*

10. *Biết giá chương.*

Thế nào là "Tín" : Là Tin Pháp ấy nhất định trị được bệnh.

Thế nào là "Dụng" : Là tùy thời thường ứng dụng.

Thế nào là "Cần" : Là khi dùng Pháp đó thì phải tinh chuyên chẳng nghỉ, lấy mức hết bệnh làm thời hạn.

Thế nào là "Trụ trong duyên" : Là tâm phải cẩn thận, niệm niệm (luôn luôn) y theo Pháp mà không duyên ra ngoài việc nào khác.

Thế nào là "Phân biệt bệnh phát khởi" : Như đoạn trước đã nói.

Thế nào là "Phương tiện" là thổ khí, nạp khí, vận tâm, duyên tướng... phải khéo léo thành tựu chẳng để mất kỳ nghỉ (chỗ thích hợp).

Thế nào là "Cửu hành" : Là nếu dùng Pháp đó chưa có kết quả thì không kể đến ngày tháng, thường tập chẳng bỏ.

Thế nào là "Biết thủ xả" : Là biết có tăng ích (kết quả) thì phải chuyên cần, biết bị tổn giảm (không kết quả) thì bỏ đi, phải vì tế' chuyên tâm điều trị.

Thế nào là "Trì hộ" : Là khéo biết các duyên khác (việc cấm kỵ) xúc phạm.

Thế nào là "Biết chương giá" : Là khi được lợi ích chẳng nên đem nói người ngoài, khi chưa có kết quả chẳng nên sanh tâm nghi báng.

Nếu y theo 10 pháp này thì những bệnh được điều trị nhất định có hiệu nghiệm. Ấy là việc chẳng phải hư dối vậy.

LỜI GIẢNG

Lại nữa, nếu dụng tâm để trị bệnh theo trong phép tịnh tọa, lại phải gồm đủ 10 pháp, nhất định có hiệu nghiệm tốt đẹp. Đó là : một tín, hai dụng v.v... cho đến mười là Biết giá chương.

Thế nào là "Tín" : Là Tin Pháp Môn này quyết định trị hết bệnh, tâm chẳng sanh một niệm nghi ngờ, cũng như người cùi (hủi) tin máu là sữa, kính xương lạc đà là Chơn Xá Lợi, nhưng đại hải Phật Pháp tin là được Nhập, Trí là được độ, có thể thấy về mặt tướng, Tín rất là khẩn yếu.

Hai là "Dụng" : Là tùy thời thường dùng, nếu tin mà chẳng áp dụng, đối với mình không có lợi ích, như cầm gươm bén chẳng dùng trừ giặc trở lại bị giặc hại, chẳng Dụng cũng y như vậy.

Ba là "Cần" : Là sơ dạ, trung dạ vì hậu dạ (dầu hôm, giữa đêm và gần sáng), sớm, chiều, tỉnh chuyên chẳng ngừng chẳng nghỉ, lấy mức được hết

bệnh làm độ. Như người kéo lửa mà nửa chừng ngừng nghỉ lửa kia khó được, người không Chuyên Cần cũng vậy.

Bốn là "Thường trụ trong duyên" : Hằng dùng Trị Pháp, niệm niệm ở trong duyên chẳng cho loạn động, giống như mèo rình bắt chuột.

Năm là "Phân biệt bệnh phát khởi" : Như trên đã nói nếu chẳng biết bệnh, thực hành Trị Pháp sai lệch, chẳng ăn gì với chủ đích đối trị, đối với việc làm không có lợi ích.

Sáu là "Phương tiện" : Là Thổ, Nạp, Vận tâm, duyên tướng, thành tựu (đúng Pháp), chẳng để mất chỗ chừng mực của nó, như người khảy đàn cầm, phải điều chỉnh sự dòn thẳng của dây đàn, vận cái chốt lên dây đàn, nặng nhẹ vừa tay, thanh vận mới đều, Phương tiện cũng như thế.

Bảy là "Cửu hành" : Hành nhân nếu dùng Pháp trị, lâu mà chưa có công hiệu thì cần phải chẳng kể ngày tháng, thường tập chẳng bỏ, người tu hành cầu chứng đạo, dụng công phu nhất định phải giữ lấy cái tâm thường hằng, tu tập lâu dài chẳng nên bỏ phế. Như người xưa dụng công : Ban ngày chẳng đủ phải tiếp đến ban đêm. Trọn ngày suốt đêm không lúc nào là các vị ấy chẳng ở trong sự dụng công, lâu và càng lâu tự nhiên thành tựu, nên nói rằng : "Đạo dã giả, bất khả tu du ly dã, khả ly phi đạo dã" (Đạo đó là chẳng thể xa rời trong

giây lát, nếu có thể xa rời trong giây lát thì chẳng phải là đạo). Việc trị bệnh cũng như thế.

Tám là "Biết Thủ Xả" : Người dụng công phải đầy đủ Pháp nhân để lựa chọn. Nên thủ thì thủ (lấy), nên xả thì xả (bỏ), không một mảy may miễn cưỡng (hối tiếc). Xả, đó giống như việc "bỏ gai gánh vàng". Phải chín chắn chuyên tâm điều trị. Phàm phu chúng ta trọn ngày thô tâm, bạo khí, vọng niệm lưu động, chẳng thể được lợi ích trong Phật Pháp, nên phải chuyển thô thành tế, nhiếp niệm về tâm mới có thể cùng đạo tương ứng.

Chín là "Hộ Trì" : Là khéo biết việc cấm kỵ, đi đứng ăn uống, trong bốn oai nghi khéo nên tương dưỡng (nghỉ ngơi để bồi dưỡng), điều hộ chẳng cho xúc phạm, trái với đạo nghiệp.

Mười là "Biết Giá Chương" : Là được lợi ích, chẳng đem nói với người, chưa bớt bệnh chẳng sanh ra nghi ngờ chê bai. Đó là : "Cá ở trong nước lạnh ấm tự cá biết", có đạo không đạo tự mình biết. Thường thấy các bậc Cao tăng Đại đức vì lý do nuôi đạo, chẳng cần tiếng tăm lợi dưỡng, chuyên giữ ý riêng, co giấu cái đức, biểu lộ chỗ dở, an bản giữ đạo, có khi một phen ra ngoài muôn dặm, vân du phương khác thấy đều là cái nghĩa "Giá Chương tương hộ".

Nếu hành giả dụng công, thắng hoặc có thể y theo 10 Pháp này, dùng các phép trị ở trên, nhất

định có hiệu nghiệm chẳng nghi, tôi sẽ vì chư vị bảo đảm cho việc ấy, quyết không hư dối vậy.

Từ trước đến đây đoạn "Dùng Chỉ quán" trong "Chương Trị bệnh" đã thuật, giảng xong.



CHƯƠNG THỨ MƯỜI

CHỨNG QUẢ

(Chứng Quả Đệ Thập)

LỜI THUẬT 150

I. Sơ Tâm Chứng Quả. Nếu hành giả khi tu Chỉ quán như thế, có thể rõ biết được các Pháp đều do tâm sanh, nhân duyên hư giả chẳng thật nên "Không", do vì biết các Pháp rỗng không thì tướng danh tự của tất cả các Pháp không có. Ấy là Thế Chơn Chỉ.

LỜI GIẢNG

Trong chín chương đã giảng xong ở trước, năm chương đầu là Phương tiện, chính là trợ hạnh, còn bốn chương kế là Chánh tu (thứ sáu, thứ bảy, thứ tám và thứ chín). Đã dùng hai hạnh Chánh, Trợ làm Chơn nhân, tất có cái Quả vị sở chứng, nên chương Thứ mười là nói về "Chứng quả".

Vọng tâm thâm hợp với Thật Tánh, gọi đó là "Chứng"; "Quả", tức là quả giác. Hễ có "Nhân" kia tất có "Quả" nọ, tức là chứng cái quả sẵn có trong tự tâm. Nghĩa là chúng sanh bọn ta từ mê muội đến nay, chột ở Thiên đường, chột xuống Địa ngục, mà

tâm này chưa từng giảm sút một mảy may nào; mười phương Chư Phật thành Đẳng Chánh Giác, mà tâm này cũng chưa từng tăng thêm một mảy may nào. Chỗ gọi là "tại Phàm bất giảm, tại Thánh bất tăng". Chỗ chứng của Chư Phật đâu chẳng phải là chứng cái chỗ mê của chúng sanh; chỗ mê của chúng sanh đâu chẳng phải là mê cái chỗ chứng của chư Phật. Bởi vì mê ngộ đồng thể, nhân quả chẳng hai vậy. Như hột đào ở thế gian, trong nhân tức có quả, mà trong quả lại có đủ nhân, và chính như trong tâm của chúng sanh có Quả giác của chư Phật, mà quả giác của Chư Phật chẳng rời Tâm nhân của chúng sanh. Ở đây được gọi là : "Nhân cai quả hải, quả triệt nhân nguyên".

Thực tại thì Nhân chẳng rời tự tâm, mà Quả cũng chẳng rời tự tâm, nhân, quả đều ở trong Nhất tâm. Hành giả nếu khi y vào hai hạnh chánh, trợ đã nói ở trước khởi tu, thì có thể rõ biết được tất cả các Pháp đều do tâm sanh. Hai chữ "Tất cả" là lời nói bao trùm không bỏ sót một sự vật nào. Các Pháp tuy nhiều nhưng không ra ngoài tứ Thánh và lục Phàm, hai Báo Y, Chánh, nếu phân tách kỹ càng thì Pháp mê, Pháp ngộ, Pháp nhiễm, Pháp tịnh, Pháp hữu lậu, Pháp vô lậu, cho đến Quyền, Thật, Đại, Tiểu, Thiên, Viên, Đốn, Tiệm v.v... vô lượng các Pháp, không có một Pháp nào mà chẳng ở trong Nhất tâm mà hiển hiện, cũng đâu chẳng do tâm này tạo tác.

Nên Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : "Các Pháp được sanh ra là đều từ duy tâm mà được hiện (Chư Pháp sở sanh, duy tâm sở hiện), mười Pháp Nhân quả, thế giới vi trần nhân nơi tâm mà thành Thế."

Lại nói : "Mười phương hư không ở trong tâm của ta cũng như một vầng mây điểm trong bầu thái thanh (bầu trời). Đó gọi là : "*Tâm bao thái hư, lượng châu sa giới*", (Tâm trùm cả hư không. Lượng khắp hằng sa cõi), đủ thấy tâm này rất là trọng yếu. Người xưa nói :

Tam điểm như tinh tượng

Hoành câu tợ nguyệt tà

Phi mao tùng thử xuất

Tác Phật diệc do tha

NGHĨA :

Ba chấm tợ sao sa

Nét ngang giống nguyệt tà

Mang lông vì gã ấy

Làm Phật cũng anh ta.

Bài này chính là dụ cho công dụng của cái tâm, thật là "bất khả tư nghì" !

Kinh Hoa Nghiêm nói : "*Tâm như người thợ vẽ, tạo ra các thứ ngũ âm; trong tất cả thế gian không có pháp nào mà tâm chẳng tạo*".

Chúng ta hiện tiền tâm trong (giới nhĩ) một niệm, cũng như họa sư đưa bút dùng năm màu mà

vẽ, như tạo ra năm ấm của mười giới. Thế mới biết các thứ ngũ ấm của thế gian và xuất thế gian đều do tâm này tạo ra cả :

Nếu tâm khởi một niệm trước hữu, thì có ngũ ấm của lục Phàm chúng sanh giới xuất hiện.

Nếu khởi một niệm trước không thì thuộc Nhị Thừa.

Nếu phát tâm Đại bi tự lợi lợi tha, thì là Bồ tát.

Nếu hưng phát Vô duyên từ, vận dụng Đồng thể bi, khởi một niệm tâm bình đẳng thì Pháp Giới Phật. Nên biết, tứ Thánh, lục Phàm đâu chẳng do một tâm này mà lưu lộ.

Nếu một niệm tâm sanh thì các Pháp nhân quả của mười Pháp giới hiển nhiên kiến lập.

Nếu một niệm tâm diệt thì các Pháp của mười Pháp giới thấy đều dứt sạch.

Kinh nói : *"Ba cõi không có một Pháp riêng khác, duy là nhất tâm tác thành"* tức là nghĩa này vậy.

Thế nên, hành giả cần phải thấu suốt tất cả các Pháp thấy đều từ nơi nhất tâm mà xuất sanh. Có chỗ nói : *"Đâu chẳng do nhất tâm này mà lưu lộ"* cũng là ý như vậy.

Mặc dầu đã biết các pháp nhân nơi tâm mà có, nhưng tâm nhân đâu mà có ? Như ta đã biết, trước có nói về cảnh là : *"Cảnh vốn không sanh, nhân nơi tâm mà có"*, lại chẳng đã biết : *"Tâm vốn không sanh, nhân nợ cảnh mà có"*. Đủ cho chúng ta thấy

được là : Tất cả cảnh giới, tức là nhân duyên, sanh ra tâm; tâm lại là nhân duyên của tất cả cảnh giới. Hai bên lẫn nhau làm nhân và lẫn nhau làm duyên. Do vì sáu căn bên trong làm nhân, sáu trần bên ngoài làm duyên, trần chẳng tự hiển được, trần nhân căn mà có, căn vốn không phát được, căn nhân cảnh mà có. Cảnh sanh nên các thứ tâm sanh, cảnh diệt nên các thứ tâm diệt.

Như ta đã biết : "Cảnh vốn không sanh, do tâm mà có", ta có thể thấy cảnh vốn không sanh. Về tâm ta cũng đã biết : "Tâm vốn không sanh, do cảnh mà có", ta có thể thấy được tâm cũng không sanh; trần cũng không, căn cũng không, nên trong chánh văn nói : "Nhân duyên hư giả chẳng thật, nên không".

Đương thể đã vốn không, vì sao lại có tất cả các pháp ?

Phải biết, tất cả các pháp đều là nhân duyên hòa hợp, hư vọng giả sanh, nếu nhân duyên ly tán, hư vọng gọi là diệt. Sanh chỉ có duyên sanh, diệt chỉ có duyên diệt. Huyễn duyên sanh diệt, mà cái Bản thể của các pháp kia vốn "không sanh", vốn "không thể tìm được". Tự tâm giống như Đại viên cảnh trí, bỗng lai thanh tịnh, rời các trần nhiễm, chiếu suốt trong ngoài không có chỗ tối nào mà chẳng chiếu sáng, như cái gương tròn lớn, soi rõ vạn vật, không có vật nào mà chẳng rõ bày.

Sáu căn bên trong chính là Kiến phần của Đệ Bát thức chuyển thành Đại viên cảnh trí; Sơn Hà

Đại Địa bên ngoài chính là Tướng phần của Tam thức. Hai phần kiến, tướng bốn lai vô thể, chúng phải nương Đệ Bát thức làm thể. Người ta gọi : "Căn là Tâm, Pháp là Trần", hai loại này cũng như hai vết trên gương, chừng nào vết dơ sạch thì ánh sáng tự hiện. Tâm, Pháp đều mất, thể của nó tức chơn, nên chánh văn nói rằng : "Tướng danh tự của tất cả các pháp không có". Vì tất cả các pháp kia, pháp pháp thấy đều là nhân duyên hư giả chẳng thật, chẳng phải có mà có, Đương thể không tịch, chẳng những không có tự thể mà cũng không có tướng danh tự.

Bây giờ hãy đứng về Ba Tự tánh mà thảo luận : Một niệm tối sơ bất giác của chúng ta làm "Nhân", lần lượt biến hiện làm "duyên", nên huyền xuất hiện ra Căn thân, khí giới, vốn thuộc về chẳng phải có mà có, rồi chúng sanh vọng chấp cho là "thật có", đây tức là "Tánh chấp biến kế" (Biến kế sở chấp tánh). Nhưng tất cả các pháp đã tùy duyên mà khởi, đều thuộc về hư tướng chẳng phải thật nên "có tức chẳng phải có", huyền vọng gọi là "Tướng", đây tức là "Tánh Y Tha Khởi". Vốn không tự tánh, các cái có đều như huyền, đương thể tức "không", duy là Nhất tâm, ngoài tâm không có pháp, đương thể tức là "Tánh Viên Thành Thật". Nếu hành giả tác quán như thế thì chẳng còn khởi ra phân biệt, vọng niệm chẳng lưu xuất, gọi là "Thể chơn chỉ", nhưng một Chỉ có đủ cả ba Chỉ, nếu hiểu suốt được Biến kế

vốn không, Y Tha như huyền, đương thể tức là Viên thành thật, thì ta sẽ thấy :

Nếu đối với các pháp của lục Phàm, tướng danh tự không thể tìm được, thì kiến tư vọng niệm không còn lưu xuất, tức là Thể chơn chỉ,

Nếu đối với các pháp của hàng Nhị Thừa, tướng danh tự không thể tìm được, thì trần sa vọng niệm chẳng lưu xuất, tức là Phương tiện Tùy duyên chỉ,

Nếu đối với Bồ tát, tướng danh tự Thật Báo Trang Nghiêm Độ không thể tìm được (không có), thì Vô Minh vọng niệm chẳng xuất hiện, tức là Túc Nhị biên phân biệt chỉ, Chỉ này tức là Diệu Xa Ma Tha trong Kinh Lăng Nghiêm, Đại Tịch tịnh Chỉ Môn của Đại Thừa chỉ quán. Vì nó chẳng Trước không Trước hữu, Túc biên Túc trung, chẳng mong được Chỉ mà nó tự chỉ, công phu rất cao diệu.

LỜI THUẬT 151

Bấy giờ trên thì không thấy Phật quả đáng cầu, dưới không thấy có chúng sanh đáng độ. Đây gọi là từ giả quán nhập không quán, cũng gọi là Nhị Đế quán, cũng gọi là Huệ nhãn, cũng gọi là Nhất thiết trí.

LỜI GIẢNG

Hành giả tu Không quán Xa Ma Tha, đại khái phải y theo Tịch thể mà thực hành. Tịch thể là Tự Tánh bất động, đối trong ba Như Lai Tạng nó thuộc

Không Như Lai Tạng, được gọi là : "*Ánh Linh độc chiếu, vượt thoát căn trần*". Quán thấy tỏ rõ mà không một vật (liễu liễu kiến, vô nhất vật), ở trong đó hoàn toàn không có phân chia nhân, ngã, thị phi, bỉ thử; chúng ta hiểu suốt được một niệm hiện tiền bốn lai vô tướng, niệm tức vô niệm, giả gọi là Niệm, đối với đây làm Cảnh sở quán. Lại quán "một niệm vô niệm" này làm Trí năng quán. Ngay nơi đó niệm trước đã diệt, niệm sau chưa sanh, ở khoảng giữa riêng có một niệm nghiệm nhiên độc lộ. Trí năng quán quán cảnh "bốn tánh vô niệm" này, khi đó Cảnh trí Nhất Như, thì có vọng niệm nào có thể khởi được ? Cũng chẳng thấy Phật niệm có thể sanh. Trong ấy là tứ cú, dứt bách phi, "*ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt*". Thế nên bấy giờ, trên thì không thấy có Phật đạo để thành, dưới thì không thấy có chúng sanh để độ. Phật giới không có cái gì để thủ, Ma giới không có cái gì để xả, rõ biết trong Chơn như giới, đoạn tuyệt cái giả danh Phật và chúng sanh. Trong Hội bình đẳng chẳng thấy hình tướng tự, tha.

Người xưa nói rằng : "*Pháp giới chơn thật bình đẳng thì không Phật không chúng sanh, trong đó một trần không nhiễm, chẳng những chúng sanh không thể tìm được (không có) mà Phật cũng không thể tìm được (không có), hoàn toàn dùng Pháp Môn quét sạch*".

Như Kinh Lăng Nghiêm nói : "*Một phi tất cả phi, mười Pháp giới đều phi*". (một không tất cả

không, mười Pháp giới đều không), là tất cả tướng. Ấy là "từ giả quán nhập không quán". Bởi vì nó từ "Giả của sanh tử" nhập "Không của Niết bàn" vậy.

Nếu khi người ta chứng đến Lý chơn không thì hoàn toàn khác với mọi người : Rõ suốt được chỗ sai biệt, Đại Thiên Sa giới như cái bọt trong nước, tất cả Phàm Thánh như làn điện chớp, thì làm gì có bỉ thử, nhân ngã, thị phi để bàn được !

Phải biết, chúng sanh đời mạt pháp Sở tri chướng nặng, muốn tu Chỉ quán chẳng phải là chuyện dễ (rất là chẳng dễ), nếu như quyết định thành thật chấp trì một câu Di Đà, tức là "Giả nhập không". Nghĩa là đem danh hiệu này trì đến "Nhất tâm bất loạn", thì từ hữu niệm mà đến vô niệm, từ hữu sanh mà nhập vô sanh; niệm đến khi năng sở đều quên. Đó được gọi là : "Niệm không mới là chơn niệm" (Niệm đến chỗ không mới là chân niệm), tức là từ Giả quán nhập Không quán, cũng gọi là Nhị đế quán. Hễ khi ta quán Chơn đế là tiêu tất cả Pháp, còn quán Tục đế thì kiến lập tất cả Pháp. Hành giả quán tất cả các Pháp nhân duyên hư giả chẳng thật nên "Không" tức là Chơn không quán. Tuy nhiên, nhân duyên chẳng thật nên không, không có cái gì mà chẳng ngại muôn tượng sai khác, tức là Tục đế quán.

Nên Kinh nói rằng : "Chơn đế là bày rõ cái Lý bốn thật của một tánh, đó là "Thật tế lý địa chẳng

thọ một mảy trần", Thị phi đều dứt, năng sở đều quên, chỉ Vạn Pháp là Chơn như, đem Tam Thừa về Thật tế, nên gọi là Chơn đế. Tục đế là sự duyên khởi của một tánh, đó là *"Phật Sự môn trung bất xả nhất pháp"* : Khuyên quan chức (bầy tôi) lấy chữ Trung, khuyên con cái lấy chữ Hiếu, khuyên quốc gia lấy chữ Trị, khuyên gia đạo lấy chữ Đạo, dạy làm lành chỉ cái vui Thiên đường, răn dứt cái ác bày cái khổ Địa ngục, nên gọi là Tục đế, cũng gọi là Huệ nhãn, cũng gọi là Nhất thiết trí.

Nhục nhãn của Phàm phu là màng mộng hư huyền của kiến tư hiện ra, xem tất cả pháp đều là "thật có", nếu chứng được Không lý thì quán tất cả pháp thấy đều Vô tướng, vì huệ nhãn kia biết rõ về "Không". Nhất thiết trí có khả năng liễu tri tất cả nội pháp, nội danh và tất cả ngoại pháp, ngoại danh nên gọi là Nhất thiết trí. Được biết Nhất thiết trí, Nhị đế quán, huệ nhãn v.v... đều là danh từ khác của "Giả quán nhập không quán", do vì tên khác mà nghĩa đồng.

LỜI THUẬT 152

Nếu trụ ở Quán này thì rơi vào địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật. Nên Kinh nói : "Các chúng Thanh Văn v.v... tự than rằng : Bọn ta nếu nghe cõi nước của Phật thanh tịnh, giáo hóa chúng sanh, tâm không vui thích.

Vì có sao ?

Vì tất cả các pháp thấy đều Không tịch, không sanh, không diệt, không lớn không nhỏ, vô lậu vô vi, suy nghĩ như thế chẳng sanh vui thích".

LỜI GIẢNG

Đoạn này là dẫn chứng để nói lỗi lầm của sự chấp trước. Phải biết, Đức Như Lai lập giáo, đâu chẳng phải là chẳng y cơ để thi thiết sự hóa độ, nhưng cơ thì có cả ngàn cơ bất đồng, nên Giáo được thi thiết cũng phải có hàng muôn giáo dị biệt, mặc dầu có khác nhau, nhưng chỗ về của nó, Lý chỉ (lý thú và ý chỉ) vẫn là một, đó gọi là "*Phương tiện hữu đa môn, quy nguyên vô nhị lộ*" (Phương tiện có nhiều môn, về chốn cũ không hai đường).

Kinh Pháp Hoa nói rằng : "Hiện tại trong mười phương vô lượng trăm ngàn muôn ức cõi Phật, các Đức Phật Thế Tôn làm nhiều việc lợi ích để an lạc chúng sanh. Chư Phật ấy cũng dùng vô lượng vô số nhiều thứ nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, làm phương tiện mà vì chúng sanh diễn nói các Pháp, Pháp ấy đều là vì Nhất thừa, Phật Thừa. Các chúng sanh ấy theo Phật nghe Pháp, chung cục đều được Nhất Thiết Chủng Trí.

Xá Lợi Phất ! Ta nay cũng lại y như vậy. Biết các chúng sanh có nhiều thứ dục là những thứ bị trước nhiệm của thân tâm, ta tùy theo bốn Tánh của họ, dùng các thứ nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, phương tiện vì họ nói Pháp. Xá Lợi Phất ! Như đây đều là vì Nhất

Phật Thừa, Nhất thiết Chứng trí. Trong mười phương thế giới còn không có Hai Thừa, huống gì là có ba".

Có thể thấy, Đức Như Lai nói ra tất cả Quán Môn đâu chẳng phải là vì phương tiện thành Phật ! Đó chính là :Trước dùng lưới câu dục để dắt, sau khiến cho vào Phật trí, chẳng phải là phương tiện mà là Cứu Cánh, nên nói : "Trụ ở quán này thì rơi vào địa vị Thanh Văn, Bích chi Phật".

Người nghe âm Thanh thuyết Tứ Đế mà ngộ đạo, gọi là Thanh Văn. Do vì nghe Thánh giáo của Phật, y theo Pháp Tứ Đế mà ngộ được Lý chơn không. Tiếng Phạn viết là Bích Chi Ca La (Pratyekabuddha), ngài Cô Sơn (1) nói : "Đây phiên là Duyên Giác, cũng phiên là Độc Giác, ra đời gặp lúc có Phật xuất thế, nhận lãnh Giáo Pháp của Phật, quán 12 nhân duyên; còn ra đời không có Phật, không thầy mà được tự ngộ, nghĩa là mùa Xuân thì Quán trăm hoa nở, mùa Thu thì Quán lá vàng rơi, tất cả thảo mộc sanh rồi lại trưởng, trưởng rồi lại khô, vì thế hiểu rõ vạn pháp đều là vô thường, giác ngộ tự tâm, nên gọi là Độc Giác".

Ngài Tuy Lý (2) nói : "Độc Giác cũng quán 12 nhân duyên, cũng có thể gọi là Duyên Giác, chỉ khác nhau về căn có lợi, độn, và ra đời gặp Phật cùng không gặp Phật, nên phân ra làm hai hạng mà thôi". Phải biết, không luận là Duyên Giác hay Độc Giác, thấy đều là công phu sơ bộ nhập môn của Trung Tiểu

Thừa trong Phật Giáo, nếu trụ ở đó mà chẳng chịu tiên tấn thì mất đại lợi của Phật Pháp, nên nói là "Nếu trụ chỗ "Từ Giả nhập không" này, tức rơi vào địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật". Vì hai hạng người này dứt hết kiến tư trong tam giới, nhảy ra khỏi cái "lồng sanh tử". Đó gọi là "Ta thọ sanh đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, chẳng thọ thân sau, từ đây dùng Huệ nhãn nhìn lại ba cõi, thấy chúng sanh trong đó sanh rồi lại tử, tử rồi lại sanh; chết chỗ này thì vào (đầu thái) chỗ kia, chết chỗ kia thì trở lại chỗ này... cứ như thế sanh sanh tử tử, tử tử sanh sanh, lần xuất lần một, nhiều kiếp luân hồi không có thời kỳ kết liễu, vì vậy mà rất chán sanh tử".

Đây có thể nói là : Tam giới như lao ngục, xem sanh tử đồng với oan gia, bèn bảo thủ Chơn không, chẳng chịu "xuất giả" để hóa đạo, chuyên giữ chủ nghĩa tiêu cực yếm thế, uống rượu tam muội, rớt trong Hầm vô vi. Đức Như Lai quả trách đó là loại "Tiêu nha bại chủng", chính là hạng người này.

Hai chữ "Kinh Văn" (kinh nói) trong chánh văn, chữ "Kinh" của chữ Kinh Văn này tức chỉ cho Phương Đăng Đại Thừa Kinh.

Nhân vì đệ tử của Đức Như Lai là Tôn giả Ma Ha Ca Diếp, Xá Lợi Phất v.v... bảo thủ Thiên không, chẳng chịu cầu tấn Vô thượng Bồ đề, nên bị ngài Duy Ma cư sĩ mỗi mỗi đàn trách, "Thiên Nữ tán hoa, Tá đăng chủ tọa", dùng để chỉ ra bao nhiêu việc đáng

hỗ đáng thẹn; thêm nữa đối với Nhị Thừa, trách thiên chê Tiểu, khen Đại ngời Viên, khiến cho họ thẹn với Tiểu Thừa mà ham mộ Đại Thừa. Bao nhiêu việc chê bác, rõ như trong Kinh Duy Ma Cật.

Vì thế, ngài Ma Ha Ca Diếp và các vị Đại Đệ Tử tự than một cách sâu xa rằng : "Bọn ta vì sao vĩnh đoạn Thiện căn đối với Đại Thừa này, đã như hạt giống hư". Tất cả Thanh Văn nghe Pháp Môn Bát Tư Nghì Giải Thoát ấy đều ứng thanh gào khóc, tiếng động cả Đại Thiên, tất cả Bồ tát rất đổi vui mừng kính thọ Pháp này, cho đến thời Bát Nhã cũng đào thải, cuối cùng thời Pháp Hoa mới nhận hiểu Diệu Pháp, vui cho chỗ Ngộ hôm nay, buồn cho cái Mê (ngu) ngày trước, sở dĩ than rằng : "Bọn tôi ngày trước, nếu nghe đến tịnh Phật quốc độ, giáo hóa chúng sanh, tâm chẳng vui thích, nhân vì Đức Thế Tôn khi xưa ở trong hội Phương Đẳng Bát Nhã vì các bậc Đại Bồ tát thọ ký làm Phật, đối với mười phương Du Hý thần thông, tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh chẳng sanh tâm vui mừng ham muốn.

Nguyên do vì sao ?

Thưa Đức Thế Tôn ! "Vì chúng tôi đã ra khỏi tam giới, chứng được Niết bàn và vì chúng tôi niên kỷ đã già suy thân thể mỗi lười, chỉ nghĩ đến không, vô tướng, vô trước, đối với Bồ đề giáo hóa của Phật và A Nậu Đa La Tam Miệu tam Bồ đề trong tâm, chẳng sanh một niệm tâm ưa muốn".

Họ chẳng phát nguyện độ sanh, chỉ ôm chủ nghĩa tiêu cực. Vì họ đã chứng được Không tịch, từ xưa chẳng sanh, nay cũng không diệt; hơn nữa, không Đại (thừa) không Tiểu (thừa), vô lậu, vô vi. Phàm phu chúng sanh nhân vì mê, do đó thấy tất cả các pháp đều là có nhân có ngã, có thị có phi, cho đến có đại, tiểu, sanh, diệt. Đây đều là do trong vọng tưởng phân biệt mà ra; nếu căn, trần thoát ra ngoài sự dính mắc thì rõ ràng không có một vật, ấy gọi là Vô lậu.

Nói "không, vô lậu", như trong Tâm Kinh :

"Không có nhân, nhĩ, tử, thiết, thân, ý", thì nội lục căn không.

"Không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp", thì ngoại lục trần không.

Cho đến "không có Tứ đế, Thập nhị Nhân duyên" thì Pháp giới Nhị Thừa không.

"Không có Lục Ba La Mật" thì Pháp giới Bồ tát không.

"Không trí cũng không đắc" thì Pháp giới Phật không. Đó chính là :

"Một không, tất cả không, mười Pháp giới đều chẳng đều không".

Ấy gọi là "Không vô lậu".

Chỉ vì Nhị Thừa duy nhớ nghĩ vô lậu, tư duy như thế, nên đối với Pháp của Bồ tát chẳng sanh

vui thích. Nhưng phải biết, cảnh giới "Không vô lậu" này rất là Chí yếu, nhất thiết chẳng nên xem là Tiểu Thừa. Đó chính là :

Thập phương đồng tụ hội,

Các các học Vô vi.

Thử thi tuyển Phật tràng,

Tâm không cập đệ quy.

NGHĨA :

Mười phương cùng tụ hội,

Người người học vô vi.

Đây là trường thi Phật,

Tâm Không, trúng tuyển về.

Đối với người học Phật, chỗ rất khó thực hành tức là sơ bộ công phu Không vô lậu. Chúng ta từ vô thủy đến nay một bề mê các pháp là "thật có", trong "có thân tâm", ngoài "có thế giới", "có sanh có diệt", "có đại có tiểu", thân thì "có sanh, lão, bệnh, tử"; tâm thì "có sanh, trụ, di, diệt"; đại địa, sơn hà "có thành, trụ, hoại, không"... Vạn tượng sum la đâu "chẳng phải là chẳng có", nay muốn quán tất cả đều Không tịch thật là rất khó, nếu ai có khả năng đạt đến Lý không vô lậu này thì Giả, Trung cũng dễ được. Nhưng thiên chấp không tịch, định chấp vô sanh vô diệt, không đại Không tiểu tức lạc vào Thiên không, nên lại phải từ không nhập Hữu, không mà chẳng không, cho đến trở lại Trung đạo mới thôi.

Bổn Xả (Hương Hải Liên Xả) lấy niệm Phật làm chỗ quy, thật là rất ổn đáng. Nghĩa là từ hữu niệm rồi đến vô niệm, do hữu sanh mà chứng vô sanh. Cứ như phương diện bên ngoài mà xem : Đoạn phiền não, liễu sanh tử, xả Ta Bà rồi về Cực Lạc, hình như thuộc về Tiêu Cực; nhưng một khi sanh về Cực Lạc tức Chứng Diệu quả, nương bốn nguyện mà trở lại Ta Bà phổ độ chúng sanh, nên ở trong Tiêu Cực chính là Tích Cực, mặc dầu như nghiêng về Tự Lợi, nhưng Tự Lợi là nền móng của Lợi Tha.

Xét về Phật Pháp, quý trọng ở chỗ được sự lợi ích chơn thật của nó, mới có được sự thọ dụng chơn thật. Cần nên nhớ : Chớ nói nó đồng với khoa Triết học, rồi luống đem tính chất nghiên cứu ra mà nghiên cứu. Nếu cứ một mực đem tính chất nghiên cứu ra để phân biệt danh tướng, chúng ta chẳng khỏi cái lỗi vào biển đếm cát, luống tự làm khổ lấy mình, cũng như người ngồi tại mé sông mà chẳng chịu uống, rốt cuộc bị chết khát. Nếu Phật Pháp không có chỗ thọ dụng chơn thật thì đâu có thể rạng rỡ vượt kim lưu truyền cho tới ngày nay ? Xin quý vị thử suy gẫm.

LỜI CHÚ

(1) Ngài Cô Sơn : Đệ tử của ngài Tiên Nguyên Thanh, tên là Thích Trí Viên tự là Vô Ngoại, hiệu riêng là Trung Dung Tử, hoặc gọi là Thế Phụ, còn gọi là Bệnh Phu. Ngài theo phụng thờ ngài Tiên Nguyên

Thanh, học ý chỉ của Thiên Thai tam quán. Cư trú ở Cô Sơn (núi Cô) tại Tây Hồ để tiếp các học giả, nên gọi là Cô Sơn. Ngài trước tác sách vở rất nhiều, tịch vào đời vua Tống Thần Tông niên hiệu Càn Hưng năm đầu, thọ 47 tuổi. Đời Sùng Ninh năm thứ ba, được phong cho tên Thụy là Pháp Huệ Đại Sư (tức căn cứ vào đức hạnh trước khi chết mà đặt). Ngài tạo Sớ Kinh Lăng Nghiêm... mười bộ, nên được hiệu là "Thập Bản Sớ Chủ".

(2) Ngài Tuy Lý :

Tuy Lý là cổ địa danh, nay thuộc về tỉnh Chiết Giang, nằm ở phía Tây Nam của huyện Gia Hưng, do Ngài trú tịch nơi đó nên lấy chỗ ở làm tên.

Về mấy điểm trích trong Kinh Duy Ma Cật xin chư quý vị tìm đọc Kinh ấy sẽ rõ, vì văn dài dòng không thể dẫn tiếp.

LỜI THUẬT 153

Phải biết, nếu thấy Vô vi mà nhập vào Chánh Vị thì người đó trọn không thể phát tâm Tam Bồ đề. Đây chính là định lực nhiều, chẳng thấy Phật Tánh.

LỜI GIẢNG

Từ chữ "Phải biết..." trở xuống một hàng rưỡi chánh văn, chính nói về cái lỗi chấp trước. Hai chữ : "phải biết" là lời cảnh giới. Nếu hành giả tu từ Giả quán nhập Không quán, thấy Vô vi mà cho là nhập chánh Vị để làm chỗ cứu cánh, người đó không thể phát được

tâm Tam Bồ đề tức là tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề, đây phiên là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vốn chẳng phân chia mà phân chia ra có ba loại Bồ đề, vì đối trị ba căn Tánh mà phải nói :

1. *Chơn Tánh Bồ đề* : "Chơn" là chẳng ngụy, "tánh" là chẳng cải, "Chẳng ngụy chẳng cải" gọi là Chơn tánh, Dùng Chơn tánh này làm đạo nên gọi là Chơn tánh Bồ đề. Đây tức là Bồ đề ở quả Phật, do Như Lai chứng được.

Kinh nói rằng : "Nếu người tự phát Tâm Bồ đề rồi, lại có thể khuyên các chúng sanh phát Tâm Bồ đề, học tập nghĩa lý Pháp Đại Thừa, tự mình đã được giải thoát lại khiến chúng sanh giải thoát", tức là nghĩa này vậy.

2. *Thật Trí Bồ đề* : Là trí năng quán chiếu chơn tánh ở trước. Xứng với lý "chẳng hư dối" gọi là Thật Trí Bồ đề. Đây tức là Duyên Giác Bồ đề, nghĩa là người Duyên Giác phát Tâm Bồ đề.

Kinh nói rằng : "Nếu người ở trong hạnh Duyên Giác Bồ đề, tuy tự mình đã phát Bồ đề tâm mà chẳng khuyên chúng sanh phát Bồ đề tâm, cũng học tập nghĩa lý Kinh Đại Thừa, do vì hạnh ấy riêng được giải thoát".

3. *Phương Tiện Bồ đề* : Là khéo léo thích hợp với căn cơ, dùng cách giáo hóa tự tại, gọi là phương tiện. Dùng phương tiện này làm đạo, nên gọi là

Phương tiện Bồ đề. Đây tức là chỗ thực hành của Đại Thừa Bồ tát.

Chơn Tánh giải thuyết về Trung, Thật Trí giải thuyết về Không, Phương tiện giải thuyết về Giả, gọi là Tam Bồ đề tâm.

Hành giả từ Giả nhập Không, chỉ là thiếu phần của Thật trí Bồ đề. Đây tức là vì nhiều định lực, chẳng thấy được Phật Tánh. Nhân vì người Thanh Văn một mặt "Trầm không Trệ Tịch", chẳng rõ Chơn không tức là Diệu hữu, nên đối với Vô thượng Bồ đề, Niết bàn của Như Lai, Trung đạo Phật Tánh chẳng trái mà trái, nên nói rằng : "Chẳng thấy Phật Tánh".

LỜI THUẬT 154

Bồ Tát vì tất cả chúng sanh, thành tựu tất cả Phật Pháp, chẳng nên Thủ Trước Vô Vi mà tự Tịch diệt. Bấy giờ nên tu từ Không quán nhập Giả quán thì phải quán kỹ tâm tánh tuy không, nhưng khi có duyên đối thì cũng có thể xuất sanh tất cả các pháp, cũng y như huyền hóa tuy không định thật, cũng có sự thấy, nghe, hay, biết các tướng sai biệt chẳng đồng.

LỜI GIẢNG

Người Nhị Thừa chứng Thiên không cho là cứu cánh (cùng tốt), chẳng muốn từ Không nhập Giả, giáo hóa chúng sanh. Bồ tát thì chẳng vậy, có công thượng cầu hạ hóa, đầy đủ đức Tự Lợi Lợi Tha; tối sơ

phát tâm, đối với cảnh Tứ đế phát Tứ Hoàng Thệ Nguyên, Tự Lợi Lợi Tha, rõ biết các pháp như huyền như hóa mà chẳng ngại dùng huyền làm việc huyền, để vì tất cả chúng sanh thành tựu tất cả Phật Pháp, Pháp của Như Lai tức là Pháp Thập lực, Tứ Vô Úy, Thập Bát Bất Cộng v.v... phải biết, Bồ tát cũng khiến thành tựu những Pháp như thế; rõ biết như huyền mà chẳng ngại làm ra Phật Sự như huyền, độ chúng sanh như huyền, vì thế ở trong chẳng nên thủ trước Vô Vi mà tự Tịch diệt. Bấy giờ, nên tu "Không xuất giả quán", rõ biết vô vi như huyền, nên "không làm" mà "Không có việc nào là không làm"; rõ suốt được Tịch diệt như huyền, Tịch diệt tức là Phi Tịch diệt, Bồ tát hiểu suốt được như thế, nên phát tâm rộng lớn độ các chúng sanh.

"Ta nay phát tâm, chẳng vì tự cầu phước báu Nhân, Thiên, Thanh Văn, "Duyên Giác, cho đến các bậc Quyền Thừa Bồ tát, chỉ y nơi Tối Thượng "Thừa mà phát Tâm Bồ đề, nguyện cùng pháp giới chúng sanh, nhất thời "đều được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề" (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Hiểu rõ, thông suốt được Như huyền, nên gọi là "Từ không xuất giả quán." Đế tức là nghĩa xét thật chẳng hư dối, quán tức là quán sát. Là quán sát thẩm định kỹ càng tự tâm bốn tánh, tuy không nơi chốn cũng không phần hạn, hoàn toàn không thể tìm được, nhưng khi lịch duyên đối cảnh cũng có khả năng xuất sanh ra tất cả các pháp. Trên đến tứ

Thánh, dưới đến lục Phàm, tất cả pháp thế gian, xuất thế gian, đều do tâm tánh này mà có. Tuy có mà không có tức "chẳng phải có" nên nói là "cũng như huyễn hóa". Tuy không cố định là thật, chẳng phải có mà có, nhưng cũng có thấy, nghe, hay, biết v.v... các tướng sai biệt chẳng đồng, trong chỗ không thể được đó tha hồ mà được. Ở đây chính là "Nói vô sanh mà không pháp nào là chẳng sanh, nói vô tướng mà không một pháp nào là chẳng có tướng; đối với các pháp thế gian phải tác quán như trò đùa, tác quán như ánh chớp. Đó cũng chính là : "mộng, huyễn, bọt, bóng; như mù sương, như làn điện".

Kinh Lăng Nghiêm nói : "Hư không vốn không có các tướng, nhưng không ngại các tướng phát huy". Hư không tức dụ cho Tự tâm. Đây là nói tự tâm có dụng tùy duyên, nên coi thường (đùa bỡn) đối với tất cả các pháp, nhưng người đời đem sự huyễn hóa cho là "thật có", như người ảo thuật dùng cái khăn để huyễn tạo ra ngựa, thỏ v.v... lầm cho là thật.

Đại Thừa Chỉ quán nói rằng : "Nói "Quán" đó là : Tuy biết xưa chẳng sanh nay chẳng diệt, mà vì Tâm Tánh duyên khởi, thì chẳng phải không có thể dụng (công dụng của người đời) hư vọng, cũng như làm ra việc mộng, chẳng phải có mà có, nên gọi là quán".

Phải biết, các pháp thấy đều là huyễn. Có cũng huyễn, không cũng huyễn, trung đạo cũng huyễn,

muội phương Chư Phật cũng là huyễn; bọn ta ngày nay kiến lập đạo tràng, làm Phật Sự, cũng là huyễn.

Ngài Vĩnh Minh Đại Sư nói rằng : "Hàng phục bọn ma trong gương, khắp làm Phật Sự trong mộng, rộng độ hàm thức như huyễn, chứng đắc Bồ đề như huyễn". Đứng về Chơn không mà nói, thì không có một Pháp để bàn, đứng về Giả quán mà luận, thì không ngại trong chỗ không nói mà nói. Chúng ta học được Pháp "Quán như huyễn" thì thọ dụng không cùng tận, rõ biết thông suốt được Liên Xã là huyễn thì chẳng ngại nhận chân để biện huyễn. Liên Xã (Liên Xã thỉnh Bảo Công giảng Chỉ quán) này vì độ huyễn mà thành lập, rõ biết niệm Phật như huyễn thì chẳng ngại nhất tâm niệm như huyễn Phật, cho đến làm việc như huyễn, giảng Kinh như huyễn. Ngài Duy Ma Cật chứng được như huyễn, nên cái nhà chỉ một trượng vuông mà có thể dung nạp được tám mươi bốn ngàn ngọn đăng vương và tám muôn bốn ngàn ngôi bảo tọa. Ma Đa tập được như huyễn quán này mà bụng có thể dung nạp Tam Thiên Đại Thiên thế giới. Trong đời trước ác thế này, xử thân rất khó, nếu chúng ta học từ không xuất giả, tập như huyễn quán là Pháp tối khẩn yếu tự lợi, lợi tha vậy.

LỜI THUẬT 155

Hành giả khi quán như thế, tuy biết tất cả các pháp rốt ráo Không Tịch, có thể ở trong không này

tu mỗi mỗi hạnh, như trồng cây trong không, cũng có khả năng phân biệt các căn của chúng sanh vì tánh dục vô lượng thì thuyết pháp vô lượng. Nếu hay thành tựu được Vô Ngại biện tài thì có thể lợi ích cho sáu đạo chúng sanh. Ấy là Phương tiện tùy duyên Chỉ, chính là từ không nhập giả Quán, cũng gọi là bình đẳng quán, cũng gọi là Pháp nhãn, cũng gọi là Đạo chủng trí. Hành giả trụ trong quán này, vì sức trí huệ, nhiều khi thấy Phật tánh mà chẳng được rõ ràng. Bồ tát tuy lại thành tựu được hai loại quán này, đó chỉ là Phương tiện quán môn chứ chẳng phải Chánh quán.

LỜI GIẢNG

Hành giả khi có thể từ Không xuất Giả được thành tựu, mặc dù biết rõ trong thì thân tâm, ngoài thì thế giới, tình cùng vô tình hoàn toàn Không tịch, mà vẫn ở trong không tịch này tu bao nhiêu hạnh môn như huyền, kiến lập đạo tràng, làm các Phật sự, chính như trồng cây trong hư không, biết được huyền vọng chẳng thật, như “đường cá trong nước, dấu chim trong không”, một khi qua rồi liền mất chẳng để lại vết tích. Dùng thuốc như huyền trị bệnh như huyền, giảng Kinh như huyền, nói Pháp như huyền, tuy dùng vô lượng Pháp độ vô lượng chúng sanh mà năng độ, sở độ đâu chẳng phải là huyền.

Nên Kinh Viên Giác nói : "Nếu các Bồ tát ngộ được Viên Giác thanh tịnh, dùng Giác Tâm thanh

tịnh hiểu biết tâm tánh cùng với căn trần đều nhân huyền hóa, liền khởi các huyền để trừ các huyền; biến hóa các huyền để khai thị chúng sanh như huyền. Do vì khởi huyền mà bên trong có thể phát ra Đại Bi, Khinh an, tất cả Bồ tát từ đây khởi hạnh lần lượt tăng tấn". *(Nhược chư Bồ tát ngộ tịnh Viên Giác, dĩ tịnh giác tâm, tri giác tâm tánh cập dĩ căn trần giai nhân huyền hóa, tức khởi chư huyền dĩ trừ huyền giả, biến hóa chư huyền nhi khai huyền chúng. Do khởi huyền cố, tiện năng nội phát Đại bi Khinh an. Nhất thiết Bồ tát tùng thủ khởi hạnh, tiệm thứ tăng tấn).*

Lại nói : "Vì Trí quán huyền kia chẳng phải đồng huyền, vì Trí chẳng phải đồng huyền, Quán đều là huyền, nên huyền tướng dứt hẳn. Ấy là các bậc Bồ tát viên mãn được Diệu Hạnh, như đất làm mầm non tăng trưởng". (Bỉ quán huyền giả, phi đồng huyền cố, phi đồng huyền quán giai thị huyền cố, huyền tướng vĩnh ly; thị chư Bồ tát sở viên Diệu Hạnh, như thổ trưởng miêu).

Đây tức là "từ Không Xuất Giả" tu Pháp môn như huyền. Nếu Bồ tát sau khi hiển phát được Đạo Chứng trí, tức thành tựu được Vô Ngại biện tài. Vô Ngại biện có bốn loại, cũng gọi là Tứ Vô Ngại trí :

1. *Pháp Vô Ngại biện* : Thông suốt danh tự của tất cả Pháp tướng, phân biệt không bị chướng ngại.

2. *Nghĩa Vô Ngại biện* : Do vì hiểu biết tất cả nghĩa lý, thông suốt không bị ngăn trệ.

3. *Từ Vô Ngại biện* : Đối với danh tự, nghĩa lý của các pháp, tùy thuận tất cả chúng sanh theo từng địa phương khác, lời nói khác, vì họ diễn nói, do biện thuyết không ngăn trệ, nên có thể khiến cho ai nấy đều được thông hiểu.

4. *Lạc Thuyết Vô Ngại biện* : Có thể tùy thuận căn tánh của tất cả chúng sanh đem những Pháp được họ thích nghe, vì họ diễn nói viên dung vô ngại, tuyên thuyết ngày đêm cũng không hề mỏi mệt, nên gọi là Lạc Thuyết Vô Ngại. Có được bốn loại biện này, có thể dùng lợi ích cho sáu đạo tất cả chúng sanh, hiểu suốt được Như huyền vô ngại tùy duyên phương tiện. Ấy gọi là "Phương Tiện Tùy Duyên Chỉ".

Tùy phương tiện tùy duyên hưng khởi ra bao nhiêu việc làm, mà hoàn toàn không có một pháp có thể tìm được, nên vọng niệm chẳng dứt mà tự dứt.

Như Vĩnh Minh Thọ Thiền Sư, ngày làm đến 108 công việc, nếu là người khác thì rất cực khổ bận rộn, nhưng Đại Sư cho là vô sự. Nhân vì trong tâm của Đại Sư một niệm chẳng sanh, hoàn toàn không có một vật, tuy bận rộn mà chưa từng bận rộn, tuy khổ cũng chưa từng khổ, vì tất cả các pháp, không một pháp nào chẳng như huyền. Đây tức là công phu Phương tiện Tùy Duyên Chỉ.

Phải biết, Phương tiện tùy duyên này, đối với chúng ta rất thích hợp, như khi ăn cơm ta xem ngược trở lại coi ai đứng ra ăn cơm, khi uống trà, ta phản

chiếu trở lại coi ai đứng ra uống trà, cho đến khách nhỏ, quơ tay, đón khách đưa khách, không cứ là giờ nào, chỗ nào, đều có quan niệm phản chiếu này thì vọng niệm tự nhiên chẳng lưu xuất.

Tại vì sao ?

Vì người ta không có hai tâm, tâm không có hai dụng.

Cổ Đức nói rằng "Tùy duyên nhận được tánh, không giả cũng không chơn". Lại nói : "Đi cũng thiên, ngồi cũng thiên, đi cũng Di Đà, ngồi cũng Di Đà", đều là đồng với tác dụng này.

Các cư sĩ trong hội "Liên Xã" đều thuộc về người tại gia, không thể không lo liệu việc đời, rất nên tu Phương tiện Tùy duyên Chỉ, vì tu phương tiện này thì tùy ở mọi chỗ đều có thể dụng công. Đây chính là từ không quán nhập giả quán, cũng gọi là bình đẳng quán. Nghĩa là từ "Không" của Niết bàn nhập vào "Giả" của sanh tử. Quán không, nguyên lai chẳng phải đản không (tức ngoan không, không tuột), không mà chẳng phải không, không giả song hành, nên gọi là Bình đẳng quán, vì chẳng thiên nơi không mà cũng chẳng thiên bên hữu, hiểu suốt được "Tức không nguyên lai là hữu", "Tức Hữu nguyên lai là không", còn được gọi là Không bất nhị, Chơn Tục Bình đẳng. Đây tức là Bình đẳng quán, cũng gọi là Pháp nhãn cũng gọi là Đạo Chứng trí. Pháp nhãn duy có quán Tục Đế, Đạo Chứng trí là sự hóa tha của

Bồ tát, dùng tất cả đạo khởi phát cho chúng sanh tất cả thiện chủng. Đạo tức tu hành đạo nghiệp, chủng tức chủng tử, tức là chủng tử tu hành chứng đạo. Chúng ta ở đời trước và đời nay, hoặc Tham thiên hoặc niệm Phật, đều có chủng tử khác biệt, Bồ tát thông suốt mười Pháp giới, đạo chủng sai biệt chẳng giống nhau, nên gọi là Đạo Chủng trí.

Nói tóm lại : Tức là quán cơ điểm giáo, ứng bệnh cho thuốc. Bồ tát độ sanh quyết cần phải có Đạo Chủng trí thì Pháp nhãn mới được viên minh, nếu chẳng vậy độ sanh rất khó.

Tôn giả Xá Lợi Phất có hai người đệ tử : một người là thợ rèn một người làm kẻ giữ mộ (mả). Ngài Xá Lợi Phất dạy cho người giữ mộ tu sổ tức quán, và dạy người thợ rèn tu bất tịnh quán. Hai người thường vâng theo, nhưng thực hành uống công mệt nhọc, không được mảy may lợi ích, bèn sanh ra thoái tâm. Phật dùng trí quán sát, liền biết hai người tu lầm công phu, mới dạy người thợ rèn tu sổ tức quán, người giữ mả tu bất tịnh quán, thì chỉ vài ngày chứng được đạo quả, nên nói là : "Bất tịnh dạy lầm người thối bễ, sổ tức chẳng rời kẻ mộ nhân".

Muốn độ sanh làm lợi ích cho mọi người, chẳng phải Đạo chủng trí thì không được, nhưng trí này chẳng dễ chứng nhập. Nay đến thời mạt kiếp (mạt pháp), muốn hoàng pháp lợi sanh, chỉ có Chuyên tâm trì chú thực hành Pháp Môn niệm Phật, đề khởi

một câu Phật Hiệu, mãi miết mà trì, ngay đó không nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả, trong quên thân tâm, ngoài chẳng thấy có thế giới, đây tức là Chỉ; mỗi tiếng mỗi tiếng danh hiệu Phật rành rẽ rõ ràng, ấy là Quán. Niệm đến chừng nào năng, sở đều quên, tự tha chẳng còn hai lãnh vực, bấy giờ hành giả quay trở lại dùng ngay Pháp môn như huyền niệm Phật giáo hóa như huyền chúng sanh, không cứ là bệnh gì, chấp gì, chỉ dùng thuốc A Già Đà của Phật A Di Đà mà trị nó, thì đều khiến cho chúng sanh hết thấy được diệt ảnh tượng như huyền, lâm chung sanh về Cực Lạc như huyền. Nếu được như thế, thì đó là một thắng lợi thù diệu, không làm sao nói hết được. Phải biết, tu hai Pháp quán không, giả, đều là phương tiện thành Phật, cần thiết là chẳng nên chấp trước, nếu trụ trước từ trong "Không quán nhập giả quán" thì trí nhiều định ít, tuy thấy Phật Tánh mà chẳng rõ ràng, do vì hành giả bị vướng vào hai bên, nên chẳng thể thấy tỏ rõ ở nơi Phật Tánh. Bồ tát tuy đã thành tựu được hai loại quán này, nhưng vẫn chỉ là Phương tiện quán môn chớ chẳng phải là Chánh quán.

LỜI THUẬT 156

Nên Kinh nói : "Hai loại trước là Phương tiện đạo, nhân hai Pháp không quán ấy được vào Trung đạo Đệ nhất Nghĩa quán, song chiếu hai Đế, Tâm và Tâm sở tịch diệt tự nhiên lưu nhập Tát Bà Nhã Hải. Nếu Bồ tát muốn ở trong một niệm đầy đủ tất cả

Phật Pháp, phải tu Tứ Nhị Biên Phân biệt Chỉ, thực hành ở nơi Trung Đạo Chánh Quán.

LỜI GIẢNG

Văn trên nói : Chỉ tu Không quán thì thiên về định, chẳng thể chứng ở nơi Trung đạo; Chỉ tu giả quán thì thiên về huệ, cũng không thể chứng được Trung đạo, tất cần phải Chỉ quán song tu, định huệ quân đẳng mới có khả năng chứng được Trung đạo.

Nên Kinh nói rằng : *"Hai loại trước là Phược tiện đạo, nhờ hai Pháp không quán ấy được vào Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế Quán"*. Hai Pháp không quán (nhị không) tức là Ngã không và Pháp không :

Phàm phu chúng sanh đối với Pháp ngũ uẩn gượng lập chủ thể gọi là ngã chấp, nếu suy tìm trong năm pháp sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều không có tự tánh, chẳng thấy ngã thể, ấy là Ngã không.

Pháp không là đối với pháp ngũ uẩn cho là "thật có", gọi là Pháp chấp, nếu suy tìm năm uẩn này như huyễn như hóa, đều từ duyên sanh, cũng không có tự tánh, ấy gọi là Pháp không. Tu Pháp Không quán thì chứng Nhân không, tu Giả quán thì chứng Pháp không, nếu tu Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế quán là hai chấp ngã Pháp đều khiển, cái không của năng không cũng trừ. Về không chấp cả hai (Nhân không Pháp không) đều chẳng còn, tức chứng được Không không. Tu Trung đạo là song chiếu Nhị Đế, chẳng phải ly khai không, hữu là

trung đạo quán, nếu ly khai không, hữu mà riêng có trung đạo là Đản Trung, như ngoài mây thấy trăng, chẳng được gọi là Viên trung đạo, tất cần phải song chiếu Nhị Đế, do vì Viên trung đạo thì chẳng ly nhị biên mà chẳng tức nhị biên.

Xét kỹ thì ngay trong một niệm, tâm của chúng ta có ba ngàn Tánh tướng "Trăm giới ngàn như" (bách giới thiên như), mỗi mỗi đâu chẳng phải là không, giả, trung :

Nếu chúng ta nói "có", thì đương thể hoàn toàn không làm sao tìm ra được.

Còn như nói "không" thì 3000 sờ sờ ra đó (rõ ràng minh bạch).

Đương khi một niệm khởi, hành giả trực chiếu chỗ khởi, hoàn toàn không thể tìm ra được, tức là nghĩa của không, nhưng chỗ khởi lại rõ ràng môn một, tức là nghĩa của giả; rõ ràng môn một mà hoàn toàn không thể tìm ra được, chẳng phải không chẳng phải giả, rời cả nhị biên; tức không tức giả, chiếu cả nhị biên, tức là nghĩa của trung đạo. Nên nói là "Nhân hai Pháp không quán ấy, được vào Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế quán", tâm tâm tịch diệt, niệm niệm thường trú, không hữu chẳng hai, giá (ngăn) và chiếu đồng một lúc, tự nhiên rồi từng niệm từng niệm chảy rót vào biển Tát Bà Nhã (Tát Bà Nhã dịch là Trí Huệ), tức là niệm niệm lưu nhập vào biển Đại trí huệ của Chư Phật.

Nói "Nếu Bồ tát muốn ở trong một niệm đầy đủ tất cả Phật Pháp" là : Phải biết, một niệm ở trong tâm của chúng ta không có một pháp nào mà không đầy đủ, đó được gọi là "trăm ngàn tam muội đồng ở tại Tâm Nguyên, hằng sa Công Đức cùng quy về phương thốn (tác vuông cũng chỉ cho tự tâm), đâu có một pháp nào ly khai tự tâm, vì pháp nào cũng đều do tự tâm hiện ra cả. Chỉ vì chúng sanh mê, đem cái Như Lai Diệu Năng phủ kín mà chẳng hiện, nếu Bồ tát ở trong một niệm thành tựu đầy đủ tất cả Phật Pháp, phải nên tu ở nơi tức Nhị biên phân biệt Chỉ, thực hành Trung đạo chánh quán mới có thể thành tựu được. Nói "Tức nhị biên Phân biệt" : Nhị biên là chỉ cho Pháp đối đãi mà nói, như không có, ngã vô ngã, thường vô thường, đại tiểu, cao thấp, dài ngắn, thân sơ, v.v... phạm là Pháp đối đãi đều như vậy cả. Phải biết, Pháp do hai bên đối đãi nhau, Thể của nó vốn không xác định là thật, vì nó chỉ do tỷ giáo mà sanh, như : lớn nhỏ đối nhau thì lớn chẳng phải thật lớn, nhờ nhỏ mới thấy lớn; nhỏ chẳng phải thật nhỏ, ấy là nhờ lớn mới thấy được nhỏ. Nay đối tất cả cảnh chẳng khởi phân biệt, gọi đó là "Tức", chẳng chấp nơi không và hữu, chẳng thiên về một Pháp nào, chẳng chán sanh tử chẳng ham Niết bàn, không có một bên nào để dừng lại, "tức biên tức trung". Đạo không có hai bên thì có bên nào để dừng lại, bởi vì chẳng cần chỉ mà tự chỉ, nên gọi đó là "Chẳng chỉ mà chỉ". Chính là chẳng thiên chẳng tà. Nghĩa là

chẳng chấp không hữu, mà chẳng rời không hữu, song giá song chiếu (ngăn cả hai mà chiếu cả hai). Giá chiếu đồng thời, cứ như thế mà tu, nên gọi là "thực hành ở nơi Trung đạo chánh quán".

LỜI THUẬT 157

Thế nào là tu Chánh quán ?

Nếu hành giả thể biết Tâm Tánh chẳng phải chơn, chẳng phải Giả, dứt cái tâm duyên nơi Chơn, Giả, thì gọi đó là Chánh; quán kỹ cái tâm Tánh chẳng phải Không chẳng phải Giả, mà chẳng hoại cái Pháp không, Giả. Nếu hay chiếu liễu như thế, thì đối với Tâm tánh thông đạt Trung đạo, Viên chiếu Nhị Đế, nếu có thể thấy được Trung Đạo Nhị Đế ở tự tâm thì thấy được Trung Đạo Nhị Đế của tất cả pháp, cũng chẳng thủ Trung Đạo Nhị Đế do vì tánh quyết định không có (không thể tìm được). Ấy gọi là Trung Đạo Chánh Quán.

LỜI GIẢNG

Hai chữ "Thế nào" là lời mở đầu.

"Tu Chánh quán" ; là phản chiếu để được thông suốt rõ ràng, rõ biết hiện tiền một niệm tâm tánh phi chân phi giả. Phi chơn tức phi Chơn không, phi giả tức phi Diệu hữu. "Dứt cái tâm duyên chơn duyên giả" : Đây tức là Diệu Xa Ma Tha Đại Chơn Đế Pháp Môn. Đó là "Một không tất cả không, mười Pháp giới tất cả thấy đều không", tức là Ma Ha Bát Nhã tất cánh không. Ở trong Đại Thừa Chỉ Quán gọi là Đại

Tịch Diệt Chỉ Môn. Nhưng xét kỹ tâm tánh, mặc dầu phi không phi giả, chẳng hoại Pháp không giả, các tướng hiển nhiên; không mà chẳng không, ba ngàn rõ ràng, tức là Diệu Tam Ma Bát Đề, Đại Tục Đế Pháp Môn. Đại Tục Đế thuộc về hữu, Đại Chơn Đế thuộc về không. Chẳng thủ nơi không cũng chẳng trước nơi hữu, ngoài chẳng trụ cảnh trong chẳng trụ trí, hiểu suốt được ngoài trí không cảnh ngoài cảnh không trí, cảnh trí song vong (quên hết) tức là Song chiếu Nhị đế. Nếu hành giả có khả năng chiếu liễu như thế, thì đối với tâm tánh thông đạt Trung đạo, tức là viên chiếu được Chơn Tục hai đế, mặc dù ở trong tự tâm phân biệt tự nhiên còn vướng mạnh mà thường được Thể tịch, tuy thường được thể tịch mà duyên khởi phân biệt. Đây gọi là Viên tu Trung Đạo Chỉ Quán.

Phải biết, đây toàn là Đốn Giáo Pháp Môn, Diệu là cực diệu nên tu không phải dễ, hơn nữa phi người thượng căn không dễ gì lãnh hội. Bởi vì loại công phu này cùng với hai quán ở trước rất chẳng giống nhau, nếu như hành giả ở trong tự tâm thấy được Trung đạo Nhị đế thì thấy được Trung đạo Nhị đế ở tất cả các pháp. Vì có sao ? Do vì tất cả pháp đều là duy tâm. Tất cả pháp đã là duy tâm mà tự tâm đã thấy được Trung đạo Nhị đế, thì tất cả pháp không pháp nào là chẳng Trung đạo Nhị đế, vì chúng cũng đều ở trong tự tâm hiển hiện, vì cảnh do tâm chuyển vậy.

Mặc dầu thấy tất cả là Trung đạo Nhị đế, mà chẳng thủ trước ở Trung đạo Nhị đế cho là có tánh quyết định, vì không thể tìm được (không có). Tại sao nói như thế ? Vì đối với tất cả pháp, "có" chẳng phải quyết định là "có"; "không", chẳng phải quyết định là "không", chỗ song phi cũng phi (cả hai cái không cũng không), quyết định chỗ song phi là Trung đạo đó cũng quyết định chẳng phải Trung đạo; Nhị biên (hai bên) chẳng lập, Trung đạo chẳng an. Nhưng cảnh giới Trung đạo chánh quán này không thể dùng lời nói mà hình dung được, là tướng ngôn thuyết, là tướng tâm duyên, Chứng là tự biết. Nay dùng văn tự mà nói là nhân vì người mê muội chẳng rõ, nên phải mượn văn tự để hiển bày, đó chính là "Đạo vốn vô ngôn, mượn văn tự để hiển đạo", tuy mượn văn tự mà cảnh giới dụng công chứng được kia hoàn toàn chẳng phải văn tự, tất cần phải thực tiễn thực hành mới được.

LỜI THUẬT 158

Như trong bài Kệ của Trung Luận nói :

Pháp, nhân duyên sanh ra

Ta nói tức là Không,

Cũng gọi là giả danh,

Cũng là nghĩa Trung đạo.

LỜI GIẢNG

Đây là dẫn Luận để nói về Lý viên tam quán.

Trung Luận tức là Trung Quán Luận. Bộ Luận này có 500 bài Kệ, được tạo ra do ngài Long Thọ Bồ

tát ở bên Tây Trúc, lấy chữ "Trung" làm tên, là chiếu sự thật, dùng chữ "Luận" để gọi, là tận cùng lời nói. Bởi Sự Thật không có "Tên" thì chẳng hiểu, nên phải dựa vào "Trung" để giảng bày; "Lời Nói" không giải thích thì không hết ý, nên phải mượn "Luận" để thuyết minh. Nguyên do người tu hành trong nội tâm bị mê hoặc làm đình trệ, có khi sanh ra đảo kiến, có khi sanh ra thiên giải (hiểu thiên lệch), nên tạo ra luận này dùng Lý trung đạo để bẻ dẹp đó, khiến cho tương nhị biên tức thành Chơn tục bất nhị, nên gọi đó là Trung Quán Luận.

Trong bài Kệ này có nói :

Nhân duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị Không

Diệc danh vi giả danh

Diệc danh Trung Đạo nghĩa.

Bốn câu Kệ này nghĩa lý sâu xa huyền diệu, ba Tạng mười hai Bộ của Đức Như Lai đâu không thấu nhiếp hết ở trong bốn câu Kệ này.

"Pháp nhân duyên sanh ra" (Nhân duyên sở sanh pháp) : Tức là chỉ cho tất cả tướng phù trần huyền hóa mà nói. Căn thân, khí thể giới được thành từ nơi tám Pháp năng sở, đều là như huyền như hóa. Vì sắc, hương, vị, trần (xúc) huyền tạo thành địa, thủy, hỏa, phong bốn Đại địa, thủy, hỏa, phong bốn đại huyền thành tất cả thân căn khí giới (thế giới), tức là ngũ âm, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới vậy.

"Ta nói tức là Không" (Ngã thuyết tức thị không) : Có nghĩa là ngay tại chỗ sanh ra liền ngay tại chỗ đó diệt mất (Sanh ra lúc nào diệt ngay lúc ấy : Đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận). Nghĩa là các pháp như hoa đóm trong không, sanh ra không có chỗ đến, trong chốc lát liền diệt, diệt không có chỗ đi, có nghĩa là ở trong tánh được mệnh danh là Chơn thường, chúng ta đi tìm khứ, lai, mê, ngộ, sanh, tử... hoàn toàn không có, nên nói "Ta nói tức là không".

"Cũng gọi là giả danh" (Diệc danh vi giả danh) : Tức là nghĩa để gọi các tướng huyễn vọng. Y nơi Thế đế nói, có mười giới Y báo Chánh báo, bao nhiêu sự sai biệt chẳng đồng, chỉ là nhân duyên hòa hiệp hư vọng nói là "sanh", nhân duyên tan rã hư vọng gọi là "diệt", nên dùng hai chữ Giả danh mà gọi.

"Cũng là nghĩa Trung đạo" (Diệc danh Trung đạo nghĩa) : Tức là Tánh chơn của nó là Diệu Giác Minh thể. Pháp pháp toàn là Tánh thể, như Tánh không hoa tức là Tánh Hư không, mặt trăng thứ hai tức là mặt trăng thật. Ấy chính là chỉ cho sự sanh, diệt, khứ, lai này vốn là Như Lai Tạng, Thường Trụ Diệu Minh, bất động, châu viên, Diệu Chơn Như Tánh, nên nói "Cũng là nghĩa Trung đạo"

Kinh Lăng Nghiêm lại nói :

"Kiến và kiến duyên, cùng với tướng tượng đều là như hoa hư không, vốn không có gì là có", tức là "Pháp nhân duyên sanh", đương thể là Không Nghĩa.

Lại nói : "Vốn là Diệu Minh Vô thượng Bồ đề, Tịnh viên Chơn tâm, vọng là sắc không cùng với văn kiến", tức "Cũng gọi là giả danh".

Lại nói : "Kiến và duyên này nguyên là Bồ đề Diệu Tịnh Minh thể, tức là "Cũng là nghĩa Trung đạo".

Lại nói : "Như Lai Tạng, Bốn Diệu Viên Tâm, mười pháp giới điều phi", tức là : "Pháp nhân duyên sanh, ta nói tức là Không".

Lại nói : "Như Lai Tạng, Nguyên Minh Diệu Tâm, mười giới đều tức (đủ)", đây tức "Cũng gọi là giả danh".

Lại nói : "Như Lai Tạng, Diệu Minh Tâm Nguyên, là tức là phi, là tức là phi tức". Đây tức là "Cũng là nghĩa Trung đạo".

Nếu đem Tứ Giáo mà luận thì :

"Nhân duyên sở sanh pháp" (Pháp nhân duyên sanh ra) tức Tạng Giáo.

"Ngã thuyết tức thị không" (Ta nói tức là không) tức Thông Giáo.

"Diệt danh vi giả danh" (Cũng gọi là giả danh) tức Biệt Giáo.

"Diệt danh Trung đạo nghĩa" (Cũng là nghĩa Trung đạo) tức Viên Giáo.

Như trên, chỉ là đứng về phương diện sâu cạn thông thường mà nói, còn như đoạt ngôn (lấn lời) mà nói thì :

Quán Tướng Nguyên Vọng không thể chỉ bày, thì chẳng những ấm, nhập, xứ, giới của chín Pháp giới đều vọng, mà ngay cả ấm, nhập, xứ, giới của Chư Phật cũng đâu chẳng phải là không vọng.

Nếu Quán Tánh Nguyên Chơn chỉ là Diệu Giác Minh thì chẳng những Pháp của Chư Phật là Chơn thật, mà cả đến tướng của chín Pháp giới, mỗi mỗi đâu chẳng là Diệu chơn Như Tánh Đại Đà Ra Ni.

Hỏi rằng : Tướng của Cửu giới có thể gọi là vọng, còn Diệu tướng của Phật giới toàn hiệp Chơn tánh, vì sao cũng gọi là vọng ?

Đáp rằng : Đối với mê nói ngộ, đối với nhiễm nói tịnh, thể nó tuy chơn mà tên nó là vọng. Như Điển Nhã Đạt Đa bỗng nhiên ngộ được cái đầu của mình, chẳng phải từ ngoài mà được. Đầu tuy là "thật", mà hai chữ "ngộ được" toàn không thật Pháp, chỉ vì mê thất mà nói như vậy, đó chính là "ngôn vọng hiển chơn, vọng chơn đồng nhị vọng" (Nói vọng để hiển chơn, vọng chơn cả hai đều là vọng) chính là nghĩa này.

Hỏi rằng : Tánh của Phật giới được gọi là Chơn, tánh của cửu giới toàn thuộc về mê nhiễm, vì sao cũng gọi là chơn ?

Đáp rằng : Như người say rượu lúc say thấy nhà chuyển, thật sự nhà đâu có chuyển. Lại như người đi đường lầm phương Nam cho là phương Bắc, kỳ thật phương hướng không hề dời đổi; ngờ sợi dây là con

rắn, sợi dây nguyên nó là gai; toàn nước thành băng, cái tánh ban đầu của nước là ướt và trong, nên nói "Quán tướng nguyên vọng, quán tánh nguyên chơn". Nghĩa là quán Tướng của bên Tánh thì không có tướng nào là chẳng phải vọng, nếu quán Tánh của bên Tướng thì không có tánh nào là chẳng phải chơn, nên mười Pháp giới đều được tức Chơn.

Bốn câu Trung Luận chính bản thể của nó đầy đủ ba ngàn tánh tướng, Bách Giới Thiên Như mỗi mỗi đều là tức không tức giả, tức trung, viên dung ba Đế lý, như thế suy rộng ra, không cứ là tu quán, cho đến Y báo Chánh báo tùy ý lựa chọn lấy một Pháp nào đó, đâu chẳng là "một niệm ba ngàn (1) không, giả, trung". Đại cũng không, giả, trung; Tiểu cũng không; giả, trung; hữu tình, vô tình, hết thảy cũng đều là không, giả, trung, Viên Tam Đế lý, chỉ vì mê nó mà thành ra khác. Chư Phật chứng được không, giả, trung này nên được tôn xưng là Phật; Phàm Phu vì mê không, giả, trung này nên mới gọi là chúng sanh.

Phải biết, nghĩa của bốn câu Kệ trên rất là huyền diệu, nếu muốn tột cùng chỗ dung chứa nó thì mực biển viết cũng không hết được, đây chỉ lược nói đại ý mà thôi.

LỜI CHÚ

(1) "*Một Niệm Ba Ngàn*" (Nhất Niệm Tam Thiên) : Đây là một thuật ngữ do hai thuật ngữ nhất niệm (một niệm) và Tam Thiên (ba ngàn) hợp lại.

"*Tam Thiên*" (ba ngàn) : là một từ thuộc về Pháp Số, cũng như hai chữ *Bát Vạn* (tám muôn), dùng để chỉ những con số "rất nhiều" không tính đếm được, như "*Tam thiên oai nghi, bát vạn tế hạnh*" (ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh), hoặc *Tam Thiên Tịnh Hạnh, Tam Thiên Thật tướng, Tam Thiên Chu Pháp, hay Nhất Niệm Tam Thiên* v.v...

"*Nhất niệm*" (Một niệm) : Người ta giải thích có hai thuyết khác nhau :

1. "*Thời gian rất ngắn*" : Trong *Văn Cú* nói "một niệm là thời tiết thật ngắn". Trong *Giáo Hạnh Tín Chứng Văn Loại* quyển ba mặt nói "Một niệm là khoản thời khắc rất ngắn để hiển thị *Tín Lạc khai phát*". *Quán Vô Lượng Thọ Kinh* nói "Khoản chừng một niệm liền sanh vào trong ao *Thất Bảo* của nước kia". Nhưng thời hạn "*Một niệm*" các thuyết không đồng :

Kinh Nhân Vương Bát Nhã quyển thượng nói "*Chín mươi Sát Na là một niệm, một Sát Na trong một niệm trải qua chín trăm sanh diệt*".

Trong *Vãng Sanh Luận Chú* quyển thượng nói "*Một trăm lẻ một (101) sanh diệt là một Sát Na, sáu mươi Sát Na (60) là một niệm*".

Ma Ha Tăng Kỳ Luật quyển 17 thì cho là :

20 niệm = một nháy mắt,

20 nháy mắt = một khảy móng tay,

20 khảy móng tay = một La dự,

20 La dự = một tu du.

Ngày dài nhất có 18 tu du,

Đêm ngắn nhất có 12 tu du,

Đêm dài nhất có 16 tu du,

Ngày ngắn nhất có 12 tu du.

Như thế tức là :

Một ngày một đêm (24 giờ như hiện nay) là có 30 tu du;

Một phần hai mươi ($1/20$) tu du = một La dự;

Một phần hai mươi ($1/20$) La Dự = một khảy móng tay,

Một phần hai mươi ($1/20$) cái khảy móng tay = một nháy mắt,

Một phần hai mươi ($1/20$) của nháy mắt = một niệm.

Đại Trí Độ Luận quyển 30, dẫn Kinh, Luận nói : một khảy móng tay có sáu chục (60) niệm.

Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký quyển 18, nói "Sát Na đây gọi là niệm khoảnh, một khảy móng tay có 60 sát na". Hai thuyết này ý nghĩa tương đồng.

Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập, quyển 5 nói : "sát na, từ đàm (Abhidharma = Luận Tạng = vô tỷ Pháp = đối Pháp) phiên là nhất niệm". Đây cũng tức dùng một niệm giải một sát na cho là nghĩa tương đồng.

2. Một Lần tư tưởng đối cảnh : Ở đây cũng có nhiều nghĩa như :

Ngài Thiên Thai lấy Tâm Ngũ Âm hư vọng trong một sát na gọi là một niệm, lại có khi lấy tứ Tánh bốn giác linh tri gọi là một niệm.

Các phái của Pháp Môn Tịnh Độ xưa nay bàn về nhất niệm, Đa niệm (một niệm và nhiều niệm) được thanh hành, tùy ở mỗi chỗ không nhất định, như :

Họ Tân Tây ở Nhật Bản xưng Quả thể của Di Đà mà Phật trí được thành tựu là một niệm, đó là "Nhất Thừa tức Hoằng Nguyên, Hoằng Nguyên tức Phật trí, Phật Trí tức Nhất Niệm".

Họ Thân Loan cũng ở Nhật Bản thì lấy việc nghe Danh, tâm sanh ra Tín, Hỷ, gọi là một niệm.

Trong Giáo Hạnh Tín Chứng quyển sáu, nói : "Một niệm là thế nào ? Là Tín tâm, không hai tâm, nên gọi là một niệm. Đây chính là nhất tâm.

Lại y theo Tuyền Trạch Tập, tập thượng thì nói "Niệm cùng với Thanh là một". Để chứng minh, trong đó dẫn Quán Kinh, Hạ phẩm Hạ sanh "Khiến cho Thanh Âm bất tuyệt đầy đủ mười niệm xưng A Di Đà Phật".

Ở đây luận về mười niệm, tức là mười tiếng, nên tụng Kinh gọi đó là niệm Kinh, tụng Pháp Hoa gọi đó là niệm Pháp Hoa, xưng Danh Phật gọi đó là niệm Phật.

Phàm nghĩa của chữ "Niệm", tuy thông cả quán niệm và xưng niệm, nhưng bốn nguyện của Di Đà (Phật mà cũng là Kinh) là xưng niệm, nên niệm của

nhất niệm và thập niệm tức là chỉ cho tiếng xưng Danh Phật.

Xét trong Kinh Vô Lượng Thọ Sớ của ngài Nghĩa Tịnh thì giải rằng : "Đây nói niệm là sao ? Là xưng Nam Mô A Di Đà Phật, trong khoảng trải qua sáu chữ ấy gọi là một niệm." cũng đồng lời sớ ở bộ Kinh trên, có thêm chữ "Nhất" và giải : "Nói một niệm là lấy một công việc đã hoàn thành, gọi là một niệm, chớ chẳng phải duy riêng chỉ cho sanh diệt sát na v.v...

Kinh Vô Lượng Thọ quyển Thượng nói : "Nãi chí Thập niệm... và quyển Hạ nói : "Nãi chí nhất niệm..." tức là nghĩa của một niệm và mười niệm vậy.

"Nhất Niệm tam thiên" : Là theo Quán Pháp của Tông Thiên Thai, là quán một niệm tâm có đầy đủ "Ba ngàn các pháp" (Tam Thiên chư pháp), nhất tâm tam quán là do ngài Huệ Văn Thiên Sư thời Bắc Tề, phát hiện từ bộ Trung Luận,

Còn Nhất niệm tam Thiên là do ngài Trí Giả Đại Sư chứng ngộ từ Kinh Pháp Hoa. Tam Thiên (Ba Ngàn) là cảnh giới Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la, Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ tát, và Phật, căn cứ từ Diệu Lý Viên Dung. Mười giới này hỗ tương đầy đủ mười giới, rồi nhân với nhau làm thành trăm giới, mỗi mỗi giới cũng đều có đủ nghĩa : Tánh, tướng, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, bốn mặt cứu cánh mười Như, rồi nhân với nhau

mà làm Ngàn Như. ngàn Như này đều riêng có ba thế gian : Chúng sanh, Quốc Độ, Ngũ ấm, rồi lại nhân với nhau mà làm ba ngàn thế gian, đến đây thì tất cả pháp đã cùng tận.

Trong Chỉ Quán quyển 5 nói : "Xét kỹ một tâm có đủ mười Pháp giới, một Pháp giới lại có đủ mười Pháp giới, thành một trăm Pháp giới. Một giới có đủ ba mươi loại thế gian, trăm giới tức đủ "ba ngàn" loại thế gian. Ba Ngàn này ở trong một niệm tâm, nếu không tâm thì thôi, còn hẳn nhiên có tâm thì tức đủ ba ngàn (3000)".

Chỉ Quán quyển 5 nói : "Hỏi rằng một niệm đủ mười Pháp giới, là tác niệm đủ hay nhậm vận đủ ? Đáp rằng các tánh tự nhiên như vậy là chẳng phải tác thành, như một vì trần có phân đủ mười phương".

"Tức" : Chữ "Tức" là một thuật ngữ của nhà Phật thường dùng, như tức không, tức giả, tức trung, tức chơn v.v... có nghĩa là hòa dung, bất nhị, bất ly. Như nói phiên não tức Bồ đề, sanh tử tức Niết bàn. Tông Thiên Thai thành lập "Tức" có ba loại để phân phán :

1. Hai Vật Hiệp Nhau, đó Là Tức : Như kim và mộc hiệp, phiên não và Bồ đề hiệp, xưa nay mỗi bên khác nhau, phiên não là tướng, Bồ đề là tánh, tánh tướng hiệp mà mỗi bên (bỉ, thử) chẳng rời (bất ly), nên nói "Phiên não tức Bồ đề". Ấy là chỗ bàn của Thông giáo có nghĩa là "chẳng đích thực đoạn được phiên não thì không thể được Bồ đề".

2. *Bối Diện (lưng và mặt) trái nhau, đó là "Tức" : Như phiền não và Bồ đề tuy là một thể nhưng mà "trái nhau như lưng và mặt".*

Lưng là do Ngộ mà nói thì là Bồ đề; Mặt là do Mê mà nói thì là phiền não. Bởi vì theo Vô Minh thì là phiền não, sanh tử; Thuận Pháp tánh thì là Bồ đề, Niết bàn, cũng như một cái nhà có biểu, lý, nội, ngoại, đây là chỗ bàn của Biệt giáo, có nghĩa là phá vô minh mà chẳng thuận với Pháp tánh thì chẳng được Bồ đề.

3. *Đương Thể Toàn Thị, đó là "Tức" : Như sóng của nước. là sóng, là nước, là Bồ đề, là phiền não... chỉ có Thật trí cùng với vọng tình mới thấy nó khác nhau mà thôi.*

Trước vọng tình thì Pháp giới toàn là sanh tử, Trước Thật trí thì Pháp giới toàn là Niết bàn. Chữ "Thị" : là để chỉ "Pháp thể tức diệu". Phiền não (thô) từ nơi vật tình (chúng sanh) không cần đoạn xả, không cần phiền chuyển (chuyển đổi), chỉ cần phá tình chấp vô minh để phát trí mà thôi, nên ở nơi Phật giới có đầy đủ pháp của chín giới, gọi đó là Tánh Ác chẳng đoạn, là chí cực của Viên giáo vậy.

Ở trong lời giảng, Hòa Thượng Bảo Tịnh có trích dẫn mấy đoạn trong Kinh Lăng Nghiêm để đối chiếu mà không giải thích, nên người duyệt đọc cảm thấy mờ mịt. Để quý vị khỏi mất công tìm tòi, Dịch giả y theo các Bậc Cổ Đức xin lược giải như sau :

a. Câu "Kiến và kiến duyên, cùng với tướng tướng, như hoa hư không, vốn không sở hữu".

Chữ "Kiến" tức là năng duyên kiến phần, kiến duyên tức là sở duyên tướng phần, thuộc về lục trần cảnh.

Chữ "Tướng" là sáu thức vọng tướng, "Tướng" là sáu căn thân tướng, đây là ba lần sáu mươi tám giới, nó bao gồm tất cả các pháp. Bốn câu này là "Nói rõ Hư vọng vô thể".

Phật và Đại Bồ tát tự trụ trong Thủ Lăng Nghiêm Đại Định, trong thoát khỏi thân tâm, ngoài vượt ra thế giới. căn, trần, thức, ba nơi không thể làm chướng ngại.

Phàm phu, Ngoại đạo, trong chấp thân tâm cho là thật ngã, ngoài chấp vạn pháp cho là thật Pháp, đầy đủ ngã Pháp hai chấp, quyền tiểu pháp chấp, kiên cố vẫn chấp "thật có thân tâm". Phật và đại Bồ tát rõ biết Biên kế (sáu thức) vốn không, Y tha (căn trần) như huyễn, ví như không hoa là vì mắt bệnh mới nhìn thấy. Hoa vốn không có, chỉ từ nhân duyên, không có tự tánh. chẳng phải tạo tác (dụng công tu hành) nó mới không, chẳng phải bệnh hết hoa diệt mới không, chính ngay khi bệnh mắt thấy không hoa, hoa vốn chẳng có. Đây là Đương thể tức không.

Đoạn này ngài Hàm Thị Đơn Hà lại giải thích khác hơn, nhưng đó cũng chỉ là đại đồng tiểu dị, tôi ghi ra đây để cùng tham khảo :

"Kiến" là chỉ cho căn; "kiến duyên" là chỉ cho trần; "tướng tướng" là chỉ cho thức. Nghĩa là ba Pháp căn, trần, thức, vì như huyền không sanh diệt, không tánh và phi tánh, tất cả đều là duy tâm, chỗ thông đạt của bậc Huệ (Phật và đại Bồ tát) trong đó không có tướng, Ngôn từ đều dứt. Nương vào lời giải thích này, có vị dịch câu trên là : "Căn, trần, thức như hoa trong hư không, vốn không sở hữu"

B. Câu "Vốn là Diệu Minh Vô thượng Bồ đề, Tịnh Viên Chơn Tâm, vọng làm sắc không cùng với Văn kiến".

Đoạn văn trên, ba câu đầu là nói về y Chơn, hai câu sau là nói về khởi Vọng. "Vốn là" (bổn thị) đối với "Nguyên là" (Nguyên Thị) ở trước, đều có chỗ dụng ý :

Ở trước là xét đến chỗ chung cục của nghĩa ấy, vì muốn hiểu nguyên do "không thị không phi" (cái phải và cái không phải), mới hiệp hai vọng (Thị vọng và phi vọng) để thành Nhất chơn. Nói vọng nguyên là chơn, ở nơi Nhất chơn tổng dụ và tổng hiệp để quy kết "Chơn tức không thị không phi".

Nay đây, ở đoạn văn này, tìm chỗ khởi đầu của nghĩa ấy, vì muốn dạy cho phương pháp để ra khỏi thị và phi (cái phải và cái chẳng phải) chính là từ nơi Nhất chơn mà khởi ra hai vọng, có ngộ được chân mới thoát khỏi hai vọng thị và phi. Suy xét do lai của kiến tình vật tượng nguyên là vật gì ? (Kiến

ting là Chơn tâm còn đeo vọng nhưng không phải vọng, như mặt trăng thứ hai). Đã không thị lại không phi mới nói "Bốn lai là Diệu Minh Vô thượng Bồ đề, Tịnh Viên Chơn Tâm". Đây là chỉ chỗ y chơn.

Bất biến mà Tùy duyên, gọi là Diệu.

Tịch mà Thường Chiếu, gọi là Minh.

Vô Thượng Bồ đề tức là Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Chơn Tánh Bồ đề là bốn nguyên của các pháp, không có một pháp nào có thể ở trên nó, nên nói là Vô thượng .

Tịnh là Thanh tịnh bốn nhiên, Viên là viên mãn châu biến.

Chơn tâm là Nhất tâm chơn thể mọi người sẵn đủ. Tâm này xưa nay một mây chẳng bận, một trần chẳng nhiễm, cũng tức là "bốn lai vô nhất vật", như Đức Lục Tổ đã nói.

c. Câu "Vọng làm sắc không cùng với văn kiến" là nói "từ chơn khởi vọng".

Hai chữ "Vọng làm" là đối với hai chữ "Vốn là". ở trên mà ra, có nghĩa là "Vốn là Tâm thể nhất chơn do tối sơ tánh giác tất minh (chơn) vọng làm minh giác (vọng), chuyển cái Diệu Minh mà làm Vô Minh, chuyển cái chơn giác trở thành bất giác, khởi ra nghiệp thức đối hiện hai phần kiến, tướng.

"Sắc không" tức là tướng phần sở hiện : Ý báo, thể giới, vật tượng v.v... cùng với Văn kiến, tức kiến

Phần sở hiện : Chánh báo, lục căn, thân tướng v.v... đều thuộc "Vọng làm" vốn chẳng thật có, tuy chẳng thật có mà uyển nhiên hiện ra hai tướng thì cái phải và cái chẳng phải (thị và phi) sanh ra nơi đó.

d. Câu "kiến và duyên này nguyên là Bồ đề Diệu Tịnh Minh thể". Câu này ở trong văn Kinh nó đứng trước một đoạn trên rồi mới đến đoạn "Vốn là Diệu Minh, Vô thượng Bồ đề..." nhưng vì để đối chiếu với bài tụng của Trung Luận, nên ngài Bảo Tịnh đặt nó ở sau.

Câu này là "Chỉ vọng tức chơn". Đức Phật chỉ cho đại chúng hiểu suốt được kiến phần năng kiến và tướng phần sở duyên đương thể tức Chơn.

Chữ "Duyên", bao gồm cả căn, trần, và thức. căn là năng duyên, trần là sở duyên, thức thì theo duyên mà sanh, nên dùng chữ duyên để tổng chỉ mười tám giới (ba lần sáu là mười tám), tức thân tâm, thế giới, y báo, chánh báo.

Ở trước nói vạn tượng đều vọng, nên dụ cho không hoa, đây là nói Nhất tánh nguyên chơn, nên gọi là Bồ đề tức là chơn tánh trong ba loại Bồ đề, cũng chính là Viên thành thật tánh trong ba Tự tánh.

Hai chữ "Nguyên là" (Nguyên thị) vì chiếu ứng với văn trước ngài Văn Thù hỏi : "Nguyên là vật gì ?", nên đây thuận với văn trước mà đáp rằng : "Kiến tinh năng kiến cùng với vật tượng sở kiến, sở dĩ không thị không phi đó là sao ? Nguyên là Bồ đề Diệu Tịnh Minh thể".

Chẳng cần làm các sự tu tập, bốn lai tự Diêu;

Chẳng cần tẩy rửa, bốn lai tự Tịnh;

Chẳng cần lau chùi bốn lai tự Minh.

Diêu, tức Pháp Thân Đức, chẳng phải hữu chẳng phải không,

Tịnh, tức Giải Thoát Đức, ở trong nhiễm mà không biến,

Minh, tức Linh Quang Độc Diêu (chiếu), chính là Thể của Tam Đức Bí Tạng,

Đã là nhất Thể, thì đoạn tuyệt thị phi, nên phản hiển lại rằng : Làm sao lại có "phải cái Thấy" và "Không phải cái Thấy" được ? Đây tức là chung cục của cái nghĩa gọi là "Không thị không phi", hội các tướng về "một tánh" vậy. (Ba đoạn trích dẫn Kinh Lăng Nghiêm này nằm ở Kinh Văn Quyển 2.)

d. Câu "Như Lai Tạng, Bốn Diệu Viên Tâm, mười Pháp giới đều phi" Là Như Lai Tạng bốn lai Nguyên Diệu, tâm viên mãn thanh tịnh. Đây là đứng về Không Như Lai Tạng mà hiển thị Chơn tâm, tức là Tánh Chơn Thắng Nghĩa trong Thắng Nghĩa, cũng tức là Mật Nhân của Như Lai, thật là Phật Tánh của chúng sanh. Tâm này vốn không mê ngộ; đã không mê ngộ thì đâu có Thánh Phàm, nên mười Pháp giới đều phi. Một pháp không thành lập, tức là Không Như Lai Tạng, ngài Lục Tổ nói là "Bốn lai vô nhất vật" chính là chỉ cho tâm này.

Bốn chữ "mười giới đều phi" (thập giới câu phi) là ngài Bảo Tịnh dùng để tóm tắt đoạn văn sau cho gọn ý, chớ trong văn không có.

Đ. Câu "Nhu Lai Tạng, Nguyên Minh Tâm Diệu, mười giới đều tức". Trước là đứng về không Như Lai Tạng nên tất cả đều phi, còn đây thì đứng về Bát Không Như Lai Tạng nên tất cả đều tức. Trước thì triệt tiêu tất cả, nên tứ Thánh lục Phàm đều chẳng thành lập, còn đây thì thành lập tất cả. Vì Không Như Lai Tạng thể nó trạm tịch, thanh tịnh bốn nhiên, một pháp không lập mới có thể thành Bát không Như Lai Tạng, đều tức là Dụng của tất cả pháp; như Ma Ni Châu, thể nó chẳng phải thanh, huỳnh, xích, bạch, nên có khả năng tùy duyên hiện sắc, đây là lý do theo sau Không Tạng là Bát không Tạng.

"Nhu Lai Tạng, Nguyên Minh Tâm Diệu", đây là nêu cử Tạng tâm, chính là do Thể tịch bốn diệu toàn thể chẳng phải các pháp, nên có khả năng khởi ra cái Nguyên Minh (bốn minh = thể sáng sẵn có) chiếu dụng bao trùm các pháp. "Nguyên Minh" tức "Bốn Minh chiếu dụng" (thể sáng bốn hữu, tự chiếu ra tướng dụng), như Ma Ni Châu thể sáng của nó ngầm có cái dụng chiếu. Lại gọi là Diệu tâm, chính hiển cái Dụng là do Thể ngầm chứa, vẫn chẳng phải là cái dụng thiên hữu. Đây tức là Minh của Diệu, Chiếu của Tịch.

e. Câu "Nhu Lai Tạng, Diệu Minh Tâm Nguyên, là tức là phi, là tức là phi tức" : Đây là nêu cử

Tạng Tâm "Diệu Minh Tâm Nguyên" chính là tiếp theo hai Tạng trước :

Không Tạng thì nói là Bốn Diệu, chú trọng ở chữ Diệu, Bất không Tạng thì nói là Nguyên Minh, chú trọng ở chữ Minh; hiệp nó lại thì thành Bốn Diệu Bốn Minh, vì Minh Diệu này chính là tự tâm sẵn đủ (bốn cụ), nên nói là Tâm Nguyên. Nguyên, nghĩa như chữ Bốn tức Sẵn (vốn có từ trước), Thể dụng song hiển, Tịch chiếu bất nhị, tức là hiển thị Trung Đạo Viên Dung song giá song chiếu; như Ma Ni Châu, nếu nói "có" thì một màu thanh tịnh, mảy trần chẳng lập, nếu nói "không" thì các tướng rõ ràng gặp duyên khắp hiện. Chính chỗ đó được gọi là "Chơn không chẳng ngại diệu hữu, diệu hữu chẳng ngại chơn không, tức Diệu mà Minh, tức Minh mà Diệu". Ấy là Bốn Lai Tâm Vây.

Nói là "lìa tức lìa phi, là tức là phi tức", đây tức là Trung đạo, Đệ Nhất Nghĩa Đế, là Tánh Chơn Thắng Nghĩa trong Thắng Nghĩa, cũng là Nhất Thừa Tịch Diệt Đạo Tràng.

Câu trên là ly khai Bất Không Tạng, là Tức Nhất thiết Pháp, ấy là rời hữu; Ly khai Không Tạng là Phi nhất thiết Pháp (chẳng phải nhất thiết Pháp) ấy là rời không, chính là song giá (ngăn cả hai) hai bên không và hữu, để hiển Thể của Nhất Tâm chẳng bị vướng mắc vào Không và Hữu.

Câu dưới : "Tức Thập giới", là chiếu Bất không Tạng là chiếu hữu; "Chẳng tức thập giới", là chiếu

Không tạng, là chiếu không, chính là song chiếu hai bên không và hữu, để hiển Dụng của Nhất tâm. Ấy là không, hữu đáp đối Viên Dung. (Ba đoạn trích dẫn này đều nằm ở quyển thứ 4, trong văn Kinh Lăng Nghiêm).

LỜI THUẬT 159

Đào sâu ý của bài Kệ trên, không những phân biệt đầy đủ hành tướng của Trung quán, mà cũng là gồm nói chỉ thú của hai loại Phương tiện quán môn ở trước. Phải biết, Trung đạo quán là Phật nhân, Nhất Thiết Chứng Trí, nếu trụ ở quán này thì sức định huệ bình đẳng, thấy Phật Tánh được rõ ràng, an trụ Đại Thừa, bước đi bình, chánh, nó mau như gió, tự nhiên lưu nhập Tát Bà Nhã Hải.

LỜI GIẢNG

Đệ Nhị Tổ của Tông Thiên Thai, ngài Huệ Văn Đại Sư đọc Trung Quán Luận, đến phẩm Tứ Đế, khi đọc bốn câu Kệ "Nhân duyên sở sanh pháp"... cho đến "Diệt danh Trung đạo nghĩa" thì hốt nhiên đại ngộ, tức thời rõ được các pháp không một pháp nào mà chẳng từ nhân duyên sanh ra, và không có pháp nào; là chẳng tức không, tức giả, tức trung, Viên lý trung quán. Sau Đại Sư đem "Nhất tâm tam quán" truyền cho ngài Nam Nhạc, ngài Nam Nhạc truyền cho ngài Trí Giả, ngài Trí Giả phát dương rộng lớn, bèn nói ba Đại Bộ, năm Tiểu Bộ (1), sáng lập thành một Tông Pháp Hoa, phân biệt một đời giáo thành năm thời, chế phục các nhà, vượt lên các thuyết, có thể

chứng minh bốn câu Kệ này là chỗ căn bản phát nguyên để Tông Thiên Thai kiến lập Tam quán, thì nghĩa lý thâm diệu của nó ta có thể biết được. Nếu người ta tìm nghĩa của bài Kệ này, chẳng những phân biệt đầy đủ tướng của Trung quán mà còn rõ được chỉ thú của hai quán Không, Giả ở trước. Vì Trung đạo Diệu quán chẳng làm tan hoại không, giả; không, giả chẳng rời Trung đạo, Ba tức một, một tức Ba, chẳng tiền chẳng hậu, chẳng đồng chẳng khác, nên gọi là Trung đạo.

Phật nhãn chẳng đồng với Nhục nhãn của phàm phu, cũng chẳng đồng với Thiên nhãn của Chư Thiên, chẳng đồng với Huệ nhãn của Nhị Thừa, Pháp nhãn của Bồ tát. Duy có Phật nhãn đầy đủ công dụng của bốn nhãn, năm nhãn gồm thấy trong một nhãn, mà không có một việc nào là chẳng biết, không có một sự gì là chẳng rõ, không có điều gì là chẳng nhìn tường tận, đó gọi là quán những giọt mưa ngoài hằng hà sa số thế giới vẫn biết được con số của nó, nên Phật gọi là Phật nhãn.

Có Kệ rằng :

**Thiên Nhãn thông phi ngại
Nhục Nhãn ngại phi thông
Pháp Nhãn duy quán tục
Huệ Nhãn liễu tri Không
Phật Nhãn như thiên nhật
Chiếu dị thể hoàn đồng.**

Dịch nghĩa :

*Thiên Nhân thông chẳng ngại
Nhục Nhân ngại chẳng thông
Pháp Nhân duy quán tục
Huệ Nhân rõ biết Không
Phật Nhân như thiên (ngàn) nhật
Chiếu Thể dị thành (thể) đồng.*

Tuy khắp chiếu tướng dị của mười Pháp giới sai biệt, nhưng sai biệt tức không sai biệt, thể nó trở về chỗ đồng. Không sai biệt mà sai biệt, chiếu dị tức giả; sai biệt mà không sai biệt, thể đồng tức không; không, giả bất nhị, tức Trung đạo quán. Phải biết :

Ba quán gom về một quán gọi là Diệu quán;

Năm nhãn gom về một nhãn gọi là Phật nhãn;

Ba trí gom về một trí gọi là Nhất Thiết Chứng trí (Tát Bà Nhã Hải, Phật trí). Nếu hành giả trụ ở quán này thì sức định, huệ được đồng đều, thấy Phật Tánh được tỏ rõ. Không tức là định, giả tức huệ, không, giả bất nhị tức là định huệ đồng đẳng.

Nhị Thừa thiên về Không.

Bồ Tát thiên về Giả.

Đến Phật trụ mới được không giả bất nhị, Trung đạo Diệu quán hiện tiền, thấy được Phật Tánh rõ ràng, an trụ vào bậc Đại Thừa.

Trong đây dẫn Kinh Pháp Hoa, ở Thí Dụ phẩm, dụ đồng ban cho Đại Xa (xe lớn), chính dụ cho hành nhân tu Viên Đốn chỉ quán. Kinh nói : "Xe lớn kia cao rộng, chỉnh trang bằng nhiều thứ báu.. cho đến... kéo bằng trâu trắng, sắc da láng lút, hình thể đẹp đẽ lạ thường, có sức rất khỏe, bước đi êm ái, nó mau như gió" Lại "Có nhiều nô bộc theo để thị vệ". Đây chỉ lược dẫn mà thôi.

Đại Thừa tức chỉ cho cỗ xe Đại Bạch Ngưu, dụ cho Diệu Ly Tam Đế Thật tướng; về thời gian (thụ) không có trước sau, về không gian (hoành) không có bờ mé, tức không tức giả, tức trung, đầy đủ "Bách giới Thiên Như", nên gọi là "Đại Thừa Bạch Ngưu", tức là dụ cho Xứng Tánh Diệu quán, nhân vì Lý Tam Đế do Diệu quán mà được hiển bày, nên nói "Kéo bằng Bạch Ngưu", tức là Đại Bạch Ngưu Xa Thừa (cỗ xe Đại Bạch Ngưu).

"An Trụ Đại Thừa" : Vô trụ mà trụ (Trụ chỗ vô trụ) gọi là an trụ, tức là gọi sự "Nhập Vận Lưu Nhập".

"Bước Đi Bình Chánh" (Hành bộ bình chánh : bước đi êm ái hay chững chạc) : là Viên quán tức chỉ tức quán, tức quán tức chỉ, định huệ chẳng hai, Thất Giác Chi (2) được điều hòa bình ổn.

"Nó mau như gió" (kỳ tốc như phong) : là dụ cho Viên quán xứng hợp với Pháp Tánh mà thực hành, nhập vận đi vào con đường vô công dụng. Lại cũng dụ cho đi trong tám con đường chơn chánh (Bát chánh đạo) (3), mau chóng đến Tát Nhã Bà Hải.

Phải biết, trong Chương Chứng Quả này nói về Chỉ quán được đem ra thực hành đó, mỗi mỗi đều chẳng đồng với Chương Chánh Tu đã nói :

Vì ở trước nói chính là phần Chứng duyên tu về trước, còn đây nói chính là phần Chứng xứng tánh chơn tu kiến đạo về sau. Cho nên dùng những lời nói "An Trụ Đại Thừa, tự nhiên lưu nhập v.v... duyệt giả chẳng nên hốt lược ! Trong chương này hoàn toàn thuyết minh công dụng cảnh giới đã được, và tán thán công đức ấy. Nếu luận về Pháp thực hành thì Chương Chánh Tu đã nói rồi, nếu duyệt giả thấy rõ được như thế, thì nghĩa ở văn sau nói và nghĩa của chín Chương trước đều được rõ ràng minh hiển, chẳng cần có sự lập lại thêm.

LỜI CHÚ

(1) Ba Bộ đại : *Huyền Nghĩa, Văn Cú, và Chỉ quán*, đều được *Kinh Khê Tôn Giả* sớ ký.

Năm Tiểu Bộ : *Quán Kinh Sớ, Quang Minh Huyền, Quang Minh Sớ, Quan Âm Huyền, Quan Âm Sớ*, đều được *Tứ Minh Tôn Giả* sớ ký.

(2) và (3) : *Về Thất Giác Chi và Bát Chánh Đạo*, xin xem lời chú trong *Kinh Viên Giác* của cùng dịch giả, trang 103.

LỜI THUẬT 160

Hành giả bấy giờ :

Thực hành hạnh Như Lai, vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, tức là dùng sức

của Như Lai mà tự trang nghiêm, được sáu căn thanh tịnh, vào cảnh giới Phật, đối với tất cả pháp đều không bị dính mắc, tất cả Phật Pháp đều hiện ở trước, thành tựu Niệm Phật tam muội.

LỜI GIẢNG

Đoạn văn này cũng dẫn Kinh để tán thán công đức của Sơ tâm chứng quả, từ trước đã tu Viên Đốn chỉ quán, an trụ Đại Thừa thì niệm niệm lưu nhập Tát Bà Nhã Hải, tức là "Làm hạnh Như Lai, vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai".

"Hạnh Như Lai" là không một hạnh nào là chẳng phải của Như Lai. Một Hạnh là tất cả hạnh, tất cả hạnh là một hạnh. Đến đây thì hành giả có thể hành động đồng với Như Lai, nên gọi là "làm Hạnh Như Lai".

"Mặc áo Như Lai" chính là Nhu hòa, Nhẫn nhục,

"Tòa Như Lai" : chính là "các Pháp không".

"Nhà Như Lai" chính là "Đại từ bi". Trong đây người ta cũng có phân biệt chẳng đồng :

Nhà Như Lai, nếu đứng về đồng thể tức Pháp thân, nếu đứng về độ chúng sanh tức Giải thoát, có thể khiến cho chúng sanh cùng vào chỗ đồng thể tức Bát Nhã.

Áo Như Lai (nhẫn nhục) lấy sự giá phúc (che hộ) làm nghĩa. Nếu là che hộ tức Bát Nhã, được che hộ tức Pháp thân, "hòa quang lợi vật" (chung dụng để làm lợi chúng sanh) tức Giải thoát.

Dùng "các Pháp không" làm chỗ an tọa (chỗ ngồi của Như Lai) cũng có chia ra năng tọa, sở tọa : Năng tọa tức Bát Nhã, Sở tọa tức Pháp thân, Thân và Tòa thâm hợp tức Giải Thoát.

Kinh nói : "Như Lai dùng áo mà che đố". Lại nói : "Một vai gánh vác". Lại nói : "Cùng với Như Lai chung ở, đây là thông ước về các bậc Thánh, tự lợi lợi tha, vì để nói đến "Y phục chỗ ngồi và nhà ở".

Pháp Hoa Văn Cú nói rằng : "Lợi vật lấy Từ Bi làm đầu, giao tiếp lấy Nhẫn Nhục làm nền, thuyết pháp lấy Vong ngã làm gốc". Lại nói : "Tất cả Thiện Pháp, Từ Bi là gốc, Nhẫn Nhục là bậc nhất, Đạo không có các tướng tối thượng". Đây đều là nói về công năng của Y, Tòa và Thất (y phục, chỗ ngồi và nhà ở). Ở đây nói : Hành giả "mặc áo Như Lai, vào nhà Như Lai, ngồi tòa Như lai" chính là hiển thị Niệm nhập vào dòng Thánh, chẳng phải là phạm phu, Tiểu thừa ở trước (ở trong Chương Chánh Tu) mà có thể so sánh được. Đó là dùng thứ trang nghiêm của Như Lai mà tự trang nghiêm. Thứ trang nghiêm của Như Lai không ngoài Phước Đức và Huệ Đức.

Lục Độ là Năng trang nghiêm.

Pháp thân là Sở trang nghiêm.

Năng, sở chẳng hai là Diệu trang nghiêm. Đứng về phương diện Chỉ quán thì :

Nhất Tâm Tam Quán là Năng trang nghiêm,

Nhất Cảnh Tam Đế là Sở trang nghiêm", nên Kinh nói rằng : "Phật tự an trụ trong Đại Thừa, như Pháp của Ngài đã chứng được là định lực Trang Nghiêm và Huệ Lực Trang nghiêm, lấy đó độ chúng sanh" chính là nghĩa ở đây nói vậy.

Chúng sanh đời Mạt Pháp, căn cơ thiển bạc, muốn tu "Nhất tâm tam quán", làm hạnh Như Lai, dùng phép trang nghiêm của Như Lai mà tự trang nghiêm, đó là việc rất khó; nếu tu Pháp Môn niệm Phật so ra dễ thành tựu hơn.

Chính lúc niệm Phật đó tức là "Nhất tâm tam quán" tự nhiên hiện tiền. Khi ấy, Sở niệm y như Sở Ngôn, Sở Ngôn y như Sở Niệm (ngôn hành hiệp nhất) tức là "Làm Hạnh Như Lai".

Chính khi niệm Phật, thường ôm lòng hổ thẹn, lại chẳng bị ngoại cảnh làm động tức là "Tu hành hạnh nhẫn nhục", tức là "Mặc áo Như Lai".

Khi niệm Phật, phát nguyện tự độ và độ người tức là "Nhà Đại từ bi",

Khi niệm Phật, niệm niệm cùng Phật tương ứng, xem tất cả là không, chẳng bị Thê trần trói buộc, tức là "Làm Tòa Như Lai".

Một câu Di Đà đủ vô lượng Quang Thọ. Quang tức Trí Đức trang nghiêm. Thọ tức Phước đức trang nghiêm. Một câu Di Đà tức là tu hành "Hạnh Như Lai", tức trang nghiêm Như Lai. Một câu Di Đà như Ma ni bảo châu, mặt nào cũng đều tròn. Một câu Di

Đà như nước cam lồ, giọt nào cũng ngọt. Nhưng người minh triết ở đời xin thử qua để thí nghiệm đó. Nói : "Sáu căn được thanh tịnh" là vì chúng sanh bọn ta, mắt bị sắc làm nhiễm, tai bị thanh là nhiễm, cho đến...Ý bị Pháp trần làm nhiễm. "Cái thấy" chẳng ra ngoài "sắc", "cái nghe" chẳng rời khỏi "thính" (tiếng), sáu căn đều chẳng thanh tịnh. Nếu hành nhân tu quán đến địa vị phần chứng tương tự : Sơ Tín tức đoạn kiến, hoặc, hiển Chơn lý. Nhị Tín đến thất Tín đoạn hết tư hoặc, chẳng bị sáu trần của tam giới làm nhiễm, bấy giờ sáu căn được hỗ dụng, mắt chẳng những "thấy sắc" mà còn "nghe tiếng", Lưỡi chẳng những "biết vị" mà còn có thể "Biết Pháp", nên "được sáu căn thanh tịnh" vào cảnh giới Phật. Nhưng cảnh giới Phật tức là ba quán không, giả, trung, viên ba đế lý tức là Cảnh giới đại tịch diệt.

Người xưa nói rằng : "Nếu người nào muốn biết cảnh giới Phật, phải làm sạch cái ý của mình cũng như hư không. "Lại nói" : Trở lại quán thế gian cũng như việc trong mộng". Thế là :

Đối với tất cả Pháp chẳng bị nhiễm trước,

Đối tất cả cảnh tốt chẳng sanh tham ái,

Đối tất cả cảnh xấu chẳng sanh chán ghét, hiểu suốt tốt xấu bình đẳng, thương ghét như một (nhất như). Đó gọi là : "Qua trong rừng trăm hoa, một cánh chẳng dính thân". Khi đó tất cả Phật Pháp đều hiện

ra trước mắt, thành tựu niệm Phật tam muội, tức là Nhất tâm tam quán, niệm niệm cùng Phật tương ứng, được đại tự tại.

LỜI THUẬT 161

An trụ trong Thủ Lăng Nghiêm Định tức là khắp hiện Sắc Thân Tam Muội, khắp vào mười phương Phật Độ, giáo hóa tất cả chúng sanh, nghiêm tịnh tất cả cõi Phật, cúng dường mười phương chư Phật, thọ trì tất cả Pháp Tạng của Chư Phật, đầy đủ các hạnh Ba La Mật, ngộ nhập địa vị Đại Bồ tát, bấy giờ cùng làm bạn ngang hàng với Đức Phổ Hiền, Văn Thù.

LỜI GIẢNG

Ở trước tu Niệm Phật chỉ quán tức là "làm Hạnh Như Lai, vào Nhà Như Lai" và "Thành tựu niệm Phật tam muội", phá Vô Minh và chứng cái lý của nó (Niệm Phật tam muội), rồi sau mới "An trụ Thủ Lăng Nghiêm Định".

Tiếng Phạn gọi là Thủ Lăng Nghiêm, Trung Hoa phiên là Kiện Tướng Phân biệt. Nghĩa là Bồ tát trụ trong tam muội này, thì đối với hành tướng của tất cả tam muội, nhiều, ít, cạn, sâu, đều có thể phân biệt biết rõ. Lại gọi là Kiên Cố Bất Hoại, nghĩa là trụ trong định này thì tất cả tà ma não loạn không thể phá hoại. Cũng gọi là Căn Bản Đại Định nghĩa là tất cả các định đều do đây mà được xuất sanh. Cũng gọi là Tam muội trung vương, nghĩa là vì đối trong các tam muội được đại tự tại.

Từ khắp hiện Sắc thân tam muội trở xuống..." : tức là từ Căn Bản Định mà hưng khởi đại dụng. "Khắp hiện", ví như một mặt trăng trên trời khắp in bóng ngàn sông, đó là :

**Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên."**

*(Ngàn sông có nước ngàn sông nguyệt,
Muôn dặm không mây muôn dặm trời)*

Chính là hiển thị Bồ tát trụ trong định này có thể đối với tất cả thế giới, ở trong một tâm, chẳng luận là lớn hay nhỏ, đều có thể hiện vào trong ấy cả. Nghĩa là Đông nhô lên Tây lặn xuống, Nam xuất Bắc nhập, không trước không sau đồng thời ứng hiện, sắc tướng rõ ràng, nên nói là "Khắp hiện", như 32 ứng thân của Đức Quan Âm Đại Sĩ người nên dùng thân nào để độ được thì hiện thân ấy để thuyết pháp, do đó Khắp vào Đông, Tây, Nam, Bắc, Tứ Duy Thượng Hạ, mười phương thế giới trong tất cả các quốc độ của Phật, giáo hóa vô lượng chúng sanh.

"Nghiêm Tịnh Tất Cả Cõi Phật" tức là trang nghiêm Tịnh Độ thành Phật.

"Cúng Dường Tất Cả chư Phật" là được Đại Phước Đức.

"Thọ Trì Tất Cả Chư Phật" là được Đại Trí Tuệ, tức là dùng Phước Đức, Trí Huệ hai môn, trang

nghiêm qua suốt các bỉ ngạn, nên nói là "Đầy đủ các Hạnh Ba La Mật", rồi sau ngộ nhập Đại Bồ tát Vị. Được gọi là Đại Bồ tát Vị tức là Khai, Thị, Ngộ, Nhập bốn mươi tâm : Trụ, Hạnh, Hướng, Địa. Đến đây thì cùng với Phổ Hiền, Văn Thù, v.v... các vị Đại Bồ tát làm bạn, ngang hàng với họ.

Hai Vị đại Bồ tát này, thường giúp Đức Thích Ca Văn Phật hành hóa ở thế giới Ta Bà cùng chúng sanh ở cõi này rất là có duyên, tuy thị hiện làm Bồ tát mà bốn địa của hai Ngài cùng với Như Lai không hai không khác.

Ấn Độ xưng là Bát Du Bát Đà, hoặc gọi là Tam Mạn Đa Bát Đà Ra; Trung Hoa thì gọi là Phổ Hiền. Nghĩa là ở chỗ cao nhất của Phục đạo (phục Hoặc), Thể Tánh châu biến gọi là "Phổ"; sau chót của đoạn đạo (đoạn Hoặc), gần với bậc Cực Thánh gọi là "Hiền".

Ấn Độ xưng là Văn Thù Sư Lợi, Trung Hoa xưng là Diệu Đức, cũng gọi là Diệu Kiết Tường, nghĩa là thấy Phật Tánh được rõ ràng cũng đồng như Diệu Đức, đầy đủ Pháp Thân, Bát Nhã, Giải Thoát không thể nghĩ bàn, nên gọi là Diệu Đức.

Văn Thù, Phổ Hiền là hai vị Đại Sĩ, trong các Kinh đều tôn xưng bậc Thượng Thủ Bồ tát. Có thể biểu thị cho Pháp :

1. Phổ Hiền tiêu biểu cho Như Lai Tạng Sở Tín,
Văn Thù tiêu biểu cho Tâm Năng Tín.

2. Phổ Hiền tiêu biểu cho Vạn Hạnh Sở Khởi, Văn Thù tiêu biểu cho Giải Năng Khởi.

3. Phổ Hiền tiêu biểu cho Pháp giới ra khỏi triền phược Sở Chứng, Văn Thù tiêu biểu cho Đại trí năng Chứng. Lại còn có sự dung nhiếp lẫn nhau.

Nếu Tín mà không Giải, Tín ấy là Vô minh,
Giải mà không Hành, giải ấy là Tà kiến,

Tín Giải Chơn Chánh mới hết vọng thành Chơn. Nếu rõ suốt được Văn Thù cùng Phổ Hiền chẳng hai Chơn trí cùng y nhau như một mặt gương chơn thật, ngay ở đó tức là Tỳ Lô Giá Na, Nhân đồng biển Quả, hai mà chẳng hai, thì năng tri cùng với sở tri địa vị kia, chúng ta có thể biết được.

Nay đây hành giả tu "Niệm Phật chỉ quán", thành tựu "Niệm Phật tam muội", tức có thể cùng với Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm, Di Lặc v.v... Các Đại Bồ tát làm người bạn nắm tay, thì địa vị của hành nhân không cần phải nói ta cũng có thể biết được rồi.

LỜI THUẬT 162

Thường trụ trong Pháp Tánh thân thì được Chư Phật tán thán thọ ký tức là trang nghiêm Đầu Suất Đà Thiên, thị hiện giáng thân vào thai mẹ, xuất gia, ngồi đạo tràng, hàng ma oán, thành Chánh giác, chuyển Pháp Luân, nhập Niết bàn, đối với mười phương quốc độ rớt rảo được tất cả Phật sự, đầy đủ được Chơn, Ứng hai thân. Đây là Sơ Phát tâm Bồ tát vậy.

LỜI GIẢNG

Trước đã cùng với các bậc Đại Bồ tát làm bạn ngang hàng thì việc phá vô minh, chứng Trung đạo cũng đã rõ rồi. Vô minh đã phá thì cùng với Trung đạo tương ưng, từ đây có thể thường an trụ trong Pháp Tánh thân tức là Thể Chơn Như Pháp Tánh thanh tịnh.

Phàm phu chúng sanh thì lấy ngũ ấm, tứ đại giả hợp làm thân.

Nhị Thừa thì lấy Ý sanh làm thân.

Bồ Tát thì có thể phân phá vô minh chứng Trung đạo thì cùng với Pháp Tánh làm thân. Vì cùng với tất cả Pháp làm tánh của mình, nên cũng gọi là Pháp thân. Nghĩa là thân Pháp Tánh này biến mãn thập phương, vô lượng vô biên, sắc tướng đoan chánh, tướng tốt trang nghiêm dùng vô lượng ánh sáng, vô lượng âm thanh khắp độ mười phương, nên gọi là Pháp tánh thân.

Nếu từ Thể khởi Dụng, lại thêm sức phương tiện, như sau Bát Tướng Thành Đạo, chẳng phải sanh mà hiện (thị hiện) sanh, chẳng phải diệt mà hiện diệt, biểu thị đồng với phàm phu, có tướng sanh tử.

Nay đây hành nhân có thể thường thường an trụ trong Chơn như Pháp tánh thân thì được mười phương chư Phật khen ngợi thọ ký. "Thọ" : là lời Thánh nói cho, "ký" : là quả và tâm ước định. Tức là Đức Như Lai vì các

vị Đệ tử, Bồ tát, và Thanh Văn thọ ký (trao cho lời ký định) làm Phật, đó chính như trong Kinh Pháp Hoa : "Ông A dật Đa, tương lai sẽ thành Phật, hiệu là Di Lặc v.v...". Ấy là "trang nghiêm Đẩu Suất Đà Thiên".

"Từ đoạn văn này trở xuống hai hàng rưỡi" là nói Bồ Tát trong Nhân Trang Nghiêm (sửa soạn, chuẩn bị) Bát tướng thì trên Quả có thể hiện ra tám tướng làm Phật.

Phạn Ngữ gọi là Đẩu Suất Đà, cõi này gọi là Tri Túc, là Đệ tứ Thiên của Lục dục Thiên có nội viện và ngoại viện khác nhau. Nội viện là chỗ của các vị Đại Sĩ Bồ xứ ở; Ngoại viện là chỗ của Thiên nhân trụ. Phàm các vị Bồ tát muốn thành đạo làm Phật, đều trụ ở nội viện của cõi Trời này để đợi thời cơ, nếu khi đến thời cơ thuận thực thì từ cõi Trời mà đến, giáng sanh ở nhân gian. Như cõi này thì Đẩu Suất nội viện là ngài Di Lặc Bồ Tát làm vị Đại Sĩ bồ xứ, nên Bồ tát muốn thành Phật phải ở nơi nhân địa mà trang nghiêm Đẩu Suất nội viện tức là nghĩa này.

"Thị hiện giáng thần vào thai mẹ" tức là Giáng sanh tướng. Trong có bao quát ba tướng nhập thai, trụ thai và xuất thai, nhưng có sự cách biệt giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa :

Đại Thừa thì cho rằng Đức Thế Tôn ở trong thai mẹ ngày ngày ba thời cùng các vị Bồ tát nói các Diệu Pháp, chỗ gọi là "trụ lâu các chiên đàn chuyển Đại Pháp Luân".

Tiểu Thừa thì cho rằng Bồ tát cưới voi trắng sáu ngày mà vào thai mẹ.

"Xuất Gia" : Như Đức Thích Tôn lúc 19 tuổi nửa đêm vượt thành là xuất gia tướng.

"Hàng ma tướng" : Đúng về Tiểu Thừa thì có, còn Đại Thừa thì không nói đến hàng ma, vì Tiểu Thừa chấp ma thật có, chẳng phải như Đại Thừa biết ma vốn không ma, đương thể như như, Ma Phật bình đẳng.

"Thành Chánh Giác" : Tức như Đức Thích Tôn ngày mùng tám tháng lập (1) (tháng 12) ở dưới cội Bồ đề, nửa đêm thấy vầng sao sáng, hoát nhiên (bất chợt) đại ngộ thành Đẳng Chánh Giác.

"Chuyển Pháp Luân" : Tức sau khi rời khỏi đạo tràng Bồ Đề thọ đến Lộc Dã Uyển, vì năm vị Tỳ Kheo ba lần chuyển 12 Pháp Luân, nói Sanh Diệt Tứ Đế, cho đến nói Năm thời Tám giáo.

Đây nói "Nhập Bát Niết bàn" : Tức là Nhập Diệt Độ, đây là một tướng sau cùng của tám tướng (2). Phải biết, chư Phật tuy hiện có sanh có diệt, có đến có đi, kỳ thật không có chỗ nào đến, đi cũng không có chỗ nào đi.

Nếu chúng sanh cơ duyên thuần thực thì chẳng phải sanh mà hiện sanh : Thị hiện giáng sanh, trụ thai, xuất thai... cho đến Chuyển Pháp Luân.

Nếu chúng sanh cơ duyên như củi đã hết thì lửa phải tắt, vì vậy chẳng phải diệt mà hiện diệt. Thế

mới biết, Chư Phật tuy thường thường hiện sanh, thường thường hiện diệt, đâu chẳng phải là vì chúng sanh. Đó chính là đến, nhân chúng sanh mà đến; đi, nhân chúng sanh mà đi. Như mặt trăng trên bầu trời in khắp hết ngàn sông, không đến mà đến, có thể ở trong mười phương thế giới quốc độ vi trần, thành tựu rốt ráo tất cả Phật sự đầy đủ Chơn, Ứng hai thân.

Chân thân là Chơn trí cùng với Pháp thân hiệp lại, nên gọi là Chơn thân. Vì vậy mà trong Khởi Tín Luận nói rằng : "Tự thể có Đại trí huệ sáng suốt chiếu khắp Pháp giới".

Ứng thân là ứng khắp vạn vật hóa đạo hiệp với chúng sanh, tùy theo tâm lượng của họ hiện ra chủng chủng thân, ví như một mặt trăng hiện vào mọi chỗ nước mà không có tướng đi tướng đến.

Kinh Kim Quang Minh nói rằng : "ứng với vật mà hiện hình như mặt trăng trong nước" là vậy. Nhưng có sự khác nhau giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa :

Đại Thừa như hiện ra tám muôn bốn ngàn tướng hảo và sát trần tướng hảo khắp đầy hư không, tức là Thế Tôn Đắc Thắng Ứng thân. Nếu để độ hàng Tiểu Thừa và nhân Thiên các cơ thì hiện ra thân Lão Tử Kheo tượng lục, tức là Liệt Ứng thân, Chơn thân như mặt trăng trên nền trời, Ứng thân như mặt trăng trong nước. Do vì Chơn thân như Thế, Ứng thân như Dụng: Thế thì bất biến, Dụng thì tùy duyên. Đã có Thế từ thể khởi Dụng thì chẳng biến

mà tùy duyên, toàn Chơn mà Khởi Ứng, nếu nhiếp dụng về thể thì tùy duyên mà thường chẳng biến, toàn Ứng tức Chơn, Chơn Ứng đầy đủ. Đây là Viên Giáo Sơ Phát Tâm trụ Bồ tát.

LỜI CHÚ

(1) "*Tháng Lạp*" (*Lạp ngoạt*) : *Lạp* vốn là tên cúng tế, xưa vào khoảng tháng 12 (tháng chạp) thì làm lễ tế cúng Tổ tiên, nhân đó người đời sau gọi tháng 12 là tháng Lạp.

Xét theo phong tục phổ thông của Trung Hoa thì tháng 12, nhà Hạ gọi là "gia bình", nhà Ân gọi là "thanh tự", nhà Châu gọi là "đại trá", nhà Hán gọi là "Lạp". Ta thường gọi tháng 12 là tháng chạp cũng bởi lẽ ấy. "Chạp" là Giỗ Chạp, là lễ tế trong tháng cuối năm. Chữ "Lạp" này cũng có nghĩa là săn bắn như chữ Lạp là đi săn, là săn bắt cầm thú để cúng tế tổ tiên, đây là tên của lễ tế thần cuối năm, nên Lạp cũng có nghĩa là "gần", tức là gần hết năm, cũng có nghĩa là "tiếp", là năm cũ và năm mới giao tiếp với nhau.

Trong Kinh dùng chữ "*Lạp Bát*" là chỉ cho ngày mừng 8 tháng 12, là Pháp Hội ngày Thành Đạo của Đức Thích Tôn.

(2) Về "*Bát tướng Thành đạo*", dịch giả xin tóm tắt để cho dễ nhận :

Phật Đà lấy việc Thành đạo làm trung tâm, thị hiện tướng trạng trong một thời kỳ từ trước đến sau,

gọi là "Tám tướng Thành đạo". Thành đạo tuy là một tướng trong tám tướng, nhưng mà chủ não trong tám tướng, nên đặc biệt nêu cũ cái tên Thành đạo. Các Kinh, Luận nói về Bát tướng thành đạo tồn một chẳng đồng; nhưng đại yếu có hai thuyết :

a) Đại Thừa Khởi Tín Luận nói :

- 1 Tướng Đầu Suất giáng hạ,
- 2 Tướng nhập thai,
- 3 Tướng trụ thai,
- 4 Tướng xuất thai
- 5 Tướng xuất gia
- 6 Tướng thành đạo
- 7 Tướng chuyển pháp luân
- 8 Tướng nhập diệt (Niết Bàn)

b) Tứ Giáo Nghi nói : Tứ Giáo Nghi của ngài Thiên Thai Đại Sư thì trừ cái tướng trụ thai thứ ba, thêm vào cái "tướng hàng ma" thứ năm là tám tướng :

1. Tướng Đầu Suất thiên giáng hạ,
2. Tướng thác thai,
3. Tướng xuất sanh
4. Tướng xuất gia,
5. Tướng hàng ma,
6. Tướng thành đạo,
7. Tướng chuyển pháp luân
8. Tướng nhập Niết bàn.

Xưa nay cho hai thuyết này là sự khác nhau giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa : tám tướng trước là Đại Thừa, tám tướng sau là Tiểu Thừa. Tuy nhiên, hai loại bát tướng này chỉ là khai hiệp chẳng đồng mà thôi chứ chẳng phải khu biệt giữa hai Thừa.

Phật Tổ Tổng ký : "Lời thuật nói : Đại Thừa khai trụ thai hiệp hàng ma vào thành đạo, Tiểu Thừa khai hàng ma hiệp trụ thai vào thác thai. Trụ thai thấy ở Khởi Tín Luận, hàng ma thấy ở Tứ Giáo Nghi. Nay xem Đại, Tiểu Thừa đều có văn nói về trụ thai và hàng ma như :

Hoa Nghiêm nói "Bồ Tát trụ trong thai mẹ rồi, thị hiện các tướng xuất gia, thành đạo v.v...". Đây là tướng trụ thai bên Đại Thừa nói.

Kinh Nhân Quả nói : "Bồ Tát" ở trong thai mẹ, đi, đứng, nằm, ngồi. một ngày sáu lần vì Chư Thiên, quỷ thần nói Pháp. Đây là tướng trụ thai bên Tiểu Thừa nói.

Phẩm Ly Thế Gian của Kinh Hoa Nghiêm nói "Bồ Tát xuất gia, thành đạo, hàng ma, chuyển pháp luân v.v...".

Kinh Diệu Lạc nói "bốn Đức đều có bốn tướng hàng ma" (bốn đức là thường, lạc, ngã, tịnh).

Hai chỗ dẫn trên, ấy là tướng hàng ma bên Đại Thừa nói.

Kinh Nhân Quả nói "đã hàng ma rồi, liền nhập định, khi sao sáng (minh tinh) xuất hiện được Tối chánh giác" Đây là tướng hàng ma bên Tiểu Thừa nói.

Vì muốn trung thực với hai lời văn khai hiệp của Khởi Tín Luận và Tứ Giáo Nghi nói về "Bát Tướng", nên phải chứng minh để được sáng tỏ.

LỜI THUẬT 163

Trong Kinh Hoa Nghiêm nói rằng : "Khi mới phát tâm liền thành Chánh Giác, rõ thấu được tánh chơn thật của các pháp, bao nhiêu Thân trí huệ do tha ngộ". Cũng nói "Bồ Tát Sơ Phát Tâm được Như Lai một thân hiện vô lượng thân". Cũng nói "Bồ Tát Sơ Phát Tâm tức là Phật".

Kinh Niết bàn nói "Phát tâm và cuối cùng, hai thời kỳ chẳng khác". Hai tâm như thế tâm trước là khó.

LỜI GIẢNG

Nay dẫn Kinh để minh chứng cho lời giải thích. Sơ Phát tâm trụ ở vị Bồ tát, có nghĩa là thể hiện Thân trăm cõi, Tám tướng Thành Phật.

Trong Kinh Hoa Nghiêm có câu : "ở thời kỳ mới Phát tâm bèn thành Chánh giác". Sơ tâm tức viên mãn được Đệ nhất Phát tâm trụ của Thập trụ, tức địa vị ban đầu của Biệt Giáo.

Trước trụ (thập trụ) đã đem hai hoặc kiến tư, trần sa đoạn hết, đến đây thì có thể phá được một phẩm vô minh đầu, chứng một phần Trung đạo, tức cùng với Chơn lý Pháp tánh tương ưng, nên có thể tác thành Phần Chứng Phật tướng. Làm Phật ở đây chính là Phật của bát tướng Thành đạo, chớ chẳng

phải cứu cánh lìa nhiễm Diệu Cực Pháp thân Phật, nên nói là "Khi mới Phát tâm liền thành Chánh giác". Hơn nữa, "rõ thấu được Tánh Chơn Thật của các pháp". Tánh Chơn Thật tức là Vô Tánh, Tánh của Vô Tánh tức là Như Lai Tạng Viên Giác Diệu Tánh. Ở đây nó thông nhân triệt quả, cũng có thể biết rõ hết thấy tất cả các tam muội, công đức, trí huệ cùng với Pháp thân đều ở trong tự tâm. Đây là pháp tự nhiên như vậy chẳng do tạo tác mà được, nên Đức Như Lai khi mới thành đạo, ba lần than "Lạ Thay". Chúng sanh khắp mặt đất đều có trí huệ đức tướng, nhưng hết thấy do vọng tưởng chấp trước mà chẳng tự chứng đắc, nên Phật Tánh người người sẵn đủ, ai ai cũng có, lý ấy hết sức rõ ràng.

Lại cũng nói : "Bồ Tát vừa phát tâm được Như Lai một thân, tác thành vô lượng thân". Một thân tức Pháp thân, vô lượng thân tức Ứng thân. Bởi khi viên Mãn Sơ trụ thì ba nhân đều phát, ba đức đều hiển :

*Chánh Nhân Phật Tánh phát, thành Pháp Thân Đức;
Duyên Nhân Thiện Tánh phát, thành Giải Thoát Đức;
Liễu Nhân Huệ Tánh phát, thành Bát Nhã Đức.*

Cũng nói "Sơ Phát tâm Bồ tát tức là Phật", đây cũng căn cứ vào Viên Mãn Sơ Trụ mà nói. Nhân nơi Sơ trụ thì có khả năng hiện thân trăm thế giới, Nhị trụ thì ngàn thế giới. Tam trụ thì muôn thế giới như thế cho đến vô lượng thế giới, mà mỗi thế giới đều được Bát Tướng Thành Phật, độ các hữu tình. Phải

biết, phạm phu khi bắt đầu phát tâm cũng được xưng là Phật, nhưng chỉ là Lý Túc Phật, chẳng phải Phật phần chứng, cứu cánh.

Kinh Niết bàn : bộ Kinh này được Đức Thế Tôn nói sau rốt, vào lúc nửa đêm. Tiếng Phạn nói là Niết bàn, Trung Hoa gọi là Diệt độ, nghĩa là "đại hoạn diệt hẳn, độ khỏi sanh tử" (dứt hẳn đại hoạn, ra khỏi sanh tử), chính là Pháp cứu cánh nên gọi là Niết bàn. Trong Kinh này Phật nói "Khi bắt đầu phát nhân tâm cho đến khi cứu cánh (rốt) cực quả, hai loại này không khác. Vì Sơ tâm chứng Thể Pháp thân, cũng có thể phân thân làm Phật, cho đến cứu cánh cũng chỉ chứng Pháp thân, cũng có thể phân thân làm Phật. Đây chính là hiển nhân tâm cùng quả giác chẳng hai.

Sơ tâm có khả năng làm Phật tức "Nhân trùm biến quả". Hậu tâm làm Phật không rời nhân tâm, tức là "quả suốt nguồn nhân".

Nói "hai tâm như thế, tâm trước là khó" : Nhân là nhân địa phát tâm, nhân địa phát tâm rất là chẳng phải dễ, giả sử phát tâm chỉ cầu vin thường chánh tín cũng rất không dễ dàng, nên cổ nhân nói "ngàn dặm lộ trình không thể nào ly khai được một bước tối sơ". Lại nói "cái nhà lầu cao muôn trượng từ nơi đất mà lên, nếu cái nền đất thật sự vững chắc thì ngàn tầng muôn tầng cũng theo đó được kiến lập". Bồ tát phát tâm cũng y như vậy, nếu tối sơ

phát được cái Chơn tâm viên thường thì con đường Chơn Bồ đề của 55 vị cũng từ đó mà ra, nên nói là :
"Hai tâm như thế tâm trước là khó".

LỜI THUẬT 164

Kinh Đại Phẩm nói : "Tu Bồ đề ! Có Bồ tát Ma Ha Tát, từ khi vừa phát tâm tức đã ngồi đạo tràng, Chuyển Chánh Pháp Luân. Phải biết là Bồ tát đó làm y như Phật vậy". Ở đây lấy việc Long Nữ hiến châu trong Kinh Pháp Hoa để làm bằng chứng.

Như thế các Kinh đều nói sơ tâm làm đủ tất cả Phật Pháp : Tức là "môn chữ A" trong Kinh Đại Phẩm. Tức là "Vì khiến chúng sanh khai Phật Tri Kiến" trong Kinh Pháp Hoa. Tức là "Vì thấy Phật Tánh nên trụ Niết bàn" trong Kinh Niết bàn.

Đã lược nói xong tướng sơ tâm Bồ tát nhân tu Chỉ Quán được chứng quả.

LỜI GIẢNG

Tiếng Phạn gọi là Ma Ha, đây phiên là Đại, tức là Đại Bồ tát trong hàng Bồ tát. Những vị Bồ tát này từ sơ phát tâm liền ngồi Đạo Tràng, chuyển bánh xe Chánh Pháp Tạng Giáo Tứ Đế. Phải biết, tức Đạo Tràng này Bồ tát làm y như Phật vậy. "Như Phật" là Tương tự Phật chứ chẳng phải Cứu Cánh Phật. Đây cũng là để hiển cái nghĩa "Sơ trụ viên phát ba nhân".

Lại Trong Kinh Pháp Hoa, ngài Văn Thù ở Long Cung giáo hóa được vô lượng chúng sanh, trong

đó có Long Nữ thiện căn mạnh mẽ, năm lên 7 tuổi sắp được thành Phật, đại chúng tại hội thấy đều nghi hoặc. Vì người nữ, chính là mang cái thân ngũ lậu, có năm điều chướng không thể thành Phật, làm sao Long Nữ 7 tuổi mà có thể thành Phật được ?

Khi ấy, Long Nữ liền đem chuỗi anh lạc đang đeo ở cổ, cỡi ra dâng lên Đức Thế Tôn, rồi day qua hỏi ngài Xá Lợi Phất : Tôn giả thấy chuỗi anh lạc vừa rồi tôi dâng cúng Đức Phật có mau không ?

Ngài Xá Lợi Phất đáp : Rất mau !

Long Nữ khi ấy tức thời qua thế giới Vô Cấu ở phương Nam thành Phật, độ chúng sanh.

Sự thành Phật này tùy thời gian có mau chóng như thế, nhưng vẫn có đủ Bát Tướng Thành Đạo, đây là Phật Sơ Phát tâm trụ.

Ở trên, dẫn các Kinh để làm chứng cứ, đều là nói "Sơ tâm đầy đủ tất cả Phật Pháp". Tức như : Khởi đầu là môn chữ A cuối cùng là môn chữ Trà trong Kinh Đại Phẩm, chính là dụ cho 42 (bốn mươi hai) vị, tức là "Vì khiến chúng sanh Khai Phật Tri Kiến" trong Kinh Pháp Hoa; tức là "Vì thấy Phật Tánh, trụ Đại Niết bàn" trong Kinh Niết bàn. Tuy nói là Khai Phật Tri Kiến mà Thị, Ngộ và Nhập, cũng đã bao gồm trong đó. Tuy nói Thấy Phật Tánh để thuyết minh sơ tâm chứng đạo, mà hậu tâm của nó cũng đã bao gồm trong đó, nên nói rằng : "Từ Sơ Phát tâm tức đầy đủ tất cả Phật Pháp".

Đến đây đã lược nói xong về hành tướng của Sơ tâm Bồ tát nhân tu Chỉ Quán mà chứng được Phần quả.

LỜI CHÚ

"Thân nữ là thân ngũ lậu" : Ngũ lậu thì chưa tìm thấy, trong Kinh Pháp Hoa chỉ nói : "Nữ thân cấu uế, phi thị pháp khí". Còn "Năm điều chướng" là :

- 1) *Chẳng được làm Phạn Thiên Vương,*
- 2) *Chẳng được làm Đế thích*
- 3) *Chẳng được làm Ma Vương*
- 4) *Chẳng được làm Chuyển Luân Thánh Vương*
- 5) *Chẳng được làm Phật.*

Chữ "A, Tự môn trong Kinh Đại Phẩm" : Khởi đầu bằng chữ "A" đến chữ cuối là chữ "Trà", tổng cộng có 42 chữ gọi là Tứ Thập Nhị Tự Môn hay Tứ Thập Nhị Quán Môn, vị nào muốn được tường tận thì nên tìm xem bộ Kinh Tứ Thập Nhị Tự Quán Môn, bộ Kinh này gọi đủ là : Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhập Pháp Giới, phẩm Tứ Thập Nhị Tự Quán Môn, 1 quyển, do ngài Bất Không dịch, trong đó có nêu đủ Kinh Văn và 42 Phạn Tự.

LỜI THUẬT 165

II. Hậu Tâm Chứng Quả :

Kế đây là nói Tướng Hậu Tâm Chứng Quả. Cảnh giới của Hậu tâm chứng được thì không thể biết, nhưng nay sớ tằm trong Kinh Giáo đã nói, hoàn toàn không rời hai Pháp chỉ quán.

Vì có sao ?

Như Kinh Pháp Hoa đã nói "Ân cần khen ngợi trí huệ của Phật" là nghĩa của Quán. Đây tức là dựa theo Quán để nói về Quả vậy.

Kinh Niết bàn rộng biện một trăm câu Giải Thoát để giải thích Đại Niết bàn, Niết bàn là nghĩa của Chỉ để nói về Quả vậy.

LỜI GIẢNG

Trước là nói về Sơ tâm chứng Phần Chứng quả, sau là nói về Tướng hậu tâm chứng Cứu cánh quả. "Sau" là đối với "trước" mà nói, tức là nhất tâm tối hậu vậy, nhưng cũng có thể đáp đối lẫn nhau mà luận hậu tâm, như Nhị trụ đối với Sơ trụ là hậu tâm, Tam trụ đối với Nhị trụ là hậu tâm. Bởi vậy mới nói là sơ địa chẳng biết việc của nhị địa, Đẳng giác chẳng biết việc của Diệu giác. Ngài Trí Giả Đại Sư chỉ là "Vị cư ngũ phẩm" làm sao có thể biết được "cảnh giới sở chứng của hậu tâm" (nên Ngài nói "Cảnh giới của hậu tâm chứng được thì không thể biết"), đã không thể biết thì làm sao bảo Đại Sư đem chỗ sở chứng của mình cùng suy cứu chỗ đã nói của Thánh Giáo Lượng ! Nhưng cái Hạnh năng chứng không rời Chỉ quán, cái Quả sở chứng cũng không rời Chỉ quán. Chỗ gọi là "Cái nhân Đại Thừa chính là chỉ quán, cái quả Đại Thừa cũng chính là chỉ quán", như thế suy xét Giáo Pháp đã nói mới không lầm lẫn được.

Tại làm sao ? Vì đề xuất : Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Thế Tôn từ Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội, an tường mà khởi, liền nói trí huệ của Chư Phật thậm thâm vô lượng. Môn trí huệ đó khó hiểu khó nhập, và ân cần khen ngợi Pháp môn phương tiện vô lượng mà chỗ được trở về chỉ là một. Độ chính là *"Phượng tiện hữu đa môn, quy nguyên vô nhị lộ"*.

Đã nói "Bất nhị" còn nói "Vô lượng phương tiện", đây tức là nói cái nghĩa của Quán. Vì Quán dùng Văn tự Bát Nhã mà khởi ra "Quán chiếu Bát Nhã", do Quán chiếu Bát Nhã mà thâm nhập "Thật tướng Bát Nhã. Văn tự như thuyền bè, Quán chiếu như người điều khiển, Thật tướng như bể ngạn (bờ giác). Đây là đứng về quán để nói Cực quả.

Kinh Niết bàn rộng biện một trăm câu giải thoát để giải thích Đại Niết bàn, Niết bàn là nghĩa của Chỉ. Phẩm Như Lai Tánh thứ hai mươi bốn trong Kinh Niết bàn, ngài Ca Diếp Bồ tát ân cần thưa thỉnh Đức Thế Tôn vì Đại chúng rộng nói lại cái nghĩa Đại Niết bàn, Phật vì đó rộng biện, cộng có 100 câu, mỗi mỗi khác nhau, thấy đều hiển nghĩa chơn thật giải thoát của Đại Niết bàn, nhưng văn tự rất phiền không thể nào thuật hết, đây chỉ lược chép một vài ý để cung cấp tài liệu tham khảo cho duyệt giả.

Trong Kinh, Đức Thế Tôn gọi ngài Ca Diếp nói rằng : "Thiện Nam tử ! Chơn giải thoát là viễn ly tất

cả trời buộc; nếu Chơn giải thoát ly khai các pháp trời buộc thì không có sanh, cũng không hòa hiệp, ví như cha mẹ hòa hiệp sanh con. Chơn giải thoát thì không như thế, thế nên Chơn giải thoát gọi là "bất sanh. Ca Diếp ! Ví như đề hồ, tánh nó thanh tịnh, Như Lai cũng vậy, chẳng nhân cha mẹ hòa hiệp mà sanh, Tánh của Như Lai thanh tịnh sở dĩ thị hiện có cha có mẹ là vì muốn hóa đạo chúng sanh. Ca Diếp ! Phải biết Chơn giải thoát tức là Như Lai. Như Lai và Giải Thoát không hai không khác. Ví như các hạt giống sau tháng xuân, được khí hậu ấm áp rồi tìm các phương tiện để xuất sanh, Chơn giải thoát thì chẳng vậy... cho đến câu cuối lại nói : "Chơn giải thoát đoạn các tướng tham của các cõi, tất cả trời buộc, tất cả phiền não, tất cả sanh tử, tất cả nhân duyên, tất cả quả báo, giải thoát như thế tức là Như Lai, Như Lai tức là Niết bàn. Tất cả chúng sanh vì sợ sanh tử, phiền não, nên thọ ba quy y, như đàn nai sợ người thợ săn mà được xa lìa. Nếu nhảy được một nhảy thì dụ cho được một quy y, như thế nhảy được ba nhảy thì dụ cho ba quy y, do vì ba nhảy mà được thọ sự an lạc. Chúng sanh cũng vậy, sợ bốn ma và bọn thợ săn hung ác, nên thọ ba quy y, nhân vì ba quy y mà được an lạc. Người thọ an lạc tức Chơn giải thoát, người Chơn giải thoát tức là Như Lai. Như Lai tức là Niết bàn, Niết bàn tức là Vô tận, Vô tận tức là Phật Tánh, Phật Tánh tức là Quyết định, Quyết định tức là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề".

Đức Như Lai tuy dùng hai loại diệu biện là Từ Vô Ngại và Nghĩa Vô Ngại, để giải đáp nhiều đến 100 câu, rốt ráo đối với Chơn nghĩa giải thoát của Niết bàn, vậy mà vẫn còn chưa cùng tận, chẳng qua chỉ thủ đắc cái nghĩa của nó mà thôi, kỳ thật không có thể đem cái gì để làm ví dụ. Như đem mặt trăng để dụ cho cái mặt thì không thể nào tìm được con mắt hay chân mày của cái mặt, đem Tuyết Sơn (núi Tuyết) để ví cho con voi thì không thể nào tìm được cái đuôi và ngà của con voi, nên Đại Niết bàn giải thoát không thể đem một trăm câu mà biện hết được.

Niết Bàn sở dĩ đứng về Chỉ để nói quả, nhân vì chữ "Niết" của nó là "Bất sanh", chữ "Bàn" là "Bất diệt"; bất sanh bất diệt tức là Chỉ, Chỉ tức là nghĩa của định, nên Niết bàn dùng Chỉ để thuyết minh Cực quả vậy.

LỜI CHÚ

"Vị Cư Ngũ Phẩm"; ngũ phẩm là "năm bậc" xuất xứ từ Phân Biệt Công Đức phẩm của Kinh Pháp Hoa (Phẩm thứ 17), là đệ tử sau khi Đức Như Lai diệt độ, nói về công đức của năm bậc, vị được năm bậc công đức này là Ngũ Phẩm Đệ tử Vị, thứ nhất trong tám Vị của Viên Giáo và cũng là Vị Quán Hạnh tức trong Lục Túc Vị của Viên Giáo. Ngài Thiên Thai Đại Sư hiện đã lên được Vị này, nên nói là "Vị Cư Ngũ Phẩm". Ngũ Phẩm là :

1. *Tùy Hỷ Phẩm* : Nghe Pháp Thật tướng mà Tin, Hiểu, và Tùy Hỷ. Kinh nói : "Nhuộc văn thị Kinh nhi bất hủy tử khởi tùy hỷ tâm, đương tri dĩ vi thâm tâm giải tướng" (Nếu người nghe Kinh này mà không chê bai, khởi tâm tùy hỷ, phải biết đó là tướng đã được tin, hiểu sâu sắc).

2. *Độc Tụng Phẩm* : Lại còn đọc tụng Kinh Pháp Hoa để giúp cho quán hạnh và trí giải. Kinh nói : "Hà hướng đọc, tụng, thọ trì chi giả" (Hướng gì người đọc, tụng, thọ trì Kinh Pháp Hoa).

3. *Thuyết Pháp Phẩm* : Tự nói chỗ hiểu biết của mình để dẫn Đạo, lợi ích cho kẻ khác. Kinh nói : "Như Lai diệt hậu nhuộc hữu thọ trì, độc tụng, vì tha nhân thuyết" (Sau khi Như Lai diệt độ, nếu có người thọ trì, đọc tụng, vì người khác diễn nói).

4. *Kiểm Hành Lục Độ Phẩm* : Gồm tu Sáu Độ để giúp cho quán tâm. Kinh nói : "Hướng phục hữu nhân, năng trì thị Kinh, Kiểm hành Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Nhất Tâm, Trí Huệ". (Hướng lại có người có thể trì Kinh này, và gồm tu Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định (Nhất tâm) và Trí Huệ).

5. *Hành Chánh Lục Độ* : chánh thức chuyên tu Sáu Độ để tự hành và hóa tha, sự lý đầy đủ, Quán Hạnh chuyển thắng. Kinh nói : "Phục năng thanh tịnh trì giới dĩ nhu hòa giả nhi cộng đồng chỉ, nhẫn nhục vô sân, chí niệm kiên cố, thường quý tọa thiền,

đắc chư thâm định, tinh tấn dũng mãnh, nhiếp chư thiện pháp, lợi căn trí huệ, thiện đáp vấn nạn" (Lại có thể trì giới thanh tịnh, cùng người nhu hòa mà chung ở, nhẫn nhục không sân, chí niệm vững chắc, thường quý trọng việc ngồi thiền, được các thứ thâm định, siêng năng dũng mãnh, theo nhiếp các pháp lành, trí huệ lanh lợi, khéo đáp các lời vấn nạn). Xin xem lược biểu Bát Vị phối Lục Túc :

- | | | | | |
|--|----------------|------------|--------------|-----------------|
| 1. Ngũ phẩm đệ tử Vị | → | Ngoại phạm | → | Quán Hạnh Túc |
| 2. Thập Tín Vị (Lục căn thanh tịnh) - Nội phạm | → Tương Tợ Túc | | | |
| 3. Thập Trụ Vị | → Thánh sơ | | } | → Phần Chơn Túc |
| 4. Thập Hạnh Vị | | | | |
| 5. Thập Hồi Hướng Vị | | | | |
| 6. Thập Địa Vị | | | | |
| 7. Đẳng Giác Vị | → Nhân tu | | | |
| 8. Diệu Giác Vị | → Quả Vị | → | Cửu Cảnh Túc | |

Đây là vị thứ của Viên giáo. Viên giáo của Pháp Hoa dùng Lục túc làm vị thứ, mà dùng vị của Phần chơn (chứng) túc rất là dài, lại mượn quả vị ở bên Biệt giáo làm phẩm trật. Trong tám vị, trước một vị là từ Kinh Pháp Hoa, sau bảy vị là y theo Kinh Anh Lạc.

LỜI THUẬT 166

Nên nói rằng : "Đại Bát Niết bàn là Thường Tịch Định". Định là nghĩa của Chỉ.

Trong Kinh Pháp Hoa, mặc dầu đứng về quán để thuyết minh quả là nhiếp về Chỉ, nên nói rằng

***"Tướng Thường Tịch diệt của Cứu Cánh Niết bàn
rốt ráo quy về không".***

***Trong Kinh Niết bàn, tuy ước về Chỉ để nói
Quả là nhiếp về Quán, nên lấy Tam Đức làm Đại
Niết bàn.***

***Trong hai bộ Đại Kinh này, mặc dầu lời văn
xuất một chỗ đồng, nhưng đâu chẳng cùng ước
về hai môn Chỉ quán, và căn cứ vào hai Pháp
định, huệ để thuyết minh về Cực Quả ?***

LỜI GIẢNG

Hai chữ "Niết Bàn" (Nirvāṇa) chỉ là lược xưng, nếu nói cho đầy đủ thì phải gọi là Bát Niết bàn Na (Parinirvāṇa Ba Rị Nặc Phược Nẫm) tức là Bất sanh bất diệt.

Chữ "Đại" là dịch nghĩa hai chữ Ma Ha, nghĩa là Ma Ha Bát Niết bàn Na, tức là Đại Niết bàn, là Cứu Cánh Bất sanh bất diệt. Sở dĩ cần phải gọi là Thường tịch định, nhân vì trong Tiểu Thừa Giáo cũng có bất sanh Bất diệt, nhưng họ không thể xưng là Thường tịch định được, vì chỗ liễu thoát sanh tử của họ chỉ mới giải quyết được một nửa, đoạn phiền não cũng chỉ mới đoạn được một nửa, chỉ riêng bậc Đại Thừa mới qua khỏi hai loại sanh tử và diệt được ngũ trụ phiền não.

Phải biết, niệm một câu Di Đà cũng tức là Thường tịch định, do vì nó có đủ hai phần sự và lý nhất tâm bất loạn. Chúng sanh trọn ngày vọng tưởng điên đảo, nên ở trong chỗ không sanh diệt mà

vọng thấy có sanh diệt, như lấy tay sờ mắt thấy hoa trong không, không thể nào được Thường tịch định; nếu đem một câu Hồng Danh trì đến sự nhất tâm bất loạn, thì chẳng bị kiến tư làm động, nếu có khả năng trì đến Lý nhất tâm bất loạn thì chẳng bị vô minh, trần sa làm động. Như thế chúng ta biết ngay "Vô Thượng Bát Niết bàn, Cứu Cánh thường tịch định, tức là một câu Di Đà đều được gồm đủ".

Sở dĩ nói định vì định là nghĩa của Chỉ, nên trong Kinh Pháp Hoa Đức Thế Tôn ân cần khen ngợi phương tiện, đứng về Quán mà nói quả, vì trong quán có gồm nhiếp Chỉ, nên Kinh Văn nói rằng "Cho đến cứu cánh Niết bàn và Thường tịch diệt tướng rốt cuộc đều trở về không". Câu này chính hiển trong quán có đủ Chỉ.

Tại làm sao ? Vì Cứu Cánh Niết bàn tức Chỉ, Thường tịch diệt tướng cũng là Chỉ, đều quy hết về không, vì không cũng thuộc chỉ, nên nói "Trong quán có đủ chỉ". Trong Niết bàn, tuy đứng về giải thoát, dùng Chỉ thuyết minh quả, nhưng ở bên trong đã nhiếp về quán rồi, nên lấy Tam Đức làm Đại Niết bàn. Niết bàn có ba loại, đó là :

1. Viên Tịnh Niết bàn : tức Bát Nhã Đức,
2. Phương Tiện Thanh Tịnh Niết bàn : tức Giải Thoát Đức,
3. Tự Tánh Thanh Tịnh Niết bàn : tức Pháp Thân Đức.

Pháp Hoa và Niết bàn Kinh, hai Đại Kinh này, vẫn nói "tuy lại có xuất có một chẳng đồng, xuất thì rõ ràng, một tức ẩn kín, mà trong hai loại Kinh quán có Nhiếp chỉ, Chỉ có nhiếp quán, song cả hai đều đứng về hai môn Chỉ quán để biện chỗ cứu cánh, và căn cứ vào hai Pháp định, huệ để minh Cực quả. Vì là nơi Nhân của nó (Sơ tâm) là Chỉ quán, mà ở nơi Quả của nó cũng là Chỉ quán vậy.

LỜI CHÚ

Ngũ trụ phiên nào : Còn được gọi là ngũ trụ, ngũ trụ địa, hay ngũ trụ địa hoặc. Phiên nào có bốn và mạt. Bốn là căn bốn, mạt là chi mạt. Phiên nào căn bốn có khả năng sanh ra phiên nào chi mạt, nên gọi là trụ địa. Theo trong Đại Thừa Nghĩa Chương (ngũ bốn) nói "Bốn là chỗ y của mạt, nên gọi đó là trụ. Bốn có khả năng sanh ra mạt, nên gọi đó là địa. Phiên nào trụ địa có chia làm năm loại như sau :

1. *Kiến Nhất Xứ Trụ Địa : là thân kiến v.v... kiến hoặc của tam giới. Khi được nhập Kiến đạo thì được ở một xứ nên nói là Kiến nhất xứ.*

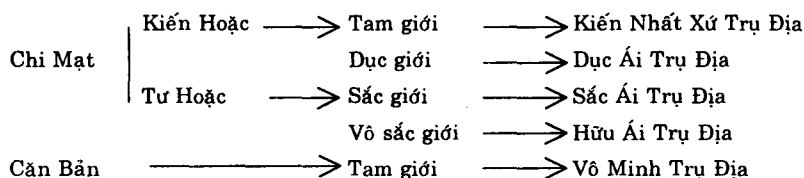
2. *Dục Ái Trụ Địa : Trong phiên nào của dục giới, trừ kiến và vô minh, trong đó cái lỗi ái trước rất nặng, nên lấy cái tên Ái để tiêu biểu.*

3. *Sắc Ái Trụ Địa : Trong phiên nào của Sắc giới, trừ kiến và vô minh, trong đó cái lỗi Ái trước rất nặng, nên đặc biệt lấy cái tên ái để tiêu biểu.*

4. *Hữu Ái Trụ Địa* : Trong phiên não của Vô sắc giới, trừ kiến và vô minh, trong đó cái lỗi ái trước rất nặng, nên lấy cái tên Ái làm tiêu biểu. Hữu ái là nghĩa hữu vi sanh tử. Ái của vô sắc giới đối với quả Báo sanh tử là sau rốt của ái trước, nên gọi là Hữu ái.

5. *Vô Minh Trụ Địa* : Là vô minh của tất cả ba cõi, vô minh là tâm thể si ám, không có huệ minh. Ấy là căn bản của tất cả phiền não nên riêng lập thành một trụ.

Biểu đồ tóm lược :



Trong Kinh Thắng Man thì định nghĩa chữ Trụ Địa như sau : "Năng sanh là địa, khiến cho sở sanh được thành lập, gọi là trụ".

Vậy :

Địa : Căn Bản phiền não sanh ra chi mạt phiền não,

Trụ : Chi mạt phiền não nương nhờ nơi căn bản phiền não mà được an trụ.

LỜI THUẬT 167

Hành giả nên biết, Sơ quả, Trung quả và Hậu quả đều không thể nghĩ bàn, nên Kinh Tân Quang Minh tân dịch nói rằng "Tiền tế Như Lai bất khả tư

nghe, trung tế Như Lai mỗi mỗi trang nghiêm, hậu tế Như Lai thường không phá hoại, vì đều ước về tu hai Tâm Chỉ quán để biện cái quả của nó.

Trong Kinh Ban Châu Tam Muội có bài Kệ nói :

*Chư Phật từ tâm được giải thoát,
Tâm ấy thanh tịnh tên vô cấu,
Năm đường sạch hết chẳng thọ thân,
Hữu học do đây thành đại đạo.*

LỜI GIẢNG

Câu "Hành giả nên biết Sơ quả, Trung quả và Hậu quả không thể nghĩ bàn":

Sơ quả là Sở Phát tâm trụ, phá một phẩm vô minh, có khả năng phân thân một trăm thế giới, tám tướng làm Phật, nên không thể nghĩ bàn.

Trung quả, từ Nhị trụ đến Thập trụ, cho đến trải qua 41 (bốn mươi một) Vị Thập Hạnh, Thập Hưởng, Thập Địa và Đẳng giác, ở trăm ngàn vạn ức thế giới phân thân làm Phật, nên không thể nghĩ bàn, vì trong quá trình này hành giả phá được bốn mươi một phẩm vô minh.

Hậu quả, tức quả vị Diệu giác, chứng Cứu Cánh Cự quả. Đến đây vô minh phá hết, cấu nhiễm trừ xong, hoàn toàn lên đến chóp đỉnh của núi Niết bàn, vĩnh viễn trừ biệt cha mẹ vô minh. Đó chính là Tam Giác Viên Mãn, Vạn đức cụ bị, tròn đầy trọn vẹn A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề thành Đẳng Chánh giác, nên gọi là "Bất tư Nghì".

Sơ, Trung, Hậu ba quả đều là Pháp vô sanh cứu cánh, không thể dùng tâm suy nghĩ, không thể dùng lời bàn luận, "Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt", cử tâm tức sai, động niệm liền trái, nên nói là "Bất tư Nghì".

"Kim Quang Minh" là tên của một bộ Kinh. Bộ Kinh này có hai lần dịch, bản dịch sau gọi là tân dịch.

Kinh Kim Quang Minh tân dịch nói rằng "Tiền tế Như Lai không thể nghĩ bàn,... cho đến hậu tế Như Lai thường không phá hoại không thể nghĩ bàn". Như Lai tức là Phật, phân ra sơ, trung và hậu, ba thời kỳ (Tam tế) :

Tiền Tế Như Lai (Như Lai ở giai đoạn đầu) không thể nghĩ bàn, tức chỉ cho "hiện tại phần phụ" cho đến "quyên, phi, nhuyển, động" (loài bò, bay, máy, cựa), tất cả chúng sanh, mặc dầu bị tình thức làm mê hoặc, nhưng trong Bốn Tánh mỗi mỗi đều có đủ Chơn Như, Diệu Giác, Minh Tánh, Tam Đại Tam Đức của Chư Phật, không có cái nào là không đầy đủ, chẳng hề thiếu sót cái gì, đâu có thể nghĩ bàn được ư ? Cho nên ngài Thường Bất Khinh Bồ tát thường gọi mọi người mà nói rằng : "Ta chẳng dám khinh các Ông, các Ông đều sẽ làm Phật". Chúng ta là phàm phu đâu nên dùng tâm lượng tình thức ra để đo lường chúng sanh, lấy con mắt trâu dê ra mà xem thị chúng sanh.

Trung Tế Như Lai tức là một số người tu tâm, có khả năng nghiên cứu giáo lý của Phật, tấn tu

thắng đạo, tức đã có bao nhiêu công đức trang nghiêm như "các điều ác chẳng làm, các điều thiện vâng làm". Phàm việc nào có lợi ích không bao giờ chẳng khởi tâm tùy hỷ. Đây tức là Duyên nhân công đức thuộc phước đức trang nghiêm, nếu nghe Kinh thánh Pháp, nghiên cứu diệu nghĩa tức Liễu nhân công đức thuộc trí huệ trang nghiêm. Dùng duyên, liễu, hai nhân để trang nghiêm cho Chánh nhân Phật Tánh, tức là Trung tế Như Lai vậy.

Hậu Tế Như Lai, tức Quả Vị Cứu Cánh, cũng tức là Vô thượng Sĩ, như Đức Thích Ca, Di Đà, Dược Sư v.v... không còn một quả nào trên nữa. Đến đây thì Phước đức trang nghiêm tức là Thủ Lăng Nghiêm định kiên cố bất hoại, Trí đức trang nghiêm tức là Thật tướng diệu trí, Bình đẳng đại huệ, nên nói rằng "Thường không phá hoại".

Nếu Tam Tế Như Lai đứng về Lục tức để phân phán giải thích, thì ;

Tiền Tế Như Lai đã chẳng tu hành lại chẳng nghe Pháp, tuy có Phật Tánh mà cũng như không, đây chỉ là Lý tức Như Lai, chỗ gọi là "Chơn Như có cấu nhiễm, Pháp thân trong triền phược"

Trung Tế Như Lai đã có nghe Kinh nghe Pháp, tu phước tu huệ, tức là Như Lai danh tự cho đến Phần Chứng tức.

Hậu Tế Như Lai tức là Cứu Cánh, tức là Như Lai.

Vị tuy có ba, nhưng đều dùng Chỉ quán hai tâm để biện minh cực quả, nhưng hai tâm Chỉ quán chẳng rời một câu Di Đà. Tại làm sao ? Vì Vạn Đức Hồng Danh tức là quả. Tất cả các việc ở đời có quả nào mà không nhân, đó chính là "Nhân cai quả hải, quả triệt nhân nguyên" nhân, quả chẳng hai, trước sau như nhất, Quán chẳng rời chỉ, Chỉ chẳng rời quán.

"Ban Châu Tam Muội" tức là Thường hành Tam muội. Lấy 49 ngày làm một định kỳ, trong thời gian đó trước sau không ngồi không nằm, cũng gọi là Phật lực Tam muội. Nếu khi công phu Tam muội thành tựu thì lập tức Phật hiện ở trước.

Trong Bài Kệ của Kinh này có nói rằng "Chư Phật từ tâm được giải thoát".

Chư Phật tức Quá Khứ, Hiện Tại và Vị Lai ba đời, mười phương tất cả chư Phật, hết thấy đều từ trong "một niệm tâm tánh" mà được giải thoát, nếu ly khai ra ngoài tâm này mà riêng cầu có một cái sở đắc, sở chứng thì không có điều đó.

Lời xưa có nói "Diệu đạo của Chư Phật đều ở trong tâm hành của chúng sanh mà cầu". Tâm hành là vọng tâm của chúng sanh lưu động không ngừng nghỉ nên gọi là tâm hành.

"Tâm ấy thanh tịnh tên vô cấu" ;

Tâm của chúng sanh vốn tự thanh tịnh, vốn tự sáng suốt, tuy có phiền não mà tâm này chẳng bị

phiền não nhiễm ô, Thể nó nguyên là thanh tịnh trắng sạch, nên gọi là vô cấu.

"Năm đường sạch hết chẳng thọ thân" :

Năm đường là cõi Trời, cõi Người, Địa ngục, Súc sanh, A tu la, tức cũng bao quát vào trong năm đường. Chúng sanh tuy lưu lạc trong năm đường mà tự tâm vẫn y nhiên trong sáng thanh tịnh, chẳng thọ sắc thân ô uế làm nhơ bẩn, nên nói là "Năm đường sạch hết chẳng thọ thân".

Vì thế, người có ý chí y cứ vào tâm này mà tu tập Chỉ quán, thì có thể thành tựu được Phật đạo vô thượng Đại Thừa. Đó chính là : "Tâm ấy là Phật, tâm ấy làm Phật", tâm ấy là muôn Pháp, tâm ấy làm ra muôn Pháp".

Quán Kinh nói rằng :

"Biển Chánh Biến Tri của Chư Phật đều từ tâm mà sanh, nên đối với tâm này mà tu tập Chỉ quán thì nhất định được viên thành, nên nói là "Hữu học do đây thành đại đạo".

LỜI CHÚ

Tam đại : Khởi Tín Luận nói : "Thể đại, Tướng Đại và Dụng Đại".

1. Thể Đại : Thể Tánh của tâm chúng sanh Chơn Như, Bình đẳng, Không Tăng không Giảm, rốt ráo Thường Hằng.

2. *Tướng Đại : Tự Tánh của Tâm chúng sanh đầy đủ Đại trí, Đại bi, thường, lạc, ngã, tịnh v.v... tất cả công đức.*

3. *Dụng Đại : Thể Tánh của tâm chúng sanh có đầy đủ tất cả công đức. Trong thì ẩn sâu suốt đáy mà huân trừ vọng tâm, ngoài thì hiện Báo, Hóa, hai thân để dạy dỗ chúng sanh. Nhờ vào hai dụng nội, ngoại này khiến cho người mới tu thiện thế gian thì được thiện quả thế gian, sau tu thiện xuất thế thì sanh ra diệu quả xuất thế, tức là :*

Đệ Nhất là : Thể Tánh Chơn Như,

Đệ Nhị là : Đức Tướng Chơn Như,

Đệ Tam là : Tác Dụng Chơn Như.

Chữ "Đại" có nghĩa là Châu Biến, có nghĩa là Thắng, có nghĩa là Diệu, có nghĩa là Bất Khả Tư Nghì v.v... Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận còn nói :

1. *Thể đại, vì tất cả Chơn như, bình đẳng chẳng tăng chẳng giảm.*

2. *Tướng đại, vì Như Lai Tạng đầy đủ Tánh Công Đức.*

3. *Dụng đại, vì có khả năng sanh ra tất cả Nhân quả, thế gian và xuất thế gian.*



PHÂN LƯU THÔNG

LỜI THUẬT 168

Quyết mong (Thệ nguyện) cho người thực hành (Tu chỉ quán) phải trừ "Ba Chương" và "Năm cái". Giả như chẳng trừ thì dầu cho siêng năng dụng công, trọn không có điều lợi ích.

LỜI GIẢNG

Từ "Quyết mong người thực hành..." một đoạn, chính là lời dẫn dò chí thiết cuối cùng của ngài Trí Giả Đại Sư.

Hai chữ "quyết mong" (thệ nguyện) đủ nói lên Bi tâm của Đại Sư khẩn thiết tột cùng.

Quyết là để "chí thiết cái tâm, mong là để khẩn thành cái chí". Chỉ một mực mong cho hành giả tu học "Trừ ba chương, khử năm cái".

Ba Chương : là phiền não chương, nghiệp chương và báo chương. Vì có bao nhiêu thứ phiền não mà gây tạo ra bao nhiêu thứ nghiệp, vì có các thứ nghiệp này nên chiêu cảm quả báo sanh tử. Muốn trừ ba chương nhân vì ba chương này làm chương ngăn ba đức : phiền não chương chướng Bát nhã đức, nghiệp chương chướng Giải thoát đức, báo chương chướng Pháp thân

đức. Đây chính là "ba chương" chương "ba đức", nếu phá trừ chúng thì "tức ba chương" mà "hiển ba đức".

Năm Cái : tức là ở trước đã nói, tham dục cái, sân nhuế cái, thù miên cái, trạo hối cái và nghi cái. Vì có năm loại cái này mà làm cho tâm thanh tịnh của chúng ta bị che phủ. Giả sử chẳng trừ năm cái, thì dầu cho siêng năng dụng công, rốt cuộc cũng không được lợi ích gì. Ví như hồng nhựt (mặt trời) bị khói, bóng, mây, mù, và bàn tay của thần A Tu La che, thì không thể xuất hiện được, nên tất phải trừ bỏ năm loại chương (CÁI), mới chắc chắn có hiệu quả.

Toàn bộ "Chỉ quán" Cộng có mười chương mà chương nào cũng đều đem "Chỉ Quán Niệm Phật" để hiển chỗ cứu cánh của nó. Một hàng văn này tuy là lời dẫn dò chí thiết tối hậu của Đại Sư mà cũng có thể làm "Phần Lưu Thông", mong chư nhân giả đồng học Phật Pháp khi nghiên cứu duyệt đọc bộ này, xin cố gắng siêng tu Chỉ quán. Chỉ quán là gì ? Là chuyên môn thực hành niệm Phật.

Dịch xong tại chùa KHÁNH VÂN

Ngày 24 tháng 2 năm Nhâm Thân

(27 tháng 4 năm 1992)

Sa Môn HOÀN QUAN THÍCH GIẢI NẶNG

CHỮ KHÓ TRONG BẢN HÁN VĂN

Thảng : Giả sử

Lỗi lạc : Nhiều. Có vẻ tạp nhạp, tâm địa trong sạch sáng sủa.

Phàn lung : Cái lồng chim, dụ cho danh lợi trói buộc.

Cức : Kíp, cần kíp, nhiều lần.

Tiệt : Cái hào. Đào hào quanh thành cho kín.

Tĩnh : Thông minh, Tĩnh ngộ. Trong yên tĩnh mà không mê muội.

Tinh tinh : Cảnh giác, người minh bạch.

Lịch lịch : Phân biệt.

Minh minh : Minh sát, Minh cử những người có minh đức.

Thanh thanh sở sở : Túc thanh sở : rõ ràng, như chữ minh bạch, trạm nhiên, thâm tĩnh (Rõ ràng; vắng ngắt, lặng ngắt, sâu lặng)

Định : Tới, đến, dẫm, dất dấn.

Trưng : Chứng cứ.

Đẳng : Cái ghế ngồi.

Vụ : Con vịt (Có nơi đọc là Mục; Tên khác của con vịt). Mau, chạy mau, nghĩa như chữ vụ này...

Chiên : Cái cán cờ. Ấy, đấy, (dùng làm tiếng đệm)

Cử : Kênh, ngòi, chỗ nước chứa lại. lớn, lời hỏi :
Ai ? Cái gì ?

Khám phá : Xem thấu nội dung.

Huyền - sức : Lờ lẹt

Man : Các loại tơ lụa.

Đinh : Đang, (như : đình mặt pháp : đang thời
mặt pháp)

Đốn : Lần, bữa. (như : nhất đốn : một lần)

Thao thiết : Tên một giống ác thú. Ngày xưa
dùng làm tiếng riêng để gọi những kẻ hung ác, ham
ăn hốc uống.

Tàn : Làm tổn hại. Ác, xấu lắm. Thiếu. Còn dư lại.

Hồn hồn ngạc ngạc : Ngơ ngơ ngáo ngáo (ù ù
cạc cạc) Hình dung sự chất phác của nhân loại thời
kỳ thượng cổ.

Hồn phác : Hồn nhiên chất phác.

Lan mạn : Sóng tràn sóng cuộn, tràn ngập,
sóng bủa.

Căng : Nơm nớp, tả cái dáng kiêu dè, cẩn thận.

Chiên chiên căng căng : Đau đớn sợ hãi, dè dặt
lo sợ.

Sảng : Sai lầm.

Tùng : Sợ.

Khắc : Có thể. Được hơn. Tiết chế. Hết sức.

Phi lộ : Dem sự việc tỏ bày ra.

Niệm tự tại tư : Niệm niệm chẳng quên.

Tạt : Bức bách, đè ép.

Loan loan khúc khúc : Cong cong vèo vẹo.

Đầu tẩu : Phũ sạch. Loài chim gà chó giữ, rầy lông. Tinh thần phấn chấn.

Lãm : Nắm cả, bắt.

Khai (Giai) : Lau chùi.

Hy : Thừa thớt, ít.

Di : Vui vẻ. Dễ dàng.

Trùng : Cái mả cao.

Xiêm La : Thái Lan.

Khốc : Quá, lắm.

Hống phiến : Đánh lửa, rủ rê.

Khái : Đũa ăn.

Huyên táo : Tiếng ồn ào, la hét.

Mang mang lục lục : Nhiều việc lằng xằng lộn xộn.

Đương gia : Chính mình. Đảm đương việc gia đình.

Nhân yên : Khói do nhà người ta nấu cơm. Có nhà người ta thì nhất định có nấu cơm, mà có nấu cơm nhất định có khói. Vì vậy từ ngữ "Nhân Yên" chính là chữ "Nhân Gia" (nhà của người ta) để gọi riêng cư dân ở một địa phương.

Chỉ : Đá mài, đá to gọi là Lệ đá nhỏ gọi là chỉ.

Chỉ lệ : Dùi mài. Học vấn khắc khổ.

Như Hồ tương chỉ lệ : mài giũa cho nhau, gắng gỏi với nhau (ta quen đọc Để lệ)

Hạo : Trắng, sáng.

Mâu : Con người.

Lai : Liếc mắt, trông, coi.

Cổ : Chính là chữ Cổ này...

Phiệt : Xấu. Xấu ác.

Đôi : Đồ nát. Già suy.

Linh : Tuổi tác.

Như : Rễ quẩn, rễ cây quẩn nhau. **Nhự** : Ăn. Đo lường. Thúi nát.

Thử : Nước lã trong. Mồ hôi mướt ra. Rục rở. Ràn rụa nước mắt.

Tường : Giết, giết hại. tự tường là tự giết chết mình.

Loa si : Con ốc.

Bạng : Con trai (ngọc trai).

Cáp : Con nghieu.

Vân : Mất, rụng.

Phẫn : Tức giận, Uất ức quá. **Phấn** : Bực tức (lòng muốn hiểu mà chưa hiểu được đâm ra bực tức).

Nghiêm : Hình như, in như. có dáng nghiêm. Cung kính trang trọng.

Lệ : Mài. Dữ tợn. nghiêm khắc.

Kiền chùy : Chuông, mõ, bản, khánh v.v... ở trong chùa, để đánh làm hiệu lệnh.

Phát phẫn (Phấn phát) : Ra sức tiến lên, gắng sức.

Hy : Đùa bỡn. Chơi.

Áo : Hối hận. **Áo hối** : Trách mình.

Hước : Nói đùa. (Như hài hước)

Sấm : Nhô đầu ra. Xông vào.

Nghiệp : Sự đã rồi. việc đã trót.

Bình Tố : Nhất hướng. Tập quán bình thời. việc ngày xưa.

Triệt : cái vết bánh xe đi qua. Vết, dấu bánh xe.

Xóa : Ngã ba đường.

Mạch. Mạch nhiên : Bỗng nhiên, bỗng dưng (như chữ Hốt nhiên).

Lên ngựa : Siêu việt.

Trĩ : Đứng thẳng một mình **Đối trĩ** : đứng ngay đối nhau.

Cự : Đâu, Há, như chữ Khởi chẳng ngờ, như chữ Ná Ví như, như chữ Cầu.

Nhất khái : đồng nghĩa với chữ nhất tề hay nhất luật : Toàn bộ, đồng đẳng, đồng loạt, đồng một lượt.

Quán : Cái lọ (hủ) nhỏ.

Quánh : Hung ác. Tục tàn thô lỗ.

Lục : Lầy. Bó buộc.

Đĩnh : Trội cao, nhô lên. Thẳng. không chịu khuất tất. động.

Điện : Bình yên. Tiến cúng. Đặt để.

Thiết nhĩ : Cần nhất, cần thiết.

Uy di : Đi lượng. Đi xiên, đi xiên qua vẹo lại, đảo qua đảo lại. Mềm, ỉu rũ.

Sản : Phát cỏ, lấy liền phát cỏ.

Oai (Oa) : Méo lệch.

Liễm : Thu góp lại. Cất giấu. một âm là Liễm là tẩn Liễm khác với chữ Hán (bộ khiếm) là cho.

Bác : Bắt tay.

Yểm : Áp vào. Che đậy.

Hiệt : thôi, Nghỉ.

Xúc : Vội vàng, gấp

Nhu : Thuận theo. Uốn cong khúc gỗ lại.

Nhụ : Lấn lộn.

Thù : Tuyệt. Quyết ý. Rất.

Văn : Rối.

Nhi vi : Đã rồi. Là tiếng trợ = ngữ đưa hơi ra (dư Thanh từ).

Thị tắc, Tắc thị : đồng nghĩa : Lúc đó, chỗ đó.

Chiêu chương : Rõ ràng, Rực rỡ.

Thuyền : Cột, buộc, Kén, chọn.

Hủy : Tên gọi chung các thứ cỏ.

Những nhiên : y nhiên, y như vậy, cứ như vậy.

Lưu chú : Chảy rót vào.

Phân tế : Chừng hạn.

Phưng ngưng : Cái góc. phương vị.

Yển : Ngã ngựa. Nghỉ làm. Khốn đốn.

Tảng : Cái trán

Nại : Đè ép.

Am (Ảm, Ấm, Yểm) : Xanh đen.

Sáp : Mổ. Tả dáng loài chim ăn vật. cũng viết và cũng đọc Xiếp.

Bác Lạc (Thoát Lạc) : Rơi tuột. Vật dính lòng thông nửa trên nửa dưới.

Tấn nhập : Xuất nhập : Ra vào.

Niệm đầu : Ý nghĩ vừa khởi ở tâm.

Ky : Ràng giữ. Kiểm chế. (cũng đọc là Cơ)

Giảo : Ăn. Nhai, nghiền.

Hạch : nghiệm xét. nghiệt ngã (gắt gao, khe khát. nghiệt ngỗng, nghiệt ngọng)

Khảo (Chính là chữ Khảo này) : Xét.

Tý : Chỉ trích lỗi của người ta mà chê trách. Máng nhấc.

Vấn : Mất.

Túc : túc túc : Tí tí, tiếng than thở, tiếng côn trùng rên rĩ.

Thủ túc điều không : Chuột kêu túc, chim kêu không. (chuột kêu túc túc, chim kêu không không) Nhưng tiếng kêu đó không có nghĩa gì. Đây là dùng dụ để trách bợn người lạm bàn về Viên lý. Lầm về cái nghĩa túc của "phiền não túc Bồ đề, sanh tử túc Niết bàn". Lại riêng thủ cái nghĩa không của "Các Pháp đều không", mà chẳng thông đạt được cái thâm nghĩa "Túc không", chẳng khác nào tiếng kêu túc túc của con chuột quái dị, hay tiếng kêu không không của con chim kỳ lạ. Chỉ quán quyển 8 nói: "Lầm nói túc, đó chẳng khác nào tiếng túc của con chuột kêu, nếu nói không không thì tiếng không đó như tiếng không của con chim kêu". Đồng Phụ Hành nói : Chẳng thông đạt được Đế lý, lầm nói đến cái tên túc, thì có khác gì con quái thử làm ra cái tiếng túc túc, cái tiếng túc đó không có ý chỉ gì; lạm nghĩ "Sanh tử túc Niết bàn, cũng như con quái điều làm ra tiếng không không, thì đâu được lầm lộn đồng với Không tam muội".

Khu Vũ : Bờ cõi của Đất Nước.

Khỏa : Hòn, viên, hột. Phàm đếm vật gì tròn thì gọi là Khỏa.

Phạp : Mỗi một. (như Lao Phạp : mỗi một).

Tác tả : Hai chữ Tác đi liền nhau thì không đọc là Tác Tác mà phải đọc là Tác Tả (hay Tác Tỏa), nghĩa như Tác vi : là làm lụng.

Huyễn : Nhìn trộm. mắt nhấp nháy, Nháy mắt.

Đạm bạc : Lạt lẽo, Mỏng mảnh. Ít tình dục.

Lạt mùi đời. Khiêm tốn. Điềm tĩnh.

Khải : Khuôn phép. Mẫu Gai : cây gai (lấy chỉ dệt)

Tệ : Chết lẫn.

Bính (Bình) : Hai vật đập vào nhau, lấy đá chọi đá.

Lão thật : Thành thật, thẳng thắn. Thành thật chuyên làm một việc gì.

Cảnh (Kính) : Sáng. Đồng nghĩa với chữ Quýnh (Huýnh) Hai chữ này người ta dùng và đọc như một.

Quýnh Quýnh : Lấp lánh. Nếu đọc Cảnh thì nó là Cảnh này, đọc Quýnh là này.

Kính giác : Giựt mình, Tỉnh ngộ. Vì sợ hãi mà tỉnh ngộ ra.

Trụ : Chống giữ (như Chỉ trụ : Miễn cưỡng chống giữ, nghĩa như chữ :Chi Trì hay Chi sanh

Huỳnh bạch : Tên riêng của vàng và bạc.

Đảm (Chiêm) : Đảm bạc Hoa đảm bạc sắc vàng rất thơm.

Dương : Ngựa.

Phong : Buồng sữa của phụ nữ. Phì đại.

Tự bạo tự khi : Tự khi tự bỏ. Cố ý chà đạp, tự mình coi rẻ mình.

Tứ : Vận dụng.

Biểu biểu : Hình trạng đặc xuất quý báu.

Miết : Liếc qua.

Hệ niệm, huyền niệm, quải niệm : tâm lý ghi nhớ, để tâm niệm vào cái gì. Để ý vào.

Nhi nhiên = như nhiên : Như vậy.

Tao : Gãi, cào, quấy (Khuấy).

Trao : Móng tay móng chân.

Miết : Con ba ba.

Giới nhĩ = giới nhiên : vẻ cương quyết chánh trực không thay đổi. Cương quyết một mực. khác lạ. (Dùng từ giới nhiên êm tai hơn từ giới nhĩ).

My : Dùng nhan sắc hoặc lời nói làm cho người mê. Yêu mến, dễ thương.

Vẫn : Chết, mất, rụng.

Giảo : Quấy rối.

Ngoan thạch : Đá ngu, hòn đá chết. không có sắc thái mà thể thô, Chết độn.

Đãi : lừa dối.

Vận : Rối.

Tẩn (Thẩn) : Đuổi bỏ.

Ly : Con cây, con cáo.

Hạc : Con hạc. một giống thú như con cây, đầu nhọn mũi nhọn, tánh hay ngủ, ngày ngủ đêm ra ăn các loài sâu, lông loan lổ.

Lý : Con cá chép (cá lý ngư)

Chương : Con mang, hơi giống con nai mà không có sừng.

Địch : Rợ Địch, người phương Bắc. (Có lẽ chỗ này trong bản chữ Hán viết chữ tinh) là con giả nhân mới đúng.

Sài : Con sài, cũng một loài với sói nhưng khác giống, thân như chó mà ốm, lông vàng kệnh, đuôi dài chấm đất, thân rất hôi thúi, tiếng sủa nghe rất xa, tánh tàn ác y như loài sói. Con sói giống như con chó nhưng đầu nhọn mỏ nhọn.

Thỉ : Con heo, tục gọi là Trư

Dũ (cũng viết = : tức là Kiết dã =), cũng gọi là Nguyên dã là biệt danh của Hào dã, cũng gọi là hào trư tức là con nhím (*Hystrixsuberistata*)

Phục dục : Con dơi, cũng gọi là biến bức vì có cánh, nhưng ban ngày thì xếp lại nên gọi là phục dục. Trong Quảng Nhã Thích Điển và Bản thảo cũng viết là Phục dục..., còn gọi là Thực quả loại.

Giải : Con cua.

Hạt : Con một gỗ.

Hiết : Con hiết, bò cạp

Đập : Ta quen đọc là Tập : Sáng lán, lấp lánh.

Tập tập : Rõ ràng, tỏ rõ

Lịch : Cái chuồng ngựa. Một dụng cụ ngày xưa cột chích vào đầu ngón tay để thăm vấn.

Dịch : Nách.

Tiết tiết : Vụn vặt, nhỏ nhít, lắt mắt.

Khảo : Đánh, tra tấn.

Chước : Chặt.

Chiêu Chương : Rõ ràng.

Xóa : ngã ba đường, hoặc núi chia làm nhiều ngã.

Si : Con cú tai mèo, tục gọi là miêu đầu ưng

Kiều : Chim kiêu, một giống chim dữ như loài cú vọ, ngày ẩn trong hang, đêm ra bắt ăn thịt các loài chim chuột, ăn thịt cả mẹ nó nữa.

Mãng : Con trăn, con rắn lớn.

Yển : Nằm nghỉ. Xếp, nép.

Đản : Đau đớn. Ghét : bệnh đản.

Đan : Bệnh đơn, trẻ con bị nổi trứng da đỏ lửng, phát ban từng mảng gọi là Hỏa Đan.

Tích : Gầy, ốm.

Chiến Trạo : Gầy, ốm.

Tập : Bệnh tê liệt. Tấp : Đau nhẹ.

Ế : Nghẹn.

Tịch : Không thông đạt. Bằng phẳng. Lối eo hẹp.

Pha : Sắc trắng của hoa thuộc loài cỏ, vốn viết

Bà : Sắc trắng không chánh. cũng viết

Lê : Đen sậm.

Ủy : Bỏ.

Hôn : Mờ tối. Lờ mờ.

Trướng : Buồn bã.

Uởng : Tắm tức.

Quýnh : Khác lạ.

Bính : Chạy tán loạn.

Tiện : Lập khắc, tức. Nghĩa như chữ tự = tức như chữ tiện Thị = tức là. Các chữ nghĩa như nhau.

Hành dịch : Đi đứng làm việc. Đi lính. Đi làm việc lính.

Thân khắc : Nghiêm, gấp lăm.

Thao : Cầm. (như Thao đao Cầm dao).

Ba : Cầm giữ.

Ly : Gầy, ốm yếu

Đổ : Cái bụng (phúc bộ). Dạ dày.

Để : Trợ liên từ trong câu, đồng nghĩa với chữ Để (đích) nghi vấn từ, đồng với chữ Hà (Cái đấy của vật).

Hoàn (cũng đọc là nguyên) : Tên dòng sông, tức là sông Hoàn Thủy cũng gọi là sông An Dương, tỉnh Hà Nam. Nhưng trong đây không liên quan gì đến nghĩa này, chỉ có liên hệ đến hai chữ Nê hoàn của đạo Tiên, đã giảng trong Lời Chú.

Chiến động tức là hai chữ chiến (Đàn) động :
Rung động, qua lại nhanh chóng. Chữ Chiến là : do lạnh mà tứ chi run rẩy.

Trác : Chim ăn vật. Mỏ chim. tiếng gõ cửa

Ba Tác : nghĩa như chấp tác : làm việc.

Tướng dưỡng : Điều dưỡng, nghỉ ngơi. Nghĩa như tướng tức hay Hữu tức : nghỉ ngơi.

Hồ vận : Vận Hồ. Hai chữ này chưa rõ nghĩa, nhưng có thể là chỉ cho các loại nhạc khí của Thiên Trúc (Hồ, người Trung Hoa thường dùng chỉ cho người Thiên Trúc). Vậy Hồ vận tạm dịch là "tiếng đàn" hay "vận điệu tiếng đàn" của Thiên Trúc, vì có danh từ Hồ Nhạc là nhạc khí của nước Hồ. (Thiên Trúc)

Công : Thời gian, như công phu thời gian.

Hy : Sáng sửa. khí hòa ấm.

Hám : ăn.

Lung : Bệnh gù, bệnh người già không chữa được. bệnh lung bế không tiểu tiện được.

Ngải : Cắt cỏ.

Thế (Trĩ) : Cắt cỏ, phát cỏ.

Ải : Thắt cổ.

Xước : Thông Thả. Rộng rãi.

Bình : Cái bình mức nước.

Du : Vượt qua.

Than : Co quắp, tê liệt.

Bức : Bức bách. (như chữ Bức này)

Thúy : Giòn, yếu. Nguy thúy : không bền chắc.

Cô : Bán, mua.

Yêu : Mời đón. Đón đường. Mong được.

Đà : (Tục thường dùng chữ Đà này) : Triền núi, hiểm trở.

Thố : Thi thố. Bỏ. Trù biện, bắt tay làm.

Lại : Bệnh hủi, cùi.

Triển : Quay, vắn.

Chấn : Cái cây trúc để vắn giây đàn.

Kỳ thật : Thực tại. Sự vật hiện có trước mắt.

Lăng lăng : Vẻ uy nghiêm. Vẻ lạnh dữ.

Trưng : Răn bảo, răn dạy.

Đâu : Dừng lại. Đi quanh quẹo không chịu tiến tới.

Nhiều ích (nhiều phú) : Giàu có, đầy đủ.

Tuy : Nện, đâm, lấy gỗ mà nện. Tuy lý loại cây ăn trái thuộc họ mận, quả rất ngon. Địa danh cổ, nay thuộc về tỉnh Chiết giang (Trung Hoa), phía Tây Nam huyện Gia Hưng.

Phiền (thường đọc là Phàn) : Cái lông chim. phiền lung : cái lông.

Bao : Khen. Bầu : Tụ lại.

Mại : Già (Lão mại : Già cả). Quá, hơn.

Cập đề : Thi được trúng tuyển. hợp cách.

Lạc đề : Thi rớt.

Ngoạn : Coi thường. Đùa bỡn. Dạo chơi.

Mang : Bận rộn, trong lòng vội gáp. Công việc bề bộn.

Bị (tức là Cấu bị) : Cái ống bể lò rèn. Bị là viết tắt của hai chữ Lô bị



心而生。故於此心而習止觀。無不圓成。故云有學此者成大道。誓願所行者。須除三障五蓋。如或不除。雖勤用功。終無所益。

誓願所行者一段。乃智者大師最後至囑。誓願二字。足徵大師悲心。懇切已極。誓、以要其心。願、以成其志。唯願修學者。除三障。去五蓋。三障。一煩惱障。二業障。三報障。有種種煩惱致造種種業。有此業。故感生死之果報。欲除三障者。因其障卻三德故也。煩惱障般若德。業障解脫德。報障法身德。所謂三障障乎三德。若破除之。即三障而顯三德。五蓋者。即上所說貪欲、嗔恚、乃至疑蓋。有此五蓋。致被蓋覆吾人之清淨心。如或不除。雖勤用功。則終無所益。譬如紅日。被煙影雲霧阿修羅手所遮。不得出現。必須屏棄五種之障。方克有效。全部止觀。共有十章。章章莫不以止觀念佛。顯其究竟。此一行文。雖大師最後之至囑。而亦可作爲流通分。願諸學佛同仁。研閱此者。請

勤修止觀。止觀者何。老實念佛也。

修習止觀坐禪法要講述終

夫。豈可以情識心重。來測度眾生。以牛羊眼。來觀視眾生。中際如來。即一輩修心之人。能研究佛理。進修勝道。即有種種功德莊嚴。如諸惡莫作。眾善奉行。凡有利益。無不興從。此即緣因功德。福德莊嚴。若聽經聞法。研究妙義。即了因功德。智慧莊嚴。以緣了二因。莊嚴正因佛性。即是中際如來也。後際如來。即究竟果位。亦即謂無上士。如釋迦彌陀藥師等。更無有過上。至此福德莊嚴。即首楞嚴定。堅固不壞。智德莊嚴。即實相妙智。平等大慧。故云常無破壞。若三際如來。約六即判釋。則前際如來。既不修行。又不聞法。雖有佛性。類同於無。即理即如來。所謂有垢真如。在纏法身。中際如來。既能聽經聞法。修福修慧。即是名字乃至分證即之如來也。後際即究竟即如來也。位雖有三。無不以止觀二心。以辨極果。然止觀二心。不離一句彌陀。何以故。萬德宏名。即是果。世豈有無因之果。所謂因該果海。果

徹因源。因果不二。始終一如。觀不離止。止不離觀。般舟三昧。即是常行三昧。九十日爲期。始終不坐不臥。亦名佛力三昧。若三昧功夫修成時。佛則立現在前。此經偈中云。諸佛從心得解脫。諸佛即過去現在未來三世十方一切諸佛。悉皆從此一念心性中。而得解脫。若離此心之外。另求有所得有所證者。無有是處。古語云。諸佛妙道。皆於眾生心行中求。心行者。眾生妄心流動不息。故稱心行。心者清淨名無垢者。眾生之心。本自清淨。本自光明。雖有煩惱。而此心不被煩惱所染。其體原是清淨潔白。故名無垢。五道鮮潔不受色。五道。即天人地獄畜生。修羅即在五道中。包括在內。眾生雖流落於五道。而自心仍然清淨鮮潔。不受污色所染。故云五道鮮潔不受色。所以有志之士。能於此心而學習止觀者。則能成就無上大乘之佛道矣。所謂是心是佛。是心作佛。是心是萬法。是心作萬法。觀經云。諸佛正遍知海。皆從

但內中已攝於觀矣。故以三德爲大涅槃。涅槃有三種。所謂圓淨涅槃。即般若德。方便淨涅槃。即解脫德。性淨涅槃。即法身德。法華與涅槃。二種大經。雖復文言。有出有沒不同。出則明顯。沒即隱密。而二經之中。觀攝止。止攝觀。莫不皆約止觀二門。辯其究竟。並據定慧二法。以明極果。以其在因爲止觀。在果爲定慧故也。

行者當知初中後果皆不可思議。故新譯金光明經云。前際如來不可思議。中際如來種種莊嚴。後際如來常無破壞。皆約修止觀二心以辨其果故。般舟三昧經中偈云。

諸佛從心得解脫 心者清淨名無垢 五道鮮潔不受色
有學此者成大道

行者當知初中後果。不可思議。初果即初發心住。破一品無明。能分身百界。八相作佛。故不可思議。中果。從二住至十住。乃

至經歷行向地等覺四十位。於百千萬億世界。分身作佛。故不可思議。以其能破四十一品無明。後果即妙覺位。證到究竟極果。至此無明破盡。垢染全除。究竟登於涅槃山頂。永別無明父母。所謂三覺圓。萬德備。究竟圓滿阿耨多羅三藐三菩提。成等正覺。故不可思議。初中後三果。皆是無生究竟之法。不可以心思。不可以言議。言語道斷。心行處滅。舉心即錯。動念即乖。故言不可思議。金光明爲一經之名。此經有兩次翻譯。先翻者爲舊譯。後翻者爲新譯。此經正是後譯之經。故云新譯。金光明經其中所云。前際如來。不可思議。乃至後際如來。常無破壞。不可思議。如來者。即佛也。分初中後三際。前際如來不可思議者。即指現在凡夫。以及蜎飛軟動。一切眾生。彼被情識迷。但本性中。各具真如妙覺明性諸佛之三大三德。莫不圓具無餘。豈可思議否。故常不輕菩提。常謂我不輕慢汝等。汝等皆當作佛。我等凡

獵師。故受三歸依。因三歸依故。則得安樂。受安樂者。即真解脫。真解脫者。即是如來。如來者即是涅槃。涅槃者即是無盡。無盡者即是佛性。佛性者即是決定。決定者即是阿耨多羅三藐三菩提。『如來雖以辭無礙。義無礙。二種妙辯。答釋至百句之多。究竟於大涅槃解脫真義。猶未能窮盡。不過取其義而已。其實不足以爲喻也。譬如以月喻面。不但求其眉目。雪山況象。不可覓其尾牙。故大涅槃解脫。實不足以百句爲辯也。涅槃所以約止明果者。因其涅槃不生。涅槃不滅。不生不滅。即是止。止即定義。故涅槃以止而明極果也。』

故云大般涅槃名常寂定。定者即是止義。法華經中雖約觀明果。則攝於止。故云乃至究竟涅槃常寂滅相終歸於空。涅槃中雖約止明果。則攝於觀。故以三德爲大涅槃。此二大經雖復文言出沒不同。莫不皆約止觀二門辨其究竟。並據定慧兩法以明極果。

涅槃二字略稱。具足云般涅槃那。即是不生不滅。大者。摩訶也。所謂摩訶般涅槃那。即大滅度。究竟不生不滅。所以欲名常寂定者。因爲小乘教中亦有不生不滅。但彼不能稱爲常寂定。因其了生死。只能了一半。斷煩惱。亦只能斷一半。唯獨大乘度二種生死。滅五住煩惱。當知念一句彌陀。亦即是常寂定。以其有事理二一心不亂故。眾生終日顛倒妄想。故於無生滅中。妄見生滅。如捏目見空中花。不得爲常寂定。若能將一句宏名。持至事一心不亂。則不被見思所動。若能持至理一心不亂。則被塵沙無明所動。是知無上般涅槃。究竟常寂定。即是一句彌陀。所以言定者。定即止義。故法華經中。世尊殷勤稱歎方便。約觀明果。觀中則攝於止。故經文云。乃至究竟涅槃。常寂滅相。終歸於空。此句正顯觀中具止。何以故。究竟涅槃即止。常寂滅相。亦是止。終歸於空。以亦屬止。故言觀中具止。涅槃中雖約解脫以止明果。

心。三住對二住爲後心。所謂初地不知二地事。等覺不知妙覺事。智者大師。不過位居五品。云何能知後心所證境界。既不可知。如何能明大師以己所證。與聖教量之推究所明。不但能證之行。不離止觀。所證之果。亦不離止觀。所謂大乘因者止觀是。大乘果者亦止觀是。如是推教所明。則無錯謬矣。所以者何。徵起。法華經中。世尊由無量義處三昧。安祥而起。即言諸佛智慧。甚深無量。其智慧門。難解難入。並殷勤稱歎諸佛方便法門。雖然方便法門無量。而所歸之處是一。所謂方便有多門。歸元無二路。既云不二。而云無量方便者。此即明觀義。由其以文字般若。而起觀照般若。由觀照般若。而契實相般若。文字如舟筏。觀照如駕駛。實相如彼岸。此約觀以明極果也。涅槃經廣辯百句解脫。以釋大涅槃者。涅槃則止義。涅槃經中。如來性品第四十二迦葉菩薩。殷勤啓請。求世尊重爲廣說大涅槃之義。世尊爲之廣辯。

共有百句。各各不同。悉皆顯大涅槃。解脫真義。但文字太繁。不能盡述。茲略錄一二。以供夫閱者之參考。經中世尊謂迦葉言。『善男子。真解脫。名曰遠離一切繫縛。若真解脫。離諸法縛。則無有生。亦無和合。譬如父母和合生子。真解脫者。則不如是。是故真解脫者。名若不生。迦葉。譬如醍醐。其性清淨。如來亦爾。非因父母和合而生。其性清淨。所以示現有父母者。爲欲化導眾生故。迦葉。當知真解脫者。即是如來。如來解脫。無二無別。譬如春月下諸種子。得煖氣已。尋便出生。真解脫者。則不如是。乃至末尾。又云真解脫者。斷諸有貪一切相。一切繫縛。一切煩惱。一切生死。一切因緣。一切果報。如是解脫。即是如來。如來即是涅槃。一切眾生。怖畏生死。諸煩惱故。故受三歸依。如群鹿怖畏獵師。既得遠離。若得一跳。則喻一歸。如是三跳。則喻三歸。以三跳故。得受安樂。眾生亦爾。怖畏四魔。惡

大品經云。須菩提。有菩薩摩訶薩。從初發心。即坐道場。轉正法輪。當知則是菩薩爲如佛也。法華經中。龍女所獻珠爲證。如是等經。皆明初心具作一切佛法。即是大品經中阿字門。即是法華經中爲令眾生開佛知見。即是涅槃經中見佛性故住大涅槃。已略說初心菩薩因修止觀證果之相。

梵語摩訶。此翻大。即菩薩之大菩薩也。此等菩薩。從初發心。即坐道場。轉藏教四諦正法之輪時。當知即是道場菩薩爲如佛也。如佛乃相似佛非究竟佛。亦顯初住圓發三因之義。又法華經中。文殊在龍宮。所化無量眾生。有一龍女善根猛利。年僅七齡。即將成佛。在會大眾。皆有疑惑。謂女人。乃是五漏之身。且有五障不能成佛。云何龍女七歲。即能成佛。爾時龍女即將項繫瓔珞。解奉世尊。即與舍利弗言。汝見是瓔珞。奉佛快否。答言甚快。龍女當即往於南方無垢世界成佛。度諸眾生。此之成佛。雖有如

是之速。而仍是八相成道。初發心住之佛也。上來引諸經爲證。皆是明初心具足一切佛法。即是大品經中。初阿字門。最後是茶字門。即譬四十二位。即是法華經中。爲令眾生開佛知見。即是涅槃經中。見佛性故。住大涅槃。雖云開佛知見。而示悟入。亦在其中。雖云見佛性。明初心而證道。其後心亦在其中。故云。從初發心。即具足一切佛法。已略說初心菩薩。因修止觀證分果之相。

次明後心證果之相。後心所證境界則不可知。今推教所明。終不離止觀二法。所以者何。如法華經云。殷勤稱歎。諸佛智慧則觀義。此即約觀以明果也。涅槃經廣辯百句解脫以釋大涅槃者。涅槃則止義。是約止以明果也。

前明初心證分證果之相。次則明後心證究竟果之相。後對前言。即是最後之一心也。然亦可互相展轉論後心。如二住對初住爲後

嚴經中。言於初發心時。便成正覺。初心即圓十住之第一發心住。即別教初地位也。住前已將見思塵沙二惑斷盡。至此而能初破一品無明。證一分中道。則與法性真理相應。故能作分證佛相。此之作佛。乃是八相成道之佛。非究竟離垢妙極法身佛。故云初發心時。便成正覺。且能了達諸法真實之性。真實之性。乃是無性。無性之性。即是如來藏圓覺妙性。此其通因徹果。亦能了知凡所有一切三昧功德智慧。及與法身。悉於自心之中。法爾天然。非由造作所得。故如來初成道時。三嘆奇哉。謂大地眾生。皆有智慧德相。悉由妄想執著。不自證得。故佛性。人人本具。各各不無也明矣。亦云。初發心菩薩。得如來一身作無量身。一身即法身。無量即應身。蓋圓初住時。則能三因圓發。三德圓顯。正因佛性發。成法身德。緣因善性成解脫德。了因慧性發。成般若德。亦云初發心菩薩。即是佛。此亦從圓初住而言。因初住能現身百

界。八相作佛。二住千界。三住萬界。如是乃至無量世界。乃一悉能八相作佛。度諸有情。當知凡夫初發心時。亦可稱佛。不過是理即佛。非分證究竟之佛也。涅槃經。此經爲世尊最後中夜所說。梵語涅槃。華言滅度。謂大患永滅。超度生死。乃是究竟之法。故名涅槃。此經中。佛說初發因心時。乃至究竟極果時。二種不別。以初心證法身體。亦能分身作佛。乃至究竟亦不過證法身。亦能分身作佛。此正顯因心與果覺不二。初心能作佛。因即該果海。後心作佛。不離因心。即是果徹因源。如是二心前心難者。因爲因地發心。最爲不易。縱使發心。求其圓常正信。尤爲不易。古人云。千里程途。不離最初一步。又云。萬丈高樓從地起。若地基穩固。則千層萬層。亦隨之而建。菩薩發心亦如是。若最初發得圓常真心。則五十五位真菩提路。亦隨之而起。故云如是二心前心難。

胎中日日三時。與諸菩薩說諸妙法。所謂住栴檀樓閣。轉大法輪。小乘則見菩薩乘六牙白象而入母胎。出家。如釋尊於十九歲夜半踰城出家相。降魔相。約小乘則有。大乘則無降魔之說。以小乘執魔實有。非如大乘了魔無魔。當體如如佛魔平等。成正覺。即如釋尊。臘月八日。於菩提樹下。夜睹明星。豁然大悟。成等正覺。轉法輪。即是起道樹後。詣鹿野苑。爲五比丘三轉十二法輪。說生滅四諦。乃至說五時八教。所說入般涅槃。即入滅度。此爲八相最後一相。當知諸佛雖現有生有滅。有來有去。其實無所從來。亦無所去。若眾生緣熟。則非生現生。示現降生、住胎、出胎、乃至轉法輪。若機薪已盡。則應火云亡。所以非滅現滅。是知諸佛雖數數現生。數數現滅。無非是爲眾生。所謂來因眾生而來。去因眾生而去。如天上之月。普印千江。無來而來。無去而去。能於十方世界剎塵國土之中。成就究竟一切佛事。具足真應。

二身。真身謂真智與法身合。故名真身。起信論云。自體有大智慧光明遍照法界是也。應身。謂應周萬物。化洽眾生。隨其心量。現種種身。譬如一月。現於眾水。而無去來之相。金光明經云。應物現形。如水中月是也。然亦大小之別。大如現八萬四千相好。及剎塵相好。遍滿虛空。即尊特應身。若被小乘及人天等機。現丈六老比丘身。即劣應身。真身如天上月。應身如水中月。因爲真身如體。應身是用。體是不變。用是隨緣。既能從體起用。則不變而隨緣。全真而起應。若攝用歸體。則隨緣而常不變。全應即真。真應具足。是圓教初發心住菩薩也。

華嚴經中。初發心時便成正覺。了達諸法真實之性。所有慧身不由他悟。亦云。初發心菩薩。得如來一身作無量身。亦云。初發心菩薩即是佛。涅槃經云。發心畢竟二不別。如是二心前心難。

此引經證釋。初發心住菩薩。即能現身百界。八相作佛之義。華

信若無解。信是無明。解若無行。解是邪見。信解真正。方了妄成真。若了達文殊與普賢不二真智。與真鏡一如。當下即是毗盧遮那。因同果海二而不二。則能知與所知。其位可知矣。今行者修念佛止觀。成就念佛三昧。即能與文殊普賢觀音彌勒等諸大菩薩。爲其伴侶。把手共行。則行人之位。亦不言而可知矣。

常住法性身中。則爲諸佛稱歎授記。則是莊嚴兜率陀天。示現降神母胎。出家。詣道場。降魔怨。成正覺。轉法輪。入涅槃。於十方國土。究竟一切法事。具足真應二身。則是初發心菩薩也。

上既與諸大菩薩爲其等侶。則破無明。證中道亦明矣。無明既破。則於中道相應。從此能常常安住於法性身中。言法性身者。即真如法性清淨之體也。凡夫眾生。則以五陰四大假合爲身。二乘以意生爲身。菩薩能分破無明證中道。則與法性爲身。與一切法而爲其性故。亦名法身。謂此法性之身。遍滿十方。無量無邊。色

相端正。相好莊嚴。以無量光明。無量音聲。普度十方。是名法性身也。若從體起用。加以方便力。如下八相成道。非生現生。非滅現滅。示同凡夫。有生死相。今行人。能常常安住真如法性身中。則爲十方一切諸佛。稱歎授記。授謂聖言說與。記謂果與心期。即是如來爲諸菩薩聲聞弟子。授記作佛。如法華經中。汝阿逸多。當來作佛。號曰彌勒等是也。則是莊嚴兜率陀天。以下二行半文。明菩薩因中莊嚴八相。則果上能示現八相作佛也。梵語兜率陀。此云知足。爲六欲天第四天。有內院外院之別。內爲補處大士所居。外爲天人所住。凡菩薩欲成道作佛。悉住天內院。而待時機。若時至機熟。則由天而下降。降生人間。如此土兜率內院。則爲彌勒菩薩。爲補處大士。故菩薩欲成佛。須於因地莊嚴兜率內院。即此義也。示現降神母胎。即降生相。其中則包括入胎、住胎、出胎、三相。然有大小乘之別。大乘則見世尊在母

羅密。悟入大菩薩位。則與普賢文殊爲其等侶。

上來修止觀念佛。即行如來行。入如來室。乃至坐如來座。及成就念佛三昧。破無明。證其理。然後安住首楞嚴定。梵語首楞嚴。華言翻爲健相分別。謂菩薩住是三昧。則於一切三昧行相。多少淺深。悉能分別了知。又名堅固不壞。謂住是定中。一切邪魔惱亂。不能破壞。亦名根本大定。謂諸一切定。由此而出生故。亦名三昧中王。謂於諸三昧中。得大自在故。普現色身三昧以下。即是從根本定。而興大用。普現者。如天上一月。普印千江。所謂千江有水千江月。萬里無雲萬里天。正顯菩薩住是三昧。能於一切世界。於一心中。不簡巨細。悉皆能現。爲東涌西沒。南出北入。無前無後。同時應現。色相宛然。故云普現。如觀音大士之三十二應。應以何身得度者。即現何身而爲說法。以是普入東西南北。四維上下。十方世界。一切諸佛國土之中。教化無量衆

生。嚴淨一切佛刹。即莊嚴成佛之淨土也。供養一切諸佛。得大福德。受持一切諸佛法藏。獲大智慧。即是以福慧二莊嚴。達諸彼岸。故名具足一切諸行波羅密也。然後悟入大菩薩位。所言大菩薩位者。即開示悟入之住行向地四十心也。至此則與普賢文殊等諸大菩薩。爲其等侶。此二大菩薩。常佐釋迦文佛。行化於娑婆世界。與此方眾生。最爲有緣。雖示爲菩薩。而其本地。與如來無二無別。印度稱邠輸跋陀。又云三曼多跋陀羅。華則曰普賢。謂居伏道之頂。體性週遍曰普。斷道之後。鄰於極聖曰賢。印度稱文殊師利。華稱妙德。亦名妙吉祥。謂了了見佛性。猶如妙德等。具足法身般若解脫。不可思議。故名妙德。文殊普賢二大士。諸經中。皆列爲菩薩之上首。可以表法。(一)普賢表所信如來藏。文殊表能信之心。(二)普賢表所起萬行。文殊表能起之解。(三)普賢表證出纏法界。文殊表能證大智。且有互相融攝。

能所不二。即妙莊嚴。約止觀則以一心三觀爲能莊嚴。一境三諦。爲所莊嚴。故經云。佛自住大乘。如其所得法。定慧力莊嚴。以此度眾生。即此義也。末世眾生。根機淺薄。欲修一心三觀。行如來行。以如來莊嚴而自莊嚴。是爲甚難。若修念佛。較易成就。正念佛時。即一心三觀。能念之心空寂。即空觀。所念之佛歷明。即假觀。非空非假。即中道觀。念至一心不亂。則一心三觀自然現前。此時所念如所言。所言如所念。即是行如來行。正念佛時。常懷慚愧之心。又不爲外境所動。即行忍辱行。念佛之時。發願自度度他。即是大慈悲室。念佛之時。念念與佛相應。看空一切。不爲塵世所羈累。即行如來座。一句彌陀。無量光壽。光即智德莊嚴。壽即福德莊嚴。光壽不二。即是妙莊嚴。一句彌陀。即是行如來行。即是莊嚴如來。一句彌陀。如摩尼寶。面面皆圓。一句彌陀。如甘露水。滴滴皆甜。世人明哲。請嘗試之。獲得六根

清淨者。我等眾生。眼爲色所染。耳爲聲所染。乃至意爲法塵所染。見不超色。耳不越聲。六根悉不清淨。若行人修觀至相似分證位。初信即斷見惑顯真理。二信至七信。斷色惑盡。不爲三界六塵所染。此時六根互用。眼不特見色。而能聽聲。舌不持別味。而亦能知法。故獲六根清淨。入佛境界。然佛之境界。即是空假中三觀。圓三諦理。即大寂滅之境界也。古云。若人欲識佛境界。當淨其意如虛空。又云。卻來觀世界。猶如夢中事。是則於一切法無所染著。一切好境。不生貪愛。一切惡境。不時憎厭。了達好惡平等。憎愛一如。所謂百花林裏過。一葉不沾身。此時一切佛法。皆現在前。成就念佛三昧。即是一心三觀。念念與佛相應。得大自在也。

安住首楞嚴定。則是普現色身三昧。普入十方佛土。教化眾生。嚴淨一切佛刹。供養十方諸佛。受持一切諸佛法藏。具足一切諸行波

即止即觀。即觀即止。定慧不二。七覺調平。其疾如風者。譬圓觀稱性而作。任運入於無功用道。又喻八正道中行。速疾到薩婆若海也。當知此證果章中。所修之止觀。一一與前正修章所明不同。以其前來所明。乃是分證以前之緣修。今所明者。乃是分證見道後之稱性真修。故以安住大乘。自然流入等語之。閱者不可忽略。此中純明功用所得境界。並讚其功德。若論行之法。則正修章均已明訖。若能如是了知。則下文所明之義。及前九章之義。皆得煥然明顯。不致有重煩之累也。

行如來行。入如來室。著如來衣。坐如來座。則以如來莊嚴而自莊嚴。獲得六根清淨。入佛境界。於一切法無所染著。一切佛法皆現在前。成就念佛三昧。

此文亦是引經讚其功德。上來既修圓頓止觀。安住大乘。則念流薩婆若海。即是行如來行。入如來室。著如來衣。坐如來

座。如來行者。謂無一行不是如來行。一行一切行。一切行一行。行者至此。能行同如來。故名行如來行。如來衣者。忍辱柔和是。如來座者。諸法空是。如來室者。大慈悲是。其中亦有分別不同。大慈悲室。若就同體。即法身。若被眾生。即解脫。能令眾生會於同體。即般若。忍辱衣者。遮覆爲義。若就能即般若。所覆即法身。和光利物。即解脫。諸法空坐。亦有能坐所坐。能坐即般若。所坐即法身。身座冥稱即解脫。經云。如來以衣覆之。又云一肩所荷擔。又云與如來共宿。此通約聖流。自利利他。以明衣座室故。法華文句云。利物以慈悲爲首。涉有以忍辱爲基。說法以亡我爲本。又云一切善法慈悲爲本。忍辱第一。道無相最上。皆明衣座室之功能。今行者。著如來衣。入如來室。坐如來座者。正顯念念入於聖流。非前凡小可比也。是則以如來莊嚴而自莊嚴。如來莊嚴。不外乎福慧二德。六度爲能莊嚴。法身爲所莊嚴。

天台二祖慧文大師讀中觀論。至四諦品。因緣所生法。乃至亦名中道義之四句偈時。恍然大悟。頓了諸法無非因緣所生。無不即空。即假。即中。圓三觀理。後將一心三觀。傳之於南嶽。南嶽傳之於智者。智者發揚而光大之。遂說三大部五小部。創立法華一宗。判別一代五時。抗折諸家。超乎群說。足徵此四句偈。爲台宗建立三觀。根本發源之處。其義理深妙可知。若尋此偈義。非惟具足分別中觀之相。亦是兼明前空後假二觀之旨趣。以中道妙觀不壞空假。空假不離中道。三即一。一即三。不前不後。不並不別。故名爲中道。佛眼者。非同凡夫之肉眼。亦非諸天之天眼。不同二乘之慧眼。菩薩之法眼。唯佛眼能具足前四眼之用。五眼一眼中見。無事不知。無事不明。無事不見。所謂觀恆河沙界外一滴之雨。尙知頭數。故名佛眼。偈曰。天眼通非礙。肉眼礙非通。法眼唯觀俗。慧眼了知空。佛眼如千日。照異體還同。

雖遍照十界差別之異相。而差即無差。其體還同。無差而差。照異即假。差而無差。體同即空。空假不二。即中道觀。是知三觀一觀。名曰妙觀。五眼一眼。名爲佛眼。三智一智。名爲一切種智。若住此觀。則定慧力等。了了見於佛性。空即定。假即慧。空假不二。即是定慧力等。二乘偏於空。菩薩偏於假。至佛住方得空假不二。中道妙觀現前。了了見於佛性。安住大乘等。引法華喻品中。等賜大車譬。正喻行人。修圓頓止觀。經云。其車高廣。眾寶莊校。乃至駕以白牛。膚色充潔。形體殊好。有大筋力。行步平正。其疾如風。又多僕從而侍衛之。此略引耳。大乘則指大白牛車乘。譬三諦實相妙理。豎無初後。橫絕邊涯。即空、即假、即中。具足百界千如。故名大乘。白牛。即喻稱性妙觀。因三諦之理。由妙觀顯。故名駕以白牛。即名大白牛車乘。安住大乘者。無住而住。謂之安住。即任運流入之謂。行步平正者圓觀

因緣所生法。我說即是空。又如來藏元明妙心。十界俱即。是亦名爲假名。又云。如來藏妙明心元。離即離非。是即非即。是亦名中道義。若以四教而論。因緣所生法。即藏教。我說即是空。即通教。亦名爲假名。即別教。亦名中道義。即是圓教。此約一往淺深。與而言之。若奪而言之。觀相原妄。無可指陳。則不特九法界陰入處界皆妄。即諸佛之陰入處界。亦莫不是妄。若觀性原真。唯妙覺明。則不特諸佛之法是真實。而九法界之相。一一無不是妙真如性。大陀羅尼。問曰。九界之相可名爲妄。佛界妙相全合真性。云何而名爲妄耶。答曰。對迷說悟。對染說淨。其體雖真。其名則妄。如演若達多。忽悟本頭。非從外得。頭雖是實。而悟得二字。全無實法。不過因迷失而言之耳。所謂言妄顯諸真。妄真同二妄。即此義也。又問曰。佛界之性可名爲真。九界之性全屬迷染。云何爲真耶。答曰。如酒醉人。醉見屋轉。屋

實不轉。又如行人。迷南爲北。方實不移。疑繩作蛇。繩原是麻。全水成冰。性元溼清。故曰。觀相元妄。觀性元真。謂觀性家之相。則無相無妄。故十界皆得名妄。若觀相家之性。則無性非真。故十界皆得即真。中論四句。當體具足三千性相。百界千如。一無不是即空。即假。即中。圓三諦理。如此推而廣之。無論修觀。乃至依報正報。隨拈一法。無不是一念三千空假中。大亦空假中。小亦空假中。有情無情。亦莫不是空假中。圓三諦理。但有迷之差。諸佛證此空假中。故稱爲佛。凡夫迷此空假中。故名眾生。當知此四句偈義。最爲玄妙。若欲窮其底蘊。海墨書之不盡。略言大意如此。

深尋此偈意。非惟具足分別中觀之相。亦是兼明前二種方便觀門旨趣。當知中道正觀。則是佛眼一切種智。若住此觀。則定慧力等了了見佛性。安住大乘。行步平正。其疾如風。自然流入薩婆若海。

以顯。所謂道本無言。假文字以顯道。雖假文字。其用功所證境界。全非文字。必須真踐實行乃可。

如中論偈中說

因緣所生法 我說即是空 亦名爲假名 亦名中道義

此下引論。明圓三觀之理。中論即中觀論。此論共有五百偈。乃西竺龍樹菩薩之所造。以中爲名者。照其實也。以論爲稱者。盡其言也。以實非名不悟。故寄中以宣之。言非釋不盡。故假論以明之。蓋修行人。內心滯惑。或生於倒見。或執於偏解。故作此論。折之以中道之理。令二邊之相。即真俗不二。故名之曰中觀論。此論偈中。有云因緣所生法。我說即是空。亦名爲假名。亦名中道義。此四句偈。義理幽深玄妙。如來三藏一十二部。無不於此四句中。收攝殆盡。因緣所生法。即指一切浮塵諸幻化相而言。能所八法所成之根身器界。皆如幻化。以色香味塵。幻成地

水火風四大。地水火風四大。幻成一切根身器界。即是五陰六入十二處十八界耳。我說即是空者。即當處出生。隨處滅盡之義。謂一切諸法。如空中花。生無來處。剎那即滅。滅無去處。謂於性真常中。求於去來迷悟生死。了無所得。故云我說即是空。亦名爲假名者。即幻妄稱相之義。依於世諦。說有十界依正。種種差別不同。但因緣和合。虛妄有生。因緣別離。虛妄名滅。故以假名稱之。亦名中道義者。即是其性真爲妙覺明體之義也。法法全是性體。如花性即性虛空。一月即是真月。所謂以此生滅去來。本如來藏。常住妙明。不動周圓。妙真如性。故云亦名中道義。楞嚴經又云。見與見緣。并所想相。如虛空花。本無所有。即是因緣生法。當體空義。又云本是妙明無上菩提。淨圓真心。妄爲色空及與聞見。即亦名爲假名。又云。此見及緣。元是菩提妙淨明體。即是亦名中道義。又云。如來藏本妙圓心。十界俱非。即

之不止止。此爲最高功夫。即是息二邊分別止。正即不偏不邪也。謂有著空有。而不離空有。雙遮雙照。遮照同時。如是而修。故謂之行於中道正觀。

云何修正觀。若體知心性非真非假。息緣真假之名。名之爲正。諦觀心性非空非假。而不壞空假之法。若能如是照了。則於心性通達中道。圓照二諦。若能於自心見中道二諦。則見一切諸法中道二諦。亦不取中道二諦。以決定性不可得故。是名中道正觀。

云何二字徵起之詞。言修正觀者。謂反照體達。了知現前一念心性。非真非假。非真即非真空。非假即非妙有。息其緣真緣假之心。此即妙奢摩他大真諦法門。所謂一空一切空。十法界莫不俱空。即摩訶般若畢竟空。在大乘止觀中。名大寂靜止門。而諦觀心性。雖然非空非假。不壞空假之法。諸相宛然。空而不空。三千宛爾。即是妙三摩鉢提。大俗諦法門。大俗諦屬有。大真諦屬

空。不取於空。亦不取著有。外不住境。內不住智。了達智外無境。境外無智。境智雙忘。即是雙超二諦。若能如是照了。則於心性通達中道。即能圓照真俗二諦。自心中雖復熾然分別。而常體寂。雖常體寂。而緣起分別。此名圓修中道止觀。當知此全是頓教法門。妙則極妙。修卻不易。而且非上根人。不易領會。以此種功夫。與前二觀大不相同。若能於自心之內。見中道二諦。則見一切諸法。中道二諦。何以故。以一切法唯心故。既一切法唯心。自心既見中道路二諦。則一切法無不中道二諦。亦於自心中顯現。以境由心轉故也。然雖見一切法中道二諦。而不取著於中道二諦。以決定性。不可得故。何以言之。於一切法有非定有。空非定空。雙非亦非。定雙非中道。亦定非中道。二邊不立。中道不安。然此中道正觀之境界。不可以言語形容之。離言說相。離心緣相。證乃自知。今以文字而言者。因迷者不了。故借文字

空者。即我空法空也。凡夫眾生於五蘊之法。強立主宰。名爲我執。若推求色受想行識之五法。皆無自性。不見我體。是名我法。法空者。於五蘊之法。計爲實有。名爲法執。若推此五蘊如幻如化。皆從緣生。亦無有自性。是名法空。修空觀則證人空。修假觀。則證法空。若修中道第一義諦觀。謂我法二執俱遺。能空之空亦除。空執兩忘。即證空空。修中道觀者。雙照二諦。非離開空有。爲中道觀。若離開空有。別有中道。此即是但中。如雲外見月。不得稱爲圓中道。必須雙照二諦。以不離二邊。而不即二邊故。夫吾人介爾一念心中。具足三千性相。百界千如。一一無非空假中。若說是有。則當體了不可得。倘說是空。則三千歷歷明明。當一念起時。直照起處。了不可得即空義也。然起處。歷歷明明。即假義也。歷歷明明而了不可得。非空非假。雙離二邊。即空即假。雙照二邊。即中道義。故云因是二空觀。得入中道第

一義諦觀。心心寂滅。念念常住。空有不二。遮照同時。自然而念念流入薩婆若海。薩婆若。此云智慧。即念念流入諸佛大智慧海也。若菩薩欲於一念中。具足一切佛法者。當知吾人一念介爾心中。無法不備。所謂百千三昧。同在心源。河沙功德。同歸方寸。那一法離於自心。法法無非是自心所現故。但眾生在迷。將自心之如來妙能。蔭而不顯。若菩薩欲於一念心中。具足成就一切佛法。應須修於息二邊分別止。行於中道正觀。方能成就。言息二邊分別者。二邊。即指一切對待法言。如空有。我無我。常無常。大小。高下。長短親疏等。凡對待者皆是。當知二邊對待法。其體本無定實。以其皆由比較而生。如大小對待。大非真大。因小見大。小非真小。因大見小是也。今對於一切之境。不起分別。故謂之息不著空有。不偏一法。不厭生死。不欣涅槃。無邊可止即邊即中。道無二邊。有何可止。蓋不期止而自止。故又謂

平等。此即平等觀也。亦名法眼。亦名道種智。法眼唯觀俗。道種智者。菩薩化他。以一切道。起發眾生一切善種也。道即修道。種即種子。即修道之種子。吾人宿世及今生。或參禪。或念佛。各有種子差異。菩薩洞明十法界。差別道種之不同。故名道種智。略言之。即是觀機逗教。應病與藥也。菩薩度生決須有道種智。方能法眼圓明。否則度生至難。如舍利弗智慧甚大。有二弟子。一爲金師匠。一爲守墓者。舍利弗命守墓者修數息觀。命金師匠修不淨觀。數奉徒勞。毫無利益。遂生退心。佛智觀察。乃知二人功夫錯修。遂命金師匠修數息觀。守墓者修不淨觀。數日即得道果。故曰。不淨錯施爐燂。數息不離墓人。欲度生益物。非道種不可。但此智不易證入。時至末劫。欲弘法利生。只有老實念佛。提起一句佛號。葛直持去。當下無人我眾生壽者。內忘身心。外遺世界。此即是止。聲聲佛號。歷歷明明。此即是觀。若念至

能所雙忘。自他不二時。回過頭來。即以如幻念佛法門。教化如幻眾生。不問何執何病。但以彌陀之阿伽陀藥治之。咸令眾生各得滅如幻之影像。臨終生如幻之極樂。果如此。其勝利之殊妙。又豈可得而言說哉。當知修空假二觀。悉是成佛之方便。切不可執著。若住著從空入假觀中。則智多定少。雖見佛性。而不明了。以其滯於二邊。不能了了見於佛性。菩薩雖復成就此二種觀。仍是方便觀門。非正觀也。

故經云。前二種方便道。因是二空觀。得入中道第一義觀。雙照二諦。心心寂滅。自然流入薩婆若海。若菩薩欲於一念中具足一切佛法。應修息二邊分別止。行於中道正觀。

上文言但修空觀。偏於定。不能證於中道。但修假觀。偏於慧。亦不能證於中道。必須止觀雙修。定慧均齊。方能證於中道。故經云。前二種爲方便道。因是二空觀。得入中道第一義諦觀。二

說如幻之法。雖以無量法。度無量眾生。而能度所度。無不是幻。故圓覺經云。若諸菩薩。悟淨圓覺。以淨覺心。知覺心性。及與根塵。皆因幻化。即起諸幻。以除幻者。變化諸幻。而開幻眾。由起幻故。便能內發大悲輕安。一切菩薩。從此起行。漸次增進。又云彼觀者。非同幻故。非同幻觀。皆是幻故。幻相永離。是諸菩薩所圓妙行。如土長苗。此即是從空出假。修如幻法門。若菩薩道種智顯發後。即能成就無礙辯才。無礙辯有四種。亦名四無礙智。一義無礙辯。以了知一切義理。通達無滯故。二法無礙辯。通達一切法相名字。分別無礙。三辭無礙辯。於諸法名字義理。隨順一切眾生。殊方異語。爲其演說。能令各各得解。辯說無滯故。四樂說無礙辯。能隨順一切眾生根性。所樂聞法。而爲說之。圓融無礙。日夜宣說。亦不生疲怠。故名樂說無礙。有此四辯。足以利益六道一切眾生。了達如幻無礙隨緣方便。是名方便隨緣。

止。雖方便隨緣興種種事。而了無法可得。故妄念不止而止。如永明壽禪師。日操一百零八件事。若他人則忙之甚苦。而大師以爲無事。因大師心中一念不生。了無一物。雖忙未嘗忙。雖苦亦未嘗苦。無不如幻故。此即方便隨緣止之功。當知此方便隨緣。於吾人最爲相宜。如吃飯時。反看能吃飯者。飲茶時。反照能飲茶者。以至咳嗽掉臂。迎賓送客。無時無處皆有此觀念反照。則妄念自然不流。何以故。人無二心。心無二用故。古德云。隨緣認得性。無假亦無真。又云行亦禪。坐亦禪。又云行也彌陀。坐亦彌陀。皆是此等作用。如蓮社諸居士均屬在家人。不能不料理俗事。極宜修此方便隨緣止。則隨處皆可用功。此乃是從空入假觀。亦名平等觀。謂由涅槃之空。入生死之假。觀空原非但空。空而不空。空假並行。故曰平等觀。以不偏於空。不偏於有。了達即空處。原來是有。即有處。原來是空。所謂空有不二。真俗

實。而非有而有。而亦有見聞覺知等相差別不同。不可得中任麼得。所謂若說無生無不生。無相無不相。於諸世間法。當作戲事觀。作電影觀。所謂夢幻泡影。如露如電。楞嚴經云。虛空本非群相。而不妨諸相發揮。虛空即喻自心。言自心有隨緣之用。故玩一切法。但世人將幻化。作爲實有。如幻師以巾。幻作兔馬。誤以爲真。大乘止觀云。所言觀者。雖知本不生今不滅。而以心性緣起。不無虛妄世用。猶如作夢。非有而有。故名爲觀。當知一切諸法。無非是幻。有是幻。空是幻。中道亦是幻。十方諸佛亦是幻。我輩今日建道場。作佛事亦是幻。永明大師曰。降伏鏡裏魔軍。大作夢中佛事。廣度如幻含識。證得如幻菩提。真空而言。則無法可說。假觀而論。則不妨無說而說。吾人能學如幻觀。受用無盡。了達蓮社是幻。不妨認真辦幻。社以度幻生。了知念佛如幻。不妨一心念如幻佛。乃至作如幻之事。講如幻之經。維

摩證得如幻。故丈室能容八萬四千燈王寶座。摩耶習此如幻。故一腹能納三千大千世界。於此濁世。處身甚難。能學從空出假。習如幻觀。爲自利利他之最要緊法也。

行者如是觀時。雖知一切諸法畢竟空寂。能於空中修種種行。如空中種樹。亦能分別眾生諸根。性欲無量故。則說法無量。若能成就無礙辯才。則能利益六道眾生。是名方便隨緣止。乃是從空入假觀。亦名平等觀。亦名法眼。亦名道種智。住此觀中。智慧力多故。雖見佛性而不明了。菩薩雖復成就此二種觀。是名方便觀門。非正觀也。

行者能得從空出假觀成時。雖然了知內而身心。外而世界。情與無情。畢竟空寂。而於此空寂之中。修種種如幻行門。建道場。作佛事。正如空中種樹。了得幻妄不實。如水中魚路。空中鳥跡。一過即無。不著痕跡。以如幻之藥。治如幻之病。講如幻之經。

虛。名爲實智。以此實智爲道。故名實智菩提。此即緣覺菩提。謂緣覺之人。發菩提心也。經云。若人在於緣覺行中。雖自己發菩提心。而不勤化眾生發菩提心。亦習學大乘經義。以是行故。獨得解脫。三方便菩提。謂善巧應機。化用自在。名爲方便。以此方便爲道。故名方便菩提。此即大乘菩薩所行也。真性證中。實智證空。方便證假。名三菩提心。行者從假入空。不過實智菩提之少分。此即定力多故。不見佛性。因聲聞人。一味沈空滯寂。不明真空。即是妙有。故於如來無上菩提涅槃。中道佛性。非背而背。故云不見佛性。

若菩薩爲一切眾生。成就一切佛法。不應取著無爲而自寂滅。爾時應修從空入假觀。則當諦觀心性雖空。緣對之時。亦能出生一切諸法。猶如幻化。雖無定實。亦有見聞覺知等相差別不同。

二乘之人。證偏空以爲究竟。不欲從空出假。教化眾生。菩薩則

不然。有上求下化之功。具自利利他之德。最初發心。於四諦境。發四弘誓願。自利利他。了知道諸法如幻化。不妨以幻作幻。所以爲一切眾生。成就一切佛法。如來之法。即十力四畏十八不共等法。當知菩薩。亦令成就如是等法。了知如幻。不妨作如幻佛事。度如幻眾生。故於中不應取著無爲。而自寂滅。爾時應修空出假觀。了知無爲如幻。故無爲無所不爲。了達寂滅如幻。寂滅即非寂滅。菩薩了達如是。故發廣大心。度諸眾生。我今發心。不爲自求人天福報。聲聞緣覺。乃至權乘菩薩。唯依最上乘。發菩提心。願與法界眾生。一時得阿耨多羅三藐三菩提。了達如幻。故名從空出假觀。諦即審實不虛之義。觀即是觀察。謂諦審觀察自心本性。雖無方隅。亦無分齊。了不可得。而歷緣對境之時。亦能出生一切諸法。上至四聖。下至六凡。世出世間。一切諸法。皆因此心性而有。雖有而空。有即非有。故云猶如幻化。雖無定

如是思維。故於菩薩法。不生喜樂。然須知此空無漏境界。甚爲至要。切不可視之爲小乘。所謂十方同聚會。各各學無爲。此是選佛場。心空及第歸。學佛人最難行者。即是初步空無漏功夫。從無始來。一向迷諸法爲實有。內有身心。外有世界。有生有滅。有大有小。身則生老病死。心則生住異滅。大地山河。有成住壞空。萬象森羅。無不是有。今欲觀其空寂。誠爲甚難。若能達到此空無漏理。則假中亦易矣。但偏執空寂。定執無生無滅。無大無小即落於偏空。故復須從空入有。空而不空。乃至中道覆已。本社以念佛爲歸實爲至當。謂從有念而無念。由有生而證無生。表面觀之。斷煩惱。了生死。捨娑婆。而趣極樂。似屬消極。然一生極樂。即證妙果。乘願再來。普度眾生。故消極處便是積極也。雖似專屬自利。自利即爲利他之本。夫佛法重在得其真實利益。方獲真實受用。切勿同科哲學說。徒以研究性質而研究之。

若一味以研究性質。分別名相。不免入海算沙徒自困。如人坐於海邊而不飲。終被渴死。若佛法確無真實受用處。曷能耀古騰今。流傳現在。諸君請試嘗之。

當知若見無爲入正位者。其人終不能發三菩提心。此即定力多故。不見佛性。

當知下一行半文。正明執著之失。當知二字。警誡之辭。若行者。修從假入空觀。見無爲而謂入正位以爲究竟者。其人終不能發三菩提心。言三菩提心者。即阿耨多羅三藐三菩提心也。此翻無上真等正覺。不分而分有三種菩提。對治三種根性而言。一真性菩提。真名不僞。性名不改。不僞不改。名爲真性。以此真性爲道。故名真性菩提。此即如來所證佛果菩提。經云。若人自發菩提心已。復能勤諸眾生。發菩提心。習學大乘法義。自既解脫。亦令眾生解脫。即此義也。二實智菩提。謂能觀照其性之智。稱理不

以慧眼回顧三界。見其中眾生。生而復死。死而復生。此死投彼。彼死此還。以是生生死死。死死生生。頭出頭沒。曠劫輪迴。無有了期。以是深厭生死。所謂三界如牢獄。視生死等冤家。遂保守真空。不肯出假化導。專抱消極。厭世主義。飲三昧酒。墮無爲坑。如來呵之爲焦芽敗類者。即是此輩。文中經云。此經云之經字。即指方等大乘經也。因如來弟子摩訶迦葉。舍利弗等。保守偏空。不肯前求無上菩提。故維摩居士。種種彈呵。天女散花。借燈主座。以示種種可羞可恥之事。加諸二乘。彈偏斥小。歎大褒圓。令其恥小慕大。種種彈斥。詳如維摩結經。以是摩訶迦葉。及諸大弟子。深自歎言。我等何爲永斷善根。於此大乘。已如敗種。一切聲聞聞是不思議解脫法門。皆應號泣。聲震大千。一切菩薩。應大欣慶。頂受此法。乃至般若淘汰。法華會歸。方領解妙法。欣今時之悟。悲昔日之迷。所以嘆言。我等昔者。若聞淨

佛國土。教化眾生。心不喜樂。因爲世尊昔在方等般若會中。爲諸大菩薩。授記作佛。於十方世界遊戲神通。淨佛國土。成就眾生。不生歡喜好樂。所以者何。世尊。我等已出三界。得涅槃證。而我等年已衰邁。身體疲懈。但念空無相無著。於佛教化菩提。阿耨多羅三藐三菩提心中。不生一念好樂之心。不發度生之願。唯抱消極主義。以其證得空理。見一切諸法。皆悉空寂。本來不生。今亦無滅。且無大無小。無漏無爲。凡夫眾生因迷故。所以見一切法。悉是有人有我。有是有非。乃至有大小生滅。此等皆是由妄想分別中來。若根塵脫黏。則了無一物。是則名爲無漏。言空無漏者。如心經中。無眼耳鼻舌身意。則內六根空。無色聲香味觸法。則外六塵空。乃至無四諦十二因緣。則二乘法界空。無六波羅密。則菩薩法界空。無智亦無得。則佛法界空。所謂一空一切空。十法界莫不俱空。是名空無漏也。但二乘。唯念無漏。

知一切智。二諦觀。慧眼等。悉是從假入空觀之異名辭。以名異而體同故。

若此止觀。即墮聲聞辟支佛地。故經云。諸聲聞眾等自嘆言。我等若聞淨佛國土。教化眾生。心不喜樂。所以者何。一切諸法。皆悉空寂。無生無滅。無大無小。無漏無爲。如是思惟。不生喜樂。

此下乃引證執著之失。當知如來設教。無非是逗機施化。而機有千差。故所施之教。亦有萬別。然雖有差異。究其所歸。理旨一也。所謂方便有多門。歸元無二路。故法華經云。現在十方無量百千萬億佛土中。諸佛世尊。多所饒益。安樂眾生。是諸佛亦以無量無數。方便種種因緣譬喻言辭。而爲眾生。演說諸法。是法皆爲一佛乘故。是諸眾生。從佛聞法。究竟皆得一切種智。舍利弗。我今亦復如是。知諸眾生。有種種欲。身心所著。隨其本性。以種種因緣譬喻言辭方便而爲說法。舍利弗。如此皆爲得一佛乘。

一切種智故。十方世界中。尚無有二乘。何況有三。足見如來所說一切觀門。無非是爲成佛之方便。所謂先以欲勾牽。後令入佛智。非以方便而爲究竟也。故云住此觀。即隨聲聞辟支佛地。聞四諦聲而悟道者。謂之聲聞。以聞佛聲教。依四諦法。悟真空理故。梵語辟支迦羅。孤山云此翻緣覺。亦翻獨覺。值有佛出世。稟佛教法。觀十二因緣。覺真空理。故名緣覺。出無佛世。無師自悟。謂春觀百花開。秋觀黃葉落。一切草木生而復長。長而復枯。以是了知萬法皆是無常。覺悟自心。故名獨覺。樵李云。獨覺亦觀十二因緣。亦可名爲緣覺。但約根有利鈍。值佛不值佛之殊。故分二種耳。當知無論緣覺獨覺。悉是佛教中小乘初步入門功夫。若住此而不肯前進。則失佛法大利。故云。若住此從假入空觀。即隨於聲聞辟支佛地。以此種人。斷盡三界見思。逃出生死樊籠。所謂我生已盡。梵行已立。所作已辦。不受後有。從此

無一物。於中了無人我是非彼此之別。了達吾人現前之一念。本來無相。念即無念。假名爲念。於此爲所觀之境。又觀此無念之一念。爲能觀之智。當此前念已滅。後念未生。中間孤楞楞一念。能觀之智。觀此本性無念之境。此時境智一如。有何妄念可起。亦不見佛念可生。此中離四句。絕百非。言語道斷。心行處滅。是故爾時上不見有佛道可成。下不見有眾生可度。佛界無所取。魔界無所捨。了知真如界內。絕生佛之假名。平等會中。不見自他之形相。古人云。平等真法界。無佛無眾生。是中一塵不染。不特眾生不可得。而佛亦是不可得。完全以掃蕩法門。如楞嚴經中。一非一切非。十法界俱非。離一切相。是名從假入空觀。以其從生死之假。入涅槃之空故也。若證至真空理時。全與眾不同。了達差別原無差別。大千沙界水中漚。一切凡聖如電拂。何有彼此人我是非之可談耶。當知末世眾生。所知障重。欲修止觀。成

就定慧。殊爲不易。若老老實實。執持一句彌陀。即是假入空。將此名號。持至一心不亂。則從有念而至無念。從有生而入無生。念至能所雙忘時。所謂念空真念。即是修從假入空觀。亦名二諦觀。觀真諦。泯一切法。觀俗諦。則建立一切法。行者觀一切諸法。因緣虛假不實。故空。即是真空觀。雖然因緣不實。空無所有。而不妨萬象差別。即是俗諦觀。故經云。真諦者。彰一性本實之理也。所謂實際理地。不受一塵。是非雙泯。能所俱忘。指萬法爲真如。會三乘歸實際。故名真諦。俗諦者。謂一性緣起之事也。所謂佛事門中不捨一法。勸臣以忠。勸子以孝。勸國以治。勸家以和。弘善示天堂之樂。懲惡顯地獄之苦。故名俗諦。亦名慧眼。亦名一切智。凡夫肉眼。爲見思幻翳所彰。觀一切法。皆是實有。若得空理。則觀一切法皆悉無相。以其慧眼了知空故。一切智。能了知一切內法內名。及一切外法外名。故名一切智。

。可見心亦無生。塵亦空。根亦空。故文云。因緣虛假不實。故空。既當體本空。何故而有一切諸法耶。當知一切諸法。無不是因緣和合。虛妄假生。若因緣別離。虛妄名滅。生唯緣生。滅唯緣滅。幻緣生滅。其諸法本體。本無生。本不可得。自心如大圓鏡智一樣。本來清淨。離諸塵染。照徹內外。無幽不明。如大圓鏡。洞照萬物。無不明了。內之六根。乃第八識大圓鏡智之見分。外之山河大地。乃八識之相分。見相二分本來無體。乃依第八識而爲體。所謂根是心。法是塵。兩種猶如鏡上痕。痕垢淨時光自現。心法雙忘體即真。故正文云。即不得一切諸法名字相。以其一切諸法。法法悉皆因緣虛假不實。非有而有。當體空寂。不特無體。且亦無名字相。茲就三自性而言。我人最初一念不覺爲因。展轉變現爲緣。故幻出根身器界。本屬非有而有。而眾生妄執爲實有。即遍計執性也。然一切諸法既隨緣起。皆屬虛相非實。故

有即非有。幻妄稱相。此即依他起性也。本無自性。諸有如幻。當體即空。惟是一心。心外無法。本無分別。當體即是圓成實性也。若作如是觀。則不起分別。妄念不流。名爲體真止。而一止即具三止。若了達遍計本空。依他如幻。當體即是圓成實。若於六凡諸法名字相不可得。則見思妄念不流。即體真止。若二乘諸法名字相不可得。則塵沙妄念不流。即方便隨緣止。若於菩薩。實報莊嚴土名字相不可得。則無明妄念不流。即息二邊分別止。此止即楞嚴經中之妙奢摩它。亦即是大乘止觀之大寂靜止門。以其不著空有。即邊即中。不期止而自止之。最高微妙功夫。

爾時上不見佛果可求。下不見眾生可度。是名從假入空觀。亦名二諦觀。亦名慧眼。亦名一切智。

大概修奢摩它空觀。宜依寂體而行。寂體者。自性不動也。於三如來藏中。即屬空如來藏。所謂靈光獨耀。迴脫根塵。了了見。

桃核。因中即有果。而果中又具因。正如眾生心中有諸佛果覺。而諸佛果覺。不離眾生因心。所謂因徹果海。果徹因源也。其實因不離自心。果亦不離自心。因果悉在一心之中。行者若依上來所說正助二行起修之時。能了知一切諸法。皆由心生。一切二字。乃盡際包括之辭。諸法雖多。不出六凡四聖。依正二報。若仔細分之。則迷法悟法。染法淨法。有漏法無漏法。乃至權實大小偏圓頓漸等。無量諸法。無不是在此一心中而顯現。亦莫不由此心而造作。故華嚴經云。諸法所生。唯心所現。十法因果。世界微塵。因心成體。又云十方虛空。在吾心內。猶如片雲點太清。所謂心包太虛。量週沙界。足見此心最爲要緊。古人云。三點似星相。橫勾如月斜。披毛從此出。作佛亦由他。正喻此心之功用。誠不可思議也。華嚴經云。心如工畫師。造種種五陰。一切世間中。無法而不造。吾人現前一念介爾之心。猶如畫師。舉筆藉五

彩畫。如造十界之五陰。是知世出世種種五陰。無不由此心而造。若起一念著有心。則有六凡眾生界五陰出生。若一念著空。則屬一乘。若發大悲心。自利利他。則爲菩薩。若興無緣慈。運同體悲。起一念平等之心。則成佛法界。故知四聖六凡。無不由此一心而流露。若心生。則十法界因果諸法。宛然建立。若一念心滅。則十界諸法。無不泯絕。經云。三界無別法。唯是一心作。即此義也。是故行者。應當了達一切諸法。悉從一心而出生。所謂無不由此一心流露是也。然既知諸法因心而有。而心又因何而生耶。當知前明境。本無生因心有。不知心本無生因境有。可見一切境界。即爲生心之因緣。心又爲一切境界之因緣。彼此互相爲因。互相爲緣。以內六根爲因。外六塵爲緣。塵不自塵。因根而有。根本無根。因境而有故。境生。故種種心生。境滅。故種種心滅。既知境本無生因心有。可見境本無生。心亦既知心本無生因境有。

運心。緣想成就。不失其宜。如人彈琴。須調絃之緩急。輾轉軫柱。輕重手指。聲韻方調。方便亦然。七久行。行人若用之。久未見有功效。須不計日月。常習不廢。修道用功之人。必須以恆常心。久久修習不可休廢。如古人用功。日不足繼之以夜。終日竟夜。無不在功用之中。久而久之。自然成就。故云道也者。不可須臾離也。可離非道也。治病亦然。八知取捨。用功人須具擇法眼。應取則取。應捨則捨。不能絲毫勉強。捨之如棄麻擔金相似。須微細轉心調治。吾等凡夫。竟日驕心暴氣。妄念流動。不能得佛法利益。故須轉驕成細。攝念歸心。方能與道相應。九護持。善識禁忌。行來飲食。四威儀中。善能將養調護。不使觸犯。乖諸道業。第十遮障。得意不向人說。未損不生疑謗。所謂魚在水中。冷暖自知。有道無道。自己知道。每見高僧大德。爲養道故。不求名聞利養。特意縮德露疵。安貧守道。或一舉萬里。雲

遊他方。悉皆是遮障將護之義。若行者用功。倘若能依此十法。用上諸治。必定生效無疑。我當爲汝保任此事。終不虛也。上來止觀治病大章。至此已竟。

證果第十

若行者如是修止觀時。能了知一切諸法皆由心生。因緣虛假不實故空。以知空故。即不得一切諸法名字相。則體真止也。

前九章已竟。前五章爲方便。乃是助行。第六七八九四章。爲正修。既以正助二行爲真因。必有所證之果位。故第十章明證果。妄心默契爲之證。果即果覺。以其有因必有果。即證自心中本具之果也。謂吾等眾生。自迷昧以來。忽而天堂。忽而地獄。而此心未減一絲毫。十方諸佛。成等正覺。而此心未增一絲毫。所謂在凡不減。在聖不增。諸佛之所證。無非證眾生之所迷。眾生之所迷。無非迷諸佛之所證。蓋迷悟體同。因果不二故也。如世之

利他亦具足矣。識一尙且如是。況乎全能通達。則自利利他。無待言矣。若以二種治病方法。全無了解。於病生時。無可措手。難可療治。如是非但廢修正法。抑恐有喪身亡命之慮。以我人之身。乃因四大和合相扶持。若一大不調。則一處受損。若四大均不調。命尙難保。豈復能自行而教人哉。是故修止觀者。必須識得內心治病方法不可。但治法繁多異常。得意在人。豈可以文字而傳耶。以其文字乃是糟粕。得意在乎自心。非謂文字可以治病也。

復次用心坐中治病。仍須更兼具十法。無不有益。十法者。一信。二用。三勤。四常住緣中。五別病因法。六方便。七久行。八知取舍。九持護。十識遮障。云何爲信。謂信此法必能治病。何爲用。謂隨時常用。何爲勤。謂用之專精不息。取得差爲度。何爲住緣中。謂細心念念依法。而不異緣。何爲別病因起。如上所說。何爲方便。

謂吐納運心緣想。善巧成就。不失其宜。何爲久行。謂若用之未即有益。不計日月。常習不廢。何爲知取捨。謂知益即勤。有損即捨之。微細轉心調治。何爲持護。謂善識異緣觸犯。何爲遮障。謂得意不向外說。未損不生疑謗。若依此十法所治。必定有效不虛者也。

復次若用心以坐中治病者。仍須更兼十法。必有良驗。謂一信。二用。乃至第十識遮。云何爲信。謂信此法門。決定治病。不生一念疑惑之心。猶如癩人。信血是乳。敬駱駝骨是真舍利。然佛法大海。信爲能入。智爲能度。足見相信最爲要緊。二明用。隨時常用也。若信而不用。於己無益。如執利劍不用擬賊。反爲被害。不用亦爾。三勤。初中後夜。朝暮專精。不休不息。以得差爲度。若鑽火中息。火難可得。不勤亦爾。四常住緣中。恆用治法。念念在緣。而不動亂。如貓捕鼠相似。五別病因起。如上所說。若不識病。浪行治法。不相主對。於事無益。六方便。吐納

同。若能得其意。則無論修何功夫。皆能得治眾病。所謂得意忘言也。當知以下。乃是斥僞總結。止觀二種法門。正如阿伽陀藥。無病不治。但今時丁未法。眾生根機淺鈍。自從迷昧以來。橫造無邊罪業。欲修習止觀。而驕心暴氣。功用皆不成就。自古迄今。修六氣十二息之觀想者。獲益者寡。故世多不流傳。吾人以危脆之身。損增無定。借以治病。身安道存。亦應無嫌。若邀名沽譽。喧動時俗者。則是魔幻魔僞。急宜去之。蓋佛法之中。最重要者。在知見純正也。切不可絲毫之邪念。繫在心頭。若生四大病患。則須用止觀功夫來對治。若道力薄弱。則以金石草木之藥治之亦可。故云與病相應者。亦可服餌。

若是鬼病。當用彊心加咒。以助治之。若是業報病。要須福修懺悔。患則消滅。此二種治病之法。若行人善得一意。即可自行兼他。況復具足通達。若都不知。則病生無治。非唯廢修正法。亦恐性命有

虞。豈可自行教人。是故欲修止觀之者。必須善解內心治病方法。其法非一。得意在人。豈可傳於文耳。

前來講四大五藏病相。須以止觀。及金石草木等治。即可全愈。若是鬼神病。當勇猛精進。以堅強之心。加以咒力。謂大悲、楞嚴、往生、及三十六獸咒等。以助治之。則可全愈。若是宿業所生報病。則須於佛前廣修。供養香花瓔珞種種供具。或於善知識前。以衣服飲食。臥具醫藥。四事供養。如是外修福德。內須翹勤懇切。禮拜懺悔宿業。則患自然消滅也。前大悲往生神咒可知。若時媚鬼作亂。須三十六獸咒。茲述如下。咒曰波提陀。毗耶多。那摩那。吉利波。阿違婆。推摩陀。難陀羅。憂陀摩。吉利摩。毗利摩。遮陀摩。但凡一切諸咒。悉是印度字音。今翻字不翻音。以其悉因緣故。如法華會義。陀羅尼廣明。今不繁述。當知此二種治病方法。若行人善得其一種意義。如法而治。不特自行具足。

遇。彼不復與語。即與鏡照之。乃見醜形。猶尚不信。乃謂鏡醜。大家先知彼泉水處。而有死女。乃送之婢女至泉處。見是死女子影在泉中。實非己之容貌端正。由是心解意明。生大慚愧。因見影起病。亦須照影而愈病。阿含經中。七十二種治病秘法。一一皆是如此。但此假想。無論修九想觀。八背捨。十一切處。十六特勝。以及觀煉薰修等諸禪定。皆以此假想觀耳。所以古人望梅止渴。懸沙充饑等等。皆是假想觀得益之相。當知修淨業者。亦須具修假想。最爲得益。是心是佛。是心作佛。諸佛正遍知海。皆從心想生。心想佛時。是心即是三十二相。八十種好。即假而真。即虛是實。正心端坐緣想。已坐蓮花之中。一心緣佛想佛。所謂憶佛念佛。現前當來決定成佛。此又未逾假想之一類。

有師言。但用止觀檢析身中。四大病不可得。心中病不可得。眾病自差。如是等種種說。用觀治病。應用不同。善得其意。皆能治病。

當知止觀二法。若人善得其意。則無病不治也。但今時人根機淺鈍。作此觀想多不成就。世不流傳。又不得於此更學氣術休糧。恐生異見。金石草木之藥。與病相應。亦可服餌。

吾人之四大色身。乃假外四大而成。若無外四大。決無內四大。今內四大生患。則須檢點自己之色身。微細推究。覓其病患。究在何處。若地大有病。則外之山河大地。亦應有病。若火大有病。則現前電燈火柴火等。亦應有病。但從來未曾見山河大地。及一切燈火。有生病患。如是細推。求其四大。本無病相。外病既無。又復研推自心中之病相。反觀自心。了不可得。求心尚不可得。況病者乎。如南嶽大師。於穴中誦持法華。患腫癰病。四肢重不能起。後大師直觀心源。推究病從業起。業由惑起。窮此惑心了不可得。復推自己四大病源。亦不可得。病來徧誰。誰受病者。如是則病自愈矣。如上諸師。所說種種以觀治病。雖各各所說不

上來氣息之中。復兼帶用想。似有多種。今唯專以假想爲治。如昔時有一患致命瘡者。祈明醫診治。醫曰。此瘡無關緊要。恐汝手臂所患一小疔。有性命關係。甚關重要。宜注意焉。爾時病者。一心專注小疔。不注大瘡。久之瘡患全愈。此全以假想治病。唯心所成也。如人患冷。則想心中火氣。即能治冷。若患於熱。則想外括清涼風。則能治熱。又假想治病。如雜阿含經中治病秘法七十二種中廣明。阿含梵語。此云阿笈多。此云教。妙樂記云。此云無比法。即言教也。謂世間之一切言論。無能與其相比。唯議論云。謂諸佛如來。所說之教。長阿含序云。阿含者。秦言法歸。所謂萬法之淵府。總持之林苑也。涉法師云。阿含此云佛所說義。正顯得外道天魔所不能言也。是則二教通號阿含。而小乘中別開四部。一增一阿含。明人天因果。二長阿含。明破邪見。三中阿含。明諸深義。四雜阿含。明諸禪法。以四阿含。爲世尊

轉法輪設教之首。故別得其名。雜阿含中。備明七十二種治病秘法。一一皆以觀心方便爲治。當知此種秘法。亦爲被一種之機宜。今略述一二。以供參考。一如吞蛇法。其阿含第一本云。如人噉食。吞於蛇影。即謂爲蛇也。因其念念執故。乃成爲病。他人問之。即知起病之源。乃因吞蛇影而生。即以死蛇密著其痢盆。唱言蛇出。病即差也。壁畫蛇影。入酒盃中。亦復如是。阿含又云。舍衛國有一長者。名曰晨居。家有一婢。面貌極醜。常常在外使役。令刈薙及汲水等事。忽至野外。見有一泉。泉中有樹。樹上有一端正女人。自縊而死於樹上。影現泉中。婢女見之謂爲己影。殊不知樹上有一女屍。彼未之見。以是便瞋大家。自忖我端正如此。爲之夫人小姐。綽然有餘。何使我常常奴使田園。下劣如此。乃撲餅破歸家。入堂於寶帳中端坐。默默不語。大家謂其狂病。乃問之。婢即以前事見答。云何大家不別。我端正如此。不見優

可笑。

有師言。若能善用觀想運作十二種息。能治眾患。一上息。二下息。三滿息。四焦息。五增長息。六滅壞息。七煖息。八冷息。九衝息。十持息。十一和息。十二補息。此十二息。皆從觀想心生。今略明十二息對治之相。上息治沈重。下息治虛懸。滿息治枯瘠。焦息治腫滿。增長息治羸損。滅壞息治增盛。煖息治冷。冷息治熱。衝息治壅塞不通。持息治戰動。和息通治四大不和。補息資補四大衰。善用此息。可以遍治眾患。推之可知。

上來六氣治病。乃從中所出。此第二明息能對治眾患。息即鼻息。與前不同。夫色心相依而息。譬如樵火。相藉而煙。瞻煙清濁。則知樵燥。察息強軟。驗身健病。若身行風橫起。則痛痒成病。急須治之。古德云。若能善用假想之觀。運作十二種息。即能治病。所言十二息者。謂上下焦滿乃至和補。詳如文。然而此十二

息。必須欲與前六氣辨其同異。以其六氣與十二息。用法迥然不同。因此十二息。乃兼帶有假想之心。若中陰身初念入胎。即有報息。於胎中隨母氣息。兒漸長大。風路滑成。兒息出入。不復隨母。生在異處。各各有息。故名報息。依息者。即依心而起也。如瞋欲時。氣息隆盛。此名依息也。前六氣。就報息帶想。今十二息。乃從依息帶想。故不同也。前明緣五色爲五藏病患。此則依藏而爲病。故今用依息治之。若作此十二息時。各各隨心中假想。皆令其成就。務須細知諸病根源。所謂上息治沈重。下息治虛懸。風病乃至補息。資補四大萎衰。一一如正文所明。是故行者。用諸息時。切勿錯謬而用也。謂知病識藥。應病與藥。最爲緊要。

有師言。善用假想觀。能治眾病。如人患冷。想身中火氣起。即能治冷。此如雜阿含經治病秘法七十二種法中廣說。

病。何等六種氣。一吹、二呼、三嘻、四呵、五噓、六咽、此六種息。皆於唇口之中。想心方便。轉側而作。綿微而用。頌曰。

心配屬呵腎屬吹 脾呼肺咽聖皆知 肝藏熱來噓字至

三焦壅處但言嘻

其次明以觀對治諸病。上言以止治病。其法非一。今以觀行治病。亦多多無量。有師言。但觀心想。用六氣治。即能治病。所謂觀其能。不觀其所也。言六氣者。謂吹、呼、嘻、呵、噓、咽、之六也。然此六氣。但取呼吸帶聲。出氣爲治。不全用字體爲義也。治五藏者。應於牙齒唇舌調停而出。全以想心方便。轉側而作。勿令有羸暴氣息。綿綿密密。微細而用耳。當知此六氣。力用最大。能遍治四大五藏一切重病。若身冷則用吹。如吹火法。熱用呼。如呼冷風然。百節疼痛用嘻。攷摩訶止觀乃用熙。其字音同也。用此亦能治風。若心煩脹。上氣用呵。若痰癰用噓。若身體

勞乏。則用咽。若六氣治五藏。則呵治肝。噓治肺。呼吹治心。嘻治腎。咽治脾。又六氣可同治一藏。藏中有冷用吹。有熱用呼。有痛用嘻。有煩用呵。有痰用噓。有倦乏用咽。餘四可解。用六氣者。謂以口吹去冷。鼻徐內溫。安詳而入。切勿令其衝突。於一上坐時。則須七過爲之。然後安心。安心少時。復更用氣。此是用氣之治病意義也。若約五行各各相剋。用六氣而治者。詳如摩訶止觀病患境中。閱者往尋可也。故頌曰。心配屬呵腎屬吹。脾呼肺咽聖皆知。肝藏熱來噓字至。三焦壅處但言嘻。三焦者。焦謂焦腑。三焦爲水穀之道路。乃氣之所終始也。黃帝經明三焦。謂在胃上口以下爲上焦。主內而不出。胃之中腕曰中焦。主腐熟水穀。在膀胱上爲下焦。主出而不內。以其分上中下故云三焦。而爲六腑之一。故一稱爲焦腑。但如此用功對治。乃佛教初心治病方便。非正修行法。外道於此別生知見。妄爲秘寶妙法。抑何

有師言。但知諸法空無所有。不取病相。寂然止住。多有所治。所以者何。由心憶想鼓作四大。故有病生。息心和悅。眾病即差。故淨名經云。何爲病本。所謂攀緣。云何斷攀緣。謂心無所得。如是種種說。用止治病之相非一。故知善修止法。能治眾病。

夫吾人爲講道論學。宏揚佛法。何訣醫學爲。蓋現欲了生脫死。剋證佛果。必須假此四大幻有之身而修。方能剋證。若無此身。即不能修道。所謂借假以修真也。故須四大調和。若一大不調。則有一百一病。若四大不調。則有四百四病同時俱起。既被病魔所繞。焉能用功。古人云。心安則道隆。若身有病。心不安。則道何能成就。故吾人對於治病常識。不得略略識知。但不可執著。故又有師言。但知諸法空無所有。了知凡所有相。皆是幻妄。一切諸法。法法皆是無相。故如是寂然止住。不取病患之相。則病多有所治。何以故。每見貧人。體多強壯。富者則多羸弱。此即

多吃藥之緣如此身不實。幻妄稱相。何須執著。但須寂寂然。湛湛然。意。安住於禪定之中可也。永嘉云。放四大。莫把作。寂湮飲啄。即此義也。維摩云。何爲病本。所謂攀緣。因執故攀緣。因攀緣故。有所得。有所得則有病。若欲求無所須斷攀緣。欲斷攀緣。不生執著。最爲要緊。云何斷攀緣。無所得也。二祖云。覓心了不可得。楞嚴經中七處徵心。非間。乃至心無所著。如是等即斷攀緣之證。所謂皮之不存焉附。此爲以止治病之根本方法。但以止治病。其法非云善修止法。能治眾病。嗟乎。世間醫藥。費財多工。而忍服。多諸禁忌。將養惜命者。死計將餌。今無一文之費。與半日之工。且無苦口之憂。恣意飲噉。而人皆不肯服之。痛者。不別其貨。胡韻高而和寡。吾甚傷之。次明觀治病者。但觀心想。用六種氣治病者。即是觀能治

門。止心痛處。如閉扇。理所然也。

次有師言。臍下一寸名憂陀那。此云丹田。若能止心守此不散。經久即多有所治。有師言。常止心足下。莫問行住寢臥。即能治病。所以者何。人以四大不調。故多諸疾患。此由心識上緣。故令四大不調。若安心在下。四大自然調適。眾病除矣。

此仍明以止治病方法。又有一位大德所言。臍下一寸。名憂陀那。此云丹田。臍者。即肚臍也。在腹面之中央。凡小兒初生時。繫於胞衣者。謂之臍帶。帶所脫處。即臍也。丹田者。即修煉內丹之地也。黃庭外景經中云。丹田之中。精氣微。一說丹田有三。在臍下者爲下丹田。在心下者爲中丹田。在二眉間者爲上丹田。今所明即下丹田也。行者若能止心於此。守令不散。經久即多有所治。以其丹田乃是氣海。能銷吞萬病。若止心於此。則氣息調和。故能愈疾。當知行者。不特守心丹田能除諸病。而繫心腹臍。

亦可以治愈諸病。何以言之。如溫師云。繫心在於臍中。猶如豆大。解衣諦了取相。後閉目合口齒。舉舌上齶。令氣調均。若心外馳。則攝之令還。不令馳散。若念不見。復解衣看之。熟取相貌。還如豆。則無病不治。無疾不愈也。然外道亦有此法。但彼執以爲究竟。即根本錯誤也。又有師言。常止心足下。即能治病。以吾人所生諸患。皆由四大不調。四大不調。悉由心識上緣。心使風。風動火。火融水。水潤身。是則上分調。而下分亂。以致諸患迸起。心若緣下。則如吹火下溜。飲食消化。五藏順而四大亦調順矣。如古時有一老翁。壽高九十有餘。人問其故。答曰。吾別無他術。即每於寢間。以水濯足。故致此耳。若單洗足。可以治病。止心於足。最爲良治。屢有深益。吾儕宜常用焉。但安心足下之法。外道目之爲湧泉底洄。謂能直沖於頭頂泥洄中。此即邪說之一也。

宿業而生病。或因今生破戒。發動先世罪業而成病。但業力成病。還約五根知有所犯。若殺罪之業。是肝眼病。飲酒罪業。是心口病。淫欲罪業。是腎耳病。妄語罪業。是脾舌病。若偷盜罪業。是肺鼻病。破毀五戒之罪業。則有五藏五根病起。若業報謝滅。病乃得差。然亦須知今生嚴持禁戒。亦可引動先業而生病。若有重罪。理應受地獄重罪。而人中輕償。但頭痛即除罪。此約業欲遷謝故病也。當知如是鬼神業報魔等病。初得治之甚易。久之則病成。如樹之根深蒂固。欲拔之甚不易也。

二明治病方法者。既深知病源起發。當作方法治之。治病之法。乃有多途。舉要言之。不出止觀二種方便。云何用止治病相。有師言。但安心止在病處。即能治病。所以者何。心是一期果報之主。譬如王有所至處。群賊迸散。

第二便行者知治病方法。謂四大五藏病。以何法而治。鬼神病。

以何法而治。業報病。以何法而治。既深知病源起發。當作種種方法治之。但各種病。對治不同。若行役飲食而致病者。此須方藥來治。若坐禪不調而致患者。仍須坐禪善調息觀而治之。非湯藥所宜。若鬼魔二病者。修深剋以觀行之力。及大悲咒力治。若業報病者。當內用觀行力。外加懇誠懺悔。乃可得差。諸多治法不同。務須善得其意。切不可操刀把刃。而自損傷也。然若依經律論所明治病方法。則多多無量。舉要言之。不出止觀二種方便。以止觀二法。乃愈病之阿伽陀藥。誠萬病總持之大陀羅尼也。所言以止治病相。有古師云。但安心止在病處。即能治病。謂隨諸病處。諦心止之。不向外馳。於三日之中。無有異緣。一切諸病。無不得差。所以者何下。明其所以。謂心是一期果報之王。如王有所至處。群賊迸散。心如王。病如賊。若心王安在病處。賊病自然消亡矣。又如開門則風來。閉扇則風靜。若心緣外境。如開

然佛法雖非世間。而不離世間覺。故假世間之醫術。醫眾生之身病。喻如來所說之法藥。醫眾生之內心煩惱病。應知眾生種種病患。善識其所之因緣。於定發時。宜取則取。宜與則與。若不知取與。而致四大五藏二處患生。此因內發病相。

復次有三種得病因緣不同。一者四大五藏增損得病如前說。二者鬼神所作得病。三者業報得病。如是等病。初得即治。甚易得差。若經久則病成。身羸病結。治之難愈。

二明鬼神病者。當知四大五藏病非鬼病。鬼病非四大五藏病。若言無鬼病者。邪巫之徒。一向作鬼治。有時得愈。若言無四大病者。醫方一向作湯藥治。有時愈。足徵有鬼神病也。又如往昔舍利弗。在耆闍崛山中。入於金剛三昧。時有二鬼。從空中過。一名伽羅。二名優婆伽羅。彼遙見舍利弗。結跏趺坐。在然入定。伽羅鬼謂彼鬼曰。我今堪能以拳打此沙門頭。時優婆伽羅鬼語之。

曰。汝勿興此意打沙門頭。所以者然。因此沙門。乃世尊弟子。聰明智慧。最爲第一。是時再三言曰。我能堪任打此沙門頭。善鬼曰。汝若不聽我語者。汝便住此。吾捨汝去。惡鬼對曰。汝畏此沙門乎。善鬼曰。我實畏之。設汝以手打此沙門者。地當分爲二分。當暴風疾雨。地亦振動。諸天驚怖。四天王知。我等則不安其所。惡鬼聞之勿聽。善鬼便捨去。時彼惡鬼。即往打舍利弗頭。爾時天地大動。四面暴風疾雨。驟然而至。地亦分爲二分。惡鬼全身墮地獄中。時舍利弗從三昧起。正衣往詣迦蘭陀竹園世尊所。頭面禮足。在一面坐。時佛告舍利弗。汝今身體無疾病否。答曰。體素無患。唯苦頭痛。世尊便告曰。有伽羅鬼手打汝頭。若彼鬼手打須彌山者。山便分爲二分。幸汝入金剛三昧。仗此三昧神力。故無所傷害。否則危險極矣。此因緣出增一阿含經。甚爲詳細。故知鬼神作亂。亦能生病也。三業報病者。或專由先世

精明醫法。略得常識可耳。今略示五藏病相。若其脈洪直。是肝病之相。若輕浮。是心病相。若尖銳衝刺。是肺病相。若是連珠。是腎病相。若沈重遲緩。是脾病相。又面無光澤。手足無汗。是肝病相。面青葩。是心病相。面鰲黑。是肺病相。身無氣力。是腎病相。體澀如麥糠。脾病之相。委細如醫治家說。今不繁述。若五行相剋。而致五藏病生者。釋如正文。但須識得五行與五藏。及五根相屬相剋之義。謂東方甲乙木。其色青。屬肝。主耳。南方丙丁火。其色赤。屬心。主舌。西方庚辛金。其色白。屬肺。主鼻。北方壬癸水。其色黑。屬腎。主眼。中央戊己土。其色黃。屬脾。主身。此明五根與五藏相剋。故生病相。然又須知六神病相。若覺多惛惛。是肝中無魂。若多忘失前後。是心中無神。若多諸恐怖癲病。是肺中無魄。若多好悲哭。是腎中無志。若多諸迴惑。是脾中無意。若多悵快。是陰中無精。此明六神中有病之

相。當知五藏六腑。所生病患眾多。不勝枚舉。但亦各有其相貌。行者於坐時。及夢中察之可知。

如是四大五藏病患因起非一。病相眾多。不可具說。行者若欲修止觀法門。脫有患生。應當善知因起。此二種病。通因內外發動。若外傷寒冷風熱。飲食不消。而病從二處發者。當知因外發動。若由用心不調。觀行違僻。或因定法發時。不知取與。而致此二處患生。此因內發病相。

如是二字。乃承上起下之辭。謂前來所說。四大五藏病患。因起非一。或地大與水大共起。或水風二大共起。或三大共起。四大和合共起。故云病相眾多。不可具說。脫有患生之脫字。作或字講。佛法之中。亦有五明之學。謂聲明、工巧明、醫方明、因明、內明。是則亦有學醫道一門也。大般若經云。五地菩薩覺五明。即內五明也。但世間醫生。診脈開方治病。不過是妄思妄測而已。

滿。食飲不消。腹痛下痢等百一患生。若火大增者。即煎寒壯熱。支節皆痛。口氣大小便秘不通等百一患生。若風大增者。則身體虛懸。戰掉疼痛。肺悶脹急。嘔逆氣急。如是等百一患生。故經云。一大不調。百一病起。四大不調。四百四病一時俱動。四大病發。各有相貌。當於坐時及夢中察之。

今明以下。是分科解釋。一明四大增損病相者。以吾人之身。地水火風四大所組成。若一大有增或減。則生疾病。故四大非均等不可。若地大增於其他三大。則身體苦重。堅結疼痛。枯癯痿瘠。如是等一百一患生。是地大病相。餘三大增損如文。又復四大不順。亦能生種種病患。行役無時。強健擔負。常觸寒熱。外熱助火。火強則水力減。是增火病。若外寒助水。水增害火。是爲水病。若外風助氣。氣吹於火。火動於水。是風病相。倘若水火風三大增害於地。名等分病。若身分增害水火風。亦是等分屬地病。

若四大既動。則眾惱競生。故經云。一大不調。百一病起。若四大悉皆不調。則四百四病一時俱動。諸如此等病患發動時。則一病。各有其相貌。當於坐時。及夢中觀察之。觀其病魔由何而來。先欲知其病之根源。然後施以種種方法而對治之。

二者五藏生患之相。從心生患者。身體寒熱。及頭痛口燥等。心主口故。從肺生患者。身體脹滿四肢煩疼。心悶鼻塞等。肺主鼻故。從肝生患者。多無喜心。憂愁不樂。悲思瞋恚。頭痛眼闇昏悶等。肝主眼故。從脾生患者。身體面上。遊風遍身。習痒疼痛。飲食失味等。脾主舌故。從腎生患者。咽喉噎塞。腹脹耳聾等。腎主耳故。五藏生病眾多。各有其相。當於坐時及夢中察之可知。

此第二明五藏生病之相。謂心肝脾肺腎五種增減不同。而起病患也。若欲知五藏病相。務須認識脈法。方能治病。善醫術者。巧知四大。謂上醫聽聲。中醫看色相。下醫診脈。但用功者。不須

違非順事。則平等五塵。動亂行者。是故魔名殺者。亦名華箭。亦名五箭。射人五情故。名色中作種種境界惑亂行人。作順情境者。或作父母兄弟諸佛形像端正男女可愛之境。令人心著。作違情境者。或作虎狼獅子羅刹之形。種種可畏之像。來怖行人。作非違非順境者。則平常之事。動亂人心。令失禪定。故名爲魔。

三明魔惱。即天子魔也。目的在破二善增二惡。或遣魔兵魔將來。或天魔自來。此魔最難制伏。前堆別時媚二魔。乃波旬遠屬。今魔惱皆波旬近屬。二善二惡者。謂四弘爲已善。諸行爲未善。見思爲已惡。無明爲未惡。此魔最喜從五根之中。化作三種五塵境界之相。來破行人之道心。三種境界。即強軟中庸之魔。推之可知。然魔惱亦名華箭。亦名五箭者。謂如飛來一朵花。眼看是花。其實中一箭。能傷身命。故名花箭。大論問曰。何名爲魔。答。魔者。破慧命。壞道法。是故名魔。諸外道輩。云是欲界主。引

人生看。復名花箭。從五根入。破壞五根。復名五箭。破佛法善法。故名魔惱。復次作世間結使因緣。亦魔王之力。爲諸佛怨讎。破一切聖人。逆流人事。不喜涅槃。故名魔事。然此魔所現三種境界。不出乎於三毒。若作順情之境。謂父母兄弟。求下化之功。應當善識病患根源。又須知坐中內心治病方法。能知病識藥。則可應病與藥也。否則一人修道。獨住茅篷。居於深山窮谷之中。若一旦病發。自無治病之法。非但道業爲之障礙。且大命亦有危險殞亡之慮。然略生微疾。亦無食藥之必要。以身有抵抗力故。如富人病多。因多食藥反增。窮人病少。雖不服藥。而有自身抵抗力。反易愈也。

今明治病法中有二意。一明病發相。二明治病方法。一明病發相者。病發雖復多途。略出不過二種。一者四大增損病相。若地大增者。則腫結沈重。身體枯瘠。如是等百一患生。若水大增者。則痰陰脹

我今識汝。汝是閻浮提中食火嗅香偷臘吉支。邪見喜破戒種。我今持戒。終不畏汝。若出家人。應誦戒本。若在家人。應誦三歸五戒等。鬼便卻行匍匐而去。如是若作種種留難惱人相貌。及餘斷除之法。並如禪經中廣說。

堆剔鬼者。即最畏之惡夜剝鬼也。若行者坐禪時。鬼即來惱亂。亦作種種之形像惱亂行人。或如蟲蝎遍緣人頭面。鑽刺熠熠。熠熠即鮮明也。有時或緣人身體。墮而復上。翻覆不已。雖無痛苦。而屑屑難耐。有或鑽入人耳眼鼻。或擊壓人兩腋之下。或乍抱持於人。似如有物。捉不可得。驅已復來。有時啾啾作聲。喧鬧人耳。並及其他種種之異相非一。來惱行人。此鬼面似琵琶。四目兩口。最爲可畏。行人若遇斯鬼發現時。急須設法對治。此鬼乃於古往過去拘那含佛時。末法中一比丘。喜亂眾僧。僧擯驅之。即發惡願。常惱坐禪人。此是源祖之鬼。報或已謝。而同業所生。

亦能惱亂。今呵其宗祖。聞即羞去。行者知己。即一心閉目。陰而罵之。作是呵言。我今識汝名字。汝是閻浮提中食火嗅香偷臘吉支。邪見喜破戒種。我今持戒。不畏於汝。言偷臘者。謂盜僧法歲。意避僧設。希利貪食。故得此名。臘者獵也。於此月中。獵取禽獸。以祭其祖。從事而立。故名爲臘。吉支者。鬼名也。此鬼本由破戒所致。故聞戒序。猶生愧心。況戒神所護。令破戒鬼去。若出家縑流。應誦梵網四分五分等戒律。若在家白衣。須誦三歸五戒。以其五戒。每戒各有護戒神。五五即有二十五護戒神。此等最懼戒法。若誦之。則鬼魅便卻行。匍匐而去。匍匐即伏行也。謂鬼神一聞戒。即四肢並行。伏地而去。如是作種種惱亂行者之相貌。及其餘斷除之方法。並如禪波羅密經中廣說。

三者魔惱。是魔多化作三種五塵境界相來破善心。一作違情事。則可畏五塵。令人恐懼。二作順情事。則可愛五塵。令人心著。三非

攪亂。前三種皆是常事。及隨人自心所生。當須自心正念除遣之。若了達煩惱即菩提。煩惱即無。明白陰入界皆幻化。陰入界魔自破。若視死如歸。則死魔無法可想。知鬼神是幽闇。吾人正念光明藏。即可遠之。於此四魔。唯第四魔相。須深識之。今略說鬼神魔有三種。精魅鬼即魑魅、魍魎、之輩也。本是朽木頑石。因受日月之精華。年久即成精怪。亦名時媚鬼。若行者。邪想坐禪。多著時媚。或作少男少女。老男老女。禽獸之像。殊形異貌。種種不同。或娛樂人。或教人給人。或作可愛之形。或作可怖之狀。施種種殊形異狀。惱亂行人之禪定。當知此之精魅。欲惱行人之時。各當其時而來。不致紊亂。行者善須分別。識知獸名。默而擯之。鬼即謝滅。今欲分別鬼魅。變作時獸者。當觀察十二時。隨何時而來。隨其時來。即知其獸。若寅時是虎。乃至丑時是牛。又一時約爲三。十二時即有三十六獸。謂寅有三。初狸。次豹。

次虎。卯三。狐兔貉。辰三。龍蛟魚。此九屬東方木也。已有三。鱗鯉蛇。午三。鹿馬獐。未三。羊鴈鷹。此九屬南方火也。申三。狄猿猴。酉三。烏雞雉。戌三。狗狼豺。此九屬西方金也。亥三。豕獭豬。子三。貓鼠伏翼。丑三。牛蟹鼈。此九屬北方水也。中央土王四季。若四方行用。即是用土也。此約五行十二時獸。若三轉而論。即成三十六獸。若深得此意。依時喚名。媚當消去。以其鬼法懼人識名。喚名尙不敢來。況復識形。故識其形名。媚即不敢爲非。治媚之法。古有一隱士頭陀。畜一方鏡。掛之座後。媚不能變鏡中色相。覽鏡識之。可以自遣。此亦內外兩治之唯一方法也。

二者堆剔鬼。亦作種種惱觸行人。或如蟲蝎緣人頭面鑽刺熠熠。或擊樞人兩腋下。或乍抱持於人。或言說音聲喧鬧。及作諸獸之形。異相非一。來惱行人。應即覺知。一心閉目。陰而罵之。作是言。

爲命根。諸佛則以智慧佛種爲命根。此釋惡魔。魔字之義。當知魔事與佛事。迥然不同。佛事者何。不外六度萬行。令眾生改惡向善。轉迷爲悟。離苦得樂。別無其他法門。所謂離生死而證涅槃。捨迷途而登覺岸者是也。魔王則反之。彼常以破壞眾生善根。令流轉生死爲事。當知沈淪苦海之無量眾生。皆是魔王之子孫。設使有一眾生。修淨行。出生死。魔則生瞋。若隨生死流轉。魔則歡喜。若安心正道。道高而方知魔盛。以其內魔與外魔交攻故也。吾人不用功則已。若用功魔王即來擾亂。以吾人現前一念介爾之心。豎窮橫遍。若妄想紛飛時。魔則不覺不知。若一念不生。發本明耀。令魔宮震動。如世尊於雪山苦行。將成道時。魔王宮殿。動搖不安。深恐世尊一人成道。能使多人修行。亦出其境。魔民減少。於是命魔兵魔將擾亂。而世尊已入大光明藏。一心湛然。了達一切諸法。法法皆是實相。諸魔兵將。無法可施。又令

魔女以媚之。世尊以神通力。使彼變爲醜婦。廢然而返。後魔王躬親來擾。亦被世尊降伏之。故八相中有降魔之說。道高方知魔盛。道高一尺。魔高一丈。能善識魔事。所謂見魔不魔。其魔自壞。見怪不怪。其怪自敗。以平等無際之正念力。滅有限之魔力。猶如沸湯之消冰耳。然魔有四種。一者煩惱魔。此是內心之魔。若用功時。心生煩惱。令行者難以用功。以昏煩之法。惱亂吾人之心性。即貪瞋等諸煩惱也。二者陰魔。即五蘊也。陰者蓋覆爲義。蘊者積聚爲義。謂色受想行識五種。積聚而成生死苦果。此生死法。能奪智慧之命。故云陰魔。但有開合之不同。開則成十八界。合則不出色心二法。良由眾生。迷色迷心。輕重之不同故也。三死魔。死者四大分散。身喪殞也。正欲修行。而忽遭無常死喪。不得續延慧命。是名死魔。四者鬼神魔。亦名天子魔。但天子魔。則指欲天頂之波旬魔王也。行者於用功時。鬼神即乘時

無明即爲真如所薰故。久之則見其美。如大戴禮曰。若與善人交。如入芝蘭之室。久而不聞其香。則與之化矣。若與惡人交。如入鮑魚之肆。久而不聞其臭。則與之化矣。行人辨禪發相。即此義也。第三明止觀長養者。謂行人若於坐中。內外一切善根開發之時。應須修止觀。令其增進。但不可亂投藥石。所謂宜止則止。宜觀則觀。此種修止觀法門。具如正修章廣釋。故略示其意而已。

覺知魔事第八

梵音魔羅。秦言殺者。奪行人功德之財。殺行人智慧之命。是故名之爲惡魔事者。如佛以功德智慧度脫眾生。入涅槃爲事。魔常以破壞眾生善根。令流轉生死爲事。若能安心正道。是故道高方知魔盛。仍須善識魔事。但有四種。一煩惱魔。二陰入界魔。三死魔。四鬼神魔。三種皆是世間之常事。及隨人自心所生。當須自心正除遣之。今不分別。鬼神魔相。此事須知。今當略說。鬼神魔有三種。

一者精魅。十二時獸。變化作種種形色。或作少女老宿之形。乃至可畏身等非一。惱惑行人。此諸精魅欲惱行人。各當其時而來。善須別識。若於寅時來者。必是虎獸等。若於卯時來者。必是兔鹿等。若於辰時來者。必是龍鼉等。若於巳時來者。必是蛇蟒等。若於午時來者。必是馬驢駝等。若於未時來者。必是羊等。若於申時來者。必是猿猴等。若於酉時來者。必是雞鳥等。若於戌時來者。必是狗狼等。若於亥時來者。必是豬等。子時來者。必是鼠等。丑時來者。必是牛等。行者若見常用此時來。即知其獸精。說其名字訶責。即當謝滅。

此書共十章。上來七章已竟。今明第八。令行者覺知魔事。行者之功夫。略加純熟。則魔王乘機破壞。故魔來務須覺知。切不可被其所迷。梵音魔羅。秦譯殺者。以其奪行人功德法財。殺行人智慧之命。是故名之爲惡魔事者。命謂命根。吾人即以色心連持

知行人於止觀中。須正慧照了。歷歷明明。纖塵不染。方與妙止觀相應。若有絲毫情境。即墮魔道。古人云。毫釐繫念。三塗業因。瞥爾情生。萬劫羈鎖。聞之曷勝恐懼。古時有一行者。起初精進勇猛。久後於定中時生歡樂。喜笑顏開。有一知識。詢其定中何笑爲。答謂吾於坐中時。觀有金毛獅子來相戲。故而歡悅。善知識曰。此是魔王擾亂。投其所好。當知定中所見。皆是虛妄。切勿執著。乃授之一翦。告再來時。即以此刺之。行者從命。果於定中又見。即以翦刺之。忽覺己之肉痛。觀之乃己之腿也。足見魔王。專以惱亂行者。破毀道業爲己任。行者用功須時時提防。如護眼珠相似。勿可忽略也。

二者辨真正禪發相。行者若於坐中發諸禪時。無有如上所說諸邪法等。隨一一禪發時。即覺與定相應。空明清淨。內心喜悅。愴然快樂。無有覆蓋。善心開發。信敬增長。智鑒分明。身心柔軟。微妙

虛寂。厭患世間。無爲無欲。出入自在。是爲正禪發相。譬如與惡人共事。恆相觸惱。若與善人共事。久見其美。分別邪正二種。禪發之相。亦復如是。三用止觀長養諸善根者。若於坐中諸善根發時。應用止觀二法修令增進。若宜用之。則以止修之。若宜用觀。則以觀修之。具如前說。略示大意矣。

此第二明真正禪定發相。行者於坐中發諸禪時。心中不愛不憎。不驚不怖。並無有如上所說種種邪法諸禪。但隨一一禪發時。則空空明明。清清淨淨。猶如萬里青天。了無一物。唯覺自心中。有一種天然妙樂。亦無有蓋覆。以智鑒分明故。自然而然。不與邪僞染法相應。是名真正禪定發相。譬喻以下乃是假喻。總辨邪正二種禪定發相。當知吾人之心。本非善亦非惡。但有隨緣之可能性。所以能善能惡。若與惡人共同事。即無明薰真如。真如即隨無明轉。故恆相觸惱。若與善人共同事。即所謂真如薰無明。

上來所說邪定境界。繁多異常。但行人切不可生一念愛著之心。若生愛著。即與印度九十五種邪魔外道法相應。多失其正念真心。每每令人發顛發狂。魔鬼雖不及羅漢之神通殊勝。亦具有漏五通。有他心通故。能知其行者。隨心愛著何法。諸鬼神即隨其所好。復加其勢力。使愛心轉盛。且令行人發諸邪定、邪慧、邪辨、邪通、種種境界。其目的在破毀行者之道業。令成魔王眷屬。永沈輪迴而後已。行者不知已是魔著。執以爲好境界。從此自迷迷人。自惑惑人。遂以邪定邪智。觀見世人。隨其所好。而爲說法。凡愚見之。謂是得道。皆悉信伏。依之而行。妄言淫怒癡。即是戒定慧。酒肉穿腸過。不礙菩提路等。種種妖言惑眾之語。以爲真實。殊不知內心顛倒。專肆鬼法。所謂看其人也。表表道人。揀其行也。專行魔道。其人臨命終時。還墮邪魔鬼神道中。永不值佛。當知佛者。覺也悟也。即背塵合覺之謂也。鬼神之法。迷

而不覺。即背覺合塵之謂也。一迷一悟。迴然不同。一個向西行。一個向東走。欲求彼此相見。無有是處。故云永不值佛。若於因時專行殺盜淫等。種種惡法。臨終即墮地獄。於泥犁中。受諸苦楚。時則怨天尤人。謗佛毀法。殊不知已爲妖魅鬼怪所迷惑。終日行諸惡法。而不覺知。以是撥無因果。永墮惡道。所謂恩將仇報。豈不甚可憐憫歟。悲乎。其魔王之用心。亦可謂酷毒矣。所以行者。於修止觀時。若遇證如是種種邪僞之相。當即卻之。切不可貪著。須了達凡所有相。皆是虛妄。凡所有見。皆是妄見。若遇有邪智神通發時。即知其虛妄。當知佛法。不以神通爲解脫。當以了生脫死。圓成佛道爲究竟。言正心不受不著者。行人修禪時。須正其心。誠其意。不受不著。不驚不怖。不喜不怒。所謂能所雙忘。憎愛齊遣。於中絲毫不生分別。一念不起。以正慧之紅日。照破邪魔之霜露。令諸邪定邪慧。不消滅而自消滅矣。是

因所發之法。或身搔動。或時身重如物鎮壓。或時身輕欲飛。或時如縛。或時透迤垂熟。或時煎寒。或時壯熱。或見種種諸異境界。或時其心闇蔽。或時起諸惡覺。或時念外散亂諸雜善事。或時歡喜躁動。或時憂愁悲思。或時惡觸身毛驚豎。或時大樂昏醉。如是種種邪法與禪俱發。名爲邪僞。

上來明內善根發相。三科不同。一明善根發相有五種。前已明訖。此第二辯別真僞。恐禪定善根發時。邪正不分。真僞莫辨。難免魚目混珠。以凡濫聖之咎。故須分明辨別。然此義有二種。一者辨邪僞禪發相。二者辨真正禪發相。所言辨邪僞禪發相者。行者於止觀中。發如上所發諸善根相時。隨因其所發之法。或鎮壓之重物相發。或透迤者之精神衰頹。然無論搔動。鎮壓垂熟。煎寒壯熱等。種種諸異境界。悉是邪僞。非是真正之禪發相。自心中。或覺自心昏闇覆蔽。糊塗不開。或時起諸惡覺。邪念思維。

或歡喜躁動。憂愁悲思。或惡觸身毛驚豎。大樂昏醉。如是種種邪法。與禪同時而發。皆名爲邪。用功人此種境界。亦是難免。蓋吾人於正修止觀。加功用行時。真心與妄心交共。致內魔與外魔群起。故須識之。

此之邪定。若人愛著。即與九十五種鬼神法相應。多好失心顛狂。或時諸鬼神等知人念著其法。即加勢力。令發諸邪定邪智。辯才神通。感動世人。凡愚見者。謂得道果。皆悉信伏。而其內心顛倒。專行鬼法。惑亂世間。是人命終。永不值佛。還墮鬼神道中。若坐時多行惡法。即墮地獄。行者修止觀時。若證如是等禪。有此諸邪偽相。當即卻之。云何卻之。若知虛誑。正心不受不著。即當謝滅。應用正觀破之。即當滅矣。

古云。枯木堂前錯路多。若不以正慧分明。少有不慎。則白雲萬里。其害無窮。毫釐之差。天淵之別。用功者。不可不慎重之。

大弟子。修不淨觀。諸佛弟子。類多王子貴族出家。對於世間五欲六塵。每生染著。故全修不淨觀治之。久之功夫純熟。開眼合眼。皆見死屍。深厭自身不淨。而欲自殺。或教人殺。種種厭世之義。世尊見彼執藥成病。憐而憫之。故教其六念法門。卻去自殺之病。當知佛教中。所明一切大小乘法門。無非是解脫縛之具。如筏爲喻。不得意者。遂執藥成病。止可痛惜。六念者。一念佛。謂諸佛十號具足大慈大悲。智慧光明。神通無量。能拔眾苦。故念之。二念法。謂法是如來所有功德。即十方四無所畏。十八不共等法。乃至所說三藏十二部等法。若念之。令心得定。必趣涅槃。故念法。三念僧。僧是如來弟子。得無漏法。具戒定慧。能爲世間作良福田。應當恭敬供養。故念僧。四念戒。戒能防身口之非。能禦意惡敵。謂諸大小乘之禁戒。能遮諸惡煩惱。故念之。五念施。謂念己所施。獲得善利一切世間。爲慳吝所覆。若能遠

離慳貪之心。則於一切物心無所吝惜。故須念之。六念天。謂欲界諸天等。悉因往昔。戒施善根得生彼處。受天快樂。我亦具有施戒功德。亦生彼天。當知不特修欲界諸天色無色等天。而且生第一義天。受真常寂滅之樂。故念天也。念處。至根力覺道者。即發七科道品之相。謂四念處、四正勤、四如意足、五根、五力、七覺支、八正道。空、無相、無作。即三解脫門。六度。即六波羅密法門。梵語波羅密。此云到彼岸。亦云彼岸到。謂由生死之此岸。到涅槃之彼岸也。神通變化。即約教化眾生一切方便法門而言。有如是等一切法門開發之相。是中應廣分別。茲因時促。故標名而已。經云。制心一處。無事不辦。當知佛法無多子。即此二句。即爲修行之要道。古人云。世間無難事。祇怕有心人。亦斯義歟。

二分別真僞者有二。一者辨邪僞禪發相。行者若發如上諸禪時。隨

生。即是念法身佛善根發相。法身如如不動之體。以其從不動之體。而起應化之用。以大悲願力。隨流九界。以種種方便教導眾生。神通變化者。謂神名天心。通名慧性。以天然之心。徹照慧性無礙。故名神通。種種變化。不出折攝二門。有如是等。無量無邊諸佛功德。不可思議。心中作是思維時。即發愛敬之心。三昧從斯開發。身心便覺安隱。清淨快樂。無諸一切惡覺觀相。此爲定中之相。若從禪定起。則身體輕利。自覺自己功德巍巍。孤迥超絕。爲眾人之所愛敬。修止觀定中。有如此等境界者。是名念佛觀之善根發相。當知吾人自心本來是佛。但因妄想顛倒。不自證得。若能薰修。則是心是佛。是心作佛。但是心作佛之實現。貴在當人自修。如魚在水中。冷暖自知耳。

復次行者因修習止觀故。若得身心澄淨。或發無常、苦、空、無我、不淨、世間可厭食不淨相、死離盡想、念佛、法、僧、戒、捨、天、

念處、正勤、如意、根力、覺道、空、無相、無作、六度、諸波羅密、神通、變化等。一切法門發相。是中應廣分別。故經云。制心一處。無事不辦。

上來所言五種善根發相。乃約略而言。若微細廣明。則無量無邊。不可稱計矣。復次二字。即承上起下之義。若乃不定之辭。謂行者。因修止觀故。若得身心澄淨。或發無常。乃至盡想。此乃是小乘之四念處。觀善根發相。念即能觀之智。處即所觀之境。謂眾生於色受想行識五陰起四顛倒。於色多起淨倒。於受多起樂倒。於想行多起我倒。於識多起常倒。爲除四倒修四觀。故名四念處也。一觀身不淨。二觀受是苦。三觀心無常。四觀法無我。此是別想念。若總想念。則觀身不淨。受心法皆不淨。乃至觀法無我。身受心悉皆無我。因前世修此觀故。今於修止觀定中。發四念處觀善根之相。念佛至念天。此是六念法門。往昔世尊。令諸

此第五種明念佛善根發相。吾人雖處生死苦海中。但切不可自暴自棄。務須自尊自貴。如諸仁者欣來聞經。皆夙世善根。又能各各歡喜念佛求生西方。亦是夙世喜念佛名具有善根。但你前世念佛時。散亂心念不懇加諸信願。老實持念。所以生死未了。仍入苦海之中。爲一漂泊流浪者。故今生一受薰習。即欣然樂念。若今生能依教奉行。翹勤懇切。一心不亂。執持一句阿彌陀。真信切願。臨終往生西方。面覲彌陀。悟無生忍。當知未來所得者。皆夙世種善因也。以此觀之。於茫茫生死海中。種善根最爲要緊。但念佛亦有三種不同。一念法身佛。二念報身佛。三念應身佛。調眾生起惑造業。有種種諸障不同。故世尊投藥。亦有各異。若有昏沈闇塞障。如昏睡無記等。須念應身佛。觀佛三十二相。八十種好治之。若是惡念思維障。如欲作五逆十惡等事。須念報身佛治之。謂如來果報之身。具足十力四無所畏。十八不共法。三

十七道品。無量諸三昧。念此即對治惡念。若有境界逼迫障。謂見身忽卒痛。或見無足無手。或現前遭火焚水溺等事。須念清淨法身毗盧遮那佛治之。謂修法身無相。其體空寂。無作無爲。所謂法身遍滿一切處。一切眾生及國土。三世悉在無有餘。亦無形相而可得。所以眾生爲境界逼迫。念法身佛。即可消除。以其本是空寂。無形無相故。因行人夙世修過此三種念佛。故今修止觀。身心空寂。忽然憶念諸佛功德相好。不可思議。此中境界。乃是得定之後。將外身內心。皆悉空寂。當知此空。乃寂其著有之相。但空而不空。即是妙有。故忽然於中憶念。諸佛功德相好。不可思議。此即應身善根發相。言不可思議者。思謂心思。議即言議。謂諸佛如來。三十二相。八十種妙好。皆以願行功德莊嚴。一一相好。悉是微妙。不可以心思。不可以言議。十方無畏等不可思議。即念報身佛。善根發動之相。神通變化。無礙說法。利益眾

有從取來。乃至識由行來。行由無明來。無明由何而來。乃由妄想顛倒而來。推其顛倒妄想。來無來處。去無去處。其體原來虛妄無明。當體了不可得。無明滅。則行滅。乃至老死滅矣。言三世因緣。破斷常者。以其三世迭謝。故不常。三世相續。故不斷。又過去破常。未來破斷。現在雙破斷常。不見人我句。即推尋二世十二因緣也。謂從無明至有。爲現在十支因。生死爲未來二支果。若推此身從何來。乃由父母之遺體。假眾緣而共成。若單有此無明識心。不有父母交媾之緣。亦不能對此人身。若獨父母交媾。不有中陰身之妄識。亦復不能得此人身。必須要有中陰受生之因。假父母赤白二滴之緣。以是因緣和合。生此人身。即推因緣。各有生性耶。各無生性耶。若各有生性。須同時生兩個。若各無生性和合相共。亦不能生。如是研推。非是共生。以非無因而生。求取我相。了不可得。我相既無。則人相亦無矣。以其有

我方有人。若無有我。則無有人。蓋人我乃是對待之法。非真實有也。故二世十二因緣。破人我之見也。若能遠離斷常。不計我人。則定心安隱。解慧開發。心中明明了了。清清楚楚。法喜充滿。不念世間一切塵境之事。五陰即色受想行識。此五種能蓋覆真性。故曰陰。十二處。即六根六塵。復加六識。即十八界。乃至推尋陰入處界。皆不可得。亦復如是。爲由止觀故。發動宿生所修因緣觀之善根相也。

五念佛善根發相。行者因修止觀故。若得欲界未到地定。身心空寂。忽然憶念諸佛功德相好。不可思議。所有十力無畏不共三昧解脫等法。不可思議。神通變化。無礙說法。廣利眾生不可思議。如是等無量功德不可思議。作是念時。即發愛敬心生。三昧開發。身心快樂。清淨安隱。無諸惡相。從禪定起。身體輕利。自覺功德巍巍。人所愛敬。是爲念佛三昧善根發相。

之相。行人於禪定之中。遍緣十方六道一切眾生。無論親冤。一莫不以大慈大悲心而憫念之。所謂冤親平等。人我俱空。於定中生如是慈念。從禪定起。則其心悅豫快樂。謂隨所見人。無論親冤。不生一念厭恨之心。顏色時常柔和。是爲慈心觀善根發相。慈心既如是。悲喜捨心亦復然。故云類此可知也。

四因緣觀善根發相。行者因修止觀故。若得欲界未到地身心靜定。忽然覺悟心生。推尋三世無明行等諸因緣中。不見人我。即離斷常。破諸執來。得定安隱。解慧開發。心生法喜。不念世間之事。乃至五陰十二處十八界中。分別亦如是。是爲因緣觀善根發相。

第四因緣觀善根發相。因即親因。緣謂助緣。即三世十二因緣也。法界次第云。展轉感果爲因。互相由藉爲緣。如無明支爲因。能與行支爲緣。乃至生支爲因。老死爲緣也。四教儀云。十二因緣有三種不同。(一)三世十二因緣。謂過去無明行二支因。感現

在識名色六入觸受五支果。以愛取有現在三支因。感未來生老死二支果。此第一明三世十二因緣。(二)二世十二因緣。謂從無明行。至愛取有爲現在十支因。感生老死二支果。故言二世也。(三)一念十二因緣。此約現在隨念心起。即具十二因緣。須知此一念。非是極促剎那之一念。謂善惡業成。名爲一念。如吾人起一念無明。欲殺一隻雞。待雞已殺。業已造成。又如起一念善心。欲修建一道場。待道場成就已。方名一念。以其異於三世二世連縛等相也。三世因緣破斷常。二世因緣破著我。一念因緣破實性。吾人從無始以來。何嘗不修此三種因緣觀。祇以隔陰之昏。入胎之迷。所以惘然不知。今生修止觀故。身心寂靜。忽然覺悟心生。推尋三世無明行等諸因緣中。不見人我。即離斷常。破諸執見。最初從無明緣行。行緣識。乃至有緣生。生緣老死。故成惑業苦之三道。如逆推此老死由何而來。乃由生而來。生由有來。

內無色相外觀色多。加於五青六黃七赤八白。一一若好若醜。是名勝知勝見。故名大不淨。所以須修九想、背捨、勝處等觀者。蓋凡夫眾生。六識妄心。於順情境上。起種種貪愛。引取無厭。所謂汝愛我心。我憐汝色。恩愛綢繆。百千萬劫。常在輪迴。無有了期。故如來大慈。教修不淨觀對治。良以眾生貪欲不一。謂有外貪。內外貪。遍一切處貪之別。若外貪男女身分。互相愛著。用九想觀對治。若於己身他身而貪愛。用八背捨對治。若遍一切處貪。資生五塵等物。用大不淨觀對治之。以其宿世修此三種不淨觀故。於止觀中。有如是大不淨觀善根發相。

三慈心善根發相。行者因修止觀故。若得欲界未到地定。於此定中。忽然發心慈念眾生。或緣親人得樂之相。即發深定。內心悅樂清淨。不可爲喻。中人怨人。乃至十方五道眾生。亦復如是。從禪定起。其心悅樂。隨所見人。顏色常和。是爲慈心善根發相。悲喜捨心發

相。類此可知也。

此第三種明慈心觀善根發相。吾人自無量劫來。何曾未有修過止觀功夫。及大慈大悲。大喜大捨等行。古人云。莫道袈裟容易著。皆因前世種菩提。行者因宿世修過慈悲喜捨。四無量心。但未成功。故今修止觀。得欲界未到地定。於此定中。忽然發動宿根。起慈悲愍念眾生之心。或緣親人得樂之相。親人有三種。一上親。謂父母師長。二中親。謂兄弟姊妹。三下親。即朋友知識種種親人。得樂亦有三種之別。或緣上親。得諸佛之樂。或緣中親。得菩薩羅漢之樂。或緣下親。得諸天之樂。以是種種快樂之相。即發深定。內心之中。悅怡快樂。清淨輕安之境界。不可爲喻。或緣中人。即不親不疏之人。怨人即仇敵之人。亦有三種。害下親者。爲下冤。害中親。爲中冤。害上親者。爲上冤。無論冤人中人。亦復緣其得樂之相。如是乃至十方五道眾生。亦復緣其得樂

觀色。此第一背捨。住在初禪。離生喜樂定。(二)內無色相外觀色。謂行人入二禪。已滅內身白骨之色相。而又爲欲界貪欲難斷。猶觀外不淨色相故。外觀色也。此中功夫。位在二禪。定生喜樂定。(三)淨背捨。身作證。淨即緣於淨相也。謂於第二背捨後。除卻外色不淨之相。但於定中。練習八色光明。清淨皎潔。猶如妙室之色。故言淨背捨。心既明淨。樂漸增長。遍滿身中。悉皆悅怡。又言身作證。此第三背捨。位於三禪。離生喜樂定中。(四)虛空處背捨。謂行人於欲界初二背捨後。卻去內外。及外身一切不淨之色。尙餘八種淨色。悉依心住。若心捨色。色即謝滅。一心緣空。與空相應。即入空無邊處定。故云虛空處背捨。此種背捨。位在四禪。捨念清淨定中。(五)識無邊處背捨。謂行人若捨虛空。一心緣識。入定時。即觀此定。依五陰等。悉皆無常。苦空無我。虛誑不實。心生厭離。而不愛著。故云識處背

捨。(六)無所有處背捨。謂行人若捨識處。一心緣一切法。皆無所有處。入定時。而觀此定。依五陰等。亦復不生愛著。故名無所有。(七)非有想非無想處背捨。行人捨於無所有處。一心緣非有想非無想。以是了知一切非想非無想。(八)滅受想處背捨。受即領納。想謂思想。即五陰中受想二心所也。謂行者厭患此心。欲入定休息。故捨滅受想諸心。是名滅受想背捨。因行人宿世修過此背捨。故於止觀中。開發背捨善根之相。或於定心之中。見自內身。及他人之身。並見空中飛禽。陸行之走獸。衣服臥具。飲食湯藥。山林樹木。房舍屋宅。總之內而根身。外而器界。皆悉不淨。此爲大不淨觀善根發相也。大不淨觀即是八勝處。即修八背捨後。觀心純熟。轉變自在。若淨不淨等色。隨意能破也。故名勝處。八勝處者。即八色光明也。(一)內有色相外觀色少。(二)內有色相外觀色多。(三)內無色相外觀色少。(四)

數。閱者自尋可也。

二不淨觀善根發相。行者若於欲界未到地定。於此定中身心虛寂。忽然見他男女身死。死已逢脹爛壞。蟲膿流出。見白骨狼籍。其心悲喜。厭患所愛。此爲九想善根發相。或於靜定之中。忽然見內身不淨。外身逢脹狼籍。自身白骨從頭至足。節節相拄。見事是已。定心安隱。驚悟無常。厭患五欲。不著我人。此是背捨善根發相。或於定心中。見於內身及外身。一切飛禽走獸。衣服飲食。屋舍山林。皆悉不淨。此爲大不淨善根發相。

九想。一胖脹。而青瘀。三壞。四血塗漫。五膿爛。六蟲噉。七散壞。八骨想。九燒想。此九想觀上文已詳說。唯是觀外不淨。此中所明。是定中所發內身中之不淨觀善根相。此由宿世修過此九想之觀。故今於止觀中。忽發現九想不淨觀相。如行人。或於靜坐禪定之中。忽然見內身不淨。觀見自身白骨。從頭至足。四

肢百骨。節節相拄。行者見是事已。忽然警覺醒悟無常。當知凡夫眾生。曠劫沈淪。皆由妄想顛倒。諸法本自無常而計常。非樂計樂。非我計我。非淨計淨。因顛倒故。不能脫離生死。超出輪迴。今於定中。驚悟無常。心心厭患五欲之境。不執人我之相。此是背捨善根發相。背捨即八背捨。亦名八解脫。背謂違背。捨即棄捨。大智度論云。背此淨潔五欲。捨棄著心。故名背捨。若修此觀。能發無漏智慧。斷三界見思惑盡。證羅漢果。即名八解脫也。八背者。(一)內有色相外觀色。謂先觀自身爛壞不淨。無一可樂。更想皮肉脫落。但見白骨有八色光明。故云內有色相。八色光明者。觀內身白骨八色。見地色如黃白淨地。見水如淵中澄清。火如煙薪清淨火。風如無塵清淨風。青如金精山。黃如薈蔔花。赤如春朝霞。白如珂雪。雖觀內色。而欲界貪欲難斷。故復觀他人之色。亦九想不淨。如是深生厭惡。以求斷除。故云外

小時。或竟夜或半日。乃至一日二日。或一月二月不定。以其有禪定力。資助身體。妄念不流動。雖經長久時間。於身體無損。但不得執於禪味。致礙前進。如此定不退不失。九而久之。即於定中當發八觸。或忽覺自身疼痛。或遍身發痒。或覺身寒冷如入冰水。或覺遍身發熱如火炙燒。或覺自身輕浮如鴻毛。或覺自身沈重如大石。或覺閉澀。或覺柔滑。當知此八種觸境。於禪定中隨發一二不定。既非同時而發。亦非八觸全發。每見行者。因發八觸而退失功夫。行人不了。以爲魔境發現。故退道心。當八觸發時。了達是定中一種境界。不爲所動。身心安定。若八觸發過之時。身心即得寂然虛明。清淨快樂。不可以譬喻而比況之。以其禪定之樂。別有一種勝味。迴非人間五欲之樂可比也。是名息道。如是欲界未到定之相。此由行人夙修禪定善根。今修止觀故。發如是相根本禪。即色界之初二三四禪也。此四雖爲世間禪定。

而爲一切禪之根本。行者於欲界未到定中。經過八觸之關頭。即另得一境界。忽覺鼻中之氣息出入長短。不特鼻中出入。而遍身八萬四千毛孔。皆悉虛豁出入。即以心眼觀見身內三十六物。猶如開倉。見諸麻豆。清楚分明。三十六物。不出自身內外中間三處。外具十二。即髮、毛、爪、齒。眇、淚、涎、唾。屎、尿、垢、汗也。身器具十二。即皮、膚、血、肉。筋、脈、骨、髓。肪、膏、腦、膜也。內含十二。即肝、膽、腸、胃。脾、腎、心、肺。生臟、熟臟。赤痰白痰也。行者於未到定中。見諸三十六物。心大驚喜。謂從未曾見而今見。故大驚。他人所不能見。而我能見。故大喜。如是心中寂靜輕安。爽快異常。是謂隨息特勝善根發相。特勝。即十六特勝也。謂十六事一一皆勝於四念處等諸禪觀也。始自調心。終至非想。地地皆有觀照。能發無漏善業。而無厭惡自害之失。故受特勝之名也。十六特勝之名義。詳載如法

等。心大驚喜。寂靜安快。是爲隨息特勝善根發相。

第二明內心之中。宿世善根。發宿修諸禪定之薰習善根。今因修止觀故。於內心中開發。亦有三種意。第一明善根發相。第二分別真僞。第三止觀長養。第一善根發相之中。有五種不同。一息道善根發相。乃至第五明念佛觀善根發相。一一如下釋。一明息道善根發相者。行者善修止觀故。端身正坐。調和氣息。即調鼻息也。令其身心安隱。羶浮之念不起。以不起故。自覺其心。漸漸入於禪定。或發於欲界定及未到地等定。等字。即等於四禪八定也。言欲界定者。欲界即吾人現所居者爲欲界。欲有四種。一者情欲。二者色欲。三者食欲。四者淫欲。謂下極阿鼻地獄。上至欲界頂第六他化自在天。皆有男女相參。不離染欲。故名欲界。若修習止觀由數息故。無諸妄念。泯然澄靜。身體猶如雲影。虛豁清淨。罔罔光明。然尙見有身心之相。雖未忘身之相。卻如身

同浮雲。心若微影。內外輕安。是名欲界定相。從是欲界定相。後復加功用行。更進一步。至此一心凝然湛寂。泯然一轉。所謂以有相轉成無相。於中忽然虛徹。不見有身首床眠。如太虛空。寂然安隱。不見有身世依正。此時身相頓空。事障已空故也。而其煩惱性障猶在。事障者。謂欲界身首等爲能障。未到禪定爲所障。今事障已去。則自空寂。欲界垢染色境俱空。未來禪定得發。而理性之障未去。尙未能入初禪根本定。故未到定相。當知念佛參禪者。亦能得此未到定境界。但須識之。不可執著。每見闇禪愚迷之流。遇到此外妄世界。內空身心之境界。便認爲威音那畔。空劫以前之事。執爲究竟之功夫。從此生安隱想。生究竟想。廢修道業。唐喪光陰。豈不可悲憫。殊不知此定。乃世間欲界中未到定之功夫。色界根本。初禪尙未窺見。況乎究竟涅槃。空劫以前之事耶。然得此定時。時間有長短不同。或經一枝香。或坐數

者。正顯善巧方便修習。非浮泛修也。行者善能如是修習從假入空觀者。則於安坐功用中得身心明淨。此時當有種種善根開發之相。須明識之。不可忽略也。

今略明善根發相。有二種不同。一外善根發相。所謂布施。持戒。孝順父母尊長。供養三寶。及諸聽學等善根開發。此是外事。若非正修。與魔境相濫。今不分別。

此下文中自分科解釋。今略明善根發相有二種不同。明善根發相雖多。略明不出二種。一外善根發相。二內善根發相。善根雖多。內外二種。收攝殆盡。言外善根發相者。如於坐中修習止觀時。忽然心中發一種歡喜布施之心。或欲於財物施人。或以修行之法說與人聽。或勢力助人。施以無畏。此即發布施善根之相。由夙世曾行布施故。或忽發心歡喜持戒。或持大乘十重四十八輕戒。或欲持小乘五篇七聚等種種戒。此即夙世有持戒善根。今因修習

止觀。發動持戒之夙根。如是或發孝順父母尊重師長之善根。或發燒香散花。供養三寶等之善根。及其他聽經學教禮拜等種種善根之相開發。此屬外表一切事相法門。所發之善根。是良由宿世薰修之習。由內心中開發。與用功無妨也。

二內善根發相。所謂諸禪定法門善根開發。有三種意。第一明善根發相。有五種不同。一息道善根發相。行者善修止觀故。身心調適。妄念止息。因是自覺其心。漸漸入定。發於欲界及未到地等定。身心泯然空寂。安心安隱。於此定中。都不見有身心相貌。於後或經一坐二坐。乃至一日二日。一月二月。將息不得。不退不失。即於定中忽覺身心運動八觸而發者。所謂覺身痛痒冷煖輕重澀滑等。當觸法時。身心安定。虛微悅豫。快樂清淨。不可爲喻。是爲知息道根本禪定善根發相。行者或於欲界未到地中。忽然覺息出入長短。遍身毛孔皆悉虛疏。即以心眼見耳內三十六物。猶如開倉見諸麻豆

無二乘滯空相。無菩薩之二邊相。亦無權乘大士之但中相。無相之相。即是實相。蓋實相無相。即空義。實相無不相。即假義。實相無相。無相不相。不相無相。即中義。經云。又復於法無所行。而觀諸法如實相。故於種種諸法之中。皆以等觀入。如修空觀。則一空一切空。假中俱空。修假。則一假一切假。空中俱假。修中。一中一切中。空假俱中。中外無空假。空假外無中。舉一即具三。言三即是一。三一不二。故謂之平等觀。亦名圓觀。解慧心寂然。三界無倫匹二句。正明用功修觀之人。不可與世人同日而語。解慧者。即自所修自所解之智慧也。以此智慧。明照世間。種種諸法。一一皆以平等觀而觀之。了達一一。無非即空即假即中。既有智慧照了。則一切煩惱不起。故心地中湛湛然。寂寂然。不爲一切境界所動。所謂其心靜如海。寂然安不動。行者若能如是。則三界之中。無有一個與其相等。與其同倫。故云三

界無倫匹。上來正修大章至此已竟。然於諸修行中。此念佛止觀爲最勝。以其此法。乃世尊無問自說。至簡易。至圓頓。至善至美。但能老實念佛。即是止觀不二。若人但念阿彌陀。是名無上妙止觀也。

善根發第七

行者若能如是從假入空觀中善修止觀者。則於坐中身心明淨。爾時當有種種善根開發。應須識知。

此章由前正修章來。因正修止觀於功用中。發動夙世種種善根。如不修行。則諸善之根。無由開發。行者。於此種善根相開發之時。須一一識之。如是二字。即指上來正修中所修之種種止觀而言。從假入空觀者。謂從有爲之假。入無相之空。本來止觀繁多。有三種止觀。乃至二十五輪等種種止觀不同。唯上來所修坐中修習及歷緣對境而修。首先須與從假入空相應。故單指此耳。善修

不與煩惱相應也。澹泊得一心。即是一心湛然。當知我等眾生。心猿意馬。東奔西馳。竟日與煩惱相應。何能澹泊一心。務須端坐念實相。方能剋此。所謂身體及手足。寂然安不動。其心常澹泊。未會有散亂。即此義也。斯樂非天樂。言其世間快樂。與出世快樂比較。有凡聖之差。天淵之別。世間之樂。是有漏有爲。即是生滅。終有敗壞。出世間之樂。是無漏無爲。無爲即是不生滅。終無有壞。故云斯樂非天樂。即了知諸行無常。是生滅法。生滅滅已。寂滅爲樂。寂滅之樂。迴非人世天上之生滅樂可比。明從假入空觀者。即此義也。人求世間利下四句。正顯凡夫愚癡。迷真逐妄。認賊作子。將虛作實。因迷惑故。不但不求厭離。反而貪求。念念不捨。或奔走軍政界中。以求名聞。或營業經商。以圖財利。於世間五欲六塵之中。設種種計。貪求無厭。欲期受盡人生之快樂爲目的。殊不知樂是苦因。非是安隱之法。所謂諸

欲求時苦。得時多怖畏。失時懷熱惱。一切無樂處。經云三界無安。猶如火宅。眾苦充滿。甚可怖畏。眾生無知。於三界火宅之中。不覺不知。不驚不怖。反於其中。互相鬥爭。以強陵弱。終日惟名聞是求。惟金錢是貪。且不知何者是火。何者我宅。但一志追求快樂而已。斃命於火宅中。何異春蠶之作繭。自纏自縛。亦如燈蛾之撲火。自碰自燒。悲夫。眾生顛倒。可稱甚矣。衲衣在空閑以下。言其出生有路。登涅槃有門。不致爲火所燒。永受痛苦。衲衣即指出家人而言。謂發心出家。棲心向道。穿不過粗布破衲衣。食不過清菜淡飯。住則山岩石窟。水邊林下。爲棲止處。以其終日竟夜。惟佛是念。惟道是求故。動止心常一。此即是止。自以智慧明。觀諸法實相。此即是觀。諸法即約依正而言。以息般若之智。觀一切依正諸法。法法皆是實相。實相者。無相也。因世間一切諸法。悉從因緣而生。無有自相。無凡夫著有相。

行人於一切時中。念茲在茲。修習止觀。是人即是真修摩訶衍大乘之道。當知大乘之道。貴在自利利他。福慧二莊嚴。若修止即福德莊嚴。若修觀。即智德莊嚴。又六度中。前五度修福德。第六度智慧。如是福慧。皆爲能莊嚴。正因法身爲所莊嚴。能所不二。即是妙莊嚴。行者修習止觀。即是以此莊嚴而自莊嚴。故曰是真修摩訶衍道。如小品經下。乃是引經作證。小品般若經中。佛告須菩提。若菩薩。行時知行。坐時知坐。乃至服僧伽梨。乃至二字。即是超略之辭。僧伽梨即是大衣。著衣時即知著衣。凡夫則反之。視者久視。胸者轉瞬也。一心謂非二心。即不亂之義。無論行何行。做何事。必須不起思量分別。驀直做去。故名一心。謂揚眉動目。動止出入。無不是一心一意。安住禪定之中。所謂行亦禪。坐亦禪。語默動靜體自然。果能如此。當知是人名菩薩摩訶薩。即是菩薩中之大菩薩也。

復次若能如是一切處中修行大乘。是人則於世間最勝最上無與等者。釋論偈中說。

閑坐林樹間

寂然滅諸惡

澹泊得一心

斯樂非天樂

人求世間利

名衣好床褥

斯樂非安隱

求利無厭足

衲衣在空閑

動止心常一

自以智慧明

觀諸法實相

種種諸法中

皆以等觀入

解慧心寂然

三界無倫匹

若人以下。至最上無與等者二句。乃是讚美持法之人。功德不可思議。因其能荷擔如來家業。以悲智二法。攝授眾生。故於世間之中。最尊貴。最高尚。世人無有一個能與相等。釋論即大智度論。閑坐林樹間下四句。明修從假入空觀。萬善因緣。功德不可思議。閑謂空閑。坐謂安坐。閑坐即遠離憤鬧。林樹間即遠離城市。能看破世界。不與人相往來。寂然滅諸惡句。寂即寂靜。然即安然。滅諸惡。即能生諸善。滅一切煩惱。生一切眾善。即是

境。三帶質境。帶即兼帶。質即體質。謂以心緣心也。如第七識緣第八識見分境時。其相分無別種生。一半與本質同種生。一半與能緣見分同種生。是名帶質境。三量者。一現量。謂顯現量度。即楷定之義。謂眼識乃至身識。對於顯現五塵之境。而能度量。楷定法之自相。不錯謬故。是名現量。二比量。謂以比類度量而得知也。如隔牆見煙。即知有火。是名比量。三聖教量。謂於聖人所說之言教。皆不相違。定可信受。即聖教量。第三亦名非量。謂追緣過去未來之事也。是等皆於六識憶分別爲能緣。三境三量等爲所緣。自上依眼等六根修止觀相。隨自意用而用之。一一悉皆具上番修止觀義。一即對治初心麤亂修止觀。乃至第五明定慧均齊修止觀。是中業已廣明分別。據上六根中。一一各對六塵境而修止觀。言之則有六。其實性體之中。本無六與不六。以其性中相知故。因吾人本有之。妙明其心。常於六根門頭。放光動地。

本無善惡能所之相可得。但眾生迷倒。爲煩惱所礙。遂將本有之真心。不隔而隔。於自心之菩提涅槃非背而背。以致見不超色。耳不越聲。若能反見見自性。反聞聞自性。謂一根既反源。六根咸解脫。此時不特眼能見色。亦能聞聲、嗅香、覺觸。耳不特聞聲。亦能知法別味。一根能作諸根用。如涅槃經云。如來一根。則能見色、聞聲、嗅香、別味、覺觸、知法。一根既爾。餘根亦然。此即六根互用之義。他如阿那律陀無目能見。跋難陀龍。無耳而聽。菟伽神女。非鼻聞香。憍梵鉢提。異舌知味。舜若多神。無身覺觸。摩訶迦葉。不因心念。而圓明了知。經云。不由前塵所起知見。明不循根。寄根明發。是等足爲六根互用之證也。行者若能於行住坐臥等六緣。以及見聞覺知之六根。對六塵境上。於二六時中。能修習止觀者。當知是人。真修摩訶衍道。梵語摩訶。此含三義。謂大多勝。衍則乘義。略而言之。即是大乘。謂

識。則分別前塵苦樂等相。故名受觸。蓋因身識而能覺觸。因有意識而能分別。是知觸不自觸。因心而有觸。即反觀此能觸之心。畢竟了不可得。所謂心本無生因境有。境若無時心亦無。由因緣而生。必由因緣而滅。生滅去來。了無形相。故云不見相貌。是知能觸所觸。畢竟空寂。如跋陀婆羅尊者。先於威音王佛所。聞法出家。於浴僧時。隨例入室。忽悟水因。既不洗塵。亦不洗體。中間安然得無所有。妙觸清淨。本來無染。其清淨無染處。即與畢竟空寂。無二無別。故名爲修觀也。

六意知法中修止觀相。如初坐中已明訖。自上依六根修止觀相。隨所意用而用之。一一具上五番之意。是中已廣分別。今不重辨。行者若能於行住坐臥見聞覺知等一切處中修止觀者。當知是人真修摩訶衍道。如大品經云。佛告須菩提。若菩薩行時知行。坐時知坐。乃至服僧伽梨。視胸一心。出入禪定。當知是人名菩薩摩訶衍。

第六明意根修習止觀。即意識緣前五塵落謝之影子也。然意識緣法塵之相。如前初坐中修止觀。已廣明竟。以和合五緣。生於意識。五緣者。即於九緣中。除卻明空根三緣。及第八分別依緣。惟以境、作意、根本依、染淨種子、依五緣而生。當知此意識力用最大。以其能遍緣一切。通徹三境。謂此識心。能遍緣現前實有之境。於此境上。分別長短方圓等相。故名爲遍。是則此識。三境皆緣。三量悉具。若善用其心。則轉八識而成四智。若不善用其心。則轉菩提涅槃。成爲煩惱生死。是知此意識。實爲眾惡之本。萬善之根。所謂輪轉生死。安樂妙常。唯此意識。更非他物。在當人善用與不善用耳。三境者。一性境。謂眼識乃至身識。及第八識所緣色等五塵實境之相分。不起名言。無籌度心。是名性境。二獨影境。影即影相。即是相分之異名。謂第六識緣空花兔角。及過去未來等變現相分。無種爲伴。但獨自有。是名獨影

別。故以九緣之中。離卻空緣、和明緣、餘根、境、作意、根本依、染淨依、分別依、種子、七緣。如上眼根中所釋。故無繁述。餘如文。

五身受觸時修止者。隨所覺觸。即知如影。幻化不實。若受順情樂觸。不起貪著。若受違情苦觸。不起瞋惱。受非違非順之觸。不起憶想分別。是名修止。云何身受觸時修觀。應作是念。輕重冷煖澀滑等法。名之爲觸。頭等六分。名之爲身。觸性虛假。身亦不實。和合因緣。即生身識。次生意識。憶想分別苦樂等相。故名受觸。反觀緣觸之心。不見相貌。當知受觸者。及一切法。畢竟空寂。是名修觀。

觸者。即著也。凡身上或冷煖風吹。及男女身分柔軟細滑。妙衣上服等。皆謂之觸塵。言於觸塵而修止者。隨所覺之觸塵境界。即知如同鏡中之影像相似。當知鏡中之像。非有而有故名幻。有

即非有故名化。如幻如化。本不真實。如佛弟子。畢陵伽婆蹉尊者。初發心出家。從佛入道。數聞如來。說諸世間。不可樂事。日間乞食城中。心思沙門。不覺路中毒刺。傷足。舉身疼痛。即自思維。我念有知。知此得痛。雖覺覺痛。覺清淨心。無痛痛覺。又復思維。如是一身。甯有雙覺。若有雙覺。即應有雙痛。何故今只一足痛耶。如是反觀。攝念未久。身心忽空。不覺有能痛。亦不覺有所痛。當下能所雙忘。心地清淨。違情之觸塵尙且如是。則順情非違非順之觸塵境界。思之可知。是名修止。云何於身受觸時修觀。謂輕重冷煖澀滑等。名爲觸塵。自己頭等六分。名爲身根。六分即頭身兩手兩足是也。當知所觸之輕重冷煖等法。其性本空。虛假不實。而能觸之身根。亦復虛幻不實。以其有四大因緣和合。有此身根。四大因緣別離。身根即無。內既有此身根爲因。外感觸塵爲緣。內外和合。即生身識。次生意識。有此意

伊蘭糞穢等種種可厭可惡之臭氣。不生一念瞋恨之心。若遇非違非順之氣。不生愚癡無明胡思之亂想。如是行者。即是以鼻嗅香塵而修止也。云何以鼻嗅香塵時修觀。反觀此香。虛誑無實。何以故。因根塵和合生於鼻識。而能嗅香。次生意識。而能分別。強起香相者。即堅固執著。而不肯捨去也。因此則有一切煩惱善惡等法。若善用者。此香即成善法。如香積世界。餐香飯而成佛事。謂香光莊嚴也。若不善用者。則因香氣而起惑造業。流轉生死。當知是等皆因分別而有。分別因識心而有。識心因根塵和合而有。若無根塵和合。則鼻識不生。鼻識不生。則意識不起。不起即無分別。無分別。則無一切善惡煩惱等法。知因緣和合。虛妄有生。因緣別離。虛妄名滅。生滅名妄。滅妄名真。如是反觀。此能聞之心。竟在何處。微細推究。非內非外非中間。無有方隅。亦無形相。當知能聞所聞。其性空寂。所謂離能所。絕對待。畢。

竟空寂。故名修觀。

。餘。觀。習。畢。

四舌受味時修止者。隨所受味。即知如於夢幻中得味。若得順情美味。不起貪著。違情惡味。不起瞋心。非違非順之味。不起躋別意想。是名修止。云何名舌受味時修觀。應作是念。今所受味。實不可得。所以者何。內外六味。性無分別。因內舌根和合。則舌識生。次生意識。強取味相。因此則有一切煩惱善惡等法。反觀緣味之識。不見相貌。當知受味者。及一切法。畢竟空寂。是名修觀。

凡食物時。受酸酣苦辣鹹淡等味。皆可修止觀。古人云。終日食飯。未嘗食著一顆米。以其心無分別故。舌以味爲緣。而生舌識。舌識依根而生。舌根因識能嘗。是能嘗者。即名舌識。次生同時意識。而能分別其好惡。以舌根爲能分別。味塵爲所分別。能所和合。故云識生。蓋七緣和合生於舌識。不同眼識九緣耳識八緣生也。以其無日月之光明。黑闇亦能嘗味。無無礙之空。亦能分

心。皆不起也。若遇非違非順中庸淡泊之聲。如鼠啣鳥空之類。亦不起分別。聞同不聞。是名修止。耳聞聲者。非徒耳根能聞。必有識在。若無識心。即不能聽。謂心不在焉。視而不見。聽而不聞。食而不知其味。故內有耳根。外有聲塵。中間能了別者。謂之耳識。所謂耳與聲爲緣。而生耳識。耳識依根而生。耳根因識能聽。但耳識祇能聽。而不能分別。必須意識同時而起。故能分別。因此即有一切善惡等法。眼識九緣生。耳識唯從八。眼識若無明緣即不能見。耳識雖無明亦緣能聽。故除去明緣。唯有八緣如眼識中釋。當知一切眾生。爲煩惱所使。終日循聲流轉。不能反聞聞自性。若能反觀聞之心。不見相貌。聞者及所聞一切法。畢竟空寂。所謂反聞聞自性。性成無上道者此也。楞嚴耳根圓通云。初於聞中。入流亡所。所入既寂。動靜二相。了然不生。如是漸增。聞所聞盡。盡聞不住。覺所覺空。空覺極圓。空所空滅。

生滅既滅。寂滅現前。忽然超越。世出世間。十方圓明。此正與此觀中。能聞所聞。畢竟空寂之理相符。故名修觀。

三鼻嗅香時修止者。隨所聞香。即知如燄不實。若聞順情之香。不起著心。違情之臭。不起瞋心。非違非順之香。不生亂念。是名修止。云何名聞香中修觀。應作是念。我今聞香。虛誑無實。所以者何。根塵合故。而生鼻識。次生意識。強取香相。因此則有一切煩惱善惡等法。故名聞香。反觀聞香之心。不見相貌。當知聞香。及一切法。畢竟空寂。是名修觀。

第三明鼻嗅香時修止觀。謂行者隨所聞一切香氣。如栴檀沈速水香。及人造之香水香粉等香。悉謂之香塵。然此香塵。有隨緣之能。用之於善則善。用之於惡則惡。可見此香之一字。實昇沈之因緣。善惡之根本也。若了知世間一切諸香。猶如陽燄不實。若聞一切適心悅意種種可貪可愛之香氣。不起一念貪著之心。若遇

分別善惡有漏無漏色心諸法。以眼等五根。雖能取境。皆依此識而有分別。是知五根對五塵境之好惡。由分別而生。第七識之染淨。由分別而知。第八識之相分。由分別而顯。故分別依爲眼等八識之緣也。九種子緣。種子即眼等八識之種子也。謂眼識依眼根種子而能見色。餘五可知。第七識依染淨種子而能相續。第八識依含藏種子而能出生一切諸法。以諸識各依種子而生。故種子爲眼根等諸識之緣也。有如上所述。具九緣和合。方能出生眼識。如是即能分別青黃赤白順違中庸種種諸色。因此則有一切煩惱善惡等色法。即當反觀念色之心。以其見物非是眼見。乃是心見。反觀能見之心。不見相貌。當知見者。及一切所見之善惡色法。畢竟空寂。所謂見聞如幻翳。三界若空華。聞復翳根除。塵消覺圓淨。此即眼見色時而修止觀也。如阿那律陀因發憤而失其雙目。世尊憐而憫之。命修樂見照明金剛三昧。遂得大眼。不因肉眼

而能觀見三千大千世界。如觀掌中果。此即從眼見色。修止觀而得益。可見一切處。皆可以修止觀。所謂根根塵塵。悉是真實圓通。物物頭頭。盡是菩提之道。

二耳聞聲時修止者。隨所聞聲。即知聲如響相。若聞順情之聲。不起愛心。違情之聲。不起瞋心。非違非順之聲。不起分別心。是名修止。云何聞聲中修觀。應作是念。隨所聞聲。空無所有。但從根塵和合。生於耳識。次意識生。強起分別。因此即有一切煩惱善惡等法。故名聞聲。反觀聞聲之心。不見相貌。當知聞者。及一切法。畢竟空寂。是名爲觀。

此第二明耳對聲塵修止觀。即知聲如響相。一切聲皆如山谷之答響。非是真實。不過幻妄稱相而已。若聞順情之聲。如世間絲竹管絃。箏篴箏笛。以及歌詠讚頌等皆是。若惡罵毀訾悲痛咒詛等。皆是違情之聲。當知勿論違順。皆如谷響。倏然消殞。故愛心瞋

之緣。生眼耳鼻舌等八種之識。以其眼等五識。依第八識相分而建立。由第八識種子而生。攬明空諸境而爲相。六識緣八識相分而得生。取五塵境界而分別。依七識而能執取也。第七識緣第八識見分而得起。轉第六識染淨而爲依也。第八識爲眾識之根本。含諸法之種子。依第七識而轉託前五根識而爲相也。由是而知藉緣生。緣藉識有。更互爲依。遞相倚託。以是而有多少不同。故言眼識九緣生。耳識唯從八等也。九緣者。一明緣。明即日月之光。能顯諸色相。謂眼因明而見。無明即不能發於眼識。故明顯爲眼識之緣也。二空緣。空者蕩然無礙。而能顯諸色相也。爲眼以空而能見。耳以空而能聞。無空則不能發眼耳之識。故空爲眼耳識之緣也。三根緣。根者眼耳等五根也。謂眼識依眼根而能見。乃至身識以身根而能覺。若無五根。則五識無所依。故五根爲五識之緣也。四境緣。境者即五塵之境也。爲眼等五根。雖具見聞

嗅嘗覺等五識。若無色等五種塵作對。則五識無由能發。故境爲五識之緣也。五作意緣。即受想行之心所發。有警察之義。謂如眼初對色時。便能覺察。引領趣境。使第六識即起分別善惡之念。及耳等四根亦復如是。是以遍行一切時境。皆由作意。故作意爲眼等六識之緣。六根本依緣。根本即第八阿賴耶識。依即倚託也。謂第八識是諸識之根本。眼等六識依第八識相分而得生。第八識相分。託眼等六識而得起。故根本依爲六識之緣也。七染淨依緣。染淨依者。即第七末那識也。謂一切染淨諸法。皆依此識而轉。以其眼等六識。於色塵等六塵境上。起諸煩惱惑業。則轉此煩惱染法。歸於第八識而成有漏。若六識修諸道品。白淨之業。則轉此道品淨法。歸於第八識而成無漏。故名染淨依也。然七識依八識而能轉。八識依七識而隨緣。更互爲依。遞相倚託。故染淨依爲眼等八識之緣也。八分別依緣。分別者。即第六識也。此識能

有對色也。三不可見無對色。此即無色表也。謂吾人第六意識。緣於過去所見之境。名爲落謝影子。蓋前五塵。雖於意識分別明了而皆不可見。且亦無表對。故名無表色也。行者修止。若隨眼所見。如土所述之種種色。了知悉是空中華。水中月。有即非有。非有而有。無有定實。若見順情可悅之色。當作如幻如化。如泡如影。不起貪愛。若見違情可憎之色。不起瞋惱。若見非違非順中庸之色。即不憎不愛。不起無明。及諸亂想。是名修止。當知前來所明之顯色形色表色等種種色中。一一皆具有違順非違非順之不同。行者自詳之可也。

云何名眼見色時修觀。應作是念。隨有所見。即相空寂。所以者何。於彼根塵空明之中。各無所見。亦無分別。和合因緣。出生眼識。次生意識。即能分別種種諸色。因此則有一切煩惱善惡等法。即當反觀念色之心。不見相貌。當知見者。及一切法。畢竟空寂。是名

修觀。

上來明眼見色修止已竟。次明見色修觀。行者應作是念。隨有所見。違順中庸之色。悉如空華水月。夢幻泡影。其相本自空寂。了無纖塵之法可得也。所以者何。句徵起。謂於彼根塵空明之中。各無所見。亦無分別。何以故。以其無情之物。無所分別故。然雖無分別。亦爲出生眼識之助緣。若以眼而論。有能見之根。所見之塵。若見外時。非離空不可。因凡夫肉眼。洞視不過分寸。且黑闇亦不能見。必須和合因緣。方能出生眼識。蓋識以了別爲義。謂能照了分別。一切諸法故也。言眼識者。謂眼與色爲緣而生眼識。眼因根而生。眼根因識能見。是能見者名爲眼識。然一切經論所明。眼識九緣生。耳識唯從八等義。何故此中祇有明空根塵之四緣。詳略之異耳。茲將九緣生識之義。略明於下。以供閱者之覈攷。所言九緣生眼識者。緣即助成之義。謂明空根境等

吾與汝安心竟。此即與止觀。畢竟空寂之義相符合。修止觀之門徑甚繁。若教以念一句彌陀。六字宏名。至簡且易。若能不起思量分別。驀直念去。即與止觀相應。所以真修行者。切勿好務遠。一門深入。如鼠之嚙棺。今日明日。必能透出。否則東嚙西嚙。終不能出矣。

次六根門中修止觀者。一眼見色時修止者。隨見色時。如水中月。無有定實。若見順情之色。不起貪愛。若見違情之色。不起瞋惱。若見非違非順之色。不起無明及諸亂想。是名修止。

上明六緣修止觀已竟。此第二明六根對六塵修止觀也。初心之人。修習止觀。欲與止觀相應。得其利益。頗不易易。以其止觀不與煩惱相應故。務須死心蹋地放下一切。能所不二。不起分別。忘身忘體。而後可當知止觀二法。是破執著之利斧。亡情見之鋼刀。趣菩提之階梯。除煩惱之妙藥也。若能於二六時中。不忘止

觀。何愁佛道不成。生死之不了也。故教於六根對一境界之中。修習止觀。正顯念念不離。無間斷不休息之功。言六根對六塵而修止觀者。一謂眼見色時修止觀。乃至六意對法塵修止觀也。一眼見色時修止觀者。隨眼所見種種色相雖多。要不出三種。一顯色。顯即明顯。色即質礙之色。謂青黃赤白。光影明闇。煙雲塵霧。虛空等色。明顯可見也。二形色。形即形相。謂長短方圓。麤細高下。若正不正。皆有形相可攬也。三表色。表顯也。謂行住坐臥。取捨屈伸。雖是所行之事。而有表對顯然可見。故名表色。又阿毗曇論復有三種不同。一可見可對色。即一切色塵是。謂世間之色。眼則可見。又可對於眼故也。二不可見可對色。即眼耳鼻舌身之五勝義根。及聲香味觸之四塵也。五根謂眼識不可見而能對色。耳識不可見而能對聲。乃身識不可見而能對觸。此等皆勝義根也。四塵本不可見。而有對於耳鼻舌身。故云不可見

以喪邦。又云。禍從口出。病從口入。其語言之重要。不可不慎歟。云何名語中修止耶。所言語中修止者。謂若於語時。即應推究。了知因此語故。則有一切煩惱善惡等法。一切二字。乃盡際包括之辭。煩惱者。謂昏煩之法。惱亂心神也。煩惱雖多。不出三種。一見思。迷理起分別爲之見。對境起貪愛爲之思。二塵沙。謂眾生心中之妄念習氣。若空中塵。河中沙之多也。三無明。即無所明了。昏闇晦昧之謂。當知吾人之心。本來光光明明。清清淨淨。唯一大光明藏。徹照無餘。因眾生顛倒妄想。背覺合塵。將本有之實相妙智。一變而爲無明黑闇之昏惑煩惱。自心妙諦之理性。埋沒不現。故今於語言時。修習止觀。蓋止能伏惑。觀能破惑。以三止止伏惑。以三觀智。照破三惑。發本三智。顯自性三諦。則將本地風光。徹底顯露矣。然何能於語言修止耶。即於語時。不觀於所。返觀於能。了知能語之心。了不可得。則語中

所言一切善惡等法。皆不可得。以其離能無所故。如是能所。悉皆了不可得。則虛妄之心念息滅。是名修止。云何語中修觀。應作是念。死人亦具一口。何以不能語言。則我之講話。皆由覺觀鼓動氣息等。故有言語音聲。覺觀者。竊心在緣爲覺。細心分別爲觀。是知語言。由內鼓動氣息。衝於咽喉唇舌齦。故有音聲。否則欲言。豈可得乎。當知口不能言。因心而有言。若口能言者。則世之啞子。亦應能言。彼何而不言耶。足見言之非口也明矣。以其動之於心。方能言之於口。若返觀能言之心。則非內外中間。亦非青、黃、赤、白。求其心體。不見相貌。當體即空即假即中。不特能語之心。即空假中。抑所語中之一切善惡等言。亦即空即假即中。畢竟空寂。如是則有名語中修觀。昔慧可二祖。至達摩初祖處求開示。以刀斷臂。痛不可忍。乃祈初祖言。請師與吾安心。祖曰。將心來與汝安。大師答曰。覓心了不可得。初祖曰。

當應進而作。若於有損。即須止之。不可應作。及觀作心者。能作之心。不在內外中間。不見相貌。能作所作。畢竟空名爲觀。又復應知作之一字。能力甚大。不特人天因果。而成。抑且上至四聖因果。亦因造作而有。若不造作。則了。謂是心地獄。是心作地獄。是心是佛。是心作佛。是見死。安樂妙常。唯此作字。更非他物。是知善惡以心爲本造作之本。以其心動故身動。身動故境動。若心不動。則境矣。古時有鐵匠者。終歲打鐵。製造兵器爲生活。道人憊。化其念佛。每一擊念一句佛。彼遵命而行。久而久之。熟。所謂水到渠成也。至臨命終時。遂說偈曰。釘釘鎚鎚成鋼。江上太平。我往西方。以此觀之。念佛打鐵即是修尙希諸仁者不可輕而忽之。

六語者語時。應作是念。我今無何等事欲語。若隨諸煩惱。

爲論說不善無記等事而語。即不應語。若爲善利益事。即應語。云何名語中修止。若於語時。即知因此語故。則有一切煩惱善惡等法。了知語心。及語中一切煩惱善不善法。皆不可得。則妄念心息。是名修止。云何語中修觀。應作是念。由心覺觀鼓動氣息。衝於咽喉唇舌齒齦。故出音聲語言。因此語故。則有一切善惡等法。故名爲語。反觀語心。不見相貌。當知語者。及語中一切法。畢竟空寂。是名修觀。如上六義修習止觀。隨時相應用之。一一皆有前五番修止觀意。如上所說。

第六口語言時。亦能修止觀。所謂麤言及細語。皆歸第一義。世間一切治世語言及諸喜、怒、哀、樂。悉與實相不相違背。然當語言時。即當回觀返照。如此利益甚大。若不應語者。當守口如瓶。若一言之出。能興邦國造福民衆者。此即應語。若一言之出。能敗國亡家喪身失命者。則不應語。古人云。一言以興邦。一言

若不假地。即便流散。經云。唾涕、膿血、津液、涎沫、痰淚、精氣。大小便利。皆歸於水是也。三火大。火以燥熱爲性。謂身中煖氣。名爲火大。若不假風。則不增長。經云。煖氣歸火是也。四風大。風以動爲性。謂出入息。及身手動轉。執捉、運奔。名爲風大。以其此身動作。皆由風轉。經云。動轉歸風是也。此爲內身中之四大。當知四大如毒蛇。若一大不調。則有一百零一病。故須調和適宜之。若行者。欲調和此四大故。則應如師子王而臥。師王之臥非實昏也。以其惺惺寂寂。寂寂惺惺。非同常人之恣縱睡眠。熟寢而臥也。云何臥中而修止觀耶。若於寢息時。須了達因臥故。而有戒、定、慧、之善法。殺、盜、淫、等之惡法。若微細推究觀察之。畢竟空無實體。是之臥中求於生滅、迷悟去來。了不可得。如是則妄念不起。故名修止。於臥中修觀者。謂當正臥之時。心中應作如是念。由於勞乏。即便昏闇。放縱六情。六

情者。即眼、耳、鼻、舌、身、意、之六根也。因此則有一切善不善法。爾時即當返觀此一念能臥之心。不見相貌。當知能臥及所臥中一切法。其體空寂。畢竟了不可得。如是行者。是名修觀。五作者。若作時應作是念。我今爲何等事欲如此作。若爲不善無記等事。即不應作。若爲善利益事。即應作。云何名作中修止。若於作時。即當了知因於作故。則有一切善惡等法。而無一法可得。則妄念不起。是名修止。云何名作時修觀。應作是念。由心運於身手造作諸事。因此則有一切善惡等法。故名爲作。反觀作心。不見相貌。當知作者。及作中一切法。畢竟空寂。是名修觀。

此明第五種於工作之時。亦可修習止觀。思維運水搬柴。迎賓送客。穿衣吃飯。咳吐掉臂。皆不可棄修止觀。作謂造作。當知作之一字。實爲眾善之首。萬惡之魁。故行者。於未作之先。務須審察籌量。微細推究。所作之事。是損耶益耶。若此作於人有益。

不離自心。念佛即是念自心。自心即是止觀。此心從無始以來。不昏不散。不沈不浮。不散故空空寂寂即止。不昏故歷歷明明即觀。若能老老實實執持一句彌陀名號。則自心之止觀。自然顯現矣。然此坐之一字。務須簡別。不可一概而論。若因遊戲快樂。於歌舞場中而坐。則不應坐。若爲了生死。求佛道。於說法處。修道場中。聽經辦道而坐。是則應坐。惡者不應坐即止。善者當應坐則觀。故須簡別之也。

四臥者。於臥時應作是念。我今爲何等事欲臥。若爲不善放逸等事。則不應臥。若爲調和四大故臥。則應如師子王臥。云何臥中修止。若於寢息。則當了知因於臥故。則有一切善惡等法。而無一法可得。則妄念不起。是名修止。云何臥中修觀。應作是念。由於勞乏。即便昏闇放縱六情。因此則有一切煩惱善惡等法。即當反觀臥心不見相貌。當知臥者。及臥中一切法。畢竟空寂。是名修觀。

行、住、坐、臥、四威儀中。咸能修習止觀。故一切時。一切處。無不成爲止觀之功用矣。然臥之爲法。本爲不善。何以能修止觀耶。因臥能調和色身。補養精神之不足。凡夫眾生。於此業報所感之身軀。若完全不令睡臥。精神爲之損傷。何能修心辦道。是故須臥。若於臥時。當作如是思維。我今所臥。倘若爲不善放逸等事而臥。則不須臥。不善放逸者。即淫欲、忿怒、愚癡也。若如是而臥。則不應臥。若因修習止觀。研究教理。弘揚佛法等而臥。是則應臥。若因爲調和自身之大而臥者。即應如獅子王臥。言四大者。謂吾人之身。攬外界地、水、火、風。而成內身四大。因對色、聲、香、味、觸、四微。故稱爲大也。一地大。地以堅礙爲性。謂眼、耳、鼻、舌、身、等。名爲地大。若不假水。則不和合。經云。髮、毛、爪、齒、皮、肉、筋、骨、等。皆歸於地是也。二水大。水以潤溼爲性。謂唾涕、津液等。名爲水大。

行。足所行。路之引機。心若不行。則足亦不能行。又安有所行之路者哉。若知境本無生因心有。則萬法唯心。一切法趣此心。是趣不過。若知心本無生因境有。則萬法唯行。一切法趣此行。是趣不過。推其究竟。能無一定之能相。所無一定之所相。能所本寂。是名修止。止既如是。觀亦復然。故古來祖師。專行常行三昧。

二住者。若於住時。應作是念。我今爲何等事欲住。若爲諸煩惱及不善無記事住。即不應住。若爲善利益事。即應住。云何住中修止。若於住時。即知因於住故。則有一切煩惱善惡等法。了知住心。及住中一切法。皆不可得。則妄念心息。是名修止。云何住中修觀。應作是念。由心駐身。故名爲住。因此住故。則有一切煩惱善惡等法。則當反觀住心。不見相貌。當知住者。及住中一切法。畢竟空寂。是名修觀。

此住中修止觀。住即止住。即安住而非行之謂。由心駐身者。以其身由心所使。心住身則住。若心不住。則身亦不住矣。畢竟空寂者。謂能住之心。及所住之法。一一悉皆離四句。絕百非。當體本寂。與真空相應。故云畢竟空寂。餘如文。

三坐者。若於坐時。應作是念。我今爲何等事欲坐。若爲諸煩惱。及不善無記事等。即不應坐。爲善利益事。則應坐。云何坐中修止。若於坐時。則當了知因於坐故。則有一切煩惱善惡等法。而無一法可得。則妄念不生。是名修止。云何坐中修觀。應作是念。由心所念壘腳安身。因此則有一切善惡等法。故名爲坐。反觀坐心。不見相貌。當知坐者。及坐中一切法。畢竟空寂。是名修觀。

由心所念。壘腳安心者。謂心生則種種法生。心念起故。方使雙腳壘疊安置於身。收足不行也。所謂結跏趺坐。若能於坐中。念一句阿彌陀佛名號。能所雙泯而雙歷。即是修止觀。因止觀二法。

日穿衣。未曾掛著一線絲。惟道是求。惟止觀是修。然雖終日一心求道。而世事仍然不妨做無礙自在。所謂山仍是山。水還是水。萬境歷歷。雖萬象羅列於前。而心中了無所得。生心無住。即是隨緣對境而修止觀也。能如此。欲期開佛知見。證諸法門。豈難事哉。云何名爲對境修止觀。云何二字。徵起之詞。所言緣者。謂有六種。一行緣、二住緣、乃至第六言語緣。對境。謂相對之境。亦有六種。如眼對色境。耳對聲經。乃至意對法塵境。行者。若能於此二六十二事之中。修習止觀。是名歷緣對境修止觀也。一行者。若於行時。應作是念。我今爲何等事欲行。爲煩惱所使。及不善無記事行。即不應作。若非煩惱所使。爲善利益如法事。即應行。云何行中修止。若於行時。即知因於行故。則有一切煩惱善惡等法。了知行心。及行中一切法。皆不可得。則妄念心息。是名修止。云何行中修觀。應作是念。由心動身。故有進趣。名之爲行。

因此行故。則有一切煩惱善惡等法。即當反觀行心。不見相貌。當知行者。及行中一切法。畢竟空寂。是名修觀。

此下正當於行、住、坐、臥、等十二事中。一一解釋。修止觀之相。一行者。即於行路時。修習止觀。倘若於行路時。但於未開步之先。即應作觀。中起如是之念頭。我今爲何等事而欲行路耶。若此行。是爲煩惱所驅使。及作殺、盜、淫、妄、之不善事。或無記事而行者。即不應行。若此行非煩惱所使。乃是爲善利益。如法事而行。或爲修戒定慧。燒香禮拜。散花供佛聽經聞法等事。而行者。即應行。總之諸惡莫作。眾善奉行。即應行。否則不應行。言行中修止者。所謂於行路之時。即能了知因於行路之故。則現有一切善惡等法。若無此行。即無一切行中事。即所謂萬法唯行。又復應知。行與不行。唯心所現。因心而有。若不起此一念行走之心。即不起所行之足。及有所行之路。可見此心。爲能

謂三止三觀焉。今明第二歷緣對境修止觀也。但於未明之先。先須識其大意。然後一一所修。處處與佛海相應矣。當知現前所有種種境界。悉是自心中之見相二分。心爲能見。境爲所見。以能見之見分。見於所見之相分。當知見相二分。本無其體。悉由自證分證自證分而爲其體。當體即空假中。不思議圓三諦理。由此觀之。則物物頭頭悉是妙諦。所以云山河及大地。全露法王身。羽毛並鱗甲。普現諸三昧。又云舉一莖草。即是丈六金身。翠竹黃花。無非般若。又如楞嚴經中之根塵識界。一一無非如來藏妙真如性。清淨本然。遍周法界。即凡心是聖心。即陰境是不思議境。是法住法位。世間相常住。然理雖如是。事必漸顯。故歷緣對境。一一須如實而修。方免入海算沙。望洋興嘆。言第二明歷緣對境修止觀者。此句重牒徵起。緣謂事緣。境即塵境。端身常坐。乃爲入道之勝要。須知不特凡夫最初用功。要端身靜坐。即

十方諸佛。最初亦以端身正坐而入道。以其身清淨故。心清淨故。境清淨。心空境寂。念念流入薩婆若海。故云坐爲入道之勝要。而有累之身。必涉事緣。二句。顯其不能端身常坐之義。因吾人生於世間。有此幻軀。處於生活場上。終日爲衣、食、住、等所逼迫。必涉世事塵緣。欲常坐修道。誠爲難事。故必須隨緣對境而修止觀。則不致空過。若將修行與世事。成爲兩句。修止觀即不能作事。作事不能修止觀。是則修心有間斷結業觸處而起。欲期高登淨域。速證不退。豈可得哉。若於一切時中。歷一切緣。對一切境之中。時時修於止觀。常常安心定慧。以如是方便。無論歷何緣。對何境。即須返觀自心。推究此境緣。從何處來。由何而去。時時觀察。推其究竟。原無實體。當知是人在塵不染塵。雖和光混俗。不爲世事所羈累。即世諦是佛法。即塵勞爲佛事。是則真俗融通三昧印。至此所謂終日吃飯。未曾咬著一粒米。終

此第五修止觀。不斷結使者。不能斷除煩惱之結使也。證諸法門者。即證圓頓諸波羅密法門也。觀慧微少者。即有止無觀。定多於慧也。定心微少者。即有觀無止。慧多於定也。若有定無慧。此定是枯定。若有慧無定。此慧亦是狂慧。若欲斷除結使。證諸法門。非止觀齊修。定慧均等不可。在因名止觀。在果名定慧。止觀二法。如鳥之兩翼。車之二輪。離則兩傷。合則雙美。故以密室中燈爲喻。正顯止觀決要均等。方能脫離苦海。當知止觀齊修。定慧均等者何。無他。即一句彌陀是。梵語阿彌陀。此云無量光壽。光即是慧。壽即是定。光壽不二。即是定慧均等之妙止觀。如吾人念一句佛號。能念之心。所念之佛。了不可得。即是止。能念所念。歷歷明明。即是觀。當知正歷歷明明時。當體了不可得。正了不可得時。而原來歷歷明明。當下即止即觀。即觀即止。止觀均等。定慧不二之無量光壽也。行者若能善以念佛法

門而修止觀。一生不致空過。現前當來決定成佛。

復次第二明歷緣對境修止觀者。端身常坐。乃爲入道之勝要。而有累之身。必涉事緣。若隨緣對境而不修習止觀。是則修心有間絕。結業觸處而起。豈得疾與佛法相應。若於一切時中常修定慧方便。當知是人必能通達一切佛法。云何名歷緣修止觀。所言緣者。謂六種緣。一行、二住、三坐、四臥、五作作、下祖臥切六言語。云何名對境修止觀。所言境者。謂六塵境。一眼對色。二耳對聲。三鼻對香。四舌對味。五身對觸。六意對法。行者約此十二事中修止觀故。名爲歷緣對境修止觀也。

上來正修章中。共分二大科。一坐中修。二歷緣對境修。初坐中修分五種不同。一對治驕心修止觀。乃至五爲均齊定慧修止觀。此中各有各有助修止觀不同。修止謂繫緣守境止。制心體真止。修觀則有不淨觀。慈悲觀。數息觀。界分別觀等之助觀。正觀者。

最爲微細。麤心之人。不易得故。行者對破麤心亂想。即將自心之浮動妄念消滅。爾時即得安心入禪定之中。於其定中心念微細。故便覺自身空空寂寂。受於快樂。有時或利便之心間發。遂於定中。橫生計度。知見叢生。因心細與定境相應故。微念思山即見山。微念思水即現水。以是行者。便無殊勝境界。取於偏邪之理。執之爲實。不肯去捨。殊不知此全是定心止息之一點虛誑之境。法塵之影子。若固執之。終不免落邪見之禍。楞嚴經云。知見立知。即無明本。又云不作聖心。名善境界。若作聖解。即受群邪。此等悉是訓誨坐禪人之誠語。祈留意焉。若了知此境虛誑不實。則不生貪著。不起分別。則見煩惱不起。不生貪染。則愛煩惱無由生。不起見愛。心地安靜。是爲修止。然雖復修止止之。假若自心幻境。不能棄除。猶念念貪著。愛見結業煩惱仍然不息。行者則不修止。應當修觀而觀照之。返觀定中細心。一心澄神寂

照。如貓捕鼠然。以是微微照了。定中細心。了不可得。是名細心中修觀。每見世之外道。於禪定中。稍嘗一點禪味。便以爲己之功夫究竟。從此起邪見。撥因果。既不識修止觀對治。復執之爲實。此迷中倍人也。悲夫。

五爲均齊定慧修止觀。行者於坐禪中因修止故。或因修觀而入禪定。雖得入定。而無觀慧。是爲癡定。不能斷結。或觀慧微少。即不能發起真慧。斷諸結使。發諸法門。爾時應當修觀破析。則定慧均等。能斷結使。證諸法門。行者於坐禪時因修觀故。而心豁然開悟。智慧分明。而定心微少。心則動散。如風中燈照物不了。不能出離生死。爾時應當復修於止。以修止故。則得定心。如密室中燈。即能破暗。照物分明。是則略說均齊定慧二法修止觀也。行者若能如是於端身正坐之中。善用此五番修止觀意。取捨不失其宜。當知是人善修佛法。能善修故。必於一生不空過也。

便。不拘修止。亦不局修觀。隨自意便而修。惟求其適當。獲益爲要。前雖爲對治心沈之病。修於觀照而對治之。而心仍不得明淨。亦不能獲佛法之利益。爾時當試修止以止之。試修。即試驗後方修。若試驗後與心相應。即不妨依而修之。行者於坐禪時。睡魔俱多。本應修觀對之。但習久不得益。則不妨修止以止之。久之睡病亦能消滅也。所謂以毒攻毒。身心清淨。即是以止安心之功夫。

若於坐禪時。雖爲對治心浮動故修止。而心不住。亦無法利。當試修觀。若於觀中。即覺心神明淨。寂然安隱。當知宜觀。即當用觀安心。是則略說隨便宜修止觀相。但須善約便宜修之。則心神安隱。煩惱患息。證諸法門也。

前來明隨便宜修止。今明隨便宜修觀。若行者。於坐禪中。雖修止對治浮沈病魔。而心仍復輕躁。不能安住。爾時當試修觀。若

修觀時。即自覺知。心神明淨。湛寂安隱。即與觀相應。則以修觀。而安其心。此爲隨便宜修止觀之相。是則修習止觀。須善巧約便利合宜者修之。則心安神怡。煩惱之患息滅。波羅密門。由此證入矣。

四對治定中細心修止觀。所謂行者先用止觀對破麤亂。亂心既息。即得入定。定心細故。覺身空寂受於快樂。或利便心發。能以細心取於偏邪之理。若不知定心止息虛誑。必生貪著。若生貪著。執以爲實。若知虛誑不實。即愛見二煩惱不起。是爲修止。雖復修止。若心猶著愛見結業不息。爾時應當修觀。觀於定中細心。若不見定中細心。即不執著定見。若不執著定見。則愛見煩惱業悉皆摧滅。是名修觀。此則略說對治定中細心修止觀相。分別止觀方法。並同於前。但以破定見微細之失爲異也。

此第四是爲久修者所對治。初修行者。則無此病。因此種境界。

多睡。爾時應當修觀照了。若於坐中。其心浮動輕躁不安。爾時應當修止止之。是則略說對治心沈浮病修止觀相。但須善識藥病相對用之。一一不得於對治有乖僻之失。

此第二對治心沈浮病修止觀。行者於靜坐禪觀之時。其心或昏沈闇塞。或浮動輕躁。或無記。或瞪瞢。無記者。即無所記別也。亦有蓋覆明了二種不同。第八識爲明了無記。蓋覆無記。於初心用功人散亂者多。尙未見有無記。若久棲心道業老修心人。每有蓋覆無記。已將麤心亂想暫伏。於中便生一種無所記別糊糊塗塗之相。說明不明。是昧非昧。不覺妄念。亦不重昏。記憶不明。念頭不清。行者不了。便生取著。光陰由此糊塗過去。唐喪功夫。誠爲可惜。無記之爲害。實勝於昏散之病。行者若於靜坐中。有此等蓋覆無記發現之時。即應當修觀照了。念茲在茲。既不昏沈。亦無令其境界不分明之闇覆無記現前。若於坐中無如上所說之無

記昏沈病。而其心浮動輕躁不安亦不好。心浮動。即心掉舉。輕躁不安。即是身掉舉。如是身心掉舉。內外不安。心散念浮。亦足以損法身。失功德。當此浮動病發時。亦急須棄之。應當修止止之。不令浮動。此是略說修止觀對治浮沈病之相。然須善識藥病相對而治之。即是以止治散。以觀治昏。所謂宜止則止。宜觀則觀。謂知病識藥。應病與藥。切不可亂投藥石。反增病患。故云一一不得有乖僻之失。乖者亂也。僻者偏也。即不得錯亂修習之謂。

三隨便宜修止觀。行者於坐禪時。雖爲對治心沈故修於觀照。而心不明淨。亦無法利。爾時當試修止止之。若於止時。即覺身心安靜。當知宜止。即應用止安心。

正修章中有五義修止觀不同。前二已竟。今第三明隨便宜修止觀。此觀由前對治浮沈病修止觀而來。言隨便宜者。即是隨自己之

於此三觀之中。其最不易修者。莫若空觀。因凡夫眾生。自無始來。爲無明障礙。執萬法爲實有。說空不易空。故須先了達諸法無相。無相即是空。然何以能了知諸法無相耶。比況前面有朵最美麗之花。令人可喜可愛。過了幾日。花即萎謝。葉瓣脫落。足見此花終歸磨滅。原自無相。若真實有相。則不變壞焉。有萎衰零落之相哉。花相如是。諸相亦然。故云觀諸法無相。此爲根機鈍者而言。待諸法壞後。方識是空。若根機利者。則了達諸法當體即空。無待壞後而識空。何以故。以其從因緣而生故。一切既從因緣生。則緣生無有性。無性之性。即是實相妙性。實相者。無相也。無相無不相。即是實相。金剛經云。凡所有相。皆是虛妄。若見諸相非相。即見實相。若能如實了達所觀之境。一切皆空。則能觀之心。自然不起。謂心本無生因境有。境若無時心亦無。此止觀之理。盡載前後文中。請自詳之。不再繁贅。如經偈

云。諸法不牢固。常在於念中。諸法。即一切依正而言。既從因緣生。則從因緣滅。故云不牢固。生滅本空。常常在吾人心念之中顯現。若無有心。則無有境。心生法生。心滅法滅。一切法不離自心故。楞嚴經云。諸法所生。唯心所現。一切因果。世間微塵。因心成體。是知心爲萬法之本。已解見空者。一切無想念。此二句文意甚深。已解。即已了解。一切萬法空無所有。至此則無一切妄想雜念。妄念若無。心自清淨矣。見空。不特解見但空。且能了達摩訶般若畢竟空。無想不特無有無想。且無非有非無之想。故云一切無想念。又諸法不牢固。常在於念中。即體真止空觀。已解見空者。即方便隨緣止假觀。一切無想念。即息二邊分別止中道觀。若能依此四句文。能深究之。則下之文。思過半矣。上來第一對治初心麤亂修止觀文竟。

二對治心沈浮病修止觀。行者於坐禪時。其心闇塞無記瞪瞢。或時

既是我父母親戚。常應時時令其安隱快樂。何得反生瞋惱之念耶。此即修慈心觀對治瞋火也。慈悲觀亦略有三種不同。倘發獨頭而生之違理瞋。則修生緣慈悲對治之。若遇前人惱我觸我之順理瞋。則修法緣慈悲觀對治之。若執於己爲是。於他爲非。所起之爭論瞋。則修無緣慈悲觀對治之。如是行者。以修三慈之方便。息滅瞋火。心得清涼。自然與道相應也。(三)著我之念多以界分別觀對治之。所言界分別者。界爲界限。因吾人之身。悉由地、水、火、風、空、根、識、之七大假合而成。七大各有界限不同。其地是堅性。水是溼性。火是熱性。風是動性。餘可類推。若著我之見重者。須微細觀察。地大是我耶。水大是我耶。若地大是我。則火大水大非是我。若火大是我。則地大風大非是我。若七大悉是我。則我有數多。當知我本非一。豈有無量。於此觀之。根塵識界。覓我了不可得。不可得處。即無有我。但眾生不了。於無

我中。妄執有我。妄認四大爲自身相。妄認六塵緣影爲自心相。其實五陰本空。四大非我。果能如是。分別推究。則執我之念滅矣。(四)尋思散亂之念多以數息觀對治之。言數息者。即數自己之鼻息。揀風喘氣。但數鼻中微微若存亡之進出息。從一至十。由十復一。數入不數出。數出不數入。如是綿綿密密。心依於息。息依於心。別無他緣。唯隨於息。記數分明。如是即將心中之尋求思慮。悉滅無餘。故云不分別也。

二者正觀。觀諸法無相。並是因緣所生。因緣無性。即是實相。先了所觀之境一切皆空。能觀之心自然不起。前後之文多談此理。請自詳之。如經偈中說。

諸法不牢固 常在於念中 已解見空者 一切無想念

上來所明是助觀。今明正觀。謂觀一切諸法。不自生。不他生。不共生。不無因而生。當體即空即假即中。不思議圓三諦理。然

想觀。九想即九種假想。假設之想。非是實有。一切眾生。皆以愛欲而正其性命。貪著世間五欲。耽戀沈迷。輪迴生死。無有出期。是故佛令修此九種不淨觀法。使其想念純熟。心不分散。若得三昧成就。自然貪欲除滅。言九想者。一觀胖脹想。如前面有可愛之男女美色。假觀此人即已命終。心想死屍。於頃刻間。見其胖脹。如皮囊盛風。異於本相。是爲胖脹想。二青瘀想。謂行人觀胖脹已。復觀此美色死屍。被風吹日曬。皮肉赤、黃、瘀、黑、青、靨、種種斑點之相顯露。是爲青瘀想。三壞想。觀青瘀想已。復觀死屍。日風所變。久之皮肉裂壞。身首足等六分破碎。心、肝、脾、肺、等五臟腐敗。臭穢之物。流溢於外。是爲壞相。四血塗漫想。觀壞想已。復觀死屍。從頭至足。遍身膿血流溢。污穢塗漫。是爲血塗漫想。五觀膿爛想。既觀血塗漫已。復觀死屍。身上九孔血膿流出。皮膚骨肉。均悉壞爛。狼籍在地。臭氣

轉增。是爲膿爛想。六蟲噉想。觀膿爛已。復觀死屍。爲蟲蛆啖食。鳥獸咀嚼。殘缺剝落。是爲蟲噉想。七散想。復觀死屍爲禽獸所食。分裂破散。筋斷骨離。首足交橫。是爲散想。八白骨想。觀散想已。復觀死屍。形骸暴露。皮肉已盡。但見白骨朗籍。如貝如珂。是爲白骨想。九燒想。既白骨已。復觀死屍爲火所燒。爆裂煙臭。薪盡火滅。同於灰土。是爲燒想。當知此九種不淨相。雖是假想作觀。然用之能成大事。譬如大海中死屍。溺人若附之。即便得度。此爲不淨觀。對治貪欲。(二)瞋恚念多。須以慈心觀對治之。如行人正坐禪修觀時。心中生種種瞋恨怨怒之心。是由緣於過去違情境上而起瞋。或不問是否。無故起惱之非理瞋。或進憶前人惱我。惱我親及讚嘆我之怨家。由此而起順理瞋。或以己爲是。以他爲非。而生恨之諍論瞋。於此等違情境上。而起種種之瞋恨心。應當觀想一切眾生。皆是我過去父母。及親戚等。

安住於正念之中。正念者。無念也。無念之念。名爲正念。因此正念能破除一切妄念。當知萬法唯心。離心之外。別覓一法了不可得。一切諸法。無不唯心所現。因心成體。心外無法。此心即法界性。圓具萬法。所謂一切法趣此心。是趣不過。然此心無方隅。無分劑。無形相。無疆畔。當體了不可得。雖了不可得。而諸相歷然。所謂虛空本非群相。而不拒諸相發揮。所以森羅萬象。無不炳現於其前。雖物物頭頭。萬別千差。而其心湛湛然。寂寂然。了無所有。唯是直心正念。是則不止而止。名爲善修妙止。每見初心人。修學止法。暫時未能將心安住。遂壓捺抑制之。勉強令其止住。強之愈急。逼拶過勞。往往眾患叢生。癡狂者有之。心病者有之。是皆不善於修止故耳。所以初用功人。勿心急。勿過執。如古之趙州祖師。三十年不雜用心。又如紙衣道者。四十年坐守蒲團。方能與道相應。當知用功之人。猶如彈琴相似。除

調其絃。不寬不急。久之絃調指適。自然妙音流露。又如學射箭。久習方能中的也。

二者修觀有二種。一者對治觀。如不淨觀。對治貪欲。慈心觀。對治瞋恚。界分別觀。對治著我。數息觀。對治多尋思等。此不分別也。

此第二明修觀。上來所明繫緣守境止。制心止。體真止。三種修止之法。已釋竟。今明修觀。亦有二種。一者對治觀。二者正觀。初對治觀。又名助觀。即是對治自心中之煩惱病。以其癡暗凡夫。迷情過重。對於一切色塵境界。看不破。識不透。念念之間。起貪瞋癡等種種妄念。行者若坐禪之時。須觀察自心中所起之妄念。於何種爲最。(一)若貪欲念多。即須修不淨觀對治之。如四念處。九想觀。五停心中不淨觀。十六特勝等。皆屬對治貪欲之不淨觀門。求其於初心凡夫。最爲逗機。最易得益。最切要者。莫若九

所言勝義者。以其有增上勝力。能照境發識。以成根用。故名勝義。如眼能見色。耳能聞聲。乃至意能知法。此爲內六根區別之相。外則有色、聲、香、味、觸、法、之六塵境界。因六根對六塵。互相交偶。於中故有生六識。若根塵不相黏。識則無由而起。因其單根不生。獨塵難成也。是知根塵爲能生。識心爲所生。六根爲能對。六塵爲所對。彼此互相依靠。互相建立。當知能對所對。能生所生。悉皆幻化無常。畢竟空無實體。因爲虛妄因緣和合根塵相對。遂有識生。若虛妄因緣別離。根塵脫黏。識心即滅。當知識本無生。因根塵之緣而有。然根塵本無生。亦因識心之緣而有。如是緣生無性。當體即空。返觀能生之心。既如是。而返觀所滅之境。亦復如是。謂觀心不生。觀法亦不生。觀心無常。觀法亦復無常。故云觀心如是。觀滅亦然。是知生而滅。滅而生。生生滅滅。滅滅生生。生滅名字。但是假立。以其緣生緣滅。虛

假不實。但幻妄稱相而已。行者善能返觀。不特將所生之法不可得。即將能觀之心亦復不可得。能所雙亡。心境俱寂。是則真空寂滅之理。朗然顯現在前。謂生滅既滅。寂滅現前。此時大地平沈。虛空粉碎。此處無人無我無眾生。永嘉大師云。了了見。無一物。大千沙界水中漚。一切凡聖如電拂。不但六凡無所得。四聖亦無所得。不特妄是空。真亦是空。至此地步。唯是平等一心而已。尙何有其他哉。

起信論云。若心馳散。即當攝來住於正念。是正念者。當知唯心。無他境界。即復此心。亦無自相。念念不可得。謂初心修學。未便得住。抑之令住。往往發狂。如學射法。久習方中矣。

起、是起發。信、正信。謂起發大乘上根人。生於大乘正信。故名起信論。此書馬鳴菩薩所造。全明行人做功修行之方法。其中所說。若心念奔馳。流散於塵境之上。行者即當將心收攝回來。

行者倘於上三種止。不得利益。於隨心而起之念。仍然念念遷謝。流注不停。前念後念。相續不斷。如大海之波浪相似。妄相雜念。不能止息。則須反觀所起之心。此即修觀。因一切法皆從心起。唯心所現。若無有心。則一切法何由而起。境本無生。因心而有。心若無時。則境亦無。了知一切法既由心所造。即回光反照我此一念能造之心。究竟有何形相。此心圓耶、方耶、是青耶、黃耶。或是過去、現在、未來。或在內外中間。若言過去。過去已滅。現在現在不住。未來未來未至。三際推窮。此一念能觀之心。了不可得。以其此心豎無初後。橫絕邊涯。不落分劑方隅。故非內外中間。非長短方圓。非青黃赤白。非過現未來。一切處。一切時。求心當體。了不可得。夫凡夫眾生。執萬法以爲實有。現前山河大地。明暗色空。人我是非。以及見聞覺知等。一切諸法。悉有可得。所以終日安心流動。無可止息。今既推心了不可得。

從心所起一切諸法。亦皆不可得。然雖了不可得。而非同頑空木石之無知。故云非無剎那之念。胡來見胡。漢來見漢。現在一念有情無情之境界。無不覺知明了清楚。故云任運覺知念起。

又觀此心念。以內有六根。外有六塵。根塵相對。故有識生。根塵未對。識本無生。觀生如是。觀滅亦然。生滅名字。但是假立。生滅心滅。寂滅現前。了無所得。是所謂涅槃空寂之理。其心自止。

上來返觀此一念能起之心。竟在何處。三際窮之。無有處所。而於不可得中。非無剎那之念。而任運覺知心念所起。行者又復返觀此心念。因何而起。吾人內心。有眼、耳、鼻、舌、身、意、之六根。根有勝義浮塵之不同。浮塵根。即父母所生之身是。虛假不實。故名浮。無見聞覺知之用。故名塵。二勝義根。此根凡夫肉眼有礙。不能見。天眼能見之。經云。眼如葡萄朵。耳如新卷葉。鼻如雙垂爪。舌如初偃月。身如腰鼓額。意如幽室見是也。

一切諸法中 因緣空無主 息心達本源 故號爲沙門

此從性理而言。義稍深微。不於事相而著覺。乃於理體而觀察。了知隨心所念一切諸法。悉從因緣而生。一切、盡際包括也。諸、不一之辭。然諸法雖多。不出依正報。如依報之山河大地也。卉木叢林。正報之五陰色身。無論依報之法。正報之法。悉知從因緣和合而生。既由因緣而生。悉從因緣而滅。緣生緣滅。幻妄稱相。其實緣生無性。求其生滅去來。了不可得。何以故。自心本無生滅故。但於心性緣起。不無虛妄取用。所以有生有滅。有來有去。當知生乃虛妄因緣和合而有生。虛妄因緣別離而名滅。依緣而生生即非生。依緣而滅滅即非滅。當體無有自性。了達諸法無生非真空。凡所有相。皆是虛妄。既知其虛妄。則心不生取著。若心不生取著。則妄念之心不息而息矣。是名體真止。所謂體達諸法。名非真空。則妄念自止息。起信論云。一切境界。皆以妄

念而有差別。若無妄念。即離一切境界之相。即是如來平等法身。依此法身。說名本覺。是知息念。最爲要緊。若能如是止息妄念。故名爲體真止。經云。一切諸法中。因緣空無主。一切即該羅世出世法。謂一切諸法之中。求其實體。了不可得。以其皆從因緣而生。當體無自性。無他性。無共性。無無因性。以真空而爲其體。無有主宰故也。沙門二字。爲釋子之通稱。一作桑門。譯作勤息。謂勤修眾善。止息諸惡。又云勤修戒定慧。息滅貪瞋癡。又云息心達本源。故號爲沙門。若能體真息心。即達本源之心地。因此心爲一切諸法之本。心若息。則本源達矣。

行者於初坐禪時。隨心所念一切諸法。念念不住。雖用如上體真止。而妄念不息。當反觀所起之心。過去已滅。現在不住。未來未至。三際窮之。了不可得。不可得法。則無有心。若無有心。則一切法皆無。行者雖觀心不住皆無所有。而非無剎那任運覺知念起。

人。最初坐禪修觀之時。倘若心念癡獢。散亂不休。爾時應當修止以除破之。止乃止其散動。倘若以止不能除卻癡心散亂之病。即應修觀以破除之。觀即觀其昏暗。當知病患雖多。不出昏散二種。凡夫眾生。不是昏沈。即是散亂。若一修止觀。即能破除昏散二病。以其止能伏息癡心妄想。觀能照破微細煩惱。故云對破初心癡亂修止觀也。

今明修止觀有二意。一者修止。自有三種。一者繫緣守境止。所謂繫心鼻端臍間等處。令心不散故。經云。繫心不放逸。亦如猿著鎖。二者制心止。所謂隨心所起。即便制之。不令馳散故。經云。此五根者。心爲其主。是故汝等當好止心。此二種皆是事相。不須分別。修止觀有二意。一者修止。二者修觀。於修止中自有三種之別。一者繫緣守境止。此乃繫念法門。如行人念癡心浮。即將心繫緣一處。安守於一境。或繫心於自身之鼻端上。或繫緣於腹臍丹田

間。或緣想諸佛相好亦可。總之。令心不馳散也。因凡夫之心。終日妄想紛飛。雜念流動。心猿奔馳。意馬亂跳。若念繫緣一處。則妄念停息。所謂鎖心猿拴意馬者是也。故經云。繫心不放逸。亦如猿著鎖。二者制心止。即以放下制止之功夫。而伏滅妄念。不同上來之繫緣諸境。即將自心之念頭微微觀。照觀其隨心所起之念頭。看他起處即便制之。若貪欲念起。即須放下。瞋心念起亦放下。愚癡念起亦復放下。無論何種念起。即以放下二字而制伏之。不令馳散。六根之中。意根爲其主要。以其能分別。最爲明利故。所謂起貪瞋癡。造盜淫。莫不由此識心而起。蓋心動則境動焉。是故汝等棲心向道者。應當要止心。無令馳散。攀攬外境。此二種止。皆是事相。最易明見。不須詳爲分別。

三者體真止。所謂隨心所念一切諸法。悉知從因緣生。無有自性。則心不取。若心不取。則妄念心息。故名爲止。如經中說云。

亂修止觀。

上來所講五章。備足二十五法。乃爲正修之方便。此第六正修。即正式修行做功夫也。若眾緣雖具。而不如理真實用功。則道業仍難剋就。終未免坐守此岸而希慕彼岸之譏也。是故行者。若眾緣具備。身心內外清淨。一切煩障不起。正可從此一心修止觀。然修習止觀。有二種不同。一者坐中修習止觀。二者歷緣對境修止觀。先明第一於坐中修習止觀。本於四威儀中。皆得修習止觀。於行住坐臥中。皆有威可畏。有儀可則。修道之人。心不放逸。若行若坐。須常常調攝其心。成就道業。雖然久於行坐。亦當忍其勞苦。非時不住。非時不臥。設或住臥之時。常存佛法正念。如理而住。於此四法。動合規矩。不失律儀也。一者行。謂修之人。舉足動步。心不外馳。無有輕躁。常在正念。以成三昧。二者住。謂修道之人。非時不住。倘若住時。即於隨所住處。常念

供養三寶。讚嘆經法。廣爲人說。思惟經義。如法而住。三者坐。謂修道之人。須跏趺宴坐。諦觀實相。用絕緣慮。其心則澄湛虛寂。其身則端肅威儀。如法而坐。四者臥。即眠臥也。謂修之人。非時不臥。然爲調攝身心故。或時暫臥。則須側右脅吉祥而臥。不忘正念。心無昏亂。凡止、作、進、退、四威儀中。均能修習止觀。故云皆得。然轉語之辭。學道者。即指初心修習止觀之人。上來所言四威儀中。均能做功夫。乃約久已棲心道業。功用純熟者而言。若初心行人。則於坐中修習。最爲殊勝。以其心念易息。境界易空故。所以首先約坐中。以明止觀也。然修止觀行門繁多。其法非一。今但明五意。故云略出。蓋此五意。即能攝一切觀門矣。所言五種修止觀者。一對治初心麤亂修止觀。二對治心沈浮病修止觀。三隨便宜修止觀。四對治定中細心修止觀。五爲均齊定慧修止觀。第一言對治初心麤亂修止觀者。謂修行辦道之初心

慧。

五者一心分明。明見世間可患可惡。善識定慧功德可尊可貴。爾時應當一心決定修行止觀。心如金剛。天魔外道不能沮壞。設使空無所獲。終不回易。是名一心。譬如人行。先須知道通塞之相。然後決定一心涉路而進。故說巧慧一心。經云。非智不禪。非禪不智。義在此也。

上既以巧慧分明辨別世間上一切有爲之事。悉是可患可惡。並能認識出世間禪定智慧。是可貴可尊之法。爾時即須一心一意修止觀。此一心乃是決定之一心。非是入定之一心。即專心不雜。一門深入做功夫之心也。金剛。最堅最利。能壞一切物。而不被一切物所壞。言修止觀之心。猶如金剛。而不被他人所誘。亦不爲外魔所壞。縱使空無所獲。終不回易。喻如參禪。於中決定欲得過好消息。譬如念佛。物使至一心不亂。不可半途而廢。無有三

心二意。一門心思。無有餘念。故名一心。譬如行人。先須識知道路通塞之相。如生死道是塞。即不可行。涅槃路是通。即可行。然後決定一心。涉路而進。所謂不起思量分別。驀直做去。最爲要緊。切不可回頭轉腦。改途移轍。是故說爲巧慧一心。經云。非智不禪。非禪不智。即止觀不二也。智即是慧。禪即是定。先明決定心。定心即是智慧。縱一門深入。入一無妄。即是定。若無智慧。不能修禪定。若無禪定。不能生智慧。彼此互相由藉。互相顯發。故云。非智不禪。非禪不智。意在此耳。

正修行第六

修止觀者有二種。一者於坐中修。二者歷緣對境修。一於坐中修止觀者。於四威儀中亦乃皆得。然學道者坐爲勝。故先約坐以明止觀。略出五意不同。一對治初心麤亂修止觀。所謂行者初坐禪時。心麤亂故。應當修止以除破之。止若不破。即應修觀。故云對破初心麤

故名爲念。

念者憶念也。即正念昭彰之義。謂念世間五欲之法。虛妄不實。乃欺騙於人。誑惑於人。實爲可賤可惡。念出世禪定智慧。勝妙殊絕。爲可尊可貴之法。若能得諸禪定。即能具發無漏智。及一切神通道力。成等正覺。無漏智即無生智。無生即無滅。即是不生不滅之無漏智慧。神通即六神通。道謂七科道品。力即如來十種智力。成等正覺。即是成無上佛道。言正覺者。謂凡夫妄覺。外道邪覺。二乘偏覺。菩薩二邊覺。及但中覺。悉未能稱爲真等正覺。唯獨如來方稱爲真等正覺。豎窮三際之底。橫該法界之邊。一切無與相等。而能等一切法。故名真等。如來三智圓明。五眼洞照。故名正覺。證至極妙覺之後。從此興無緣慈。運同體悲。所以垂形六道。廣度眾生。常正思念。此等特殊勝妙好之事。最爲可尊貴。故名爲念。

四者巧慧。籌量世間樂。禪定智慧樂。得失輕重。所以者何。世間之樂。樂少苦多。虛誑不實。是失是輕。禪定智慧之樂。無漏無爲。寂然閒曠。永離生死。與苦長別。是得是重。如是分別。故名巧慧。

此第四明行巧慧之方便。凡用功之人。須以善巧之智慧。籌量世間之快樂。及出世間禪定智慧之快樂。孰得孰失。誰輕誰重。須明了清楚。辨別無滯。如是方能出生厭下欣上之心。否則真僞莫辨。邪正不分。易於錯入歧途。故須以巧慧觀察。世間之樂。乃有爲之樂。無常不實。縱使得樂。此樂亦是苦。樂不常久。終歸敗壞故。敗壞即是壞苦。所以云樂少苦多。虛誑不實。樂此是喪法身失慧命之法。是可輕賤之法。出世間禪定智慧之樂。乃是無漏無爲之法。無漏謂不漏於生死。無爲即不作於有爲。湛湛然。寂寂然。清閒逸曠於寂滅性中。永離於生死樊籠。長別三界苦輪。此等爲最可尊貴最可珍重之法。若能如是分明辨別清楚。故名巧

務須具此五法爲方便。決一不可。一者欲。欲是樂欲。希須爲義。凡辦世間一切事。皆應有希慕願望之心。然後得成。出世法亦然。欲離世間一切虛妄想相。顛倒輪迴之厭離欲。欲得一切諸禪三昧。神通智慧法門之欣求欲。足見此欲。不特爲一切惡之本。抑可爲一切善之源。無論若善若惡。若離若得。皆以此欲字而爲其首。又此欲亦名爲志。志者立志於止觀功夫故。亦名爲願。發願修止觀功夫故。亦名爲好樂。如好樂修止觀功夫。是人即指修行之人。行人若能立志。欲求於一切諸深禪定法門。能發願樂欲。一切諸深智慧法門。有如是等種種因緣。故名爲欲。佛言一切善法。欲爲其本。欲乃樂欲歡喜之異名。今擬修止觀法門。若有好樂歡喜之心。則決定可能成就。否則不肯前進。斷難圓成。故云一切善法。欲爲其本。是知此欲字。爲修行人之第一方便。最爲切要耳。二者精進。堅持禁戒。棄於五蓋。初夜後夜。專精不廢。譬如鑽火。

未熟。終不休息。是名精進善道法。

此第二行精進之方便。精者不雜。進者不退。行人修持時。專心一意。不雜不亂。不休不息。精進勇猛做功夫。凡修何種功夫。貴在唯專唯勤。若不精一無雜。今日念佛。明日聽經。有時參禪。有時持咒。如是三心二意。時時變遷。雖終日用功。而到老一事無成。豈不大可悲憫者乎。推其過咎。即在不精不進之故也。故行人欲了生死成佛道。須精進勇猛不可。精進者何。謂堅固持禁戒。棄於五蓋六欲。內外清淨。如是身心內外精進。於初夜、後夜、中夜。當從當認。精進修持止觀。惺惺寂寂。寂寂惺惺。乃至晝精進。夜精進。晝夜六時恆精進。譬如鑽木求火一般。若火未出時。則終不休息。是則名為精進勇猛。善行於止觀之道法。三者念。念世間為欺誑可賤。念禪定為尊重可貴。若得禪定。即能具足發諸無漏智。一切神通道力。成等正覺。廣度眾生。是為可貴。

勤行精進。不休不息。乃於無量千萬億劫。爲求佛道。勤行精進。善入住出。修習止觀。不休不息。勇猛精進。故果上能善入住出。無量百千萬億三昧。得大神通。自在無礙。本來神通妙用。人人本具。各各不無。不假造作。何待證成。不過我等眾生。久被無明塵沙諸煩惱之蓋覆。故將自心中功德法財。神通妙用。不失而失。甚可哀愍。今幸有止觀方法。若能依之善入住出而修。將自心之惑習。除去一分。則自心之功德妙用。一分顯明。若能除去十分惑習。則功德妙用。十分顯明。故世尊於菩提樹下。成道之後。即三嘆奇哉。謂一切眾生。皆有如來智慧德相。但以妄想執著。而不能證得。每見學佛者。稍明佛法中之一點名字法相。不肯真實修習止觀。無異畫餅充饑。說食數寶。今時丁未法。眾生垢重。若修其他行門。縱或得益。亦如電光之相。一過即逝。最好從靜坐功夫中。執持一句彌陀名號。所謂寂寂惺惺。惺惺寂寂。

將一句彌陀。持至一心不亂。修成念佛三昧。則妙中之妙矣。

方便行第五

夫修止觀。須具方便法門。有其五法。一者欲。欲離世間一切妄想顛倒。欲得一切諸禪智慧法門故。亦名爲志。亦名爲願。亦名爲好。亦名爲樂。是人志願好樂一切諸深法門故。故名爲欲。如佛言曰。一切善法。欲爲其本。

此科明行方便。方者、法也。便者、宜也。凡大小乘一切法門。概稱方便。即善巧投機。運用適宜之方法。今此中之方便。即進行五法之方便也。謂前具五緣。具備辦道之助緣。次訶外五欲。外塵不入。次棄五蓋。內障不起。又善調五身。身心適當。若再能進行五法。則所作所修。一切行門。決能成就。若於此法有虧。亦恐難達其目的。所有一切禪觀。及念佛三昧。亦無由現前矣。言五法方便者。謂欲、進、念、慧、一心、是也。凡修一切行門。

時或得安住於心。而出定時。麤獷不慎。急速頓促。如是則細法未散。住在身中。令行人患頭痛之症。或百骨支節疆硬。動止不和。猶如風勞一般。患溼之病。故名風勞。若患此病。後於坐中。即煩燥不安。殊於定道有所妨礙。是故行者。若心欲出定時。每須注意。切不可輕輕燥動。令身有虧。務須留心焉。此爲行人出定時。調身息心之法。以其從細出麤故。能如是名爲善入住出。調身息心之三事也。如偈說。進止有次第。麤細不相違。出則從細出麤。入則由麤至細。次第前後。不相紊亂。譬如有人。能善調於馬。絲毫不乖。欲去則去。欲住則住。去住自由。了無滯礙也。

法華經云。此大眾諸菩薩等。已於無量千萬億劫。爲佛道故。勤行精進。善入住出無量百千萬億三昧。得大神通。久修梵行。善能次第習諸善法。

此引法華經作證。法者妙法。華者蓮華。以法喻爲名。此經乃世尊最後之極唱。五時之極談。詮實相妙理。顯不二法門。然其所修。無非調身、調心、善入、善住、善出。過去諸佛依之而修道。乃至未來。亦如是修。所謂已修今修當修。三世諸佛。無不如是修。二字。梵語略稱。具名菩提薩埵。譯云覺有情。謂善能覺悟一切有情眾生。又薩埵即勇猛之義。謂行人能勇猛精進。求無上菩提。故名菩提薩埵。又作開士、高士、大士、種種異名之不同。總之。求於無上佛果者。則名爲菩薩大乘之眾。等之一字。即指回心向大之聲聞緣覺而言。菩薩爲因人。諸佛爲果人。在因地能依此善入住出修止觀做功夫。從初發心到今。已有無量千萬億劫。而爲求無上菩提之妙道。劫即劫波之略。時之最長者。爲劫波。最短者。爲剎那。不能以通常之年月日時計算之。謂極長期之時間也。此菩薩等不特於一劫二劫。爲佛道故。

用前調心之法。而對治之。謂安心向下。繫緣臍中。制諸一切妄念。令不越逸。謂浮沈寬急得所。此是爲住中調心之相。故云當用前法。調令中適。然此三事。的無前後。隨不調者而調適之。謂身不調。則調之於身。息若不調。則調之於息。總之。令一坐之中。身息心三事。調和適當。無相乖越。和融不二。三事融合一體。既不乖於身息。亦不越於心意。是能除滅一切宿患。妨道之障既不生。禪定之道自然可剋矣。

三出時調三事者。行人若坐禪將竟。欲出定時。應前放心異緣。開口放氣。想從百脈隨意而散。然後微微動身。次動肩膊及手頭頸。次動二足悉令柔軟。次以手徧摩諸毛孔。次摩手令煖。以揜兩眼。然後開之。待身熱稍歇。方可隨意出入。若不爾者。坐或得住心。出既頓促。則細法未散。住在身中。令人頭痛。百骨節疆。猶如風勞。於後坐中煩躁不安。是故心欲出定。每須在意。此爲出定調息

息心方法。以從細出麤故。是名善入住出。如偈說。

進止有次第 麤細不相違 譬如善調馬 欲住而欲去

此第三明出定時。調身息心之相。前來入定。則從麤入細。今出定須由細至麤。所言出定時調三事者。謂行人若坐禪將竟。欲想出定之時。於未出定之前。先須放心異緣。或緣於名字法相。或緣於六根。或緣於六塵。因其最初入定。攝念歸一。今出定時。若不放心異緣。舒暢其心。恐久生患。故先散放其心。緣於異相。次則開口。放棄濁氣。呼吸清氣。應想百脈隨意流通。然後微微動其身體。切不可麤心暴氣。次動兩肩膊。次動兩手及頭頸。次動兩足。令其柔軟。勿使僵硬。次以手徧摩擦全身諸毛孔。因靜坐之中。全身毛戶均悉開朗。若不摩之。一經動搖。則風氣入體。易受風溼症。次將兩手摩擦令煖。以揉揜其兩眼。然後方開雙目。待身體發熱稍歇。如是方可隨自意進進出出。了無妨礙。否則坐

覺已令其安隱。中無寬急。平直正住。

上時。調身息心已竟。此第二明住定時。調身息心。所言住事者。謂行人當於一坐之時。始從入定。終至出定。於其所經或長或短。一坐之時。於中須攝其念。而用其心。撮攝一切亂想雜念。用心即善用其心。澄神靜慮。當攝念用。務須善識身息心之三事。調不調相。明了清楚。謂善識須不寬不急。善識調息。須不澀不滑。善識調心。須不沙能如是即爲調相。否則爲不調相。倘若坐時。初雖調身。已可端坐修禪觀。然坐久疲勞。懈怠心起。別生妄念。其息。或偏曲。或低昂。有時或東倒西歪。或前俯後仰。如旱端直。如覺已即當糾正。不可隨之而去。務令其身心安隱無有寬急之相。平直正住。於定中此爲中調身相也。

復次中。身雖調和。而氣不調和。不調和相者。如上所說。

或風或喘。或復氣急。身中脹滿。當用前法隨而治之。每令息道綿綿。如有如無。次一坐中。身息雖調。而心或浮沈寬急不定。爾時若覺。當用前法調令中適。此三事的無前後。隨不調者而調適之。令一坐之中。身息及心三事調適。無相乖越和融不二。此則能除宿患。妨碍不生。定道可剋。

復次者。又其次也。謂於一坐之中。於中身雖調和適當。不寬不急。而氣息則不調和。或澀或滑、或風相、或喘相、或復氣急、身中膨脹相、飽滿相、是等皆是息不調之相。須用前之三法而對治之。一謂下著安心。二謂放寬身體。三謂想息氣徧毛孔出入。無障無礙。以此方法。即可對治氣息不調之病。必令數息之道。綿綿密密。若存若亡。若有若無。微微進出。如是資神安隱。情抱悅豫。是爲住中調息之相。若行人於靜坐禪觀之中。身息雖調和適當。而心或浮動。或昏沈。或寬急不定。此等病發之時。當

愈矣。蓋患此症者。皆是用心過度。急念攝心故。若能寬放其心。將一切浮念亂想。羸心暴氣。一一悉令放下。勿使上升。所謂息滅心頭火。除熱得清涼。遠離百思想。還我清淨心。果如是則心病自差矣。若心寬病相者。此下明定心中寬病之相。謂行人始覺心中之志意。散慢至勿可收捨。身則常欲逶迤者。即不振貌。謂精神鬱鬱悶悶不快也。或時口中液涎外流。或時寬六情闇晦。如是皆定中寬病之相。若此等相起發之時。行者於中當須早覺。即當斂其身追其念。勿使其心向外馳求。令心安住於緣中。須知寬病。由於放逸過度。若攝心靜念。專注一境。所謂都攝六根。淨念相繼。抖擻精神。勿令其心懈怠懶惰。以此爲治病之良藥。則寬相之病。自然剷草除根矣。然定心之中。不特有寬急二相。且有澀滑之相不同。澀者即不肌滑也。古人云。味不甘滑曰澀。杜甫詩。謂酸澀如棠梨。若文字之難讀者。亦曰澀。正言行人定中

調心。稍有不慎。則澀塞難調。滑者利也。即不凝滯之謂。周禮謂調以滑甘。若能善調心。則此澀滑之相。自然消滅。水清魚現矣。此種理義非深。最易明見。故云推之可知。勿繁贅述。如上所明。是謂行人。初步入定調心之唯一方法。

夫入定本是從麤入細。是以身既爲麤。息居其中。心最爲細靜。調麤就細。令心安靜。此則入定初方便也。是名初入定時調二事也。夫入定之法。本是從麤入細。始則調身。次則調息。後則調心。於其身相爲義麤。故居初。息居其中。心念最爲細靜。故在後。所謂調麤就細。如是則令心安靜。諸念不生。所謂善調慧馬。能斷暴流也。是名入定最初之方便。

二住坐中調三事者。行人當於一坐之時。隨時長短。十二時。或經一時。或至二三時。攝念用心。是中應須善識身息心三事調不調相。若坐時向雖調身竟。其身或寬或急或偏或曲。或低或昂。身不端直。

五初入定著有三義。一入、二住、三出。初入有二義。一者調伏亂想越逸。二者當令沈浮寬急得所。何等爲沈相。若坐時心中昏所記錄。頭好低垂。是爲沈相。爾時當繫念鼻端。令心住在無分散意。此可治沈。何等爲浮相。若坐時心好飄動。身亦忤外異緣。此是浮相。爾時宜安心向下。繫緣臍中。制諸亂念定住。則心易安靜。舉要言之。不沈不浮。是心調相。

此明入之法。亦有三義。調和其心。一者謂調伏心中亂想雜念。其越逸。越即超越。逸即放逸。謂將心念專注一境。不令其心之外。二者浮沈寬急得所。解釋如文。沈即昏。浮即動去其異緣。謂其心各別。緣於前塵境界。或緣色、聲、香觸、之五塵。或緣眼、耳、鼻、舌、身、之五根。各各不名異緣。此等皆非調心。總之能令心不沈不浮。是

名心調之相。

其定心亦有寬急之相。定心急病相者。由坐中攝心用念。因此入定。是故上向胸臆急痛。當寬放其心。想氣皆流下。患自差矣。若心寬病相者。覺心志散慢。身好逶迤。或口中涎流。或時闇晦。爾時應當斂身急急。令心住緣中。身體相持。以此爲治。心有澀滑之相。推之可知。是爲初入定調心方法。

此下明定心之中。亦有寬急二種病相。因上來所明調伏妄想思慮。令心不沈不浮。是名心定相。倘若於中不慎。遂生二種之相。一者急相。二者寬相。此二相均於定心中所產生。一謂定心中急病相者。因於行人由靜坐之中。攝心用念。此念乃是虛僞之妄念。非真實之正念。以之用心。因此而入於定。是故每患胸臆急痛。身心不得安隱。每見行人精進修定。但心尙未定。而心氣急痛之症。早已在身矣。欲治此病。當寬放其心。想氣皆下流。則患自

四初入禪調息法者。息有四種相。一風、二喘、三氣、四息。前三爲不調相。後一爲調相。云何爲風相。坐時則鼻中息出入覺有聲。是風也。云何喘相。坐時息雖無聲。而出入結滯不通。是喘相也。云何氣相。坐時息雖無聲。亦不結滯。而出入不細。是氣相也。云何息相。不聲不結不麤。出入綿綿。若存若亡。資神安隱。情抱悅豫。此是息相也。守風則散。守喘則結。守氣則勞。守息即定。坐時有風喘氣三相。是名不調。而用心者。復爲心患。心亦難定。

此明行人坐禪調身後。次調息法。息即鼻中出入綿綿者。有四種之不同。謂風喘氣息。是於中麤細好惡。若不分明辯別守之。則徒勞無功。故須揀其麤而守其細也。行人坐禪之時。有風喘氣之三相者。名爲不調之相。若以之用心。不特無益。且有損也。每見行人於坐禪之時。患心痛之症。皆由息不調。致身心亦難安定矣。

若欲調之。當依三法。一者下著安心。二者寬放身體。三者想氣徧毛孔出入通同無障。若細其心。令息微微然。息調則眾患不生。其心易定。是名行者初入定時調息方法。舉要言之。不澀不滑。是調息相也。

若欲捨棄風喘氣三種麤相。而守於息之細相。當善巧調和。令息得所。當依三法而成就之。何謂三法。一者下著安心。行者緣想於心。放下一切。令不馳散。即一心專注丹田也。二者須寬放身體。一切須出乎自然。不可過於拘束。三者應想氣息。周遍全身。隨八萬四千毛孔。或入或出。通同無障無礙。三者具足。則從麤入細。自然心定神安矣。若無風喘氣之麤相。能細其心。令息微微出入。若存若亡。綿綿密密。不澀不滑。此爲息之調相。息調則一切病患不能發生。心則易得安定。是則名爲行者。最初入禪時。調和氣息之方法也。

入定。即於未入定前。在定外時。此身於行、住、進、止、運動。作爲咳吐掉臂。動靜往還。迎賓送客。穿衣吃飯。四威儀間。悉須詳審。調身所宜。若所作爲。一切皆是麤獷之事。則所出之氣息。亦隨之而麤獷。則心散難錄。心亂則難以專一。後於坐時。亦心生煩惱。不能安恬悅怡。是則定心爲之妨礙矣。故行者須了知身雖在定外時。亦須用意逆作方便。逆字作預先義。亦可當早字講。謂須預先早作方便之法。調身所宜。令不麤獷。所謂行亦禪。坐亦禪。語默動靜體安然。

初至繩床。即須先安坐處。每令安穩。久久無妨。次當正腳。若半跏坐。以左腳置右腳上。牽來近身。令左腳指與右脛齊。右腳指與左脛齊。若欲全跏。即正右腳置左腳上。次解寬衣帶周正。不令坐時脫落。次當安手。以左手掌置右手上。重累手相對。頓置左腳上。牽來近身。當心而安。次當正身。先當挺動其身。并諸支節。作七

八反。如似按摩法。勿令手足差異。如是已則端直。令脊骨勿曲勿聳。次正頭頸。令鼻與臍相對。不偏不斜。不低不昂。平面正住。次當口吐濁氣。吐氣之法。開口放氣。不可令竈急。以之綿綿。恣氣而出。想身分中百脈不通處。放息隨氣而出。閉口鼻納清氣。如是至三。若身息調和。但一亦足。次當閉口。唇齒纔相拄著。舌向上齶。次當閉眼。纔令斷外光而已。當端身正坐。猶如奠石。無得身首四肢切爾搖動。是爲初入禪定調身之法。舉要言之。不寬不急。是身調相。

半跏坐。即單腿坐。將左腳牽於右腳上。全跏復將右腳牽於左腳上。重累手相對者。即將左手掌。伸齊安於右手掌上。左右相對。如結彌陀印。然手足既整妥。復須挺動其胸腹。振作精神。身不曲彎。亦不高聳。頭不低垂。亦不昂仰。不偏於左。不敘於右。身如奠定之石。此爲入住調身之相。

蓋覆吾人之明性覺靈。切不可縱之。如人未眠之先。歷歷明明。明明歷歷。若一經睡眠。則意識昏昏。六情暗閉。其有眠寐過多。不特廢修聖法。而且唐喪時光。損失功夫。遂令心識昏暗。迷昧一切善根。從此沈沒。故修行者。切不可放縱。其眠臥。當猛省覺悟無常。早求自度。急須調伏睡眠。常令神氣清白。念心自然光明湛淨。如是乃可棲心聖境。三昧正定。自然顯現在前矣。經云。初夜後夜。亦勿有廢。須精進用功。不特初夜後夜。須寂寂惺惺。惺惺寂寂。即當中夜從容四大之時。亦須靈靈不昧。了了照澈。常念是日已過。命亦如減。如少水魚。斯有何樂。切莫以睡眠因緣。令一生空過。無所得也。又復當念無常之火燒諸世間。所謂三界不安。猶如火宅。眾苦充滿。甚可怖畏。急須早求出離而度脫之。不可貪著睡眠。又所謂。此身不向今生度。更向何生度此身。此誠明訓。行者當猛省之。

三調身。四調息。五調心。此三應合用。不得別說。但有初中後方法不同。是則入住出相有異也。

上來外調之眠食二種已竟。於內尤須調身息心之三種。然此三須合調。以其不離。故其要在調身不寬不急。調息不澀不滑。調心不沈不浮。最爲要緊耳。但有初中後。方法不同。初須調身。次當調息。後則調心。有入住出相之異。謂入定則由粗至細。出定則由細至粗。無論調身。調息。調心。一一皆有入住出之三相。故有異也。

夫初欲入禪調身者。行人欲入三昧調身之宜。若在外。行住進止。動靜運爲。悉須詳審。若所作麤獷。則氣息隨麤。以氣麤故。則心散難錄。兼復坐時煩惱。心不恬怡。身雖在定外。亦須用意逆作方便。後入禪時。須善安身得所。

此正釋初入定調身之相。行者。初入出先須調身體之所宜。方能

則動宿病。使四大違反。此爲修定之初。須深慎之也。故經云。身安則道隆。飲食知節量。常樂在空閑。心靜樂精進。是名諸佛教。

調五事。第一要調飲食。若飲食不調。則身不安。道不隆。食之所以爲法本。欲資益色身。進行道業。雖此身爲幻妄之軀。但現前須藉此身而修道。所謂借假以修真。由有爲而趨於無爲也。既有色身。必須飲食以資身。古德云。法輪未轉食輪先。足見飲食爲人身之需要可知。但不可過於貪食飽滿。若過飽。則氣急身滿。息喘體重。百脈因是不能流通。令心地閉塞不開。於是懈怠心起。百病叢生。身心不得安泰。道業因是而廢。然亦不可過減食。若飢餓。則身羸心懸。意慮不固。身既羸瘦。心亦懸空。意念不固。思慮紛然。身弱力虛。精神不足。朝夕鬱悶。道復安有。是知太飽太饑。二者皆非得定之道。過多則身滿氣急。過少則身羸心懸。然尤須先應識得可食。不可食之物。若穢觸之物。食之增病。凡

增眠增煩惱。皆不應食。以其令人心識昏迷。故若安身愈疾之物。能增道損生者。即可應食。若不相宜之物。亦不可食。食之則發動宿病。竟使四大違反。所謂病從口入者。即此義也。總之調食須不饑不飽。少不至虛。多不量義。在知量知足。此爲修定人調食之最初方便。須深慎之也。故云身安則道隆。飲食知節量。常常好樂。在於空閑之處。身心寂靜。精進勇猛。是名諸佛之教。二調睡眠者。夫眠是無明惑覆。不可縱之。若其眠寐過多。非唯廢修聖法。亦復喪失功夫。而能令心闇昧。善根沈沒。當覺悟無常。調伏睡眠。令神氣清白。念心明淨。如是乃可棲心聖境。三昧現前。故經云。初夜後夜。亦勿有廢。無以睡眠因緣。令一生空過。無所得也。當念無常之火。燒諸世間。早求自度勿睡眠也。

第二調和睡眠。務須調適得當。若過眠。則心識昏暗。若過少。則身體有虧。切須調之。夫然眠寐。那是無明黑暗之法。能迷惑。

性。緣生無性。當體本寂。則知自心本來無性。自心無性。則諸亦不實矣。諸法本無性。則自心亦不實矣。如是心無性。法亦無性。無性之性。謂之真實性。亦名真實相。既正念實相。是故心無所染著。則無貪戀塵境。從此則將一切生死業行。一概屏棄。止息無餘。須知吾人從無始以來。常流轉於生死道中者。即因煩惱業行不能止息病根。在一切境界之上。看不破。識不透。所以妄生染著。所謂以煩惱因根生死果。故不得止息。行者既能深觀自心了不可得。一切諸法虛偽不實。將一切生死業行止息。凡所有相。皆是虛妄。諸相非相。即是實相也。

云何名調和。今借近譬。以況斯法。如世間陶師。欲造眾器。須先善巧調泥。令使不疆不懦。然後可就輪繩。亦如彈琴。前應調絃。令寬急得所。方可入弄。出諸妙曲。行者修心。亦復如是。善調五事。必使和適。則三昧易生。有所不調。多諸妨難。善根難發。

初句徵起之辭。言調和者。如何名爲調和。以譬喻比況斯法。如世間燒燒盆瓦罐之陶師。欲想造作種種之器皿。先須善巧調和其泥土。令使不疆不硬。亦不懦不軟。調適得當。然後方就之於輪繩。則了無滯礙矣。亦如彈琴。然於未彈之先。應善調其絃索。不可過寬。若寬則彈之無聲。亦不可過急。若急則易於暴斷。務須寬急得所。然後方可入弄。彈之則妙曲清朗。音聲悅耳矣。是故當知。行者修心。亦復如是。若能善巧調和。於五事中調和停適。當則三昧易生。道自隆矣。若有所不調。則徒勞身心。非唯無益。反使增病損生。故云。多諸妨難。從此諸善之根。難以開發。豈不大可痛惜者乎。如行者須謹慎其心。善巧而調適之。

一調食者。夫食之爲法。本欲資身進道。身若過飽則氣急身滿。百脈不通。令心閉塞。坐念不安。若食過少。則身羸心懸。意慮不固。此二皆非得定之道。若食穢觸之物。令人心識昏迷。若食不宜之物。

則永不退失超凡之位。故名位不退。二行不退。謂行人功夫深進。不特斷盡見思。而且能伏斷塵沙之惑。如是則永不退失菩薩之位。故名行不退。三念不退。謂行人功夫愈益深進。斷盡塵沙煩惱。能破無明別惑。則永不退失中道正念。故名念不退。有如是成就已。然後正身端坐。修習止觀。於坐中正念思惟。一切諸法真實之相。正念者。即無念也。無念之念。是名正念。直心正念。是名正思惟。真實之相。即是實相。亦即實性。相即性也。實相無相無不相。實性無性無不性。是名真實相。真實性。言諸法者。即此謂一切善不善法。善法謂有漏善。無漏善。二邊善。中道善。不善即是惡法。謂貪瞋癡。無記法者。謂無所記別。不善不惡亦不昏。亦不散。此明了無記。若自心糊糊塗塗。昏昧闇閉。終日於黑闇稠林中過日子。此爲蓋覆無記。以及內六根。外六塵。中六識。並及地水火風空根識之七大等。一一皆是有漏煩惱之法。

非是無漏清淨之法。皆三界內有作有爲生死苦因苦果之法。非是界外無作無爲涅槃樂因樂果之法。須正思維。而諦審之。了達諸法真實之相。然云何能知諸法真實之相耶。當知有漏煩惱法。生死因果法。皆因心有。惟心所現。因心成體。若無心。則亦無萬法之差別。是故心爲萬法之本。楞嚴經云。諸法所生。唯心所現。一切因果世界微塵。因心成體。故云。三界無別有。唯是一心作。森羅及萬象。一法之所印。又云。心生故。則種種法生。法生故。種種心生。當知心外無法。法外無心。心即法。法即心。心法本是无二。固知諸法從心生。詎知心不自生。因境有。若無前境界塵。則心無所起。故言心本無生因境有。境若無時心亦亡。此則萬法唯物。所謂法生故。種種心生。又云。境本無生。因心有。心若無時境亦無。此則萬法唯心。所謂心生故。種種法生。然若以四性推穹。則心境當下。皆不自生。不他性。不共性。不無因

之相。所謂善不善無記法。內外根塵妄識一切有漏煩惱法。三界有爲生死因果法。皆因心有。故十地經云。三界無別有。唯是一心作。若知心無性。則諸法不實。心無染著。則一切生死業行止息。作是觀已。乃應如次起行修習也。

上來訶五欲。則外境不入。棄五蓋。則內心清淨。如是內外清淨。正可安心修習止觀。然尚須調和得所。方能得益。故第四明調和五事。五事者。即身、息、心、眠、食是也。夫發語之辭。東西南北。四維上下。謂之十方。過去現在未來謂之三世。佛法即菩提。涅槃。究竟清淨。中道第一義諦之無上妙法。謂之佛法。言佛法則非九界眾生之法可比。眾生法是染污。而非清淨。是迷昧惑闇之法。非覺而不迷也。惟佛法是究竟。是覺悟。是不生滅。是清淨。故行者。欲想修學十方三世一切諸佛之法者。應當先發大弘誓願。誓願者。即四弘誓願也。謂眾生無邊誓願度。煩惱無

人。不得解脫。五蓋棄之。即得解脫自在。有五蓋者。如有重病相似。五蓋若棄。則重病得差。除五蓋者。又如飢餓之人。得至豐國。如於惡賊中得自免濟。如是則其身其心

。自在快樂。安隱無患。行者除卻五蓋。亦復如是。若除棄五蓋。其心安隱。清涼快樂。若五蓋不除。其心不安隱。安有清涼快樂之可談耶。須知五蓋之覆被自心。猶如五事之障蔽日月。言五事者。謂煙塵雲霧羅侯阿修羅手之五事。羅侯阿修羅王之手最大。能遮日月之光。餘如煙塵雲霧。亦能遮日月之光。不能明照大地。人心之五蓋。亦能障被自性清淨心不得顯現。此以喻顯也。

調和第四

夫行者初學坐禪。欲修十方三世佛法者。應當先發大誓願。度脫一切眾生。願求無上佛道。其心堅固。猶如金剛。精進勇猛。不惜身命。若成就一切佛法。終不退轉。然後坐中正念思惟一切諸法真實。

蓋。即攝瞋毒。三睡眠蓋及疑蓋。此二法即爲癡毒所收攝。所言三種皆名爲毒者。毒謂鳩毒。飲之即能喪身失命。當知貪瞋癡之三種煩惱。能毒我人法身父母。唐喪其功德。故爲三毒。第四掉悔。即是等分所收攝。因掉悔有內。有外。內中即心掉。外則身口掉。此掉偏於身口意七支。故爲等分所攝。開之則五蓋。合之則爲四分煩惱。每一分中具有二萬一千諸塵勞門。四分合共則有八萬四千。是故應知。若除棄此五蓋。即是除棄一切不善之法。行者因有如是等種種因緣。須急棄於五蓋不可忽略也。

譬如負債得脫。重病得差。如饑餓之人得至豐國。如於惡賊中得自免濟。安隱無患。行者亦如是。除此五蓋。其心安隱。清涼快樂。如日月以五事覆翳、煙、塵、雲、霧、羅侯阿修羅手障。則不能明照。人心五蓋亦復如是。

此借譬喻以明除五蓋。得益之相。行者。具有五蓋。即如負債之

門。所言八萬四千諸塵勞門者。塵謂染污爲義。以其種種邪見煩惱。悉能染污自性清淨心。故名爲塵。勞即勞役也。謂凡夫衆生。常被邪見煩惱之所勞役。曠劫輪迴。無有了期。然論其根本。不出乎貪瞋癡慢疑身邊戒見邪之十使。隨以一使爲首。則餘九使爲助。謂每一使中各具十使。遂成一百。約三世各有一百。則成爲三百煩惱。而現在之一百。時促不論相助。仍是一百於過去未來二世二百之中。又各以一使爲首。九使而爲其助。共成二千。合現在世之一百。共成二千一百。又約貪瞋癡等分。四種衆生。各有二千一百。共成八千四百。又約四大六衰。地水火風即四大。色聲香味觸法即六衰。以其能衰損善法故。此十種各有八千四百。總成八萬四千塵勞煩惱也。然煩惱雖有八萬四千。而以五蓋收攝殆盡。何以言之。八萬四千煩惱。悉以貪瞋癡三毒而爲根本。然三毒不出五蓋。五蓋即攝三毒。謂一貪欲蓋。即攝貪毒。二瞋恚

問曰。不善法廣。塵數無量。何故但棄五法。答曰。此五蓋中。即具有三毒等分四法爲根本。亦得攝八萬四千諸塵勞門。一貪欲蓋。即貪毒。二瞋恚蓋。即瞋毒。三睡眠及疑。此二法是癡毒。四掉悔。即是等分攝。合爲四分煩惱。一中有二萬一千。四中合爲八萬四千。是故除此五蓋。即是除一切不善之法。行者如是等種種因緣。棄於五蓋。

此乃假問答釋疑。或有問曰。不善之法很廣。其數無量無邊。何故惟獨但棄貪瞋癡等之五蓋法耶。答曰。此五蓋中即具有貪瞋癡之三毒及等分。以此四法而爲根本故。貪即貪欲。瞋謂瞋恚。愚即愚癡。此三各有所屬。惟等分一種。則偏前貪瞋癡三種煩惱。一時一念之中。即具有貪瞋癡。或貪而復瞋。或瞋而復癡。或三毒對峙齊起。故名等分煩惱。惡法雖多。不出八萬四千。八萬四千。亦以貪瞋癡等分而爲根本。故云亦得收攝八萬四千。諸塵勞

生滅。波水中有溼性。且不可於中兩生疑心。汝若常懷疑惑。蓋覆真性。諸如斯輩。則爲閻羅死王之所指揮。受獄卒差吏所繫縛。又如猛師子之搏麋鹿。欲求其解脫。無有是處。吾人自無始至於今日。疑惑之根深厚。欲求勿疑。實爲甚難。但在世雖有疑。常當隨喜善法。切不可因疑惑之因緣。而喪失般若之妙法。譬如於歧道。十字街前。岔路甚多。究竟以誰爲是。以誰爲非。務須自具擇法之力。惟以利好者行之。謂自要於已有好處者。則無庸疑惑。即勇猛精進前行可也。因佛教法門雖多。窮其究竟之處。無非歸於一實。所謂方便有多門。歸元無二路。貴在惟尊惟勤。一門深入。入一無妄不起思量分別。驀直行去。自有到家之一日。故佛法之中。信爲能入。智爲能度。倘若無有信心。雖在佛法之中。而與佛法不相應。不能得佛法之真實利益。故云空無所獲。既有如是等種種因緣。須覺知疑悔之過患。急當去之。

疑惑必定無所趣向。諸法實相中。疑亦復如是。諸法即指一切大小凡聖偏圓頓漸權實等諸法。言實相者。即無相也。亦即所謂真如實相。當知實相無相。即空義也。實相無不相。即假義也。實相無相不相。不相無相。即中義也。須知一切法。不出空假中。空假中不離一切法。謂一切法真如。一切法實相。故云諸法如實相。若於諸法實相生疑。則措手無從。然而如來所說。八萬四千法門。一一皆入於實相。無非真如圓通法門。以其佛法如大海。無量無邊。倘生疑惑。即不得入。故云疑亦復如是。又云疑故不勤求諸法之實相。當知一切見愛疑惑。悉從愚癡顛倒而生。謂於一切惡中又生諸惡。於是從迷至迷。惡上起惡。故云惡中之惡者。善不善法中。生死及涅槃。善法即涅槃法。不善法。即生死法。生死乃是迷法。涅槃乃是悟法。然一切諸法之中。必定實實在在有真正之法在。所謂生死中有涅槃。煩惱中有菩提。生滅中有不

門。是真耶。是僞耶。修之是否能令離苦耶。不能離苦耶。又如念佛之人。則疑念佛法門。是否能生西方。見阿彌陀佛。或疑此法。是魔羅所說。抑如來親口所宣。若於法生疑。則時時改途易轍。朝三暮四。疑惑癡闇。覆被真心。所謂坐佛海邊而渴死。豈非庸人之輩乎。如是即法不染心。永失如來無上涅槃。

如人在歧路 疑惑無所趣 諸法實相中 疑亦復如是
疑故不勤求 諸法之實相 見疑從癡生 惡中之惡者
善不善法中 生死及涅槃 定實真有法 於中莫生疑
汝若懷疑惑 死王獄吏縛 如師子搏鹿 不能得解脫
在世雖有疑 當隨喜善法 譬如觀歧道 利好者應逐
佛法之中。信爲能入。若無信者。雖在佛法。終無所獲。如是種種因緣。覺知疑過。當急棄之。

譬如有人。在於歧路。歧路即三叉之路也。路多則不知何所往。

中說。譬如臭皮囊中金。不可因厭臭皮囊。而棄於真金。若愛於金。則不可棄其皮囊。行者亦復如是。師則例之臭皮囊。凡所說之法。即喻於金。切不可因人而棄其法。謂依法不依人也。否則妄生批評。橫論長短。是則名大愚且狂之輩。汝豈不聞。古聖賢之求法於人耶。如雪山大士。從鬼以請法。帝釋天主。拜畜而爲師。此實依法不依人之一證也。須知師雖不清淨。亦應當生一種諸佛之想。因彼雖凡身。而口所言者。乃諸佛之法。諸佛之行。當以觀佛之心。而視師家。須翹勤懇切。聞法如對佛面。故云。師雖不清淨。亦應生佛想。

三疑法。世人多執本心。於所受法。不能即信。敬心受行。若心生猶豫。即法不染心。何以故。疑障之義如偈中說。

所言疑法者。即疑已所稟受修持之法。世間之人。大多數執著先心爲是。於後所受之法。而不能生信。如修止觀。則疑此止觀法

切聖賢。皆由凡夫做。十方諸佛。亦從眾生成。決無天然彌勒。自然釋迦。自當信己之宿世善根深厚。勿可自輕。皆是長者之真子。正好從此發大勇猛。進修勝法。何愁佛果之不證。涅槃之不得也。

二者疑師。彼人威儀相貌如是。自尙無道。何能教我。作是疑慢。即爲障定。欲除之法。如摩訶衍論中說。如臭皮囊中金。以貪金故。不可棄其臭囊。行者亦爾。師雖不清淨。亦應生佛想。

此第二疑師。即是疑他。謂疑我平素間。所親近之大德尊宿。善知識。觀其威儀。動靜相貌。與平常人無異。無有一絲毫過人之處。由此觀之。自尙無道。何能教我。須己欲立而立人。既無過人之處。而欲教化於人。恐怕以盲引眾盲。相牽落火坑。我若事奉之。終必有害無益。若作如是疑慢在心。即爲障於禪定。禪定不開。般若之門爲之深閉矣。若欲卻去疑師之法。如摩訶衍大論

當知無信心者。亦復如是。手即喻信心。寶山即喻佛法寶藏。寶藏者何。即所謂三明六通。四諦六度。三十七道品。十方四無所畏。十八不共等法。悉皆如來寶藏。若無信心。則於佛海中。難得實益。然則二字。乃轉語之辭。謂疑道繁多。未必悉障於禪定。此簡非今所講之疑蓋。乃障定之疑蓋也。

疑者有三種。一者疑自。而作是念。我諸根闇鈍。罪垢深重。非其人乎。自作此疑。定法終不得發。若欲修定。勿當自輕。以宿世善根難測故。

疑有三種不同。一者疑自。謂行人端坐修觀時。心中便作如是念。我今善根微薄。罪障深重。必非道器。何敢仰攀上乘。修斯道法耶。自心若作如是疑想。則禪定之法。終不得開發。若修定時。切不可自暴自棄。須知吾人從無量劫來。何曾不發過大心。不修過大行。決已早種善根。況且若無善根。今何獲此人身。當知一

上來四蓋已竟。此第五棄疑蓋。疑者疑疑惑惑。猶豫不決之謂。有此疑心。則於佛法不能生於正信。遂失如來無上知見。故此疑心。實爲眾惡之本。當知此疑。非特爲眾惡之本。且爲萬善之先。如禪宗之看話頭。先欲人起疑情。則以此疑爲寶。所謂大疑則大悟。小疑則小悟。不疑則不悟。是知此疑又爲功之首。然今所言疑者。非禪宗之疑。乃猶豫不決之疑。故能蓋覆真心。退失信願。於諸佛之無上妙法中。不得生於信心。當知佛法大海。信爲能入。華嚴經云。信爲道元功德母。長養一切諸善根。若無信心。則於佛法之中。空無所獲。欲研究佛學深邃佛理。非從信入手不可。故云天雨雖多。豈能潤無根之樹。佛門廣大。亦難度不信之人。勿信之人。猶如無根之樹。佛海廣大。如天雨之過多。以廣大法雨。難潤無信根之人。縱經塵劫。亦無利益。譬如有人。入於寶山。往取珠寶。若無其手。終無能取。何以故。以其無有手故。

心應觀佛。如是等一切世出世善。本當盡心爲之。努力作之。今反置於腦後而不肯作。所謂諸惡願欲作。眾善不奉行也。此即謂迷中倍人。可憐憫者。當知掉悔之人。即爲悔惱之火所燒。後世必墮惡道。常爲煩惱苦具而作伴侶。豈非顛倒之甚歟。倘若有人。造罪而能生悔者。本爲難得。人非聖賢。誰能無過。之過能改。善莫大矣。然須悔已莫復憂。從此進行道業。棲身聖境。身心自然清淨。慧光因是開朗。安樂自在。無諸熱惱。所謂悔已莫復憂。不應常念著者也。若或掉舉其身心。復悔箭入心。誠爲愚人之相。不以悔故而不作諸掉。而能作已所作之諸惡。不能令其不作。其病根。即在放不下耳。

五棄疑蓋者。以疑覆心故。於諸法中不得信心。信心無故。於佛法中空無所獲。譬如有人入寶山。若無有手。無所能取。然則疑過甚多。未必障定。今正障定。

從此悔箭深入心腑。堅不可拔。以是障乎正道。開煩惱門。慧性沈。而泥洹晦。故凡修止觀者。須知其過患。切莫於掉舉因緣。妨礙大事。最爲重要耳。

如偈說。

不應作而作 應作而不作 悔惱火所燒 後世墮惡道

若人罪能悔 悔已莫復憂 如是心安樂 不應常念著

若有二種悔 若應作不作 不應作而作 是則愚人相

不以心悔故 不作而能作 諸惡事已作 不能令不作

不應作而作。應作而不作。此二句正明眾生顛倒。背覺合塵之相。

不應作如身則不應殺盜淫。口則不應兩舌惡言妄言綺語。意則不應起貪瞋癡。如是十惡本不可爲。而恣縱放意。竭力而爲之。應作而不作。如同世間之種種慈善事業。或修橋補路。恤孤養寡。或出世間之善。如聽經禮拜。燒香散花。身須拜佛。口應念佛。

出世丈夫。如是當須以身作則。執持瓦鉢。常行乞食。福利眾生。云何好樂貪著嬉戲於掉舉之法。而縱情放逸耶。夫縱情放逸之人者。現生即失去佛法之利益。覺悟其過患已。當急棄之。

悔者。悔能成蓋。若掉無悔。則不成蓋。何以故。掉時未在緣中故。後欲入定時。方悔前所作。憂惱覆心。故名爲蓋。但悔有二種。一者因掉後生悔。如前所說。二者如作大重罪人。常懷怖畏。悔箭入心。堅不可拔。

此下解釋悔蓋二字。所言悔者。謂悔能成蓋。若掉而無悔。則終不能成蓋。何以故。掉時未在緣中故。至後欲端坐入定之時。方悔前所作之罪過。或於身口七支上生悔。或於意地貪瞋癡上生悔。有如是等種種憂惱。蓋覆真心。故名爲蓋。但悔蓋有情二種。一者。謂因掉後生悔。如上來所說。悔前所作之罪惡是。二者如作大重罪之人。其心之中。常懷一種恐怖畏懼之心。終日懊惱悔恨。

唱高聲小調。誦是非。好無益談笑。及世間語言等。此爲口掉之相。三。謂心隨情放逸。縱恣心意。或緣想法塵影子。或攀攬前塵。一切諸惡覺觀等。悉名之爲心掉。當知掉之爲法。能破出定。本來出家修道之人。心最寂靜。若一經掉舉。則心爲之散。稜心道業。終難成就矣。又如初心入道之人。欲攝心歸一。且猶不能安定。何況掉散乎。當知掉舉之人。猶如無勾之象。若不飲酒。尙難制止。況復無勾而又醉耶。狂亂闖禍無。又如無穴鼻之駱駝。則東西奔馳。難以禁止。如偈說。

汝已剃頭著染痔瓦鉢行乞食
云何樂著戲掉逸縱情失法利

既失法利。又覺其過已。當急棄之。

爲出家者。除鬚髮。身已披著染色之衣。方袍圓領。宛若

皆能降伏睡魔。若昏睡心過重。當用禪鎖。或以柱仗擊之。或已自擊。或他人擊亦可。諸如此類。皆是卻除睡魔唯一之方法。

四棄掉悔蓋。掉有三種。一者身掉。身好遊走。諸雜戲謔。坐不暫安。二者口掉。好喜吟詠。競爭是非。無益戲論。世間語言等。三者心掉。心情放逸。縱意攀緣。思惟文藝世間才技。諸惡覺觀等。名為心掉。掉之爲法。破出家人心。如人攝心。猶不能定。何況掉散。掉散之人。如無勾醉象。穴鼻駱駝。不可禁制。

掉乃是坐立不安。心口不能專一。六根不能收攝一處。終日隨情放蕩。縱意嬉戲。故名爲掉。悔者。懊悔。亦即悔恨之謂。如人悔所作之事。然悔本非是蓋。何故須棄之耶。須知悔固然是好。但將此悔。放在心中。朝夕憂惱。因此蓋覆真心。所以成蓋。故須棄之。然掉舉雖多。不出三種。一者身掉。謂身則好東遊西走。無趣遊行。及諸雜戲謔。或坐住不安。則爲身掉。二者口掉。如

眠。亦如與毒蛇同居一室。毒蛇乃不詳之物。毒之於人。則立即命殞身亡。亦如臨陣兩刃之間。正當恐怖萬狀。爾時云何安然而睡眠耶。是故行者。當知眠爲大黑暗。一切無所見。日日欺誑於人。奪人之精明。但我人未眠之先。則萬境當前。所謂明明歷歷。歷歷明明。一經睡眠。則大地黑暗。以其眠覆自心。故一切無能所見。如此大失。安可再眠。

如是等種種因緣。訶睡眠蓋。警覺無常。減損睡眠。令無昏覆。若昏睡心重。應用禪鎮仗卻之。

此下明既知其過患。須急以方便之法。而卻去之。故云有如是等種種不善之因緣。須訶睡眠蓋。行者須自警覺。當知三界依正。盡同水月空花。畢竟無常不實。何爲貪戀之有。須減損睡眠。令無昏覆。但此睡眠魔力過大。非自發憤加以儼厲撻撻。不能滅除。若昏睡心輕。則須思惟分別法相。或繫心於鼻端。或張開其雙目。

之心。而爲受生之種子。所謂納想成胎。流愛爲種。此即最初種子不淨。二者生處不淨。謂投胎之後。在母親腹間。生臟之下。熟臟之上。至十月胎獄滿足。從產門而降生。如成釋論云。此身非蓮花。亦不由旃檀。糞穢所長養。但從尿道出。此爲生處不淨。三外相不淨。謂從頭至足。內外中間。共有三十六物。一一悉皆不淨。所謂常流出不止。如漏囊盛物。外相亦不清淨。四者性自不淨。此身根本從穢業生。託於穢物。其性質法爾不淨。不可改變。故云自性不淨。第五究竟不淨。此身一旦業盡報終。四大解散。究竟空無所有。所謂如實觀凡身。終必歸死處。是爲究竟不清淨。如是思維。我人之自身。則有名無實。不過假名而已。其實當體幻化。空無所有。云何抱著不捨。而終日睡眠耶。當知猶如得重病之人。將死不久。亦如重箭入體。眾多苦痛集聚。自身怎可安然而眠。又如人被縛。即將去刑戮。災害臨至。其心安可

曰。咄咄何爲睡。螺螄蚌蛤類。一睡一年。永不聞佛名。如佛諸菩薩訶睡眠弟子偈曰。

汝起勿抱臭屍臥 種種不淨假名人
如得重病箭入體 諸苦痛集安可眠
如人被縛將去殺 災害垂至安可眠
結賊不滅害未除 如其毒蛇同室居
亦如臨陣兩刃間 爾時云何安可眠
眠爲大闇無所見 日日欺誑奪人明
以眠覆心無所見 如是大失安可眠

汝等當常精進。須早猛省起來。不可終日埋頭眠臥。當知此身。猶如臭死屍一樣。種種不淨之物而聚成。謂大小便利。乃至八萬四千蟲戶悉不清淨。約而言之。則有五種不淨。一種子不淨。謂此身從父母以邪念風。吹淫欲火。骨髓膏流。變爲精液。以諍愛

三棄睡眠蓋。內心昏闇名爲睡。五情闇蔽。放恣支節。委臥睡熟。爲眠。以是因緣。名爲睡眠蓋。能破今世後世實樂法心。及後世生天及涅槃樂。如是惡法。最爲不善。何以故。諸餘蓋情。覺故可除。睡眠如死。無所覺識。以不覺故。難可除滅。

此第三棄睡眠蓋。如人端坐。自心不生貪欲。亦不瞋恚。但終日六識昏昏。貪著睡眠。所謂終日於黑暗鬼窟中作活計。云何睡眠。謂內心昏闇。名爲睡。五情闇蔽。將手足四肢。恣意放縱。所謂放浪形骸。恣意睡臥。名之爲眠。以是因緣名爲睡眠蓋。當知此睡眠蓋。不特昏昧。空過光陰而已。且能破今世後世真實法樂之心。亦能破後世生天。及涅槃等樂。當知睡眠惡法。最爲不善。此蓋較諸餘蓋。尤爲惡劣。如貪等蓋。起覺即可滅除。睡眠則昏暗無知。人事不省。尤如死人一般。絲毫無所覺識。古人云。熟眠如小死。切莫於睡眠因緣。空過一生。故世尊訶阿那律陀尊者

到清淨涅槃。即能安隱快樂於常寂光中。遠離見思塵沙無明之憂惱。若殺去安樂。則獲不安樂。戕去無憂。即復有憂。此文乃反顯。當知不安樂。即是生死。有憂即是煩惱。何物爲三毒之根。何物能吞滅一切諸善之法。佛即以偈答言。當知如來大慈。有求必應。正如洪鐘待扣。有扣則鳴。故即答曰。殺瞋即安樂。殺瞋則無憂。瞋即是煩惱。若能將瞋心除滅。即獲清淨涅槃。亦能遠離無憂。是故當知。瞋爲毒之根。瞋能伏滅一切善。故古偈云。瞋似心中火。能燒功德林。欲行菩提道。戒瞋護真心。修行人。如是知己。當修慈忍以滅除之。令心清淨。前所言瞋恨雖多。不出三種。一非理瞋。二執理瞋。三諍論瞋。今言慈忍。亦有三種。若修生緣慈。即對治非理瞋。修法緣慈。對治順理瞋。若修無緣慈。則對治諍論瞋。由修三慈之方便。則能遠離瞋蓋。瞋心既盡。何愁心不清淨。止觀之不就也。

即自思維。或緣於過去違情之境上。而起瞋。或復緣於此人現在惱我。及惱我親戚。或讚歎己之冤家。此是現在三種瞋。過去亦有惱我。惱我親。及讚我冤家之三種。未來亦然。三世類推。即有九種。是爲九惱。因緣九惱生瞋恨。由瞋恨而生怨。由怨而生煩惱。由是瞋恨煩起。冤怒叢生。遂將本有之真心蓋覆殆盡。故名爲蓋。故行者當急棄之。無使令其增長。

如釋提婆那以偈問佛。

何物殺安樂 何物殺無憂 何物毒之根 吞滅一切善

佛以偈答言。

殺瞋則安樂 殺瞋則無憂 瞋爲毒之根 瞋滅一切善
如是知己。當修慈忍以滅除之。令心清淨。

初問謂何物能殺安樂。何物能可殺無憂。安樂者。即涅槃。無憂者。即是菩提。所謂無上涅槃寂靜樂。無上菩提覺法樂。若能證

三界之內無一寸土爲快樂之地。是故當知。諸欲患如是。然欲以何法而能捨之。無他。若能深得禪定之樂。即不爲之所欺耳。

二棄瞋恚蓋。瞋是失佛法之根本。墮惡道之因緣。法樂之冤家。善心之大賊。種種惡口之府藏。是故行者於坐禪時。思惟此人現在惱我。及惱我親。讚歎我冤。思惟過去未來亦如是。是爲九惱。故生瞋恨。瞋恨故生怨。以怨心生故。便起心惱彼。如是瞋恚覆心。故名爲蓋。當急棄之。無令增長。

此是第二棄瞋恚蓋。此瞋火燒人。最爲厲害。古人云。一念瞋心起。百萬障門開。又云瞋火焰焰燒盡功德之林。又云起一念之瞋。能燒盡菩提之種。足見瞋是失佛法之根本。墮惡道之因緣。是法樂之冤家。爲善心之大賊。種種惡口罵詈。皆從此起。故云府藏。當知惡口罵詈。其過非常重大。古云一言以興邦。一言亦能喪邦。口業之造罪。不可不慎。若行者。於坐禪時。當正念未彰之先。

入道慚愧人 持鉢福眾生 云何縱塵欲 沈沒於五情
 已捨五欲樂 棄之而不顧 如何還欲得 如愚自食吐
 諸欲求時苦 得時多怖畏 失時懷熱惱 一切無樂處
 諸欲患如是 以何能捨之 得深禪定樂 即不爲所欺

入道慚愧人句。正言其修行入道之者。應當欲生大慚愧。生怖畏。悲眾生之在迷。嘆生死之未了。務祈道業早就。應當去欲持鉢。福利一切眾生。爲眾生廣種田。作三世諸佛標指。云何縱塵欲沈沒於五情。云何二字乃責備之辭。爲何恣縱放情於五欲六塵。爲修行者。於此五欲當棄捨之。全體放下絲毫不顧。如何還欲求之不得。當知此爲迷中倍人。正如愚癡之人。自食已吐唾。豈不可悲而可笑歟。諸欲求時苦。得時多怖畏。失時懷熱惱。視諸眾生。誰不爲求五欲。而梯山航海。戴月披星。奔走往返。縱使求得。亦是多怖畏。多畏懼。待遺失之時。而復心懷憂惱。由此觀之。

大障礙。若覺悟之。即能滅除。古人云。不怕念起。只怕覺遲。須早覺悟。宜急棄之。

所以者何。如術婆伽欲心內發。尚能燒身。況復心生欲火。而不燒諸善法。貪欲之人。去道甚遠。所以者何。欲爲種種惱亂住處。若心著欲。無由近道。

貪欲妄念。其害至大。如術婆伽。乃印度一淫女子。彼欲心從內而發。尚且身被燒壞。況復心中自生欲火。而不能燒諸善法。當知貪欲之人。去道甚遠。蓋欲爲種種煩惱擾亂所住之處。菩提道乃是種種清淨安穩所住之處。一穢一淨。一生一死。一涅槃。彼此天淵迴殊。凡聖遼絕。故名去道甚遠。若心愛著貪欲。則無由進道。故偈有云。貪欲甚似水。能沒般若津。欲行菩提道。蓋貪護真心。足見欲蓋之有妨礙於道。不可不慎歟。

如除蓋偈說。

前來具五緣訶五欲二章已竟。今第三章明棄五蓋。所言五蓋者。即貪欲。瞋恚。睡眠。掉悔。疑是也。因此五法。能蓋覆我人自性清淨心。前訶五欲。則外塵不入。今棄五蓋。則內心不起。如是則意地清淨。清淨則堪佇道器。一棄貪欲蓋。前者所說。乃於外五塵中生欲。謂五根對五塵而起貪著也。今者約內意根中生欲。即前塵落謝之影子。轉入意地之中。追緣過去。逆慮未來。雖不同五根之攀攬五塵。而內心中妄念叢生。因追緣前塵。則別生一種貪欲。故云內心中起欲。謂修行者。於正身端坐。修禪之時。所謂身體及手足。宛然安不動。宛若一道者。殊不知虛有其表。雖外具威儀。而內心中胡思亂想。東忖西度。或由可愛之聲而欲想。或追憶前人美貌端嚴而生愛染。如是思量分別。念念相續不斷。如瀑流水相似。前念後念。無有休息。幾不知自身端坐爲何物。遂將本具之善心。永遠沈沒。不能生長。此實爲修行者。一

累無所欲。如是則無罣礙。無罣礙。即無恐怖。無恐怖。即能遠離顛倒夢想。是名真涅槃。即是清淨實相。亦云不生不滅。即我人之自性清淨心是。因我人之自心。終日妄想紛飛。生滅不停。所謂轉寂靜而爲妄動。將不生滅而爲生滅。於是則與本有之清淨涅槃。非背而背。是故應知。如十方三世諸佛之所說。欲想捨迷途而登覺岸。轉煩惱而入正軌。遠棄五欲。收攝六根。無他。只須一心一意而行。內收攝於六根。外不攀攬六塵。專心一意。阿那波那。數出數入。從一至十。由十至一。久之妄念自能歸一。自心即能清淨。如是即入於禪定。是則名爲抖擻精神。行頭陀行。

棄蓋第三

所言棄蓋者。謂五蓋也。一棄貪欲蓋。前說外五塵中生欲。今約內意根中生欲。謂行者端坐修禪。心生欲覺。念念相續。覆蓋善心。令不生長。覺已應棄。

智者應觀身 不貪染世樂 無累無所欲 是名真涅槃
如諸佛所說 一心一意行 數息在禪定 是名行頭陀

凡夫眾生。無量劫來。常處於六道輪迴。生死不能斷絕者。即因貪著五欲。嗜好五味。當知五欲雖是塵境。而別有種滋味。凡夫眾生。若嘗之後。即難棄捨。試觀世人。何者不貪可愛之色。可聽之聲。以及可嗅可嘗之香味。因貪戀五欲之味。故生死不斷絕。正如養冤入丘塚。虛受諸辛苦。徒受勞碌奔波而已。然貪五欲之人。身臭如死屍。九孔常流不淨之物。如眼有眼眵。耳有耳污。鼻有鼻涕。大小便利。常流不淨。如廁所之蟲。於糞中游戲快樂。人之貪著五欲。亦復如是。以其看不破識不透。故云愚人身無異。當知我人之自身。外面觀之宛然一清淨之體。其實臭穢不堪。正如一美花瓶中。藏諸糞穢。一旦瓶破殼穿。則諸穢物。溢流於外。厭之不極矣。智者應當觀察。身心不可貪著。若於世間之樂。無

此五欲法。與畜生同有。一切眾生。常爲五欲所使。名欲奴僕。坐此弊欲。沈墮三途。我今修禪。復爲障礙。此爲大賊。急當遠之。當知五欲之法。不特人道獨有。餘如鬼畜天仙亦復有之。以其有五根故。由此觀之。三界六道。一切眾生。常爲五欲所使役。則名爲欲愛奴僕。坐此弊欲。沈墮三途。因爲常坐此粗弊欲中。爲五欲所障弊。遂墮於地獄餓鬼畜生之三途。

。言三途者。地獄之中。上火徹下。下火徹上。終歲爲火所燒煮。名爲火途。於畜生道中。大小互相吞噉。彼此飲血茹毛。是名血途。餓鬼道中。爲大力鬼王。種種刀仗之打擲。是爲刀途。我今既已修禪。復爲五欲所障蔽。此爲大賊。急當遠之。

如禪經偈中說

生死不斷絕 貪欲嗜味故 養冤入丘塚 虛受諸辛苦
身臭如死屍 九孔流不淨 如廁蟲樂糞 愚人身無異

苦惱。

此下明五欲害人之相。若得此五欲。則復轉劇。猶如火之益薪。其燄更熾盛。五欲無樂。正如狗之嚙枯骨然。枯骨無肉。嚙之何益。但眾生顛倒。不肯放棄。須知五欲增諍。如鳥競肉。又復應知。五欲燒人。如逆風之焚猛炬。五欲害人。如履踐毒蛇。五欲無實。如夢中所得之境。五欲不久。假借須臾。如可愛之色。看過之後。當即消滅。可愛之聲。聽過即無。乃至可愛之觸。皆不常久。剎那即殞。又如石火電光。轉瞬即滅。若以智慧之人思之。亦如怨賊仇人。但世人不了。妄生貪著。至死不捨。後受無量苦惱。當知色如熱金丸。執之則燒。聲如塗毒鼓。聞之必死。香如慙龍氣。嗅之則病。味如沸蜜湯。嘗之則爛。觸如臥獅子。近之則齧。又云香味顏高志。聲色傷軀齡。遠之易爲士。近則難爲情。誠如是。其五欲之過患。爲何耶。思之思之。

即外五塵之境也。烏龜者何。即喻我之修行人也。首尾四肢者。即我人之內六根也。因爲我等眾生。從無量劫來。六根常攀攬六塵。不肯收攝一處。故累生累劫。冤受輪迴。枉遭生死。故謂野干所博食。若能學得烏龜法。則生死不了而自了矣。道人乃云。近來學得烏龜法。得縮頭處且縮頭。爲修行者。當於此爲龜鏡。復云。哀哉眾生。常爲五欲所惱。而猶求之不已。

哀哉。悲嘆之辭。眾生者。即六道一切眾生。常常被五欲之塵境所迷惑。看不透。識不破。不但不能棄捨。而且求之無厭。故名求之不已。此數句。正顯五欲魔力。實爲至劇。

此五欲者。得之轉劇。如火益薪。其燄轉熾。五欲無樂。如狗嚙枯骨。五欲增諍。如鳥競肉。五欲燒人。如逆風執炬。五欲害人。如踐毒蛇。五欲無實。如夢所得。五欲不久。假借須臾。如擊石火。智者思之。亦如怨賊。世人愚惑。貪著五欲。至死不捨。後受無量

第五訶觸欲。此觸欲最爲厲害。爲生死之根本。經云。一切眾生。皆以色欲而正其性命。因前四欲。各有界限。色屬眼一部分。聲屬耳一部分。香屬鼻一部分。味屬舌一部分。謂四根對四塵。各有所受。惟此觸欲。則週遍全體。所言觸欲者。謂男女身分。柔軟細滑。互相按摩。及寒時體溫。熱時體涼。及其他種種之殊妙觸。無智慧之愚人。爲之沈沒。能障礙行者之道業。如從前有一角仙。爲觸欲而失神通。發惡願感天不雨。後被淫女誘惑觸欲失通。騎其頭頸。是知觸欲之過罪。至大且危。可不慎哉。

如上訶欲之法。出摩訶衍論中說。

古有一道者。每於水邊林下做工夫。雖久而未獲益。一夜見一烏龜。自水中出。時當夜深人靜。月明星稀。有一野干。往取食之。嚙其頭。即縮其頭。嚙其腳。即縮其腳。彼野干咬之疲勞。而於烏龜絲毫勿損。野干於是他往。道人從此開悟。了知野干者何。

染著。起不善業。如一沙彌染著酪味。命終之後。生在酪中。受其蟲身。如是等種種因緣。知味過罪。

此爲五欲中第四訶味欲。以用功人。對於色聲香味觸之五欲。視爲外賊。能劫自心之家寶。宜急速遠之。勿可貪著。言味者。有五味。即苦酸甘辛鹹淡等種種飲食肴膳美味。此等眾味。能令凡夫之人。心生愛著。起不善業。審觀舉世人群。誰非爲貪口腹。而殘殺生命。或網捕水陸空行。以供口味。或偷劫他財。以償其舌欲。大矣哉。味欲之爲患也。傷天害理。斷大慈悲。勿過於斯。如古有沙彌。染著酪味。命終即墮落酪中。而爲酪蟲。修行者。應當知其過罪。而訶除之。

五訶觸欲者。男女身分柔軟細滑。寒時體溫。熱時體涼。及諸好觸。愚人無智爲之沈沒。起障道業。如一角仙因觸欲故。遂失神通。爲淫女騎頸。如是等種種因緣。知觸過罪。

緣。如一比丘尼以往昔誦經。因誦經功德。故口中常生蘭花香氣。又如一老比丘。用誦法華經故。滿身常發旃檀香氣。此爲宿昔善因所惑。或世間飲食馨香。及一切草木薰香。乃至人間所造之妖艷粉水種種香氣。愚人不了。如此種種之虛妄香相。聞即生貪愛染著。從此開結使門。淪溺深坑。如一比丘在蓮華池邊。聞華香氣。心生愛樂。池神即自池中出。大訶責之。何偷我香。比丘應曰。彼在家人。將蓮華攀折蹈踏不堪。而汝未之言。吾僅聞其香訶責乃爾。池神曰。彼乃白衣人。滿身罪惡。故無可言。爾乃比丘。明理之輩。正如白玉無瑕玼。豈可因貪著此香而淪溺。遂力勸勉之。比丘始心伏。足見香塵不可愛著。令諸結使臥者皆起。言結使者即煩惱惑。如繩之纏結然。臥起者謂本來降伏爲之臥。今又重發故曰起也。有如是等種種因緣。知香過罪須急去捨之。四訶味欲者。所謂苦酸甘鹹淡等種種飲食肴膳美味。能令凡夫心生

二訶聲欲。亦分有情無情之不同。所謂無情之笙篴箏笛。絲竹金石音樂之音聲。如今發明風琴鋼琴之聲。及有情男女歌美音聲。或嬌媚妖詞。或淫聲艷語等。種種可樂之音聲。皆令凡夫聞即染著。起諸惡業。如五百仙人。雪山修道。聞甄陀羅女歌聲。即失禪定。心則如醉如狂。擾亂不休。又如提波延那仙人。聞舍脂夫人之軟語。遂起欲念而失神通。自古迄今。因聲欲而墮落者。不勝枚舉。修行之人。即須訶棄之。決不可被聲塵所迷。

三訶香欲者。所謂男女身香。世間飲食馨香。及一切薰香等。愚人不了香相。聞即愛著。開結使門。如一比丘在蓮華池邊。聞華香氣。心生愛樂。池神即大訶責。何故偷我香氣。以著香故。令諸結使臥者皆起。如是等種種因緣。知香過罪。

此第三種訶香欲。大凡世人。多爲香氣所迷。因鼻嗅香氣。則神識昏迷。此從鼻根造罪。男女身香。或有自然之身香。是夙世因

世間種種可尊可貴之寶物。謂金銀琉璃珊瑚琥珀等七寶。及一切青黃赤白紅紫縹綠五光十色。種種微妙殊勝之色相。若智者觀之。了達原是虛妄。不生貪愛。而愚人遂上愛染。因迷惑故。從此作諸惡業。深造累劫之禍殃。如頻婆王事。即是引證。是王以貪愛色欲故。不顧國家之重。甘願身入敵邦。獨處於淫女阿梵波羅房中。又如優填王。以愛樂色染故。遂截五百仙人手足。造大重罪。當知古今多少英雄漢。誰不於此茫茫欲海中。爲恩愛奴。作色情魔。所謂汝愛我心。我憐汝色。恩愛酬繆。曠劫相纏。無有了期。悲夫。色欲之害人。實甚於猛獸橫流。吾儕凡夫。應當猛省而訶斥之。

二訶聲欲者。所謂箜篌箏笛。絲竹金石音樂之聲。及男女歌詠讚誦等聲。能令凡夫聞即染著。起諸惡業。如五百仙人雪山住。聞甄陀羅女歌聲。即失禪定。心醉狂亂。如是等種種因緣。知聲過罪。

謂眼所見之好色。耳所聽之好聲。鼻所嗅之好香。舌所嘗之美味。身所貪之好觸。皆人之貪著。常能誑惑一切凡夫。令生愛著。若能深知過咎。即不親近。以其五欲皆能獲罪。既不親近。則無此過咎。無此過咎。則不欲訶而自訶矣。

一 訶色欲者。所謂男女形貌端嚴。修目長眉。朱脣素齒。及世間寶物。青黃赤白。紅紫縹綠。種種妙色。能令愚人見則生愛。作諸惡業。如頻婆娑羅王以色欲故。身入敵國。在淫女阿梵波羅房中。優填王以色染故。截五百仙人手足。如此等種種過罪。

第一訶斥色欲。當知訶之一字。即是用功夫之要道。入門之正軌。須以種種方法訶斥之。所謂男女形貌端正嚴好。修目即長眉。朱者紅也。素者白也。所謂丹脣皓齒。明眸善睐。種種可愛可悅之色相。愚人視之。遂生貪愛。此爲貪愛男女之形色。有情之正報。還有一種人。對於有情男女之愛。染心很淡泊。不生執著。而愛

同舟共濟之義。如古云。求師不如訪友。誠哉是言。三教授善知識。教謂教導。授者與也。即是教導傳授之善知識。以善巧之方便。教之調伏內外身心。禪定法門。曉示教訓。使行者得大利益。如破五陰。超五濁。及一切魔境。悉能圓明了達。如智者大師。妙悟法華。南嶽大師謂非汝莫證。非吾莫識。此即善知識之益處。所謂欲知山下路。當問過來人。當知不修止觀則已。若修止觀。善知識爲最緊要。略明五種緣務竟。

訶欲第二

所言訶欲者。謂五欲也。凡欲坐禪。修習止觀。必須訶責。五欲者。是世間色聲香味觸。常能誑惑一切凡夫。令生愛著。若能深知過罪。即不親近。是名訶欲。

所言訶五欲者。謂訶去色聲香味觸之五欲也。欲乃希須爲義。因此五欲。爲地獄之五條根。若欲坐禪修習止觀者。必須訶斥之。

亂。三者教授善知識。以內外方便禪定法門。示教利喜。略明五種緣務竟。

前來四緣已竟此爲第五緣近善知識。佛言善知識爲得道之全因緣。所言知識者。謂善知一切眾生病。善識一切眾生樂。所謂知病識藥。應病與藥。如何闍世王。遇耆婆之善知識。勸令皈依。得解脫痛苦。又如嬰兒之須賴傍於母。故善知識者。不可須臾離也。善知識有三種。一外護善知識。謂善能於外面擁護之成就之。修行辦道者。如禪宗外護。照應衣食等等。言外護者。於其曾用過功夫。故能盡心守護。無所缺乏。如虎之愛子然。又能種種供養。故謂經營。且善巧能將養愛護。行人自不惱亂。亦不使外人惱亂。故曰不相惱亂。此明外護善知識。次明同行者。謂同參同時修行。共用一種工夫。共修一道。彼此共修止觀。並且互相助發。互相砥礪。互相警策。互相規勉。所謂如切如磋。如琢如磨。

易。可免趨入歧途之歎。待開解後。即將一切見解。悉皆棄捨。從此起行用功。則可免說食數寶之嫌。倘若一味執著文言名相。不肯起行。真實用功。則終難免入海算沙之譏。謂畫餅無益於飢腸也。故禪宗之打七時。不誦經。不禮拜。唯是照顧話頭。單刀直入者。即免多緣務之患也。所以者何。是疑問之辭。若多諸緣務。則心爲之纏繞。行道之事廢棄。謂解多心亦多。難以收攝故也。當知前所言讀誦聽經學經。悉皆棄捨。切勿誤會。因入道法門。雖有八萬四千。皆各有正行助行。若讀誦法華經。亦可謂之修止觀。是則以法華爲正。餘者爲助。今既以止觀爲正行。則其餘諸法。悉皆爲助行矣。但以專一不雜爲美。切不可三舊兩新。是爲至要。

第五近善知識。善知識有三。一外護善知識。經營供養。善能將護行人。不相惱亂。二者同行善知識。共修一道。互相勸發。不相擾

教之真言。或卜卦看相。或書寫算盤等事。悉能妨礙道業。在家人爲謀生活起見。則宜爲之。若學佛人則萬萬不可爲也。若作此種緣務。心則爲之散亂。欲望其專一。則甚難矣。是故欲修止觀。須息滅世間緣務。古人所謂放得下一事。則能消滅一分妄想。又所謂消除一分妄想。得一分本智。除滅一分境界。證一分法身。謂明生則暗滅。暗生則明滅。明暗之不能相即。如水火之不相容。故須遠離之。第四息學問緣務。學問本爲長知識。博見聞。莫不由學問而來。然既學佛。則遠棄世間學問。所謂捨棄詩賦文章。科哲學說世間學問。一概放捨。不僅如此。且欲放棄出世經典。謂所讀誦之經論。或聽學之經論。悉皆棄捨。夫世間學問。乃有漏之法。捨之故然。而出世學問。乃出世無漏無爲之法。詮究竟之理。何故亦置之不顧耶。蓋今乃注重在修止觀。不重見聞。故須棄之。但於見解未明之先。必須聽經明理。所謂見解開而修行

上來三緣已具。第四須將世緣俗務。屏棄之。方能進修道業。若身雖住茅蓬。或當家。或做事。仍忙忙碌碌。所謂有名無實。亦無益也。如香港山頂所住之洋房高樓。宛然阿蘭若。但彼等終日做生資易。忙碌不休。或爲生活逼迫。或爲事務纏擾。所謂山林中塵市。若於人煙稠密之中。息諸緣務。則爲塵市之山林。息緣務有四意。一息治生緣務。不作有爲事業。如世之士農工商等。悉謂之治生緣務。皆屬有作有爲之事業。修止觀者。當遠離有爲事業。並及息滅治生緣務。二息人間緣務。前者對己而言。此是對他而論。不迫者。不與之往來相逐也。接交朋友。來往親戚。本爲世法所不離。若修行之人。則不然。了達人事本空。生死事大。結交應酬。皆爲障道因緣。故須拒絕斷除。第三息工巧技術緣務。謂不作世間工匠技術。及學拳術。研究機械等悉名技術。或作良醫。治病開方。或念禁咒。療人之病。此乃是邪咒。非佛

無益之虞矣。

三者遠白衣住處伽藍中。皆名閒居靜處。

第三種住於叢之中。終日隨眾起倒。亦甚相應。但須遠去白衣。白衣者家之通稱。僧伽所著乃緇衣。即黑色衣。不與俗人相同。藍中。伽藍乃梵語略稱。具云僧伽藍婆。此云和合眾。爲會之處。清淨伽藍之中。皆名閒居靜處。探珠宜浪靜。水現。此一定之理。若終日塵勞煩惱境界風所動。欲求自性。實相寶珠顯現在前。無有是處。

第四息諸緣務。一息治生緣務。不作有爲事業。二息人間緣務。不追尋俗親戚知識。斷絕人事往還。三息功巧技術緣務。不作世間工醫方禁咒卜相書數算計等事。四息學問緣務。讀誦聽學等悉皆此爲息諸緣務。所以者何。若多緣務。則行道事廢。心亂難

所謂絕跡人間。六根對六塵。不生執著。方於道相應。如世尊之雪山苦行。即是絕人之處。此爲上根人閒居靜處。

二者頭陀蘭若之處。離於聚落極近三四里。此則放牧聲絕。無諸憤鬧。

二者頭陀蘭若之處。頭陀有十二種。已如上說。蘭若之處。即是清閒之所。離於村莊聚落。極近者三四里或十里二十里不定。如是則放牛聲絕。放羊牧牛之童。亦難至此。牧童樵夫所不能到。雞鳴狗吠之聲遠絕。故云無諸憤鬧。此名中根人閒居靜處。如往昔佛在世時。有五比丘。住山修行。每於飯間。則托鉢至村莊乞化。但往返百里之遙。終日無非行路而已。如是行者。十有餘年。而功夫毫無見效。遂大生慚愧。世尊悲而憫之。乃化一道人送供。並告之曰。汝等懃懇不輟。甚爲難得。但隔人村路遙。光陰有限。何時成功。應須擇一不近不遠之地而棲住。即可用功。可免徒勞。

名衣食具足。何以故。下徵起。倘若無此等食緣。則心不能安隱。則不能修道。於道業有所妨礙。所謂身安則道隆。故衣食具足最爲重要耳。

第三得閒居靜處。閒者不作眾事。名之爲閒。無憤鬧故。名之爲靜。有三處可修禪定。

上來明具五緣中衣食二種已竟。今講靜住之處。閒居靜處。即阿蘭若處。所謂山邊林下。山巖石窟。獨自用功。謂境空則心易空。閒謂清閑。即不與世間一切有爲之法相應。無憤鬧者。即遠離一切塵勞煩惱。名之爲寂靜處。約有三種處所。可修禪定。

一者深山絕人之處。

一心不亂則爲定。若身坐蘭若。而心猿意馬。則雖坐深山而仍同城市也。而修行者必至空閒處者。因初心人。離憤鬧之環境。易得益也。一者遠居於深林高山之中。衣食不求於人。亦無喧噪。

然邪命之相甚廣。有四種五種不同。如舍利弗爲青目女說。此二句是指廣。

三下根食

三者阿蘭若處。檀越送食。四者。於僧中潔淨食。有此等食緣具足。名衣食具足。何以故。無此等緣。則心不安隱。於道有妨。

三者阿蘭若處。前來二種。爲上中二根之食。此爲第三住清淨蘭若。自不作食。惟受檀越送食。檀謂檀那。越謂超越。梵語檀那。此云布施。謂若行布施。則超越貧窮之海。受檀越供養。此爲下品食。四者於僧中潔淨食。謂於叢林稠人廣眾之中。肅供齋法。謂之潔淨食。以此一鉢之飯。供養十方三寶。乃至施大鵬之鳥。曠野鬼神。然後進食此飯。已屬供養所遺。非已所有。如是則無我相矣。故稱之爲淨食。此爲下下品食。住於叢林之下。所謂十指不黏水。百事不操心。筷來伸手。飯來開口。有此等食緣具足。

其次明第二種。乃中根人食。常行頭陀。受乞食法。即是托鉢乞化之謂。以慈悲濟物爲懷。令其種福田故也。此法爲印度仰光盛行。而中國則乞食之風氣未開。故甚罕見。且中國人民。對於佛法。向來缺少相當之認識。既無相當之認識。則無真實之信仰。若往乞食。不但無益。而且令其誹毀招罪。故未能行此乞食法。夫乞食能破四種邪命。以其四非正道。若生活依正命而自活者。能生聖道故。言邪命者。一下口食。以口向下如種田耕地。而謀生活。此名下口邪命食。二仰口食。即仰觀星宿。專言天文。何日何時起大風。降大雨。哄騙世人。以斯而謀生活。三者維口食。想種種方法。維持生計。或結交豪富。或走遍四方。到處謀食。故名維口食。四者方口食。遊行四方。如卜算吉凶。醫藥看相。悉稱爲方口食。出家比丘。責任在弘揚佛法。教化衆生。爲自己之本職。所謂弘法是家務。度生爲事業。邪命之食。須遠棄之。

否則積聚不捨。則心被惑亂。妨礙道業也。故不可不慎。

次食分初上根食

次食法有四種。一者若上人大士。深山絕世。草果隨時。得資身者。上來所言衣。有上中下之三種不同。其次明食法。則有四種之各異。一者上根食。若上根利智之人。謂之上人。菩薩謂之大士。而不願與人相處。樂居山巖石窟。水邊林下而住。故曰深山絕世。而不作飲食。諺云。三日不食則餓。五日不食則病。七日不食則死。而上根人。則以草果松葉代食。如世尊苦行時。並不作食。日吃一麻一麥。以資身體。此爲上根人。食上食也。

二中根食

二者常行頭陀受乞食法。是乞食法。能破四種邪命。依正命自活。能生聖道故。邪命自活者。一下口食。二仰口食。三維口食。四方口食。邪命之相。如舍利弗爲青目女說。

三下根衣

三者若多寒國土。及忍力未成之者。如來亦許三衣之外。畜百一等物。而要須說淨。知量知足。若過貪求積聚。則心亂妨道。

此爲第三下根衣也。以中國地處寒帶。冬日天氣寒冷。不可與熱帶相較。故云多寒國土。他如印度。暹羅。緬甸。終歲酷熱。以其眾生業力不同。故所感國土。有寒有熱。再雪山大士。堪忍力成故。一衣即足。而東震旦土。眾生忍力未成。故如來特開方便。亦許三衣之外。準畜百一件物。各各不同。畜足一百件物。一件不同一件。而必須說淨。此說淨之法。近無行者。佛在世時。凡諸弟子所有物皆須說淨。謂將此物。供養三寶大眾。請慈悲納受。既已發心。供養大眾。爲大眾所賜。非我所有。非己所屬。即名說淨。若不如是。則爲己有。即謂之不淨耳。而且要知量知足。所謂一針一草。當知來處不易。應當要節量知足。不可過於貪求。

可以進修無常觀。第五阿蘭若處。即是清淨之處。不與塵世相接。此爲住處之頭陀有五種。衣有二種。一者所謂糞掃衣。此衣乃拾所棄污穢之布。以水浣洗之七次。灑之亦然。縫而成衣。故曰糞掃衣。二者但三衣。謂五衣七衣大衣。五衣爲平常所著。一長一短。共五條。七衣爲誦經禮拜作佛事所著。二長一短。共七條。大衣即僧伽黎。俗名祖衣。爲登坐說法時所著。四長一短。共二十五條。此三種衣。不可須臾離身。其餘衣服。不可畜藏。迦葉尊者。但畜三衣。自能辦道。是名第二種中根人所著衣。人生世間。皆有生活。所謂衣食住也。故此三種。爲人生之需要。若無衣食。則生活問題。不能解決。學佛之人對於此二。超然物外。衣食不成問題。無所希求。是故較之爲衣爲食終日忙而不休者。高出萬萬。故願出家二眾。及在家二眾。當痛念生死事大。以此爲模範。淡薄衣食。則於道其庶幾乎。

故往乞之。令其求福。免遭禍殃。如是二人。各有用心。但棄貧愛富之嫌。一則捨富濟貧之嫌。乞不次第。故爲維摩居呵。故須次第乞食。第二常乞食。常行乞食法。閻浮提眾生。心易發。恆常心難持。今日乞食。明日即不乞食。何能與道。故須常行乞食。第三一坐食。唯日中一食。第四節量食。食四餐。改爲三餐。或兩餐。如是方名爲節量食。此亦爲頭之一。飽食易增欲念。若減食則易開智慧。第五午後不飲漿。之後。不但不食米麵等食。即一切豆漿等一概不能飲。此爲頭陀有五種。住處亦有五種。一常坐不臥。即終日結跏趺坐。自心。不攬塵境。二樹下坐。大樹之下。風吹蔭涼。在此靜揩磨自心垢衣。甚易得益。第三露地坐。夜深人靜時。於露下。斯時所謂月明星稀。心曠神怡。正可用功。第四塚間坐。塚之間。死人處所。不妨往坐。他人既死。我何嘗不死耶。

不游人間故也。雖至冬寒。亦著一衣。雖肌膚被凍。而能忍耐。全憑堪忍之力而成就也。著如是衣。名之爲上根。

次中根衣

二者如迦葉常受頭陀法。但畜糞掃三衣。不畜餘長。

第二種名著中根衣。如迦葉尊者。乃世尊之弟子。此云飲光。其光能遮蔽一切之光。故號飲光。其家頗富。出家後。即行頭陀。謂行苦行也。梵語頭陀此云抖擻。謂抖擻塵勞煩惱也。行頭陀之法。共有十二。大概不出衣食住三種。謂食有五種。第一乞食。謂乞求他人之食而食。不自烹煮。行之能折伏我慢。爲學佛人應做之事。所以謂之乞士。乞有二種。所謂外乞飲食以資生命。內乞法食以資慧命。故名乞食。然須次第乞食。不論貧富。須發平等之心。一一次第乞之。如大迦葉專往貧窮者乞食。意謂貧窮者令其得福。如須菩提則專往富貴者而乞食。謂富者造罪。易遭墮

二衣食具足二初衣分三初上根衣

第二衣食具足者。衣法有三種。一者如雪山大士。隨得一衣蔽形即足。以不游人間。堪忍力成故。

上來說持戒第一。因戒爲菩提之本。欲修習止觀。務須持戒清淨。第二要衣食具足。衣食乃助道之資糧。若衣食不具足。則裸餒不安。何以能修行辦道。所謂身安則道隆。又所謂法輪未轉食輪先。是知衣食爲修行之助道。然衣食不可過求於奢華。奢華則增長欲念。反爲障道因緣矣。衣食二法。各有三種。以分三根行人。初明衣之三品。一者如雪山大士。大士者。即釋迦牟尼佛。爲度生故。於雪山苦行六年。及往昔行菩薩道時。曾爲大士居雪山。故名雪山大士。所言雪山者。以其山勢極高。寒氣極重。終歲冰雪連天。故謂之雪山。雪山大士修苦行時。隨得一衣蔽形即足。一衣謂被鹿皮衣。或結草爲衣不定。其目的在不求溫厚。遠離塵世。

餘無能滅。是人應當在空閑處。攝心常坐。及誦大乘經。一切重罪悉皆消滅。諸禪三昧自然現前。

此處引經作證。妙勝定經。此經尊爲詮顯禪定。言妙勝者。正顯禪定爲最殊勝。最爲微妙。故云妙勝定。此經云。若人犯重罪已。心中生恐怖畏懼之心。欲求除滅。除修禪定以滅罪外。餘無能滅。是人應當於空閑處。阿蘭若所。攝心常坐。及誦大乘方等經典。一切重罪悉皆消滅。諸禪三昧。自然現前。梵語三昧。此云正定。亦云正受。亦云調直定。因爲吾等眾生。終日妄想紛飛。攀攬塵境。灣灣曲曲。不得調直。若修禪定。則心自能行歸正道。法爾調直。猶如蛇之行路。蜿蜒不直。待入竹筒之時。不求直而自直矣。無論聽經誦經。念佛修觀。皆須持戒清淨爲第一。此章爲台宗二十五方便之第一科。足知持戒清淨。爲修習止觀第一要緊之方便也。

大乘無相理懺。亦具有事懺。如出禪時燒香禮拜。誦戒誦經等是。若人犯重戒已。恐障禪定。了知尸羅不清淨。三昧不現前。然不能依諸修多羅經。修諸行法。但生重慚愧。於佛法僧三寶之前。發陳披露。先前所作之重罪。至誠懺悔。並斷相續之心。然後收攝身心。端身靜坐。常常反觀罪性。微密追究。則知罪業無性。其體本空。又念十方佛以懺罪。念茲在茲。或持念諸佛萬德洪名。或單念阿彌陀佛聖號。若開靜出禪時。即以至誠心。燒香禮拜懺悔。誦梵網經。菩薩戒。及誦法華經。楞嚴經等。一切大乘經典。所有障道重罪。認真求懺。如是自當漸漸消除。滅罪斷惡。尸羅之戒體。復從而清淨潔白。於是禪智開發。此又是懺除罪業之一簡單方法。

二引證

故妙勝定經云。若人犯重罪已。心生怖畏。欲求除滅。若除禪定。

四明懺後堅持名清淨

從是已後。堅持禁戒。亦名尸羅清淨。可修禪定。猶如破壞垢膩之衣。若能補治浣洗清淨。猶可染著。

從是懺悔之後。即能以堅固心。精持諸佛禁戒。絲毫無犯。亦可名爲尸羅清淨。梵語尸羅。此云持戒。如破壞垢膩之衣。若能補治浣洗猶可染著。破而能補。垢而能洗。破壞者補治完美。垢膩者浣洗清淨。即無用而成有用。故云猶可染著。

二約大乘無相理懺二初正明

若人犯重禁已。恐障禪定。雖不依諸經修諸行法。但生重慚愧。於三寶前。發露先罪。斷相續心。端身常坐。觀罪性空。念十方佛。若出禪時。即須至心燒香禮拜。懺悔誦戒。及誦大乘經典。障道重罪。自當漸漸消滅。因此尸羅清淨。禪定開發。

上來約大乘作法事懺。亦具有理懺。如第十明觀罪性無生。此約

異相。乃親自所見。如見諸佛放種種光明。或見如來三十二相。八十種好。及其他種種奇異微妙殊勝之相狀。或覺善心開發。或自於坐中。覺身如雲如影。此正是欲界定之相狀。從此或漸漸證得諸禪境界。諸禪即未到定。四禪四空等之禪境。或復豁然解悟心生。善識諸法之名相。豁然貫通。解悟心生。行者以逼拶工夫。勇猛精進。懺至無可懺時。身心一旦貫通。明悟一切。斯時即能善識世出世間。一切諸法相。洞明如掌中之果。所謂行至水窮山盡處。回頭便見好光陰。即此義也。同時即發生一種殊勝妙解。隨時所聞一切佛經。即了知甚深微妙之理。及其所歸之義趣。所謂聞一知十。聞十知百。因是得法喜充滿。既獲法喜。則自心無所憂悔。前因罪障在身。所以心中憂慮悔恨。今以如是等懺悔種種因緣。即現如是之勝境。當知如此懺悔。即是滅罪除障之惟一方法。

或一七日。不得益。乃至七七。日。若再不得益。於是或一月二月。三四五月。乃至經年。專心懺悔從前所犯之重罪。不論時之多少。惟至滅罪方止。

三顯罪滅之相狀

云何知重罪滅相。若行者如是至心懺悔時。自覺身心輕利。得好瑞夢。或復睹諸靈瑞異相。或覺善心開發。或自於坐中。覺身如雲如影。因是漸證得諸禪境界。或復豁然解悟心生。善識法相。隨所聞經即知義趣。因是法喜。心無憂悔。如是等種種因緣。當知即是破戒障道罪滅之相。

若能如法懺悔。即能滅除重罪者。云何能知自己之重罪消滅之相。若行者。如是至誠懇切。一心懺悔之時。自覺身心。發現一種輕安快利之相。夜間並得祥瑞之好夢。或見諸佛放光。或見佛來摩頂。如方等中有十種夢王。作何夢。即除何罪障。或復睹諸靈瑞

四祖至三祖處。求哀懺悔己之罪障。師曰。將罪來與汝懺。四祖返觀自心。了不可得。答曰。覓罪了不可得。三祖云。我與汝懺悔竟。此一種乃理懺。前來九種都是事懺。故知此理懺。功能最大。觀一切罪惡之性。當體無生。心滅罪空。是名真懺悔。然又須知事懺必須具理懺。理懺復須藉事懺。理事圓融。故名真懺。

二示懺法之時間

若能成就如此十法。莊嚴道場。洗浣清淨。著淨潔衣。燒香散花。於三寶前。如法修行。一七。三七日。或一月。三月。乃至經年。專心懺悔所犯重罪。取滅方止。

倘能具足如上所立十種懺悔之方法。莊嚴懺悔之道場。將內身沐浴清淨。外衣浣洗清淨。以淨身。著淨衣。然後入懺悔堂。燒一切上妙好香。如沉水香。栴檀香。末香等諸香。並及供諸微妙寶花。於三寶前依十種法。翹誠禮拜。哀求懺悔。依此如法修行。

邊誓願度。煩惱無盡誓願斷。法門無量誓願學。佛道無上誓願成。即是發自利利他。上求下化之心。度脫一切眾生。不分人我彼此。彼苦即我苦。故急而拔之。彼樂即我樂。故急與之樂。拔彼之苦。即是拔己之苦。與彼之樂。即我之樂。苦樂亦如是。所言誓願者。發誓以要其心。起願以策其身。不可改變。能發廣大願。亦可滅罪。九者常念十方諸佛。念佛即能成佛。若念眾生則造眾生。吾人既爲佛子。必學佛行。故須念佛。但十方諸佛無量。名號以無量。取其簡略而易得益者。莫如彌陀名號。所謂十方三世佛。阿彌陀第一。能持念此佛名號。即持念十方諸佛聖號。念彌陀一聲。能滅八十億劫生死重罪。亦即懺悔一切罪障。十者觀罪性無生。觀者觀察所造之罪。皆由心起。既眾罪從心所起。自當將心懺。試觀此罪相。從何而起。覓罪了不可得。以其不自生。不他生。不共生。不無因而生。四性推究。當體無生。所謂罪性本空。如

愧。慚者慚己。愧者愧他。慚自己毀戒下劣。愧諸賢之超脫明淨。釋迦因何成佛。吾何久爲眾生。有見賢思齊之心。生大慚愧。痛改前非。四者。滅罪方法。須常求滅除自己罪業之方法。何法能除滅罪障。常尋求之。五者。發露先罪。倘若已作之惡。或自知。或不知。或有心。或無心等。所造之罪。對三寶前。或對善知識前。克誠披露。求哀懺悔。若能懺悔。罪即消滅。如不肯發露。覆藏於心。則日久月深。則罪根深結。懺悔不易矣。六者。斷相續心。若雖自知有罪。對三寶前懺悔已竟。但相續心不斷。仍繼續造惡。則前之懺悔。雖懺無益。非將起惡之相續心。截斷不可。隨緣消舊業。更不造新殃。故須斷相續心。七者起護法心。發起衛護佛法之心。若自己奉持佛法。即自能保護佛法。若他人敬奉佛法。他人即是保護佛法。若己若他。皆當維護。可獲福滅罪。故須起護法心。八者發大誓願。即發四弘誓願之心。所謂眾生無

作已能悔。平素雖作諸惡。後能悔過自責。發露懺悔。革故不造新。亦得稱爲健人。因此二人。善根猛利。智慧力強。超生死。證菩提。所以稱爲佛法中之二健人也。

三正約大乘作法懺二初具約十法助懺

夫欲懺悔者。須具十法。助成其懺。一者明信因果。二者生重怖畏。三者深起慚愧。四者求滅罪方法。所謂大乘經中明諸行法。應當如法修行。五者發露先罪。六者斷相續心。七者起護法心。八者發大誓願。度脫眾生。九者常念十方諸佛。十者觀罪性無生。

夫者。發端之辭。倘欲懺悔所作諸惡。必須具足十法。幫助成就其懺悔之功。一者。首先明其因果報應。絲毫不爽。惡因感惡果。善因招善果。所謂種瓜得瓜。種豆得豆。二者生重怖畏。自知有惡因必感惡果。墮獄受劇苦。即生大怖畏。毛骨悚然。所謂戰戰兢兢。如臨深淵。如履薄冰。惡因可畏。至爲悚懼。第三深起慚

洗淨。染色亦可得著。衣如戒體。垢膩如犯戒。浣洗如懺悔。

三下品持戒分二初約大乘作法懺三初約大小乘明可懺不可懺三者。若人受得戒已。不能堅心護持。輕重諸戒。多所毀犯。依小乘教門。即無懺悔四重之法。若依大乘教門。猶可滅除。

此是第三種下品人持戒。若人受得戒已。於一切戒品。不能堅心護持。無論輕重戒相。多所毀犯。如人將頭已斬。決無復活之望。若依小乘教門。則無懺除重罪之法。所謂千佛出世。不通懺悔。若依大乘教法。則不然。亦可有懺除重罪之方法。足見大乘法門。不可思議。

次引證能悔即健人

故經云。佛法有二種健人。一者不作諸惡。二者作已能悔

經云。佛法有二種健康之人。第一不作諸惡。終日渾渾噩噩。天真瀾漫。法爾爲世之好人。不作一切諸惡。此爲第一健人。第二

薩尊像前。燒香散花。披陳發露。自己所有犯戒之罪惡。求哀懺悔。或於十方大德尊宿前。發露懺悔亦可。即今之法華懺。大悲懺等是也。二則理懺。理懺即無相懺。亦名實相懺。謂攝心於意。端身靜坐。不思善。不思惡。惟觀此罪性從何而生。謂自性之因生耶。他性之緣生耶。抑自他之共性生耶。或非自因。非他緣之無性生耶。四句推窮。了不可得。可知罪性本空。當知一切眾罪。由心所造。心既推之不可得。則罪亦不可得。所謂罪從心起將心懺。心若滅時罪亦亡。罪亡心滅兩俱空。是則名爲真懺悔。如是乃名理懺。諸懺之中。此理懺功能最大。古德云。重罪如霜露。慧日能消除。若欲懺悔者。端坐念實相。行人自知罪障深重。依此如法懺悔。此亦名持戒清淨。此種即中品持戒之人。若能知懺悔。即屬難得之人。何以故。古云。人非聖賢。雖能無過。知過能改。善莫大矣。若能懺悔。即生定慧。如衣有垢膩。若能浣濯

白色爲眾色之本。易受染污。故上品持戒之人。易修止觀也。

二中品持戒

二者若人受得戒已。雖不犯重。於諸輕戒多所毀損。爲修定故。即能如法懺悔。亦名持戒清淨。能生定慧。如衣曾有垢膩。若能浣淨。染亦可著。

此明第二種中品持戒之人。若人得受戒已。由受戒而得戒。如受戒時。最爲重要。正當登戒壇。白四羯摩時。即獲無作戒體。得戒體已。能持戒清淨者。則福等虛空。若受得戒而再毀犯。則罪上加罪。重戒即指四波羅夷之根本大戒。如此人雖於重戒無犯。而於輕戒多所損毀。輕戒。即指尼薩耆。波逸提等。知過能改。從此發露懺悔。懺即懺其前愆。悔則其後過。自知有罪當懺悔。懺悔則安樂。不懺悔罪益深。故以志誠心。懇切懺悔。懺悔之法。有事有理。事即有相懺。亦名作法懺。謂於十方諸佛。及諸大菩

受比丘二百五十戒。謂淫殺盜妄之四波羅夷。爲根本重罪。梵語波羅夷。此云棄。又名不可懺。若犯此則棄於佛海之外。所謂大海雖大。不容死屍。佛海雖廣。不容犯戒之人。次則十三僧伽婆尸沙。翻眾殘。如爲他人所斫。頭殘而咽喉尚在。猶可救懺。又三十尼薩耆。九十波逸提。此翻墮。此罪因財事生犯。貪慢心強。制捨未懺。又四波羅提提舍尼。翻可呵。此罪應發露也。一百突吉羅。翻惡作。惡說。此罪微細。持之極難。故以隨學隨守而立名。又二不定。七滅諍。如頌云四重十三二不定。三十九十四提尼。一百眾學七滅諍。總論二百五十戒。餘如比丘尼之三百五十戒。菩薩之十重四十八輕等戒。如是行人一切大小輕重諸戒。一悉能清淨護持。絲毫無所毀犯。是則名爲上品持戒之人也。當知如是清淨持戒人。修行止觀。必證佛法。清淨持淨戒。猶如護明珠。戒淨起修。易證佛法。猶如清淨白色之衣。易受染色。以

銀財物。故名十戒。佛制繩床。不得高過如來八指。過此則犯。修行人。不得縱恣幻軀。坐臥漆彩彫刻之繩床。花鬘者。即貫華作華鬘。以嚴其首。鋪花製縵衣。以飾其身。修行人則反斯。意在淡泊身心。看破一切。斷不能貪華香炫飾。致損福而招報也。不往觀聽。修行人。不能涉足於歌舞游戲場中。因觀聽歌舞。能惑於聲色。易淪溺於欲染。失道念。造惡業。莫不由此而增進。不非時食。即非時之食。不准食。蓋諸天早食。佛則午食。畜生午後食。鬼神夜食。出家佛子。學佛之行。則不能同鬼之夜食也。然時丁末法。眾生業重。若過午不食。則身體力弱。難以支持。故古來祖師開方便門。日有三頓四餐。數數食者。當知此乃非食而食。當常生大慚愧。當作藥石想。若恣情放逸。妄貪饕餮。不但非佛弟子。且獲罪無量。不捉金銀財物。出家人。須安貧守道。不可妄貪營求。增長貪心。如是十戒。爲沙彌應受持者。次則進

總標。然。轉語之辭。持戒有上中下三品持戒之不同。第指上品持戒人。若修行之人。未曾發心學佛之先。未作佛時。即能循規蹈矩。不造五逆之罪。五逆者。謂弑父。弑阿羅漢。出佛身血。破和合僧。造此五種。則傷法身。失逆涅槃海。順生死流。墮泥犁。受劇報。今此行人。能不。則爲世間之良人。不僅如此。後又遇良師善知識。教其。皈依佛法僧三寶。復進受五戒。即不殺。不盜。不淫。不酒之五戒。彼受皈戒後。能清淨受持無犯。後爲佛弟子。沙彌。受沙彌十戒。十戒者。初五戒即前不殺不盜不淫不之五戒。不過淫戒一條。有邪淫正淫之少分差別。前言五爲在家俗人。但能不邪淫可耳。今出家沙彌之十戒中。明不但不能邪淫。即正淫亦須戒止。於此五戒外。更加不坐。床。不著華鬘衣。不往觀聽歌舞。不非時食。不捉持金

定。因定發慧。經云。尸羅不清淨。三昧不現前。無礙清淨慧。皆從禪定生。當慧光朗現時。則能滅一切諸苦。所有三苦八苦無量諸苦。皆仗此智慧之功而滅除之。故云及滅苦智慧。楞嚴經中所注重四種清淨明誨。即戒是也。若不持戒。縱有多智禪定。悉是魔道之業。終爲魔王。如蒸沙焉能成飯。蓋沙非飯本。是故比丘。應持戒清淨。說此止觀。乃爲四眾而說。雖與比丘眾言。其餘三眾亦在內。每一法會之中。具有四眾弟子。言一即具三。且比丘爲四眾之首。故誥比丘。即該餘眾也。

次別明三品持戒之相分三初上品持戒

然有三種行人持戒不同。一者若人未作佛弟子時。不造五逆。後遇良師。教受三皈五戒。爲佛弟子。若得出家。受沙彌十戒。次受具足戒。作比丘比丘尼。從受戒來。清淨護持。無所毀犯。是名上等持戒人也。當知是人修行止觀。必證佛法。猶如淨衣。易受染色。

因緣故。說此止觀。欲令眾生開示悟入佛之知見而後已。

次正示十章自分十（一）具足五緣分五初持戒清淨

具緣第一

初持戒清淨分二初總明持戒之要

夫發心起行。欲修止觀者。要先外具五緣。第一持戒清淨。如經中說。依因此戒。得生諸禪定。及滅苦智慧。是故比丘。應持戒清淨。止觀分十大章。此爲十章之第一章。名爲具緣。欲修止觀。必須具足五緣。方能進修。第一持戒清淨。第二衣食具足。第三閒居靜處。第四息諸緣務。第五近善知識。夫者。發端之辭。凡欲發心修止觀做工夫者。要先外具五緣。然後進修。方克有效。比如造屋。必須先將基礎堅固。然後或一層二層七層九層乃至多層。皆可隨意起造。如經中說。依因此戒。得生禪定智慧。若持戒不清淨。禪定無由發生。所謂戒淨。則定生。定生則慧發。因戒生

婆眾生。業障深重。一大不調則有百一等病。生病則障於進修。病爲障道因緣。故第九明對治病患之法。既魔去病除。行者得以認真做功。必有所證。水到渠成。吾人自心之三種大智。忽然湧現。三諦之理。徹底全彰。即證無上菩提道果。故第十明證果。

次明列章之意

今略舉此十意。以明修止觀者。此是初心學坐之急要。若能善取其意而修習之。可以安心免難。發定生解。證於無漏之聖果也。

今略舉十意。以明修止觀之方法。及備明始末因果。此便於初心行人。最初修學坐禪。最急切最緊要之法門。若能善取其意。而修習之。則可以安其心。免其難。如陳鍼修習止觀。能免短壽之難。又修止可發定。修觀則生慧。如是止觀雙修。定慧齊發。方證於無漏之聖果也。當知此無漏聖果。非是小乘之無漏聖果。乃是中道無漏大般涅槃之聖果。以此觀之。智者大師。唯以一大事

色聲香味觸。第三棄五蓋。屏棄其心念中之貪欲。嗔恚。睡眠。掉舉。疑。之五蓋。至此內外諸障既去。復須第五調和五事。所謂食則不飢不飽。睡眠不節不恣。調身不寬不急。調息不澀不滑。調心不沉不浮。身心調停。則能進行五法。故第五行方便。即欲念。進。慧。一心。此五爲善巧之方便。能資助正修。如是方便具足。則進修止觀工夫。故第六明正修。正修有二種。一謂坐中修。二謂歷緣對境修。其義詳於下文。正助二行合一。則於功用中。開發善根。因吾等眾生。無始以來。具足有種種頓漸善根。未修行以前。被煩惱塵垢所蓋覆。不能開發。今修止觀。則開發一切善根。故第七云。發善根。行人善根發動時。將自心無始以來。業識種子。根本動搖。則諸魔羅。恐其了生死。成佛道。非魔眷屬。特來擾亂之。所謂道高一尺。魔高一丈。行人須預爲防備覺察。方不爲其所惑。故第八明覺魔。然雖能覺察魔境。而娑

智斷二德。逐漸深入。皆不可稱量。神通慧解。法爾現前。亦莫測其涯際。若徒虛浮構擬文字語言。一味分別名相。不肯真實修持。則情乖違乎所說。空過歲月。虛延光陰。殊爲可惜。當知光陰迅速。殊可寶貴。一寸時光。一寸命光。彼終日分別名相。執於語言文字。只知研究佛學。不知學佛之行。如是正等貧人。終日數他之財寶。於己分上。毫無利益。正如永嘉云。分別名相不自休。入海算沙徒自困耳。此一段文。乃大師一番徹底悲心。警誡後世學佛者。

三標章示意分二初標列章名

具緣第一 訶欲第二 棄蓋第三 調和第四方便第五 正修第六 善發第七 覺魔第八治病第九 證果第十

正文有十章。第一須內具五緣。謂持戒清淨。衣食具足。閑居靜處。息諸緣務。近善知識。第二須外訶五欲。謂訶去其外五塵之

末。意令初心行人。爲作登菩提之正道。入泥洹之階梯。正道者。即指無上菩提正覺之道。階梯者。即漸次深進也。正顯此止觀。爲成就佛道之正大光明路。亦即入無上大般涅槃之階級梯竟也。尋者。即指初機學佛之人。如楞嚴經中之演若達多。晨起攬鏡照頭。見鏡中眉目宛然。人相宛然。而怖己頭之無。於是狂奔尋頭。實則其頭原在。如吾儕眾生。欲求本有之菩提涅槃。何殊演若達多之尋頭然。凡修學行者。尋求佛道者。當愧爲行之難成。不要好高騖遠。毋以此文之淺近。而鄙陋之。學者勉旃。

次示警誡

若心稱言旨。於一瞬間。則智斷難量。神解莫測。若虛構文言。情乖所說。空延歲月。取證無由。事等貧人數他財寶。於己何益哉。若爾之心。與所說之止觀。言旨相稱相符。所行如所言。則於一瞬目之間。即可智斷難量。修止。即得斷德。修觀。即得智德。

若如是知者。止觀法門。實非淺。故欲接引始學之流輩。開蒙冥而進道。說易行難。豈可廣論深妙。

此數句。正明小止觀之所以。若能如是了知止觀二法。足徵止觀之義。實非淺鮮。不過爲欲接引初機。令初發心修習學止觀者。啓迪童蒙。而進於無上菩提之佛道者。作如是淺說。蓋止觀之道。言說則易。若身體力行之。誠非易易。若再詳談微妙。更無從下手而入道。故云。豈可廣論深妙。所謂行遠必自邇。言小止觀即具足摩訶大止觀。化城。即是到寶所之正路。古德云。萬丈高樓從地起。城哉斯言。

次正宗分二初總述止觀十意示勸誡三初勸勉

今略明十意。以示初心行人。登正道之階梯。入泥洹之等級。尋者當愧爲行之難成。毋鄙斯文之淺近也。

此文乃智者大師之苦心。勸勉之辭。文略分十章。以彰止觀之始

而一念不生。即照而寂。當寂寂而常惺惺。即止而觀。當惺惺而常寂寂。是即觀而止。惺寂不二。止觀一如。是謂真止觀。是名定慧圓融。正當一念不生。而明明歷歷。正當歷歷明明。而一念不生。清清楚楚則不糊塗。一心湛然。則不散亂。定慧由是現前。明靜從此顯發。由此觀之。止觀豈非泥洹無上果報之要門乎。門者。能通爲義。即止觀爲能通。通於所通之泥洹。故爲行人修行之最勝道路。所謂出三界而無別路。登涅槃唯一門。復爲眾德圓滿之指歸。眾德即萬德。收攝起來。不出福智二德。修止得福德莊嚴。修觀得智德莊嚴。故總結止觀二法。爲無上極果之正體也。此止觀二法。無論修何種行門。或持咒。或念佛。或坐禪。皆不能離此止觀也。是知非止觀不足以明佛法。非止觀不足以明大教也。

次明說止觀之所以

是故了了見於佛性。以其凡夫著有。聲聞著空。菩薩著二邊。惟佛則離空離有。而即空即有。去二邊。遠但中。惟以圓融中道妙觀。徹照佛性。雖非空非有非中道。而即空即有即中道。所謂離一切相。即一切法。離即離非。是即非即。故於中道佛性。了了分明矣。然如來之定慧。由何而證耶。無他。即修正觀而得也。止即是定。觀即是慧。能定慧圓融。止觀平等。寂照不二。明靜一體。方爲如來之止觀。無單輪隻翼之弊。古云。寂寂惺惺是。寂寂無記非。寂寂既久。偏於止。一味寂寂。久則成病。此則落於有覆無記。惺惺寂寂是。惺惺亂想非。若惺惺既久。偏於觀。一味用觀惺惺。惺惺久之亦病。此則落於亂想紛飛。偏於惺惺。則有觀無止。有慧無定。偏於寂寂。則有止無觀。有定無慧。如是皆不見於佛性。所以必須常寂寂而常惺惺。寂寂時。心中毫無糊塗。須歷歷明明。即寂而照。常惺惺而常寂寂。正當觀照歷歷。

佛性而不明了。諸佛如來定慧力等。是故了了見於佛性。以此推之。止觀豈非泥洹大果之要門。行人修行之勝路。眾德圓滿之指歸。無上極果之正體也。

此段文。亦是引證。上言行人。不可偏於一邊。若偏修於定。則落於枯定。若偏修於慧。則墮狂慧。所以修止觀者。必要止觀均等。定慧圓融。茲又引經作證。聲聞者。聞四諦聲而悟道。故曰聲聞。即佛教中之小乘是。以觀空而爲究竟。知一切法空寂。了不可得。念念執著於空。偏於空定。而缺於妙有之慧照。故不能見於佛性。以佛性不滯空不著有故。不落二邊亦非但中故。十住菩薩。智慧力多。從空出假。因此教由初住至七住。斷見思惑。八住至十住。分破塵沙。故能從空出假。雖相似見佛性。仍不明了。猶如隔紗見月。唯獨如來。了達非空非有。而不妨即空即有。即雙遮而雙照。所謂空有不二。定慧均等。二邊不立。中道不安。

若偏學智慧。專爲聰明智解。而不知修禪定福德。有慧無福。名爲狂慧之人。如古之富翁。一生之內。穿之不竭。用之不盡。而無智識鑑徹之慧。此則謂之有福無慧之癡福。又如世之名士。所謂上識天文。下知地理。世智辯聰。竭盡其能。而一生貧窮困苦。此則有慧無福之狂慧。狂與愚。其過雖然不同。終是不能了生脫死。皆是輪迴中人。若止觀不均平。定慧不相等。此則行乖圓融具備之道。欲期速登無上極果。無有是處。所以念佛時。口雖念佛而心念妄想。是有觀而無止。有慧而無定。若念佛時。心雖無妄念。而糊塗暗昧。則有止而無觀。有定而無慧。如是念佛。決難得益。務必定慧圓融。心口合一。如是念佛。方能速成淨業。高登淨域蓮邦。而證無上菩提。

五引經明止觀並運之切要分二初正引經示要

故經云。聲聞之人定力多故。不見佛性。十住菩薩智慧力多。雖見

當知此之二法。如車之雙輪。鳥之兩翼。若偏修習。即墮邪倒。

當知二字。警誡之辭。意謂若不知此意。則不易進道矣。此止觀二法。如車之兩輪。鳥之兩翼。如車有兩輪。方能遠行千里。鳥有兩翼。始能飛翔天空。此止觀二法。合則雙美。離則兩傷。缺一不可。若偏於定。而疏於慧。即落枯定。難免墮坑塹之憂。若重於慧。而棄於定。即成狂慧。難逃落空之禍。故下文。復引經作證。以顯此義。

二引證

故經云。若偏修禪定福德。不學智慧。名之曰愚。偏學智慧。不修禪定福德。名之曰狂。狂愚之過。雖小不同。邪見輪轉。蓋無差別。若不均等。此則行乖圓備。何能疾登極果。

此引經證明。單輪隻翼之弊。若行者。偏修禪定福德。專作有爲之福。而不修學智慧。不能了生脫死。有福無慧。名爲愚癡之人。

三 明止觀之勝益分二初正明

若人成就定慧二法。斯乃自利利人法皆具足。

止爲定之因。慧爲觀之果。若人以此二法圓足。即能自利利他。自利即是大慈。利他即是大悲。是知定慧具足。則能悲智雙運。自他兼利矣。

次引證

故法華經云。佛自住大乘。如其所得法。定慧力莊嚴。以此度眾生。此是引經作證。佛自住於止觀不二之大乘法中。即如其所得之法。無非以止觀定慧之力。而莊嚴之。止而定。爲福德莊嚴。觀而慧。爲智德莊嚴。福智二德爲能莊嚴。自心本性爲所莊嚴。能所不二。爲妙莊嚴。今即以此自莊嚴之定慧。莊嚴眾生。謂之以此度眾生也。

四 明止觀偏缺之弊分二初正明

動於中。若能無心於萬物。何妨萬物常圍繞。鐵牛不怕獅子吼。猶如木人看花鳥。正萬境當前時。自心湛湛寂寂。不動不搖。常在禪定之中。但未獲禪定之先。亟須修止。故曰止爲禪定之勝因。觀是智慧之由藉一句。須知智慧由何而來。藉修觀方能得智慧。故稱由藉。觀乃觀照。即禪定之照顧話頭。心經之照見五蘊皆空。由從止而達觀。藉定而發慧。所謂觀從止生。慧由定發。故經云。無礙清淨慧。悉從禪定生。此之謂也。當慧照湧現時。自能了達一切諸法如幻。乃至澈知空假中。故欲得禪定智慧。非修止觀不可。故此二法。無論修何法門。皆不離此。凡念佛。坐禪。以及聞經。皆不離此。譬如聞經。一心緣法。湛然不亂。即止。法音送耳。歷歷明明。即觀。此約聞經而言止觀。即念佛。持名號一心不亂即止。佛號歷歷即觀。及燒香散花。禮佛誦經等。一切行門。皆不離此止觀二法。以上六句。總明修止觀之功用。

離妄覓真。因我等眾生。最初全真成妄。今修此止觀。即全妄而達真。若離妄求真。如離波覓水。無有是處。須知即波處。原來是水。妄處原來是真。只須於此不起思量分別之止。以微密慧照之觀。綿密反究。久則心開。桶底脫落。此時所謂大地平沉。虛空粉碎。靈光獨耀。迴脫根塵。即此謂也。是故非止不能調伏身心。非觀不能開發神解。所以止觀二法。相即而不相離。彼此資助。互相隱顯。缺一不可。

後二句顯止觀二法。互相由藉之謂。是定止息。即定止義。因修止能息自心之煩惱。不令散亂。是知止爲禪定之勝因。禪定爲止之勝果。禪定即是三昧。若不修止。何以能得三昧。三昧乃梵語。華語翻爲正定。亦名調直定。因吾等眾生。從朝至暮。終日忙忙碌碌。妄念東奔西馳。灣灣曲曲。不得調直。猶如缸中之濁水。不得清淨。若以湛寂之工夫。久之自然清淨。所謂萬境當前。不

捨觀無由。善者。美也。資者。助也。吾人平素未修止觀時。則心猿意馬。妄想紛飛。修止後。則妄想淨而意識明。濁念澄而心地清。故止爲善於調養心識。美於資助性靈之方法。策者。進也。勵也。前修止。將自心之妄想雜念潛伏。復須修觀。以回光返照之功而觀察。久之。則自心中之神通妙解。智慧光明。忽然湧現。總之。止乃止其散動。觀乃觀其昏暗。又止則放得下。觀則提得起。故愛養心識。策發神解。非止觀不可。夫此心識。本是生死之根。永嘉云。損功德。滅法財。莫不由此心意識。既非善法。何須愛養之耶。當知此心意識。雖是惡法。但其中具有如來智慧功德。如濁水中有清水。故須善養之。且此心識。有隨緣之用。以之造惡。則轉馬腹。入驢胎。流轉輪迴生死。若能用之於善。則了生死。成菩提。亦由此而期證。故天台宗。最初下手。教人以第六識心下手。意令從生滅而達不生滅。要人即妄求真。毋須

所以然者。止乃伏結之初門。觀是斷惑之正要。止則愛養心識之善資。觀則策發神解之妙術。止是禪定之勝因。觀是智慧之由藉。

初句。徵起。次二句正顯止觀之功能。結。是結使煩惱也。謂見思結。塵沙結。無明結。凡夫眾生。被此三種煩惱所結縛。所以終日昏昏糊糊。擾亂不休。以止之工夫。能伏此三種結惑。然僅能伏。而不能斷。猶如以石壓草。故止者。乃降伏結使之初步。觀。即正觀慧照。欲斷除眾生心中之煩惱。須用觀慧以斷除之。如以利刀。斬草除根。永不再生。故觀者。乃斷惑證真之正要。最初入手。非伏煩惱不可。煩惱伏。則斷之易也。是知非止不足以伏結。非觀不足以斷惑。所言正要者。修此止觀。目的在斷煩惱。了生死。成菩提。無論何宗修行。皆使人斷惑證真。而爲根本。故謂之正要。

次二句。亦顯止觀之妙用。欲愛養心識。非止不可。欲策發神解。

泥洹是也。佛見眾生根性不一。習氣垢病差殊。故說一切修行法門。如有一切之路徑。然雖有多路。而究竟歸元。一一皆證至不生不滅之泥洹涅槃。而爲目的地。故云。方便有多門。歸元無二路。所有八萬四千法門。門門皆趣證於泥洹實相之理。故云。入乃多途。

然法門雖多。而此止觀二法。可以賅羅一切行門。而且爲一切法門中最直捷。最緊要之法。故云。論其急要。不出止觀二法。當知此止觀二法。不僅天台宗一家修此。即中國十大宗亦不離乎此。他如賢首修法界觀。行普賢行。即修此止觀。淨土宗之念佛。亦念此止觀。唯識宗之修唯識觀。亦不離此止觀。不過他宗於止觀之名。或有或無。或用其他之異名詞耳。是知止觀爲一切入門之要道。泥洹大果之勝路。故云。不出止觀二法。

次讚止觀之妙能

謂登高必自卑。行遠必自邇。如是除惡修善。斷惑證真。尤須二邊不著。中道不安。自淨其意而後已。

次正序述本部之起緣分五初略敘止觀之急要

若夫泥洹之法。入乃多途。論其急要。不出止觀二法。

茲初二句。先敘方便法門雖多。而止觀爲其急要。若夫二字。發端之辭。泥洹。亦云涅槃。即是不生不滅之謂。涅槃即對生死而言。不生不滅。即是對生生滅滅而言。當知吾等眾生。本是菩提涅槃。元清淨體。原是不生不滅。良由真如不守自性。一念妄動。背妙明而爲無明。迷本覺而成不覺。以是法身流轉於五道。真性沉沒於四生。將不生不滅清淨涅槃之法。而轉成爲生生滅滅染污黑暗之法。終日向外馳求。枉受輪迴。狂遭生死。如來以慧眼觀之。甚可悲憫。故佛教人以從生滅。而證不生不滅。當知不生不滅即在生滅中。非離生滅外。別有不生不滅者也。不生不滅。即

經云。若人欲識佛境界。當淨其意如虛空。吾等眾生之心地。自無始來。被煩惱之塵垢所染污。須將一把鐵掃帚。掃除自心之煩惱。掃得乾乾淨淨方名自淨其意。當知鐵掃帚者何。即止觀是也。修此止觀。則將此心中之空有二邊。但中等執著。掃除殆盡。清淨本然。周徧法界。止觀者何。止即諸惡莫作。觀即眾善奉行。諸惡莫作。即是斷德。眾善奉行。即是智德。智斷二德。即是福慧二嚴。福慧二德圓滿。即名如來。所謂皈依佛。兩足尊。又福德莊嚴。即是萬善緣因。智德莊嚴。即是智慧了因。緣了二因有功。即顯正因。此諸惡莫作等四句。乃爲下文之提綱挈領。義理層層深入。務須微細研究。明白之後。身體力行。遵而修之。唯願諸仁者。實踐諸惡莫作。初則莫作粗而易見之惡。進而除細而難見之惡。乃至斷二死三惑之惡。努力眾善奉行。初則奉行淺易之善。進而行深難之善。乃至剋修六度萬行。中道妙善之善。所

無我。而無我無不我。從此建立水月道場。作空花佛事。降伏鏡裏魔怨。度如幻之眾生。掃盡心中之著空垢。如是謂之自淨其意。是名諸佛之大乘教。復次言諸惡莫作者。不唯見思塵沙之惡破除。尤須將根本無明中道法愛之惡。亦屏棄而斷盡之。是曰究竟諸惡莫作。言眾善奉行。凡無漏善。二邊善。中道妙善。一切善。無不皆作。了達一切法。當體即法界。無不即空。即假。即中。若言其空。一空一切空。一切法趣此空。是趣不過。趣尚不可得。何妨有趣有非趣。假中亦然。所以行一善。即行一切善。拜一佛。即拜十方無量諸佛。心包太虛。量週沙界。一即一切。一切即一。忘能忘所。雙遮雙照。離四句。絕百非。一一無不是中道無漏妙善戒定慧。是即謂之自淨其意。不特著有心。著空心。二邊心。宜掃除清淨。即著中道之心。亦完全掃除。是名諸佛之中道圓頓教。

即可謂諸惡莫作。進修生滅四諦慧。無漏戒定慧。能成生空智。真空慧現前。是可謂之眾善奉行。是知有漏之善。若心生染著。報盡還墮。終不能逃脫生死之樊籠。故亦是惡。如是世間十惡。有漏十善。皆是見思二惑之惡所攝。皆屏棄而不作。能不著相。則世間十善。當然須奉行。乃至無漏戒定慧。一切諸善。更須精進奉行。自心淨其意者。將心中之有漏見思妄想掃盡。觀一切法。當體即空。凡所有相。皆是虛妄。不復執滯於有。即是佛教之無漏教。

進而言之。諸惡莫作。不特除見思之惡。且破塵沙之惡。不但見空。兼見不空。若但自利。不欲利他。沈空滯寂。被偏空所迷所染。仍名爲惡。眾善奉行。則了達一切法。雖是當體即空。其實空而不空。須積極救世。眾生有病。即己有病。眾生有苦。即己有苦。了達諸法如幻化。不妨以幻度幻。認真度眾生。知一切法

是消極。同時眾善奉行。行十善。即是積極。即消極成積極。然後自利利他。救己救世。方可謂真學佛者之初步。故此二句言之最易。行之極難。所謂三歲孩童都識得。八十老翁行不得。能諸惡莫作。則意地安靖。不顛倒。不妄狂。能眾善奉行。則心地光明磊落。心平氣和。柔軟善順。而不粗暴。是謂自淨其意。

然諸惡莫作眾善奉行之二句。義理幽深。自淨其意一句。徹性徹相。義該一切。理通大小。何謂自淨其意。吾等眾生。凡一舉一動。所做所爲。念念起於執著。如一布施。即謂我爲能施。彼爲所施。中爲所施之物。三輪之體未空。憎愛之心難忘。思量分別。是非憎愛。即見思煩惱。六道凡夫。迷於真空之理。妄起分別。即見煩惱。對一切逆順境界。起貪瞋憎愛。即思煩惱。由此起惑造業。以有漏因。感有漏果。故知縱行世間十善。心念著有。未淨其意。皆有漏法也。若修觀煉薰修之無漏止。將見思煩惱消除。

此而行。即名學佛。否則諸惡仍要作。眾善不奉行。縱有聰智明達。精研三藏。亦是入海算沙。於佛法上。毫不相應。終成佛法中之外道耳。

然諸惡二字。須分眉目。惡法雖多。約有十種。所謂身三口四意三。身則殺盜淫。口則兩舌。惡口。妄言。綺語。意則貪瞋癡。如是行者。則名為諸惡。若身不造殺盜淫。意不起貪瞋癡。口不綺語兩舌妄言惡口。此之謂諸惡莫作。再言之。將已生之惡念滅。未生之惡令不生。然後稱之謂諸惡莫作。方可以謂之學佛。所謂守口攝意身莫犯。即此義也。此為消極方面言。乃佛法之初步。由此進言之。不特諸惡莫作。而且眾善奉行。不但不殺生。而且放生。不但不偷盜。而進行布施。不但不邪淫。而且修梵行。不但不惡口兩舌妄言綺語。而且言柔軟。和合。真實等語。不但不起貪瞋癡心。而且起布施慈悲智慧之心。諸惡莫作。止十善。即

觀。法華玄義。法華文句。台宗於是闡揚。門庭從此光輝。迨至六十歲入涅槃。而唯念彌陀。往生淨域。以爲歸宿。大師一生之歷史。事蹟甚長。所說之法。有台宗三大部。時人稱之爲東土小釋迦。而至臨終仍念佛往生西方。所以弘天台宗之法師。多數兼弘淨土。蓋台宗與淨宗。誠具密切之關係焉。

初序分二初引四句明大綱

諸惡莫作。眾善奉行。自淨其意。是諸佛教。

自此已下。是此書之別文。初段。爲本部之總綱。敘全書之起要。即序分也。下十章。爲正宗分。末後數行爲流通分。初諸惡莫作等四句。包括此一部止觀。並且該羅一代之佛法。三藏十二部經。無不於此包括殆盡。此四句。文淺義深。諸惡莫作。即是止。眾善奉行。即是觀。自淨其意。即是止觀不二。止觀不二。即是諸佛之聖教。於佛法中。最爲切要。無論學何宗。學何法。倘能依

會講經。聽者眾三四百。而獲益者反少。第三會講經。聽眾數千。獲益者更少。足徵佛法之不易入也。如此弘法。無益於世。余將去天台山隱居。俟至山時。見有神僧。居定光庵中。似平素相識者。問曰。汝認識吾否。師即知前於夢中所見者是。定光謂智顗曰。此處金地。是吾所住。北山銀地。汝宜居焉。智師乃於北峰創立伽藍。是夜聞空中鐘磬之聲。正顯大師得住之相。寺北別峰。名華頂。師往頭陀。忽於後夜。大聲雷震。風雨驟至。諸魔鬼魅。狀甚可畏。大師空心空寂。諸魔自退。後魔復作家族父母兄弟之形而擾亂之。師唯深念實相。了達一切皆是幻化。本無所見。未幾見一神僧。曰。制敵勝怨。乃可爲勇。後將天台山四面之海水。共三百里。盡作放生池。正顯慈悲濟物。爲大師之本懷耳。後至荊州玉泉山。建立道場。關聖伽藍爲之現身保護。並以神力修建廟宇。請大師駐錫。大師於此作爲弘宗演教之地。以後說摩訶止

獲四無礙辯。縱令文字之師。千群萬眾。尋汝之辯。莫能極矣。當於說法人中。最爲第一。師依止南嶽當時約有七載。後南嶽造金字般若。命智者代講。大師縱無礙辯。唯三三昧。及三觀智。用以咨審。餘悉自裁。南嶽手持如意。臨席讚曰。善哉善哉。可謂法付法臣。法王無事。余老矣。久羨南嶽。當往居之。願爾宏揚大法。勿作佛法斷種人也。師既奉訓。不獲從往南嶽。遂同毛喜等二十七人。初至金陵。時皆未識大師。無從請法。有僧法濟。自矜禪學。大師偶遇之。彼倚臥而問曰。謂一人於定中。聞攝山地動。知有僧銓練無常。此何定耶。智者對曰。邊定不深。邪證暗入。若取若說。定壞無疑。法濟即驚起而爲師曰。我常得此定。爲人說。即失此定。從此名聞朝野。時當地宰官。聞風而來親近求法者。不計其數。後帝亦來聞經。遂拜爲國師。皇后皈依。待三十八歲時謂大眾曰。余始座講經。聽者寡。而獲益者眾。第二

法華無量義普賢觀經。歷二旬誦通三部。進行方等。勝相現前。一夜夢諸經像雜亂滿室。覺自身處高座。足躡繩床。口誦法華。手則整理經書。此即表師後來。秉如來本懷。判五時八教。所有大小頓圓。分別清楚。無混濫之弊。後聞南嶽慧思大師。止光州大蘇山。即往禮拜。思曰。爾昔與吾。同在靈山。共聽法華。宿緣所追。今復來矣。乃命其誦法華經。精進持誦。所謂切柏代香。卷簾進月。身心精進。不怠不輟。不起妄想分別。驀直誦法華。經二七日。誦至藥王菩薩本事品。是真精進。是名真法供養如來。忽然入定。於定中親見靈山一會。儼然未散。是知釋迦牟尼佛。現今仍在靈山說法。眾生障深慧淺。故未之見。師即將所證悟者。稟知南嶽大師。南嶽嘆曰。非汝莫證。非余莫識。然後又告增進工夫。大師復加功用行。四夜精進。功逾百年。當時南嶽告智者曰。汝所得者。乃法華三昧前方便。所發持者。乃初旋陀羅尼。

荊州之華容。父起祖。於梁元帝時。封爲益陽侯。其母徐氏。夢香煙五采。縈迴入懷。又夢口吞白鼠。因是而孕。誕靈之時。紅光聳霄。鄰人見之以爲失火。爭而視之。並無火事。是師產生。欲烹葷作食以爲慶席。時火滅湯冷。爲事不成。有二僧扣門曰。此兒道德所鍾。必當出家。言訖而隱。師眉分八彩。目耀重瞳。有古帝王之相。父母視如掌珠。在襁褓即能合掌。坐時面必向西。七歲至寺庵。僧教其普門品口授一遍。即能成誦。至十七歲時。欲發心出家。父母不之許。時作夜夢。身至一高山。下臨大海。上有僧。舉手招之。復伸臂。至山麓。接師入伽藍。僧復謂曰。汝後當居於此。當終於此。此山即天台山是也。故智者之後住天台。蓋有宿緣焉。年十八父母相繼逝世。即辭兄陳鍼。出家於衡州果願寺。依舅氏法緒出家。至二十歲。進受具戒。精研戒律。凡開遮持犯。微細戒品。無不通達。並兼通方等大乘經典。後誦

字德安。爲天台宗第四代祖師。其師爲南嶽。南嶽師慧文。慧文師龍樹大師。龍樹爲西天第十三祖。爲天台宗第一祖。但最初數代。並未稱天台宗。至第四智大師。發揚光大。因智者駐錫於天台山。故號天台宗。而獨又稱龍樹爲初祖者。何也。則如達摩東渡。傳授心法。爲震旦禪宗第一祖同也。台宗橫宗龍樹爲高祖者。爲飲水思源故。龍樹著有中觀論。流至東土。北齊慧文。讀中觀論。至因緣生法。悟一心三觀。徹顯三諦之理。遂授之於南嶽。南嶽受持。因是了悟。遂弘大法。普度群迷。後遇智者。亦以此心觀授之。大師妙悟後。即將一心三觀。從而發揚光大。拓開法華一宗。抗敵諸家。超乎群傑。故天台橫宗龍樹。豎宗智者。即此義也。今此止觀。乃智者大師所著。故於大師之歷史。不可不知。

大師乃五代時陳隋人。姓陳氏。世爲潁川人。因晉時避亂。止於

教相也。正與法華同。蓋摩訶止觀爲法華之一佛乘。此書雖爲小止觀。而即爲摩訶止觀之要略。修此即能證入實相之理。所詮一無非實相。言其名。以單法爲名。言其體。實相爲體。明其宗。一乘因果爲宗。論其用。以覺魔治病爲力用。判教相。以無上醍醐爲教相。此準台宗之五玄釋題之例。略說如此。以其不甚要。毋須繁述。

天台山修禪寺沙門智顗述

天台山至智顗述共十一字。爲此部止觀之述主。此止觀係天台山智者大師所作。天台山。爲浙江著名之山。山有修禪寺。言修禪者。因大師住台山時。即於此修觀坐禪。造寺成。即名謂修禪寺。沙門者。釋子之通稱。息心達本源。故號爲沙門。大師駐錫於此。述是止觀。言述者。正顯大師之謙辭。述而不作之義。然此雖是小止觀。實法華之精髓。亦爲摩訶止觀之撮要。大師法名智顗。

契領則襟袖至。今爲初學佛人說。略標五玄而已。言五重者。第一釋名。此書則以單法爲名。止觀是法。坐禪亦是法。故此經以單法而爲其名。第二顯體。前來釋名。名乃假名。今顯體。體即實體。要在尋名得體。因指見月。此題當以清淨實相而爲其體。除諸法實相。餘皆魔事。故以實相爲體。第三明宗。宗乃宗要。爲修行之歸宿。萬行之樞機。此書當以正助二行。圓乘因果爲宗要。如書中所明。不外乎十章。前五章爲助行。第六正修。方爲正行。正助二行。即爲圓融一乘之實相因。第十章證果。即爲圓乘果。故以正助二行。圓乘因果爲宗要。第四論用。用即力用。此書當以覺魔治病爲力用。所謂覺一切魔。治一切病。即此中之第八第九兩章是。第五判教相。教乃聖人被下之言。相即是分別異同之致。因教有大小偏圓權實頓漸之相不同。故須分明以判別之。此書以何爲教相。當以圓實一乘大教爲教相。即無上醍醐爲

即一。非一非三。而三而一之中道止觀。然於止觀中最難者。爲最初步之止觀。故必明坐禪法要。初修止觀。欲空其所有。最爲難以相應。因吾儕凡夫。從無始來。執萬法以爲實有。欲空不易空。若初步體真止空觀工夫做成功。則其二其三較爲易成。

此書有十種義。以明止觀。所謂第一具緣。即是具足五緣。第二訶欲。即訶五欲。第三棄蓋。即是屏棄五蓋。第四調和。即爲調和內外身心。第五方便。即是修行五法。此五章。即爲初心修止觀坐禪之前方便。方便之助行既成。可修第六正修止觀。正助既具足。堪修三止三觀。故曰坐禪法要。故此止觀。爲我等初學佛人。最易下手之切要。

前來修習止觀坐禪法要八個字。爲此部之法題。若以台宗例。無論解釋一切諸經論題。皆有五重玄義以消釋。玄義者。即是將此書中之幽玄難見。深有所以之義提出。提綱契領。提綱則眾目張。

止三觀是。

初體真止空觀。全以空爲體。所謂觀一切法。如夢如幻。以爲下手工夫。凡所有相。皆是虛妄。爲消極出世之法。即心經之照見五蘊皆空是。次方便隨緣止。假觀。全以方便爲其相。隨緣爲其用。雖觀照一切當體即空。而不妨隨緣隨力以救世。爲積極入世之法。即心經之度一切苦厄是。後明中道止觀。所謂息二邊分別止。中道第一義諦觀。此止觀。最爲極則。最爲微妙。二諦融通。能所一如。所謂無住生心。生心無住。空有不二。寂照一體。世間出世間。唯是一心消極與積極打成一片。雖終日度生。了無眾生可度。雖無一眾生可度。不妨熾然度生。雖終日說法。了無一法可說。雖無一法可說。而不妨熾然說法。止處即是觀。觀處原來是止。謂即止即觀。即觀即止之妙觀。然此三種止觀。作如是次第而言者。欲令諸仁者易於明了。其實此三種觀。一即三。三

是圓淨。但曠劫來。落污泥中。被塵土染覆。將本有清淨光明。不蔽而蔽。今欲顯珠光。非加以磨擦濯洗之功夫不可。所謂修證即不無。染污即不得。所以非用止觀之修德不爲功。然此清淨光明。本是具足。本是有之。非因修而得。不過藉止觀以顯其本有。故六祖云。何期自心。本自清淨。何期自心。本自光明。即此義也。又復須知。性修之旨。言修。修無別修。乃全性而起修。言性。性無別性。因修而顯性。全性起修。全修顯性。性修不二。方名爲圓修止觀。

然此止觀。理通凡聖。義該大小。如言諸惡莫作。即是止。眾善奉行。即是觀。又不殺不盜等之止十善。即是止。不但不殺而且放生等之行十善。即名爲觀。如修慈悲喜捨即是止。行六行觀。即是觀。是即人天之止觀。再如修。折法是止。生空是觀。五停心是止。四念處是觀。是即二乘之止觀。若正明止觀。即所謂三

明體。既言真心。唯是性淨性明。清淨法界。一大光明藏。何須修習此止觀耶。蓋吾等眾生。從無始以來。一念不覺。被無明所障蔽。一念妄動。爲生滅所流轉。故轉明爲暗。轉靜爲動。自心本是靈明徹照。至今成爲糊糊塗塗之昏暗。本是不生不滅。而今成爲生生滅滅之妄動。日但逐於五欲六塵。將紛擾擾相以爲心性。然須知正當暗時。原來是明。正當動時。本自寂靜。何以故。自心本是不動不搖。非明非暗故。若修止觀。即能轉暗動而爲明靜。修止。即能止其生死而爲涅槃。修觀。即能觀破煩惱而爲菩提。我人不欲了生死則已。欲了生死。捨止觀莫由。止觀是樂。種種貪瞋癡之煩惱。種種流轉之生死。皆是病。以止之藥。治生死之病。食之則愈。以觀之藥。治煩惱之病。服之則愈。故修止觀。能治生死煩惱諸病。如阿伽陀藥。無病不治者也。

自性本無煩惱。亦無生死。迷悟本空。修證如幻。如摩尼珠。本

生脫死。方是大師之本懷。止觀之真義。所以此書於第十章證果文中詳明。爲究竟成佛之果。非爲餘事也。

此止觀工夫。四威儀中。均可進修。何以獨稱坐禪。因爲靜工夫。勝過一切。初機人於坐中修習止觀。較易得益。如坐中得益後。再歷緣對境。皆可修習矣。梵語禪那。此云靜慮。靜即是止。所謂湛湛寂寂。一念不生。慮即是觀。歷歷明明。萬象森然。靜即是定。慮即是慧。修此止觀。即是靜慮一如。定慧均等。是知此坐禪之禪字。即楞嚴經中妙奢摩他三摩禪那之禪那二字。不可思議之止觀不二法門也。法即法則。規持也。要即要道。關鍵也。此書爲修習止觀坐禪之法則。規生物解。任持自性也。因此止觀坐禪之方法。乃爲修行之要道。超生死證菩提之關鍵也。故以修習止觀坐禪法要八字。以立名也。

夫吾人之心性。本自清淨。本自光明。楞嚴所謂常住真心。性淨

者大師有俗兄陳鍼。時爲中軍參將。至四十歲時。一日路遇仙人張果老曰。看汝相。陽壽已盡。期日必死。陳鍼聞之悚然。乃問計於智者。對曰。汝聽吾言修持。即可得免。陳鍼願受教。大師乃述此簡單要略之小止觀。命修止觀工夫。於是陳鍼遵依。切實修持。逾年又逢張果老。果老見而駭然。汝得不死。豈食長生不死之藥乎。曰。弗也。吾弟智者。命余修止觀坐禪工夫。故獲如是耳。張乃嘆曰。佛法之不可思議。能起死回生。可謂希有。後過數年。陳於夢中見天宮。書有陳鍼之堂。十五年後生此。後陳果於十五年後。與諸親戚辭別。臨終結跏趺座。安祥而逝。是知此止觀者。智者大師。爲俗兄陳鍼所說也。

然修止觀者。須認清宗旨。當時陳鍼之所以修止觀。其目的爲延壽。爲昇天。不過得止觀中之一點皮毛利益。非爲止觀之本旨正義。當知大師所說止觀。豈僅特爲昇天而已。實欲令成佛道。了

說。明圓頓妙觀。即今之摩訶止觀是。二名漸次止觀。在南京瓦官寺說。明從淺入深。次第之工夫。即今之禪波羅密門是。三名不定止觀。淺深不定。能大能小。即今之六妙門是。第四名小止觀。即今之修習止觀坐禪法要。亦稱爲童蒙止觀也。

此部止觀。雖名爲小。實大部之梗概。入道之樞機。言稱小止觀者。對汪洋浩瀚摩訶止觀之大部而言。此童蒙止觀。爲初機簡略所說之小部。非是對大而言小。實是小而無外之小。謂一切法趣此小。是趣不過。如摩訶止觀。爲大止觀。此大非是對小而言大。乃是絕待無外之謂大。言小。小無小相。小即法界。言大。大無大相。大亦法界。小大咸是法界止觀。大小相融。廣略無異。皆歸不思議之中道止觀。不過對眾生之機宜。所以有大有小。有廣有略之不同。故今明之爲小止觀也。

大法不孤起。仗緣方生。須知此部止觀之產生。不無因緣。蓋智

修習止觀坐禪法要講述

寶靜法師講述

學人 法慈
敏智 記錄

修習止觀坐禪法要

修習止觀坐禪法要八個字。爲本部書之總題。此書全明止觀下手工夫。爲天台宗初心人修證入道最爲切要之法門。此總題八字。於七種立題之中。屬單法立題。修習止觀是法。坐禪法要亦是法。是爲單法立題。止觀法門。爲十方諸佛。歷代諸祖。修習坐禪之法要。可謂包括一切。

智者大師。一生所說止觀有四種。一名圓頓止觀。在荊州玉泉山

行世。念佛者得之。往生可必。參禪者得之。克證無疑。乃至持律學教者研讀之。靡不戒淨理明者也。爰述端末。聊表欽崇。寧波觀寺宏法研究社學者法慈謹序

序

眾生自無始以來。外爲天演所驅。內爲識情所繫。無日不在顛倒錯亂之中。是故文明愈進。人道愈衰。演成今日之慘劇矣。欲思挽救。捨佛法外。無他術也。然於佛法之中。求其最適當於末世眾生之心理者。莫若念佛法門。而念佛法門。欲求其實修實證。非止觀法門不足以爲功。蓋淨土與天台。實有密切之關係在焉。非天台之教觀。不足以修念佛三昧。非從淨土之持行。不足以契天台妙解。所謂相即而不相離也。甲戌秋。香海蓮社。曾壁山呂碧城居士等。敦請寶公上人。宣講修習止觀坐禪法要。亦名天台童蒙止觀。此止觀者。乃古藏之精髓。大部之鎖鑰。計有上下二卷。前後十章。其所詮信解行證。五陰煩惱等魔境。詞周而簡。義微而顯。容易省目。法師講時。字字句句。無不以念佛與止觀。互顯爲宗要。命學者等二人記錄。草成後。呈諸寶公詳爲斧正。并編述之。此付梓。竊思此書



修習止觀坐禪法要講述

寶靜法師叢書之三

TU TẬP CHỈ QUÁN TỌA THIÊN PHÁP YẾU

卐 * 卐

THIÊN THAI TRÍ GIẢ ĐẠI SƯ
Dịch giả : HOÀN QUAN THÍCH GIẢI NẰNG
(Tái bản lần thứ nhất)

Chịu trách nhiệm xuất bản	: NGUYỄN THANH XUÂN
Biên tập	: NGUYỄN TƯỜNG LONG
Sửa bản in	: HOÀNG MINH
Bìa	: CHÁNH TÂM NGHIÊM
Trình bày (chữ Việt)	: KIM TUYẾN
(chữ Hán)	: MINH QUẢ

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
SỐ 4 Lô 11 Trần Duy Hưng - Hà Nội.
ĐT : 04. 5566701 – FAX : 04. 5566702.

In : 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm
Tại : *Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng*
Số 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP. HCM – ĐT : 8555812.
Số Xuất Bản: 155-131/XB-QLXB ngày 3-2-2005
In xong và nộp lưu chiểu quý II/2005.

修習止觀坐禪法要講述